Nguyễn Phát Lộc

Tử–Vi Tổng Hợp

PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP
NỘI DUNG SÁNG TẠO
KHAI TRIỂN NHÂN VĂN
QUẢNG BÁ HỌC THUẬT
Biết số Sửa số
Biết mình Sửa mình
Biết người Sửa người
Tủ sách
KHOA HỌC NHÂN VĂN

Mục lục

Mục lục. 1
LỜI MỞ ĐẦU.. 12
Quyển Nhất - KHOA TỬ VI KIẾN THỨC LÝ THUYẾT. 15
Chương một - Đối tượng của khoa Tử-Vi 17
A. ĐỐI TƯỢNG CỦA KHOA TỬ-VI. 18
1. Con người trong khoa Tử-Vi 18
B. NHỮNG NGOẠI LỆ CỦA KHOA TỬ-VI. 22
1. Bào thai 23
2. Người chết 23
3. Những người ái Nam, ái nữ. 23
4. Những tu sĩ, cư sĩ và thuật sĩ 24
5. Tập thể. 24
C. NHỮNG GIỚI HẠN CỦA KHOA TỬ-VI. 25
1. Những người sinh trùng giờ. 25
2. Những người di thể. 26
D. NHỮNG GIỚI HẠN TỪ TỔNG SỐ LÁ SỐ TỬ VI. 26
1. Tổng số tối đa lá số Tử-Vi 27
2. Phạm vi áp dụng khoa Tử-Vi 27
Phụ trương một - Cách tính tổng số đối đa lá số Tử-Vi 28
a) Những dữ kiện. 28
b) Nguyên tắc tính tổng số lá số Tử-Vi trong giáp. 30
c) Kỹ thuật tính y trong một giáp nhất định. 30
d) Thử tổng quát hóa tổng số lá số khả hữu. 31
Chương hai - Phương pháp của khoa Tử-Vi 33
A. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH CỦA KHOA TỬ-VI. 33
1. Đại phân tích (macro-analyse) 33
2. Vi phân tích (micro-analyse) 36
B. PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP CỦA KHOA TỬ-VI. 37
1. Ý nghĩa liên đới giữa các cung. 38
2. Tương quan Phúc, Mệnh và Thân. 39

3. Tương quan giữa 3 cung Phụ, Mệnh, Bào. 39
4. Tương quan giữa 3 cung Phúc, Tài, Di, Phu Thê. 39
5. Tương quan giữa 3 cung Quan, Di, Nô. 39
C. PHƯƠNG PHÁP ĐỘNG CỦA KHOA TỬ-VI. 40
1. Ý niệm động của mỗi cung. 41
2. Âm Dương ngũ hành tính và ngũ hành tính của cung và sao. 41
3. Ý niệm động trong cục diện của Mệnh và Thân. 42
4. Quan niệm động trong cục diện hạn. 42
5. Quan niệm đông qua các sao. 43
Chương ba - NHẬN ĐỊNH VỀ TRIẾT LÝ CĂN BẢN CỦA KHOA TỬ VI. 45
A. NỘI DUNG TRIẾT LÝ CỦA KHOA TỬ-VI. 45
1. Thái Cực, Âm Dương, Tứ Tượng, Bát Quái, Ngũ Hành. 45
2. Sự tương đồng giữa vũ trụ và con người 46
3. Sự ứng dụng vào khoa Tử-Vi 46
B. NHẬN ĐỊNH VỀ SỰ CẤU TẠO VÀ SỰ CHI PHỐI CỦA ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH.. 47
1. Nhận xét về thuyết Âm Dương Ngũ Hành trong Khuôn khổ tư tưởng Trung Hoa. 47
2. Thử nhận xét lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành trong Khuôn khổ tư tưởng khoa học Tây phương. 49
C. NHẬN ĐỊNH VỀ SỰ ỨNG DỤNG CỦA ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH.. 53
1. Công dụng của Âm Dương Ngũ Hành trong lá số. 54
2. Quan niệm khả chấp về các yếu tố Âm Dương Ngũ Hành. 55
Phụ chương ba - Đại cương về Kinh Dịch. 57
1. Nguồn gốc Kinh Dịch. 58
2. Cách thức làm Dịch từ Phục Hy đến Khổng Tử. 58
3. Nội dung triết lý Kinh Dịch. 60
4. Nội dung đạo lý trong Kinh Dịch. 61
5. Nội dung bói toán trong Kinh Dịch. 62
Chương bốn – Văn hóa Trung Hoa trong khoa Tử-Vi 65

A. KHOA TỬ VI, SẢN PHẨM CỦA THỜI ĐẠI. 65
1. Tử-Vi học và văn hóa Trung Hoa đời Tống. 65
2. Tử-Vi học và ngành bói toán của thời đại. 66
B. NHỮNG NÉT VĂN HÓA TRUNG HOA TRONG KHOA TỬ VI. 67
1. Những nét của triết lý trung hoa. 67
2. Những nét đạo đức của văn hóa Trung Hoa. 69
3. Những nét văn hóa của xã hội Trung Hoa. 69
Chương năm - Nhận định về các cung. 72
A. ĐỘNG TÍNH CỦA 12 CUNG.. 72
B. Ý NGHĨA LIÊN ĐỚI GIỮA CÁC CUNG.. 74
1. Hệ thống phối chiếu giữa các cung. 74
2. Tương quan giữa các cung qua thời gian. 78
C. Ý NGHĨA TOÀN DIỆN CỦA MỘT SỐ CUNG.. 79
1. Đối với trẻ con dưới 13 tuổi 79
2. Đối với người lớn. 80
Chương sáu - NHẬN ĐỊNH VỀ CÁC SAO.. 82
A. QUAN NIỆM CẦN CÓ VỀ CÁC SAO. 82
a) Quan điểm sao là tinh tú. 82
b) Quan điểm sao là thần linh. 82
c) Quan điểm sao là yếu tố nhân bản. 83
B. NHẬN ĐỊNH VỀ Ý NGHĨA CÁC SAO.. 83
1. Chín loại ý nghĩa. 84
2. Ý nghĩa liên đới giữa các sao. 85
3. Ý nghĩa linh động của các sao. 86
C. NHẬN ĐỊNH VỀ SỐ LƯỢNG CÁC SAO.. 88
1. Quan niệm Việt Nam.. 88
2. Những quan niệm Trung Hoa. 88
3. Thái độ lựa chọn. 89
D. NHẤT ĐỊNH VỀ ĐỘ SỐ CÁC SAO.. 91
1. Phân biệt theo chínhh tinh và phụ tinh. 91
2. Phân biệt độ số giữa các chính tinh. 91
3. Phân biệt thứ hạng của chính tinh và phụ tinh. 92
4. Phân biệt độ số theo nghĩa chính của sao. 96
5. Phân biệt độ số theo các sao theo mức hội tụ. 97

E. NHẬN ĐỊNH VỀ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH CÁC SAO. 99
1. Công việc của việc âm dương ngũ hành hóa. 99
2. Hậu quả thực tiễn của âm dương ngũ hành các sao. 100
F. NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT. 101
1. Trường hợp vô chính diệu. 101
2. Hai sao Tuần, Triệt 101
3. Chín sao lưu động. 107
4. Sao Mệnh Chủ, Sao Thân Chủ. 108
Phụ lục 1 – Chương 6: DANH SÁCH 82 SAO CỦA TỬ VI TRUNG HOA.. 109
Phụ lục 2 – Chương 6 – Ý NGHĨA 16 SAO MỚI CỦA KHOA TỬ-VI TRUNG HOA.. 110
Phụ lục 3 – Chương 6 – PHƯƠNG HƯỚNG ÂM DƯƠNG VÀ NGŨ HÀNH TÍNH CỦA 12 CUNG TRONG LÁ SỐ.. 111
Phụ lục 4 – Chương 6 - BẢNG SẮP HẠNG CÁC SAO THEO NGŨ HÀNH.. 112
Quyển nhì - THUẬT TỬ-VI - KIẾN THỨC ỨNG DỤNG.. 114
Chương một - Thuật giải đoán Tử-Vi 116
I. Ba tiêu chuẩn phải đạt. 116
1. Việc giải đoán phải đầy đủ (complet) 117
2. Việc giải đoán phải cụ thể (concret) 117
3. Việc giải đoán chính xác (exact) 117
II. Những yếu tố cần phải cứu xét 118
A. CÁC YẾU TỐ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH.. 118
1. Yếu tố âm dương. 118
2. Yếu tố ngũ hành. 119
B. CÁC YẾU TỐ CÁCH, CỤC.. 121
1. Cách của chính tinh. 121
2. Cách của phụ tinh. 122
3. Yếu tố Cục. 122
C. CÁC YẾU TỐ CUNG.. 124
1. Những cung cường của phái Nam.. 124
2. Những cung cường của phái nữ. 124

3. Những cung khác. 124
4. Điều kiện tốt đẹp của cung cường. 125
D. CÁC YẾU TỐ SAO.. 125
1. Những điều kiện về các sao. 125
2. Thời gian hiệu lực của các sao. 125
3. Vấn đề trừng sao. 125
4. Vị trí các sao. 126
E. YẾU TỐ THỜI GIAN: CÁC HẠN.. 126
1. Những cung dùng để xem hạn. 126
2. Phải xét cung hạn trong bối cảnh hạn kỳ lớn hơn. 127
3. Vấn đề của tháng nhuận. 127
4. Phải coi trọng hơn thông lệ các yếu tố chi phối hạn. 127
5. Phải đặc biệt coi trọng trường hợp hai hạn trùng phùng. 127
6. Phải xét sinh khắc ngũ hành giữa cung hạn với Bản Mệnh. 128
7. Phải chú ý đến hợp cách của các sao ở Mệnh và hạn. 129
8. Vấn đề hành của Tam hợp tuổi và Tam hợp đại hạn. 130
III. Những yếu tố căn bản phân biệt 132
1. Bản Mệnh là căn bản. 132
2. Âm Dương thuận lý là căn bản. 133
3. Những cung cường là căn bản. 133
4. Chính tinh là căn bản. 133
5. Nhiều cách phụ tinh hợp vì là căn bản. 133
IV. Những hoàn cảnh phải lưu ý. 135
1. Hoàn cảnh giai cấp và môi trường sinh hoạt 135
2. Hoàn cảnh người ngoại quốc. 135
V. Những sai lầm cần cảnh giác. 136
1. Những sai lầm của người giải đoán. 136
2. Những sai lầm bắt nguồn từ thân chủ. 137
3. Những sai lầm từ lá số. 138

4. Những sai lầm bắt nguồn từ giới hạn của khoa Tử-Vi 138
VI. Điều kiện cần có để giải đoán Tử-Vi 138
1. Trí nhớ (mémoroie) 139
2. Suy luận (raisonement) 139
3. Trực giác (intuititon) 139
4. Kinh nghiệm (expérience) 140
Chương hai - Lá số tối hảo - Lá số trung bình - Lá số cực xấu. 141
A. NHỮNG ĐIỀU KIỆN CỦA HẠNH PHÚC NHÂN SINH.. 142
1. Những điều kiện đặt cho chính mình. 142
2. Những điều kiện đặt cho thời thế. 143
3. Những điều kiện về nhân hòa. 143
B. NHỮNG ĐIỀU KIÊN CỦA LÁ SỐ TỐI HẢO.. 144
1. Điều kiện tối hảo về âm dương, ngũ hành. 144
2. Điều kiện tối hảo về cung cường. 147
3. Điều kiện tối hảo về cách. 147
4. Điều kiện tối hảo về sao. 148
C. LÁ SỐ TRUNG BÌNH.. 149
1. Về mặt âm dương, ngũ hành. 149
2. Về mặt các cung. 149
3. Về mặt cách. 149
D. LÁ SỐ CỰC XẤU.. 150
1. Về âm dương, ngũ hành. 150
2. Về các cung. 150
3. Về các cách. 150
4. Về các sao. 150
Chương ba - Cách đẹp - Các sao nhan sắc. 151
A. QUAN NIỆM THẨM MỸ CỦA LUẬT TỬ-VI. 151
B. CÁC SAO CHỈ SẮC ĐẸP. 152
Chương bốn - Cách ái tình - Những sao tình dục. 155
A. QUAN NIỆM ÁI TÌNH TRONG KHOA TỬ-VI. 155
B. CÁC SAO TÌNH DỤC.. 156
1. Những sao tình dục chung cho 2 phái 156
2. Những sao tình dục riêng cho nữ phái 160

C. VỊ TRÍ CÁC SAO TÌNH DỤC.. 161
1. Sao tình dục ở cung Nô. 162
2. Sao tình dục ở cung Phu, Thê. 162
3. Sao tình dục ở cung Tật 162
4. Sao tình dục ở cung Phúc. 162
D. NHỮNG SAO KHẮC CHẾ TÌNH DỤC.. 163
E. NHỮNG YẾU TỐ KHÁC CHI PHỐI TÌNH DỤC.. 164
1. Yếu tố xã hội 164
2. Yếu tố thời gian. 165
Chương năm - Cách ăn nhậu - Những sao ăn nhậu. 166
A. CÁCH ĂN NHẬU TRONG KHOA TỬ-VI. 166
B. NHỮNG SAO ĂN NHẬU.. 166
C. HẬU QUẢ VIỆC ĂN NHẬU.. 167
Chương sáu - Cách hùng biện - Những sao ngôn ngữ. 169
A. NHỮNG SAO HÙNG BIỆN ĐƠN THỦ.. 169
B. NHỮNG SAO HÙNG BIỆN PHỐI TRÍ. 171
C. KHOA NÓI VÀ KHOA VIẾT. 172
Chương bảy - Cách gian phi - Những sao gian phi 173
A. CÁCH GIAN PHI TRONG KHOA TỬ-VI. 173
B. CÁCH GIAN PHI QUA CÁC CUNG.. 174
C. CÁCH GIAN PHI QUA CÁC SAO.. 174
1. Chính tinh hãm địa. 175
2. Những phụ tinh hãm địa. 177
3. Những sao trợ gian. 179
Chương tám - Vài cá tính đặc biệt khác. 180
A. CÁCH GHEN.. 180
B. CÁCH NÓNG NẢY.. 182
a) Hạng nặng. 183
b) Hạng vừa. 184
C. CÁCH TỰ ÁI. 185
D. CÁCH ÍCH KỶ.. 186
E. CÁCH ĐA NGÔN.. 187
Chương chín - Cách khoa bảng - Những sao học vấn. 189

A. QUAN NIỆM KHOA BẢNG TRONG TỬ-VI. 189
B. CÁC SAO KHOA BẢNG.. 190
1. Những chính tinh chỉ học vấn. 190
2. Những phụ tinh chỉ khoa bảng. 191
C. CÁC SAO TRỢ LỰC KHOA BẢNG.. 193
1. Những sao mở rộng học vấn. 193
2. Những sao thúc đẩy học vấn. 193
3. Những sao may mắn cho học vấn. 193
D. CÁC SAO CẢN TRỞ KHOA BẢNG.. 194
E. CÁC NGÀNH TRONG KHOA TỬ-VI. 195
1. Võ học. 196
3. Văn học. 197
3. Khoa Học. 198
4. Kinh tế học. 199
5. Nghệ thuật 200
F. VỊ TRÍ CỦA VĂN TINH.. 200
Chương mười - Cách qui - Những sao làm quan. 202
A. QUAN NIỆM QUÍ TRONG KHOA TỬ- VI. 202
B. CÁCH LÀM QUAN QUA CÁC CUNG.. 203
1. Cung Quan. 203
2. Cung Phúc. 204
3. Cung Mệnh, Cung Thân. 204
4. Cung Tài 204
5. Cung Di 205
6. Cung Phu Thê. 205
7. Cung nô. 205
C. CÁCH LÀM QUAN QUA CÁC SAO.. 205
1. Chính tinh có nghĩa quan lộc trực tiếp. 205
2. Những chính tinh có nghĩa quan lộc gián tiếp. 208
3. Những phụ tinh có ý nghĩa quan lộc. 211
D. SÁT, HUNG TINH TRONG QUAN CÁCH.. 218
1. Hợp cách. 218
2. Hợp vị trí 219
3. Hợp hoàn cảnh. 219
4. Những loại võ cách. 219
5. Hung sát tinh với những bộ sao khác. 220

6. Đặc điểm của những hung sát tinh tronh võ cách. 220
E. TUẦN TRIỆT Ở CUNG QUAN.. 223
1. Trường hợp cung quan có chính tinh. 224
2. Trường hợp cung Quan vô chính diệu. 224
F. CÁC NGÀNH CHUYÊN MÔN TRONG QUAN CÁCH. 225
Chương mười một - Cách nghề nghiệp - Những sao bá nghệ. 226
A. QUAN NIỆM NGHỀ NGHIỆP TRONG KHOA TỬ-VI. 226
B. CÁCH NGHỀ QUA CÁC CUNG.. 227
1. Cung Quan. 227
2. Cung Mệnh, cung Thân. 227
3. Cung Tài 228
4. Cung Phúc. 228
5. Cung Nô, cung Phi 228
C. CÁCH NGHỀ NGHIỆP QUA CÁC SAO.. 229
1. Những nghề liên quan đến văn học. 229
2. Những nghề liên quan dến kinh, thương. 232
2. Những nghề liên quan đến khoa học ứng dụng. 235
3. Những nghề liên quan đến nghệ thuật 239
Chương mười hai - Cách giàu - Những sao hữu sản. 241
A. QUAN NIỆM PHÚ TRONG KHOA TỬ-VI. 241
a) Tiêu chuẩn giàu. 242
b) Tiêu chuẩn nghèo. 242
B. CÁCH GIÀU QUA CÁC CUNG.. 243
1. Cung Phúc đức. 243
2. Cung Phụ mẫu. 243
3. Cung Mệnh. 243
4. Cung Thân. 244
5. Cung Tài 244
6. Cung Điền. 244
7. Cung Quan. 245

8. Cung Di 245
9. Các cung Hạn. 245
C. CÁCH GIÀU QUA CÁC SAO.. 245
1. Những sao tài 246
2. Những sao trợ tài 254
3. Những bộ sao may mắn. 255
4. Những sao giữ của. 257
Chương mười ba - Cách nghèo - Những sao nghèo. 258
A. CÁCH NGHÈO QUA CÁC CUNG.. 258
1. Cung phúc đức. 258
2. Cung Phụ Mẫu. 258
3. Cung Mệnh. 259
4. Cung Thân. 259
5. Cung Tài 259
6. Cung Điền. 260
7. Cung Quan. 260
8. Các cung Hạn. 260
B. CÁCH NGHÈO QUA CÁC SAO.. 261
1. Cách nghèo về điền trạch. 261
2. Những tai họa về điền trạch. 264
3. Cách nghèo về tiền bạc. 264
4. Những sao tiền bạc. 265
Chương mười bốn - Thọ cách yểu - Những sao yểu thọ. 270
A. – QUAN NIỆM THỌ, YỂU TRONG KHOA TỬ-VI. 270
B. CÁC YỂU TRONG HOA TỬ-VI. 270
1. Cách yểu của trẻ con Danh từ trẻ con được dùng ở đây để chỉ: Trẻ so sinh (nourrisson) 271
2. Cách yểu của người lớn. 275
C. CÁC SAO YỂU.. 277
1. Yểu cách của chính tinh. 277
2. Yểu cách của phụ tinh. 279
D. CÁCH THỌ.. 281
1. Những cung cường, nhược của tuổi già. 281
2. Những sao liên hệ đến tuổi già. 282

3. Vấn đề âm dương, Ngũ hành trong số cụ già. 283
E. CÁC SAO THỌ.. 284
1. Thọ cách của chính mình. 284
2. Thọ cách của phụ tinh. 285
Chương mười lăm - Cách bệnh, tật - Những sao bệnh, tật 287
A. QUAN NIỆM BỆNH, TẬT TRONG KHOA TỬ-VI. 287
B. NHỮNG BỆNH VỀ BỘ MÁY TIÊU HOÁ.. 288
C. NHỮNG BỆNH VỀ BỘ MÁY HÔ HẤP. 289
D. NHỮNG BỆNH VỀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN.. 290
E. NHỮNG BỆNH VỀ BỘ MÁY BÀI TIẾT VÀ SINH DỤC.. 290
F. NHỮNG BỆNH VỀ TAI, MŨI, HỌNG.. 291
G. NHỮNG BỆNH CỦA SẢN PHỤ.. 292
H. NHỮNG BỆNH NGOÀI DA.. 292
I. NHỮNG BỆNH Ở MẮT. 292
J. NHỮNG BỆNH VỀ THẦN KINH.. 293
K. NHỮNG BỆNH Ở CHÂN TAY, GÂN CỐT. 293
L. NHỮNG BỆNH LẠ.. 293
M. NHỮNG TẬT. 293
Chương mười sáu - Cách họa - Những sao gây họa. 295
A. ĐỊNH NGHĨA DANH TỪ HỌA.. 295
B. HỌA CÁCH QUA CÁC CUNG.. 296
1. Cung Phúc. 296
2. Cung Mệnh, cung Thân. 297
3. Cung Tật 297
4. Cung Hạn. 298
5. Những cung khác. 298
C. CÁCH HỌA QUA CÁC SAO.. 298
a) Sát tinh. 299
b) Hình tinh. 300
c) Bại tinh, hao tinh. 300
d) Ám tinh. 300
e) Sao trợ họa. 301
D. HỌA CHO CÁ NHÂN.. 301

1. Họa của phái Nam.. 302
2. Họa của phái nữ. 309
E. HỌA NGHỀ NGHIỆP. 312
a) Cách chức, thôi việc. 312
b) Đè nén, đố kỵ. 314
c) Bất dụng, sai dụng, thiểu dụng. 317
F. HỌA CHO TÀI SẢN.. 318
1. Những đại họa tài sản. 319
2. Những tiểu họa tài sản. 322
G. HỌA CHO GIA ĐẠO.. 323
1. Tình trạng không chồng, không vợ. 324
2. Tình trạng giang hồ, lãng tử. 325
3. Tình trạng hôn nhân trắc trở. 326
4. Tình trạng gia đạo bất hòa. 327
5. Tình trạng ngoại tình. 328
6. Tình trạng chia ly. 330
7. Trường hợp tử biệt 334
8. Tình trạng án mạng trong gia đạo. 335
H. HỌA CHO CON CÁI. 336
1. Tình trạng tuyệt tự, hiếm trai 336
2. Tình trạng con tàn tật 337
3. Tình trạng sát con. 337
4. Tình trạng con hư đốn. 339
5. Tình trạng con bất hòa. 340
I. Họa cho cha mẹ. 340
1. Cha mẹ chết sớm.. 341
2. Cha mẹ chia ly. 344
3. Cha mẹ để nợ cho con cái 344
4. Cha mẹ bệnh tật nặng. 344
5. Họa cho anh em, chị em.. 344
Chương mười bảy - Cách giải họa - Những sao giải 346
A. Ý NIỆM HỌA PHÚC TRONG KHOA TỬ-VI. 346
B. Cách giải họa qua các cung. 347
1. Cung Phúc. 348
2. Cung Mệnh, cung Thân. 348

3. Cung Tật 349
4. Những cung khác. 349
C. Cách giải họa qua các sao. 349
1. Chính tinh. 350
2. Phụ Tinh. 353
Chương mười tám - Cách sinh, khắc vợ chồng - Những sao xung, hợp gia đạo. 356
A. QUAN NIỆM KHẮC HỢP VỢ CHỒNG TRONG KHOA TỬ -VI. 356
B. SỰ KHẮC HỢP GIỮA TRAI GÁI TÍNH THEO CAN.. 357
1. Năm trường hợp tốt 357
2. Mười trường hợp xấu. 357
C. SỰ KHÁC HỢP TRAI GÁI TÍNH THEO CHI. 358
1. Vấn đề hợp. 358
2. Vấn đề khắc. 359
D. SỰ KHẮC HỢP GIỮA TRAI GÁI TÍNH THEO BẢN MỆNH.. 360
1. Những yếu tố phải cứu xét 360
2. Những quy tắc sinh khắc được suy diễn. 362
E. SỰ KHẮC HỢP TRAI GÁI TÍNH THEO LÁ SỐ.. 363
1. Những cung phải cứu xét 363
2. Những sao phải cứu xét 364
F. VIỆC LẬP GIA ĐÌNH.. 366
1. Việc lập gia đình qua một số cung. 366
2. Việc lập gia đình qua các sao. 367
3. Những sao bất lợi cho hôn nhân. 368
Chương mười chín - Cách sợ vợ, nể vợ - Những sao sợ vợ, nể vợ. 370
A. QUAN NIỆM VỀ NGƯỜI VỢ TRONG KHOA TỬ–VI. 370
B. NHỮNG BỘ SAO NÓI LÊN BẢN LĨNH CỦA NGƯỜI VỢ.. 371
C. NHỮNG BỘ SAO NÓI NÊN TƯ THẾ TRỘI YẾU CỦA NGƯỜI VỢ.. 372

D. NHỮNG BỘ SAO TỘI LỖI CỦA NGHỊCH NGƯỜI CHỒNG.. 373
Chương hai mươi - Cách đa phu - Những sao nhiều chồng. 374
A. QUAN NIỆM ĐA PHU TRONG KHOA TỬ-VI. 374
B. CÁCH ĐA PHU TẠI CUNG PHU.. 375
C. CÁCH ĐA PHU TẠI CUNG MỆNH HAY THÂN.. 378
D. CÁCH ĐA PHU Ở CUNG NÔ.. 379
E. CÁCH ĐA PHU Ở CUNG TỬ.. 380
F. CÁCH ĐA PHU Ở CUNG THÊ CỦA PHÁI NAM... 381
Chương hai mươi mốt - Cách tử tức - Những sao sinh con. 382
A. QUAN NIệM TƯƠNG KHẮC TRONG KHOA TỬ VI. 382
B. CÁCH TỬ TỨC QUA CÁC CUNG.. 382
1. Cung tử. 383
2. Cung phúc. 383
3. Cung Mệnh, cung Thân. 383
4. Cung Nô. 383
C. CÁCH TỬ TỨC QUA CÁC SAO.. 383
1. Các chính tinh. 384
2. Các phụ tinh. 384
D. CÁCH SINH TRAI, GÁI. 385
1. Vấn đề trai nhiều hay gái nhiều trong số con. 385
2. Vấn đề tiên đoán sinh trai, gái vào năm sinh nở. 386
3. Tuần, Triệt và vấn đề trai gái 386
4. Vấn đề trai hay gái đầu lòng. 388
E. Số LƯỢNG CÁC CON.. 388
1. Các sao đông con. 388
2. Các sao có số con trung bình. 389
3. Các sao ít con, làm giảm số con. 390
F. CÁCH SINH ĐÔI. 390
G. VẤN ĐỀ TƯƠNG HỢP, TƯƠNG KHẮC VỚI CHA Mẹ.. 391

Chương hai mươi hai - Cách hiếm muộn con - Những sao hiếm con. 393
A. QUAN NIỆM HIẾM MUỘN TRONG KHOA TỬ-VI. 393
B. CÁCH HIẾM MUỘN QUA CÁC CUNG.. 394
1. Cung Phúc. 394
2. Cung mệnh, cung thân. 394
3. Cung Tử. 395
C. CÁCH HIẾM MUỘN QUA CÁC SAO.. 395
1. Các chính tinh ở cung Tử. 395
2. Các phụ tinh ở cung Tử. 396
D. Cách hiếm muộn con trai, con gái 398
E. Vấn đề có con với vợ lẽ, nhân tình. 399
F. Vấn đề con nuôi 399
Chương hai mươi ba - Cách tu hành - Những sao tu hành. 401
A. QUAN NIỆM TU HÀNH TRONG KHOA TỬ–VI. 401
B. XU HƯỚNG TU HÀNH QUA CÁC CUNG.. 402
1. Cung Phúc Đức. 403
2. Cung mệnh, cung thân. 403
3. Cung Phụ mẫu. 403
4. Cung Phu Thê. 404
5. Cung Tử tức. 404
C. XU HƯỚNG TU HÀNH QUA CÁC SAO.. 404
1. Các sao Thiên căn. 404
2. Những sao thất bại ở đời 406
3. Những sao cô độc: 407
4. Các sao hãm địa: 408
Chương hai mươi bốn - Giải đoán vài lá số điển hình. 409
SỐ NGUYÊN THỦ QUỐC GIA.. 410
1- Những cách hay. 410
2 – Bản mệnh và chính tinh thủ mệnh có tương sinh. 410
3 – Âm dương thuận lý. 411
4 – Các ưu thế văn võ song toàn. 411
SỐ VÕ TƯỚNG TỬ TRẬN.. 412

1- Những cách hay. 412
2- Những cách hiểm nguy, tai hoạ. 413
SỐ BỊ ÁM HẠI. 414
1- Những cách hay. 414
2- Những cách hiểm tai phối hợp nhau. 414
SỐ GIÀU BỊ VỢ NGOẠI TÌNH VÀ SANG ĐOẠT. 416
1- Những điểm hay. 416
2- Những điểm bất lợi 416
NỮ SỐ QUÝ HIỂN.. 418
1- Những khoa cách. 418
2- Những quy cách. 419
SỐ YỂU SINH.. 420
SỐ GÓA BỤA, CHỒNG TỬ TRẬN.. 421
Những cách bất lợi 421
SỐ PHỤ NỮ LĂNG LOÀN.. 422
1- Những cách hay. 422
2- Những cách lăng loàn. 423
SỐ GÁI GIANG HỒ.. 424
1- Về tang khó. 424
2- Về tình duyên. 424
3- Về nghề nghiệp. 425
4- Về tiền bạc. 425
SỐ CHỒNG CHẾT SỚM... 426
1- Cung Phúc. 426
2- Cung Mệnh. 427
3- Cung Phu, Cung Thân. 427
SỐ HOẠN NẠN.. 428
SỐ NGƯỜI ĐI TU.. 429
1- Cung Phúc. 429
2- Cung Mệnh. 430
3- Cung Quan, Cung Thân. 430
4- Cung Phu. 430
Chương kết - Tham luận về vấn đề cải sửa số mệnh - Ảnh hưởng của số mệnh đối với người đời. 431
A. ẢNH HƯỞNG CỦA SỐ MỆNH ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐỜI. 431

B. THỬ PHÁC HỌA MỘT ĐỊNH NGHĨA CHO “SỐ MỆNH”. 432
1. Quan niệm tiền định tương đối 432
2. Quan niệm tiền định tương đối 432
3. Phê bình và lựa chọn định nghĩa. 433
4. Quan niệm của khoa Tử–Vi về số mệnh. 434
C. XÁC ĐỊNH MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC CẢI SỬA SỐ MỆNH.. 436
1. Những quan niệm hạnh phúc khác nhau. 436
2. Quan niệm hạnh phúc cần có hạnh phúc cho người đời 437
D. THỬ ĐỀ RA MỘT PHƯƠNG THỨC CẢI SỬA.. 438
1. Phài hướng nỗ lực vào ý trí 439
2. Phải hướng nỗ lực vào khả năng. 439
3. Phải hướng nỗ lực vào việc luyện trí. 440
4. Phải hướng nỗ lực phát huy đạo đức. 441
E. LẬP TRƯỜNG CẦN CÓ CỦA CON NGƯỜI TRƯỚC Số MỆNH. 442
1. Lập trường cần có. 442
2. Lập trường của các Triết gia Trung Hoa. 444

LỜI MỞ ĐẦU

Quyển Tử Vi Hàm Số, xuất bản hồi năm 1972, là một tập sách vở lòng, chủ yếu nhằm giới thiệu bộ môn Tử–Vi, chỉ cách tự học số, tự lấy số và tự xem số. Đồng thời, Tử Vi Hàm Số còn chứa đựng một luận án: sách này đề ra một quan niệm nhân bản cho khoa Tử Vi và chính danh phương pháp hàm số cho thuật Tử Vi. Đầy là một tài liệu căn bản cho những người hiếu kỳ về số mạng cũng như cho bất cứ ai muốn tìm hiểu một ngành khoa học nhân văn.

Tuy vậy, đối với những người muốn tham cứu thì Tử Vi Hàm Số lại trở thành quá giản lược. Độc giả cần có thêm hiểu biết và kinh nghiệm mới mẻ, đầy đủ và chắc chắn, ngõ hầu có thể xem Tử Vi cho phong phú, cụ thể và chính xác. Nhu cầu của loại độc giả mới là một công trình đào sâu chớ không phải một quyển sách vỡ lòng. Với hoài bão đó, quyển Tử Vi tổng Hợp ra đời, tiếp nối và khai triển Tổng Hợp Hàm Số. Tử Vi Tổng Hợp tập trung tất cả kiến thức hiện có, từ cách sách Việt Nam cho đến những bộ sách Trung Hoa sưu tầm được, tập đại thành vào một mối đầy đủ nhất từ trước đến nay. Kể từ đây về sau, những ai muốn học, muốn xem Tử Vi chỉ cần sử dụng Tử Vi Hàm Số và Tử Vi Tổng Hợp làm tài liệu thống nhất, không phải tham khảo các sách vỡ bời rời, luộm thuộm và cũ kỹ khác.

Muốn đạt mục đích đó, quyển Tử Vi Tổng Hợp không thể chỉ chắp vá các hiểu biết đương thời. Nó phải tổng hợp và sáng tạo.

Tổng hợp là chọn lọc hết các tinh hoa đã có, không bỏ sót một chi tiết nào khả dĩ mở rộng kiến thức hoặc cũng cố kinh nghiệm cơ hữu. Tổng hợp còn đòi hỏi hệ

thống hoá cho ngăn nắp những gì khám phá được vào một bố cục mới, vừa hết cái phong phú và phức tạp của khoa Tử Vi, vừa trình bày theo một khảo hướng dễ tham cứu.

Sáng tạo, là trên cái gì đã có, bổ sung cái gì mới mẻ để khỏi rơi vào trường hợp "bổn cũ soạn lại, thuật nhi bất tác". Sáng tạo còn có nghĩa là cập nhật kiến thức Tử Vi, làm sao cho khoa này ứng dụng được vào bối cảnh sinh hoạt mới, chứ không chết tĩnh trong môi trường xã hội cổ lỗ cách đây hơn mười thế kỷ.

*

Tử Vi Tổng Hợp theo đuổi hai mục đích:

Thứ nhất là nâng cao trình độ hiểu biết về học thuật Tử Vi. Nhờ đó, kiến văn sẽ được mở rộng kinh nghiệm sẽ được đào sâu, cái biết sẽ thêm chắc chắn, nhu cầu học hỏi sẽ được thỏa mãn. Có như thế, quyển này mới hy vọng trở thành một công trình văn hoá duy thức, tham cứu vào một ngành nhân học thay vì chỉ là một sách bói toán đơn thuần.

Mục đích thứ hai là quảng bá học thuật Tử Vi. Trong khuynh hướng đó, sách này chủ tâm mang khoa và thuật Tử Vi xuống thấp, sao cho vừa tầm hiểu, tầm học của dân chúng, làm sao cho bộ môn này dễ hiểu, dễ học, dễ xem, làm sao cho mọi người có thể hiểu, có thể xem và có học giả vun bồi, đóng góp và đào sâu. Có nhân vật, khoa Tử Vi mới thêm hoàn bị, thuật Tử Vi mới thêm xác tín, ngành Tử Vi mới thêm thực dụng.

*

Tử Vi Tổng Hợp nhằm vào hai trình độ, vừa cao tham vừa thực tiễn. Đây là hai đòi hỏi rất khó dung hoà. Nhưng nếu hông dung hoà được thì văn phẩm này không có lý do gì để xuất hiện và tồn tại. Nó phải dung hoà hai tiêu chuẩn khắt khe đó bằng một hình thức trình bày giản dị mà vẫn không bị mất đi đặc tính cao siêu. Ngành học càng khó, càng cao thì nhất định cách thức trình bày càng phải gọn ghẻ, câu văn sử dụng càng phải

phổ thông, để cho mỗi người, từ thức giả cho đến lao động có thể lãnh hội và áp dụng dễ dàng, thu thập được nhiều bổ ích cho riêng mình. Thức giả thì chú ý đến khoa, tức là khía cạnh lý thuyết của bộ môn nhân học. Giới bình dân sẽ thấy hứng thú hơn khi tham khảo thuật tức là khá cạnh bói toán cụ thể, giúp họ biết được giàu, nghèo, sang, hèn, thọ, yểu, bệnh, họa cho mình và cho cả thân nhân bè bạn. Theo xu hướng đó, Tử Vi Tổng Hợp được chia làm hai quyển:

Quyển thứ nhất nói về Khoa Tử Vi, tức là phần lý thuyết của môn học. Cụ thể là cho biết khoa này học cái gì về ocn người và đời người, dùng phương pháp nào để tìm hiểu số mạng, dựa trên triết lý nào để định hướng, lấy văn hoá nào làm nền tảng, lá số Tử Vi được cấu tạo ra sao, sử dụng bao nhiêu cung, bao nhiêu sao, cung và sao đó có đặc tính gì và ảnh hưởng lẫn nhau thế nào, theo quy tắc sinh khắc gì.

Quyển thứ hai nói về Thuật Tử Vi, tức là phần thực hành xem số mạng. Quyển này rất thiết dụng cho việc hiểu biết cá tính con người và đặc tính đời người. Phương pháp quy các được đề ra tìm hiểu cách tính, từ cách giàu, nghèo, thọ, yểu, bệnh, họa cho đến cách đa phu, sợ vợ, hiếm con, tu hành, sinh đẻ, thậm chí cho tới cách hùng biện, cách làm quan, cách nhan sắc... Quyển này cũng giải đoán hộ độc giả nhiều lá số điển hình, từ số nguyên thủ cho đến số cùng đinh, từ lá số quan văn cho đến lá số võ tướng, từ lá số mệnh phụ cho đến lá số giang hồ, từ lá số trường thọ cho đến lá số yểu sinh, từ lá số tuyệt tự cho đến lá số tu hành.

Duy, điều hiếu kỳ nhất có lẽ là chương kết bàn về việc cải số và sửa số, theo đó con người có thể định đoạt ít nhiều tương lai của mình, có lý do để tin tưởng vào triển vọng của số mạng, có sự lạc quan cần thiết để chấp nhận cuộc sống, có hy vọng vừa phải để cải thiện nhân sinh.

Bố cục này nói lên đầ đủ nỗ lực của quyển sách, vừa thiên về khảo cứu văn hoá, vừa thỏa mãn thị hiếu của độc giả. Sách này không có dụng ý đề cao khoa Tử Vi, dù sao cũng không phải là một toàn khoa. Mặc dù Tử Vi Tổng Hợp đã bới móc đến cùng cực, đã giải thích nhiều ẩn số và nhiều gút mắc của môn học, nhưng sách này không thay thế được thầy số, không chắc tah toán hết các bà toán lý thuyết và những thắc mắc thực tế. Hai vấn đề này sẽ được giải tỏa lần hồi bằng sự học hỏi và nhất là sự thực hành của người học số. Dù có đầy đủ và tinh vi mấy, sách này chỉ mở ngõ, chỉ đường, giúp lý hội, tập ứng dụng chớ không có tham vọng dẫn dắt từng đường đi nước bước của tiến trình xem số. Trên hướng chỉ vẽ, người học số phải không ngớt tra cứu mớ có thể khám phá hết nội tâm và số kiếp của thân chủ.

Nhân tâm và Thiên cơ bao giờ là 2 lãnh vực vô cùng bí hiểm đã từng thu hút chú tâm muôn đời của nhân loại. Toàn thể loài người đã liên tiếp tập trung nỗ lực để phát giác. Mỗi ngành học chuyên đào sâu một khía cạnh, từ vật lý, háo học, thiên văn cho đến nhân học, y học, chính trị học, kinh tế học và ngay cả tướng học, dịch học, thần học. Bộ môn nào cũng tự đặt ra 2 mục tiêu: tìm hiểu và ứng dụng cho nhân loại. Riêng khoa Tử Vi càng theo đuổi 2 hướng đó. Có điều đáng tiếc là, từ lâu nay, người ta có tìm hiểu mà chưa tìm cách ứng dụng. Lý do có lẽ là bề học vốn bao la, hoặc vì người học chỉ mong thỏa mãn hiếu kỳ hơn là xoay trở áp dung hoặc có lẽ không ngờ rằng khoa Tử Vi còn có chỗ dụng. Ta chỉ kể hai cái dụng quan trọng nhất là Biết Mình, Biết Người và Sửa Mình, Sửa Người, cả hai đều trực tiếp mưu cầu hạnh phúc cho cá nhân và xã hội.

Thật vậy, cái biết bao giờ cũng ban cho con người thêm quyền lực, bồi dưỡng thêm khả năng, giúp hành động thêm thích ứng, dù gặp phải hoàn cảnh khó. Càng biết mình và biết người thì càng tránh được sơ thất khi xử thế, càng giúp phát huy, một chẳng những sở trường

của cá nhân mà còn vận dụng đúng mức người mình giao thiệp. Công cuộc mưu sinh nhờ đó mà thủ đắc thêm phần chủ động trên hoàn cảnh, sở cầu nhờ đó mà có thêm triển vọng, sự thành công nhờ đó mà dễ đạt.

Còn nếu dùng cái biết Tâm lý và cuộc đời để tự cải sửa và hướng thiện con người thì công dụng lại càng mở rộng. Cá nhân nhờ tích đức cho mình và khuyến đức nơi thiên hạ sẽ tạo thêm điều kiện tốt đẹp cho cuộc sống, hoà hợp được với mọi người và cùng với tập thể, kiến tạo được một khung cảnh sinh hoạt tương đối dễ thở. Điều kiện của hạnh phúc cá nhân chẳng những nằm trong giá trị của chính hộ, mà còn nằm trong nỗ lực con người xây dựng một giá trị cho tập thể xung quanh. Giữa con người và tập thể, đối lực phải được giảm bớt. Số mệnh con người từ đó có thể được chính mình góp phần nhân định chớ không còn là khuôn thước chật hẹp gò bó hoạt động của họ nữa.

Việc học hỏi Tử Vi, muốn cho thiết dụng, nhất định phải hướng về việc phát huy cho hết cái dụng biết mình, biết người để sửa mình, sửa người thì mới xây dựng được một ngoại cảnh sinh hoạt thuận lợi, góp phần chủ động và tích cực kiến tạo hạnh phúc nhân sinh.

*

Tôi thành thực cảm tạ các thân hữu đã nhiệt thành khuyến khích hoàn thành quyển sách này. Tôi luôn luôn nhớ ơn những than chủ đã vui lòng hợp tác những soạn giả thu thập rất nhiều kiến thức thực tiễn trong việc xem số, trong việc lý hội đầy đủ ý nghĩa cùng năng lực tiềm tàng của các vì sao, trong việc khám phá nhiều trường hợp thực tế đặc thù của từng lá số. Nếu thiếu động cơ thúc đẩy đó, nếu thiếu sự hợp tác chí tình đó, quyển Tử Vi Tổng Hợp khổng thể nào đạt được trình độ phong phú, cụ thể và chính xác như thế này được.

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 9 năm 1974

NGUYỄN PHÁT LỘC

Quyển Nhất - KHOA TỬ VI KIẾN THỨC LÝ THUYẾT

BỘ MÔN TỬ VI VỪA LÀ MỘT KHOA, vừa là một THUẬT. Nói đến khoa là nói đêm một ngành khảo cứ có hệ thống tức là có đối tượng, có phương pháp, có nền tảng triết lý,, từ đó suy diễn được những quy tắc áp dụng cho nhiều hợp thực tế.

Còn khi nói đến thuật là nói đến nghệ thuật vận dụng các quy tắc của khoa để giải đoán vận mệnh.

Với hai đặc điểm đó, Tử Vi học là một kiến thức được ứng dụng, chớ không phải là một kiến thức thuần túy. Có thể nói đó là một "khoa học ứng dụng" (sciene appliquéc). Khu dùng chữa khoa học ở đây, chúng ta không có Tham vọng hiểu nó như một khoa học chính xác, kiểu như toán học, vật lý học, hóa học, hình học. Ta chỉ hiểu nó như một số kiến thức có hệ thống được trình bày mạch lạc, có những quy tắc tổng quát và riêng biệt. Khoa học Tử Vi là một hoa học nhân văn (science humaine) khảo cứu về con người và đời người. Điều đáng lưu ý là, trong quan niệm củ Trung Hoa, mọi bộ môn khảo sát không bao giờ có tính cách duy thức thuần túy. Điều đó có nghĩa là người Trung Hoa khi nghiên cứu một vấn đề gì đều nhằm mục đích ứng dụng vào cuộc sống con người chớ không nhằm tìm hiểu suông. Công trình của họ đều hướng về việc phục vụ nhân sinh hơn là thỏa mãn tri thức. Khoa Tử Vi được thành lập, không phải để đào sâu hiểu biết về con người và đời người mà là để bói toán vận số cá nhân. Khoa này là một bộ môn của ngành bói toán. Tác giả koa này, Trần Đoàn là thủy tổ của lý số học và là môn đệ nổi tiếng của Phái Học Tượng Số có từ đời Hán. Phái Học Tượng Số

chuyên dùng tượng trong các quẻ Dịch và số trong Hà Đồ, Lạc Thư làm công cụ xem bói. Cho nên hễ nói về Tử Vi là phải nói đến một khoa nhân văn ứng dụng thực tiễn, dùng để đoán vận mạng con người chớ không phải một bộ môn lý thuyết nhân học đơn thuần. Cái tác dụng nhân học trong Tử Vi học rất ít. Cái tác dụng nhân học vào bói toán mới là cứu cánh của Tử Vi học. Chính vì lẽ đó mà chúng ta phải nhìn Tử Vi học dưới hai khía cạnh: khía cạnh của lý thuyết nhân văn và khía cạnh của sự ứng dụng nhân văn học vào bói toán. Vì thế, sách này cũng dựa vào đó mà được phân làm 2 quyển.

Quyển thứ nhất đề cập đến Khoa Tử Vi, xem như một bộ môn lý thuyết về nhân văn.

Quyển thứ hai bàn đến Thuật Tử Vi, xem như phần ứng dụng lý thuyết vào công việc bói toán.

Lý thuyết Tử Vi của quyển đầu được trình bày qua 6 chương:

- Đối tượng của koa Tử Vi, để tìm hiểu xem khoa này khảo sát cái gì, những đặc điểm của thể tài nghiên cứu cùng những ngoại lệ và những giới hạn của nó.

- Phương pháp của khoa Tử vi nhằm tìm hiểu cách thức nghiên cứu đối tượng, những khảo hướng và kỹ thuật mổ xẻ đối tượng.

- Triết lý của khoa Tử Vi đề cập đến nội dung, giá trị tư tưởng của học thuật.

- Văn hóa Trung Hoa trong khoa Tử Vi. Chương này có tác dụng vị hóa bộ môn Tử vi trong nền văn hóa Trung Hoa đến đời nhà Tống để tìm hiểu những gì khoa này vay mượn và những điểm gì độc đáo của khoa.

Đây là bốn chương kết thành hợp phần căn bản của Tử Vi học. Khoa này được tể hiện trên lá số, được khảo sát qua hai chương kế tiếp:

- Nhận định về cung trong lá số. Các cung này được xem như khuôn khổ cá tính và khuôn khổ hoạt động của con người.

- Nhận đinh về các sao trong lá số. Các sao được xem như những thành tố cấu tạo cá nhân và kiến trúc cho cuộc đời

Sáu chương này kết tinh nội dung của bộ môn Tử Vi về mặt lý thuyết và là căn bản để áp dụng thuật Tử Vi sẽ được khảo sát trong quyển thứ hai.

* * *

Chương một - Đối tượng của khoa Tử-Vi

- Đối tượng của khoa Tử-Vi
- Con người
- Đời người
- Những ngoại lệ của đối tượng.
- Những giới hạn của đối tượng.
- Phạm vi áp dụng của khoa Tử-Vi.

- Phụ lục: Cách tính tổng số tối đa lá số Tử-Vi

Vào thời nhà Tống, lúc khoa Tử-Vi ra đời, văn hóa Trung Hoa rất thịnh đạt về nhân học. Cũng hiều triết gia, tâm học, đạo học chuyên chú trọng con người để tìm giải pháp cho cuộc sống, tìm quy tắc cho việc xử tế ngõ hầu mưu cầu hạnh phúc cho cá nhân và tập thể. Nếu chỉ kể từ lúc bình minh của triết học cho đến đời tống, ta thấy có Khổng tử, Mặc Tử, Dương Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Hàn Phi, Đổng Trọng Thư... Các học phái cũng đã xuất hiện rất nhều như phái Nông gia, phái Pháp gia, phái Âm Dương gia, chưa kể khoa những học thuyết lớn như Nho học, Đạo học. Hầu hết là các bộ môn nhân văn chuyên khảo cứu con người và xã hội, cần thiết cho việc tu thân, cho việc trị nước, cho việc xử thế. Tất cả đều thấm nhuần tinh thần nhân bản hết sức khang kiện.

Chịu ảnh hưởng của trào lưu nhân học đó, khoa Tử – Vi cũng lấy con người và đời người làm đối tượng học hỏi. Nói như thế, chúng ta không hồ đồ đặt Tử-Vi học ngang hàng với những bộ môn nhân văn chân chính khác, vì mục đích của khoa Tử-Vi không có gì cao cả. Khoa này không phục vụ cho hạnh phúc con người, cũng

không co chủ tâm mang lại trật tự cho xã hội. Mục đích của khoa chỉ là học về con người để tiên đoán vận mệnh con người, thành thử nó không cống hiến bao nhiêu cho kiến thức nhân học. Duy, sở dĩ khoa Tử-Vi được thịnh hành là vì nó đáp ứng sự hiếu kỳ của thiên hạ về vận số của mình. Và chỉ riêng vì lý do đó nên khoa này mới được phổ cập, truyền tụng và hâm mộ nhiều hơn các khoa nhân văn chính khác.

Đứng về mặt bói toán mà xét, khoa Tử-Vi xuất hiện tương tối chậm, vì đi sau khoa bó dịch, khoa nhân tướng, khoa độn giáp, khoa thiên văn... Nhưng, Tử-Vi đã khai mào cho một học thật riêng, hệ thống hoá được ngành bói toán bằng lý số theo một khảo hướng đặc thù. Mặc dù có vay mượn nơi sở học củ thời đại nền tảng triết lý Âm Dương ngũ hành, nhưng khoa Tử-Vi vẫn giữ được nét độc đáo nhờ ở một đườnglối khảo sát khác lạ, có thể em như một cuộc cách mạng hoặc ít ra như một phát minh biệt lập trong phái học Tượng Số của tời đó. Thủy tổ của Tử-Vi họ là một đạo sĩ biệt hiệu là Hi Di, tên thật là Trần Đoàn, sống vào thời nhà Tống bên Tàu.

Ong này đã cố gắng bày xếp vận mệnh con người vào một lá số, ghi trên mảnh giấy vỏn vẹn chỉ có một trang, nhưng tổng kê hết cá tính và đời người vào 12 cung và hơn 100 vì sao, được gán cho nhiều ý nghỉa và ngũ hành khác nhau, ngõ hầu gíup con người suy diễn những chi tiết về kiếp số của mình. Tóm tắt cuộc đời phức tạp của con người vào mảnh giấy quả thật là một công trình hệ thống hóa và đồ biểu hóa hết sức khúc chiết. Mặc dù công trình này không tránh được vài sơ khoáng cố hữu nhưng nó vẫn không mất đi giá trị khai sáng cho một bộ môn bói toán hãy còn được tôn sùng ngay trong thế kỷ khoa học không gian này.

Chúng ta không đi sâu vào giá trị của bộ môn Tử-Vi trong chương này mà chỉ đề cập đến các đặc điểm của đối tượng môn học mà thôi.

A. ĐỐI TƯỢNG CỦA KHOA TỬ-VI

Cách đây mười thế kỷ, ngay từ lúc được sáng lập cho đến nay khoa Tử-Vi vẫn giữ nguyên đối tượng: khoa này chú mục tiên đoán vận mệnh con người, nghĩa là tìm cách biết trước, ngay từ lúc trẻ mới sinh, cá tính và cuộc đời sau này của nó.

Như vậy, đối tượng của khoa Tử-Vi bao gồm hai yếu tố có liên quan chặt chẽ với nhu: thứ nhất là con người, thứ hai là đời người.

Con người của Tử-Vi có những đặc tính gì?

Đời người trong lá số Tử-Vi có những yếu tố nào?

1. Con người trong khoa Tử-Vi

Khoa Tử-Vi phân tích sâu rộng đặc tính của con người, nhưng thật sự chú ý nghiên cứu con người còn sống, con người toàn diện và con người thế tục mà thôi.

a) Con người còn sống

Con người còn sống ở đây là con người lúc sinh thời, tức là từ lúc đứa bé chào đời cho đến khi có quá vãng. Nói như thế có nghĩa là lúc cá nhân chết đi thì khoa Tử-Vi không lý tới nữa. Khoa này không ngiên cứu âm hồn, không hề nói đến sự tái sinh dưới một kiếp khác, không đề cập luân hồi như trong phật học. Khoa Tử-Vi đứng trong phạm vi của hình nhi hạ học, gạt bỏ cái gì siêu hình, không bàn đến hậu kiếp cá nhân trên thiên đàng hay âm thế. Trái lại, cái gì thuộc cõi dương, bao giờ cá nhân còn sống thì khoa Tử-Vi mới khảo sát.

Tuy thế, cũng cần đặt thêm một giới hạn khác trong đối tượng của khoa Tử-Vi. Lúc nào con người nghiên cứu. Thành thử, cái bào thai dù là tiền thân của con người sống, không phải là đối tượng của khoa.

Có quan điểm chặt chẽ hơn cho rằng, lá số Tử-Vi chỉ thật sự ứng dụng cho con người từ 13 tuổi trở đi. Lý do đưa ra là trước tuổi này, kiếp sống của trẻ rất bấp bênh, lệ thuộc vào thời tiết, vào bệnh tật, sống hay chết tuỳ sự chăm sóc của cha mẹ, đứa trẻ cũng chưa chín mùi về nhân tính, chưa hội đủ điều kiện để sinh tồn như một con người toàn vẹm: tri thức, thể xác, tình cả, lương tri của nó chưa nảy nở đầy đặn, nó cũng chưa có một sự nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ vì, trước tuổi 13, trẻ con chỉ mới tập sự vào đời.

Quan điểm này xét khả chấp vì khoa Tử-Vi khi chọn người làm đề tài đã quan niệm cuộc sống đó theo một nghĩa toàn vẹn: con người sống phải là một cá nhân trưởng thành ít nhiều về thể xác, tinh thần, tình cảm, lương tri, đạo đức, có một khởi đầu sự nghiệp, một khởi đầu vận mệnh. Đó là con người tự lập, tự túc, tương đối làm chủ ít nhiều hành động của mình, nó khác đi đó là con người toàn vẹn về nhân tính. Duy có điều cần lưu ý rằng, đối với trẻ con dưới 13 tuổi, việc xem Tử-Vi cho nó chỉ chuyên chú vào khả năng tồn tạ của nó, cụ thể là xét xem nó có sống được hay không, bệnh tật như thế nào. Như vậy, khía cạnh phải cứu xét là khía cạnh thọ, yểu bệnh, tật nói chung là sức khỏe. Còn những khía cạnh khác như quan trường, tài lộc, điền sản, gia đạo, con cái chưa ứng dụng.

Nói tóm lại, khoa Tử-Vi là con người toàn diện. Điều này co nghĩa là khoa Tử-Vi khảo sát con người dưới mọi khía cạnh, bao hàm cả phần xác lẫn phần hồn, trí tuệ và tình cảm, sinh lý và Tâm lý, ý thức và tiềm thức v.v... Không bao giờ con người bị bẻ mẻ, hoặc bị chiết nhỏ ra từng mảnh biệt lập. Khoa Tử-Vi đã tổng hợp con người một cách đầy đủ và phong phú, kết tinh hết yếu tố phối trí toàn thể các thành phần, chớ không đánh giá con người qua một bộ vị, một giác quan hoặc một cơ năng.

Điều này phản ánh rõ rệt trong bố cục của lá số Tử-Vi. Mặc dù là số này có phân tích con người qua 12

cung, nhưng mỗi cung riêng rẽ không hề được xem là đầy đủ để diễn tả toàn thể cá nhân. Cá nhân chỉ được thể hiện qua toàn thể lá số, trên một loạt 12 cung. Đó là con người nhất trí trong một lá số nhất trí. Việc giải đoán Tử-Vi vì thế không thể bỏ qua sự tổng hợp để chỉ đứng trong thế phân tích. Trái lại, phải phân tích để tìm sự tổng hợp.

Sở dĩ khoa Tử-Vi xem con người như một tổng thể toàn diện là vì, nếu chiết nhỏ ra từng bộ phận riêng, con người sẽ không còn sống như một đơn vị toàn vẹn: làm như thế là giết chết một đối tượng sống phủ nhận đặc tính sinh động trong đặc tính toàn diện của con người.

Vì khảo sát con người toàn diện, cho nên cái gì của con người cũng được khoa Tử-Vi để ý tìm tòi. Khoa này lưu tâm nghiên cứu, từ những yếu tố lớn như ảnh hưởng của vật chất, của xã hội, của huyết thống trên cá nhân, cho đến các yếu tố nhỏ hơn như cơ thể, bệnh trạng, trí tuệ, tình cảm, bản năng, ký ức, nguyện vọng, phản ứng, bản ngã, nhân cách trong các môi trường sinh hoạt. Những phạm vi của nhân học Tây phương đều được Tử-Vi học tìm hiểu, từ cơ thể học (anatomie), bệnh lý học (pathologe) cho đến tâm tính học (carac-térologle), tướng mạo học (morphonlogie). Lẽ dĩ nhiên, với một địa hạt khảo cứu rộng rãi như thế, Tử-Vi học không thể đi vào chuyên khoa. Những ý nghĩa cơ thể, bệnh lý, tính tình, tướng mạo... Trong Tử-Vi chỉ có tính cách tổng quát, hoặc niều lắm là chỉ đạt đến một trình độ cụ thể nào mà thôi. Nhưng chính khảo hướng đại cương đó nói lên quan niệm con người toàn diện của khoa này.

b) Con người thế tục

Khoa Tử-Vi chọn con người ở đời làm đối tượng, nghĩa là con người phàm tục, có cá tính phàm tục và cuộc đời phàm tục.

Cá tính phàm tục đây là cá tính của trung bình nhân loại (I'homme moyen), của đại đồng chứng sinh (I'homme universel). Đó là loại người có đầy đủ thất tình

lục dục, bị chi phối bởi nó cũng như bị chi phối bởi bản năng: con người trong Tử-Vi không tiêu diệt dục vọng, không chống đối bản năng, vị kỷ hơn là vị tha, tham sống và không chống lại sự sống, dù phải chịu nhiều khổ cực. Họ tìm cách né tránh khổ cực chớ không tìm cái chết để đoạn tuyệt với gian truân.

Cuộc đời của con người trong Tử-Vi cũng là cuộc đời đầy tục lụy. Họ chạy theo nhu cầu cá nhân, của gia đình, của xã hội, tham danh, hám lợi, theo đuổi hạnh phúc vật chất và phú quý vinh hoa đến cùng cực. Đa số sợ chết, sợ khổ, sợ nghèo, sợ họa, sợ bệnh và chỉ nhận các bất hạnh này khi đối cùng. Vì tính cách tụclụy của kiếp sống cho nên nhân sinh quan của con người trong Tử-Vi rất thường tình, thiên về hiện sinh. Và trong kiếp này, họ là con người tại thế xu thời chớ không xuất thế thoát thời. Con người trong Tử-Vi không đi tu. Tu sĩ là người trốn đời, thoát phàm và siêu phàm, lấy niết bàn làm hạnh phúc, tự đặt mình ra khỏi cuộc đời, xem cuộc đời như tạm bợ. Con người trng Tử-Vi cũng không phải là thuật sĩ (fakir). Thuật sĩ là kẻ chấp nhận khổ nhục, ép xác, hành xác, chống lại bản năng, tiêu diệt cảm xúc, chế ngự cảm giác để mong vượt khỏi thường tình.

Con người trong Tử-Vi không cao siêu như vậy. Nhãn quan Tử-Vi là nhãn quan thế tục. Điểm này được minh chứng rõ rệt trong quan niệm phúc đức, trong quan niệm gia đạo, tong quan niệm Mệnh Thân và trong ý nghĩa các vì sao.

Quan niệm phúc đức thế tục

Khoa Tử-Vi chỉ chú ý đến hạnh phúc của con người trần gian. Hạnh phúc này lệ thuộc vào tiền bạc, gia đạo và thời thế. Trong lá số Tử-Vi, cung Phúc bao giờ cũng được hội chiếu với 3 cung Tài, Phu Thê và Thiên Di.

Cung Tài chỉ tiền bạc, gia sản hoặc nói rộng ra là yếu tố vật chất của một cuộc sống vật chất. Vì cung Tài trực chiếu vào cung húc cho nên có nghĩa là tiền bạc, sinh kế

là yếu tố quan trọng của hạnh phúc. Nói khác đi, cái phúc của cá nhân được đo bằng tiền tài. Những ai có nhiều tiền, nhiều điền, nhiều xe, nhiều hoa màu thì tốt phúc.

Cung Phu Thê chỉ gia đạo. Trong lá số, cung này cũng chiếu vào cung Phúc. Điều này phản ảnh quan niệm cho rằng hạnh phúc cá nhân tuỳ thuộc vào một gia đạo tốt. Vì có cung PhuThê cho nên con người coi như phải sống chung với gia đình. Nói khác đi, đó là phàm nhân, có nhu cầu sinh lý, có ái tình, có vợ, có chồng, chớ không phải con người tiệt dục, xa lánh chuyện Nam nữ, tách rời với vợ con. Văn hóa thời đại nhà Tống còn chấp nhận cả đa thê, xem việc có nhiều con cái là phúc lộc.

Cung Thiên Di chỉ thời thế, hoàn cảnh xã hội, được coi như yếu tố của hạnh phúc. Ai sinh phùng thời, được xã hội ưu đãi thì tốt phúc. Vì có cung Thiên Di nên có thể nói rằng con người của khoa Tử-Vi là con người sống ở đời, chung đụng với xã hội, nhập thế và tại thế chớ không xuất thế, không thoát tục. Bối cảnh môi sinh là điều kiện ngoại tại có ảnh hưởng đến hạnh phúc thế tục.

Tóm lại, nhìn vào cách cấu tạo phúc đức trong lá số, ai ai cũng thấy rằng đây là loại hạnh phúc trần gian, đo bằng tiền bạc, bằng lợi điểm của gia đạo và của xã hội ban cho mình. Không có phần phúc đức duy linh, siêu thoát của linh hồn. Tử-Vi quan là một nhân sinh quan, cụ thểlà nhân sinh quan thế tục. Đối tượng của khoa Tử-Vi là con người và đời người trần thế, không phải là người đạo, cõi đạo hay phúc đạo. Phạm vi khảo sát của Tử-Vi học chỉ là Đời.

Quan niệm gia đạo

Lá số Tử-Vi nào cũng có hai cung Phu Thê và Tử Tức để chỉ gia cảnh. Điểm này ngụ ý rằng đây là lá số của người ở đời, có vợ, có chồng, có con, co đời sống gối chăn, có tình nghĩa phụ tử. Con người trong lá số không chối bỏ cõi trần, vẫn bị chi phối bởi nợ trần và tạo thêm nợ trần bằng bầu đoàn thê tử.

Lẽ dĩ nhiên, cũng có những người không có gia đình, không có con cái. Nhưng, nếu họ còn ở đời, chia xẻ khát vọng, xu hướng người đời thì họ vẫn là đối tượng của khoa Tử-Vi. Bao giờ họ thoát đời đi tu, bấy giờ họ không thuộc phạm vi khảo sát của Tử-Vi nữa. Nhãn quan Tử-Vi phân biệt rất rõ hai phạm vi đạo và đời.

Quan niệm Mệnh – Thân

Cơ cấu của Mệnh và Thân thể hiện rất rõ quan niệm thế tục của khoa Tử-Vi. Mệnh hay Thân, bao giờ cũng được xét chung với 3 cung Thiên Di, Tài Bạch và Quan Lộc.

Cung Thiên Di chỉ thời thế, hoàn cảnh xã hội. Cung Tài Bạch chỉ tiền bạc, sinh kế. Cung Quan Lộc chỉ sự nghiệp, quan trường. Đã là con người thế tục, vị tất phải sống với xã hội, phải có phương tiện sinh nhai, phải có nghề nghiệp. Chí hướng con người lúc nào cũng vọng về 3 mục tiêu đó. Hạnh phúc thế tục của họ được đo bằng mức độ giàu nghèo, sang hèn, phùng thời thế. Đó là 3 yếu tố của vinh hoa, vật chất, giúp đánh giá sự thành bại của người đời

Quan niệm thế tục của các vì sao

Trong Tử-Vi, có rất nhiều sao nói lên cuộc sống thế tục, chẳng hạn như sao phú, sao quý, sao họa, sao bệnh, sao phúc. Những sao này hiển nhiên không có ích lợi gì cho tu sĩ vì người đạo không màng đến phú quý, bệnh họa. Như vậy các sao đó chỉ để áp dụng vào vận mệnh đời người.

Nhiều sao kết hợp thành cục và cách. Khoa Tử-Vi chia các cục thành nhiều loại: phú cục, quý cục, bần tiện cục. Cách cũng có thượng cách, trung cách, hạ cách và phi thường cách. Trong cục cũng như trong cách, đã hàm chứa ý nghĩa thế tục của sinh hoạt cá nhân.

Tất cả dẫn chứng trên đây giúp ta tổng kết được quan niệm và con người của khoa Tử-Vi và thế giới Tử-Vi.

Con người trong Tử-Vi là con người trong gia đình, không thoát ly gia đình, là con người trong xã hội, không xa lánh xã hội, là con người trong môi trường sinh hoạt vật chất, không từ bỏ tiền bặt, danh quyền: là con người bằng xương bằng thịt, không chối bỏ sinh lý. Đó là con người lấy đức Sinh của vũ trữ làm lẽ sống, thụ nhận sự sinh tử cha mẹ và tạo sinh thế hệ mới con cái.

Còn thế giới Tử-Vi là thế giới trần gian, là nhân thê, không phải là thiên đàng hay niết bàn, tiên cảnh. Đó là khung cảnh sống của nhân loại chớ không phải của thần linh.

Còn thế giới Tử-Vi là nhân sinh quan chứ không phải là vũ trụ quan, cũng không phải là phật tử quan. Khoa Tử-Vi là một bộ môn của hình nhi hạ học, không phải là siêu hình học. Đối tượng của khoa Tử-Vi là người đời chớ không phải người đạo. Tinh thần Tử-Vi là tinh thần nhân bản thế tục, không phải nhân bản thoát tục.

Đời người trong khoa Tử-Vi

Học về con người, khoa Tử-Vi còn học về đời người, nói khác đi là vận mệnh, kiếp số, hạnh phúc, hoạn nạn, hên xui, các biến cố xảy ra. Về điểm này, ta thấy khoa Tử-Vi đã chọn một đối tượng rất táo bạo. Trong khi nhân học Tây Phương dừng lại trên cá tính con người thì khoa Tử-Vi Đông phương lại đi xa hơn, khảo cứu luôn định mệnh, tức là kết quả của sự va chạm và của cá tính với môi sinh.

Khoa này khảo sát rất nhiều về môi trường sinh sống của nhân loại, khung sinh hoạt của cá nhân. Làm sao Tử-Vi có rất nhiều cung mô tả ngoại cảnh.

Trước hết, ngoại cảnh của đại gia đình nằm trong ba cung Phúc, Phụ, Bào, mô tả lần lượt ông bà, cha mẹ, anh em, tức là mối liên hệ huyết thống trong dòng họ, ảnh hưởng của huyết thống đó trên con người và kiếp sống thiếu niên.

Kế đến là ngoại cảnh tiểu gia đình qua hai cung Phu Thê và Tử Tức, nói lên tình cảnh vợ chồng, con cái và

ảnh hưởng của gia đạo trên con người, trong đời người.

Khung cảnh ngoại gia đình cũng không bị bỏ qua. Cung Nô, cung Di mô tả đời sống ngoại hôn với nhân tình bồ bịch.

Khung cảnh xã hội được khảo sát trong cung Thiên Di, chỉ hoàn cảnh, thời thế.

Môi trường nghề nghiệp thì do cung Quan phô diễn.

Môi trường sinh kế thì do hai cung Tài và Điền.

Như vậy, đời người được mô tả rất phong phú qua ngoại cảnh, được coi như khuôn khổ hoạt động và yếu tố chi phối kiếp sống. Con người vừa bị đóng khung trong bối cảnh sinh hoạt, vừa biến dịch trong khuôn khổ ngoại cảnh đó. Khoa Tử-Vi không tách con người rời khỏi cảnh sống, mà đặt con người trong kiếp sống, trong chỗ đứng cố hữu của nó. Tử-Vi học ví con người như con cá phải sống chung với nước và khảo cứu con cá trong nước. Vớt con cá ra khỏi nước là nghiên cứu không thực tiễn, từ đó những kết luận về con cá hẳn phải sai lệnh. Khoa Tử-Vi đặt con người trong bối cảnh thiên nhiên, không sửa đổi con người, không sửa đổi bối cảnh. Đây là một phương pháp nghiên cứu rất thực tế, rất thích đáng và rất sống động: nhìn một động vật trong bối cảnh động.

Khảo hướng động này đòi hỏi khoa Tử-Vi phải xét kiếp sống con người qua thời gian. Về điểm này, cuộc đời con người cũng được phân tích rất tỷ mỉ, trong từng chu kỳ ngắn và dài hạn.

Ngắn hạn thì có chu kỳ từng ngày, từng tháng, từng năm với những biến cố, hên, xui, họa phúc liên hệ.

Dài hạn thì có chu kỳ từng 10 năm, chu kỳ tiền vận (30 năm đầu) và chu kỳ hậu vận (30 năm sau).

Con người được khảo sát trong toàn đời, trên những bước sống lần lượt, trong những lúc thành bại, thăng trầm, qua các biến cố khác nhau, lúc phúc, lúc họa, lúc bệnh, lúc may, lúc rủi, lúc chết, qua những khúc quanh

khác nhau trong nghề nghiệp, trong gia đạo, trong sinh kế...

Lấy đời người làm đối tượng, khoa Tử-Vi có một tham vọng hết sức lớn lao và táo bạo. Lớn lao vì tham vọng đó muốn tiên đoán tương lai một cách khẳng định, không phải cho cá nhân mà cho cả mọi người thế tục. Khoa Tử-Vi cố gắng giải quyết tham vọng đó qua hai phương pháp phân tích và tổng hợp. Điều này sẽ được bày trong chương kế tiếp của khoa Tử-Vi.

Riêng về các đối tượng của khoa Tử-Vi, ta thấy vì khoa này quan niệm con người sống, toàn diện và thế tục cho nên sẽ không ứng dụng được cho vài loại người. Nói như thế là có một số ngoại lệ trong đối tượng, khiến cho phạm vi áp dụng bị thu hẹp.

Ngoài ra, vì có một số người quá ư đặc biệt, vì cách lấy số Tử-Vi rất đặc thù, cho nên, ngay cả với các đối tượng thật sự của khoa Tử-Vi, ta thấy sự áp dụng cũng bị hạn chế đi nhiều.

Ta sẽ lần lượt khảo sát những ngoại lệ và những giới hạn của đối tượng Tử-Vi.

B. NHỮNG NGOẠI LỆ CỦA KHOA TỬ-VI

Khi phân tích đối tượng con người, ta có dị thấy rằng khoa Tử-Vi chỉ chú mục tìm hiểu kiếp số của con người sống, của con người toàn diện, của con người thế tục mà thôi. Như vậy, không phải bất cứ ai cũng là đối tượng của Tử-Vi. Mặc dù nào cũng có một lá số, nhưng có vài loại nằm ngoài tầm nghiên cứu của khoa Tử-Vi. Những ngoại lệ này gồm có: bào thai, người chết, người ái Nam ái nữ, tu sĩ, cư sĩ và thuật sĩ.

Tất cả các loại người này được xem như ngoại lệ?

1. Bào thai

Bào thai dù là người sống, nhưng chưa sinh. Vì chưa sinh nên chưa có cuộc sống ngoài thế gian, nhất là chưa thể biết được Nam hay nữ, chưa có ngày, tháng, giờ, năm sinh để lấy lá số. Khoa Tử-Vi không nghiên cứu bào thai. Sau này chưa có ai thử làm công việc này. Có người cho rằng có thể lấy ngày thụ thai làm ngày sinh ch bào thai, căn cứ vào đó mà lấy lá số co bào thai để tìm hiểu vận iếp của bào thai suốt thời gian 9 tháng trong bụng mẹ.

Tuy nhiên sự nới rộng phậm vi nghiên cứu con người từ lúc chưa sinh gặp nghiều khó khăn và nghịch thế. Khó khăn vì khó biết được giờ thụ thai chính xác. Lúc đậu thai không có triệu chứng gì báo hiệu thời điểm tinh trùng vào quả trứng. Nghịch thế là, vì dù có lấy lá số cho bào thai được đi nữa, người giải đoán làm cách nào để gạn lọc các sao áp dụng cho bào thai, các sao không áp dụng cho bào thai? Các sao trong lá số bao hàm các biến cố và cá tính của người đã sinh chớ không phải của người chưa sinh.

2. Người chết

Phật lý cho rằng người chết còn có một kiếp sống ở thế giới khác để chờ luân hồi đầu thai lại trên một người mới. Nhưng, khoa Tử-Vi không chấp nhận phật lý luân hồi. Người nào chết là hết kiếp sống trần gian. Khoa Tử-Vi không dùng này giờ chết để lấy số cho một âm hồn. Lý do là vì koa Tử-Vi không phải là khoa học huyền bí, không khảo sát cõi âm, không cho rằng con người còn có kiếp sống nào khác hơn trần thế. Khoa Tử-Vi không có kỹ thuật nào truy tầm linh hồn kẻ quá vãng để biết nó phiêu bạt nơi đâu. Vì vậy, thuật cầu cơ rất trái ngược với quan niệm thế tục của Tử-Vi. Tuy khoa này có chịu ít nhiều ảnh hưởng của khoa địa lý Trung Hoa, nhưng vẫn không cảm nhận ảnh hưởng nào của người đã chết trên cuộc đời người còn sống. Tử-Vi học chỉ vay mượn nơi khoa địa lý vài ý niệm để xét âm phần (địa thế, hình sắc và thế đất) để giải đoán về mồ mả tổ tiên, nhưng lại không cho điều đó có một hiệu lực gì đáng kể trên con người và đời người. Có quan điểm nhân bản gạt bỏ hẳn phần giải đoán mồ mả tổ tiên trong giải đoán Tử-Vi, vì nó không bổ ích gì mà còn làm cho khoa này trở nên thần bí.

Tóm lại, theo chủ thuyết sinh của Khổng học, khoa Tử-Vi chỉ nghiên cứu người còn sống. Kẻ chết là một ngoại lệ, ngoại phạm vi khảo sát.

3. Những người ái Nam, ái nữ

Đó là những người mà ta thường gọi là lại cái.

Tuy họ có một ngày sinh, có một kiếp sống hẳn hoi, nhưng họ không có phái nhất định: có thể xem họ là Nam, cũng thể cho là nữ. Duy vì kỹ thuật lấy số đòi hỏi tính chất Nam hay nữ cho rõ rệt để có thể an sao, cho

nên gặp trường hợp ái Nam ái nữ, không có thể lấy số được.

Kỹ thuật y học giải phẫu ngày nay có thể giúp xác định phái của người ái Nam ái nữ. Có lẽ kể từ ngày được xác định, lá số có thể lấy được, dựa vào ngày sinh. Nhưng, vì trường hợp này quá ư hiếm hoi và quá ư đặc biệt cho nên, chưa có ai rút tỉa kinh nghiệm trong việc tìm tòi điểm đó.

4. Những tu sĩ, cư sĩ và thuật sĩ

Ba loại người này tự ý đặt mình và ra ngoài vòng tục lụy, không màng đến phú quý vinh hoa, không sợ chết, sợ khổ, lấy sự tiết chế tình dục làm phương cham sinh hoạt.

Tu sĩ và cư sĩ đã chọn một ý thức hệ vọng đạo chớ không theo đời, thoát tục chớ không vướng tục, xem nhân thế như tạm bợ, xem niết bàn như cứu cánh. Nhãn quan phi thế tục của họ khiến họ trở thành người ngoại lệ của đối tượng Tử-Vi.

Thuật sĩ là người chống lại bản năng, cố ý tìm sự khổ nhục thể xác để tập sự cho linh hồn chịu đựng giỏi hơn, cũng không mang đến vinh hoa phú quý. Ý thức hệ của họ khác với nhân sinh quan của đại chúng.

Đó là nói về các tu sĩ, cư sĩ tu phật hay tu tiên chân chính, không cần biết đến số kiếp, vận mạng. Còn đối với vài lối tu theo Tin Lành, tu mà còn sống với đời để sửa đời, còn làm bóng xã hội, còn có vợ con (Tin Lành) thì vẫn còn áp dụng được lá số Tử-Vi.

Đối với thuật sĩ cơ hội hay tài tử, chỉ tập khổ nhục để biểu diễn, kỳ dư vẫn sống như phàm nhân thì vẩn là đối tượng của Tử-Vi.

5. Tập thể

Có người cho rằng Tử-Vi có thể áp dụng để xem vận mệnh cho một tập thể nào đó, dùng ngày thành lập làm ngày sinh để lấy số, dùng lối suy luận tương tự để đoán số. Ví dụ như đối với một hiệp hội hoặc một nội các thì lấy ngày giờ ra mắt chính thức làm thời điểm lấy số. Rồi tùy theo các sao quý, phú, bệnh, họa mà suy luận về sự thịnh, suy, nguy, diệt cho hiệp hội hoặc nội các.

Cũng theo quan điểm này, cũng có thể xem vận mệnh cho một quốc gia bằng Tử-Vi, cũng lấy ngày sinh cho lá số quốc gia.

Đây là một quan điểm mới mẻ và táo bạo, cho đến nay chưa thấy ai áp dụng hay thí nghiệm. Duy pải công nhận rằng việc áp dụng Tử-Vi cho tập thể bao hàm nhiều cách, hoặc dựa vào ngày giờ cho phép lập hội, ngày giờ ký Sắc lệnh lập Nội các, hoặc dựa vào ngày giờ hội hoặc nội các ra mắt quốc dân. Còn đối với quốc gia, ngày sinh sẽ phức tạp hơn nhiều. Ví dụ như đối với Việt Nam, có thể chọn ngày Giỗ Tổ Hùng Vương hay ngày Quốc Khánh cũng hữu lý cả. Vì vậy, việc suy đoán vận mệnh dễ sai lầm. Hơn nữa, đời sống của một tập thể, của quốc gia không giống đời sống của một cá nhân. Trên một lá số nào đó, có thể đoán ngày chết của cá nhân, nhưng không ai dám quả quyết rằng tập thể hay quốc gia trúng số sẽ bị tiêu diệt cùng lúc.

Vì vậy, có thể nói rằng Tử-Vi không áp dụng cho tập thể và càng không áp dụng được cho quốc gia.

C. NHỮNG GIỚI HẠN CỦA KHOA TỬ-VI

Đây là nhưng trường hợp mà Tử-Vi được áp dụng một cách hạn chế: đối với những người sinh trừng giờ, những người dị thể.

1. Những người sinh trùng giờ

Có rất nhiều trường hợp trùng giờ:

- Anh em, chi em sinh đôi trong một giờ âm lịch.
- Những người cùng sinh cùng giờ ở trong một xứ.
- Những người sinh cùng giờ, cùng ngày ở khác xứ.

Theo nguyên tắc, bất cứ ai sinh trùng giờ đều là có lá số giống nhau như đúc. Nhưng trên thực tế, vận mệnh của họ không bao giờ rập khuôn với nhau. Ngay cả hai người sinh đôi, cuộc đời cũng khác nhau, đôi khi rất nhiều quan điểm về cách ứng dụng lá số Tử-Vi cho anh em, chi em song sinh.

Trước hết, có người cho rằng phải lấy cung Bào của một người làm cung Mệnh cho người kia, vì cho rằng người này là bào của người kia. Nếu lá số đúng cho người em, thì Mệnh của người anh phải được xem ở cung Bào. Phụ mẫu của người anh thì đóng cung Mệnh của lá số và cứ như thế mà giải đoán. Quan điểm này xét ra chỉ khả chấp là có thể dùng cung Bào làm Mệnh cho người kia. Không khả chấp là đối với cung Phụ mẫu. Trong khi song sinh, anh em hoặc chị em phải có chung cha mẹ, ô phụ mẫu lẽ ra không được xê dịch, bằng không thì cha mẹ người anh không giống cha mẹ người em sinh đôi.

Có quan điểm cho rằng phải lấy cung Nô của một người làm cung Mệnh cho người kia, lại lý ra rằng phải xxem hai người như bạn bè, phải hoán đổi trên cung Nô. Điều này xét ra cũng khó chấp nhận vì cũng rơi vào

trường hợp phụ mẫu của một người phải đóng Ở Thiên Di, một điều rất nghịch lý đối với anh em song sinh. Có nhiều tác giả trắc nghiệm cả hai phương pháp, dùng bào và nô làm Mệnh nhưng thấy không thỏa mãn. Như vậy, trong hai anh em hoặc hai chị em sinh đôi, có một người không áp dụng được Tử-Vi.

Còn nhiều trường hợp trùng giờ mà khác hẳn cha mẹ, khác hẵng nơi sinh. Trên đất Việt Nam nói riêng, có không biết bao nhiêu người đồng giờ với Gia Long, Minh Mạng, Tổng Thống nhưng không bao giờ được làm nguyên thủ. Có người giải thích rằng số của nguyên thủ ứng vào một chính tinh trong cung Mệnh, còn kẻ kia thì ứng vào chính tinh khác trong cung Mệnh. Lối cắt nghĩa này chỉ thỏa đáng tạm thời cho cung Mệnh có hai chính tinh đồng cung. Chỉ khi nào gặp trường hợp này mới dám nói rằng nguyên thủ ăn vào chính tinh số một, hành khất ăn vào chính tinh số hai. Tuy nhiên, lối giải thích đó cũng không ổn vì làm thế nào biết được sao nào ứng hoặc khắc với ai? Còn nếu gặp cung Mệnh có một chính tinh duy nhất thì làm cách nào quy chiếu? Còn nếu Mệnh không chính tinh thì tính sao?

Các nghi vấn này cho đến nay hãy còn nan giải. Đó là chưa kể trường hợp các người trùng ngày giờ sinh mà đẻ ở hai quốc gia khác nhau, thuộc hai quốc tịch khác nhau, hoặc ở nhiều quốc gia khác nhau, thuộc nhiều quốc tịch khác nhau.

Theo thiển nghĩ, sự khác biệt về đời người của hai kẻ trùng giờ sinh có thể được giải thích phần nào bằng cái phúc thực tại. Đó là cái phúc của cha mẹ, ông bà để lại cho mình, đồng thời cũng là cái phúc mà tự mình tạo. Cả hai phúc vun bồi cho nhau. Nhưng thuyết phúc đức thực tại cũng chỉ tạm thỏa đáng mà thôi. Lý do là cái gì không cắt nghĩa được thì cứ đổ diệt cho phúc đức thực tại, cho cha mẹ, nếu không ổn thì cho là tại tổ phụ, tổ phụ gần không ổn thì cho là tại tổ phụ xa. Đến một lúc nà đó của quá trình, thế nào cũng tìm được lý do khác biệt của hai

vận mệnh cùng giờ sinh, hoặc ở tiền kiếp thứ nhất, hoặc ở tiền kiếp thứ hai, thứ ba. Cái lối giải thích bằng phúc đức thực tại như thế vừa mơ hồ, vừa lần khân. Y niệm phúc đức thực tại hãy còn sơ khoáng, nó tạm dùng để giải thích phần nào cái gì không thể giải thích được.

Khoa Tử-Vi bị bế tắc, bị giới hạn nhiều trong các trường hợp đặc biệt này. Chỗ yếu của khoa Tử-Vi nằm ở đó.

2. Những người di thể

Đó là những người sinh đôi cùng giờ dính lẹo nhau ở chân tay hay thân mình. Cả hai người có chung nhau một số bộ phận nào đó.

Quyển Larousse médical illustré, 1924, trang 760 có kể một trường hợp, được y học mệnh danh là Xiphoges. Xiphoges được sách này định nghĩa là hai người dính nhau bởi một miếng màng khá uyển chuyển giúp cho cả hai có thể sống liền lạc với nhau, không phải mặt đối mặt mà hông đối hông,hay tay của một người ở phía trước hai tay của người kia ở phía sau. Sách này có kể một trường hợp có thật xảy ra ở Thái Lan:

"Vào năm 1811, hai anh em song sinh một người tên Eng một người tên Chang Buher, dính nhau ở phía hông. Khi người ta sờ hông thì cả hai cùng có cảm giác bị chạm. Nhưng, khi sờ những nơi xa cái hông về phía trái hoặc phía phải thì chỉ người nào ở phía đó mới có cảm giác được sờ. Trước niềm vui hay cái sợ, hai anh em cảm tiác riêng biệt, nhưng cả hai cùng cảm thấy đói khát cùng một lúc, duy một người ăn uống không làm cho kẻ kia no theo. Cả hai cao độ 1,65 m, Eng thì hơi thấp hơn. Cả hai di và nhảy nhót nhanh nhẹn. Mẹ của chúng khi sinh chúng ra không gặp một trở ngại nào lúc lâm bồn. Họ có cá tính đối chọi nhau: Chang thì vui tính lanh lợi,

Eng thì buồn rầu và ít nói, vì vậy cả hai thường gây gổ nhau, và có lần kéo nhau đến bác sĩ để xin ly thân. Bác sĩ Nélaton từ chối, e rằng giải phẫu sẽ làm thiệt mạng cả hai người. Có điều lạ là cả hai cùng có vợ, hai người vợ là lại là hai chi em với nhau nhưng không sinh đôi. Một người có sáu con, một người năm con, tất cả đều bình thường và sống đủ.

Vào năm 1847, Chang bị chết vì sưng phổi. Eng thì chết sau đó vài ngờ, mặc dù không bị sưng phổi gì cả. Lúc giải phẫu, các bác sĩ thấy hai lá gan được nuôi dưỡng bởi một huyết quản chung”

Vì họ sinh một lượt, cả hai có chung một lá số. Nhưng cá tính và con cái không giống nhau: đó là điều sai biệt khó hiểu trên lá số. Y học liệt kê trường hợp này vào hạng quái vật hình người.

Có lẽ đây là việc quá hi hữu, nhưng cũng giúp chúng ta có ý niệm về giới hạn của Tử-Vi.

D. NHỮNG GIỚI HẠN TỪ TỔNG SỐ LÁ SỐ TỬ VI

Điều đáng kể hơn hết là khoa Tử-Vi bị giới hạn rất rõ rệt khi chúng ta xét đoán đến số lượng lá số Tử-Vi khả hữu sánh với số người trên thế giới.

Dân số thế giới ngày nay hiện lên đến hơn ba tỷ rưỡi. Nếu lấy số Tử-Vi, lẽ ra mỗi người phải có một lá số, vị chi có hơn ba tỷ rưỡi lá số. Nhưng thực tế không phải như vậy. Vì cách lấy số Tử-Vi theo phương pháp của Trần Đoàn có phần đặc thù, cho nên không phải ai ai cũng có lá số riêng. Trái lại, có rất nhiều người có chung nhau một lá số.

1. Tổng số tối đa lá số Tử-Vi

Chương này có dành một phụ lục để dẫn giải bài toán tính tổng số tối đa lá số Tử-Vi. Độc giả có thể tham chiếu phụ lục để thử nghiệm cách tính.

Theo cách lá số Tử-Vi của Trần Đoàn thì tối đa chỉ có 512.640 lá số mà thôi. 512.640 lá số này được dùng chung cho hơn ba tỷ rưỡi người trên thế giới. Con số này đủ để nói lên phạm vi hạn hẹp của việc áp dụng khoa Tử-Vi.

2. Phạm vi áp dụng khoa Tử-Vi

Đứng về mặt lý luận toán học mà xét thì khoa Tử-Vi không áp dụng riêng cho từng người một. Trái lại, khoa này chỉ dùng cho nhiều lắm là 512.640 trường hợp, thay

vì ba tỷ rưỡi trường hợp. Như vậy, tầm thực dụng bi thu hẹp hết sức nhiều.

Điều này cho thấy Tử-Vi không phải là một toàn khoa, tức là một khoa dùng cho tất cả nhân loại, mà chỉ là một chuyên khoa đặc thù. Khoa Tử-Vi tự nó không giải quyết nổi hết ẩn số của ba tỷ rưỡi nhân mạng. Nó phải được bổ túc bởi nhiều bộ môn khác. Con số 512.640 chỉ nên xem như con số vận mạng khung, hay nói một cách khác đây chỉ là 512.640 loại vận mạng. Khoa Tử-Vi vô tình chỉ xếp loại được vận mạng con người vào bấy nhiêu trường hợp mà thôi.

Để có ý niệm cụ thể về sự tương đối này, ta thử xét tỷ lệ các người đồng số ở Việt Nam, ở Trung Hoa và trên thế giới.

a) Trường hợp Việt Nam

Dân số hai miền Việt Nam hiện nay lên đến 37.500.000 người. Giả thiết rằng sinh xuất và tử xuất hàng năm không thay đổi, chúng ta có con số sau đây:

37.500.000/512.640=~73

Điều này có nghĩa là cứ 73 người Việt Nam là có một lá số giống nhau.

b) Trường hợp Trung Hoa

Dân số Trung Hoa, nơi phát xuất khoa Tử-Vi hiện nay vào khoảng 750.000.000 dân. Cũng giả thiết rằng dân số đó cố định và sinh xuất, tử suất giữa nguyên, chúng ta có con số:

750.000.000/512.640=~1.463

Điều này có nghĩa là có trùng số đối với 1.463 người Trung Hoa.

c) Trường hợp thế giới

Với dân số hiện vào khoảng 3.500.000.000, được giả thiết như số định, thì số người trùng số trên thế giới là 6.827.

Luận theo toán học, bắt buộc phải nói như vậy. Trên bình diện toán học, các con số 73, 1.463 và 6.827 cho

thấy tính cách tương đối rất cao của khoa Tử-Vi. Sự trùng số còn chứng tỏ khoa Tử-Vi không cá biệt hóa được mỗi cá nhân, không phân biệt nổi từng vận mệnh. Đứng trên mặt lý luận toán học, khoa Tử-Vi đã đồng hoá 73 vận mệnh của 73 người Việt Nam làm một, đồng hóa 1.463 vận mệnh của 1.463 người Trung Hoa làm một và đồng hóa 6.827 vận mệnh cá nhân nói chung làm một.

Trên thực tế, việc 73 người Việt Nam trùng một lá số không có nghĩa là 73 người đó trùng vận mệnh. Kiếp số củ mỗi người đều khác nhau. Thành thử, lối lý luận bằng toán học thỏa mãn được thực tế. Phải bổ túc lý luận này bằng một hệ thống lý luận khác lúc giải đoán.

Tử-Vi học là một khoa nhân văn, nghiên cứu con người và đới người. Phương trình con người (équation humaine) quá ư phức tạp vì phản ứng mỗi người một khác nhau, hoàn cảnh khác nhau, văn hóa, huyết thống và nhất là phúc đức khác nhau. Cnhính vì nhữngkhác biệt sâu xa đó nên kiếp sống con người không thể đồng hóa nhau được. Vì thế, có lẽ chúng ta chỉ nên xem con số 512.640 như con số phương trình khung này, con người hoạt động riêng, tuỳ theo cá tính, hoàn cảnh, văn hóa, huyết thống và phúc đức tích lũy. Có thể có nhiều người cùng có chung một loại vận mệnh, nhưng vẫn có vận mệnh riêng cho mỗi người. Cái chung không xáo bỏ cái riêng, cái riêng không hoàn toàn đồng hóa với cái chung. Phải chăng đây là tính lý của ngạn ngữ “hòa nhi bất đồng” của cổ nhân?

Dù sao, với 512.640 phương trình khung đó khoa Tử-Vi không thể là một toàn khoa (science complète) để giải đáp hết các ẩn số của mọi người. Nó phải được bổ túc bởi nhiều khoa bói toán khác, như tướng học, dịch học, chỉ tay v.v...

* * *

Phụ trương một - Cách tính tổng số đối đa lá số Tử-Vi

Để tính tổng số tối đa lá số Tử-Vi có thể có, ta tiến hành theo 3 bước dưới đây:

Nếu dữ kiện, trong đó liệt kê các yếu tố can dự vào việc tính, giải thích các yếu tố này. Nêu nguyên tắc tính.

Trình bày kỹ thuật tính.

a) Những dữ kiện

Khi tính tổng số lá số Tử-Vi, ta phải căn cứ vào 5 yếu tố:

Yếu tố Âm Dương, yếu tố giờ sinh, yếu tố tháng sinh, yếu tố năm sinh, yếu tố ngày sinh trong tháng

Yếu tố Âm Dương – có hai loại tuổi, tuổi Dương (Dương, Nam, Dương Nữ) và tuổi Âm (Âm Nam, Âm Nữ), tương ứng với cũng hướng an sao, một hướng thuận và một hướng nghịch.

Yếu tố giờ sinh - Âm lịch có 12 giờ trong ngày.

Yếu tố tháng sinh – Năm thường có 12 tháng, riêng năm nhuận có mười 13 tháng. Những tháng nhuận ta không kể vì lá số Tử-Vi cứ an theo tháng, bất luận tháng thường hay tháng nhuận. Do đó, ta chỉ kể một năm có 12 tháng mà thôi.

Có tháng thiếu gồm 29 ngày, có tháng đủ gồm 30 ngày. Sự nối tiếp các tháng thiếu và đủ trong một năm không theo thứ tự nào cả, tức là không phải cứ nhất thiết một tháng đủ đi tiếp theo một tháng thuế. Ta có nhiều dịp chứng kiến 2 hoặc có khi 3 tháng thiếu đi liền nhau, rồi cũng không phải là 2 hoặc 3 tháng đủ đi theo sát.

Về tỷ lệ tháng đủ, tháng thiếu cũng không đồng nhất trong các năm. Có năm có 7 tháng đủ, 5 tháng thiếu, có năm thì tỷ lệ bằng nhau 6/6. cũng không hẳn một năm gặp tỷ lệ 6/6 di sát theo một năm có tỷ lệ 7/5: có khi tỷ lệ 6/6 xảy ra trong 2 năm liền, có khi tỷ lệ 7/5 có trong 4 năm liền.

Những nét đặc thù kể trên khiến cho việc tính ngày trong năm phải dùng cách đếm. Năm nào có tỷ lệ 7/5 thì có ngày 355 ngày đểlấy số, còn năm có tỷ lệ 6/6 thì có 354 ngày.

Yếu tố năm sinh – Năm sinh bao gồm can và chi. Có 10 can và 12 chi, được kết hợp với nhau theo một quy tắc rất đặc thù. Không phải can nào cũng có thể đi với bất cứ chi nào. Quy luật chắp nối 10 can với 12 chi chỉ đưa tới 60 thế kết hợp là hết ** chớ không phải đưa tới 10 x 12 tức 120 kết hợp như nhiều người lầm tưởng. 60 loại 6 của con người, nối tiếp nhau trong 60 năm. Đến năm thứ 61 (1900) thì trở lại Canh Tý, khởi đầu cho một giáp kế tiếp. Khởi điểm của giáp có thể lấy ở bất cứ năm nào. Ví dụ, có thể lấy Bính Thìn (1càng làm năm đầu tiên cho giáp Bính Thìn At Mão (1796 – 1855). Sau năm At Mão (1855) thì trở lại Bính Thìn (1856)

* Cách nhuận của âm lịch là cứ 2 năm một lần nhuận, 5 nằm thì 2 lần, 19 năm 7 lần. Nhưng không có chu kỳ đều đặn. Cách nhuận tháng thì vô chừng: có khi tháng nhuận là tháng thiếu, khi là đủ, có khi tháng chính thì thiếu mà tháng nhuận lại đủ và ngược lại.

** Ví dụ như can Ất chẳng hạn. Can này không phải được kết hợp với tất cả 12 chi từ Tý đến Hợi mà chỉ có thể kết hợp: Ất Sửu, Ất Ngọ, Ất Thân, Ất Tuất. Các can khác cũng vậy: mỗi can chi có 6 thể hết hợp với 6 chi. Thành thử 10 can chỉ có 60 thể kết hợp với 12 chi.

Trong bất luận giáp nào, tên gọi các năm và thứ tự kết hợp can chi của năm trong giáp không bao giờ thay đổi. Ví dụ sau Bính Thìn thì đến Đinh Tý, rồi đến Mậu

Ngọ, Kỷ Mùi,... cho đến năm thứ 60 của giáp là At Mão. Luôn luôn như vậy.

Tóm lại, vì những đặc điểm trên, cho nên, trong một giáp, chỉ có 60 loại tuổi để lấy số Tử-Vi cho loài người mà thôi, không hơn không kém. Vấn đề đặt cho ta là tìm trong 60 năm này số lượng ngày để tính tổng số lá số Tử-Vi, lấy theo ngày.

Yếu tố ngày sinh - Ta có thể tìm số ngày trung bình trong tháng để nhân với số tháng trong năm, với số năm trong giáp, với số giờ trong ngày và với hệ số âm dương ngõ hầu đi đến tích số chung, tức là tổng số lá số Tử-Vi khả hữu.

Ta cũng có thể áp dụng một bài toán giản dị hơn là tìm số ngày trong giáp (trong đó có bao gồm cả 60 năm và số tháng rồi) để nhân với số giáp trong ng2y và với hệ số Âm Dương.

b) Nguyên tắc tính tổng số lá số Tử-Vi trong giáp

Có hai cách tính tổng số: Cách tính bằng 5 hệ số và cách tính với 3 hệ số.

Với cách tính bằng 5 hệ số, tổng số lá số tất cả trong giáp (gọi là y) là tích số của 5 hệ số sau đây:

Hệ số Âm Dương: 2

Hệ số giờ trong ngày: 1

Hệ số trung bình trong tháng: x*

Hệ số tháng trong năm: 12

Hệ số năm trong giáp: 60

Phương trình sẽ là: y = 12 X 12 X x X 12 X 60

* Sở dĩ số ngày trung bình trong tháng chưa thể biết hết được vì, như đã giải thích trong mục yếu tố tháng sinh, có tháng thiếu, tháng đủ, nối tiếp theo một cách lộn xộn và tỷ lệ giữa tháng thiếu, tháng đủ trong các

năm không đồng nhất. Muốn tìm x phải tính số ngày trong giáp, rồi chưa cho 60, để tìm số ngày trong năm, rồi chia thêm cho 12 để tìm số ngày trung bình trong tháng. Hai bài toán này chia đều có thể lẻ, nên không mấy chính xác.

Còn cách tính bằng 3 hệ số sẽ giản dị hơn. Tổng số lá số Tử-Vi trong giáp (y) là tích số của 3 hệ số sau:

Hệ số Âm Dương: 2

Hệ số giờ trong ngày: 12

Hệ số ngày trong giáp: z

Phương trình sẽ là: y = 2 X 12 X z

Sở dĩ theo cách tính này, hệ số tháng và năm không được kể là vì số ngày trong giáp đã được tính dựa theo số tháng năm trong năm (12) và số năm trong giáp (60) rồi. Kỹ thuật trình bày dưới đây sẽ theo cách tính thứ nhì, bằng 3 hệ số cho dễ. Vậy, vấn đề là phải tìm z số ngày trong giáp.

c) Kỹ thuật tính y trong một giáp nhất định

Ta thử chọn một giáp nhất định để tính y, ví dụ như lấy giáp Canh Tý - Kỷ Hợi (1840 – 1899) làm căn bản.

Giáp này có 60 năm, trong đó có hai loại năm:

- Loại một gồm 33 năm, mỗi năm có 7 tháng 30 ngày và 5 tháng 29 ngày.
- Loại hai gồm 27 năm, mỗi năm có 6 tháng 30 ngày và 6 tháng 29 ngày.

Đối với loại đầu (7 tháng đủ, 5 tháng thiếu), ta có 355 ngày mỗi năm để lấy số Tử-Vi *. Loại này có 33 năm, vậy trong 33 năm này có 11.715 ngày để lấy số.

Đối với loại nhì (6 tháng đủ, 6 tháng thiếu), ta có 354 ngày mỗi năm để lấy số Tử-Vi*. Loại này có 27 năm, vậy, trong 27 năm này có 9.558 ngày để lấy số.

Kết quả là trong trọn giáp 60 năm, ta có:

11.750 + 9.558 = 21.278 ngày để lấy số

đó là trị số chính xác của z.

vậy trị số chính xác của y là:

y = 2 X 12 X 21.273 = 510.552 lá số Tử-Vi

Tóm lại, trong giáp nói trên, có tất cả 510.552 lá số Tử-Vi. Nói như thế có nghĩa là tất cả mọi người trrên thế giới sinh trong khoảng thời gian của giáp, kể từ giờ Tý ngày mồng một tháng giêng năm Canh Tý (1840) đến giờ Hợi ngày 30 tháng chạp năm Kỷ Hợi (1899) chỉ có 510.552 vận mệnh mà thôi.

Đó là tổng số lá số Tử-Vi cho riêng giáp 1840 – 1899. Vấn đề đặt ra là đối với các giáp thì y là bao nhiêu? Làm sao tổng hóa được cho tất cả các giáp?

d) Thử tổng quát hóa tổng số lá số khả hữu

Kết quả 510.552 kể trên đặc biệt chỉ áp dụng riêng cho giáp 1840 – 1899 mà thôi. Ta không thể tổng quát hóa kết quả nói trên cho mọi giáp. Lý do giản dị là vì số ngày z trong giáp này chưa hẳn là số ngày tối đa nếu so với những giáp khác.

Ý niệm của chúng ta là, nếu biết được số ngày tối đa của một

27 năm X 354 ngày = 9.558 ngày

Giáp thì mới tổng hóa được, tức là mới biết được tổng số tối đa là số Tử-Vi khả hữu.

Để tìm tổng số tối đa này, ta giả thiết rằng có một giáp giả tưởng nào đó có số ngày cao nhất. Dĩ nhiên, ta không thể giả tưởng quá cao mà phải giả tưởng sao cho càng gần thực tế càng hay. Ta nhận thấy rằng, trong các năm có năm duy nhất có số ngày cao nhất: đó là năm 1944 Giáp Thân. Năm này có đến 8 tháng 30 ngày và 4 tháng 29 ngày, vị chi là 365 ngày để lấy số.

Ta giả thiết rằng giả tưởng chỉ gồm toàn những năm 356 ngày thì giáp giả tưởng đó sẽ có:

365 ngày x 60 năm = 21.360 ngày

vậy, trị số y bây giờ là:

y = 21.360 x 22 x 12 = 512.640 lá số

Đó là tổng số lá số Tử-Vi tối đa khả chấp*

* * *

* Đối với những năm có bẩy tháng đủ, 5 tháng thiếu:

7 tháng x 30 ngày = 210 ngày (mỗi năm)

5 tháng x 29 ngày = 145 ngày (mỗi năm)

33 năm * 355 ngày = 11.715 ngày để lấy lá số

(Soạn giả chân thành cảm tạ hai anh Trần Đại Phú và Trần Quốc Phú là tác giả nhưng bài toán nói trên)

Chương hai - Phương pháp của khoa Tử-Vi

Phương pháp phân tích

- Đại phân tích
- Vi phân tích
- Phương pháp động

Con người và đời người là hai đối tượng vô cùng phong phú và phức tạp. Con người là cả một vũ trụ thu hẹp, rắc rối trong sự cấu tạo. Đời người còn khó hiểu hơn, vì nó bao hàm rất nhiều hoàn cảnh khác nhau, nhiều giai đoạn khác nhau mà thời gian có thể phủ trùm gần 100 năm. Con người không bao giờ cố định, đời người cũng thay đổi. Cả hai cùng là biến số của nhau và là biến số của hoàn cảnh. Vì muốn biết cả hai đối tượng, khoa Tử-Vi hết sức tham vọng.

Khoa Tử-Vi giải quyết tham vọng đó như thế nào? Đặt vấn đề như thế tức là noó đến phương pháp của khoa Tử-Vi. Khoa này áp dụng đồng thời ba phương pháp, phân tích, tổng hợp và động (analytique et dynamique).

A. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH CỦA KHOA TỬ-VI

Trước hết khoa Tử-Vi áp dụng phương pháp phân tích đối tượng. Có hai lối phân tích được sử dụng song song chưởng.

Lối đại phân tích, tức là chia con người và đời người thành những yếu tố lớn, thành những thời kỳ dài để khảo sát từng yếu tố, từng thời kỳ.

Lối vi phân tích, tức là những yếu tố lớn đó chia thêm ra nhiều, thật nhiều yếu tố nhỏ hơn, nhỏ hơn nữa.

1. Đại phân tích (macro-analyse)

Trong khuôn khổ của đại phân tích, khoa Tử-Vi phân biệt Bản Mệnh và Cục, 12 cung và những thời hơn trong đời người.

a) Sự phân biệt Bản Mệnh và Cục

Để phân tích Bản Mệnh, khoa Tử-Vi đã dùng hai yếu tố căn bản để định danh Bản Mệnh: một là nguyên thể của Bản Mệnh, hai là hành của Bản Mệnh. Bản Mệnh được xếp thành 5 loại, tư7ng ứng mới 5 hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Từ 5 hành đó, chúng ta rút tỉa những ý nghĩa về con người và đời người. Mỗi Bản Mệnh có một hành làm chủ. Hành đó quyết định lý tính, hoá tính của Bản Mệnh. Như Bản Mệnh hành Kim có lý tính và hóa tính riêng của loại kim khí, không giống lý hóa tính của hành Hỏa.

Ngoài thể tính, khoa Tử-Vi phân biệt nhiều cách trong một thể. Ví dụ như hàh Hỏa gồm có “ sơn hạ hỏa (lửa dưới chân núi), sơn đầu hỏa (lửa trên đỉnh núi), thiên thượng hỏa (lữ trên trời), tích lịch hỏa (lửa sấm sét), lộ trung hỏa (lữ trong lò) và phú đăng hỏa (lửa ngọn đèn).

Mỗi thể cách hỏa như thế có một đặc tính cơ hữu. Nhưng, rất tiếc khoa Tử-Vi không liệtkê đặc tính này. Mỗi hành được chia thành 6 thể cách, như vậy, có tất cả 30 thể cách Bản Mệnh cho 5 hành.*

Mỗi hành đứng riêng nhưng có nghĩa. Hành và nguyên thể của nó chỉ có nghĩa khi nào đi chung vớ hành khác. Ví dụ như Bản Mệnh Hỏa gặp sao Kim nói chng thì khắc vì Hỏa khắc Kim: gặp Thổ thì sinh vì Hỏa sinh Thổ. Tuỳ theo khắc hya sinh, số mạng sẽ tốt hay xấu: sinh thì tốt, khắc thì xấu.

Đối với Cục, khoa Tử-Vi cũng ngũ hành hóa thành 5 cục. Đó là: Thủy nhị cục, Mộc Tam cục, Thổ ngũ cục và Hỏa lục cục. Những con số 2, 3, 4... Đi kèm với mỗi cục không thực dụng cho việc giải đoán. Ý nghĩa của cục chỉ được xét trong sự sinh khắc với hành của Bản Mệnh. Nếu Mệnh, Cục tương sinh thì tốt, tương khắc thì xấu. Trong mọi trường hợp tốt, cuộc đời suôn sẻ hơn, vận may để gặp hơn, nghịch cảnh ít hơn. Trái lại, nếu khắc thì xấu, báo hiệu nhiều trở ngại, khó khăn, phải đấu tranh chật vật và có thể là yếu tố yểu hay bất lợi cho phú, quý, khoa bảng cuộc đời

v.v...

b) Sự phân biệt 12 cung

Trong tiến trình đại phân tích thứ hai, khoa Tử-Vi chia sinh hoạt con người thành 12 khía cạnh liên quan đến một lãnh vực của con người và của đời ngườ. Mười hai khía cạnh đó được diễn tả qua tên gọi 12 cung trong lá số, được liệt kê như sau:

- Cung Phúc Đức nói lên tình trạng của tiền kiếp, của dòng họ, hậu qủ của tiền kiếp, của dòng họ trên đời người: đây là khía cạnh duy linh, mang ít nhiều tính cách siêu hình.

- Cung Phụ Mẫu nói lên tình trạng của cha mẹ, tương quan giữa mình và cha mẹ, tương quan này được hiểu theo một phạm vi khá rộng, từ huyết thống (hérédité)

cho đến sinh kế, thọ yểu, hạnh phúc cua cha mẹ và tiếng dội trên cuộc đời của mình.

- Cung Mệnh nói lên Tâm tính, trí tuệ, tình cảm, sở thích, sở ố, tóm lại nội tâm con người.

- Cung Bào nói lên tình trạng của anh chị em trong gia đình, tương quan sinh hoạt giữa huynh đệ với nhau.

- Cung Phu hay Thê nói lên tình trạng gia đạo, hạnh phúc, vợ chồng, đặc tính và sự nghiệp của người hôn phối, tương quan giữa mình và người vợ (hay chồng).

- Cung Tử Tức nói lên tình trạng con cái trong hay ngoài gia đình, hạnh phúc giữa cha mẹ và con cái, cũng như hạn phúc con cái.

- Cung Tài Bạch nói lên tình trạng tài chánh của mình, sinh hoạt vật chất của gia đình

- Cung Tật Ach nói lên tình trạng sức khỏe vật chất và tinh thần cùng những tai họa bệnh tật đi kèm theo có ảnh hưởng đến con người và đời người.

- Cung Thiên Di nói lên hoàn cảnh, thời thế mà mình đang sống, liên hệ giữa con người và xã hội.

- Cung Nô Bộc nói lên sự giao thiệp giữa mình với một số người có liên hệ mật thiết như nhân tình, bạn bè, người thuộc quyền tôi tớ...

- Cung Quan Lộc nói lên nghề nghiệp, khả năng chuyên môn, sở thích, nguyện vọng con người.

- Cung Điền Trạch nói lên tình trạng nhà cửa, ruộng vườn, khung cảnh vật chất của sinh hoạt.

Sự phân tích ra 12 cung trên đã mô tả thỏa đáng các lãnh vực sinh hoạt cá nhân, hình dung được con người và đời người một cách khúc chiết, tinh vi. Qua lối đại phân tích đó, khoa Tử-Vi giải quyết phần lớn tham vọng tìm hiểu con người và đời người.

c) Sự phân biệt các thời hạn của đời người

Khoa Tử –Vi chia sinh thời con người ra làm hai thời kỳ: tiền vận và hậu vận.

Tiền vận là giai đoạn từ lúc mới sinh cho đến tuổi lập thân. Phỏng theo ngạn ngữ “Tam thập nhị lập”, tuổi này được ấn định ào khoảng trên dưới 30 tuổi. Tiền vận này do cung Mệnh mô tả.

Hậu vận là thời gian còn lại cho đến lúc chết, do cung Thân mô tả. Cung Thân đây là cung của tuổi thành thân, chớ không phải cung Thân của 12 địa chi.

Sự phân biệt này cốt để mô tả hai thời kỳ vận mệnh, cốt để nhấn mạnh đến sự thay đổi của cuộc đời. Thật vậy, đời người có thăng, có trầm, có chuyển hướng chơ không bao giờ giống nhau từ lúc sinh đến lúc tử. Trong giai đoạn tiền vận (Mệnh), con người còn nhỏ, phải sống với cha mẹ, anh em nhờ vả vào cha mẹ, con người đang học nghề, đang chọn ạn trăm năm, để chuẩn bị bước vào đời. Trong hậu vận (Thân), cá nhân coi nhu đã thành thân, phải bước vào đời, không còn lệ thuộc vào cha mẹ mà trái lại phải tự lập cho mình, chiụ trách nhiệm về kiếp sống của mình, phải gánh vác gia đình, con cái, phải giao thiệp với xã hội, phải có nghề riêng nuôi miệng và bảo bọc vợ con. Cuộc sống vì thế trở thành độc lập và riêng tư, tách rời khỏi đại gia đình để sống với tiểu gia đình, với quan trường hoặc thương trường. Hạnh phúc con người bấy giờ gồm hạnh phúc gia đạo, hạnh phúc nghề nghiệp, hạnh phúc vật chất do mình tự tạo và tự điều khểnh. Cuộc sống riêng tư đó đôi khi đưa đến sự thành lập một tổ ấm thứ hai với vợ lẽ, với nhân tình.

Cái hàng rào ngăn cách hai giai đoạn Mệnh và Thân không có tính cách cố định. Có quan điểm ch rằng ranh giới giữa Mệnh và Thân tuỳ theo con số của Cục. Ví dụ như Thủy nhị cục thì Thân được kyể từ 32 tuổi trở đi, Mộc Tam cục từ 33, Kim tứ cục từ 34, Thổ ngũ cục từ 35 và Hỏa lục cục từ 36. và vì vậy cho nên khi xem Than là phải tính trong tương quan với Cục. Nói khác đi, Cục tương ứng với Thân, với hậu vận, còn Bản Mệnh tương ứng với Mệnh, với tiền vận. Quan điểm này có thể chấp nhận được. Duy phải lưu ý rằng, Mệnh sang Thân, sự

chuyển hướng không đột ngột như một ngõ rẽ. Để đánh dấu sự thay đổi dần đà đó, có lẽ người ta bày ra cung lưu niên đai hạn.

Cung Thân có thể đóng ở một trong sáu cung dưới đây:

Mệnh, Phúc, Quan, Di, Tài và Phu Thê. Không bao giờ Thân đóng ở Phụ, Điền, Nô, Tật, Tử, Bào. Lý do là cung Thân, vì mô tả toàn diện hậu vận con người, là một cung có nghĩa đa diện, tức là một cung cường. Vì là cung cường cho nên Thân chỉ đóng chung với những cung quan trọng của đời người mà thôi. Khi Thân đóng cung ở cung nào thì cung đó quan trọng gấp bội. Ví dụ nếu Thân đóng ở Quan thì các hay, các dở của cung Quan không phải chỉ hay dở về quan trường mà thôi mà còn hay dở trên nhiều địa hạt khác như tài lộc, phu thê, thời thế… Nếu cung Quan tốt thì hậu vận sẽ tốt toàn diện, xấu thì xấu toàn diện. Yếu lý của cung Thân nằm trong ý nghĩa này.

d) Sự phân biệt các cung hạn:

Khoa Tử-Vi chia nhỏ sinh thời con người thành nhiều hạn kỳ. Hạn kỳ lớn gọi là đại hạn 10 năm một kế tiếp nhau theo thứ tự hoặc thuận hoặc nghịch. Mỗi đại hạn đóng ở một cung. Cung đó tốt hay xấu thì đại hạn cũng có ý nghĩa đó.

Đại hạn thuộc tiền vận thì nằm trong khuôn khổ của cung Mệnh. Nếu thuộc hậu vận thì lồng khung trong cung Thân. Nếu Mệnh hay Thân. Nếu Mệnh hay Thân tốt thì cái tốt đó ảnh hưởng đến đại hạn liệng hệ và có thể chế giảm ít nhiều cái xấu của đại hạn đó. Nếu Mệnh, Thân xấu thì xấu lây đến đại hạn, ít hoặc nhiều.

Sự phân tích vận kỳ đến 10 năm thuộc loại đại phân tích. Thấp xuống đến từng năm là vi phân tích.

Tóm lại, trong phạm vi đại phân tích, khoa Tử-Vi chọn lọc những yếu tố lớn có ảnh hưởng đến con người và đời người để khảo sát qua thời gian. Suốt cuộc sống.

Phương pháp phân chia này xét ra thỏa đáng, đáp ứng được một phần lớn tham vọng củ khoa Tử-Vi là tìm hiểu vũ trụ nhỏ của nhân sinh, không những trên từng địa hạt mà còn trong mỗi thời kỳ.

2. Vi phân tích (micro-analyse)

Trong khuôn khổ vi phân tích, khoa Tử-Vi phân biệt những yếu tố nhỏ hơn, những thời hạn ngắn hơn. Những yếu tố nhỏ gồm các sao (với ý nghĩa và Âm Dương ngũ hành tinh của mỗi sao), những thời hạn nhỏ gồm từng năm, từng tháng, từng ngày, từng giờ.

a) Sự phân biệt ý nghĩa của các sao

Khoa Tử-Vi sử dụng lối 111 sao, trong đó có 14 chính và 97 phụ tinh. Mỗi sao có một số ý nghĩa đi kèm. Có 9 loại ý nghĩa của sao. Đó là ý nghĩa cơ thể, bệnh lý, tính tình, công danh, tài lộc, phúc thọ, tướng mạo, điền sản, vật dụng. Với 9 loại ý nghĩa này, khoa Tử-Vi hầu như bao yểm hết các yếu tố chi phối con người, giúp giải đoán được nhiều đặc trưng của cá nhân trên các phương diện cơ thể, tướng mạo, bệnh lý, tính tình, nghề nghiệp, tiền bạc, thọ yểu, điền sản...Lẽ dĩ nhiên, không có sao nào có đủ 9 loại nghĩa: có sao chỉ có 1 hay 2 loại, có sao có 6, 7 loại. Dù sao, 9 loại gộp lại đủ để mô tả vận mệnh con người một cách tương đối chi tiết, trên nhiều lãnh vực quan yếu, diễn xuất được khá nhiều tình tiết của sự kiện.

Qua các cung, khoa Tử-Vi đi sâu vào những cá tính phức tạp trong mỗi cá nhân, những nét vận mệnh phong phú trong mỗi cuộc đời. Lối vi phân tích bổ túc rất nhiều cho lối đại phân tích. Nhờ lối vi phân tích, khoa Tử-Vi mới có được chiều sâu cần thiết, mới đạt được mức độ cụ thể và cá biệt cho mỗi cá nhân và mỗi cuộc đời, mới diễn xuất được hình thái phức tạp của mỗi biến cố.

Lối vi phân tích làm cho lá số Tử-Vi không phải là một bức phác họa mờ ảo của con người, mà là một bức ảnh phóng đại, có đường nét khá rõ rệt, có chấm phá, đậm lợt dễ phân biệt. Lối vi phân tích làm cho khoa Tử-Vi thêm cụ thể và phong phú. Nhờ lối vi phân tích, con người không những chỉ được mô tả qua cá tính và phản ứng mà còn được mô tả qua vận mệnh, thành bại.

Đó là nói về ý nghĩa của các sao.

b) Sự phân biệt ngũ hành của các sao

Mỗi sao có một hành riêng. Hành này góp phần tăng cường hay chế giảm ý nghĩa của các sao. Một sao có hành tương hợp với cung tọa thủ thì đắc địa, tương khắc thì hãm địa. Đắc địa, sao sẽ mạnh nghĩa hơn. Hãm địa, ý nghĩa bị kém đi hoặc mất hẳn. Giữa hai sao cũng vậy, nếu gặp tương sinh về ngũ hành thì hai sao cùng đắc thế, ý nghĩa sao này trợ lực cho ý nghĩa sao kia: nếu gặp tương khắc thì hai sao tương nghịch, ý nghĩa sao này làm giảm thiểu ý nghĩa sao kia. Thành thử, sức mạnh khắc ngũ hành trong các sao, khoa Tử-Vi đã đẩy mạnh sự phân tích đến trình độ hết sức khúc chiết, đề cao sự tương quan giữa các yếu tố nhỏ, diễn xuất được những uẩn khúc vi tế hơn nữa của các yếu tố nhỏ.

e) Sự phân biệt các hạn nhỏ

Khoa Tử-Vi còn tế phân những chặn đường trong đời người thành những đoạn nhỏ từng năm, từng tháng và cả từng ngày, từng giờ: hạn kỳ một năm gọi là tiểu hạn, một tháng gọi là nguyệt hạn, một ngày gọi là nhật hạn, một giờ gọi là thời hạn. Sự phân biệt này cốt để tìm hiểu những biến cố trong từng koảng ngắn. Xem thế, khoa Tử-Vi có tham vọng tiên liệu tất cả mọi việc trong mọi thời gian của đời người. Chính vì tham vọng quá lớn này mà có nhiều người dị nghị mức độ chính xác của những hạn kỳ nhỏ. Họ cho rằng khoa Tử-Vi không chắc thấu đáo nổi các chi tiết phức tạp của một ngày, một giờ. Lập luận bài bác này xem ra chí lý: trên thực tế, ta thấy Tử-Vi chỉ chính xác đến tiểu hạn và nguyệt hạn là cùng.

Càng đi sâu vào nhật hạn, thời hạn càng dễ sai: có nhiều biến cố của một ngày xảy ra mà lá số không dự liệu.

Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là hoàn toàn phủ nhận giá trị của khoa Tử-Vi trong việc xác định các biến cố được chứng nghiệm trong ngày đối với một vài lá số. Việc phân chia thời gian nhỏ trong lá số chỉ là một tiến trình bắt buộc của kỹ thuật vi phân tích mà thôi. Đã phân chia được kỳ hạn lớn, tất phải phân chia được kỳ hạn nhỏ. Đây chỉ là một kỹ thuật ngắt đoạn thời gian hình thức. Giá trị của nó không phải ở chỗ chi tiết mà ở chổ tổng hợp. Vì thế cho nên, những hạn kỳ nhỏ không có giá trị biệt lập; nó bị đóng khung trong cái hạn kỳ lớn hơn. Chính nhữn hạn kỳ lớn mới quyết định: người ta dựa vào hạn kỳ lớn để tìm những nét chính. Việc giải đoán một hạn kỳ nào phải được xét trong khuôn khổ của một hạn kỳ lớn hơn. Phương pháp Tử-Vi không phải chỉ thuần túy phân tích. Sự phân tích đó chỉ là một kỹ thuật để áp dụng phương pháp tổng hợp mà thôi. Chính sự tổng hợp mới là cưú cánh khoa Tử-Vi và của thuật giải đoán Tử-Vi.

B. PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP CỦA KHOA TỬ-VI

Giữa phân tích và tổng hợp sự liên quan rất chặt chẽ. Sự phân tích cốt thu thập dữ kiện cho việc tổng hợp. Phân tích là một đoạn đường bắt buộc để tiến đến tượng. Con người chỉ được mô tả đầy đủ và toàn diện trong phương pháp tổng hợp mà thôi.

Sở dĩ khoa Tử-Vi đề cao tổng hợp là vì khoa này có một quan niệm hết sức độc đáo về con người. Quan niệm này có thể được tóm tắt như sau: con người trong khoa Tử-Vi là con người toàn diện (l'homme dans sa totalité) và là con người trong môi trường sinh hoạt (l'homme dans son milleu). Quan niệm toàn diện đòi hỏi sự tổng hợp. Đối với khoa Tử-Vi, con người không phải chỉ có tay, chân, mũi, miệng hoặc cơ thể nói chung mà là cơ thể phối hợp với Tâm hồn. Xem con người qua một yếu tố duy nhất chẳng khác nào như anh mù sờ voi mà chỉ mó có một bộ phận. Khoa Tử-Vi góp nhặt hết các yếu tố, kết tụ hết các mảnh nhỏ để hình dung đối tượng. Chính vì vậy cho nên một cung không đủ diễn tả hết con người: phải tổng hợp hết 12 cung, phải nắm toàn thể lá số mới có một hình ảnh rõ rệt về đương số. Vì con người là một đơn vị duy nhất, bất khả phân nên lá số là một tổng hợp nhất trí. Mỗi cung, ngoài ý nghĩa cơ hữu, còn có liên đới với nhau, trong một bối cảnh chung. Khoa Tử-Vi không hề theo phương pháp phân tích phiến diện. Giá trị của khoa này chính là ở chỗ tổng hợp. Giá trị của người giải đoán cũng bắt nguồn từ khả năng tổng hợp đó.

Không bị chiết mẻ, con người trong khoa Tử-Vi cũng không bị bóc ra khỏi khung cảnh sinh hoạt: nó được đặt rất đúng chỗ, được nghiên cứu trong chỗ đứng cố hữu

của nó. Sự phân tích các cung cho thấy con người sống trong nhiều môi trường khác nhau: gia đình, xã hội. Nghề nghiệp, sinh kế, tiền kiếp...Mỗi khung cảnh hé lộ vài đặc điểm của cá nhân. Nhưng, phải tổng hợp hết các môi trường sinh hoạt thì mới thấy rõ chân tướng con người.

Lẽ dĩ nhiên, khi tổng hợp, ta chỉ lột được những nét chính của con người và đời người, được nhìn một cách toàn bộ, toàn diện, toàn thời gian. Đó là cách nhìn đại qua (macro-vision), nghĩa là đứng xa nhìn vào. Nhãn quan đó chỉ mô tả đại cương quyết con người và cuộc đời. Tuy nhiên, đó là những đường nét quyết định vì nó đóng khung các khía cạnh chi tiết khác. Nói như thế có nghĩa là các chi tiết về cá tính và cuộc đời chỉ biến thiên trong khuôn khổ đại cương đó, không đi nghịch lại nền nếp đó. Nói như thế có nghĩa tổng hợp là hàm số của phân tích và sự phân tích bao giờ cũng phải giúp tiến đến tổng hợp.

Khảo hướng của khoa Tử-Vi bao giờ cũng là tập đại thành. Kết luận của Tử-Vi bao giờ cũng là sự đúc kết các yếu tố ảnh hưởng. Đó là lý do tại sao khoa Tử-Vi cao siêu hơn những khoa học nhân văn Tây Phương. Tây phương, khi khảo cứu con người, chỉ dám kết luận về cá tính, không dám nói đến vận mệnh (thành bại, giàu nghèo, thọ yểu). Nền nhân học Tây phương đứng lại nơi khoa Tâm tính (caractérologie), không tiến xa hơn nữa. Trái lại, khoa Tử-Vi Đông phương, không những nói đến cá tính mà còn nói đến chung cuộc con người. Sở dĩ khoa Tử-Vi táo bạo như thế là vì phương pháp tổng hợp gíúp cho khoa này suy diễn được hậu quả của cá tính đó trên cuộc đời. Chỉ khi nào người xem số nói được vận mệnh một cá nhân thì mới đạt đến trình độ tổng hợp đúng mức. Những khám phá về cá tính trong một lá số chì là giai đoạn sơ khởi của tổng hợp. Nó phải được tiến xa hơn, tức là phải suy diễn ý nghĩa vận mệnh của cá tính, thay vì chỉ dừng lại ở ý nghĩa tính tình. Tóm lại,

khảo hướng tổng hợp của khoa Tử-Vi đòi hỏi người xem số phải xác định về cuộc đời, về vận mệnh, về sự thành bại thịnh suy, về sự giàu nghèo, về sự thọ yểu, về nếp sống gia đình, nghề nghiệp, xã hội của một cá nhân. Đó là những vấn đề lớn của nhãn quan tổng hợp, những nét căn bản của phương pháp đại quan, đó là đối tượng của khoa Tử-Vi. Khoa này không những là khoa Tâm tính mà còn là khoa vận mệnh. Nền nhân học Á Đông khó ở chỗ đó, nhưng cũng cao tham ở chỗ đó.

Đến đây, vấn đề đặt ra là phương pháp tổng hợp đó thể hiện ở đâu? Có năm lãnh vực rõ rệt nhất của khảo hướng tổng hợp:

- Tổng hợp trong ý nghĩa liên đới giữa các cung.
- Tổng hợp trong tương quan Mệnh, Thân và Phúc.
- Tổng hợp trong tương quan Mệnh, Phụ, Bào.
- Tổng hợp trong cơ cấu của Phúc Đức.
- Tổng hợp trong tương quan giữa Quan, Di, Nô.

1. Ý nghĩa liên đới giữa các cung.

Lá số tử vi có 12 cung. Mỗi cung mô tả một khía cạnh của con người. Nhưng, mỗi cung không bao giờ có ý nghĩa độclập và riêng rẽ. Ý nghĩa mỗi cung liên đới mật thiết với 11 cung còn lại. Đó là nói chung.

Còn nói riêng thì bất cứ cung nào cũng chịu ảnh hưởng của cung xung chiếu, 2 cung Tam chiếu, 2 cung tiếp giáp và 1 cung nhị hợp. Tính ra có đến sáu cung chi phối đồng loạt. Điều này sẽ được giải thích rõ hơn trong chương “Nhận định về các cung”.

2. Tương quan Phúc, Mệnh và Thân

Giữa 3 cung này, sự liên hệ rất chặt chẽ, ảnh hưởng đến tất cả cung còn lại trong cuộc đời con người. Ba cung này là ba nền tảng căn bản của con người và đời người

3. Tương quan giữa 3 cung Phụ, Mệnh, Bào

Trong bất cứ lá số nào, ba cung Phụ, Mệnh và Bào cũng nối tiếp nhau.

Hai cung Phụ và Bào tượng trưng cho khung cảnh gia đình, nơi mà con người chịu ảnh hưởng mật thiết, đặc biệt là trong suốt thời gian sống chung với cha mẹ, anh chị em

Con người được khoa Tử-Vi kết hợp với gia đình chớ không tách biệt với gia đình. Lý do thứ nhất là vì cá nhân bao giờ cũng thừa hưởng huyết thống và tính nết di truyền của cha mẹ. Lý do thứ hai, là ít ra cũng trong tuổi thiếu niên, cá nhân không sống riêng rẽ, không thoát ly gia đình. Vị trí con người được khoa Tử-Vi đặt rất đúng chỗ, môi trường sống của cá nhân được diễn tả rất thích đáng.

Vì có sự liên hệ đó, nên trong việc đoán số, chúng ta không nên coi nhẹ mối liên lạc thân tộc với cha mẹ và với anh chị em mà phải lồng cá nhân vào bối cảnh gia đình.

4. Tương quan giữa 3 cung Phúc, Tài, Di, Phu Thê

Nằm trong khung cảnh gia đình, cá nhân cũng đồng thời nằm trong 3 bối cảnh, xã hội (cung Di), gia đạo (cung Phu Thê), và sinh kế (cung Tài). Hạnh phúc con người tuỳ thuộc vào ba loại hạnh phúc đó. Như vậ, hạnh phúc là một ý niệm tổng hợp phong phú. Cung Phúc

được xem như một cung hết sức quan trọngl, đối với phái Nam cũng như phái nữ, nhờ ở cách cấu tạo của nó trong bối cảnh của thời thế, của gia đạo và của sinh kế. Nhờ mối tương quan với 3 cung kể trên, cung Phúc và cái phúc không có gì huyền bí và linh thiêng mà trái lại có một nền tảng nhân bản vững vàng và súc tích.

5. Tương quan giữa 3 cung Quan, Di, Nô

Ngay bối cảnh xã hội, vì tầm ảnh hưởng rộng lớn của nó, càng được khoa Tử-Vi tổng hợp một cách thích đáng khi chi tiết hoá nó thành ba lãnh vực hỗ tương mật thiết:

- Lãnh vực xã hội nói chung, do cung Di mô tả, chỉ thời thế, hoàn cảnh sinh hoạt đối ngoại.
- Lãnh vực nghề nghiệp do cung Quan mô tả.

- Lãnh vực nhân sự trong hai môi trường đối ngoại, do cung Nô mô tả, chỉ bốn hạng người gần gũi nhất với mình: đó là bạn bè, tôi tớ, thuộc quyền và nhân tình.

Cả 3 cung này được bố trí theo thế tiếp giáp và vì đó phải được cứu xét song song mới có thể hình dung ngoại cảnh một cách cụ thể.

Tóm lại, tinh thần tổng hợp là một khảo hướng độc đáo của khoa Tử-Vi, khoa này không nhìn con người dưới một khía cạnh duy nhất. Sự bố trí các cung, cách cấu tạo ý nghĩa cho một cung, sự liên đới giữa các cung cho thấy khoa Tử-Vi đã lưu tâm khảo sát con người qua nhiều tư cách cùng một lúc:

- Tư cách của người con trong gia đình (tương quan Mệnh-Phụ)
- Tư cách anh chị em trong gia đình (tương quan Mệnh-Bào)
- Tư cách vợ, chồng (tương quan Mệnh/Thân-Phu Thê)
- Tư cách một phần tử xã hội (tương quan Mệnh-Di)

- Tư cách của người bạn, người tình, người chủ(Mệnh-Nô)

- Tư cách củ một đồng nghiệp (tương quan Mệnh/Thân-Quan)

- Tư cách của cha, mẹ (tương quan Mệnh/Thân-Tử)

Các giềng mối can thường, các đạo phụ tử, phu thê, huynh đệ, bằng hữu, ngoại hôn, tôn ti đều được mô tả. Con người trong khoa Tử-Vi là một tổng hợp các đạo can thường đó.

Mặt khác, vì muốn tổng hợp, khoa Tử-Vi cũng không chịu bóc con người ra khỏi khung cảnh sinh hoạt. Khoa này nghiên cứu con người đang sống, trong khung cảnh sống, trong sự liên đới chặt chẽ với dòng họ, với gia đình, với xã hội, với nghề nghiệp. Đây là quan niệm con người trong tập thể, được tổng hợp từ tập thể, không phải là con người riêng biệt và độc lập với chung quanh. Đây là một nhãn quan chính xác, phong phú và cụ thể, nhìn con người toàn diện, toàn cục, toàn đời (prendre l’homme dans sa totalité, dans son intégralité, dans toute sa vie).

C. PHƯƠNG PHÁP ĐỘNG CỦA KHOA TỬ-VI

Khoa Tử-Vi không khảo sát người chết, theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, theo nghĩa đen, khoa Tử-Vi không tìm hiểu tử thi. Theo nghĩa bóng, khoa Tử-Vi chỉ nghiêng cứu con người sống ở ngoài đời, sống chung với đời, theo phong hoá của xã hội, tức là có vợ chồng, có con cái, có bạn bè, nói khác đi con người với tất cả thất tình lục dục, bị chi phối bởi thất tình lục dục, không trốn tránh nó, không tiêu huỷ nó. Với nghĩa bóng đó, con người nào diệt dục, lìa bỏ cõi đời để tương ứng tạo, hoặc không bỏ cõi đời, nhưng tương ứng Tam, để ra ngoài những phú quý vinh hoa thì không phải là đối tượng khoa Tử-Vi.

Vì đặt đối tượng như thế cho nên khoa Tử-Vi phải áp dụng phương phá động. Động có nghĩa là con người không bao giời cố định mà luôn luôn thay đổi, bị chi phối bởi hoàn cảnh, có khi chi phối hoàn cảnh, lúc thì có những ham muốn này, lúc thì có những khao khát nọ, suốt đời mưu tìm sự thỏa mãn nguyện vọng, tình cảm, trí tuệ, sinh lý, tiền bạc…Tuổi thiếu niên thì có sở thích riêng, tuổi thành niên thì có vợ, có chồng, sinh con, đẻ cái, lăn lóc với xã hội, vật lộn với đời để tìm miếng ăn, thức uống, chức cao quyền trọng, trong một thế đua chen ráo riết. Khảo sát đối tượng đông, khoa Tử-Vi triệt để áp dụng phương pháp đó thể hiện qua ý niệm động của mỗi cung, qua Âm Dương ngũ hành tính của cung và sao, và qua quan niệm động của nhiều cung phối chiếu.

1. Ý niệm động của mỗi cung

Trên lá số Tử-Vi, sự phối chiếu này cho thấy tinh thần dịch lý đó. Chẳng hạn như cung Mệnh. Cung này không bị đóng khung trong các sao tọa thủ. Trái lại, Mệnh bị chi phối bở cung Di (tức là cuộc sống bên ngoài, môi trường xã hội), bị chi phối bởi cung Quan (tức là cuộc sống nghề nghiệp), bởi cung Tài (tức là sinh kế). Vì vậy, cung Mệnh không tĩnh, không biệt lập, không độc lập với 3 cung kia được. Có ảnh hưởng đi thì cũng có phản ánh lại, nghĩa là Mệnh con người cũng chi phối lại xã hội, nghề nghiệp và sinh kế. Cho nên, theo tinh thần dịch và động, khôn bao giờ nên xem cung Mệnh một cách riêng rẽ, mà phải xem nó trong bối cảnh 3 cung phối chiếu.

Cung Phúc cũng vậy, Phúc con người gồm có phần phúc cơ hữu, quyết định bởi các sao tọa thủ ở cung Phúc và phần phúc kết hợp từ cung Tài (tức là sinh kế tiền bạc hay hạnh phúc vật chất), tù cung Di (tức là xã hội bên ngoài, khung cảnh sống hay hạnh phúc xã hội), từ cung Phu Thê (tức là tiểu gia đình, vợ chồng hay hạnh phúc gia đạo). Cả 3 cung đó dính liền với cung Phúc làm cho cung Phúc thêm sống động.

Những cung khác cũng đều liên đới, chằng chịt, linh động như vậy. Xem Tử-Vi mà thiếu ý niêm động thì kết luận thiếu hồn. Xem Tử-Vi theo phương pháp động là nắm một lần nhiều yếu tố để tổng hợp, xem các yếu tố đó hỗ trợ cho nhau, sinh hay khắc lẫn nhau.

2. Âm Dương ngũ hành tính và ngũ hành tính của cung và sao

Để có một hình ảnh, có thể ví con người như một hợp kim (allege), đựoc một số kim loại kết thành. Tác hóa giữa các đơn chất đó thành ra hợp chất chung cuộc đời. Mang Âm Dương ngũ hành vào cung, vào sao, khoa Tử-Vi cụ thể hoá dịch lý và động tính của mỗi yếu tố đến một mức độ quá sức phong phú. Thật vậy, trong cung, ít

ra cũng phải có 6, 7 vì sao thuộc 5 hành khác nhau, tác động lẫn nhau và tác động với hành của cung, tạo thành một liên hệ phản xạ chằng chịt, khiến cho nhiều người bị lạc vào một mê hồn trận, kiểu như bát quái trận đồ của Khổng Minh vậy. Ngũ hành tương sinh theo một vòng kín, không có khởi điểm: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy rồi Thủy trở lại sinh mộc. Cái vòng đó cũng không có dứt điểm. Nó giống như là một lối nói bình dân cho rằng "kỳ nhông là ông kỳ đà, khác đà là cha kắc ké, cắc ké là mẹ kỳ nhông", rốt cuộc không biết con nào làm chúa. Cái vòng sinh khắc của ngũ hành cũng lẫn quẫn như vậy. Nó làm cho Tử-Vi khó đoán. Điều này khiến cho nhiều kẻ bực tức cho rằng có lẽ người xưa bày ra sinh khắc ngũ hành cốt để cắt nghĩa những cái gì không thể cắt nghĩa được. Dù sao, trong mục này, ta thấy rằng Âm Dương Ngũ Hành đã diễn đạt động tính và dịch lý của khoa Tử-Vi đến cùng cực.

Khoa này đã đặt con người vào từ trường chi phối của rất nhiều yếu tố ngoại cảnh cũng như nội tại. Nó là một sinh vật rất phức tạp trong sự cấu tạo và trong phản ứng, biến đổi trong Tâm tính và trong hoàn cảnh. Chính hoàn cảnh này cũng luôn luôn biến đổi. Từng đợt, con người phải thích ứng mãi với môi sinh mới: tuổi niên thiếu sống với cha mẹ, anh em, lớn lên sống với vợ chồng, con cái, va chạm với nghề nghiệp, mưu cầu sinh kế, giao thiệp với xã hội, khiến cho tính nết tiên khởi không còn nguyên vẹn.

Ngoài động tính của mỗi cung và của Âm Dương ngũ hành còn phải kể động tính trong thế liên hợp các cung.

3. Ý niệm động trong cục diện của Mệnh và Thân

Đời người đực chia làm hai thời kỳ tổng quát:

- Mệnh là thời gian lúc sinh cho đến khoảng 30 tuổi

- Thân là thời gian còn lại.

Sở dĩ người xưa chọn tuổi 30 để phân biệt hai giai đoạn này vì tuổi 30 được xem như tuổi thành thân. Nó đánh dấu một bước mới của đời người, lúc cá nhân đã trưởng thành về mặt xã hội, có cơ hội giao tiếp nhiều với ngoại cảnh, lúc cá nhân phải tự lập thân, các yếu tố xã hội chi phối đời sống con người nhiều hơn.

Dù sao, khi phân biệt Thân với Mệnh, khoa Tử-Vi muốn nhấn mạnh đến sự biến dịch của cuộc đời.

4. Quan niệm động trong cục diện hạn

Ngoài sự biến dịch lớn trong Mệnh và Thân, còn có nhiều biến dịch nhỏ hơn trong mỗi vận hạn. Khoa Tử-Vi chia vận hạn ra làm nhiều hệ cấp.

- Đại hạn, tức là thập niên, kéo dài 10 năm. Mỗi đại hạn được một cung quảng diễn. Đại hạn đánh dấu những biến dịch của 10 năm trong khuôn khổ của Mệnh hoặc Thân.

- Tiểu hạn, tức là từng năm, cũng do một cung quảng diễn để ghi dấu những biến dịch của năm đó trong khuôn khổ 10 năm

- Nguyệt hạn, tức là một tháng, được 12 cung lần lượt mô tả, ghi dấu những biến dịch của tháng trong khuôn khổ một năm.

- Nhật hạn tức là một ngày, mỗi ngày do một cung quảng diễn, ghi dấu các biến cố trong ngày.

- Thời hạn tức là một giờ, (giờ âm lịch kéo dài 2 tiếng) mỗi giờ đóng ở một cung.

- Qua sự phân biệt tinh vi đó, chúng ta thấy rằng khoa Tử-Vi quan niệm đời sống con người rất liên tục và linh động qua những biến cố xảy ra cho từng giờ, chớ không phải từng năm, từng tháng.

Tuy nhiên, đây chỉ là nguyên tắc. Trên thực tế, đời người không quá linh động như vậy. Thông thường,

những biến cố xảy ra chỉ đúng đến cấp nguyệt hạn là nhiều. Thỉnh thoảng, có thể đúng đến nhật hạn. Nhưng, càng xuống thấp đến nhật hạn, thời hạn, mức độ chính xác càng giảm đi. Khoa Tử-Vi có tham vọng tổng hợp đời người từng giờ. Đây quả là một ảo vọng. Nhưng, vì đã trót chấp nhận dịch lý, cho nên lá số phải phân biệt các thời hạn dừ dài đến ngắn, không thể dừng lại nữa chừng được. Dù sao, sự phân biệt đó chỉ để chứng tỏ dịch lý của con người và đời người mà thôi. Người khảo sát Tử-Vi chỉ nên chấp nhận dịch lý đó một cách tương đối, có mức độ, đến một hệ cấp thời gian nào đó. Không nêm bám vào tuyệt đối trong luật động.

5. Quan niệm đông qua các sao

Mỗi sao trong khoa Tử-Vi có nhiều nghĩa, tối đa có thể có đến 9 nghĩa. Nếu đứng riêng rẽ, mỗi sao có ý nghĩa cố định. Nhưng, nếu đi chung với sao khác, ý nghĩa đó biến đổi ít nhiều, hoặc được tăng cường, hoặc bị giảm nghĩa, có khi mât hẳn. Ví dụ như Hóa Lộc chỉ tiền bạc gặp Tuần hay Triệt thì không thể giàu có, ít ra cũng trong giai đoạn nào đó, hoặc chỉ có đủ ăn, hoặc có thể túng thiếu. Vì vậy, không thể tách rời sao ra khỏi bối cảnh các sao khác, không thể xem một sao như một yếu tố độc lập và biệt lập. Phải nhìn sao qua sự hội tụ với các sao khác để tìm ý nghĩa và mức độ thích hợp nhất của nó. Ý nghĩa một sao bao giờ cũng có tính cách đa diện và liên đới.

Mặt khác, ý nghĩa của mỗi sao còn thay đổi theo thời gian. Ví dụ như sao Đào Hoa, sao Hồng Loan hẳn phải có nghĩa rất mạnh lúc con người còn trẻ, bao hàm cả trong Tâm lý và sinh lý. Nhưng, đến tuổi già 2 sao này biến nghĩa hoặc giảm nghĩa hoặc mất cả ý nghĩa, có thể chỉ còn bao hàm khả năng Tâm lý mà thôi. Trái lại 2 sao Địa Không, Địa Kiếp chỉ tai hoạ, có thể ảnh hưởng mạnh về

già nhiều hơn là lúc trẻ. Lúc già, Không, Kiếp có thể có cả ý nghĩa về bệnh, về họa trong khi lúc trẻ, có thể Không, Kiếp chỉ có một trong hai tác dụng mà thôi.

Ngoài ra, cũng vì dịch lý của các sao, cho nên không có sao nào hoàn toàn tốt hoặc xấu. Sự tốt xấu còn tuỳ thuộc vị trí và những sao khác đi kèm. Mặc dù khoa Tử-Vi có phân biệt 2 loại cát tinh và hung tinh, nhưng, khi cát tinh đi chung với hung tinh, ý nghĩa cơ hữu bị biến đổi, sao tốt trở thành bớt tốt, sao xấu trở thành bớt xấu. Vả chăng, ngay những sao thuộc loại xấu như Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh lại tỏ ra thích hợp với cách võ và phù hợp cho cách võ hưng vượng thêm. Những ví dụ này cho thấy rằng khoa Tử-Vi có một quan niệm rất thực tiễn về các dữ kiện. Một dữ kiện tự nó không tốt hay không xấu. Cái tốt hay xấu tùy thuộc chỗ dụng của nó. Cho nên, phải xét chỗ dụng của dữa kiện, chớ không nên xem xét riêng rẽ dữ kiện ngoài trường hợp áp dụng.

Sau cùng, ngũ hành của sao trong mỗi cung càng làm cho các sao thêm linh động về ý nghĩa. Sao mộc đóng ở cung Thủy, tất phải thịnh hơn là đóng ở cung Kim. Sao Hỏa dóng ở cung Thủy, hẳn phải bị giảm nghĩa nhiều. Nếu gặp thêm sao khác hành chi phối, ý nghĩa càng phức tạp hơn nữa.

Những dẫn chứng trên cho thấy khoa Tử-Vi tiêm nhiễm tinh thần động, chấp nhận dịch lý như một nguyên tắc cơ bản, bất khả phân với đối tượng khảo sát và phương pháp khảo sát. Mất động tính, khoa Tử-Vi như mất linh hồn. Ngay từ khi được sáng lập, khoa Tử-Vi vốn đã chấp nhận nguyên lý đó.

Thật vậy, khi nhà thủy tổ Trần Đoàn bày ra môn Tử-Vi, ông đã căn cứ vào Kinh Dịch. Kinh Dịch là bộ sách khảo sát luật chuyển động của vạn vật, những nguyên tắc chi phối động tính của sự vật. Triết Đông phương nhìn vũ trụ và con người như những động vật, biến dịch với thời gian và không gian. Hình thể và nội trạng của các gật đầu vật không bao giờ cố định. Cả hình thể lẫn

nội trạng đều là kết quả của một quá trình thay đổi liên tục, không ngừng lại ở một giai đoạn nào. Con người cũng được xem như động vật và không thoát khỏi quy luật biến dịch được. Dịch là hình thái sống của con người. Cho nên, vì lý do đó, khoa Tử-Vi khảo sát con người sống và trong giai đoạn sống của con người tức là giai đoạn con người sống bằng hồn lẫn xác. Thiếu một yếu tố, con người không còn sống nữa. Vì vậy, khoa Tử-Vi không áp dụng cho một tử thi, cho những người đã chết.

Không bao giờ Tử-Vi tìm tòi âm hồn của kẻ quá cố, hoặc theo dõi âm kiếp của họ. Khoa Tử-Vi cũng không bao giờ khảo sát người thoát tục. Tức là tuy còn sống ở đời mà xa lánh việc đời vì lý do giản dị là kẻ thoát tục tự ý rời khỏi khung cảnh sống của người thế tục, không chịu sự chi phối toàn bộ của cục diện sống thông thường.

Đối tượng của khoa Tử-Vi chẳng những là con người còn sống mà còn là người sống chung với đời, quan niệm cõi đời như chỗ đứng bắt buộc của mình. Bao giờ con người chối bỏ lối sống này, người đó sẽ không còn là đối tượng của khoa Tử-Vi nữa.

Chương ba - NHẬN ĐỊNH VỀ TRIẾT LÝ CĂN BẢN CỦA KHOA TỬ VI

- Nội dung triết lý của khoa Tử-Vi
- Nhận định về sự cấu tạo và sự chi phối của Âm Dương Ngũ Hành.
- Trong nhãn quan Trung Hoa
- Trong nhãn quan Tây phương
- Nhận định về sự ứng dụng Âm Dương Ngũ Hành vào lá số.
- Công dụng của Âm Dương Ngũ Hành.
- Quan niệm khả chấp về Âm Dương Ngũ Hành
- Phụ lục: Đại cương về Kinh Dịch
- Nguồn gốc Kinh Dịch.
- Cách thức làm Kinh Dịch từ Phục Hy đến Khổng Tử
- Nội dung triết lý của Kinh Dịch.
- Nội dung đạo lý của Kinh Dịch.
- Nội dung bói toán của Kinh Dịch.

A. NỘI DUNG TRIẾT LÝ CỦA KHOA TỬ-VI

Mặc dù khoa Tử-Vi xuất hiện hồi trước thế kỷ thứ 10, tại Trung Hoa, dưới đời nhà Tống, do công trình trước tác của đạo sĩ Trần Đoàn, nhưng ý niệm sơ khai của triết lý khoa này có từ đời vua Phục Hy, khoảng 44 thế kỷ trước Tây lịch, tứ là 5.400 năm trước khi bộ môn Tử-Vi ra đời. Triết lý này được đời sau gọi là triết lý của Dịch trong đó nội dung căn bản là lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành.

Những tác giả hữu công đã từng khai sáng và khai triển lý thuyết này suốt 54 thế kỷ trước Trần Đoàn kể ra cũng khá nhiều. Ta phải kể vua Phục Hy (44 thếkỷ trước Tây lịch), vua Hạ Vũ (22 thế kỷ trước Tây lịch), đức Khổng Tử, (5 thế kỷ trước Tây lịch), Trâu Diễn (3 thế kỷ trước Tây lịch). Đổng Trọng Thư (190 – 105 trước Tây lịch).

Trước Trâu Diễn, lý thuyết này còn rời rạc, bàng bạc, chưa mấy hệ thống hoá, bị nhiều dị nghị về nguồn gốc và tác giả (như trường hợp Khổng Tử đối với Kinh Dịch, bị các học giảc cho là không do Ngài soạn). Đến Trâu Diễn, một học phái gọi là “Âm Dương gia” mới được sáng lập hẳn hoi. Từ đó, lý thuyết được đào sâu, giải thích và phát triển đặc biệt nhờ Đổng Trọng Thư, đời nhà Hán. Họ Đổng lập ra phái Tượng Số, áp dụng lý thuyết Dịch Âm Dương Ngũ Hành vào việc bói toán. Mười thế kỷ sau, đạo sĩ Trần Đoàn đã tham chiếu lý thuyệ để bày ra khoa Tử-Vi, cho đến nay hãy còn được lưu truyền.

Trong quyển Tử-Vi Hàm Số, chúng ta đã có dịp bàn cặn kẽ nội dung của lý thuyết này, tưởng chỉ cần nhắc lại vài điểm chính.

1. Thái Cực, Âm Dương, Tứ Tượng, Bát Quái, Ngũ Hành.

Lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành là một lối giải thích sự cấu tạo và sự vận chuyển của vũ trụ. Trước hết đây là một vũ trụ quan của Trung Hoa, nghĩa là một quan niệm về sự hình thành và sự biến hoá của vạn vậ trong vũ trụ, tức là trong không gian và qua thời gian(*).

* Theo Kim Định, tác giả quyển Chữ Thời, thì vũ trụ là danh từ kết tinh của không gian và thời gian, Ông trích dẫn Hoài Nam tử, Trang Tử, Dương Hùng và La Hồng Sơn để nói rằng: Vũ có nghĩa là không gian, Trụ có nghĩa là thời gian, tuy là hai thực thể song được người xưa đúc kết làm một: Vũ lá tán ra, tỏa lẫn, còn Trụ là dồn lại, tụ lại. Nhưng đặc trưng của Triết Đông là tổng hợp hai thực thể dị biệt về tính chất và chiều hướng.

Theo cổ nhân Trung Hoa, lúc đầu, vũ trụ chỉ là một khối hỗn độn không rõ được bản chất và đặc tính được gọi là Thái Cực, trong đó chứ sẵn hai động thể tương phản mệnh danh là khí Âm và khí Dương. Hai khí này kết hợp nhau để sinh hóa mãi mãi, tạo thành bốn bộ mặt hay Tứ Tượng (hình dung bằng 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông). Từ đó, Tứ Tượng, nhờ ảnh hưởng không ngừng của Âm, Dương, khai sinh thêm tám hiện tượng mới: Kiền chỉ trời, Khôn chỉ đất, Chấn chỉ sấm sét, Tốn chỉ gió, Khảm chỉ nước, Ly chỉ lửa, Cấn chỉ Núi, Đoài chỉ chằm hay đồng cỏ, bình nguyên. Tám hiện tượng này được gọi là Tám Quẻ hay Bát Quái, thể hiện 8 hình dạng khác nhau của bộ mặt vụ trụ. Đó là nói về dạng.

Còn chất của vũ trụ cũng được thoát sinh từ Bát Quái, do Âm Dương làm động lực, gồm 5 loại gọi là Ngũ Hành: Mộc (cây cỏ), Hỏa (lửa, hơk nóng), Thổ (chỉ đất, khoáng chất từ kim khí), Kim (chỉ vàng hay nói chung là các loại kim khí) và Thủy (nước, chất lỏng). Tóm lại, cổ nhân Trung Hoa cho rằng luật sinh liên tục giữa hai khí Âm Dương trong Thái Cực phát sinh ra 4 tượng, 8 dạng và 5 chất, nói văn hoa là Tứ Tượng, Bá Quái và Ngũ Hành.

Đến giai đoạn này thì Ngũ Hành tiếp sin lẫn nhau theo một quy tắc cố định và một chiều là: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, và Kim sinh Thủy và Thủy sinh Mộc, tức là có 5 vòng sinh, theo thứ tự kể trên.

Ngược lại 5 chất đó cũng có đối kỵ nhau gọi là khắc. Ý niệm này tương đối mới mẻ vì từ Thái Cực đến Ngũ Hành, cổ nhân chỉ nói đến sinh. Mãi đến Ngũ Hành mới đề cập đến khắc. Quy tắc khắc cũng cố định và một chiều, theo thứ tự Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, tức là cũng có 5 vòng khác.

Sự sinh và sự khắc này là định lệ chung của vạn vật trong không gian và thời gian, là nguyên tắc căn bản của đạo dịch (con đường biến hoá).

2. Sự tương đồng giữa vũ trụ và con người

Cái lối quan niệm về sự hình thành và sự biến hoá của vũ trũ này được cổ nhân Trung Hoa đồng hóa cho con người. Nói như thế nghĩa là cổ nhân Trung Hoa cho rằng con người được hình thành do sự kết hợp 2 khí Âm Dương và 5 chất Ngũ Hành. Con người cũng biến hoá theo qui luật sinh khắc của 7 yếu tố đó.

Thành thử mới đặt ra, trai là Dương (ảnh hưởng dương ưu thế), gái là Âm(ảnh hưởng âm ưu thế), trai hay gái đều được 5 chất kết hợp nhau, theo quy luật sinh, khắc kể trên. Và con người cũng biến dịch như thế. Vì đồng chất và đồng biến, nên giữa vạn vật và con người có mối tương ứng mật thiết: đó là lý thuyết “Thiên Nhân Tương Dữ” hay là lý thuyết “Thiên Địa Vạn Vật đồng nhất thể”.

3. Sự ứng dụng vào khoa Tử-Vi

Đến khi Trần Đoàn lập ra khoa Tử-Vi, ông chỉ còn giữ lại các ý niệm và qui luật sinh hóa Âm Dương và Ngũ Hành, còn Tứ Tượng và Bát Quái được coi như thứ yếu, không góp phần quyết định cục diện con người. Vì Trần Đoàn là một nhà bói toán, nên ông có nhu cầu diễn đạt định luật sinh hoá của vũ trụ thành định luật sinh hoá của đời người. Nhu cầu này khiến cho ông phải đặt để thêm những yếu tố khác để mô tả con người và cuộc đời. Ông đã đặt ra các "sao" để thể hiện các yếu tố đó. Có sao mô tả cá tính, hình dáng, có sao mô tả năng khiếu, tính tình, có sao mô tả cuộc sống thế tục dưới mọi hình thái và phương diện (giàu nghèo, thọ, yểu, bệnh, hoạ, chết, sinh, dưỡng...) Có sao mô tả hoàn cảnh sống của cá nhân (nghề nghiệp, gia đạo, con cái, cha mẹ, bạn bè...). Ông đồ biểu hoá các sao đó vào một lá số, được chia thành nhiều sao mô tả các yếu tố chi phối con người và cuộc sống. Thể theo lý thuyết Âm Dương, ngũ hành, cung, sao đều có Âm Dương tính và ngũ hành tính, tác động lẫn nhau theo quy luật sinh khắc của Âm Dương ngũ hành. Kết quả của sự biến hoá này giúp tiên đoán được vận mệnh cá nhân. Nội dung khoa bói toán của Trần Đoàn chỉ có thế.

Vấn đề đặt ra cho chúng ta là xét xem sự ứng dụng triết lý Âm Dương ngũ hành vào các yếu tố chi phối con người có giá trị nào trong việc tiên đoán vận mệnh con người. Như vậy, ta cần nhận định trở lại lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành trong vũ trụ quan Trung Hoa.

B. NHẬN ĐỊNH VỀ SỰ CẤU TẠO VÀ SỰ CHI PHỐI CỦA ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Quan niệm vũ trụ cổ nhân Trung Hoa có giá trị gì?

Chỉ có thể có hai khảo hướng nhận xét vũ trụ quan Trung Hoa:

- Một là đứng trên khuôn khổ tư tưởng Trung Hoa.
- Hai là đứng trong khuôn khổ tư tưởng Tây phương.

1. Nhận xét về thuyết Âm Dương Ngũ Hành trong Khuôn khổ tư tưởng Trung Hoa.

Nếu theo khảo hướng của Trung Hoa để phê bình lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành thì thiển nghĩ, bất cứ ai cũng gặp khó khăn bối rối, khiến cho không thể phê bình được ly này một cách đúng nghĩa. Có nhiều lý do:

a) Thuyết Âm Dương Ngũ Hành không phải của một Tác giả, cũng không phải là thuyết của một thời đại.

Trái lại, lý thuyết này do cả một truyền thống triết học bồi đắp từ thế kỷ thứ 9 sau Tây phương mà vẫn có học giả bổ chính. Như vậy, tính theo thời gian lý thuyết này phủ trùm 63 thế kỷ.

Vấn đề đặt ra là người phê bình nên đứng vào thời đại nào? Nhận xét tư tưởng nào? Phê bình tác giả nào?

b) Thuyết Âm Dương Ngũ Hành có trên 20 tác giả góp bàn, khi thì bổ túc, khi thì du nhập khái niệm mới.

Có cả thảy 6 trào lưu tư tưởng về nguồn gốc của vũ trụ, trong đó có bàn trực tiếp hoặc gián tiếp về Âm Dương ngũ hành:

- Đạo luận của Lão Tử.
- Thái cực luận của Dịch Truyện.
- Khí luận củaHà Hưu, Trịnh Huyền, Lưu Thiệu và Trương Hoàng Cừ.

- Duy lý luận hay Lý khí của Trình Minh Đạo, Trình Y Xuyên, Chu Hi…

- Duy tâm luận của Lục Tượng Sơn, Dương Giản, Vương Dương Minh, Trạm Nhược Thủy, Tiến Đức Hông, La Hồng Tiên.

- Khí luận phục hưng của Vương Thuyền Sơn, Nhan Tập Trai, Lý Nhược Thủy, Tiến Đức Hồng, La Hồng Tiên.

- Đa nguyên luận của Hướng Tú và Quách Tượng.

Mỗi học phái hiểu vấn đề một khác, cókhi sự khác biệt hết sức căn bản, vì thế, không thể nhân danh học phái này để bài bác học phái kia. Cũng khó có thể dung hòa những khái niệm quá ư dị biệt về định danh và về nội dung.

Trong 6 trào lưu đó, hơn 20 tác giảkhông đồng ý nhau về cách mệnh danh nguồn gốc vũ trụ, về nội dung các ý niệm căn bản, về cách giải thích sự biến hóa, về thứ tự xếp loại vài ý niệm.

- **Những dị biệt về cách mệnh danh.**

Cũng thời nguồn gốc của vũ tru mà mỗi học phái kể trên mệnh danh một khác và lắm khi, trong một học phái cách gọi cũng không giống nhau. Theo sách Đại cương triết học Trung Quốc của hai cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê thì có đến 12 lối gọi: Đạo, Thái cực, Nguyên Huyền, Vô Cực, Trời, Khí, Nguyên nhất, Thái hư, Lý, Khí và Tâm.

Có vài tác giả hiểu giống nhau về nguồn gốc vũ trụ tuy họ gọi khác nhau. Ví dụ như Dịch phái gọi là Thái Cực, còn Dương Hùng thì gọi là Huyền.

Có tác giả nêu tên gọi nguồn gốc vũ trụ mà không mô tả tính chất (Đồng Trọng Thư).

Nhiều tác giả có mô tả, đôi khi rất rõ ràng, nhưng rất uẩn khúc và dị biệt. Khi thì cho nguyên gốc của vũ trụ là khí siêu hình, khi thì cho là hữu hình, khi thì cho là về

phương diện nào đó là siêu hình, còn về phương diện khác là hữu hình, khi thì phân biệt lúc tụ khí, tán khí mà định chất, cũng thời gọi chung là "lý" mà họ Trình hiểu là lý tự nhiên, còn em y thì hiểu là lý sở nhiên, khi thì cho nguyên gốc là khi thì cho nguyên gốc là lý, khi thì khí, khi thì lý khí.

Riêng về Âm Dương, có người cho đó là hai khí, còn Chu Hi cho là chỉ có một khí dù có hai chữ khác nhau, có người cho đó là lý, có tác giả cho Lưỡng Nghi là Âm Dương (Dịch phái), còn Chu Hi cho Lưỡng Nghi là trời đất.

Về ngũ hành cũng vậy. Lần lượt người ta thấy ngũ hành được xem là khí (Đổng Trọng Thư), là chất (Chu Hi), là thế lực (Phùng Hữu Lan).

- **Những dị biệt về cách giải thích sự biến hóa.**

Mặc dù các triết gia hầu như tương đồng về quy luật biến hóa của vũ trụ (chẳng hạn như xem là động luôn luôn, theo luật chi phối phản phục, căn nguyên của sự vật, lưỡng nhất mà điều hòa để biến hóa), nhưng vẫn còn có nhiều dị biệt về cách cấu tạo vạn vật, ngũ hành.

Chẳng hạn như theo Dịch phái thì nguyên tố sinh thành vạn vật là Âm Dương, còn Chu Đôn Di thì cho rằng Âm Dương còn phải hợp với Ngũ Hành mà ngưng tụ lại mới cấu thành vạn vật.

Cũng theo Dịch phái, Âm Dương sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng tiếp sinh Bát Quái, Chu Đôn Di thì cho rằng Âm Dương sinh ra Ngũ Hành rồi 5 khí này phân tán ra thành Tứ Tượng. Còn Đồng Trọng Trư viết: "khí của trời đất, hợp thì là một, chia thì là Âm và Dương tách ta làm 4 mùa, bày xếp thành Ngũ Hành" (không qua Bát Quái).

Đến Đái Đông Nguyên, thì Âm Dương phủ trùm cả Ngũ Hành: "Khi nói đến khí Âm, Dương là nói gồm cả khí Ngũ hành, và khi nói đến khí Ngũ Hành là nói gồm cả khí Âm, Dương ở trong".

Còn riêng về Ngũ Hành, trong tư tưởng Chu Hi, người ta thấy có mâu thuẫn. Khi thì ông nói rằng lúc chưa chia, Trời Đất sinh ra vật, Ngũ Hành đầu tiên là Thổ.

- **Những dị biệt trong thứ tự xếp loại các ý niệm**

Theo Thiên Hồng Phạm thì thứ tự Ngũ Hành được xếp là Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. Còn Đổng Trọng Thư thì ấn định khác: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy.

Ngoài ra, như trên đã dẫn, Chu Hi nói Thủy và Hỏa là hai chất ra đời trước nhất, rồi còn có chỗ lại nói Thổ là hành đầu tiên.

Đứng trước sự dị biệt quá nhiều trong tư tưởng các triết gia Trung Quốc, việc đặt bút phê bình lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành hết sức bất trắc, võ đoán hầu hết như bất khả thi. Vì vậy, có quan điểm cho rằng ta thử đứng trong khuôn khổ tư tưởng Tây phương để nhận xét về lý thuyết này.

2. Thử nhận xét lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành trong Khuôn khổ tư tưởng khoa học Tây phương.

Trước những dị biệt sâu xa về tất nhiên nêu trên, việc phê bình Triết Đông bằng khảp hướng Tây phương cũng là một việc làm táo bạo, dẫy đầy bất trắc, sai lầm. Đông học và Tây học khác nhau sâu sắc về nội dung các ý niệm, chưa kể đến sự khác biệt về thế đứng siêu hình hay vật chất của mỗi ngành học.

- Về phương diện định đề, các ý niệm về vũ trụ của Trung Hoa có tính cách tiên thiên (a priori), điều mà Tây phương chỉ chấp nhận sau khi được chứng nghiệm bằng phương pháp riêng của Tây phương,

dựa trên thí nghiệm và ứng dụng, do đó chỉ xem các ý niệm tiên thiên như các giả thuyết.

- Về mặt khảo hướng, Trung Hoa tìm hiểu vũ trụ bằng trực giác, vàsự quan sát đơn sơ các hiện tượng. Mặt khác, tri thức về vũ trụ của Trung Hoa không duy thức, tức là không nhằm đào sâu sự hiểu biết cặn kẽ, mà chính là duy đạo đức, dùng vũ trụ quan để hướng dẫn nhân sinh quan, lấy việc của vũ trụ mà dạy phép khu xử cho người đời. Trong khi đó, Tây phương phân biệt rõ rệt vũ trụ với đạo đức con người, và việc khảo sát vũ trụ chỉ nhằm mục đích chế ngự vũ trụ. Khảo hướng Tây phương, tuy có dùng đến quan sát và suy luận, song chủ điểm của phương pháp là thí nghiệm, phân tích vật chất, áp dụng lý, hoá, sinh để tìm quy tắc cấu tạo và chi phối. Do đó, cái nhìn vũ trụ của Tây phương là cái nhìn có tính chất vật lý, hóa học chứ không phải hoàn toàn cái nhìn siêu hình, phi lý hóa của Đông phương. Thành thử, trong khi Trung Hoa tổng hợp các hiện tượng bằng lýhội, dùng ngụ ý niệm bằng thí nghiệm lấy khoa học soi sáng sự kiện, mổ xẻ vật chất để thí nghiệm, từ đó trích ra các ý niệm đặc thù, các quy tắc chứng minh rồi mới lý hội sự vật, không bao giờ chịu ngụ ý mơ hồ hay tự mãn với lối suy luận đơn thuần, dù là suy luận duy lý.

Trong khi đi tìm các ý niệm, Tây phương và Trung Hoa theo hai khảo hướng khác nhau. Ví dụ như Âm Dương là hai ý niệm được đa số triết gia Đông phương hiểu là hiện tượng, tức là nguyên lý bao trùm các biểu thị rải rác khác thì Tây phương chỉ nghiên cứu từng biểu thị của cái hiện tượng lớn để tìm hiểu sự cấu tạo biểu tượng và quy luật chi phối biểu tượng ngõ hầu tìm cách hình dung hiện tượng trên mức độ và hệ cấp tổng quát hơn. Các biểu tượng cụ thể này thông thường là biểu tượng vật

chất của hiện tượng siêu hình. Về khảo sát này, cái hiểu biết của Tây phương là cái hiểu biết vật chất, qua lý hóa tính cách vật chất chớ không phải là cái hiểu biết phi vật chất, siêu vật chất. Chỉ khi nào Đông phương cũng xem Âm Dương Ngũ Hành như những yếu tố vật chất thì Tây phương và Trung Hoa mới có thể cùng đứng trên một địa hạt tương đồng để tìm hiểu sự vật đó. Ví dụ như khi nào Trung Hoa tìm hiểu chữ “Kim” là chất kim khí (thay vì là khí, hay thế lực) thì Tây phương mới nói chuyện được với Trung Hoa về địa hạt kim khí.

Thật sự, người ta cũng thấy nhiều triết gia duy vật Trung Hoa có lối hiểu như thế khi nói khí Âm Dương là 2 trạng thái của muôn vật thuộc hình nhi hạ, ngũ hành là 5 chất của vạn vật. Hai cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê nhận xét rằng "cho tới nay, theo ý kiến đa số, trong cổ triết Trung Hoa, học thuyết về bản căn tương đối chú trọng đến vật chất hơn cả vẫn là khí luận... Khí luận coi khí là bản căn mà khí thì là vật chất. Khí tức là chất hơi **. Phái duy khí ở Trung Hoa thật sự không phải ít. Nó tập hợp Hà Hưu, Trịnh Huyền (đời Hậu Hán) Lưu Thiện (đời Tam Quốc), Trương Hoành Cừ (đời Bắc Tống), Chu Hi (đời Nam Tống). Đến thời nhà Thanh trở đi, phái duy khí được phục hưng trong đó có những kiện tướng như Vương Thuyền Sơn, Nhan Tập Trai và học trò ông là Lý Thứ Cốc ** (cùng với đời Khang Hy), Đái Đông Nguyên (đời Càn Long). Đàm Tự Đồng (đời Mục Tôn). Riêng Đàm Tự Đồng đã căn cứ vào khoa học Tây phương để thuyết minh duy khí luận của Trương Hoành Cử: ông cho rằng bản căn vũ trụ là éther (dịch âm là dĩ thái) mọi vật đều do các nguyên chất cấu thành, và dĩ thái là nguyên chất của các nguyên chất.

Còn nếu xét lập luận của phái duy tâm Trung Hoa, thì những tác giả thống thuộc vẫn cho rằng giữa lý và khí thì khí là cơ bản, rằng “khí không ngoài được tâm”, rằng nếu gác tâm ra thì có thể nói được rằng vũ trụ này chỉ

có cái khí mà thôi. Do đó, duy tâm luận nhích dần lên mãi đến chủ trương duy khí. Đó là nhận định của hai cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê. Hai cụ còn cho rằng các tư tưởng gia lỗi lạc đầu đời Thanh đều quay lại với khí luận của Trương Hoành Cừ, khiến cho duy khí luận trở thành chủ trào của thời đại và như vậy là học thuyết về bản căn từ sơ diệp đời Tống đến cuối đời Minh, đầu đời Thanh đã diễn biến theo hình vòng tròn, bắt đầu từ chủ trương duy khí chuyển qua duy lý, duy tâm và quay trở lại duy khí”*.

* Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, Đại cương Triết Học Trung Quốc, quyển thượng, Cảo Thơm xuất bản 1964, trang 190.

** Họ Lý cho sự vật là bản căn, nguồn gốc của vũ trụ. Sách dẫn trên, trang 282.

Tóm lại nhãn quan duy vật của vũ trụ quan. Trung Hoa đã có hai thời đại thịnh hành vào thời Tống và thời Thanh. Nhãn quan này tương hợp với nhãn quan vật lý của Tây phương, khiến cho những ai muốn đối chiếu và nhận xét hai nguồn học, có thể căn cứ vào địa hạt kiến thức tương đồng này để phê phán. Trên địa hạt này, ta có thể có hai nhận xét về cách cấu tạo và cách biến hóa của vũ trụ duy khí Trung Hoa: đó là tính cách đơn sovà tính cách mơ hồ của nó.

a) Tính cách đơn sơ của sự cấu tạo vũ trụ duy khí

- Cổ nhân phái duy khí cho rằng vũ trụ có hai khí âm và dương tác hóa lẫn nhau để sinh ra vạn vật. Hầu hết các tác giả không mô tả lý tính và hóa tính của Âm Dương. Vì thế, điều này không làm thỏa mãn những người có ý thức khoa học Tây phương.

Sự phát triển của nguyên tử học ngày nay cho thấy trong nguyên tử điện (atome d’lectricité) càng hạt âm tử (d1lectron) chứa âm điện **. Âm tử này có thể ví như

một khí (trong ý niệm khí Âm của duy khí luận Trung Hoa). Khi nàykhông có hình chất (déporu de supprot matélel) và là một thành tố đại đồng của vật chất (un constiuant de la matìere).

Còn đối với các nguyên tử khác, cũng theo Larousse Encyclopé-dique, sau các cuộc thí nghiệm từ 1911 của Rutherford, nguyên tử được hình thành như một tinh hệ trong đó có 3 thành phần chính:

- Trung hòa tử (neutron)
- Dương tử (proton), cả 2 nằm trong hạt nhân.
- Âm tử (électron) tức là các hạt bụi điện âm. Kết thành một đám mây bao quanh hạt nhân. Dương tử có dương điện, âm tử có âm điện, còn trung hòa tử thì phi điện (không có điện tích).

Như vậy, nếu tính về khí thì trong nguyên tử có 2 khí Âm Dương thật, đúng như đa số triết gia Trung Hoa đồng thanh xác nhận. Nhưng, tính về số lượng thành tố cấu tạo, thì nguyên tử ít ra có đến 3, thay vì 2 như Trung Hoa nói. Trong triết học, chỉ có một mình Lão Tử nói đến thành phần thứ ba trong Hạ Thiên:”Đạo sinh ra Một, Một sinh ra Hai, Hai sinh ra Ba, Ba sinh ra vạn vật. Vạn vật đều cõng âm và ôm dương điều hòa bằng khí trùng hư *”. Nhưng, Lão Tử không mô tả khí trùng hư là cái gì, cho nên rất khó mà nói rằng Lão Tử đã ý niệm 33 kết tố trong vũ trụ, thể hiện trong “nguyên tử”.

Theo nguyên tử học Tây phương, Âm Dương chỉ là 2 trong 3 thành tố của 1 nguyên tử, ba thành tố này bất khả phân trên mặt hóa học – chimiquyment insécable - **. Sự hiện diện của trung hòa gắn liền với dương tử và âm tử. Vậy Âm Dương duy khí luận Trung Hoa không có nói đến thành tố cấu tạo thứ 3, mà chỉ nói về 2 khí Âm Dương.

- Còn về sự cấu tạo ngũ hành, quan niệm duy khí Trung Hoa cũng quá đơn sơ vì nhiều lý do:

- Chỉ chấp nhận có 5 chất trong vũ trụ mà thôi.

- Cho rằng 5 chất này là 5 chất đơn, chớ không phải là 5 hợp chất.

- Không thấy nói đến tổ hợp mới giữa các đơn chất. Chất vẫn giữ y đặc tính, nếu có kết hợp thì sự kết hợp đó có trong lúc giải đoán các sao, chớ không có kết hợp theo nghĩa hóa học. Việc mô tả đặc tính 5 chất cũng đơn sơ, vì hình dung theo hiện tượng hoặc theo chỗ dụng. Thuyết ngũ hành nói: "Nước ngấm xuống dưới. Lửa bốc lên trên. Gỗ có cong có thẳng. Vàng đổi theo hình…

* Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, sách đã dẫn, quyển thượng, trang 153

** Xem chữ Atome trong Larosse Encylopédique, 1960, trang 694.

Đây là một lối mô tả phi hóa tính. Còn nếu nói rằng đây là những đặc tính vật lý thì cách mô tả như vậy rất sơ sài: phái duy khí Trung Hoa đã giản lược quá mức sự cấu tạo vạn vật. Một là cách mô tả đó không giúp hình dung được bao nhiêu nghĩa lý. Hai là số lượng 5 chất đó xét ra không tương hợp với khám phá của khoa học. Ai học lý hóa ngày nay đều biết rằng có đến hàng trăm đơn chất, chớ không phải chỉ có 5. Trong quan niệm đơn giản đó, người Trung Hoa đứng trong thế tổng hợp hơn là phân tích. Ví dụ như nếu phân tích, thì chất Thổ thật sự là hợp chất của nhiều chất hữu cơ, trong đó phải kể ít ra oxy, hydro và carbone. Còn chất Kim chỉ còn là một khái niệm quy tụ hàng trăm từ sắt (Fe), chì (Pb) cho đến vàng (Au), đồng (Cu), v.v… Cho nên cái gọi là chất Kim của Trung Hoa đã tổng hợp vàng thau lẫn lộn, được gọi chung là kim khí. Cái gọi là chất hỏa cũng vậy: Trung Hoa không phân biệt hỏa của oxy với hỏa của hydro, hay hỏa của carbone. Còn Mộc chính là hợp chất hữu cơ chứ không phải đơn chất thuần tuý. Ý niệm Thủy chỉ dùng để chỉ chất lỏng, không phân biệt chất lỏng của nước với chất lỏng của dầu, của Thủy ngân.

Tóm lại, về mặt cấu tạo vũ trụ, quan niệm Âm Dương Ngũ Hành quá giản dị, dù không hẳn là sai.

* Có một số sao được gán là hợp chất như Kình Dương, Đà La là Kim đới Hỏa Văn Xương là Kim đới Thổ, Văn Khúc là Thủy đới Hỏa... Nhưng, số sao hợp chất quá ít, không phản ảnh được trạng thái hợp chất của vật thể nói rằng và số lượng các chất hợp nói chung quanh trong vũ trụ vạn vật.

b) Tính cách mơ hồ của sự cấu tạo vũ trụ duy khí

Những ý niệm Âm Dương, Ngũ Hành của Trung Hoa sở dĩ gọi là mơ hồ vì không được tác giả nào mô tả cho cặn kẽ theo sự đòi hỏi tinh vi của nhu cầu tham cứu của bộ óc nhân loại.

Độc giả ngày nay rất khó tính khi thấy nói Âm Dương mà thiếu giảng giải lý, hóa, nhiệt tính, hoặc khi nói đến Ngũ Hành mà thiếu đề ra quy luật tác hợp khúc chiết. Đành rằng, khoa Tử-Vi có chịu khó đi sâu để phân biệt trong mỗi hành, 6 loại rằng (ví dụ hành Thủy có phân biệt thành Thiên hà Thủy, Đại khê Thủy, Đại hải Thủy, Giản hạ Thủy, Tuyền trung Thủy và Trường lưu Thủy) vị chi có 30 loại cho 5 hành. Nhưng, với nhu cầu hiểu biết của độc giả ngày nay, 5 loại đó xem ra không đủ và không rõ để luận đoán. Ai cũng chờ đợi Tử-Vi giải rõ đặc tính của Thiên hà Thủy với Trường lưu Thủy mà không thấy. Điều này làm cho sự luận đoán không có tiêu chuẩn cụ thể, chính xác, khiến cho mỗi người hiểu đặc tính của thể tài Thiên hà Thủy một cách. Các học giả, các thầy số, các người đi xem không nói cùng một ngôn ngữ, không hát cùng một giọng, gây ra nhiều giải thích chủ quan hỗn hợp, tương phản về một sự việc, đâm ra rắc rối, cãi cọ, tranh chấp triền miên.

Đối với các loại hành khác cũng vậy. Cho dù có được phân loại, 6 loại của mỗi hành cũng không được mô tả, dù là sơ sài. Dường như sự phân loại cốt nói lên một ngụ ý nào đó, chớ không phải toàn thể các khía cạnh, tất cả

các ý. Độc giả phải tự hình dung lấy một ý niệm tổng quát như thế, theo sự hiểu biết riêng của mình.

c) Tính chất đơn sơ của quy tắc chi phối duy khí

Trong tư tưởng các triết gia duy khí, quy tắc biến hóa hầu như không được giải thích cặn kẽ. Cái cách sinh, từ Thái cực ra Âm Dương rồi từ Âm Dương ra Ngũ Hành, Tứ Tượng, Bát Quái chỉ thấy có vài tác giả đề cập lác đác vài mơ hồ. Vấn đề sinh hoá được ngụ ý rất đơn sơ. Chu Hi có nói đến động từ "khí hoá" để hiểu là do Khí biến hóa mà ra, và động từ "hình sinh" để hiểu là sinh ra thành Hình. Về khí hóa, ông nói: "Lúc trời đất sơ khai, kiếm thế nào cho ra một mầm giống người? Chỉ là khi "kết" mà tự thành ra 2 con người" *. Về hình sinh, ông nói: "Khí hóa là lúc ban đầu con người chưa có mầm giống mà rồi tự sinh "Hình sinh" là con người đã hình thành rồi mà mau sinh sôi mãi mãi". Về biến sinh của Âm Dương, Chu Hi nói: "Thái cực đem phân ra, chỉ là Âm Dương". Hai cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê hiểu "phân" là phân biệt chớ không phải phân cắt ra. Dù sao, các động từ khí hóa, hình sinh, hay phân biệt không nói rõ thể cách sinh bao nhiêu. Còn Trương Hoành Cừ thì tìm cách đào sâu hơn động lực biến dịch. Ông cho rằng khí tụ thành vật, vật hoại lại thành khí đó, tức là đạo trời, và viết: "Muốn diễn tả đột ngột khôn lường của sự biến dịch đó thì nói là thần. Còn khi nhận định cái hiện tượng vì khí biến dạng mà muôn vật sinh rồi lại sinh thì nói là dịch. Cho nên đạo, thần và dịch chỉ là 3 cái danh để trỏ cùng một sự vật" **. Ông còn phân biệt lúc tụ, lúc tán của khí để định hình thể và danh hiệu của khí: khi nào khí tụ thì thành vật có hình, mắt thấy được, bấy giờ gọi là Thái hoà, khi nào khí tán thì vật huỷ, khí lại vô hình, bấy giời gọi là Thái hư

***

Về ngũ hành, Chi Hi là tác giả nói khá rõ cách sinh và thứ tự sinh, chỉ tiếc là có hơi bất nhất. Ông cho rằng Âm Dương là khí, sinh ra các chất của ngũ hành. Trời đất

sinh ra vật, ngũ hành sinh đầu tiên là Thổ Ngũ hành và Âm Dương, 7 cái đó hợp lại bèn sinh ra tài liệu cấu thành sinh vật. Ở đoạn khác, ông viết: “Trời đất lúc thoạt đầu còn lẫn lộn chưa chia, tưởng như chỉ có 2 thứ nước và lửa. Cặn bã của nước bèn thành thành ra đất.

***

d) Tính cách mơ hồ của quy tắc chi phối duy khí

Vì đơn sơ, nên quy tắc chi phối rất mơ hồ. Sở dĩ như vậy chính cũng vì tác giả xưa và nay không giải thích thỏa đáng đặc tính và kỹ thuật chi phối của các yếu tố Âm Dương, Ngũ Hành.

Mặt khác, sự mơ hồ còn bắt nguồn ở chỗ có quá nhiều yếu tố can dự mà có quá ít quy luật chi phối, cho nên không tìm ra được kết luận cho 3 yếu tố trở lên. Ví dụ: Một cung có 3 sao thuộc 3 hành khác nhau, chẳng hạn như Mộc, Hỏa và Thổ. Theo quy tắc thì Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, và Mộc khắc Thổ, Sao Thổ vừa được Hỏa sinh, vừa bị Mộc khắc. Vậy sức mạnh của sao Thổ còn lại bao nhiêu, có phải mạnh thêm vì nhờ Hỏa sinh, có phải yếu đi vì bị Mộc khắc, có phải là trung hòa vì đồng thời bị 2 yếu tố tương phản chi phối? Nếu có một sao Kim can dự nữa, thế trận sẽ ra sao? Bấy giờ sao Mộc hết là chỉ tể rồi vì bị sao Kim khắc, vô hình chung sao Kim được coi như chủ tể. Nhưng, vì có sao Hỏa ở đó sẵn sàng khắc sao Kim, cho nên sao Kim có còn đủ công lực, và đủ bao nhiêu để khắc sao Mộc? Cách tính về lượng đã khó, cách tính về chất cũng không ổn. Quy tắc sinh khắc chỉ có giữa 2 hành đứng riêng, hoàn toàn không có giữa 3 hành trở lên.

* Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, sách đã dẫn, quyển thượng, trang 133.

** Sách đã dẫn, trang 198.

*** Sách đã dẫn, trang 195, 196 và 230,234.

Những khuyết điểm của khoa Tử-Vi vốn dĩ ẩn chứa từ căn bản lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành cho nên khi

mang các quy tắc lý thuyết này vào lá số, việc giải đoán thường gặp phải bế tắc vô cùng nan giải.

C. NHẬN ĐỊNH VỀ SỰ ỨNG DỤNG CỦA ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Vấn đề đặt ra là trong lý thuyết, cái gì còn chấp nhận được? Chúng ta phải quan niệm như thế nào về Âm Dương Ngũ Hành trong khoa số?

1. Công dụng của Âm Dương Ngũ Hành trong lá số

a) Công dụng thứ nhất của 7 yếu tố này là để nói lên thành phần cấu tạo và động lực thúc đẩy con người. Phỏng theo hình ảnh của vũ trụ, người xưa đã Âm Dương hóa và ngũ hành hóa con người cùng với các yếu tố chi phối đó. Lá số vì vậy cũng được mô tả phỏng theo sự cấu tạo và sự cố tương tự: từ Bản Mệnh, Cục, đến cung, sao, ngày, tháng, năm giờ sinh đều mang 7 đặc tính trên.

Với phương cách đó, cổ nhân có dụng ý nói lên sự phức tạp của con người và của đời người.

Tuy nhiên, điều cần lưu ý là dường như cổ nhân chưa có ý thức sự phức tạp đó một cách đúng mức. Sự phức tạp chỉ thể hiện qua 7 yếu tố với mức độ mười quy tắc chi phối. Thực tế cho thấy bấy nhiêu yếu tố và quy tắc chưa đủ để mô tả một sự kiện, một người, một đời. Cổ nhân Trung Hoa đã đơn giản hóa bài toán nhân sự, nên các đáp số nhiều khi chỉ tổng quát, không ăn khớp với sự phồn tạp của sự kiện, của kiếp sống.

Vì vậy, chung cuộc, công dụng của 7 yếu tố và 10 quy tắc bị giảm thiểu. Người ta chỉ còn xem đó như những định danh các thực tiễn đối nghịch hay tương hợp trong con người, không còn bao hàm ý nghĩa siêu hình

hay ý nghĩa lý hóa của nguyên lý cấu tạo và quy tắc biến sinh nguyên Thủy.

b) Công dụng thứ hai là diễn đạt ý niệm đông trong con người và kiếp sống. Tinh thần dịch lý bao giờ cũng được xem là linh hồn của khoa Tử-Vi, của lá số Tử-Vi, của con người và đời người. Các yếu tố Âm Dương Ngũ Hành thể hiện cái động đó qua các quy luật sinh khắc. Nhưng có điều đáng lưu ý là cổ nhân không mạng dùng sự sinh khắc để nói lên sự phức tạp, mà dùng lý lẽ sinh khắc để nói lên căn do của nó, tức là sự biến sinh, dịch tính của con người. Cũng cần lưu ý thêm là sự biến sinh đókhông phải hỗn độn, mà trái lại, có quy tắc chi phối không dời đổi. Con người biến dịch, nhưng biến dịch theo quy tắc.

c) Công dụng thứ ba của công trình Âm Dương hoá và ngũ hành hoá lá số là trắc nghiệm cho con người quy luật chi phối của vũ trụ. Phải nói rằng đây là một nỗ lực chính yếu của Trần Đoàn để thực hiện quan niệm “Thiên Nhân Tương Dữ” của triết học Trung Quốc. Đây là một quan niệm căn bản, hãy còn được triết gia Trung Hoa cận đại chia xẻ. Theo ý niệm này, giữa Trời (gọi khác đi là vũ trụ) và Người, vừa có sự giống nhau về thành tố cấu tạo, vừa có sự tương thông về quy luật chi phối. Cái gì định cho Vũ Trụ đều thể hiện trên Con Người, từ sự kết khí, sự hợp khí, cho đến sự biến sinh và hậu quả của biến sinh. Những tương hợp và những mâu thuẫn đều có trong hai đối tượng này. Âm Dương hoá và Ngũ Hành hóa con người là mang định luật cấu tạo và biến sinh của vũ trụ quan vào nhân sinh quan. Vũ trụ quan gắn liền với nhân sinh quan. Các triết gia, khi luận về vũ trụ, bao giờ cũng luận đến con người. Như hai cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê đã từng nhận xét, các triết gia Trung Hoa “không tách rời vũ trụ, tri thức và nhân sinh và ta thường thấy trong các tác phẩm của họ, câu trên nói về vũ trụ hoặc tri thức, câu dưới nói về nhân sinh” * Quan môn Tử-Vi, Trần Đoàn đã nỗ lực thể hiện ý niệm Thiên

Nhân Tương Dữ đó và đã cóp nhặt toàn bộ quan niệm và quy tắc vũ trụ vàoso kiếp con người mà không hề gượng ép chút nào.

Theo thiển nghĩ, công dụng của lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành trong lá số chỉ có tính cách tổng quátr như thế. Còn sự ứng dụng cụ thể thì vấp phải các nhược điểm cố hữu của lý thuyết đã kể ở đoạn trên. Rút lại, chúng ta cần có quan niệm như thế nào về các yếu tố Âm Dương Ngũ Hành?

2. Quan niệm khả chấp về các yếu tố Âm Dương Ngũ Hành

Trước hết, ý niệm Âm, Dương, Mộc, Hỏa, Thổ, Kim Và Thủy được xem như 7 yếu tố chi phối con người mà thôi. Chúng ta chỉ nên xem đó như ta xem yếu tố sao, yếu tố cung, yếu tố độ số. Nói như thế có nghĩa là chúng ta không nên hiểu một cách cứng rắn chất Mộc, chất Hỏa, chất Thổ, chất Kim, chất Thủy theo nhân quan vật lý hay hóa học. Hai khí âm dương cũng thế. Lý do là vì kiến thức lý hóa của Trung Hoa về vũ trụ quá sơ khoáng, cho nên 7 yếu tố trên không thể xem như ý niệm lý hóa.

Vả chăng, khoa Tử-Vi là một bộ môn nhân văn, cho nên, lúc được sáng lập, có thể Trần Đoàn không xem nó như một sự ứng dụng của lý hóa vào con người. Hơn nữa, khoa lý hóa Trung Hoa thời Tống hầu như không có. Đến đời Tống, chỉ có nhân văn (sciences humaines) là kho tàng kiến thức duy nhất của thời đại. Thành thử, hiểu 7 ý niệm trên theo lý hóa học là vô tình bóp méo quan niệm tiến khởi cũng chưa biết chừng. Đành rằng ngày nay, người ta cho rằng con người là một tổng hợp các chức năng Tâm lý, vật lý học và hóa học (syn-thèse des facufrés psycho-physico- chimmiques), nhưng có thể kết luận này chưa có vào thời đại nhà Tống. Ta không thể đi trước thời đại mà phải tự đặt mình vào kiến

văn của thời đại để hiểu trình độ văn minh của thời đại, 7 ý niệm Âm Dương Ngũ Hành chỉ nên được coi là 7 yếu tố chi phối con người mà thôi.

Kế đến, ta cũng không nên xem 7 yếu tố đó là 7 yếu tố duy nhất của khoa số. Khoa này còn dùng nhiều yếu tố khác nữa, như cung, sao, bản mệnh, cục, cách để tìm hiểu kiếp người. Trong bối cảnh đó, 7 ý niệm trên chỉ là 7 yếu tố bổ túc vào những yếu tố khác của con người mà thôi.

* Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê. Đại Cương Triết học Trung Quốc quyển hạ, Cảo Thơm xuất bản, Sài Gòn 1965, trang 10

Sau cùng, ta có thể duy trì được một số hệ luận liên quan đến sự mạnh yếu của 7 yếu tố trên, rút tỉa từ quy tắc sinh khắc. Đó là những hệ luận sau:

a) Về tương quan âm dương và ngũ hành

Triết lý thì cho rằng âm dương tác động nhau phát sinh ngũ hành. Quy tắc chính là quy tắc âm dương. Quy tắc thứ hai là quy tắc ngũ hành. Vậy giữa âm dương và ngũ hành, âm dương phải được coi nặng cân hơn. Hệ quả là cái gì lợi về mặt âm dương thì tốt hơn lợi về mặt ngũ hành vì cái nghịch lý âm dương thì bất lợi căn bản hơn là đối khắc ngũ hành.(xem chương nói về Thuật giải đoán Tử-Vi, quyển thứ hai, trong sách này).

b) Về ngũ hành chính tinh và phụ tinh

Chính tinh đóng vai trò quyết định bản chất sự việc, phụ tinh chỉ gia giảm bổ túc vào bản chất đó. Chính tinh có thể xem như định tính trung tâm, phụ tinh có thể xem như hệ tinh tùy thuộc.

Vậy, về mặt hiệu lực, hành của chính tinh có thể xem như mạnh hơn hành của phụ tinh. Nếu hành phụ tinh khắc hành chính tinh, sự đối khắc này tuy bất lợi, nhưng không nặng lắm.

c) Về tương quan giữa hành khắc và hành bi khắc

Lẽ dĩ nhiên, cái gì bị khắc phải thiệt thòi nhiều hơn, còn cái gì chủ khắc thì vô nhiễm, Kim khắc Mộc bị thiệt, còn Kim thì không việc gì.

d) Về tương quan giữa hành sinh và hành được sinh

Hành nào sinh thì phù trợ cho hành được sinh. Kim sinh Thủy thì Thủy lợi. Trong trường hợp này không có nghĩa là Kim bất lợi, mà chỉ là không đắc lợi bằng sao Thủy mà thôi.

e) Về tương quan giữa hành cung và hành sao

Cung là môi trường sống của sao, hành của cung quyết định sự hay dở của hành sao. Nếu hành cung phù sinh cho hành sao thì sao đó tăng giá trị, coi như có giá trị gia tăng cho sao. Nếu hành cung khắc hành sao, thì sao bị suy giảm giá trị đi nhiều. Nếu hành sao sinh hành cung thì sao không tốt bằng trường hợp được hành cung phù sinh. Nếu hành sao khắc hành cung thì cái xấu xa của sao không nặng bằng trường hợp sao bị cung khắc hành.

f) Về tương quan giữa hành bản Mệnh và hành Cục

Như đã dẫn trong quyển Tử-Vi Hàm Số, Bản Mệnh phải được Cục Phù sinh mới tốt, theo quy tắc nói trong hệ luận d).

Trên đây là những hệ luận mà soạn giả mạn phép rút tỉa từ quy tắc sinh và khắc của âm dương ngũ hành để cố gắng gỡ thêm vài cái gút của chỉ rối trong lý thuyết của Kinh Dịch. Y đồ của soạn giả là cứ tìm hiểu thêm hệ luận thành văn càng nhiều càng hay, càng hợp lý càng tốt, được khai phá bớt các ẩn số hoang vu của quy tắc chi phối âm dương ngũ hành, vốn đã nghèo nàn lại đơn sơ và mơ hồ.

Vì triết lý âm dương ngũ hành sơ khoáng và mơ hồ, cho nên việc ứng dụng cũng không tránh khỏi hai nhược điểm cơ bản đó.

Quan niệm của chúng ta là chỉ nên hiểu nguyên lý âm dương ngũ hành theo một ý nghĩa thực tiễn, linh hoạt, gạt bỏ phần siêu hình, không nên tìm hiểu thêm về lý hóa tính của 2 khí và 5 chất này.

Về âm dương, chỉ nên xem đó như 2 mâu thuẫn nội tại căn bản trong con người, dưới nhiều ngoại biểu khác nhau. Quy tắc âm dương thuận lý hay nghịch lý chỉ nên hiểu như những yếu tố điều hòa hay bất quân bình trong con người hay sự việc.

Về ngũ hành cũng vậy. Lối hiểu thực tiễn cũng nên được ứng dụng. Nói như vậy không có nghĩa là những luật sinh khắc của ngủ hành với các ý nghĩa nguyên thủy bị mất hẳn. Duy chỉ nên giải thích theo một hướng rộng rãi và thực tiễn. Ví dụ ta chỉ nên xem Thủy để ngụ ý sự linh hoạt, sinh động, xem hỏa như bao hàm sự nóng nảy, hăng say, bạo dạn, xem Kim như yếu tố của sự cứng cõi, bền chặt...v.v... còn quy tắc sinh chưa hẳn là tốt hoàn toàn, còn tùy mức độ vừa phải. Quy tắc không bắt buộc phải xấu đương nhiên. Sinh, khắc chỉ tốt, xấu trong bối cảnh nào đó. Nếu chỉ xét riêng rẽ thì không thực tế vì chúng ta tách nó ra khỏi môi trường sống cố hữu. Có nhiều trường hợp nghịch cảnh (biểu tượng của đối khắc ngũ hành) đối với nhiều người lại động lực tốt thúc đẩy sự đấu tranh, đưa đến sự thành đạt nhờ kinh nghiệm thực tiễn. Trong khi đó, có nhiều thuận cảnh (biểu tượng của tương sinh ngũ hành) chỉ có lợi cho kiếp sống cá nhân trong môi trường nào đó, trong thời hạn nào đó, nhưng bất lợi trong hoàn cảnh và thời hạn khác. Phương trình nhân sinh vì các quy tắc nên bao hàm nhiều ngoại lệ và nhiều giới hạn áp dụng. Việc đồ biểu hóa vận số con người trong một lá số nhiều khi chỉ là một khảo hướng tiên đoán có tính cách máy móc, vì lá số, dù tinh vi đến đâu cũng không thể giải đoán một cách độc lập và biệt lập với những yếu tố ngoại lai như hoàn cảnh, giai cấp, môi trường sinh hoạt, huyết thống văn hóa. Chính vì có sự dư phần của nhiều yếu tố ngoại

lai này vào kiếp sống con người cho nên triết lý Tử-Vi tự nó không mấy gì có giá trị toàn vẹn. Sự giải đoán Tử-Vi dựa vào các quy tắc sinh khắc âm dương ngũ hành vẫn còn phải được bổ túc bởi những yếu tố khác, trong đó có những yếu tố ngoại lai vừa kể. Khoa Tử-Vi hàm chứa một số quy luật giúp tiên đoán một phần vận số. Nhưng sự chính xác của lời giải còn lệ thuộc vào nghệ thuật vận dụng các quy luật trong bối cảnh các yếu tố ngoại lai nữa. Điểm này được dẫn giải trong chương nói về Thuật giải đoán Tử-Vi.

Vì lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành xuất phát từ Kinh Dịch cho nên thiết tưởng cần tìm hiểu về bộ Kinh này. Có như thế, kiến thức của ta mới hoàn thiện hơn

Phụ chương ba - Đại cương về Kinh Dịch

Kinh dịch theo như còn lưu cho đến nay là một bộ sách gói ghém hết kho tàng tư tưởng và văn minh Trung Hoa, kết tinh từ 62 thế kỷ, tức là từ thế kỷ 44 trước tây lịch cho đến thế kỷ 18.

Kinh dịch như vậy hẳn không phải là tác phẩm của 1 người, cũng không phải của 1 thời đại mà là công trình đóng góp vĩ đại và liên tục của một truyền thống bói toán và triết học của hàng trăm tác giả trung hoa đã vun bồi vào nền tảng tiên khởi của 5 Thủy tổ dịch học.

Thật vậy, học giả trung hoa viết rất nhiều về kinh dịch. Vào đời nhà Thanh, Hoàng Đế Khang Hi đã cho sưu tập hết các pho sách chú giải và phát huy Dịch lý từ đời Chu đến đời Thanh. Người ta quy tụ ước tất cả 158 bộ gồm 1762 quyển có tác giả hẳn hoi và 8 bộ gồm 12 quyển không có tác giả và niên đại. Nếu ta xem công trình sưu tập này là đầy đủ thì có đến 166 tác giả Trung Hoa đóng góp kiến giải vào pho sách căn bản tiên khởi củ 5 Thủy tổ Dịch Kinh. Đó là Phục Hi, Hạ Vũ, Văn Chương, Chu Công và Khổng Tử, được người đời xem như 5 thánh tổ khai sáng, khai triển và kiện toàn lý thuyết cơ bản của Kinh Dịch, trên đó 166 tác giả về sau luận thêm và ứng dụng cho thời đại mình.

Vì đây là kho sách có ảnh hưởng hết sức to lớn đối với văn hoá Trung Hoa cho nên các dân tộc khác như Cao Ly, Nhật Bản, Mông Cổ, Mãn Châu, Việt Nam và cả nhiều học giả Tây phương đều có nghiên và chú dịch. Riêng ở Việt Nam, vì chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Trung Hoa, cho nên Kinh Dịch cũng được khảo cứu khá cặn kẽ qua các sáng tác của Lê Quý Đôn, Ngô Dương Đình, Phan Bội Châu, Trần Trọng Kim, Nguyễn Mạnh Bảo, Bửu Cầm, Lương Kim Định, Nguyễn Hữu Lương, Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê.

Các học giả Đông Tây đều so sánh Kinh Dịch như Thánh Kinh Lable, Le Coran...vì tầm ứng dụng của Kinh Dịch phủ trùm hầu hết các đặc thái chính yếu của nền văn minh Trung Hoa. Theo Trịnh Tiều, có đến 16 môn học được suy diễn từ Kinh Dịch: truyện học, pháp học, chương cú học, đồ học, số học, sấm vĩ học... cũng được suy diễn từ Kinh Dịch, những phát minh dụng cụ sản xuất, hình thức tổ chức gia tộc, luân thương đạo lý, nguyên tắc vận dụng chính trị, nghi thức tế lễ, thiên văn, địa lí, dịch, tượng, toán, số, âm nhạc, nông nghiệp, mục súc, quân sự, của Trung Hoa. Hầu hết các vương triều Trung Hoa đều có đặt ra bộ phận nghiên cứu Dịch học, dưới quyền trông nom của các quan Thái bốc, tức là vị bốc sư cao nhất, sử dụng các quy tắc dịch lý để khuyến cáo chính sách quốc gia, tiên đoán điềm tượng được đề ra đường lối hành động cho vua chúa mô phỏng thi hành.

Ai khuyến cáo sai có thể bị cách chức. Xem thế người Trung Hoa đã tin tưởng và đã ứng dụng Kinh

Dịch vào quốc sự và vào phàm sự trên một quy mô rất tổng quát.

1. Nguồn gốc Kinh Dịch

Có rất nhiều truyền thuyết về nguồn gốc Kinh Dịch: thuyết thì nói có từ đời nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu: thuyết thì nói có từ trước nữa vào thời cổ đại Tam Hoàng (Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế) lưu truyền lại cho nhà Hạ, Thương, Chu.

a) Theo sách Chu lễ thì nhà Chu có quan Thái bốc coi 3 loại dịch:

- Liên sơn dịch, tức của nhà Hạ (2205-1776), lấy quẻ Căn làm chủ sở dĩ gọi là Liên sơn vì danh từ này chỉ mấy từ núi bốc ra.

- Quy tàng dịch, tức dịch của nhà Thương (1776-1150), lấy quẻ Khôn làm đầu, Quy tàng ngụ ý là vật từ đất sinh ra rồi quay trở về đất.

- Chi dịch, tức là dịch của nhà Chu (550-250), lấy quẻ Càn và quẻ Khôn làm cửa ngõ biến hóa cho Âm Dương. Chu ở đâÝ nghĩa là chu lưu, biến hoákhắc vũ trụ.

b) Một thuyết khác cho rằng Dịch có trước ba nhà Hạ, Thương, Chu dựa vào sự khám phá của Mao Tiêm. Ông này nhân dịp phụng sứ kinh Tây đến Đường châu tìm được trong dân gian 3 bộ sách gọi là "Tam Phần Thư" bao gồm có Sôn phần, Khí phần và Hình phần. Thì ra:

- Sơn phần là Liên sơn dịch của Thiên Hoàng họ Phục Hy.

- Khí phần là Qui tàng dịch của Nhân Hoàng họ Thần Nông.

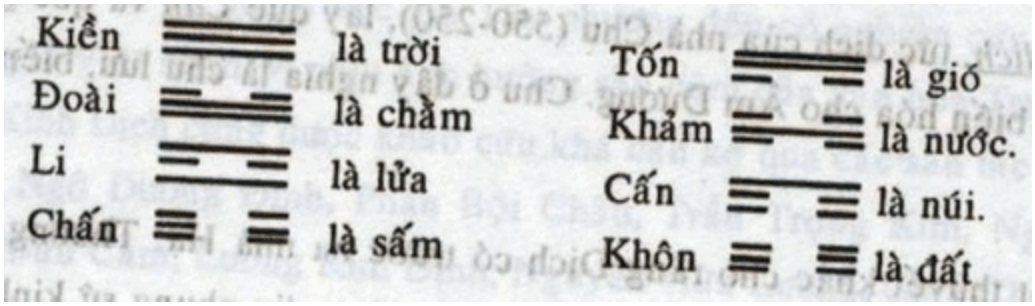
- Hình phần là Kiền khôn dịch của Địa Hoàng họ Hoàng Đế.

Mỗi dịch đều có 8 quẻ, dưới mỗi quẻ có thêm 8 quẻ khác, vị chi là 64 quẻ, mỗi quẻ mang một tên gọi riêng, nhưng chung qui cũng là tên khác của 8 quẻ Kiền, Khôn, Chấn, Tốn, Khảm, Ly, Cấn, Đoài mà thôi. Như vậy, sự khám phá bất ngờ của Mao Tiêm khiến cho người ta nghĩ rằng ba đời Hạ, Thương và Chu chỉ ôn lại Tam phần thư mà thôi chứ không sáng tác được quẻ nào.

2. Cách thức làm Dịch từ Phục Hy đến Khổng Tử

Cái gọi là Kinh Dịch ngày nay là công trình đóng góp của 5 thủy tổ, người thì khai sáng ý niệm, người thì dẫn lý, cắt nghĩ quẻ, người thì kiện toàn triết lý cho thành văn. Cho đến giờ, không còn ai phủ nhận rằng chính vua Phục Hy đã vạch ra quẻ. Còn cách ngài làm thế nào thì truyền thuyết cho rằng:

Vua Phục Hy (4477-4363) nhân dịp thấy con long mã xuất hiện trên sông Hoàng Hà trên lưng nó có vẽ từ số I đến số 10, bố trí như một bức đồ, ông bèn phỏng theo những đồ hình đó mà vạch ra 8 quẻ. Ông dùng gạch liền để biểu thị lẻ Dương, gạch đứt biểu thị lẻ Âm. Dương là lẻ, Âm là chẵn. Các gạch Âm, Dương này gọi chung là hào. Cứ 3 hào chồng lên nhau thì hợp thành 1 quẻ (hay quái). Sự chắp nối đưa đến bát quái, mang hình dáng và tên gọi như sau:



Tám quẻ xếp với nhau theo hình thứ tự kể trên gọi là “Tiên Thiên Bát Quái ”: đó là văn tự đầu tiên của Trung Hoa, được ghi bằng biểu tượng hào, vì lúc bấy giờ chưa có chữ viết. Sau đó, vua Phục Hy ghép 2 quẻ làm 1, chồng lên để tạo ra 64 quẻ kép, mang tên gọi riêng, và có ý nghĩa riêng. Tóm lại Tiên Thiên Bát Quái được vẽ phỏng theo dạng bức đồ trên lưng long mã xuất hiện ở Hoàng Hà. Thành thử nguồn gốc bát quái được gọi là Hà đồ (bức đồ trên sông) có ghi nhiều chấm số và nét. Nhưng Tiên Thiên Bát Quái của Hà đồ chỉ là một bộ phận của sách Dịch. Bộ phận thứ hai là Lạc thư cũng xuất hiện từ truyền thuyết mà ra.

Truyền thuyết cho rằng vua Hạ Vũ (2205-2163 trước Tây lịch), lúc khai thông 9 con sông lớn để tránh lụt cho dân, có dịp thấy một con rùa thần xuất hiện trên sông Lạc, trên mai có một số chấm, dưới có I chấm. Ngài bèn mô phỏng theo đó là xếp đặt thành 9 mục, gọi là Cửu Trù Hồng Phạm. Bức đồ trên mai rùa được gọi tục là Lạc thư (ngụ ý nói trời gửi cho đồ thư tại sông Lạc). Còn

Hồng Phạm là phép lớn bao gồm 9 loại, 9 điều hay 9 mục liên hệ đến các vấn đề triết lý, chính trị, xã hội, giáo dục.

- Trù thứ I là ngũ hành.
- Trù thứ 2 là sử dụng cần trong 5 việc.
- Trù thứ 3 là tận tâm làm 8 chính sách.
- Trù thứ 4 là áp dụng 5 điều trong thiên văn để xác định 4 mùa.
- Trù thứ 6 là trau dồi 3 đức.
- Trù thứ 7 là sử dụng sáng suốt phương pháp chứng giải những điều hoài nghi.
- Trù thứ 8 là suy niệm để ứng dụng những trưng triệu về thời tiết.
- Trù thứ 9 là hứa cho 5 điều hạnh phúc và dọa dùng 6 điều tai họa cơ cực.

NHỮNG TƯỢNG ĐỒ CHÍNH TRONG KINH DỊCH HÀ ĐỒ LẠC THƯ

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI DO VUA PHỤC HY VẠCH RA MÔ PHỎNG THEO HÀ ĐỒ

HẬU THIÊN BÁT QUÁI ĐỒ CỬU TRÙNG HỒNG PHẠM

Như thế cửu trù hồng phạm là nội dung thứ 2 của phần Dịch dang dở của Phục Hy.

Nội dung thứ 3 là phần đóng góp của Văn Vương đời Tây Chu (1144- 1142 trước Tây lịch). ông này lúc bị giam ở ngục Dữu Lý đã diễn lại các quẻ và cắt nghĩa toàn lý của quẻ, dịch nghĩa cát hành trong mỗi quẻ. Phần diễn dịch này gọi là Thoán từ. Ông còn phỏng theo số Hà Đồ và số của Lạc Thư và Tiên Thiên Bát Quái của vua Phục Hy để thiết lập một đồ hình cũng phỏng theo Bát Quái gọi là Hậu Thiên Đồ, hay “Hậu Thiên Bát Quái” mô tả một giai đoạn mới của sự tiến hoá hình thành trời đất muôn loài từ vô hình sanh hữu hình. Đây là một siêu phẩm về toán lý học.

Nội dung thứ 4 của sách Dịch còn được bổ túc bởi công trình của người con Văn Vương là Chu Công Đoán.

Ông đi sâu hơn và cắt nghĩa từng hào trong 64 quẻ.Phần giải gồm các hảo gọi là Hào tử, nhờ đó sách Dịch mới rõ ràng, các quẻ Dịch mới được sáng tỏ thêm tuy hãy còn tham ảo vì thoán và hào từ quá ngắn, gọn và khúc triết.

Phải đợi đến Khổng Tử (551-479 trước Tây lịch) san định và bổ túc, Kinh Dịch mới được hoàn bị. Sư đóng góp của Ngài thể hiện trong 10 truyện gọi là Thập dực (dực là cánh chim, Khổng Tử ngụ ý sách Dịch đến Chu Công coi như đủ hình rồi, chỉ cần thêm cánh là xong). Thập dực gồm: Văn ngôn, Soán truyện, Đại tượng truyện, Tiểu tượng truyện, Hệ từ thượng truyện, Hệ từ hạ truyện, Thuyết Quái truyện, Tứ Quái truyện thượng và hạ sau cùng là Tạp quái truyện. Từ khi Khổng Tử tán Dịch của Văn Chương thì các sách Dịch của hai đời Hạ, Thương đều bị lảc hậu. Bởi thế từ Văn Vương về sau, các sách dịch mới bắt đầu mang tên là Dịch, còn trước Văn Vương chỉ mang tên Quái mà thôi. Bộ Kinh Dịch được hoàn tất mỹ mãn chỉ ở đời nhà Chu mà thôi, chớ không phải từ đời Phục Hy, khi chưa có văn tự. Chu Hi giới thiệu Kinh Dịch gồm 12 thiên, 2 kinh và 10 truyện.

Cái dụng tham sâu của Dịch trong ý niệm của 5 Thủy tổ là cái dụng về giáo dục. Phục Hy đã sử dụng Bát Quái theo dụng đích giáo dục của nó. Nhưng về sau, vào các đời Ha, Thương, Dịch trở thành công cụ bói toán mê tín. Văn Vương, Khổ Tự sợ Dịch lạc nghĩa, lạc dụng mới góp từ, chú giải để phản đối bói toán, mang Dịch trở lại cái dụng diễn đức, khai đạo, hiển minh triết lý về vũ trụ và nhân sinh. Vốn trung thành với hoài bão mô phạm, Khổng Tử đã ra công khai Dịch thành sách sư phạm, mang vào đó nhiều tư tưởng sâu sắc của khóa khứ và đương thời.

3. Nội dung triết lý Kinh Dịch

Theo nguyên ngữ, chữ Dịch tượng trưng cho loài tắc kè, thay đổi màu sắc theo chỗ ẩn. Nếu triết tự, chữ Dịch có chứa hai chữ Nhật và Nguyệt biểu tượng cho mặt trời và mặt trăng. Tức là hai cực trong thời gian xê dịch.

Theo Trịnh Huyền (127-199), chữ dịch có 3 nghĩa: biến dịch(changeant), bất biến(immuable) và đơn giản(simple), được giải thích như sau:

Từ chỗ các hiện tượng thiên nhiên và con người thay đổi luôn, dịch là biến đổi. Tuy nhiên, sự biến đổi đó lại theo những nguyên tắc cố định, dịch có nghĩa là biến đổi trong khuôn khổ bất biến. Từ chỗ các định tắc đó không phức tạp, dịch nghĩa là đơn giản.

Toàn thể nội dung bộ Kinh đều xoay quanh ý niệm hiện tượng (phénemène). Triết học Trung Hoa cho rằng việc thiên nhiên và việc nhân thế liên quan chặt chẽ với nhau. Vì vậy, có thể dựa vào quy tắc biến dịch của vũ trụ để áp dụng cho con người. Phương pháp là dùng cách ghép các quẻ để tiên đoán hiện tượng, sự việc sắp qua và sự việc sắp tới.

Kinh Dịch cắt nghĩa hiện tượng và sự biến sinh trên quy tắc Âm Dương. Về mặt triết lý theo Kinh Dịch, trước hết vù trụ có thái cực, được xem là nguyên lý tối cao của vạn vật, cụ thể là căn nguyên của vũ trụ. Thái cực là chỉ cái gì vô cực vô chung, tức là không biết có lúc nào và không rõ lúc nào kết thúc, không nghe, không thấy được, cho nên Chu Đôn Di (1017 – 1073, nhà Tống) dựa vào đó mà gọi Thái cực là Vô Cực (absence de principe). Ông cho Thái cực và Vô cực chỉ là một, gọi Vô cực khi xét về chất, gọi Thái cực khi xét về chức năng. Học giả Chu Hi (1130 – 1200) đời Tống cũng ngụ ý tương tự, cho rằng Vô cực là một giả niệm được ghép vào Thái cực cho dễ hiểu, ngõ hầu hình dunh được một Thái cực vô chất (immatéria).

Trong Thái cực tiềm phục sẵn 2 khí, hai yếu tố điều hợp gọi là Âm và Dương.Ở trạng thái động Thái cực sinh

ra Dương và kết quả hành động, vào lúc tĩnh thì sinh ra Âm.Chu Hi coi Âm Dương là 2 thể cách (modelites) của vũ trụ, dính liền với Thái cực như một khối bất khả xâm phân trong nội tạng của mọi vật. Đó là quan niệm cấu tạo tiên khởi của vũ trụ ở giai đoạn thứ nhất. Định tắc bất dịch (immuable) là định tắc Âm Dương, thể hiện cùng khắp trong vũ trụ. Nếu ngụ hình thì trời, mặt trời, ánh sáng là Dương ----: đất, mặt trăng, đêm tối là Âm - - thể hiện qua thời gian, Xuân, Hạ, Ngày là Dương: Thu, Đông, Đêm là Âm.Thể hiện qua nhân loại, cha, vua, chồng, Âm là Dương, con, tôi, vợ nữ là Âm.Tất cả hiện tượng vũ trụ đều có thể được xếp loại theo 2 thể cách đó.

Ở giai đoạn 2 thì Âm Dương sinh ra Ngũ Hành, tức là 5 chất cơ bản tạo cơ cấu cho vạn vật trong vũ trụ. Ngũ Hành là sự thể hiện của 2 khí Âm Dương trên phương diện vật chất, tượng trưng cho phần thế giới hữu hình của hình nhị hạ học. Dù có vài học giả dị biệt nhau về thứ tự ra đời của Ngũ Hành, nhưng tất cả đều đồng thanh chấp nhận có 5 chất (Mộc, Hoả, Thổ, Kim và Thủy) và cả quy luật sinh khắc của 5 quy luậr này. Từ đó người ta tìm cách phổ quát sự hiện diện của Ngũ Hành và quy tắc sinh khắc vào tất cả các lĩnh vực, từ lý, số, cho đến chính trị, quân sự, xã hội, kinh tế, văn hoá, y học. Trong các lĩnh vực, các yếu tố đều được Âm Dương hoá và Ngũ Hành hoá để giúp giải đoán mọi việc liên hệ trên quy tắc này. Ngũ Hành trở thành cái khung cơ bản cho triết lý Đông Phương với mọi sự ứng dụng rất tạp bác của nó đi kèm.

4. Nội dung đạo lý trong Kinh Dịch

Hầu hết các triết gia Trung Hoa là những nhà đạo đức học. Những đóng góp của họ vào Kinh Dịch, qua việc

dẫn xuất các quẻ, có chứa rất nhiều tư tưởng đạo lý rất sung mãn.

a) Trước hết phải kể tư tưởng hoà hợp với trái đất, điều hợp với thiên nhiên để tìm sự quân bình cần thiết giữa Thiên, Địa, Nhân. Vì vậy, con người, một mặt phải biết quân thắng được với đạo trời đất, mặt khác, phải biết thích ứng sự tiến hoá của trời đất vào phạm vi của con người: đó là 2 quy tắc "thuận thiên lạc thiên" và "tài chế thiên" nhằm điều hợp với trời đất, tránh được hỗn loạn, vô trật tự.

b) Tư tưởng thứ 2 là hiếu lẽ trời để biến. Thời được ngụ ý là thời gian và uy thế. Biến là biến dịch. Tính lý Kinh Dịch đòi hỏi phải biến cho đúng thời thì mới hay. Trong Kinh Dịch quẻ nào cũng có thì của quẻ ấy, công dụng của quẻ nào chỉ là công dụng làm cho đúng thời của quẻ đó. Toàn bộ Kinh Dịch chỉ có chữ thí là bao trùm hết nghĩa. Muốn kịp thời thì phải biến cách, thay đổi. Cả vũ trụ là một biến đổi không ngừng, con người cũng phải biến đổi mỗi ngày một mới.

c) Tư tưởng thứ 3 là sự dung hoà cương và nhu trong hành động. Hai đức cương nhu không mâu thuẫn vì Dịch học chủ trương phải tuỳ thời, phải biết biến đổi, không cố chấp. Cương là ý nghĩa của quẻ Càn, nhu là ý nghĩa của quẻ Khôn. Quẻ Hằng (nghĩa là lâu dài) bao gồm quẻ Chấn (sấm chủ cương) và quẻ Tốn (gió chủ nhu). Quẻ Tùy cũng có ý nghỉa phải cương và phải nhu. Rô ràng nhất là câu trích trong Thuyết quái truyện: "Ngày xưa, thánh nhân đặt ra Dịch là để diển tả cái lý phải thuật tính mạng. Cho nên lập ra đạo của trời thì là Âm và Dương, lập ra đạo của đất thì là Nhu và Cương, lập ra đạo của người thì là Nhân, là Nghĩa.

d) Tư tưởng thứ tư là đức trung, chính. Dịch học đề cao phép tuỳ thời, có lúc nên cương, có lúc nên nhu, nhưng tuỳ thời mà phải trung chính chớ không được a dua. Trung là không quá nhiều quá ít (trung dung). Chính là ngay thẳng giữ đúng địa vị, nghĩa vụ mỗi người,

để cho gia đình và xã hội có trật tự. Có nhiều quẻ nói đến đức trung chính, là ngay thẳng, không được thiên lệch như quẻ tụng, quẻ đồng nhãn,quẻ quan, quẻ li, quẻ cấu, quẻ tiết, quẻ đại hữu. Quẻ mông còn khuyên cả hai đức cương kiện và trung chính, như quẻ sư, quẻ điều sức và quẻ lam.

e) Tư tưởng thứ năm là sự phát huy đức, trí, dũng.

Có rất nhiều khuyến cáo trọng đức, sửa đức (quẻ khiêm) trong số các đức này có nhân nghĩa, thành, tín dũng. Ngoài ra, Kinh Dịch cũng đề cao tri thức, cổ võ sự quan sát tìm hiểu vũ trụ. Như vậy ít ra cũng đến đời Hán, tinh thần khoa học đã manh nha trong một số triết gia Trung Hoa rồi, duy trỉ tiếc rằng đa số học giả còn nặng đạo lý, không phát huy xu hướng khai trí của Dịch học. Tinh thần khoa học đó còn được phản ánh qua khuyến cáo lợi dụng thiên nhiên (tài chế thiên) cho công ích xã hội.

5. Nội dung bói toán trong Kinh Dịch

Mặc dù Kinh Dịch có chứa triết thuyết, song, ngay từ khổi Thủy, sách này được thiên hạ xem vào việc bói toán. Chính có lẽ nhờ lẽ đó mà Kinh Dịch thoát khỏi hoa tai của Tần Thủy Hoàng.

a) Việc bói toán trong thời cổ đại là một hiện tượng rất phổ cập. Dân tộc Trung Hoa, vốn chịu ảnh hưởng quá nặng của thiên nhiên, gánh chịu nhiều điều thiên tai và chiến tranh hầu như mang một tự ti mặc cảm trước Trời Đất, tự cho rằng trời phạt dân chúng vì các vua chúa không hành sự theo đạo trời. Người ta tìm cách thuận thời để né tránh tai họa. Tín ngưỡng này không chỉ phổ cập trong dân gian mà còn được chính quyền cùng chia sẻ. Vương triều nào cũng đặt ra quan Thái bốc để nghiên cứu hiện tượng, đoán điềm trời, suy ra đường lối chính sách quốc gia cho vua chúa áp dụng ngõ hầu

dung hạp với đạo trời. Vai trò của Thái bốc ngày càng quan trọng: muốn làm cái gì người cũng hỏi trước trời, qua việc bói quẻ, đoán điềm, giải mộng của Thiên Tử. Bói toán như thế có 3 hiện tượng Tâm lý, chính trị và giáo dục.

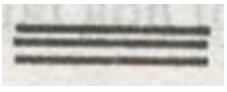
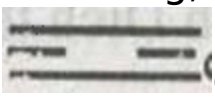
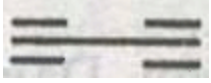
Về mặt Tâm lý, người ta tin rằng bói toán nhằm tạo sự cảm thông với trời đất, từ đó trấn an được hoang mang của dư luận, của cá nhân. Về mặt chính trị, việc bói toán có tác dụng tạo niềm tin cần thiết của dân vào chính quyền của chính phủ. Và nhờ bói toán dân chúng coi như được giáo dục để vào khuôn phép, diễn xuất từ thiên nhiên, từ vũ trụ.

b)Vì sự lan tràn của tín ngưỡng đó, nên phong thái Dịch học có 2 xu hướng: một xu hướng của nho gia quan niệm Dịch học như kiến văn triết lý, đạo đức, một xu hướng bói toán của các thuật số xem Dịch học là phương tiện để biết cát hành qua sự lý đoán luật biến hoá của vũ trụ và con người.

Xu hướng sau này ngày càng mạnh. Người ta suy diễn từ Kinh Dịch những sấm thư và vĩ thư để bói.

Cả một môn phái gọi là Tượng số học cũng được thành lập hẳn hoi trong đó Đổng Trọng Thư (đởi Hán) và Trần Đoàn (đời Bắc Tống) là những đại biểu tiên khởi nhiệt thành và lỗi lạc nhất.

c) Xét về nội dung học phái Tượng số, có thể nói rằng đây là khoa toán đồng thời là khoa triết về số (philosophie des nombres) và về tượng (signs, symboyes).

- Tượng là những dấu hiệu biểu hiện sự vật và luật biến hoá của nó. Ví dụ gạch liền chỉ dương, gạch đứt chỉ âm  chỉ trời,  chỉ lửa,  chỉ nước, v.v... lý thuyết Âm Dương Ngũ

Hành biến sinh được làm căn bản để ghi các tượng và giải thích cách ghi dựa theo quy tắc biến hoá, các tượng ghép đôi với nhau tạo thành quẻ mang một ý nghĩa rõ ràng về nhân sinh, về sự vật.

- Số là các con số, được phỏng theo bố trí của Hà Đồ, Lạc thư của Phục Hy va Hạ Vũ cùng với thuyết Âm Dương Ngũ Hành để giải thích ý nghĩa từng số và sự kết hợp các số. Ví dụ như số 1 chỉ trời, số 2 chỉ đất, số 3 là chính vị của dương, số 9 là lúc biến của dương, số 2 là Âm mới sinh,số 4 là chính vị của Âm, số 6 là lúc biến của Âm...

Phái tượng số còn đặt lại phương vị cho Bát Quái, như quẻ Khảm ở phương bắc vì Khảm là Thủy, phương bắc là lạnh, quẻ Ly ở phương Nam, tượng trưng cho Hoả, nóng. Ngũ Âm, ngũ vị, ngũ tạng đều được Ngũ Hành hoá. Tinh tú trên trời cũng được gán cho đặc tính Âm Dương và Ngũ Hành, tuỳ theo ngày giờ tháng năm sinh sẽ ứng cho vận mệnh con người.

Tóm lại, phái học Tượng số ứng dụng số để đoán đạc cõi âm hình, ứng dụng tượng để tìm ý nghĩa của sự vật và tiên đoán tương lai của con người, của triều đại, của vua chúa... thoán từ và hào từ của Văn Vương và Chu Công, cùng với 3 chương 9, 10, và 11 trong Dịch Hệ Thượng được dùng làm điển cho việc bói toán.

Có điều lạ lùng là tinh thần bói toán này lại không mảy may tham chiếu siêu linh hay thần quyền để tiên đoán cát hung mà chỉ lấy lý để suy, lấy luật tắt biến hóa và định tắc mâu thuẫn, nhân quả trong vũ trụ mà tìm hiểu sự việc. Có lẽ vì thế nên gọi là lý số học.

d) Đổng Trọng Thư đời Hán là một kiện tướng của Tương số học. Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê đã nhận xét rằng Đổng Trọng Thư bao gồm vũ trụ vạn vật trong một hệ thống Âm Dương ngũ hành khá chặt chẽ, thần tình, nhiều người phải nhận nó là kỳ dị, có tổ chức đàng

hoàng, như một lâu đài kiến trúc, có cửa vào cửa ra, có tiền đường hậu sảnh, lối đi sáng sủa, ngăn nắp, chỉ tiếc lâu đài đó hoàn toàn xây dựng trên một không trung, không có một cơ sơ thực nghiệm, một điều lạ lùng là cái học Tượng số đó đến đời Tống càng phát huy thêm nhờ một đạo sĩ, Trần Đoàn rồi sinh ra môn học như Tướng, Số, (số Tử-Vi, tử hình, hà lạc)*. Sách của Nguyễn Hữu Lương có nhận xét về Trần Đoàn như sau:

"Đến đời Tống, ông tổ của lý học ra đời: Trần Đoàn, một đạo gia kiêm nho gia. Dương Đạt Chi, tác giả cuốn Trung Quốc Đại Học Sử đề yếu giới thiệu: Thủy tổ của Lý học là Trần Đoàn, đời Bắc Tống. Tuy nhiên cái học của Trần Đoàn còn là cái học mạt lưu của Đạo gia. Học thuyết này trước chuyền cho Xung Phóng, Mục Tu, sau chuyền đến Chu Đôn Di, Lý Chi Tài, và sau nữa đến Thiệu Ung, Trình Hạo, Trình Di. Học thuyết này còn tham bác cả Thiền Tông của Phật giáo, do đó Tam giáo hợp lưu và Lý học đản sinh. Và như vậy, từ Bắc Tống đến Nam Tống, các danh gia Lý học trong 4 phái Liêm Lạc, Quan, Mân đều coi như môn đệ của lão tổ Trần Đoàn.

* Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, Đại cương Triết học Trung Hoa, quyển Thượng, Cảo Thơm, saigon 1964, trang 69.

Sự xuất hiện của phái học Tượng số vì thiên về tai dị, quái dị, lịch số, luyện đan, nên bị phái học nho gia công kích, gán cho danh hiệu "bàng môn tả đạo". Dù sao học phái Tượng Số cũng đã gây lên một ảnh hưởng lớn trên niềm tín ngưỡng của dân tộc Trung Hoa, có số lượng môn đệ khá đông qua nhiều thời đại. Hai môn học này còn được lưu truyền rộng lớn cho đến nay là khoa Từ-Vi và khoa Tượng Số, được coi là sự đóng góp đặc sắc của học phái này cho khoa học nhân văn Á Đông.

Toàn thể Phụ lục về Kinh Dịch trên đây được viết phỏng theo những tài liệu tham khảo sau:

- Đại cương triết học Trung Quốc của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, Cảo Thơm xuất bản, Saigon 1964.

- Đại cương triết học sử Trung Quốc của Phùng Hữu Lương, Đông Hưng Học phái ấn hành, Saigon 1972.
- Chu Dịch, Sào Nam Phan Bội Châu, Nhà Sách Khai Trí, Saigon 1969.
- Dictionairedes oeuvres de tous les temps et de tous les phays, Laffoont- Boooompiaiani, Socíeté de dictionaires et emcyclopedies, Paris, 1959.
* Nguyễn Hữu Lương, Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông phương, trang 120 và 123.

Chương bốn – Văn hóa Trung Hoa trong khoa Tử-Vi

Khoa Tử-Vi, sản phẩm của thời đại

- Tử-Vi và văn hóa đời Tống
- Tử-Vi và ngành bói toán thời đại

Những nét văn hóa Trung Hoa trong khoa Tử-Vi

- Những nét triết lý
- Những nét đạo đức
- Những nét xã hội

A. KHOA TỬ VI, SẢN PHẨM CỦA THỜI ĐẠI

Bất luận sản phẩm nào cũng đều mang ít nhiều dấu vết của thời đại đó. Khoa Tử-Vi cũng không thoát khỏi định luật này.

Tử-Vi học đã hấp thụ sâu xa văn hóa Trung Hoa cho đến thời đại nhà Tống. Tử-Vi học cũng thoát thai từ trào lưu bói toán đương thời.

1. Tử-Vi học và văn hóa Trung Hoa đời Tống

Thủy tổ khoa Tử-Vi, Trần Đoàn là một đạo gia kiêm nho gia. Ông đã thấm nhuần tinh hoa của hai triết học này. Trong tác phẩm Tử-Vi đẩu số Toàn Thư của ông, người ta thấy phảng phất rải rác tư tưởng triết lý của nho và lão, những quan niệm đạo đức đương thời, nhân sinh quan duy sinh, tinh thần dịch lý của vũ trụ vạn vật và con người cùng vài nét tư tưởng và quan niệm trên không được trình bày minh thị. Nhưng ai ai cũng nhận thấy ông đã ứng dụng hầu hết các quy tắc triết lý quá khứ và đương thời vào tác phẩm bói toán của ông. Ông không có nêu một định luật nào mới, tư tưởng nào độc đáo cho nền triết học mà chỉ mô phỏng triết học dịch lý vào việc tiên đoán số kiếp nhân sinh. Về điểm này tác phẩm lý số đầu tiên thành văn, tuy đánh dấu sự xuất hiện một bộ môn hoàn toàn mới lạ trong khoa nhân văn, song nội dung tư tưởng triết lý bên trong không có gì mới mẻ, cũng không có gì trái ngược với ý thức hệ đương thời.

Thật vậy, ông đã cóp nhặt toàn thể tinh hoa của Kinh Dịch trong lý thuyết âm dương ngũ hành. Những quy tắc sinh hóa của Âm Dương ngũ hành, vị trí, thứ tự, bản chất của ngũ hành, bốn mùa vẫn được ông duy trì y hệt

trong bố cục của lá số và trong đặc tính của các vì sao. Người xưa đã Âm Dương hóa và ngũ hành hóa phương hướng nào, yếu tố gì thì ông cũng rập khuôn theo khuôn mẫu đó.

Mặc dù ông có cả đạo học, lẫn nho học, và sau này ẩn dật đi tu theo đạo Lão, nhưng tác phẩm của ông tiêm nhiễm đức sinh, quan niệm "thiên nhiên tương dữ", quan niệm thiên mệnh của Khổng Tử nhiều hơn. Có lẽ vì khoa Tử-Vi của ông thiên về thế tục hơn là thoát tục cho nên sự tương hợp đó là điều dễ hiểu.

Có quan niệm cho rằng cách mệnh danh các ngôi sao, ngôi thứ đặt cho các sao trong khoa Tử-Vi là hình ảnh của một triều đình có Thiên tử trị vì (biểu hiện qua sao Tử-vi), có quần thần khánh hội (biểu hiện qua các cách tính và phụ tinh khác) và người ta cho đó là tinh thần tôn quân của Khổng Tử. Quyết định này phần nào khả chấp, nhưng thiết tưởng tác phẩm của Trần Đoán không đi quá xa như vậy, và ý niệm chính trị tôn vương để có trật tự xã hội xét ra không có liên lạc gì với mô hình xã hội khả dĩ có trong các sao của Tử-Vi học.

2. Tử-Vi học và ngành bói toán của thời đại.

Nếu Tử-vi học không chứa đựng điều gì mới lạ về mặt triết lý, thì trái lại, về mặt bói toán, tác phẩm của Trần Đoàn quả thật vô cùng độc đáo. Nó có giá trị của một phát minh, không lệ thuộc gì với phái học Tượng số của thời đại nhà Hán lưu lại.

Tưởng cũng cần nhắc lại rằng, trước đời Trần Đoàn, tập tục bói quẻ rất thịnh hành trong xã hội trung Hoa. Một số hán nho chuyên khảo Kinh Dịch tách ra khỏi triết lý của Dịch học để lập Phái học Tượng số và họ được người bất giờ gọi là những nhà thuật số, thiên về bói toán bằng tượng (các quẻ trong bát Quái), bằng số (các số trong hà đồ, lạc thư). Lối bói bằng tượng và bằng số

bổ túc cho lối bốc phệ bằng cỏ thì (dùng nhánh cỏ thì đựng trong hộp bốc ra theo thể thức có chỉ dẫn để tìm số, tương ứng với hào trong bát quái, từ đó giải đoán ý nghĩa cát hung).

Trước Trần Đoàn cũng đã có khoa thiên văn (Tư Mã Thiên gọi là thiên quan: nhìn lên trời) và Phạm Tăng, Trương Lương, Hà Tín, Khổng Minh đều có dịp biết và dùng khoa này để bói. Tóm lại có thể nói các môn học thuật số, thiên văn, bói dịch... trước đời Trần Đoàn có một tầm ảnh hưởng rất sâu rộng trong tín ngưỡng của dân gian và công quyền. Đổng Trọng Thư là người có công hệ thống hóa quy luật biến hóa của vũ trụ trong một công trình giải thích lối vận chuyển của Âm Dương ngũ hành rất tinh vi, ngăn nắp.

Khoa Tử-Vi của Trần Đoàn cũng đã thu nhập ít nhiều ý niệm vận hành thời trước trong việc phát minh một ngành bói toán tân kỳ hơn hết. Ông có vay mượn nhiều ở lý thuyết Âm Dương ngũ hành, điều này không cần chứng minh. Ông có mô phỏng khoa thiên văn chút ít trong việc mượn tên gọi các vì sao vào khoa Tử-Vi, nhưng khoa Tử-Vi của ông khác hẳn với thiên văn học về tinh thần, phương pháp và kỹ thuật. Tuy tham khảo quy tắc Dịch Lý nhưng khoa Tử-Vi không dùng Tượng và Số để tiên đoán vận mệnh. Trần Đoàn không nhìn con người bằng số, bằng tượng mà bằng lý. Lý là lý lẽ của vận số, biểu thị bằng các yếu tố "sao", đại diện cho các sao có ý nghĩa cá tính và vận số giúp suy ra hướng của cuộc đời. Vì vậy, mới gọi ông là Thủy Tổ của lý số học. Lối gọi này rất chính danh vì ông là người đầu tiên suy diễn vận số con người từ cái lý phối hợp và vận hành của các vì sao. Đáng kể nhất là ông đã đồ hình hóa vị trí các sao trong lá số rất gọn, có bố cục mạch lạc hợp lý, tương đối dễ đoán. Có lẽ nhờ công việc đồ hình hóa mà khoa bói toán Tử-Vi chẳng những được thành văn và còn thành dụng cụ thể, giản dị, từ đó vừa tầm học hiểu của đại chúng. Đây quả thật là một công trình rất độc đáo, đặt nền tảng vĩnh quyết cho một bộ môn lý số nhân văn vừa đặc thù, vừa giản dị, còn được truyền tụng đến thế kỷ 20 này và có lẽ còn vượt thời gian sau đây nữa.

Cho nên nói rằng khoa Tử–Vi là một sản phẩm bói toán của thời đại thì còn hẹp. Lý do là vì khoa này tuy hấp thụ vài ý niệm vận hành của vũ trụ trong thời đại, nhưng lại phát minh ra bộ môn mới lạ chưa từng có. Có thể nói rằng ông thoát khỏi thời đại bằng cái phát minh mới mẻ đó. Ông không "thuật nhi bất tác" mà là "trước tác".

Còn nếu đào sâu vào các tác phẩm khác của ông, người ta thấy ông đã phổ biến và chú giải tướng học

trong Ma Y Tượng Pháp đến nay hãy còn lưu truyền. Đây cũng là công trình tập đại thành đầu tiên các kiến văn của nhân tướng học.

B. NHỮNG NÉT VĂN HÓA TRUNG HOA TRONG KHOA TỬ VI

Chúng ta có thể tìm thấy nhiều nét văn hóa Trung Hoa đến thời đại Tống trong khoa Tử –Vi, từ những nét của triết lý, của đạo đức cho đến những nét của xã hội thời bấy giờ.

1. Những nét của triết lý trung hoa

Mặc dù Tử–Vi học không phải là triết học, nhưng nó có liên quan mật thiết đến hệ thống tư tưởng triết lý đương thời đến đỗi có thể nói Tử-Vi học bắt nguồn từ triết học. Điều này được thể hiện trong nhân sinh quan của Tử–Vi học và trong các ý niệm sinh, biến và động của Dịch học.

a) Nhân sinh quan của khoa Tử–Vi

Tuy dùng sao để diễn lý cho cuộc đời con người, nhưng khoa Tử–Vi hướng nhìn về con người để tìm hiểu số phận con người, chớ không có xu hướng chiêm tinh. Đây là bộ môn học về con người khảo sát nhân thế, nghiên cứu con người tại thế chớ không phải là siêu hình học, ngoại giới học hay đạo học. Con người và đời người là đối tượng của khoa Tử –Vi. Vì vậy, nhân sinh quan Tử –Vi là nhân sinh quan thế tục không phát xuất từ siêu hình huyền bí mà từ hạ thế, từ nhân bản. Các sao được dùng trong lá số không phải là những tinh tú, cũng không phải là những thần linh mà chỉ là những yếu tố nội tại và ngoại lai của con người.

Nếu khoa Tử–Vi có mượn những quy tắc vận hành của quan niệm vũ trụ, thì sự vay mượn đó chỉ nhằm mục đích ứng dụng cho con người mà thôi. Tuyệt nhiên không thấy cái gì nói lên vũ trụ luận trong Tử–Vi cả mà chỉ toàn

là nhân sinh luận. Và đây cũng là nhân sinh luận thực tiễn, nhằm vào con người đang sống, sống một cách phàm tục. Vì vậy, khoa Tử–Vi không chịu nghiên cứu kiếp sống vị định (như bào thai) cũng không hề đề cập đến một kiếp nào khác ở thế giới khác: Khoa Tử–Vi tự giới hạn tầm khảo sát của mình trong phạm vi con người, trong phạm vi cuộc đời trần tục mà thôi. Đây là một phản ảnh của xu hướng duy nhân sinh của triết học Trung Hoa, theo đó tất cả mọi hiểu biết của học giả đều hướng về việc cải tiến nếp sống của nhân loại.

b) Dịch lý trong khoa Tử–Vi

Khoa Tử –Vi vay mượn rất nhiều nơi Dịch học, đặc biệt là 3 ý niệm sinh, biến và động, được coi như 3 đặc điểm căn bản của định luật sinh hóa của vũ trụ.

Về ý niệm sinh, khoa Tử–Vi tiêm nhiễm nguyên lý sinh của Khổng học, theo đó cái đức lớn trong trời đất là đức sinh. Vũ trụ vạn vật được sinh và sinh lại muôn loài khác, trong một tiến trình bất tận. Biểu thị của đức sinh là sự sống. Về điểm này khoa Tử–Vi rất minh thị. Khoa Tử–Vi chỉ nghiên cứu con người sống, xem con người như một tổng thể sống, sống một cách toàn vẹn về cả tinh thần lẫn thể xác, sống cho mình và sống chung với xã hội. Để giữ chất sống này, khoa Tử–Vi không bao giờ nghiên cứu con người riêng rẽ mà quan sát cá nhân trong môi trường sinh hoạt của nó. Khoa Tử–Vi cũng không bẻ mẻ con người thành từng lãnh vực riêng mà tổng hợp nó lại trong một cái nhất trí. Những yếu tố nào chi phối cuộc sống đó đều được Tử–Vi học mổ xẻ. Vì vậy, trong lá số, ta thấy có nhiều cung mô tả lãnh vực sinh hoạt của con người, từ lãnh vực nội tâm (cung Mệnh, Thân) đến xã hội (cung Di), nghề nghiệp (Quan), tiền bạc, điều sản(Tài, Điền), gia đạo (Phu Thê, Tử Tức)... trong lá số, các sao cũng chỉ những cá tính và những biến cố của cá nhân, dưới nhiều trạng thái rất linh hoạt.

Về ý niệm biến, khoa Tử–Vi cũng theo sát dịch lý biến hóa của Kinh Dịch, lúc nào cũng xem cá nhân như luôn

luôn nằm trong tư trường chi phối của các yếu tố bên trong và bên ngoài. Các yếu tố này gồm có:

- Yếu tố cung, sao trong đó tác dụng và cường độ biến đổi theo thời gian.
- Yếu tố Âm Dương Ngũ Hành nói lên sự chi phối hỗ tương nội tại.
- Yếu tố thời gian, từ Mệnh sang Thân, và trong mỗi cung hạn, quy định khuôn khổ

biến dịch của cuộc đời.

- Yếu tố phúc đức, hoàn cảnh, nghề nghiệp, sinh kế, bạn bè, sức khỏe, gia đạo...đều bao hàm những thăng trầm cơ hữu.

Dịch lý của nhân sinh biến, nhưng biến có quy tắc, trong những khuôn khổ. Về mặt thời gian, có những khuôn khổ dài hạn như Mệnh, Thân, có những khuôn khổ ngắn hạn như các cung hạn. Về phương diện môi trường, trừ 3 cung Mệnh, Thân, Tật, những cung còn lại đều mô tả một môi trường sinh hoạt nào đó. Sự bố trí cung, sự phối chiếu giữa các cung quy định thể lệ biến hóa, ảnh hưởng chi phối hỗ tương. Tóm lại, cung là khuôn khổ, sao và Âm Dương ngũ hành là các yếu tố của sự biến hóa. Con người bị đóng khung trong các môi trường, nhưng vẫn thay đổi, biến dịch trong các môi sinh đó.

Về ý niệm động, khoa Tử-Vi rất rõ ràng. Mỗi cung không bao giờ tĩnh, mà linh động nhờ sự phối chiếu: một mặt cung này co cung kia và bị cung kia chi phối lại, mặt khác, mỗi sao cũng không tĩnh trong bản chất và trong thời gian. Âm Dương Ngũ Hành là động cơ sinh khắc rất phong phú. Vòng sinh vòng và vòng khắc của Ngũ Hành cũng liên tục, không bị dứt điểm. Vì vậy các sao, do quy tắc sinh khắc đó cho nên không bao giờ có ý nghĩa cố định, không bao giờ hoàn toàn tốt hay hoàn toàn xấu mà tốt nằm xuống hoàn toàn tùy theo sự sinh hay khắc, tùy theo vị trí, tác dụng ở mỗi môi sinh.

2. Những nét đạo đức của văn hóa Trung Hoa

Khoa Tử–Vi không hề minh thị khuyến cáo người ta phải làm cái gì cho hợp đạo, song trong các định danh các cung, các sao, trong tinh thần của toàn bộ khoa này ta thấy được vài nét đạo đức của đương thời.

a) Ý niệm phúc đức

Lá số có cung Phúc, được xem như rất quan trọng cho cả Nam phái lẫn nữ phái vì tác dụng đa diện của cung này trên 11 cung khác, cung Phúc vừa chỉ phần âm đức duy kinh, tồn phúc của tổ phụ di truyền, vữa chỉ phần nhân đức, cái công nghiệp mà con người tao dựng và bồi dưỡng trong suốt kiếp. Nếu kể là âm đức, thì cung Phúc phản ảnh giáo lý Phật học. Nếu kể là nhân đức thì đó là một nét nhân học của đạo Khổng. Tuy nhiên, ý nghĩa thế tục của cung Phúc xem ra rõ rệt hơn là ý nghĩa duy linh, vì lẽ cung phúc được hội chiếu bởi 3 cung Tài, Di và Phu Thê, cả 3 cùng nói lên 3 trạng thái vật chất và phàm tục của phúc đức. Phúc đức thế tục đó được tính bằng tiền bạc (cung Tài), bằng gia đạo tốt(cung Phu Thê) và bằng sự tương phùng với hoàn cảnh (cung Di), chưa kể các lãnh vực khác như quan trường, sức khỏe, con cái, cha mẹ, anh em đều có liên hệ đến phúc đức cả.

b) Ý niệm nhận định

Cung Phúc tuy đa nghĩa, nhưng cũng không đơn thuần và tiên quyết đóng khung vận số con người. Khoa Tử–Vi còn dành cho người một phần lớn quyền lực để ảnh hưởng trên phúc đức di truyền. Nói như thế nghĩa là cho rằng khoa Tử–Vi coi trọng nhân định: con người không hoàn toàn do cung Phúc định mà vẫn có thể dự phần quyết định vận mạng mình. Điều này được diễn xuất trong 2 cung Mệnh và Thân. Mệnh và Thân, vì ý nghĩa hiện kiếp của nó, nói lên nhân mệnh, nói lên phần

công nghiệp mà chính mình tạo ra lúc tại thế. Điểm này phản ảnh rõ rệt tư tưởng của Khổng Tử, Mặc Tử, Tuân Tử về vấn đề "tận nhân lực" để "tri thiên mệnh", rất thịnh hành trong văn hóa Trung Hoa.

c) Ý niệm duy sinh không diệt dục

Vì có sự liên hệ của các cung, các sao nói lên hạnh phúc vật chất, thế tục của người đời cho nên có thể nói rằng tinh thần Tử–Vi rất duy sinh: con người phải lấy hạnh phúc vật chất ở đời làm lẽ sống, làm lý do tranh đấu cho mình, phải cảm nhận ở đời, lấy đời làm cảnh sống, không thoát đời, không diệt dục. Con người trong khoa Tử–Vi là con người phàm tục, thụ sinh và tạo sinh bằng cha mẹ, vợ chồng, con cái chớ không cắt đứt nguồn sinh hóa vốn là cái lý đương nhiên của vũ trụ điểm này mô phỏng học thuyết Khổng Tử về đức sinh, về đạo Nhân.

3. Những nét văn hóa của xã hội Trung Hoa.

Xã hội Trung Hoa được phản ảnh rất nhiều trong khoa Tử-Vi.

a) Ý niệm trọng sĩ, trọng quý

Trong thời Đông Chu, xã hội Trung Hoa loạn lạc triền miên vì chế độ phong kiến. Con số các nước chư hầu có đến hàng trăm. Có chư hầu lại coi rẻ nhà Châu nên cạnh tranh thế lực lẫn nhai khiến cho các vương triều muốn tồn tại phải trọng dụng thứ dân có tài để trị nước. Nhờ đó, giai cấp sĩ phu mới xuất hiện, từ lê dân nhảy vọt lên cầm quyền, trong ngành văn cũng như ngành võ. Đó là trường hợp Quản Trọng, Ninh Thích, Bá Lý Hề, Tô Tần, Trương Nghi. Đến đời Tần có Lý Tư, Bạch Khởi. Đến đời Hán Sở có Phạm Tăng, Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà, Trần Bình, sau nữa có Khổng Minh. Giai cấp sĩ phu vì thế rất được trọng vọng, có quyền thế hơn, át cả giai cấp quý tộc.

Khoa Tử–Vi cũng phản ảnh tinh thần trọng khoa bằng và trọng kẻ sĩ. Lá số Tử-Vi còn coi quí nặng hơn phú. Chữ Quan trong cung Quan Lộc tiên khởi chỉ nghề quan, nói nôm na là nghề chính trị và chức vụ hành chính, chớ không phải chỉ nghề nghiệp nói chung. Các sao đắc địa đều mang đầy đủ ý nghĩa quyền quý cao sang và khi nào bị hãm địa thì mới có ý nghĩa doanh thương, công, nông nghiệp hay lục nghệ. Văn hóa được xem trọng hơn võ học, thương mại, kinh doanh. Mưu lược được coi là nặng hơn vũ dũng. Việc thắng người, chiếm thành bằng mưu trí được coi như hiển hách hơn việc sát tướng địch hay hãm thành bằng vũ lực hành quân.

b)Ý niệm trọng nam, khinh nữ

Văn hóa Trung Hoa vốn xem phụ nữ thấp kém hơn Nam giới, ở ngoài đời cũng như ở trong gia đình.

Ơ ngoài đời, phụ nữ không đóng vai tuồng gì. Xã hội Trung Hoa, từ nguyên thủy cho đến khoa Tử–Vi ra đời và mãi về sau, đã dành ưu thế tuyệt đối cho phái Nam. Những nữ kiệt trong xã hội là những biệt lệ hiếm có. Cũng có phụ nữ Trung Hoa góp mặt ngoài xã hội, dưới sự cải trang Nam giới để hoạt động, hoặc giúp nước, hoặc báo thù chồng. Nhưng, ít khi, có thể nói là không có phụ nữ nào lộ diện hoạt động. Tình trạng đó hầu như phổ cập cho hàng nữ thứ dân. Còn đối với phụ nữ hoàng tộc, hẳn có vài hoàng hậu, thứ phi, đóng vai trò nổi bật trong chính trường như trường hợp Đắc Kỷ, Bao Tự, Dương Quý Phi, Võ Hậu. Có lẽ tư cách vương giả của họ là yếu tố đặc biệt dành cho họ nhiều bình đẳng so với Nam giới. Đó là chưa kể yếu tố nhan sắc chắc chắn góp phần không nhỏ trong việc thăng tiến của vài phụ nữ ngoại lệ đó.

Ơ trong gia đình, luân lý nho giáo đã đóng khung phụ nữ trong một vai trò rất khiêm nhường. “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”: đó là cham ngôn mà nho học dành cho phụ nữ chưa chồng, có chồng và góa chồng. Văn minh Trung Hoa chỉ thừa nhận

cho nữ giới một trách nhiệm duy nhất là chăm sóc gia đình mà thôi. Họ sinh ra chỉ để làm con, làm vợ, làm mẹ, không bao giờ được làm chủ dù khi chồng đã chết.

Khoa Tử–Vi đã tiêm nhiễm khá nhiều những nét tập quán của thời đại bấy giờ.

Xã hội Trung Hoa rất quý con trai, cho nên khoa Tử-Vi nhiều lúc hiểu chữ tuyệt tự không có con trai. Vấn đề đa thê của Nam giới hầu như được xem là tự nhiên, trong khi vấn đề đa phu của phụ nữ bị coi như một bất hạnh lớn. Vấn đề đa dâm của phái đẹp bị chê là khả ố vì không vượng phu ích tử. Khoa Tử-Vi dành rất nhiều sao kê khai thói dâm tệ của nữ giới. Quan niệm "xuất giá tòng phu" của Khổng học cũng được thể hiện trong việc xem cung Phu trong nữ số là cung cường, quyết định hạnh phúc gia đạo của người. Trong khi đó, cung Thê của Nam số lại không được xem trọng như vậy. Khoa Tử-Vi cũng như xã hội Trung Hoa có tính cách duy Nam hơn là duy nữ, hầu như xem người phụ nữ như không có và không đáng để đóng một vai tuồng nào trong xã hội.

c)Ý niệm trọng văn, khinh võ.

Tử-Vi học có xu hướng xem văn tinh hội tụ trong lá số là một đặc cách ưu thế. Vì vậy, mới có lệ xem Tử Phủ cần đi với văn khoa tinh để chỉ "quần thần khánh hội" ngụ ý là vua(Tử-Vi hay Thiên Phủ) phải ở cận bầy tôi trung thì mới đắc dụng. Nếu gặp võ tinh như Kinh, Đà, Không, Kiếp, dù đắc địa thì gọi là cách "đế ngộ hung đồ" nghĩa là vua bị tặc thần khuynh loát. Cách Tử Phủ Vũ Tướng, Nhật Nguyệt, Cơ Nguyệt Đồng Lương hầu như được xem như ưu thế hơn cách Sát Phá Liêm Tham.

Xem ra Trần Đoàn bị tiêm nhiễm bởi quan niệm nhân trị, đức trị, văn trị hơn là võ trị, bạo trị. Vũ lực dù có đắc thế, không bao giờ được xem như lâu bền, chỉ có nhân nghĩa, đạo đức, văn hóa (biểu hiện qua văn tính, khoa tinh) mới tồn tại. Người xưa hay lý luận như vậy, Tử-Vi cũng theo xu hướng đó.

Tóm lại, dù môn Tử-Vi đánh dấu một công trình khai súng khoa bói toán bằng một kỹ thuật khác lạ, nhưng nó vẫn không thoát được sự chi phối tiềm tàng của các quan niệm triết lý, đạo đức xã hội đương thời. Những vay mượn của khoa Tử-Vi trong nền triết, nền đạo và tập quán xã hội khá nhiều nhưng, đứng về mặt lý số mà xét thì khoa bói toán của Tử-Vi quả thật độc đáo và tân kỳ. Nó đi vào nhân văn học bằng một khảo hướng đặc thù mà lại nhân bản. Nó chỉ dùng tượng, số trừu tượng, số trừu tượng để tìm hiểu nhân sinh. Nó chỉ dùng lý để tìm biết số kiếp, dựa vào các yếu tố, tựu trung đều có tính cách nhân bản. Những cái gì có tính cách thần linh, huyền bí đều bị gạt bỏ. Chính vì những lý do đó, ta phải xem Trần Đoàn như một thủy tổ đặc sắc của lý số học chớ không phải của tượng số học và khoa Tử-Vi của ông là một khoa bói toán duy lý chớ không phải huyền bí, duy linh. Cái lý do tồn tại của khoa này bắt nguồn từ đó. Cái lý do phổ cập của khoa này cũng bắt nguồn từ đó. Và cái lý do phát triển của khoa này đến nay cũng phải được xem như bắt nguồn từ đó. Nhiều người hiểu lầm đặc tính duy lý và nhân bản của nó nên có những phê phán sai lệch. Chúng ta phải chính danh nó lại cho thích đáng. Chúng ta còn phải canh tân nó cho phù hợp với hoàn cảnh áp dụng, đừng cho nó chết tĩnh trong tình trạng xã hội Trung Hoa thời Tống. Việc chính danh và chính vị này đòi hỏi người học, người xem Tử-Vi phải mang khoa này từ thiên đàng xuống nhân thế, từ thần quyền thành nhân bản, từ mê tín ra khả tín, từ chỗ quá thời ra hợp thời, từ thiên định xuống nhân định. Có như thế, khoa Tử-Vi mới xứng đáng tranh thủ được một chỗ đứng khả chấp trong nền học nhân văn.

Chương năm - Nhận định về các cung

Động tính của 12 cung
Ý nghĩa liên đới giữa các cung.
Hệ thống phối chiếu

- Sự hội chiếu
- Sự tiếp giáp
- Sự nhị hợp

Tương quan giữa các cung qua thời gian

- Phúc, Mệnh, Thân
- Mệnh, Thân, Hạn.

Ý nghĩa toàn diện của một số cung

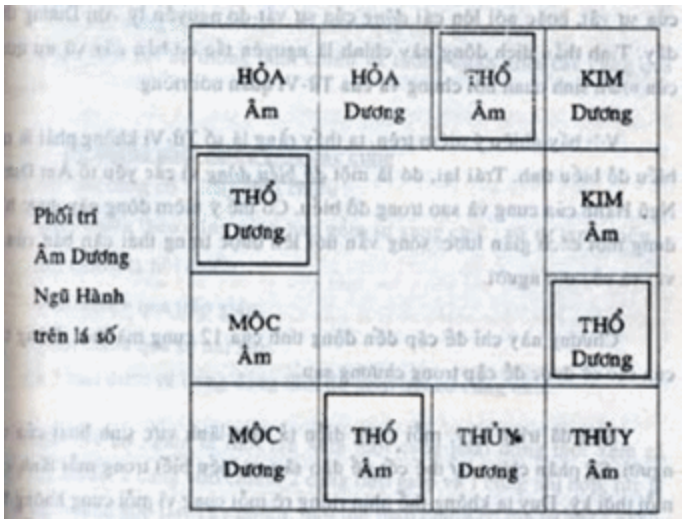
- Đối với trẻ con
- Đối với người lớn

A. ĐỘNG TÍNH CỦA 12 CUNG

Lý thuyết Tử-Vi được biểu hóa bằng một lá số tương đối giản dị. Lá số được phân chia thành hai khu vực.

Khu vực thứ nhất gọi là địa bàn, nằm ở giữa, dùng để ghi tên họ, ngày sinh, tuổi âm, dương bản mệnh và cục.

Khu vực thứ hai gọi là thiên bàn, nằm theo chu vi lá số, được phân làm12 ô, gọi là 12 cung, dùng để ghi các vì sao, các thời kỳ của cuộc đời và các lãnh vực sinh hoạt của con người. Mười hai cung đó mang tên của 12 địa chỉ: tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Ngoài ra, mỗi cung đều được Âm Dương hóa và ngũ hành hoác nghĩa là mỗi cung mang riêng đặc tính âm hoặc dương, kim, mộc, thủy, hỏa hay thổ. Chỉ trừ hành thổ chiếm đến 4 cung(thìn, tuất, sửu, mùi) còn 4 hành kia, mỗi hành chiếm hai cung ở liền nhau. Riêng 4 cung thổ thì ở vị trí rời rạc, nằm giữa 2 khác hành. Sở dĩ có sử sắp xếp như thế là người xưa giải thích rằng hành thổ chứa đựng cả 4 hành kia, kim, thủy, mộc hay hỏa đều thể hiện trên thổ, hiểu theo nghĩa đất chứa kim khí, đất chứa nước, đất là chỗ dựa của cây cối, đất chứa lửa bên trong và trên mặt. Sở dĩ người xưa đặt cung thổ ở giữa hai cung khác hành vì họ quan niệm rằng thổ là trung ương, ngụ ý lòng đất gồm có thổ là yếu tố quan trọng nhất. Cái cách hình dung sự vật của người xưa giản dị như thế.



Đối với 4 hành kim, mộc, thủy và hỏa, vị thế bố trí của 8 cung có điểm đặc biệt là 2 hành đối chọi nhau nằm ở vị trí đối xứng với nhau (kim đối xứng với mộc, thủy đối xứng với hỏa), không bao giờ ở vị trí liền lạc. Quan niệm Trung Hoa cho rằng cái gì tương khắc thì tách rời nhau. Cho nên cung dương bao giờ cũng tiếp nối bởi cung âm, rồi cung âm được tiếp nối theo bởi cung dương.

Việc ấn định âm, dương tính cho mỗi cung không thấy được sách vở giải thích. Người ta không hiểu rõ tại sao cung Dần là dương, cung Mão là âm, tại sao khởi điểm là cung Tý lại là dương, và dứt điểm là cung Hợi là âm. Duy, trên trình tự Âm Dương nối liền nhau và trên khởi điểm dương, dứt điểm âm thì có nhiều người cắt nghĩa và xem đó là luật tuần hoàn bất tận trong vũ trụ. Vì là tuần hoàn cho nên khởi điểm và dứt điểm không có tầm quan trọng: có thể nói luật tuần hoàn không có khởi điểm hay dứt điểm, có thể tính từ âm hoặc dương đều được cả. Điều quan trọng ở đây là sự tiếp nối liên tục và bất di bất dịch của âm và dương, cốt để nói lên cái sinh, cái diệt của sự vật, hoặc nói lên cái động của sự vật do nguyên lý âm dương thúc đẩy. Tinh thần dịch động này chính là nguyên tắc cơ bản của vũ trụ quan, của nhân sinh quan nói chung và của Tử-Vi quan nói riêng.

Với bấy nhiêu ý niệm trên, ta thấy rằng lá số Tử-Vi không phải là một biểu đồ biểu tĩnh. Trái lại, đó là một đồ biểu động vì các yếu tố Âm Dương Ngũ Hành của cung và sao trong đồ biểu. Có thể ý niệm động này được hình dung một cách giản lược, song vẫn nói lên được trạng thái căn bản của sự vật của đời người.

Chương này chỉ đề cập đến động tính của 12 cung mà thôi. Động tính của sao sẽ được đề cập trong chương sau.

Như đã trình bày, mỗi cung diễn tả một lãnh vực sinh hoạt của con người. Sự phân chia như thế cốt để đào sâu sự hiểu biết trong mỗi lãnh vực, mỗi thời kỳ. Duy ta không thể nhìn riêng rẽ mỗi cung vì mỗi cung không bao giờ có ý nghĩa độc lập. Nếu cơ thể con người bao gồm cả đầu mình lẫn chân tay thì lá số Tử-Vi 2 bao gồm cả 12 cung gộp lại. Nếu yếu tố điều hợp cơ thể con người là Tâm hồn thì yếu tố phối trí 12 cung là sự tổng hợp nhất quán. Xem một lá số phải cứu xét hết 12 cung, chớ không thể đánh giá lá số qua một cung riêng rẽ. Đánh giá con người qua một cung chẳng khác nào như người mù sờ voi mà chỉ mó thấy có một bộ phận. Ta chỉ có thể hình dung được toàn thể con người khi duyệt qua hết 12 cung của lá số, nói như thế có nghĩa là mỗi cung, ngoài ý nghĩa cơ hữu, còn có ý nghĩa liên đới rất mạnh mẻ. Có thể nói rằng ý nghĩa cơ hữu của mỗi cung tùy thuộc vào ý nghĩa liên đới của cung đó với cung còn lại. Phải nắm vững quy tắc này mới xem Tử-Vi một cách đầy đủ, cụ thể và chính xác được.

Sự liên đới thể hiện ra sao?

B. Ý NGHĨA LIÊN ĐỚI GIỮA CÁC CUNG

Phương pháp tổng hợp của khoa Tử-Vi diễn ra sự liên đới giữa các cung bằng hai cách:

- Thiết lập một hệ thống phối chiếu giữa các cung.
- Xem các cung như liền lạc với nhau qua thời gian.

Ta lần lượt xét hệ thống phối chiếu và tương quan giữa các cung qua thời gian.

1. Hệ thống phối chiếu giữa các cung

Giữa các cung có 3 loại phối chiếu:

- Phối chiếu theo đúng nghĩa, bao gồm sự xung chiếu và sự Tam chiếu gọi chung là hội chiếu.
- Phối chiếu qua tiếp giáp.

- Phối chiếu qua sự nhị hợp

Cả 3 loại được sử dụng đồng thời để xem bất cứ cung nào.

Điều này có nghĩa là mỗi lần xem một cung phải đồng thời xem cả cung xung chiếu, 2 cung Tam chiếu, 2 cung tiếp giáp và 1 cung nhị hợp, tức là tổng cộng 7 cung gộp lại. Tuy nhiên, mỗi thế phối chiếu có giá trị khác nhau. Thông thường, người ta xếp theo số thứ tự quan trọng sau đây:

- Quan trọng nhất là cung chính phải xem.
- Quan trọng nhì là cung chiếu.
- Quan trọng thứ ba là 2 cung Tam chiếu.
- Quan trọng thứ tư là cung nhị hợp.
- Quan trọng thứ năm là 2 cung tiếp giáp

a)Thế xung chiếu và Tam chiếu

Nói chung, trong thế hội chiếu (bao gồm cung chiếu và Tam chiếu) có sự tương quan giữa 4 cung liên hệ về

mặt cấu tạo. Ta thử nêu ra vài ví dụ:

Ví dụ về thế hội chiếu và cung phúc.

Trong bất cứ lá số nào, cung phúc cũng được 3 cung sau đây hội chiếu: cung Tài, cung Di, cung Phu Thê. Sự hội chiếu đó có nghĩa là hạnh phúc con người bao gồm 3 loại: hạnh phúc tiền bạc, hạnh phúc do hoàn cảnh mang lại và hạnh phúc gia đạo, nói khác đi, một người tốt phúc phải có nhiều tiền, phải có hoàn cảnh thuận lợi và phải có vợ chồng đề huề. Đây là 3 yếu tố căn bản của hạnh phúc con người trần tục. Ta chỉ có thể nói đó là 3 yếu tố căn bản mà thôi, vì ngoài tiền bạc, gia đạo và thời thế, còn có những yếu tố khác cũng góp phần cấu tạo hạnh phúc cá nhân, chẳng hạn như sức khỏe (cung Tật), con cái(cung Tử), nghề nghiệp (cung Quan). Hiểu theo nghĩa rộng, có thể nói cung nào cũng nói lên khía cạnh của phúc đức cả. Nhưng, người xưa chỉ chọn lọc biết yếu tố căn bản nhất và trực tiếp ảnh hưởng đến Phúc đức nhiều nhất là tiền bạc, hoàn cảnh và gia đạo.

Ví dụ về thế hội chiếu vào cung Mệnh và cung Thân

Trong bất cứ lá số nào, cung Mệnh cũng được hội chiếu bởi 3 cung: Di, Quan, Tài, Điền. Điều này có nghĩa là vận mệnh con người được quyết định bởi hoàn cảnh, nghề nghiệp và tiền bạc. Đây cũng là một lối quan niệm vận mệnh theo nghĩa thế tục.

Cung Thân, dù đồng cung với Mệnh hoặc khác cung, cũng được cấu tạo bởi 3 yếu tố: Di, Quan, Tài.

Cung mệnh tượng trưng cho tiền vận, tức là thời gian mới sinh cho đến khoảng 30 tuổi. Cung Thân bao gồm hậu vận tức là thời gian còn lại. Khi đặt hệ thống hội chiếu như thế, người xưa xem toàn thể cuộc đời con người như bị chi phối trực tiếp và mạnh mẽ bởi thời thế, quan trường, tiền bạc. Cái hay, cái dở của 3 lãnh vực này quyết định cái hay cái dở của cuộc đời.

Đến đây ta thấy rằng thế hội chiếu với Mệnh, Thân bổ túc cho thế hội chiếu của Phúc và được tính theo sự tương qua tốt xấu giữa hai thế hội chiếu lẫn nhau, ngõ hầu có thêm yếu tố cứu xét đầy đủ, cụ thể và chính xác hạnh phúc con người.

Với hai ví dụ này, ta thấy thế hội chiếu của Phúc và thế hội chiếu của Mệnh, Thân hầu như phủ trùm hết lãnh vực quan trọng. Đó là 2 thế hội chiếu có ý nghĩa liên đới mạnh mẻ, trực tiếp và toàn diện nhất. Chính vì lý do đó mà khoa Tử-Vi xem 3 cung Phúc, Mệnh và Thân là những cung cường, nghĩa là cung quan trọng bậc nhất, mô tả rất nhiều nét chính của con người và cuộc đời.

Tuy nhiên, có những thế hội chiếu không mấy gì liên đới nhau hoặc chỉ có ý nghĩa một chiều.

Ví dụ về thế hội chiếu vào cung Tật.

Tật nằm trong hệ thống hội chiếu với 3 cung Phụ, Điền và Bào. Giữa Tật và Phụ, có một hướng liên hệ, đó là ảnh hưởng của huyết thống cha mẹ trên sức khỏe cá nhân. Nhưng, trường hợp này có ngoại lệ: có khi cha mẹ đau yếu mà sinh con bình thường, có khi ngược lại.

Giữa Tật và Điền cũng vậy. Có khi nhà cửa ảnh hưởng đến sức khỏe, bệnh tật, có khi không ảnh hưởng bao nhiêu.

Sự liên đới giữa cung Bào và cung Tật lại càng mong manh hơn nữa: không lẽ anh em khỏe mạnh khiến cá nhân cũng khỏe mạnh theo?

Ví dụ về thế hội chiếu vào cung Tử

Tử được 3 cung Điền, Nô và Phụ hội chiếu. Giữa 4 cung này, mối tương quan rất mơ hồ, khác không có ý nghĩa gì, nhất là giữa Điền(nhà cửa, ruộng nương) và Nô (bạn bè, tôi tớ, nhân tình, thuộc quyền) với cung Tử. Có thể chấp nhận phần nào sự di truyền giữa Phụ và Tử. Duy điểm này vẫn bao hàm nhiều biệt lệ và sai lầm dễ thấy. Có khi của cha mẹ đa đinh thì mình cũng đa đinh.

Nhưng có nhiều khi không phải như thế. Yếu tố di truyền không nhất thiết lúc nào cũng đúng.

Ví dụ về thế hội chiếu vào cung Điền

Điền do 3 cung Tử, Tật và Bào hội chiếu. Trong thế hội chiếu này, sự liên quan hầu như không có gì đáng kể và vẫn có nhiều biệt lệ, nhiều sai lầm.

Ví dụ về thế hội chiếu vào cung Bào

Bào nằm trong hệ thống 3 cung Nô, Điền và tật. Ba cung này hầu như không có liên lạc gì với cung Bào.

Ví dụ về thế hội chiếu vào cung Nô

Nô do 3 cung Bào, Tử và Phụ hội chiếu, cũng không nói lên mối tương quan nào giữa anh em, con cái và cha mẹ đối với bạn bè, tôi tớ, nhân tình và những người thuộc quyền là 4 hạng người của Nô.

Tóm lại, trong hệ thống, có vài thế hội chiếu có ý nghĩa toàn diện, trực tiếp, đầy đủ và mạnh mẽ. Trái lại, có vài thế hội chiếu phiến diện, gián tiếp. Có những thế hội chiếu không có ý nghĩa gì, mà còn bao hàm nhiều biệt lệ, nhiều sai lầm. Như vậy, giá trị liên đới giữa các cung hội chiếu không hoàn hảo hoặc không hợp lý. Mối liên lạc giữa các cung đôi khi bất ổn và mơ hồ. Chỉ có vài cung liên đới nhau một cách hữu lý mà thôi.

Đối với những thế hội chiếu phiến diện, hoặc không hợp lý, có lẽ ta chỉ nên xét các sao trong 4 cung liên hệ chớ không nên quan tâm đến những cung liên hệ. Bao giờ thấy có nhiều sao tốt trong 4 cung đó thì nói tốt, gặp sao xấu thì nói là xấu.

b) Thế giáp

Trong lá số Tử-Vi có vài thế giáp hữu lý, cũng có nhiều thế giáp không có nghĩ hoặc có nghỉ trên một hướng nào đó mà thôi.

Ví dụ về thế giáp Mệnh

Mệnh được Phụ và Bào tiếp giáp. Điều này nói lên mối tương quan giữa cá nhân (Mệnh) với cha mẹ(Phụ) và anh em(Bào). Con người được xem như chịu ảnh hưởng mạnh mẻ, trực tiếp của môi trường sinh hoạt gia

đình, nhất là lúc cá nhân còn niên thiếu. Điểm này rất hữu lý và khả chấp.

Ví dụ về thế giáp Nô

Nô giáp Quan và Di. Điều này cũng hữu lý vì bạn bè, nhân tình, tôi tớ và người thuộc quyền của mình sống trong hai hoàn cảnh: xã hội(Di) và nghề nghiệp(Quan). Hai hoàn cảnh đó có ảnh hưởng đến sự kết bạn, kết bồ, số lượng thuộc quyền, số lượng tôi tớ phục vụ.

Ví dụ về thế giáp Điền

Bất động sản trong cung Điền là một mặt có thể bắt nguồn từ quan trường sinh nhật mà có (cung Quan), mặt khác có thể do di sản mà có (cung Phúc). Như vậy, thế giáp này có ý nghĩa, chấp nhận được trên cả hai hướng tiếp cận.

Trái lại, có nhiều thế giáp ít nghĩ hoặc chỉ có nghĩa phiến diện, theo một hướng suy luận nào đó mà thôi.

Ví dụ về thế giáp bào

Bào giáp Mệnh và phu Thê. Giữa Mệnh và Bào quả là có tương quan, nhưng giữa Bào và Phu Thê, sự liên hệ còn tùy trường hợp. Nếu vợ chồng sống chung với anh chị em trong một mái nhà thì họa chăng sự tiếp giáp này mới nói lên được một hướng ảnh hưởng. Nhưng, nếu ở riêng thì quả thật ảnh hưởng này rất ít.

Ví dụ về thế giáp Phu Thê

Phu thê giáp Bào và Tử. Nếu thế giáp Tử phản ảnh được nhiều mối liên hệ giữa vợ chồng con cái thì trái lại, thế giáp Bào tỏ ra không có ý nghĩa liên đới gì.

Ví dụ về thế giáp Tật

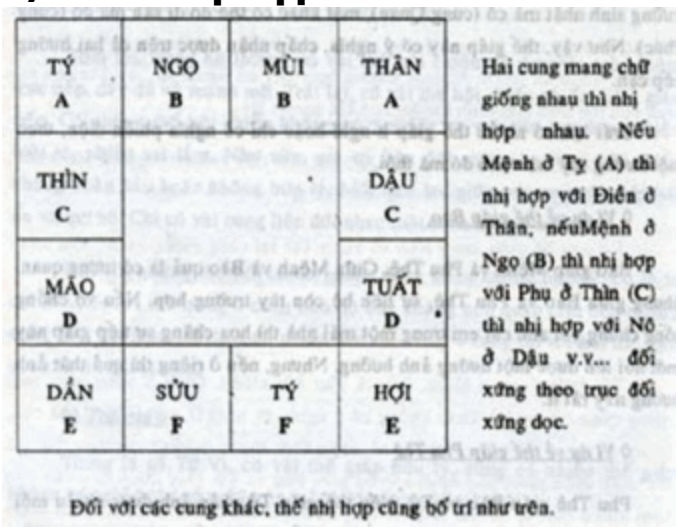
Giáp Tật là Di và Tài. Nếu quan niệm rằng xã hội(cung Di) có ảnh hưởng đến sức khỏe, bệnh tật và tai họa của mình cũng khả chấp. Nhưng, ảnh hưởng này không phải lúc nào cũng có.

Còn giữa Tài và Tật, có thể cho rằng ai có nhiều tiền thì bệnh ít, họa nhẹ, vì có thể dùng tiền chửa

bệnh, giải họa. Điều này đúng nhưng không phải hoàn toàn chính xác trong mọi trường hợp.

Tóm lại, trong thế giáp, có vài thế nói lên rõ rệt một ảnh hưởng trực tiếp, hữu lý và mạnh mẽ của 2 cung giáo, nhưng cũng có vài thể chỉ ảnh hưởng đến 1 cung giáo, có vài thế chỉ ảnh hưởng theo một hướng suy luận nào đó mà thôi.

c) Thế nhị hợp



Thế nhị hợp thật sự không có nghĩa gì bao nhiêu. Nếu có, ý nghĩa đó cũng không có trong cách quyết định. Ta không thể nào nói rằng khi nhị hợp với cung Tật thì cung Mệnh bị chi phối mạnh mẽ bởi sức khỏe, bệnh, họa, cũng như khi nhị hợp với Tử, ta không thể khẳng định rằng con cái là mối quan tâm chính của đời người. Ý nghĩa của nhị hợp không mấy dựa vào tên của 2 cung nhị hợp. Đa số các trường hợp dựa vào các sao ở 2 cung đó. Sự giải đoán vì vậy chỉ nên căn cứ trên các sao mà thôi.

2. Tương quan giữa các cung qua thời gian.

Để đào sâu việc tìm hiểu đời người, khoa Tử-Vi phân tích đời người ra làm nhiều giai đoạn ngõ hầu tìm hiểu mỗi giai đoạn cho phong phú, cụ thể và chính xác.

Nhưng cung có liên lạc với nhau qua thời gian gồm có: Phúc, Mệnh, Thân và các cung hạn.

a) Liên lạc giữa Phúc, Mệnh và Thân

Xét về mặt thời gian, 3 cung này nối tiếp nhau:

- Phúc là tiền kiếp con người, quá khứ của con người qua cuộc đời tổ phụ, của dòng họ.

- Mệnh và Thân là hiện kiếp con người, hiện tại cuộc sống của mình, từ lúc sinh đêm lúc chết. Nếu tiền kiếp chỉ được mỗi một cung Phúc mô tả thì ngược lại, hiện kiếp được 2 cung nói đến: đó là Mệnh và Thân. Mệnh là thời kỳ tiền vận từ nhỏ đến khoảng 30 tuổi. Thân là hậu vận, sau 30 tuổi trở đi. Qua sự bố trí đó ta thấy khoa Tử-Vi chủ yếu đến hiện kiếp nhiều hơn, dù không gạt bỏ, ảnh hưởng của tiền kiếp. Đây là một đặc điểm khác nữa của đối tượng của Tử-Vi học, chú trọng nghiên cứu sinh thời hơn là quá thời của con người.

Tuy nhiên, giữa tiền kiếp và hiện kiếp phải hiểu rằng, không có sự gián đoạn nào. Đời người là một chuỗi thời gian liên tục kéo dài từ kiếp trước đến kiếp này. Nói như thế có nghĩa là cung Phúc có ảnh hưởng mật thiết đến hai cung Thân và Thân, cũng như cung Mệnh cũng ảnh hưởng đến cung Thân. Đến giai đoạn Thân, phải chịu sự tích lũy của hai cấp ảnh hưởng từ Phúc và từ Mệnh. Thành thử phải xem cả Phúc, xem Thân phải xem cả Phúc lẫn mệnh.

Đối với hiện kiếp, khoa Tử-Vi xem cung Thân quan trọng hơn. Vốn thiên về hạnh phúc thế tục, khoa Tử-Vi xem thời gian thụ hưởng chung cuộc rất nặng hột: thời gian đó là hậu vận, con người chín muì về trí tuệ, tình cảm, tích lũy nhiều kinh nghiệm sống, đủ sức tự lập, tự túc, tự cường, không những nuôi sống được mình mà còn chu cấp được cho vợ, con và xã hội. Tác dụng của Thân do đó rộng rãi và tích cực hơn tác dụng của Mệnh. Bởi lẽ đó nên người ta nói rằng Mệnh tốt không bằng Thân tốt, cốt để nhấn mạnh rằng chính giai đoạn thụ hưởng công lao của mình mới đáng kể. Nếu thân xấu, sự

thụ hưởng đó hoặc không có, hoặc là ngắn ngủi. Hạnh phúc đầy đủ đòi hỏi phải có thụ hưởng công nghiệp do mình tạo cho lâu dài cho thịnh vượng, cho vuông tròn, cho tàn cuộc.

Có như vậy, con người mới thất vọng trọn vẹn.

b) Mối liên lạc giữa Mệnh, Thân và cung hạn

Lá số Tử-Vi có chia Mệnh và Thân làm từng đoạn ngắn 10 năm một và từng năm một, gọi là đại hạn và tiểu hạn, cốt để xem vào chi tiết sâu xa hơn nữa.

Đối với Mệnh có 3 đại hạn tổng quát phủ trùm trên dưới 30 năm. Đối với Thân có nhiều đại hạn còn lại, từ khoảng chấm dứt đại hạn chót của Mệnh cho đến lúc chết. Thông thường, khi đại hạn đến cung Tật là con người đã già, theo nghĩ của Á Đông, trên 52 tuổi. Nếu tính theo số của Cục thì cung Tật trong Thủy nhị cục bao gồm thời gian từ 52 đến 63 tuổi, Thổ ngũ cục từ 55 đến 64 tuổi và Hỏa lục cực từ 56 đến 65 tuổi. Cung Tật góp phần quyết định bệnh, tật và họa nhất là lúc về già. Thông thường, đến khoảng 60 tuổi, con người dễ chết, trừ phi đối với một số ít người đặc biệt thọ.

Giữa Mệnh, Thân với các hạn cũng có sự liên hệ với nhau. Có quan điểm cho rằng đại hạn tốt thì hay hơn là Mệnh, Thân tốt. Nhưng, thật sự chính Mệnh, Thân đóng khung cái tốt xấu của đại hạn. Cái tốt xấu của đại hạn biến thiên trong khuôn khổ cái tốt xấu của Mệnh, Thân là gốc, đại hạn chỉ là ngọn.

Giữa đại hạn và tiểu hạn cũng vậy. Đại hạn là gốc của 10 tiểu hạn, quyết định sự hay dở tổng quát của mỗi năm. Tiểu hạn mà tốt thì chỉ tốt bổ túc chớ không tốt đến nỗi lấn át cái xấu của đại hạn. Hiệu lực của đại hạn (hay của tiểu hạn) chỉ gia giảm chớ không đơn độc quyết định suôn sẻ nhất là cả Mệnh, Thân và các hạn tốt liên tục và đồng đều.

C. Ý NGHĨA TOÀN DIỆN CỦA MỘT SỐ CUNG

Như đã trình bày, mỗi cung lá số diễn tả một phương diện của con người, một giai đoạn của đời người. Người xem số phải tổng hợp hết 12 cung mới có một nhãn quan toàn cục. Đó là nói chung.

Đi vào chi tiết, ta thấy có những cung có ý nghĩa toàn diện, có những cung có ý nghĩa cục bộ, tùy theo Nam số hay nữ số, tùy theo đặc tính riêng của từng người.

1. Đối với trẻ con dưới 13 tuổi

Khoa Tử-Vi kén chọn đối tượng đến nỗi chỉ quan tâm đến số mạng của những người tương đối trưởng thành. Những đứa trẻ dưới 13 tuổi, còn được cha mẹ chăm sóc bị xem là vị thành niên về mặt Tử-Vi, là vì nó chưa đủ năng khiếu, chưa đủ sức khỏe chống lại bệnh, tật, họa, chưa đủ nghị lực để tự định đoạt đường lối nào cho cuộc đời, chưa biết có thọ hay không, và lệ thuộc sự chăm nom của cha mẹ. Nếu sự chăm nom này thiếu sót, trẻ vẫn có thể chết dù lá số đó thọ. Hiệu lực của sự phù dưỡng lấn át hiệu lực của định mệnh. Và chăng, ngày xưa, y học ít tiến bộ, con người, nhất là trẻ con thường hữu sinh vô dưỡng. Phải đến một tuổi nào đó mới có thể xem là tồn tại. Dưới tuổi đó, trẻ con lệ thuộc mạnh mẽ vào sự chăm sóc, vào sự rủi may, và bệnh tật truyền nhiễm, vào thời tiết...Tử-Vi ấn định một cách tổng quát đó là 13 xem như tuổi thành niên về mặt Tử-Vi.

Dưới tuổi này, đối với trẻ, chỉ có vấn đề sức khỏe, vấn đề thọ yểu là quan trọng. Thành thử, nếu xem số trẻ dưới 13 thì chỉ phải xem sức khỏe và triển vọng tồn tại.

Vì vậy, các cung hạn của trẻ dưới 13 chỉ có ý nghĩa sức khỏe, thọ yểu mà thôi. Khoa Tử-Vi có quy định rằng:

1 tuổi xem thân, 2 tuổi xem Tài, 3 tuổi xem Tật, 4 tuổi xem Phu Thê, 5 tuổi xem Phúc, 6 tuổi xem Quan, 7 tuổi xem Nô, 8 tuổi xem Di, 9 tuổi xem Tử, 10 tuổi xem Bào, 11 tuổi xem Phụ, 12 tuổi xem Điền.

Như vậy, mỗi năm xem 1 cung, cho đến giáp vòng 12 cung theo thứ tự kể trên. Tuy nhiên, điểm cần lưu ý là vì chỉ xem sức khỏe và thọ yểu, cho nên 12 cung nói trên phải coi như 12 cung tật hết, không phân biệt ý nghĩa riêng của mỗi cung. Bất luận cung nào cũng là cung Tật và chỉ có ý nghĩa sức khỏe, thọ yểu. Chính vì vậy, cung Tật và 11 cung còn lại có ý nghĩa toàn diện và quyết định cho trẻ dưới 13 tuổi.

2. Đối với người lớn

Đối với người lớn có sức khỏe bình thường, có một vài cung quan trọng có ý nghĩa toàn diện và quyết định cuộc đời. Đó là 3 cung Phúc, Mệnh và Thân.

Nhờ thế phối chiếu với những cung Tài, Di, Phu Thê, Quan, 3 cung này gói ghém hết các nét chính của những lãnh vực sinh hoạt căn bản của con người, có ảnh hưởng mạnh mẽ trên toàn cục lá số. Cho nên, người ta gọi 7 cung Phúc, Mệnh, Thân, Tài, Quan, Di, Phu Thê là 7 cung cường.

Riêng đối với nữ mệnh, cung Phu đóng một vai trò then chốt trong cuộc đời người đàn bà. Cung này có ý nghĩa của một cung cường tích cực hơn những cung cường còn lại. Sở dĩ như vậy vì người Trung Hoa xem phải xuất giá như hoàn toàn lệ thuộc vào người chồng, từ sự nghiệp, tiền bạc cho đến tính tình, con cái, nói chung hạnh phúc gia đạo rất nặng nghĩa cho đàn bà. Thành thử cung Phu phải đặc biệt tốt mới bảo đảm được hạnh phúc căn bản của phụ nữ. Nếu cung Phu xấu, cho

dù được Mệnh, Thân, Phúc tốt, đàn bà vẫn gặp bất hạnh của cảnh gián đoạn phu thê (hoặc bất hòa, ly tán, tái gía, lẽ mọn), không những ảnh hưởng trực tiếp đến đời mình mà còn di lụy đến hạnh phúc con cái. Sự chi phối của cung Phu như vậy rất quyết định, ý nghĩa của nó nếu không phải là toàn diện thì ít ra cũng đa diện và mạnh mẽ.

Đối với người già, sự phân biệt các cung cường và nhược không giống như đối với tráng niên. Những lãnh vực hoạt động của tráng niên như nghề nghiệp, tiền bạc, gia đạo không phải là những lãnh vực hoạt động của bô lão. Đối với các cụ, nhu cầu tối trọng là sức khỏe còn lại chớ không sống bằng quan trường thời cuộc. Cung cường của tuổi già có thể chỉ là Phúc, Mệnh, Thân, cũng chỉ có ý nghĩa sức khỏe, thọ yểu cho các cụ mà thôi. Còn cung Tật vì chỉ sức khỏe, bệnh hoạn một cách trực tiếp cho nên trở thành hết sức quan trọng, không kém gì cung Phúc. Còn đối với cung Tử, sở dĩ quan trọng vì con người già trông mong vào sự giúp đỡ của con cái để kéo dài kiếp sống. Vì vậy, xem số bô lão, cần lưu ý đánh giá lại ý nghĩa và tầm quan trọng của cung cường nói riêng và 12 cung số nói chung theo một hướng luận mới.

Đối với người bệnh nặng, có tính cách nan y, cung Tật nhất định trở thành cung cường có giá trị không kém gì cung Phúc. Sức khỏe của họ sẽ chi phối hết các lãnh vực Quan, Tài, Phu Thê, Tử và toàn thể cuộc đời. Đối với người trọng bệnh hay mang ác tật, cho dù những cung Phúc, Mệnh, Thân, Quan, Tài có khá mà cung tật xấu thì thọ mệnh không lâu, mức hưởng thụ không bền, có thể nói là không có.

Ngoài ra, đời người qua thời gian còn được mô tả trong các cung hạn, đại hạn, tiểu hạn. Mỗi cung hạn này đều có đủ ý nghĩa về tiền bạc, công danh, bệnh họa, rủi may…chớ không bị đóng khung trong ý nghĨa của tên

cung hạn. Cung hạn, dù chỉ chi phối một đoạn đời, nhưng sự chi phối đó rất rộng rải.

Sự phân biệt các trường hợp trên cho thấy khoa Tử-Vi rất tương đối trong việc nhận định về các cung. Các cung thay đổi tầm quan trọng tùy theo Nam nữ, tùy theo trẻ con hay người lớn, tùy theo tráng niên hay bô lão, tùy theo đặc tính cơ thể hay đặc trưng quan yêu của người đời. Các cung phải được quan niệm một cách linh động theo từng người và từng thời gian. Nó không bao giờ có nghĩa nguyên thủy một khi có sự phối trí mới trong một thời hạn mới.

Tinh thần dịch lý và ý niệm động trong khoa Tử-Vi tuy tiềm ẩn, lại vô cùng quan trọng.

Chương sáu - NHẬN ĐỊNH VỀ CÁC SAO

Quan niệm cần có về các sao
Ý nghĩa các sao

- Các loại ý nghĩa
- Ý nghĩa liên đới
- Ý nghĩa linh động

Số lượng các sao.

- Quan niệm Việt Nam
- Quan niệm Trung Hoa

Độ số các sao
Âm Dương Ngũ Hành các sao.

- Công dụng của Âm Dương Ngũ Hành
- Hậu quả thực tiễn trên lá số. Những trường hợp đặc biệt
- Vô chính diệu
- Sao Tuần, sao Triệt, sao lưu động.
- Sao Mệnh chủ, sao Thân chủ

Các phụ lục.

A. QUAN NIỆM CẦN CÓ VỀ CÁC SAO.

Lá số Tử-Vi sử dụng 111 vì sao gồm 14 chính tinh và 97 phụ tinh. Mỗi sao có một số ý nghĩa về con người và vận mệnh cá nhân, đồng thời cũng mang độ số và đặc tính Âm Dương ngũ hành của vũ trụ. Do danh hiệu, độ sáng và thể tính Âm Dương ngũ hành này, mà mỗi người quan niệm một khác về các sao.

a) Quan điểm sao là tinh tú

Có quan điểm cho rằng sao là một tinh tú và khi ứng chiếu vào giờ sinh của cá nhân, sẽ quyết định cá tính và hướng đi của đời người giống như đặc tính và quỷ đạo của hành tinh. Quan điểm này không những đã nhân cách hóa tinh tú, mà còn ban cho tinh tú trên trời khả năng chỉ đạo hướng đi người đời dưới thế.

b) Quan điểm sao là thần linh

Có quan điểm cho rằng sao không phải là tinh tú có phân tính và có nhân mệnh, lại lý do rằn tinh tú chỉ là một vật chất, không có linh hồn, phải chịu sự chi phối của sức hút các định tinh khác, không mang một quyền lực nào khả dĩ ảnh hưởng đến vận mệnh con người được. Quan điểm này cho rằng, sao trong Tử-Vi có thể xem như những thần linh vạn năng có thể đặt.

Vạn năng có thể xếp đặt số vận của nhân loại, ban cho người đời cá tính này, cá tính nọ, cuộc đời thế này, thế khác. Những thần linh đó giống như thần định mệnh, kiểu như Nam Tào, Bắc Đẩu của cổ truyện thời gian, có hình người, có nhân tính, nhất là có quyền kéo dài hay kết thúc cuộc đời của người phàm tục.

Quan điểm các sao như thần linh đã bài bác quan điểm các sao là tinh tú. Duy cả hai quan điểm đều giống nhau ở chỗ cùng ban cho sao một quyền lực vạn năng, chi phối trước vận số cá nhân.

Đứng trước sự phân tranh đó, ta theo quan điểm nào? Sao là cái gì? Phải chăng là tinh tú? Phải chăng là linh thần?

c) Quan điểm sao là yếu tố nhân bản

Theo thiển nghĩ, "sao" trong lá số Tử-Vi không phải là tinh tú, dù là tinh tú được nhân cách hóa. Nó không có một quyền lực nào khả dĩ quyết định con người và đời người. Mặt khác, "sao" cũng không phải là linh thần, bởi lẽ không có một linh thần nào phù hộ mạng con người kết. Thiết nghĩ tác giả khoa Tử-Vi, Trần Đoàn đã không tinh tú hóa, cũng như đã không thần huyền hóa các sao. "sao" chỉ là một tên gọi để chỉ những yếu tố của con người và của đời người. Con người và đời người bị chi phối bởi nhiều yếu tố, nhiều động lực. Ví dụ như con người chịu sự chi phối của thể xác, của linh hồn, của trí tuệ, của tình cảm, của khát vọng, của khả năng, của tính tình, của bản năng, của xu hướng, của mặc cảm, của tưởng tượng, của ký ức, của tự ái…v.v…các thứ đó gọi chung là yếu tố cá nhân. Còn đời người thì bị chi phối bởi tiền bạc, bởi quyền danh, bởi tai họa, bởi cái chết, bởi xã hội, bởi văn hóa…v.v..các thứ đó gọi là yếu tố cuộc đời. Khoa Tử-Vi đã liệt kê tất cả các yếu tố cá nhân và yếu tố cuộc đời, gọi chung các yếu tố đó là "sao", đặt cho mỗi yếu tố một danh hiệu cho dễ gọi. Tên gọi chỉ là một ước lệ. Vì là ước lệ cho nên không quan trọng. Cái quan trọng ở đây chính là nội dung. Trần Đoàn đã đặt cho mỗi sao một nội dung, nói dễ hiểu là một số ý nghĩa. Ý nghĩa đó liên quan đến cá nhân con người và

đến cuộc đời con người. Ý nghĩa đó diễn xuất các trước chi phối cá nhân và chi phối cuộc đời.

Quan niệm của Trần Đoàn có lẽ chỉ có thế. Đó là một quan niệm nhân bản về các sao, xem các sao như một thành phần của con người, một động lực cho cá nhân, cho cuộc sống nhân loại. Trần Đoàn không nhìn lên trời để tìm hiểu con người mà nhìn vào con người để tìm hiểu nó. Ông không nhìn lên tinh tú để dò vận mệnh nhân loại, mà nhìn vào con người để nói lên vận mệnh đó. Ông cũng không nhìn vào linh hồn nào để hỏi vận mệnh của ai mà chú mục phân tích các yếu tố của con người biết vận mệnh người đó. Nếu tên gọi yếu tố có trùng hợp với tên tinh tú thì sự trùng hợp này không có ý nghĩa các yếu tố đó là tinh tú. Có thể Trần Đoàn mượn tên tinh tú để mệnh danh các yếu tố con người để cho khoa Tử-Vi của ông có chút ít màu sắc của vũ trụ. Nhưng, cách mượn tên không làm mất đi tính cách nhân bản của những yếu tố liệt kê.

Tóm lại, sao trong khoa Tử-Vi không có nghĩa là tinh tú, cũng không phải là tên của linh thần nào. Đó chỉ là tên gọi các yếu tố cơ bản của con người và đời người. Nhờ lối quan niệm nhân bản đó, ta mới có thể đánh giá khoa Tử-Vi theo nhu cầu phê bình một bộ môn khoa học nhân văn, tức là đánh giá đối tượng phương pháp, triết lý tiềm ẩn của khoa này.

B. NHẬN ĐỊNH VỀ Ý NGHĨA CÁC SAO

Vì khoa Tử-Vi nghiên cứu con người và cuộc đời cho nên đã đặt cho các sao những ý nghĩa, chỉ có liên hệ đến cá tính và cuộc đời mỗi người mà thôi.

1. Chín loại ý nghĩa

Nếu kiểm tra và xếp loại được các ý nghĩa các sao, ta có thể chia làm 9 loại nghĩa, liệt kê dưới đây:

a) Ý nghĩa cơ thể (signification anatomlque): đó là ý nghĩa liên hệ đến một hay nhiều bộ phận trong cơ thể con người. Ví dụ như Phượng Các chỉ tai. Long Trì chỉ lỗ mũi, Hóa Kỵ chỉ cái lưỡi.

b) Ý nghĩa tướng mạo (signification morphologique): đó là ý nghĩa về hình tướng, dung nhan, diện mạo. Ví dụ như Kinh Dương ở Mệnh thì thân mình cao và thô, mặt choắt, da xám, mắt lồi, có sức khỏe.

c) Ý nghĩa bệnh lý (signification pathlogique): đó là ý nghĩa liên quan đến bệnh hay tật của một bộ phận cơ thể. Ví dụ như Tang Môn, Bạch Hổ chỉ bệnh đau tim, yếu tim, tê thấp, thiếu máu, căng mạch máu.

d) Ý nghĩa tính tình(signification caratérologique): liên quan đến Tâm địa, lòng dạ con người. Ví dụ như Mộc Dục chỉ sự chưng diện, xa hoa, Thái Tuế chỉ tính đa ngôn, ngồi lê đôi mách, Thai chỉ sự dâm dục.

e) Ý nghĩa nghề nghiệp(signification professionelle) liên quan đến năng khiếu, tài năng, khả năng, nghề nghiệp, chí hướng. Ví dụ như Xương Khúc, Tấu Thư là giáo sư, Thái Tuế, Quan Phù là luật sư, Sát Phá, Liêm Thanh là quân nhân.

f) Ý nghĩa tài lộc(signification financière) liên quan đến của cải, tiền bạc, động sản. Ví dụ như Hóa Lộc chỉ sự đắc tài, Đẩu Quân chỉ sự giữ của.

g) Ý nghĩa điền sản(signification mobiflière) liên quan đến bất động sản như nhà, đất, ruộng, xí nghiệp. Ví dụ như Thái Âm và Long Trì, Phượng Các chỉ nhà lầu.

h) Ý nghĩa phúc hoa(signification relative au bonheur ou aumailheur) liên quan đến sự yểu, sự tai họa, sự mai mắn hay sự trắc trở. Ví dụ như Thiên Giải chỉ sự hên may đặc biệt, Phục Binh chỉ sự mất trộm. Đào Hoa và Thai chỉ sự mất trinh.

i) Ý nghĩa vật dụng(signification relative à l'obfet) liên quan đến một số đồ vật gia dụng, thức ăn, thức uống, đồ tang chế, gia súc. Ví dụ như Thiên Y là quần áo, Thiên Mã là xe cộ, Tham Lang là thịt.

Lẽ dĩ nhiên, không phải sao nào cũng có đủ 9 nghĩa nêu trên. Có sao có 2 nghĩa, có sao có 6 hay 7 nghĩa. Thông thường nhưng sao có nhiều nghĩa đều quan trọng, đặc biệt là những ý nghĩa thuộc phú, quý, thọ có ảnh hưởng đến cuộc đời, đến hạnh phúc con người, theo ý hướng đó, đa số chính tinh đều có nhiều nghĩa, đặc biệt là ý nghĩa liên hệ đến nhân cách, phú cách và thọ cách. Vì vậy, chính tinh quan trọng hơn các phụ tinh. Nếu trong số phụ tinh, sao nào có nhiều nghĩa chừng nào thì sao đó càng quan trọng, bất luận cát tinh hay hung tinh. Sao hung còn có tầm quan trọng khác vì nó phá hay chế giảm nhiều cái hay của cát tinh.

Đó là nói về ý nghĩa cơ hữu của mỗi sao. Trên thực tế, sao không đứng riêng một mình mà bao giờ cũng sống chung với nhiều sao khác. Điều đó phải xét đến đặc tính liên đới giữa các sao.

2. Ý nghĩa liên đới giữa các sao

Đi chung với sao khác, sao không còn giữ ý nghĩa nguyên thủy nữa. Trái lại, ý nghĩa cơ hữu được mạnh thêm hay yếu đi theo một hệ số nào đó tùy theo đi chung với sao đồng loại hay khác loại.

- Trước hết, tính cách liên đới được thể hiện qua các sao đồng cung. Nói như thế có nghĩa là các sao đồng cung sẽ có nghĩa kép chứ không có nghĩa đơn. Ví dụ như sao Đào Hoa (chỉ nết đa tình, tính đắc mèo, đắc kép) đi với sao Thai (chỉ sự giao hợp Nam nữ) sẽ có nghĩa mạnh hơn: đó là con người chẳng những lẳng lơ mà còn sa đọa, tức là hoa nguyệt tư tưởng trong hành động, ham thích cả ái tình tinh thần lẫn ái tình thể xác, đến mức độ rất là phóng túng, hầu như không tự chế được.

Ví dụ như sao Thiên Cơ có nghĩa ghen tuông, đi với sao Phục Binh thì nết ghen đó rất quá khích, chẳng những có trong nội tâm mà còn thể hiện bằng hành động như bắt ghen, rình rập, gây tai tiếng cho chồng vợ. Ví dụ như Hóa Khoa chỉ học vấn cao, nếu đồng cung với Địa Kiếp thì trình độ học vấn đó bị giảm xuống hoặc cao mà thi cử rất lận đận, phải rớt nhiều keo. Đào Hoa là hữu tình đi với Thái Tuế là điêu ngoa thì chỉ cái đẹp mà vô duyên, mất duyên... hai sao đồng cung nhất định phải tăng cường ý nghĩa cho nhau. Sự đồng cung kết hợp những sao thành bộ, làm cho ý nghĩa giữa những sao trong bộ mạnh mẽ và trực tiếp hơn, giúp người xem số kết luận mạnh dạn hơn.

- Ơ thứ bậc thấp hơn là sự liên đới do sự phối chiếu. Ở thế xung chiếu thì mức độ liên đới mạnh, ở thế Tam chiếu thì kém mạnh mẻ, ở thế nhị hợp hoặc giáp thì càng gián tiếp hơn nữa. Nhưng đó là nguyên tắc. Trên thực tế, ít khi người ta phân biệt tinh vi như vậy.

Nhiều lúc, sự phân biệt quá tinh vi có khi đưa đến sai lầm. Cho nên hễ thấy đủ bộ thì có thể quyết đoán, không cần quan tâm lắm đến thế phối chiếu. Sự phân biệt chỉ nên có đối với sự hội chiếu và sự cung mà thôi.

- Tính cách liên đới giữa các sao càng rõ rệt khi có sự hội tụ đông đảo giữa những sao cùng đặc tính – ví dụ như văn tinh với văn tinh, võ tinh với võ tinh, quyền tinh với quy tinh, tài tinh với quý tinh – dù sự hội tụ đó do hội chiếu, tiếp giáp, nhị hợp hay đồng cung. Đó là những bộ sao kết hợp thành một cách. Trong quyển Tử-Vi Hàm Số, cách đã được định nghĩa như một tình trạng tổng quát và đầy đủ về những nét nổi bật trong cá tính hay trong cuộc đời con người. Cách là một tổng hợp nhiều nét cá tính nhỏ, nhiều nét vận mệnh nhỏ thành một phong thái, một cốt cách lớn, có thể xem như tính nết trội yếu nhất của cá nhân hay đặc điểm quan trọng nhất của vận mệnh.

Thành thử, thuật giải đoán Tử-Vi đòi hỏi ta phải tìm kiếm các cách, nhất là các cách quan trọng, nghĩa là cách phú quý và thọ.

Nếu có sự hội tụ các sao đồng chất thì gọi là thuần cách. Nếu có sự hội tụ giữa các sao đồng tính và các sao khác tính thành hai cách khác nhau thì gọi là tạp cách. Nếu tạp cách không chối nhau quá đáng thì đỡ. Còn nếu chỏi nhau đến nỗi tương phản lẫn nhau thì gọi là phá cách, tức là cách này phá cách kia, làm giảm, làm mất đi cái hay của cách kia. Trong trường hợp có tạp cách, ta phải tìm ưu cách, nghĩa là cách nào trọng yếu nhất để cân nhắc.

Tóm lại, sự liên đới giữa các sao chẳng những có giữa hai sao riêng rẽ mà còn có nhiều bộ sao kết hợp thành cách. Phương pháp tổng hợp đòi hỏi người xem số phải

ghép nghĩa để tìm biến nghĩa phong phú. Có như vậy, việc xem số mới rõ, cụ thể và chính xác được.

3. Ý nghĩa linh động của các sao

Sự liên đới giữa các sao làm cho ý nghĩa các sao thêm phần linh động. Ngoài ra, sự linh động còn bắt nguồn từ nhiều yếu tố khác nữa, liệt kê dưới đây:

a) Yếu tố thời gian

Không bao giờ một sao giữ nguyên ý nghĩa trong suốt đời người. Trái lại, ý nghĩa đó thay đổi cường độ tùy theo tuổi tác của mỗi người. Ví dụ như sao Đào Hoa, Hồng Loan chỉ sự trai gái, sự bay bướm chỉ mạnh nghĩa với người còn trẻ, còn nhan sắc, còn sức lực. Nó sẽ giảm cường độ khi con người luống tuổi, hoa tàn nhụy rữa, bất lực. Sao Thiên Trù chỉ khả năng ăn nhậu, chỉ mạnh mẽ khi con người còn cường tráng. Nhất định sức ăn, sức nhậu này phải giảm, có khi mất hẳn khi con người già yếu. Những ai tham lam, muốn cải số, không thấu hiểu dịch lý của các sao qua thời gian, ép Đào Hoa phải phục vụ cho tuổi già, hoặc ép Thiên Trù phải thỏa mãn một bộ máy tiêu hóa đã hỏng, thường gánh phải bất lợi. Vì thế cần lĩnh hội sâu sắc cái lý tương đối của sao từ cái lý tương đối của đời người.

b) Yếu tố bản chất các sao

Có một số sao tốt hay xấu tùy theo nằm ở cung ban ngày hay ban đêm, đồng thời cũng có sao tốt về mặt này mà xấu về mặt kia. Ví dụ: Thái Âm, Thiếu Âm chỉ tốt khi đóng ở các cung ban đêm, Thái Dương, Thiếu Dương tốt hơn ở các cung ban ngày. Mặt khác, Thái Âm, Thái Dương sáng rất lợi cho học vấn, tài lộc, công danh, nhưng lại bất lợi cho thần kinh. Hầu hết những ai có sao này đều bị chết yểu, bị bệnh Tâm linh, bị căng thẳng

tinh thần, bị áp huyết cao, mất ngủ, ưu tư nhiều, nhất là lúc tuổi đã xế chiều.

Ví dụ khác là hai sao Đào, Hồng. Hai sao này chỉ tốt nếu đóng ở cung ban ngày, nhất là lúc bình minh, lúc hoa đang nở, được người ngắm soi chiêm ngưỡng. Nếu Đào, Hồng nở về đêm, tuy cũng hữu tình. Song, không được rạng rỡ vì ít người biết đến. Ở vị trí trưa và sẩm tối, Đào, Hồng mất đi nhiều hương vị và thi vị.

Cũng trong chiều hướng đó, Tử-Vi ở Thìn hay Ngọ nhất định phải rực rỡ hơn ở Tuất hoặc ở Tý: đó là trường hợp người có tiếng tăm, có uy tín, được yển vinh, khác với những kẻ tuy có thực tài mà âm thầm, chỉ có tiếng đối với những ai biết rõ mình mà thôi.

Các sao còn linh động tùy theo vị trí trú đóng. Chẳng hạn như tài tinh thì mãnh lực sẽ cao ở cung Tài và Điền, quy tinh thì mạnh ở Quan, Mệnh và Thân, phúc tinh thì mạnh ở Phúc. Mặt khác, các Nam đẩu đi chung với nhau thì linh động hơn là kết hợp với bắc đẩu. Những trợ tinh cho Nam đẩu sẽ tăng cường ý nghĩa cho Nam đẩu...

c) Yếu tố vị trí của các sao

Phương vị các sao quyết định một phần sự tốt xấu của sao. Ví dụ như tài tinh phải ở cung Tài Điền, quý tinh ở cung Quan, phúc tinh ở cung Phúc. Sao Thái Dương và Thiếu Dương chỉ tốt khi đóng ở cung ban ngày và hướng Đông, Thái Âm, Thiếu Âm ở cung ban đêm và hướng Tây. Đó là các trường hợp thuận vi hoặc hợp vi. Ở vị trí thuận hợp, sao sẽ phát huy hết uy lực của nó. Ngược lại, lại nghịch vi. Ví dụ như Hóa Quyền ở cung Nô thì bị người khác áp chế.

Nói rộng ra, thuận vị mà tọa thủ thì hay hơn thuận vị mà hội chiếu. Việc dụ như Hóa Quyền tọa thủ tại cung Quan dĩ nhiên phải đẹp hơn xung chiếu, Tam chiếu, tiếp giáp hay nhị hợp với cung Quan. Tử-Vi thủ Mệnh bao giờ cũng hay hơn chiếu hay giáp Mệnh. Quy tắc này chỉ gặp một ít ngoại lệ, chẳng hạn như đối với Âm, Dương, Tả, Hữu. Cung nào được Âm Dương sáng sủa hội chiếu thì

đẹp hơn là được Âm Dương tọa thủ. Có người cho Tả, Hữu giáp thì tốt hơn Tả Hữu tọa thủ.

d) Yếu tố hội tụ

Hội tụ là tập trung vào một cung, hoặc do sự đồng cung, hoặc do sự xung chiếu, hoặc do sự Tam chiếu, hoặc do sự nhị hợp và kém nhất là do sự tiếp giáp. Khi được hội tụ, các sao trợ lực lẫn nhau. Điều này khiến cho ý nghĩa nguyên thủy của sao được mạnh thêm. Ví dụ như cách Tử Phủ Vũ Tướng hội họp nhau sẽ chế cái xấu của nhiều sát tinh hạng nặng. Kho, Quyền Lộc liên châu cũng làm cho sự hội tụ này như một cái trớn, làm gia tăng tốc lực cho cái máy. Máy có trớn thì sức lăn sẽ mạnh hơn. Đó là nói theo hướng có lợi.

Về hướng bất lợi cũng vậy. Khi gặp sát tinh hội tụ, họa vô đơn chí, họa có thể đi liền nhau, họa này lôi kéo họa kia. Cụ thể như bị bệnh thì hao tiền, hao sức có thể phải mất việc hay phá sản.

Tóm lại, sự hội tụ làm cho các sao thêm linh động, hoặc tốt hơn, hoặc xấu hơn. Người xem số phải lảnh hội cho đúng mức cái trớn trong cái máy. Phải phân biệt và đánh giá đến nơi đến chốn cơ năng(faculté intrinèque) và động năng (valeur cinétique, valeur ajoutée) của sao. Động năng có thể ví như trị giá gia tăng của sao.

e) Yếu tố Âm Dương ngũ hành

Nếu sự hợp vị làm tăng nghĩa các sao thì sự thuận lợi về Âm Dương ngũ hành cũng góp phần tạo thêm tác dụng đó. Một sao thuận Âm Dương ngũ hành với cung tọa thủ làm tăng lợi điểm, nếu nghịch thì bất lợi nhiều hơn.

Yếu tố Âm Dương ngũ hành có ý nghĩa tương tự như yếu tố hội tụ.

f) Yếu tố thực tại

Danh từ yếu tố thực tại được dùng ở đây để chỉ những yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng bổ túc vào ý nghĩa nguyên thủy của các sao. Ví dụ như hai sao Thiên

Quan, Thiên Phúc và Mệnh chỉ sự giúp đỡ của mỉnh cho người khác hay sự giúp đỡ của người khác cho mình. Lẽ dĩ nhiên, muốn đánh giá đúng mức hiệu lực của hai sao này cần phải biết rõ đương số thì ân bố đức đến mức nào cho thiên hạ mức độ ân đức này khác nhau giữa hai người. Một người có tinh thần xã hội, có óc vị tha, thường hay làm công tác xã hội, có đủ phương tiện để ban bố ân đức ắt có uy tín và hậu thuẫn lớn hơn người thiếu phương tiện, thiếu tư thế để làm việc xã hội. Mặt khác, cải cách tạo ân đức cũng ảnh hưởng nhiều đến hậu thuẫn đó. Một người có tiền, dùng tiền cúng chùa và một người có tiền dùn tiền để làm công tác xã hội thiết thực ở đời(giúp đỡ cô nhi, mưu sinh cho trẻ nghèo, bảo trợ văn hóa...) thì hiệu lực của Thiên Quan, Thiên Phúc giữa hai người phải khác xa nhau.

Thông thường, người đoán số khó biết những yếu tố thực tại như vậy, cho nên đánh giá cao các sao, hoặc quá thấp, hoặc chung chung, không diễn tả đúng mức hiệu lực thực tế của sao.

Yếu tố thực tại còn bao hàm cả hoàn cảnh, cả giai cấp của con người. Lá số là người mù, không thấy được hoàn cảnh, giai cấp đó. Đoán số mà chỉ căn cứ vào lá số, bất chấp hai yếu tố thực tại này cũng dễ sai lầm. Trong chương nói về Thuật giải đoán lá số, ta có dịp phân biệt tầm quan trọng của các yếu tố hoàn cảnh, giai cấp.

g) Yếu tố độ số

Độ số làm tăng thêm tính chất linh động của nó. Điểm này được đề cập ở mục riêng, cũng trong chương này, cho dễ phân biệt.

C. NHÂN ĐỊNH VỀ SỐ LƯỢNG CÁC SAO

Khoa Tử-Vi xuất hiện cách đây hơn 10 thế kỷ. Vì sự chứng nghiệm của bộ môn này trên nhiều lĩnh vực sinh hoạt con người cho nên có rất nhiều kẻ hiếu kỳ học, tìm xem, tìm khảo cứu. Tác giả về Tử-Vi học kể ra rất đông, lớp tác giả Trung Hoa, lớp tác giả Việt Nam. Khi khoa Tử-Vi được du nhập vào Việt Nam, học giả lại sao chép và bình chú thêm, nhưng lại không theo nguyên tắc sư phạm, lẫn lộn nguyên tắc với bình chú, chưa kể họ chế biến lại khá nhiều.

Vì những lý do đó, đối với các sao, sự tranh chấp giữa các tác giả không thể tránh được, nhất là về số lượng các sao sử dụng trong lá số.

Về số lượng, tựu trung có hai quan niệm: một của Việt Nam và một của Trung Hoa nói chung.

1. Quan niệm Việt Nam

Người Việt Nam học Tử-Vi của Trung Hoa, nhưng lại không nệ cổ, đã tìm cách ứng biến, thích nghi theo nhu cầu của dân tộc tính. Cho nên, Việt Nam đã loại bỏ một số sao và còn cho thêm một số sao khác, không có trong nguyên tác của Trần Đoàn.

Tổng số sao mà Tử-Vi Việt Nam sử dụng là 111, gồm 14 chính tinh, 97 phụ tinh. Các tác giả Việt Nam hầu như đồng nhất về số lượng này. Tên gọi các ngôi sao này đã được dẫn giải đầy đủ trong quyển Tử-Vi Hàm Số.

Tuy nhiên, vì Việt Nam vừa cóp nhặt, vừa chế biến cho nên không chắc phản ảnh đúng quan niệm chính tông và nguyên thủy của Trung Hoa về số lượng và tên gọi các sao. Sách Tử-Vi Việt Nam không hề liệt kê sao nào nguyên gốc Trung Hoa, sao nào Việt Nam bổ túc. Việc khía cạnh Tử-Vi ở Việt Nam. Vì không được tổ chức

nên chỉ có tính cách cá nhân không theo phương pháp sư phạm, chưa kể nạn thiếu sách, thiếu Hán học, thiếu dịch thuật.

2. Những quan niệm Trung Hoa

Chính người Trung Hoa cũng bất nhất về số lượng các sao. Tác giả Trung Hoa nào cũng tự nhận là

đã tham chiếu Trần Đoàn, nhưng lại liệt kê số sao và tên sao không đồng nhất.

a) Xuất xứ thứ nhất mà tôi sưu tập được là quyển Tử-Vi Đẩu Số Toàn Thư do hai tác giả Phan Hy Doãn và Dương Nhất Vũ bổ túc và nhuận sắc sách của Trần Đoàn được nhà Hương Cảng-Côn Luân xuất bản vào đầu 1972 tại Hồng-Không. Sách này chỉ kể có 82 sao, nói là của Trần Đoàn đặt ra, gồm:

- 19 chính tinh(Lộc Tồn, Văn Xương, Văn Khúc, Tả Phù, Hữu Bật được coi là 5 chính tinh).
- 63 phụ tinh, trong đó đáng kể là có 2 sao Phi Liêm viết khác nhau (xin xem phụ lục I ở cuối chương này).

b) Xuất xứ thứ hai là quyển Phi Tinh Tử-Vi Đẩu Số do một nhóm biên tập Văn Nguyên Thư Cục Đài Loan ấn hành lần thứ ba, 1972. theo nhóm này có tất cả 110 sao bao gồm:

- 19 chính tinh (giống như trong xuất xứ thứ nhất).

- 91 phụ tinh, trong đó có 16 sao hoàn toàn lạ. Điều đáng lưu ý là trong bảng liệt kê các sao, nhóm biên tập không hề chú giải nguồn gốc, tác giả nào được tham chiếu, nên gây hoài nghi, không biết 16 sao này có phải xuất xứ từ Trần Đoàn mà ra hay không(xin xem phụ lục 2 đính hậu)

c) Xuất xứ thứ ba là một lá số do chính soạn giả có dịp xem trong đó thấy hiện diện 13 sao lạ nữa*. Vì không rõ được tác giả dựa vào sách này mà an 13 sao

đó nên không truy đoán được nguồn gốc. Rất có thể 13 sao này có trong sách của Trần Đoàn. Cũng có thể là không có.

Như vậy trước ba xuất hiện trên, vấn đề đặt ra là có tất cả bao nhiêu vì sao nguyên thủy do Trần Đoàn sáng chế, có tất cả bao nhiêu sao do đời sau bổ túc? Trong trường hợp chúng ta chấp nhận là của Trần Đoàn thì ta sẽ phải lựa chọn chấp nhận tổng số nào, 82 hay 110 hoặc 123?

Vấn đề thứ hai đặt ra là chúng ta có nên dung hòa quan niệm Trung Hoa và quan niệm Việt Nam để thu nhận hết các sao của cả hai quan niệm hay phải lựa chọn theo một quan niệm duy nhất?

* Danh sách 13 sao lạ, có thể là của Trung Hoa:

1 – Thiên Tặc
2 – Thiên Xá
3 – Ân Xá
4 – Hồng Diễn
5 – Tử Biệt
6 – Sinh Khí
7 – Gian Thần
8 – Giảo Thần
9 – Tử Thần
10 – Câu Thần
11 – Liêm Báo
12 – Lục Hại
13 – Thánh Tâm

Vì không rõ nguồn gốc nên soạn giả không biết các sao này được an như thế nào và có ý nghĩa ra sao. Nếu cộng với 110 sao của xuất xứ thì tổng số là 123.

3. Thái độ lựa chọn

Quả thật sự lựa chọn bao gồm nhiều khó khăn, vì thiếu yếu tố xác thực, vì lạc mất nguyên tác, vì nạn

ngụy thư và vì thiếu phương tiện sưu tầm đến nơi đến chốn.

Quan niệm Trung Hoa với 123 vì sao thì quá bi quan bởi lẽ có quá nhiều sao xấu (16 sao mới trong xuất xứ thứ hai, 13 sao lạ trong xuất xứ thứ 3). Nếu lấy số theo 123 vì sao này thì trên đời không còn ai là bạn tốt: hầu hết là kẻ lưu manh, ít, nhiều. Với 123 sao đó, họa bệnh, xui xẻo của con người quá nhiều khả dĩ có thể đè bẹp nhân loại với 123 sao đó, cuộc sống trong xã hội dẫy đầy cạnh tranh, gian xảo, lường gạt, bất trung, bất hiếu, bất tín, bất nghĩa, bệnh họa không kể xiết nó tương ứng với cá tính con người trong hoàn cảnh chiến tranh, tranh giành miếng cơm, manh áo, phú quý vinh hoa một cách gay gắt. Phải chăng 123 sao đó phản ảnh trung thực hình ảnh của xã hội Trung Hoa nhiễu loạn và nhân mãn? Nếu lý luận này đúng thì số lượng 123 khả chấp cho trường hợp Trung Hoa, nhưng chưa chắc thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam.

Từ luận cứ đó, thái độ của chúng ta là chấp nhận quan niệm Việt Nam, dùng 111 vì sao với tên gọi đích danh của nó, đã được các sách Tử-Vi Việt Nam liệt kê đồng nhất, và một lần nữa đã được kể trong quyển Tử-Vi Hàm Số. Như vậy, chúng ta loại bỏ 29 sao gồm:

- 16 sao mới của Trung Hoa của xuất xứ thứ 2, đã được đề cập trong quyển Phi Tinh Tử-Vi Đẩu Số. Ngay quyển này cũng không cho 16 sao đó là quan trọng và không có kết hợp phong phú: quyển này tập trung việc giải thích kỹ càng những sao cổ điển thông dụng mà thôi.
- 13 sao tạ xuất xứ thứ 3 mà nguồn gốc không rõ ràng, không thấy sách nào liệt kê hay giảng nghĩa.

Duy có điều phải nhận xét là Việt Nam ta trong khi loại bỏ 29 sao của Trung Hoa, lại thêm vào 14 sao: Địa không, Tuế phá, Tử phú, Trực phù, Lưu hà, Đào hoa, Phúc đức, Thiên giải, Địa giải, Thiên trù, Thiếu âm, thiếu

dương, Thiên y, Quan phù. Sách vở Tử-Vi Việt Nam không nói rõ tác giả nào đã thêm bớt, cũng không nói rõ thời gian hoặc lý do thêm bớt. Duy có điều hầu hết 29 sao bị gạt bỏ đều có ý nghĩa bi đát, xui, xấu mà các cụ Việt Nam ngày xưa có lẽ đã xét rằng không mấy thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam. Phải chăng các cụ ta cho rằng nước Việt Nam không phải là quốc gia nhiễu loạn triền miên như Trung Hoa, cũng không bị áp lực nhân mãn kiểu Trung Hoa, cho nên Tâm lý dân tộc không quá về ác tính. Do đó, không cần phải du nhập 29 sao xấu vài Tử-Vi tinh hệ? Dù sao, Tử-Vi Việt Nam cũng là Tử-Vi Trung Hoa cải biến, tuy không còn giữ gốc, song đã được thích nghi lại theo đặc điểm của dân tộc tính. Chúng ta không cóp nhặt mù quáng một bộ môn nhân văn mà ta cũng thừa biết phải thay đổi theo địa lý nhân văn. Sáng kiến của người Việt Nam bắt nguồn từ đó. Kỹ năng và óc thích ứng của ta cũng thể hiện ở đó. Hấp thụ văn hóa Trung Hoa, dân tộc Việt Nam vẫn cố duy trì bản sắc đặc thù, không chịu đồng hòa, không ưng lệ thuộc mà muốn sáng tạo cái gì riêng hợp với mình.

Vấn đề đặt ra ở mục này không phải là đề cao công trình Việt Nam hóa mà phải cứu xét xem với kết quả Việt Nam hóa đó, liệu khoa Tử-Vi có chính xác hơn, phong phú hơn, cụ thể hơn cho việc tiên đoán vận mệnh dân ta hay không? trả lời câu hỏi này qủa thật không dễ, kinh nghiệm và kiến thức của soạn giả nhất định không đủ để xác định và nhất là để tổng quát hóa. Phải cần thêm quan điểm của nhiều học giả khác suy tư về nghi vấn này. Dù sao, nếu cứ lạm bàn, theo thiển nghĩ, 111 vì sao (trong đó có 14 sao cải tiến) tương đối vừa đủ để đoán con người và cuộc đời con người một cách khá súc tích và chính xác. Soạn giả cũng ý thức rất mạnh cái lý tương đối của phương trình nhân sự và những giới hạn cố hữu của các bộ môn nhân văn, cho nên không dám đòi hỏi Tử-Vi học phải tuyệt đối hoàn hảo và chính xác, khoa Tử-Vi nhiều lắm là chỉ khám phá ít nhiều nhân cơ,

chưa dám nói là khám phá thiên cơ. Chỉ riêng trong địa hạt nhân cơ mà thôi cũng còn có nhiều huyền diệu mà bộ óc con người, dù có siêu quần đến đâu, cũng không chắc lý hội hết nổi. Âu là cứ cố gắng cải tiến, đào sâu kho tàng hiện có để tiến trên cái đã có, theo một nỗ lực liên tục của lịch sử. Thiết tưởng thái độ này không đến nỗi hoàn toàn bảo thủ. Khoa Tử-Vi có điểm mạnh, điểm nhược. Người khảo cứu Tử-Vi không khai triển điểm mạnh và luôn luôn tìm cách bổ khuyết điểm nhược. Vì vậy, người học Tử-Vi không thể chỉ dựa vào kiến thức từ chương của khoa mà còn phải sáng tạo, ứng biến vận dụng linh hoạt các yếu tố để bù đắp khiếm khuyết của khoa này. Phần sáng tạo, ứng biến và vận dụng linh hoạt này thuộc địa hạt nghệ thuật. Đó là lý do mà soạn giả chia quyển Tử-Vi tổng hợp thành hai phần Khoa Tử-Vi và Thuật Tử-Vi. Khoa là phần kiến thức lý thuyết căn bản. Thuật là phần vận dụng sáng tạo lý thuyết đó để giải đoán các trường hợp thực tế.

D. NHẤT ĐỊNH VỀ ĐỘ SỐ CÁC SAO

Độ số là nhãn lực giữa các sao, sao nào mạnh sao nào yếu và mạnh yếu đến đâu. Có nhiều yếu tố giúp phân biệt mãnh lực các sao.

1. Phân biệt theo chínhh tinh và phụ tinh

Các tác giả viết sách Tử-Vi đều cho rằng chính tinh mạnh hơn phụ tinh. Chính tinh thủ vai chính, quyết định ý nghĩa. Phụ tinh đóng vai thứ yếu, bổ túc hoặc giảm chế cho ý nghĩa của chính tinh mà thôi.

Tuy nhiên, các với lại không đồng nhất khi phân biệt chính tinh và phụ tinh.

Theo quan niệm Việt Nam, chỉ có 14 chính tinh, thuộc 2 chòm Tử-Vi và Thiên Phủ. Đó là:

- Tử-Vi, Liêm Trinh, Thiên Đồng, Vũ Khúc, Thái Dương, Thiên Cơ.
- Thiên Phù, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Phá Quân.

Trong khi đó, quan niệm Trung Hoa lại cho rằng có tất cả 19 chính tinh. Ngoài 14 sao kể trên, còn thêm vào 5 sao Lộc Tồn, Văn Xương, Văn Khúc, Tả Phù, Hữu Bật*.

Trước sự khác biệt này, có 2 luận thuyết:

- Luận thuyết thứ nhất theo xu hướng Trung Hoa, coi như có tất cả 19 chính tinh.
- Luận thuyết thứ hai theo quan điểm Việt Nam, chỉ thừa nhận 14 chính tinh mà thôi.

Theo thiển nghĩ, chúng ta nên Việt Nam hóa, tuy nhiên, ta sẽ dành cho 5 sao Lộc Tồn, Văn Xương, Văn Khúc, Hữu Bật một độ số đặc biệt hơn những phụ tinh khác.

2. Phân biệt độ số giữa các chính tinh

Quan niệm Việt Nam không ban cho chính tinh độ số nào rõ rệt. Tập tục của nhiều tác giả thường xem Tử-Vi và Thiên Phủ là 2 sao trội yếu nhất, cho rằng 2 sao này đứng đầu 2 chòm sao liên hệ, và có ý nghĩa tốt đẹp trong các lãnh vực phú, quý, phúc. Có người xem Thái Dương, Thái Âm, cũng cao độ, nại lý do rằng đó là 2 nguyên lý căn bản của vũ trụ, có liên quan mật thiết đến con người. Những quan điểm trên đều hữu lý. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng các chính tinh khác nếu Miếu, Vượng địa đều có nghĩa phú, quý, thọ như Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt. Thành thử có thể nói Việt Nam không xếp hạng chính tinh một cách minh danh.

* Tham chiếu Phi Tinh Tử-Vi Đẩu Số của Ban Biên Tận Văn-Nguyên Thư-Cục Đài Loan hợp soạn, in lần thứ 3, 1972.

Quyển này lại cho rằng Trần Đoàn xem Tả Phù, Hữu Bật là một chính tinh duy nhất khi 2 sao đồng cung.

Nhưng, người Trung Hoa tỉ mỉ hơn và có ấn định thứ hạng các chính tinh, được họ chia làm 3 loại: Nam đẩu, Bắc đẩu và Nam Bắc đẩu.

NAM ĐẦU:

1 – Thiên Phủ
2 – Thiên Lương
3 – Thiên Cơ
4 – Thiên Đồng
5 – Thiên Tướng
6 – Thất Sát

BẮC ĐẦU:

1 – Tham Lang
2 – Cự Môn
3 – Lộc Tồn
4 – Văn Khúc

5 – Liêm Trinh
6 – Vũ Khúc
7 – Phá Quân

NAM-BẮC ĐẨU:

- Tử vi
- Thái Dương
- Thái Âm
- Văn Xương
- Tả Phù
- Hữu Bật

Những con số ghi trên là độ số. Riêng Nam bắc đẩu không được người Trung Hoa cho độ số. Hai sao Thái Dương và Thái Âm lại được xếp vào loại Nam bắc đẩu, trong khi Việt Nam xem Thái Dương là Nam đẩu. Thái Âm là bắc đẩu. Ngoài ra, người Trung Hoa không hề nói đến sự Âm hiểu 2 sao khác độ số hay khác loại sẽ đưa đến kết quả nào? Một độ số trung bình? Hay sự tương khắc vì khắc loại?

Dù sao, việc ấn định độ số cũng giúp ta một ý niệm về sự mạnh yếu của các sao.

3. Phân biệt thứ hạng của chính tinh và phụ tinh

Quan niệm Trung Hoa trong quyển Phi Tinh Tử-Vi Đẩu Số còn chia tất cả sao thành 5 hạng: giáp, ất, bính, đinh và mậu, có lẽ cũng là để phân biệt mạnh yếu ở một hệ cấp khác nữa (xem bảng phân hạng trang 140). Riêng hạng giáp còn được tế phân làm 2 phụ hạng. Giáp I dành cho 19 chính tinh và giáp 2 cho 10 phụ tinh.

BẢNG PHÂN HẠNG CÁC SAO* THEO QUAN NIỆM TRUNG HOA

HẠNG GIÁP:

Giáp 1:

- Thiên phủ
- Thiên lương
- Thiên cơ
- Thiên đồng
- Thiên tướng
- Thất sát
- Tham lang
- Cự môn
- Lộc tồn
- Văn khúc
- Liêm trinh
- Vũ khúc
- Phá quân
- Tử vi
- Thái dương
- Thái âm
- Văn xương
- Tả phù
- Hữu bật

Giáp 2:

- Hỏa tinh
- Linh tinh
- Kình dương
- Đà la
- Thiên khôi
- Thiên việt
- Hóa khoa
- Hóa quyền
- Hóa lộc
- Hóa kỵ

HẠNG ẤT:

- Thiên không

- Địa kiếp
- Thai phụ
- Phong cáo
- Thiên hình
- Thiên riêu
- Thiên mã
- Giải thần
- Tam thai
- Bát tọa
- Ân quang
- Thiên quý
- Thiên quan
- Thiên khốc
- Thiên hư
- Long trì
- Phượng các
- Hồng loan
- Thiên hỷ
- Cô thần
- Quả tú
- Thiên tài
- Thiên thọ
- Phá toái
- Phi liêm
- Thiên vũ
- Thiên nguyệt
- Ẩm sát

HẠNG BÍNH:

- Triệt
- Tuần
- Thiên thương
- Thiên sứ
- Tràng sinh
- Mộc dục

- Quan đới
- Lâm quan
- Đế vượng
- Suy
- Bệnh
- Tử
- Mộ
- Tuyệt
- Thai
- Dưỡng
- Bác sỹ
- Lực sỹ
- Thanh long
- Tiểu hao
- Tướng quân
- Tấu thơ
- Hỷ thần
- Đại hao
- Phục binh
- Phi liêm
- Quan phủ
- Bệnh phù

HẠNG ĐINH:

- Hoa cái
- Long đức
- Thiên đức
- Tướng tinh
- Phàn an
- Tuế kiện
- Tuế dịch

HẠNG MẬU:

- Điếu khách

- Bạch hổ
- Quan phù
- Tang môn
- Kiếp sát
- Bệnh phù
- Quán sách
- Hồi khí
- Tức thần
- Tai sát
- Thiên sát
- Chỉ bối
- Hàm trí
- Nguyệt sát
- Vong thần
- Lưu đại hao
- Lưu tiểu hao

* Tham chiếu Phi Tinh Tử-Vi Đẩu Số

Trong bảng phân hạng này, có những điểm đáng lưu ý:

- Có sự xuất hiện của 16 sao mới không có tên trong Tử-Vi Việt Nam (xem Phục lục 2 ở cuối chương, trong đó có dẫn nghĩa 16 sao này).

- Sao Bệnh Phù được Trung Hoa xếp vào 2 hạng Bính và Mậu.

- Sao Phi Liêm thuộc hạng ất và sao Phi Liêm thuộc hạng bính, theo quan niệm Trung Hoa là 2 sao riêng biệt, cách viết khác nhau, thuộc ất và thuộc bính.

- Đại Hao và Tiểu Hao thuộc 2 hạng. Nếu là cố định thì hạng bính, nếu là lưu động thì hạng mậu.

- Ngoại trừ 6 chính tinh Nam đẩu và 7 chính tinh bắc đẩu (cả 2 đều thuộc hạng giáp) có hẳn độ số, kỳ dư các sao còn lại trong bảng phân hạng trên không có độ số. Việc liệt kê không theo một thứ tự cao thấp nào. Nhưng,

dĩ nhiên là hạng giáp phải cao hơn hạng ất, bính, đinh, mậu...

4. Phân biệt độ số theo nghĩa chính của sao

Căn cứ vào độ số và thứ hạng của vài sao, có thể suy diễn mãnh lực của những sao đồng nghĩa, tùy theo phương diện phân tích.

- Về Quan lộc, thứ tự có thể là: Tử, Dương, Liêm, Phủ, Tướng, Sát, Quyền, Thai, Tọa.
- Về tài lộc: Phủ, Âm, Vủ, Tồn, Lộc, Sinh, Vượng.
- Về phúc thọ: Phủ, Lương, Âm, Đồng, Tồn, Quý, Quang, Thiên Quan, Thiên Phúc, Thiên Thọ, Sinh, Vượng, Thanh Long, Long Đức, Thiên Đức.
- Về khoa giáp: Khúc, Xương, Khôi, Việt, Khoa, Long, Phượng.
- Về mặt phá họa: Tham, Cụ, Phá, Hỏa, Linh, Kinh, Đà, Kỵ, Thiên không, Kiếp, Khốc, Hư, Triệt, Tuần, Thương, Sứ, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Tiểu Hao, Bính, Quan Phủ, Điếu Khách, Hổ, Quan Phù, Kiếp Sát.

Đó là lối phân biệt khá tinh vi của quan niệm Trung Hoa về mãnh lực các sao, dựa vào độ số và thứ hạng cùng ý nghĩa. Lối phân biệt này khả chấp trên lý thuyết. Tuy nhiên, trên thực tế, khi gặp sự hội tụ của nhiều sao khác độ, khác hạng cùng một cung, người đoán số thường gặp lúng túng vì không tìm ra quy luật bù trừ nào cho thỏa đáng, khả dĩ áp dụng được cho nhiều trường hợp mà không có quá nhiều biệt lệ. Đó là chưa kể sự can dự của các yếu tố về âm dương ngũ hành và của cung của sao.

Còn đối với Việt Nam, thông thường người ta hay chia các sao theo đặc tính chủ yếu của nó để phân biệt tốt xấu, mạnh yếu. Trong quyển 2 của sách Tử-Vi Hàm Số, ở các trang 147,259,260,261 soạn giả có dịp liệt kê phương pháp này.

a) Đối với chính tinh, ta chia tổng quát thành 10 loại: đế tinh (Tử-Vi), phúc tinh (Thiên Đồng, Thiên Lương), thiện tinh (Thiên Phủ, Thiên Tướng, Thất Sát), tài tinh (Vũ Khúc, Thiên Phủ), đào hoa tinh (Liêm Trinh), âm tinh (Cự Môn), và hung tinh (Tham Lang, Phá Quân, Liêm Trinh). Sự phân biệt này chỉ có tính cách tổng quát, có khi trùng dụng(ví dụ như giữa phú tinh, tài tinh có thể ghép lại làm một, quý tinh, quyền tinh có thể ghép làm một…v…v…). Lối phân biệt này dựa trên giả thuyết rằng sao phải miếu địa, vượng địa hay đắc địa và thuận vị thì mới phát huy ý nghĩa của phương diện được phân loại. Trên thực tế, ai cũng thấy rằng một sao có ý nghĩa đa diện: ví dụ như Thái Dương có thể vừa là quý tinh vừa là phú tinh, Tử-Vi vì là đế tinh nên có cả ý nghĩa phú, quý, thọ, phúc, thiện đồng loạt. Nếu các chính tinh trên mà hãm địa thì vẫn có thể biến thành sát, hung, hao bại tinh như thường. Vì vậy, có thể nói, các sao rất linh động về ý nghĩa và vị trí trú đóng.

b) Đối với phu tinh. Tử-Vi Hàm Số cũng chia loại tổng quát như vậy. Độc giả có thể tham chiếu trang 259 để thấy rõ hơn. Riêng đối với sao xấu, người ta thường phân biệt cường độ nặng nhẹ theo thứ tự:

- Sát tinh, chủ về họa nặng nề, có ảnh hưởng đến tính mạng, từ đó di lụy đến công danh, tài lộc, phu thê, tử tức, điền trạch, phụ mẫu, huynh đệ…được xếp vào sát tinh có: Địa Kiếp, Địa Không, Thiên Không, Kinh Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Kiếp Sát. Cường độ nặng nhẹ tùy sự hội tụ nhiều ít. Nếu thử so sánh thì có lẽ phải kể địa không, địa kiếp và thiên không là mạnh nhất. Kỳ dư, những sao còn lại chỉ mạnh khi hội tụ nhiều, đồng cung và hãm địa.

- Hình tinh chủ về ngục tù và quan tụng, cũng ảnh hưởng khá sâu rộng, tuy không làm chết. Nếu phải liệt kê thì phải kể Thiên Hình, Quan Phù, Quan Phủ, Thái

Tuế, Thiên La, Địa Võng. Hình tinh có thể đi cùng với sát tinh để tạo thêm bất lợi nặng nề hơn.

- Hao, bại tinh, chủ về hao tán, buồn khổ, suy nhược, mất mát, bênh hoạn, không làm chết người, không làm mất tự do mà chỉ làm hao, làm khổ, làm mất, làm lo lắng. Phải kể các sao Tang Môn, Bạch Hổ, Đại Hao, Tiểu Hao, Thiên Khốc, Thiên Hư, Thiên Thương, Thiên Sứ, Phá Toái, Lưu Hà, Bệnh Phù, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Thiên Riêu, Cô Thần, Quả Tú.

- Âm tinh hay kỵ tinh, chủ trắc trở, bế tắc, xui xẻo tạm thời, hạn xấu, ví như đám mây tuy nhỏ mà che được ánh nắng mặt trời, ánh sáng mặt trăng, làm cho cái tối bị giảm, bị mất trong một thời gian nào đó. Phải kể là Hóa Kỵ, Thiên Rêu, Phục Tinh, Đà La, Kinh Dương, Quan Phù, Quan Phủ, Tuần, Triệt.

Hẳn độc giả có dịp nhận thấy có nhiều sao được xếp một cách trùng dụng, chính vì sao đó có nhiều ý nghĩa. Ví dụ như riêng sát tinh chẳng những đủ ý nghĩa của sát tinh khi có thể gây đại họa thì vẫn có thể gây tiểu họa.

Đó là nói về cường độ của các sao xấu.

Về các sao tốt, rất khó cả quyết sao nào tốt một cách toàn diện và mạnh mẻ. Lúc nào sao miếu, vượng và trắc địa, sự tốt đẹp được đa diện hơn, mạnh mẽ hơn. Nhưng, dù vậy, có một phương diện trội yếu hơn hết của từng sao, bắt nguồn từ ý nghĩa quan trọng nhất của nó. Có sao thì tốt cho quan lộc có sao tốt cho tài lộc, có sao tốt cho phúc đức, có sao tốt cho khoa bảng. Giữa 4 lãnh vực quý, phú, phúc khoa, rất khó khẳng định cái nào trội yếu.

Sự đánh giá này lệ thuộc vào quan niệm mỗi người, hoàn cảnh mỗi người. Có người cho rằng phú trên quý, trên thọ, có kẻ cho ngược lại. Duy theo quan niệm cổ điển của Trung Hoa thời xưa thì ưu tiên là quý, kế mới là phú và thọ. Còn khoa thường được hiểu ngầm trong cái quý, vì thời trước, quý cách chỉ thủ đắc được qua con đường khoa bảng.

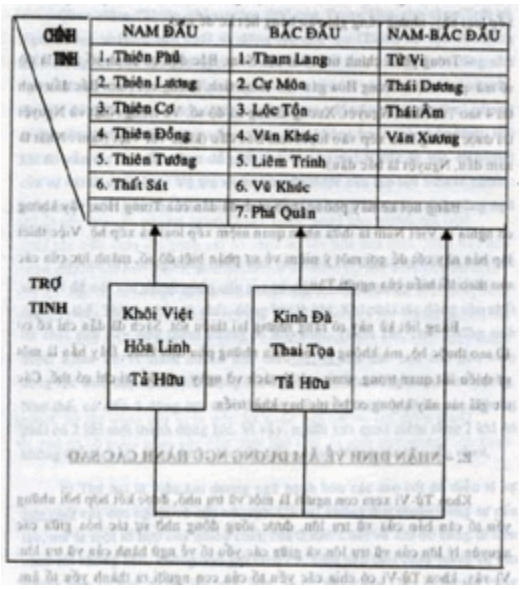
5. Phân biệt độ số theo các sao theo mức hội tụ

Trong mục nói về ý nghĩa linh động của các sao, ta có dịp xét qua về yếu tố hội tụ và cho rằng khi các sao đồng nghĩa hội tụ thì làm tăng thêm mãnh lực, ví như một cái máy chạy đã có trớn. Khi xét mãnh lực của cái máy đang chạy thì phải tính thêm tốc độ do cái trớn bồi vào.

Ơ đây, độ số của sao cũng tăng tương tự như thế, nhưng theo 2 phương cách: thứ nhất là nhờ sự đồng cung, thứ hai là nhờ sự hệ thuộc.

Những sao đồng nghĩa mà đồng cung thì uy lực được thể hiện tối đa, ví dụ: Tả Hữu, Xương Khúc, Long Phượng, Thai Tọa, Quang Quý, Tử Phù, Không Kiếp, Đào Hồng. Nếu bị phân tán thì kém lực đi nhiều.

Về sự hệ thuộc, quan niệm Trung Hoa khá rõ ràng. Họ đã chia sao thành 2 hệ: Nam đẩu và bắc đẩu, đồng thời cũng chia một số trợ tinh thành 2 hệ tương ứng, một hệ trợ cho Nam đẩu, còn hệ kia trợ cho bắc đẩu. Sự hội tụ giữa nhiều sao cùng hệ sẽ làm tăng độ số cho các sao chính trong hệ. Ngoài ra có vài sao được Trung Hoa liệt vào hạng Nam và Bắc Đẩu (ví dụ Tử-Vi, Thái Dương, Thái Âm, Văn Xương) có lẽ sẽ tương hợp với 2 loại trợ tinh của 2 hệ. Để cho dễ hình dung, xin tham chiếu bảng liệt kê dưới đây, mô phỏng theo quan niệm Trung Hoa.



- Theo quan niệm Trung Hoa, Tả Hữu được xem là chính tinh, nhưng đến lúc phân biệt các sao trợ cho Nam, bắc đẩu thì tả hữu lại được xem như trợ tinh cho cả Nam, bắc đẩu hệ (Tham chiếu Phi Tinh Tử-Vi Đẩu Số).

- Trong phần chính tinh, quan niệm Trung Hoa cho rằng Lộc Tồn, Văn Khúc, Văn Xương thuộc chính tinh. Tuy người Việt Nam không đồng ý việc xếp loại này, nhưng cũng ghi vào bảng liệt kê để nhớ.

- Trong phần chính tinh hai cột Nam, bắc đẩu có đánh số: đó làđộ số mà quan niệm Trung Hoa gán cho chính tinh. Riêng cột Nam bắc đẩu tinh thì 4 sao Tử, Nhật, Nguyệt, Xương không có độ số. Và riêng Nhật và Nguyệt thì được Trung Hoa xếp vào loại Nam bắc đẩu (khác với Việt Nam: Nhật là Nam đẩu, Nguyệt là bắc đẩu).

- Bảng liệt kê này phỏng theo sách đã dẫn của Trung Hoa, vậy không có nghĩa là Việt Nam ta thừa nhận quan niệm xếp loại và xếp hệ. Việc thiết lập bản này cốt để gợi một ý niệm về sự phân biệt độ số, mãnh lực của các sao theo lối hiểu của người Tàu.

- Bảng liệt kê này rõ ràng nhưng lại thiếu sót. Sách đã chỉ dẫn kể có 10 sao thuộc hệ, mà không hề nói đến những phụ tinh khác. Đây hẳn là một sự thiếu sót quan

trọng, song, có lẽ sách vở ngày xưa để lại chỉ có thế. Các tác giả sau này không có bổ túc hay khai triển.

E. NHẬN ĐỊNH VỀ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH CÁC SAO.

Khoa Tử-Vi xem con người là một vũ trụ nhỏ, được kết hợp bởi những yếu tố căn bản của vũ trụ lớn, được sống động nhờ sự tác hóa giữa các nguyên lý lớn của vũ trụ lớn và giữa các yếu tố về ngũ hành của vũ trụ lớn. Vì vậy, khoa Tử-Vi có chia các yếu tố của con người ra thành yếu tố Âm, Dương, yếu tố Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy(xem phụ lục 3 và phụ lục 4 đính hậu). Hai vấn đề được đặt ra là:

- Công dụng của việc Âm Dương hóa và ngũ hành hóa các sao.
- Hậu quả thực tiễn của việc đó trong lá số Tử-Vi.

1. Công việc của việc âm dương ngũ hành hóa.

Quan niệm: “thiên nhân tương dữ” của Trung Hoa cho rằng Trời và Người đồng nhất về bản chất và động lực cấu tạo (thiên hạ vạn vật đồng thể). Động lực cấu tạo của người và trời là 2 khí Âm, Dương. Trời cũng như người đã hấp thụ, ẩn chứa sẵn trong nội cơ 2 khí đối nghịch là Âm và Dương. Hai khí đó đối nghịch nhau, nhưng thu hút nhau để sống chung với nhau một trong một vật thể. Nhưng, sự sống chung này không hoàn toàn hòa bình. Hai khí đó vẫn tác hóa lẫn nhau để phù sinh cho bản chất của sự vật. Bản chất của sự vật là ngũ hành. Vũ trụ và con người được cấu tạo bởi 5 hành chính: Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ. Hai khí âm dương tác động nhau làm sinh động ngũ hành.

a) Như vậy, công dụng trước tiên của việc âm dương ngũ hành hóa các sao cốt để nói lên thành phần cấu tạo

và động lực thúc đẩy sự sinh hóa của một vật thể, thành phần là chất, động lực là khí. Khí phải tác động vào chất thì chất mới nảy sinh thêm những tổ hợp mới. Thiếu khí, chất không sinh được. Khoa Tử-Vi thấm nhuần tinh thần SINH của nho học cho nên xem động lực thúc đẩy sự sinh là động lực chính, thể hiện bằng 2 khí âm, dương. Như thế, có đến 2 động lực thúc đẩy sự sống chứ không phải một. Nhưng phải có 2 khí mới thành động lực. Vì vậy, người xưa quan niệm rằng 2 khí đó không thể tách rời nhau được, lúc nào cũng xong đôi và tác hóa lẫn nhau.

b) Thứ hai là việc âm dương ngũ hành hóa các sao cốt để diễn tả sự hợp chất của con người và của vũ trụ*. Cả hai không đơn thuần trong sự cấu tạo, mà là một tổ hợp của nhiều chất, của 2 khí. Chất và khí đó cũng đi liền nhau rất khắng khít, không bao giờ tách rời. Cho nên mỗi cung mang cả âm dương tinh và ngũ hành tinh một lượt, ví dụ như cung Dần là giương cung thuộc Mộc, Hợi là âm cung thuộc Thủy. Các sao cũng vậy, như sao Thiên Tướng là dương tinh thuộc Thủy, Thất Sát là dương tinh thuộc Kim, Liêm Trinh là âm tinh thuộc Hỏa, Văn Xương dương tinh thuộc Kim…v.v..can chi cũng có âm dương ngũ hành tương tự.

* Hợp chất đây có nghĩa là Vũ Trụ như con người có nhiều đơn chất hợp lại

c) Công dụng thứ 3 của việc âm dương ngũ hành hóa là diễn tả tính cách động của vật thể. Con người và vũ trụ bao giờ cũng ở thế động, thế biến.

Đã sinh thì phải động, Sinh và động là hai ý niệm bất khả phân. Linh hồn của Kinh Dịch là thế động này. Con người động vì được cấu tạo bởi hợp chất, nói khác đi thì hợp chất tương hòa, tương sinh, khí thì tương khắc. Nói cụ thể thì con người bị nhiều xu hướng chi phối: khi thì ngả theo thể xác, khi thì thiên về lý trí, khi lại xiêu theo tình cảm, có lúc thức có lúc ngủ, có lúc giận, lúc vui, lúc

buồn, lúc yêu, lúc ghét, lúc muốn, lúc quân bình…có khi mình chi phối người khác, có khi người ngoài chi phối lại mình.

Nhờ âm dương ngũ hành, khoa Tử-Vi mang lại cho các sao yếu tố linh hồn cần thiết, xem sao như vật có sinh, có tác dụng chi phối trên vật khác. Vật là một bản thể nội tại (être en soi) đồng thời là một bản thể hướng ngoại (être pour soi). Là bản thể nội tại vật có âm dương ngũ hành cơ hữu. Là bản thể hướng ngoại, vật ảnh hưởng đến vật khác bằng âm dương ngũ hành của mình, cũng như chịu ảnh hưởng bởi âm dương ngũ hành của vật khác.

2. Hậu quả thực tiễn của âm dương ngũ hành các sao

Quan niệm âm dương ngũ hành kể trên tỏ ra khả chấp xét về 3 công dụng đó. Nhưng trên thực tế, hậu quả thực tiễn của quan niệm đó có hay, có dở.

Hay là nhờ quy luật sinh khắc của âm dương ngũ hành, các sao có thêm ý nghĩa tinh vi hơn, phong phú hơn, có thể cụ thể hơn. Nhờ đó, sự giải đoán được đầy đủ, khúc chiết, có thể chi tiết hơn.

Dở là vì quy luật sinh khắc của âm dương ngũ hành vừa tổng quát, vừa phức tạp, nhiều khi đưa đến tình trạng nan giải cho nhiều trường hợp.

a) Trước hết vì tính cách tổng quát của quy luật sinh khắc, có nhiều trường hợp đối chọi không giúp suy ra được quy luật nào chi phối cho thỏa đáng. Ví dụ như thuận âm dương ngũ hành giữa 2 sao. Thông thường thì quy luật tương thuận âm dương ưu thắng, nhưng ta cũng không bỏ hẳn được sự đối khắc ngũ hành. Nhưng, giữ lại yếu tố đối khắc để làm gì, để mang ra ứng dụng chỗ nào? Mặt khác, nếu nói rằng 2 sao, 1 âm, 1 dương đồng cung là hay cũng được, vì âm dương hòa hợp,

nhung nói là dỡ cũng ổn, vì âm dương đối chọi. Nếu cả 2 đồng âm dương tinh lại khắc ngũ hành thì sự đến đâu, cái dở đến mức nào? Trong trường hợp nói hay, thì cái dở sẵn có sẽ bất lợi ở điểm gì, thể hiện cụ thể ra sao? Những nghi vấn đó cho thấy quy luật sinh khắc tổng quát không mấy thích dụng cho nhiều thực tế phức tạp.

b) Kế đến, quy luật đó lại thành phức tạp khi có nhiều sao khác hành can dự vào. Ví dụ như trong một cung sao có sao Mộc, Hỏa, Thủy thì riêng mỗi sao bị ảnh hưởng như thế nào trước sự chi phối của 2 hành của 2 sao kia? Vẫn biết rằng thủy khắc Hỏa thì sao Hỏa bị thiệt, nhưng Hỏa được Mộc trợ lực thì Hỏa phải vượng. Rất khó quan niệm rằng một sao vừa dở lại vừa hay. Nếu nói rằng sao Hỏa hay thêm nhờ sao Mộc, nhưng bị suy yếu hẳn vì sao Thủy, như thế cơ năng của sao Hỏa sẽ mạnh thêm hay bị yếu đi? Nếu biện luận thêm rằng nguyên nhân tốt của Hỏa là Mộc, nguyên nhân xấu là Thủy, vậy có nên cân nhắc giữa 2 sao mộc và sao Thủy để đoán xem có sao nào ưu thắng ngõ hầu quyết định hiệu lực cho sao hỏa? Nếu nói rằng Thủy sinh mộc, nhờ đó Mộc sinh Hỏa nên sao Hỏa nhờ đó không bị sao Thủy át khắc thì lối lý luận này chỉ đúng một chiều. Tại sao không thể nói rằng sao Thủy tuy có sinh Mộc, nhưng cũng phải khắc cả sao hỏa, dù sao này được Mộc phù sinh, nhưng vẫn bị khắc như thường? Vì không có hành nào là chủ tể, trái lại 5 hành ngang ngửa nhau, cho nên quy luật sinh khắc về ngũ hành giữa 3 sao trở lên gặp phải bế tắc, trong sự suy luận và trong sự giải đoán.

Cái lý hay, dở của âm dương ngũ hành do đó mà có.

F. NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Khi nhận định về các sao, có một số trường hợp đặc biệt cần phải nêu lên.

1. Trường hợp vô chính diệu

Đó là tình trạng một cung không có chính tinh nào tọa thủ. Thông thường, chính tinh ở cung nào sẽ góp phần xác định đặc tính của cung đó. Nếu chính tinh sáng thì hay, mờ thì xấu. Trong trường hợp vô chính diệu quả thật không thể xác định bằng trung tinh hay phụ tinh. Đúng lý ra thì phải như vậy.

Nhưng, khoa Tử-Vi không nói rõ quy tắc này. Khoa Tử-Vi chỉ nói rằng xem chính tinh xung chiếu để đoán đặc tính của cung vô chính diệu. Vậy, khi đề ra quy tắc đó, vô hình chung, khoa Tử-Vi cho rằng chỉ có chính tinh mới quyết định, chớ phụ tinh không quyết định. Có sự phân biệt tầm quan trọng giữa chính và phụ tinh như ta có dịp nhận thấy ở mục độ các sao.

Mặt khác, khi đã nói rằng phải dùng chính tinh xung chiếu để đoán, thay vì dùng chính tinh Tam chiếu, khoa Tử-Vi hẳn có phân biệt sự khác nhau giữa 2 thế chiếu và cho rằng thế xung chiếu mạnh hơn, quyết định hơn.

Sau cùng, khoa Tử-Vi cũng có nói rằng ngay khi được xung chiếu, cung vô chính diệu cũng không được hưởng trọn vẹn cái hay, cái dở của chính tinh xung chiếu, mà chỉ hưởng một phần cái dở, cái hay của chính tinh xung chiếu đó mà thôi. Khoa Tử-Vi coi xung chiếu yếu hơn tọa thủ. Tuy nhiên, khoa Tử-Vi không ấn định mức độ mạnh yếu của chính tinh xung chiếu khi chạm vào cung vô chính diệu. Điều này làm cho sự giải đoán rất bấp bênh, thiếu chính xác, không cụ thể.

Khoa Tử-Vi cũng không nói đến trường hợp sinh khắc ngũ hành giữa chính tinh xung chiếu với phụ tinh tọa thủ tại cung vô chính diệu. Đây là một điểm huyệt mập mờ khác nữa.

Thông thường, người ta cho cách vô chính diệu kém hơn các cách khác. Đặc biệt là cả Tam không cùng nhập cung mệnh vô chính diệu thì rất xấu: không yểu thì nghèo, nữ mạng thì dễ thành lẽ mọn, hai lòng. Trong trường hợp được phú quý thì không lâu dài, nhất là khi gặp thêm một trong tứ sát như Kinh Đà hay Kiếp. Được thêm nhật nguyệt chiếu thì thông minh đa tài đa nghệ, nhưng sự nghiệp bấp bênh, trầm bổng, thành bại vô chừng. Nếu hai sao này hãm thì càng xấu.

2. Hai sao Tuần, Triệt

Quyển Tử-Vi Hàm Số có dịp tham luận rất tỉ mỉ đến ngũ hành, thời gian, mức độ, cường độ ảnh hưởng và sự đồng cung của Tuần, Triệt. Ở đoạn này, chúng ta chỉ bổ túc vài điểm.

Trước hết, Tuần, Triệt đồng hành với cung trấn thủ. Nếu 2 cung trấn thủ thuộc 2 hành khác nhau thì Tuần, Triệt có 2 hành. Xét với cung nào, Tuần, Triệt, có hành của cung đó. Ví dụ ở Ngọ, Mùi, Triệt thuộc hành Hỏa với cung Ngọ, hành Thổ với cung Mùi. Chính vì vậy, có quan điểm cho rằng 2 sao này không có hành cơ hữu riêng biệt hoặc là không có hành gì cả. Thật sự, hành của Tuần, Triệt, không quan trọng bằng hiệu lực của nó. Có 4 điểm đáng lưu ý:

- Dù mang hành gì, Tuần, Triệt, cũng không thay đổi hành của sao đồng cung, cũng không đổi hành của cung tọa thủ.

- Tuần, Triệt, chỉ đảo lộn ý nghĩa của sao đồng cung: sao tốt trở thành bình thường hay xấu, sao xấu thì bớt xấu hoặc khả dĩ trở nên tốt. Duy, quy tắc này xem ra

không hoàn toàn đúng hẳn. Kinh nghiệm cho thấy có khi chỉ có chính tinh bị đổi nghĩa còn phụ tinh thì giữ nguyên ý nghĩa. Có khi ngược lại, khoa Tử-Vi không nói rõ lúc nào Tuần, Triệt có ảnh hưởng toàn diện, lúc nào chỉ ảnh hưởng cục bộ.

- Tuần, Triệt đóng ở cung nào, thông thường cung đó tiên quyết bị bất lợi. Ở Mệnh thì thiếu niên gian khổ, ở Quan thì chậm hay kém công dụng, ở Phu Thê thì gia đạo trắc trở. Quy tắc này xem ra mạnh hơn quy tắc kể trên, tức là bất luận cung nào có sao đắc, hay hãm địa, mà gặp Tuần, Triệt thì gặp sao tốt hay xấu, cung đó cũng gặp trắc trở, ít ra là trong thời gian đầu. Tuần, Triệt như vậy ảnh hưởng đến cung mạnh hơn ảnh hưởng đến sao trong cung. Trong trường hợp Tuần, Triệt đồng cung thì sự phá hại dữ dội hơn nữa: các sao xấu trong cung dù được biến thành tốt (nhờ Tuần, Triệt) cũng khó cứu giải được bất lợi. Nữ Mệnh mà cung Phu gặp cả Tuần lẫn Triệt thì hết sức gian truân, bạc phận, sát phu, hoặc làm cho chồng thân bại danh liệt, phá sản, chưa kể chính họ có thể rơi vào số kiếp của nàng kiều.

- Trên khía cạnh nào đó, Tuần, Triệt cũng như 2 sao Thiên Không và Địa Không rất cần thiết để nâng cao giá trị cho các cung vô chính diệu. Nhờ có 4 sao đó, cung vô chính diệu mới tốt thêm. Có thể dựa vào quy tắc này để hình dung rằng cung vô chính diệu ví như con thuyền không lái, thiếu chính tinh cầm đầu. Do đó, cần có yếu tố mạnh để giữ quân bình: yếu tố đó là 4 sao kể trên. Nếu được cả 4 thì rất phú quý, được 3 thì tốt, được 2 thì bình thường. Tuy nhiên, vốn là những phá tinh cho nên các sao này không mang lại phú quý vẹn toàn: cá nhân phải đấu tranh nhiều mà hạnh phúc lại không lâu bền. Đặc biệt là cung vô chính diệu mà có cả Tam không đồng cung thì bất lợi càng chóng đến. Muốn được vẹn toàn, cách vô chính diệu còn phải được Âm Dương sáng sủa hội chiếu. Cách vô chính diệu vì thế chưa phải là toàn cách, dù có tứ không quân bình.

a) Quan điểm của ông Việt Viêm Tử về Tuần, Triệt

Trong quyển Tử-Vi Áo Bí, tác giả Việt Viêm Tử có một luận cứ rất đặc thù về 2 sao Tuần, Triệt được đề cập từ trang 571 đến 573*.

Về hành theo tác giả này thì Triệt thuộc hành Kim đới Thủy, Tuần thuộc hành Hỏa đới Mộc.

* Tử Vi Ao Bí, Hà Lạc Dã Phu Việt Viêm Tử, Lê Tử Vinh xuất bản, Sài Gòn 1972

Về nghĩa, Triệt được tác giả định nghĩa là trảm, chém đứt đoạn, ngăn cách. Tuần là vây hãm, bao chặt.

Về hiệu lực chi phối, Tuần và Triệt có quy luật ảnh hưởng rất đặc thù đến các sao và đến cung có 2 sao này tọa thủ. Tuần, Triệt, được xem là có hiệu lực rất mạnh chẳng những đối với các sao đồng cung mà đặc biệt là đối với các cung hội chiếu, xung chiếu và Tam chiếu.

Đối với sao, Tuần, Triệt đảo lộn ý nghĩa, tốt thành xấu, xấu thành tốt. Tác giả cho rằng những sao thuộc 3 hành Kim, Hỏa, Mộc rất sợ Tuần, Triệt. Song, tác giả cũng có cá biệt hóa vài sao chính và cho rằng:

- Sát, Phá, Tham tối kỵ Triệt, Tuần, vì Sát thuộc Kim, Tham thuộc Mộc(?), còn riêng Phá thuộc Thủy thì ít sợ Triệt, Tuần.

- Tử Phủ, Vũ Tướng không sợ Triệt, Tuần vì Tử cách thiên sang hành thổ nhiều hơn(?). riêng phủ kỵ Tuần mà không sợ Triệt lắm, vì gặp Triệt chỉ bị trộm cắp sứt mẻ còn gặp Tuần thì kho trống rỗng. Vũ thì sợ Triệt, Tuần vì vũ thuộc Kim.

Còn đối với cung, theo Việt Viêm Tử, có hai quy tắc chi phối:

- Thứ nhất là quy tắc Dương hành Tam thất (3/7), Âm quy nhị bát(2/8)

- Thứ hai là quy tắc cung Mệnh bị Tuần, Triệt chạn đầu hay bị Tuần, Triệt theo gót.

Cả hai quy tắc được tính theo cái mà tác giả gọi là "quy lý Âm, Dương". Tác giả có kể ví dụ Tuần, Triệt đóng ở Dần, Mão để soi sáng hai quy tắc này, và trình bày như sau:

- Người tuổi dương, mệnh ở dần, giương cung thì theo quy tắc dương hành Tam thất, cung mệnh ở Dần bị bất lợi 7 phần 10, khó phát minh vì bị Tuần, Triệt chận đầu.
- Cũng tuổi dương nhưng cung mệnh ở mão, âm cung sẽ chịu thiệt 3/10 vì chỉ bị Tuần, Triệt theo gót.
- Người tuổi âm, mệnh ở Dần, giương cung thì bị thiệt có 2/10 mà thôi, theo quy tắc âm quy nhị bát và Tuần, Triệt theo gót.
- Cũng tuổi âm mệnh ở Mão, âm cung sẽ phải chịu thiệt đến 8/10 vì bị Tuần, Triệt chận đầu.

Ông Việt Viêm Tử không hề có phân biệt Nam, nữ trong cả 4 hệ luận trên, mà chỉ nói đến tuổi Âm, Dương và vị trí cung mệnh để xác định tỷ lệ ảnh hưởng của Tuần, Triệt trên cung mệnh.

b) Phê bình quan điểm Tuần, Triệt của Việt Viêm Tử

Luận cứ đó có giá trị gì?

Trước hết, về ảnh hưởng của Tuần, Triệt đối với sao thiết nghĩ, ta có thể chấp nhận quy tắc tổng quát là Tuần, Triệt làm đảo nghĩa các sao, nhưng chỉ làm đảo nghĩa các sao đồng cung mà thôi. Cho Tuần, Triệt có hiệu lực đảo nghĩa các sao hội chiếu nữa thì quá đáng và nghịch lý. Quá đáng là vì Tuần, Triệt không chắc tỏa ảnh hưởng xa hơn cung trấn đóng, bằng không, hầu như đa số những cung không có Tuần, Triệt đều bị ảnh hưởng của Tuần, Triệt: Tuần hay Triệt đóng trên 2 cung, nếu ảnh hưởng đến các cung hội chiếu nữa thì tầm hiệu lực của nó có thể lan đến 7,8 cung. Lối ảnh hưởng quá ư nghịch thường.

Kế đến, khác với ông Việt Viêm Tử, tôi không cho rằng Tuần, Triệt có hành cố định nào. Vì sự tương phản

quan điểm như thế, nên tôi không có ý kiến về ảnh hưởng của Tuần, Triệt trên các sao, xét về mặt tương quan ngũ hành.

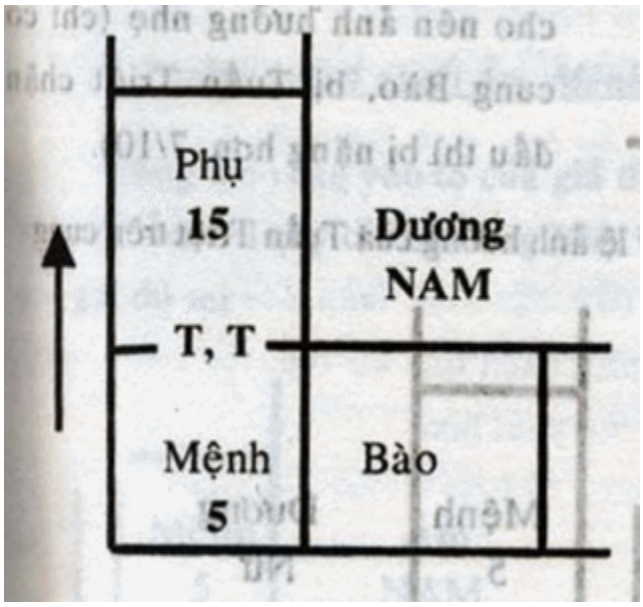
Còn về ảnh hưởng của Tuần, Triệt trên cung Mệnh qua ví dụ Tuần, Triệt ở dần, mão, thì phải nói ngay rằng hai quy tắc ảnh hưởng kể trên (3/7, 2/8 và chận đầu, theo gót trong khuôn khổ của tuổi âm hay âm) chỉ có thể đúng một phần nào, chưa kể còn thiếu sót và có chỗ sai lầm nếu ta phân biệt Nam, nữ trong khuôn khổ tuổi âm, dương.

Cái đúng khả chấp là có thể có tỷ lệ ảnh hưởng khác nhau nào đó giữa cung Mệnh và cung kế tiếp, theo chiều thuận hay nghịch. Nhưng, đi sâu vào chi tiết, nhất là khi phân biệt dương Nam, dương nữ, âm Nam, âm nữ(chớ không phải phân biệt 2 tuổi âm dương mà thôi) thì có nhiều sai sót. Ta xin lấy ngay ví dụ Tuần, Triệt ở Dần, Mão của Việt Viêm Tử để chứng minh sự sai sót trong cả hai trường hợp mà ông đã kể được tôi đồ hình hóa cho dễ thấy.

- **Trường hợp 1: tuổi dương, mệnh dần**

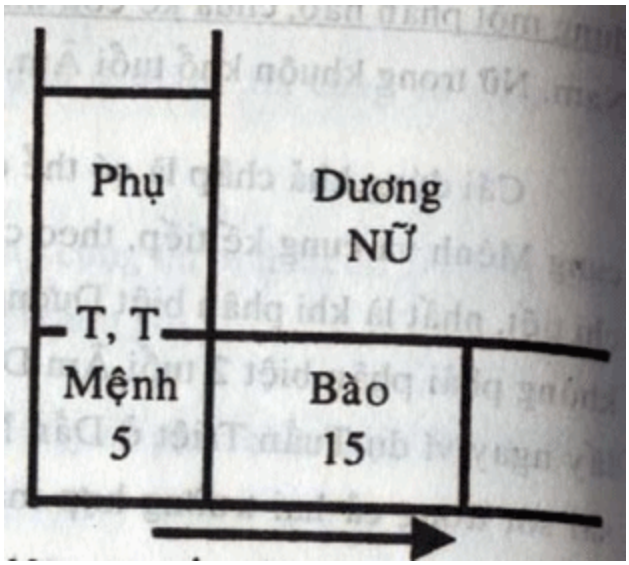
Giả thuyết của Việt Viêm Tử là với Tuần, Triệt ở Dần, Mão tuổi dương, mệnh đóng ở Dần thì bất lợi 7/10.

Tôi giả thuyết thêm là ta ở vào trường hợp dương Nam, thổ ngũ cục chẳng hạn thì đồ hình sẽ như dưới đây:



Đối với Dương Nam, mệnh ở Dần bị Tuần, Triệt đóng ở Dần. Mão thì hướng đại hạn an theo chiều thuận của mũi tên. Trường hợp này quả thật cung mệnh bất lợi nhiều (có thể tạm cho là bị thiệt 7/10 ở đại hạn đầu 5 đến 14 tuổi). Ở đại hạn kế, tức là tại cung phụ mẫu (từ 15 đến 24 tuổi), Tuần, Triệt chỉ theo gót đại hạn này, nên chỉ làm thiệt 3/10 mà thôi.

Nhưng, nếu cùng là tuổi Dương, mệnh ở Dần, cùng thổ ngũ cục mà là con gái thì quy tắc của Việt Viêm Tử sai, tức là cung mệnh bấy giờ không còn bị thiệt 7/10 nữa. Lý do là vì với Dương nữ, hướng đại hạn phải an theo chiều nghịch đến cung mệnh bấy giờ bị Tuần Triệt theo gót, không còn bất lợi đến 7/10 mà chỉ bất lợi 3/10 mà thôi.

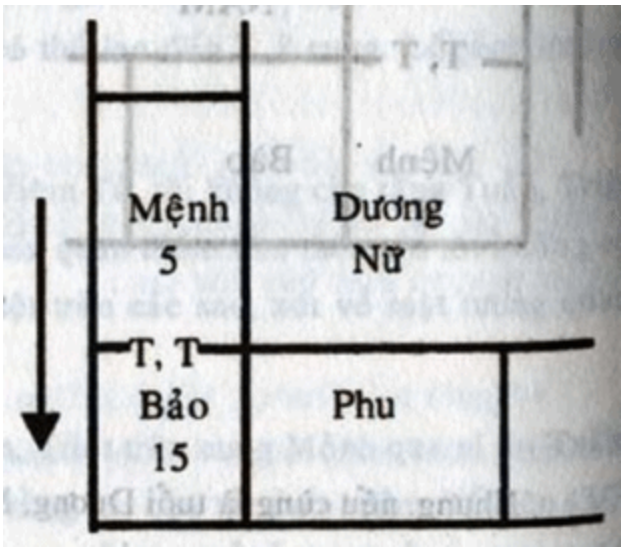


Do đó, nếu tính thêm yếu tố Nam nữ, quy tắc của Việt Viêm Tử chỉ còn đúng cho Nam số mà thôi.

- **Trường hợp 2: Tuổi Dương, Mệnh Mão.**

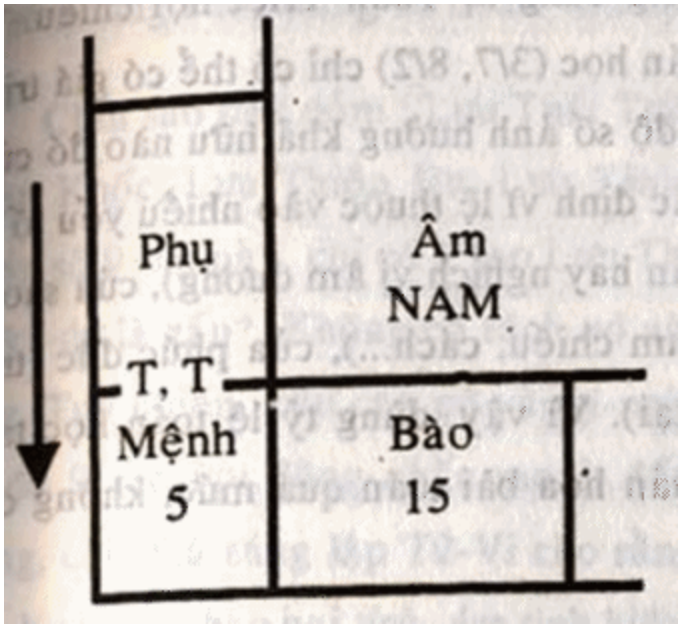
Nếu là Dương Nam, mệnh ở Mão, gặp Tuần Triệt ở Dần Mão, thì cung Mệnh bị thiệt 3/10, đúng như Việt Viêm Tử nói. Bấy giờ 2 sao Tuần Triệt chỉ theo gót cung Mệnh cho nên ảnh hưởng nhẹ (chỉ có cung Bào, bị Tuần, Triệt chận đầu thì bị nặng hơn 7/10).

Tuy nhiên, xoay qua Dương Nữ, tỷ lệ ảnh hưởng của Tuần, Triệt trên cung Mệnh ở Mão lại nặng đến 7/10 vì bị Tuần, Triệt chận đầu.



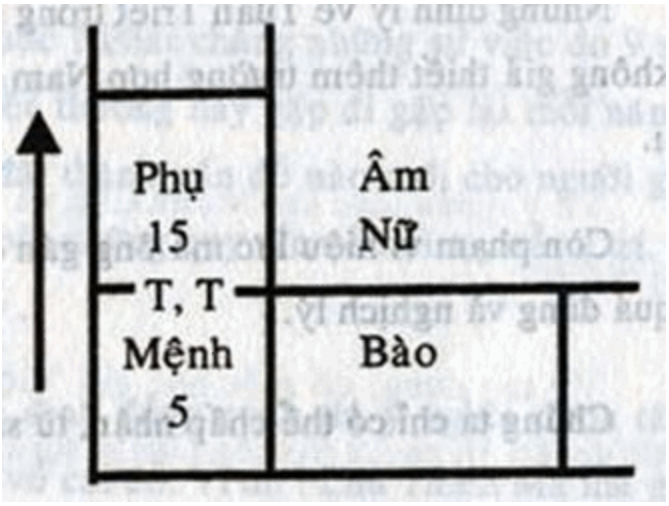
Một lần nữa, cũng cùng tuổi Dương, mệnh Mão, mà Tuần, Triệt sát phạt phái Nam, chỉ 3/10 trong khi dồn công lực sát phạt phái Nữ 7/10. vì vậy, sự phân biệt tuổi Âm Dương không đủ, phải tính thêm yếu tố trai gái nữa.

- **Trường hợp 3: Tuổi Âm, Mệnh Dần**



Theo Việt Viêm Tử, trong các yếu tố của giả thiết đã kể, và với yếu tố Âm Nam, cung mệnh ở Dần chỉ bị Tuần,

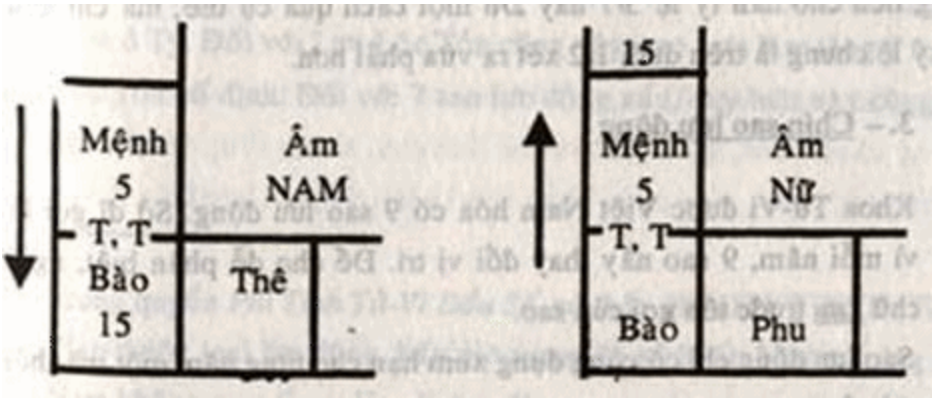
Triệt theo gót, nên chỉ bị thiệt 2/10 (quy tắc âm quy nhị bát).



Nhưng, khi chuyển sang yếu tố Âm Nữ thì theo hướng an đại hạn chiều thuận, cung mệnh ở Dần của phụ nữ phải chịu thất lợi đến 8/10 vì bị Tuần Triệt chận đầu.

- **Trường hợp 4: Tuổi Âm, Mệnh Mão**

Cũng theo các yếu tố của giả thiết, và cộng vào sự phân biệt Nam, Nữ với tuổi Âm thì quy tắc của ông Việt Viêm Tử chỉ đúng cho con trai, còn cho con gái thì sai.



Tóm lại, ông Việt Viêm Tử đã có sáng kiến ấn định tỷ lệ ảnh hưởng của Tuần, Triệt ở cung Mệnh và cả những cung bị Tuần, Triệt hội chiếu. Tuy nhiên, tỷ lệ của ông ấn định có vẻ toán học (3/7, 8/2) chỉ có thể có giá trị đại cương và hướng dẫn độc giả về một độ số ảnh hưởng

khả hữu nào đó của 2 sao này. Thật sự, tỷ lệ này rất khó xác định vì lệ thuộc vào nhiều yếu tố của cung (sinh, vượng, bại, tuyệt địa, thuận hay nghịch vị âm dương), của sao (sự hội tụ, đồng cung hay xung chiếu, Tam chiếu, cách...), của phúc đức (trong cung Phúc và trong các phúc thực tại). Vì vậy, dùng tỷ lệ toán học trong hàm số nhân văn phức tạp là đơn giản hóa bài toán qúa mức, không chắc chính xác.

Những định lý về Tuần Triệt trong khuôn khổ tuổi Âm Dương của ông, vì không giả thiết thêm trường hợp Nam nữ, cho nên chỉ đúng cho Nam mà thôi.

Còn phạm vi hiệu lực mà ông gán cho Tuần Triệt quả thật mới lạ, xét ra quá đáng và nghịch lý. Chúng ta chỉ có thể chấp nhận, từ sáng kiến của ông Việt Viêm Tử:

- Hiệu lực đảo nghĩa của Tuần, Triệt đối với sao đồng cung mà thôi.

- Tỷ lệ ảnh hưởng tổng quát nào đó đối với cung bị Tuần Triệt chận đầu hay theo gót. Tỷ lệ này vì phức tạp, khó xác định theo mô thức toán học, chỉ nên xem như có tính cách hướng dẫn cho việc luận đoán. Thiết tưởng không nên cho hẳn tỷ lệ 3/7 hay 2/8 một cách quá cụ thể, mà chỉ nên lấy một tỷ lệ chung là trên dưới ½ xét ra vừa phải hơn.

3. Chín sao lưu động

Khoa Tử-Vi được Việt Nam hóa có 9 sao lưu động. Sở dĩ gọi là lưu động vì mỗi năm, 9 sao này thay đổi vị trí. Để cho dễ phân biệt, người ta thêm chữ Lưu trước tên gọi của sao.

Sao lưu động chỉ có công dụng xem hạn cho từng năm một mà thôi, và cũng chỉ sử dụng khi nào cung niên hạn này có sao lưu động trú đóng hay hội chiếu. Nếu cung hạn không có sao lưu động trú đóng hay hội chiếu thì sao sẽ không được dùng để đoán vận hạn.

Chín sao này gồm: Lưu Thái Tuế, Lưu Tang Môn, Lưu Bạch Hổ, Lưu Thiên Khốc, Lưu Thiên Hư, Lưu Kinh Dương, Lưu Đà La, Lưu Lộc Tồn. Trong số 9 sao này, chỉ có 2 sao Lưu Thiên Mã Và Lưu Lộc Tồn là tương đối tốt, kỳ dư là xấu*. Không có sách vở nào cắt nghĩa tại sao lại có các sao lưu động. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào ý nghĩa và tỷ lệ sao xấu nói trên thì việc đặt để 9 sao lưu động nhấn mạnh đến cái họa nhiều hơn cái phúc. Phải chăng, các nhà sáng lập Tử-Vi cho rằng đời người chưa đủ khổ với các cát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh hiện có, cho nên phải bổ túc thêm những gian nan, khổ cực khác mới đúng mức? Phải chăng những sự việc do 9 sao lưu động diễn nghĩa là những sự việc thường hay gặp đi gặp lại mỗi năm? Dù sao, 9 sao lưu động này không đặt thành vấn đề nào mới cho người giải đoán. Các sao này vẫn bị chi phối bởi những quy tắc về hội tụ, về vị trí, về âm dương ngũ hành, về bản chất...v.v...

Mỗi lần sao Lưu gặp sao cố định đồng cung thì ý nghĩa được tăng cường gấp đôi, về cái hay cũng như về cái dở. Ví dụ: Lưu Thiên Mã mà gặp Thiên Mã thì có nhiều triển vọng đi xa, thay đổi chỗ làm, chỗ ở, cụ thể là có thể đi thật xa hoặc phải đi đi về về nhiều lần trong năm, hoặc đổi chỗ làm và đổi chỗ ở, hoặc nếu chỉ đổi chỗ làm thì cơ quan mới sẽ rất xa, rất mới đối với mình: nếu là đổi chỗ thì nơi cư ngụ mới rất xa, có thể là ở ngoại quốc. Song Mã còn có ý nghĩa tiến đạt về công dụng, tài lộc trong trường hợp đắc địa ở Dần và ở Tỵ.

Đối với Lưu Lộc Tồn cũng vậy, sao Lưu làm tăng ý nghĩa cho sao Lộc Tồn cố định. Đối với 7 sao lưu động xấu, quy luật này cũng chi phối y hệt

* Trong quyển Phi Tinh Tử Vi Đẩu Số, có thấy ghi nhận 2 sao Đại Hao & Tiểu Hao thuộc loại lưu động, bấy giờ mang độ số là ất. Nhưng trong Tử Vi Việt Nam không xem Song Hao là lưu động.

Sao lưu động vẫn có thể kết hợp được với các sao cố định khác để ghép nghĩa. Ví dụ như Lưu Lộc Tồn có thể

kết được với Vũ Khúc hay Thiên Phủ để chỉ mối lợi về tiền bạc khả hữu trong năm đó.

Vị trí đắc hay hãm địa của sao Lưu giống như vị trí sao cố định. Ví dụ như Khốc Hư đắc địa ở Tý Ngọ, thì 2 sao Lưu Liên Hệ cũng đắc địa ở đó.

Sao Lưu vẫn bị ảnh hưởng của Tuần Triệt. Ví dụ như Lưu Mã Ngộ Triệt có thể bị tai nạn xe cộ hay tay chân bị xây xát, thương tích.

4. Sao Mệnh Chủ, Sao Thân Chủ

Sách vở về Tử-Vi nói rất ít về 2 loại sao này.

Về ý nghĩa, các sao Mệnh Chủ và Thân Chủ vẫn mang ý nghĩa cố hữu của tên gọi.

Về tác dụng, có một học giả Việt Nam, ông Ân Quang đã sưu tầm được quyển mệnh lý nghiên cứu in tại Đài Loan có đề cập đến tác dụng của 2 loại sao này như sau:

"phàm cung Mệnh mà không có sao nào thuộc hạng giáp thì gọi là không có chủ tinh, thì lấy Mệnh làm chủ, nhưng cũng vẫn lấy các sao đối chiếu cung Mệnh, hội chiếu cung Mệnh, giáp cung Mệnh làm khách để phối hợp luận đoán.

Phàm tại cung Thân, nếu không có sao nào thuộc hạng giáp thì gọi là không có chủ tinh, thì lấy Thân chủ làm chủ, nhưng cũng vẫn lấy các sao hội chiếu cung Thân, giáp cung Thân làm khách để phối hợp luận đoán"*

* Trích Giai Phẩm Khoa Học Huyền Bí số 48, j – 1 tháng 10 – 1973 trang 32, bài của Ân Quang

Như vậy, theo quan điểm của sách này thì chỉ khi nào Mệnh vô chính diệu (thiếu chính tinh hạng giáp, nói trong mục Độ số các sao) thì mới dùng sao Mệnh chủ để đoán cung Mệnh: nếu cung Thân vô chính diệu thì dùng sao Thân chủ để đoán cung Thân. Cả 2 sao Mệnh chủ và

Thân chủ được dùng phối hợp với các sao khác, chiếu hay giáp mệnh Thân.

Sự khám phá này làm sáng tỏ được nhiều khía cạnh của vấn đề xưa nay chưa có đáp số. Duy cũng còn vài khía cạnh khác đặt ra trong trường hợp này.

- Sao Mệnh chủ và sao Thân chủ trong trường hợp vô chính diệu được an ở đâu? Tại cung vô chính diệu hay ở khoang giữa lá số?

- Nếu an tại cung vô chính diệu, 2 loại sao này tất phải chịu ảnh hưởng của các sao khác đồng cung, nhất là 2 sao Tuần, Triệt. Nếu chỉ an ở khoang giữa lá số thì 2 loại sao này sẽ không bị Tuần, Triệt chi phối. Giữa hai luận cứ, luận cứ nào khả chấp?

Rất tiếc rằng các sách vở Tử-Vi không chỉ rõ cách thức an sao Mệnh chủ và Thân chủ, cho nên bài toán trên vẫn còn thiếu đáp số ổn thỏa.

***

Phụ lục 1 – Chương 6: DANH SÁCH 82 SAO CỦA TỬ VI TRUNG HOA

(Do Phan Hy Doãn và Dương Nhất Vũ liệt kê từ sách Trần Đoàn*)

* Trích Tử-Vi Đẩu Số Toàn Thư do hai tác giả kể trên bổ túc và nhuận sắc sách của Trần Đoàn, do nhà Hương-Cảng Côn-Luân xuất bản vào đầu năm 1972 ở Hồng Kông, bằng Hán Văn.



Phụ lục 1 - Chương 6

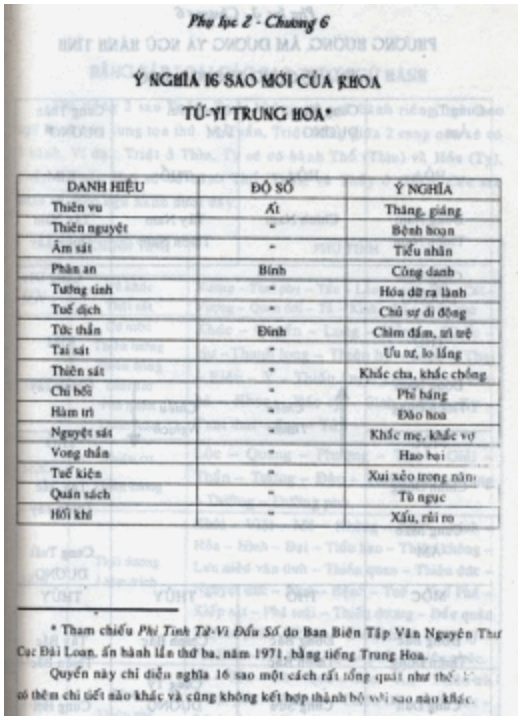
DANH SÁCH 82 SAO CỦA TỬ-VI TRUNG HOA

DO PHAN HY DOÃN VÀ DƯƠNG NHẤT VŨ
LIỆT KÊ TỪ SÁCH TRẦN ĐOÀN *

CHÍNH TINH (19 sao)	PHỤ TINH (63 sao)		
Tử vi	Thiên khôi	Thanh Long	Thiên hư
Thiên cơ	Thiên việt	Tiểu hao	Long trì
Thái dương	Thiên mã	Tướng quân	Phượng các
Thiên đồng	Kình dương	Tấu thư	Phong cáo
Liêm trinh	Đà la	*Phi liêm*	Trùng sinh
Vũ khúc	Hỏa tinh	Hỷ thần	Mộc dục
Thiên phủ	Linh tinh	Bệnh phù	Quan đới
Thái âm	Thiên không	Đại hao	Lâm quan
Tham lang	Địa kiếp	Phục binh	Đế vượng
Cự môn	Thiên thương	Quan phủ	Suy
Thiên tướng	Thiên sứ	Quan phù	Bệnh
Thiên lương	Hóa lộc	Tang môn	Tử
Thất sát	Hóa quyền	Bạch hổ	Mộ
Phá quân	Hóa khoa	Điếu khách	Tuyệt
Lộc tồn	Hóa kỵ	Trực phù	Thai
Văn xương	Hồng loan	*Phi liêm*	Dưỡng
Văn khúc	Thiên hỷ	Thiên hình	Đẩu quân
Tả phù	Tuế phá	Thiên riêu	Thiên đức
Hữu bật	Bác sỹ	Tam thai	Nguyệt đức
	Lực sỹ	Bát tọa	Tuần
	Thái tuế	Thiên khốc	Triệt

* Trích từ *Tử-Vi Đẩu Số Toàn thư* do hai tác giả kể trên bổ túc và nhuận sắc sách của Trần Đoàn, do nhà Hương-Cảng Côn-Luân xuất bản vào đầu 1972 ở Hồng Kông, bằng Hán văn.

Phụ lục 2 – Chương 6 – Ý NGHĨA 16 SAO MỚI CỦA KHOA TỬ-VI TRUNG HOA



Phụ lục 2 - Chương 6

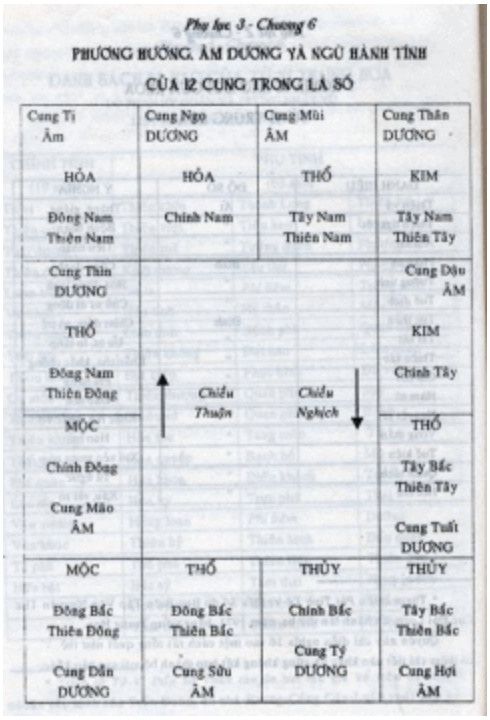
Ý NGHĨA 16 SAO MỚI CỦA KHOA TỬ-VI TRUNG HOA*

DANH HIỆU	ĐỘ SỐ	Ý NGHĨA
Thiên vu	Ất	Thăng, giáng
Thiên nguyệt	"	Bệnh hoạn
Âm sát	"	Tiểu nhân
Phân an	Bính	Công danh
Tương tinh	"	Hóa dữ ra lành
Tuế dịch	"	Chủ sự di động
Tức thần	Đinh	Chìm đắm, tì vệ
Tai sát	"	Ưu tư, lo lắng
Thiên sát	"	Khắc cha, khắc chồng
Chỉ bối	"	Phế bỏ
Hàm trì	"	Đào hoa
Nguyệt sát	"	Khắc mẹ, khắc vợ
Vong thần	"	Hao hại
Tuế kiện	"	Xui xẻo trong năm
Quán sách	"	Tù ngục
Hối khí	"	Xấu, rủi ro

* Tham chiếu *Phi Tinh Tử-Vi Đẩu Số* do Ban Biên Tập Văn Nguyên Thư Cục Đài Loan, ấn hành lần thứ ba, năm 1971, bằng tiếng Trung Hoa.

Quyển này chỉ diễn nghĩa 16 sao một cách rất tổng quát như thế, không có thêm chi tiết nào khác và cũng không kết hợp thành bộ với sao nào khác.

Phụ lục 3 – Chương 6 – PHƯƠNG HƯỚNG ÂM DƯƠNG VÀ NGŨ HÀNH TÍNH CỦA 12 CUNG TRONG LÁ SỐ



Phụ lục 3 - Chương 6

PHƯƠNG HƯỚNG, ÂM DƯƠNG VÀ NGŨ HÀNH TÍNH CỦA 12 CUNG TRONG LÁ SỐ

Cung Tỉ Âm HỎA Đông Nam Thiên Nam	Cung Ngọ DƯƠNG HỎA Chính Nam	Cung Mùi ÂM THỔ Tây Nam Thiên Nam	Cung Thân DƯƠNG KIM Tây Nam Thiên Tây
Cung Thìn DƯƠNG THỔ Đông Nam Thiên Đông			Cung Dậu ÂM KIM Chính Tây
MỘC Chính Đông Cung Mão ÂM	*Chiều Thuận* ↑	↓ *Chiều Nghịch*	THỔ Tây Bắc Thiên Tây Cung Tuất DƯƠNG
MỘC Đông Bắc Thiên Đông Cung Dần DƯƠNG	THỔ Đông Bắc Thiên Bắc Cung Sửu ÂM	THỦY Chính Bắc Cung Tý DƯƠNG	THỦY Tây Bắc Thiên Bắc Cung Hợi ÂM

Phụ lục 4 – Chương 6 - BẢNG SẮP HẠNG CÁC SAO THEO NGŨ HÀNH

Chỉ riêng 2 sao Tuần, Triệt không có ngũ hành riêng, mà theo ngũ hành của cung tọa thủ. Vì Tuần, Triệt đóng giữa 2 cung nên sẽ có 2 hành. Ví dụ: Triệt ở Thìn, Tỵ sẽ có hành Thổ (Thìn) và Hỏa (Tỵ), Tuần ở Tuất, Hợi sẽ có hành Thổ(Tuất) và Thủy ở (Hợi). Các sao khác sẽ theo ngũ hành dưới đây.

SAO HÀNH	CHÍNH TINH	PHỤ TINH
KIM	Vũ khúc Thất sát	Xương – Thai phụ – Tấu – Lâm quan – Hổ – Cái – Vượng – Quan đới – Tả – Kình – Đà – Trực phù
THỦY	Cự môn Thiên tướng Thiên đồng Thái âm Phá quân Tham lang	Khúc – Quyền – Long – Hồng – Khốc – Hư – Thanh long – Thiên hỷ – Mộc – Thai – Riêu – Y – Thiếu âm – Long đức – Lưu hà – Khoa – Bác sỹ – Sinh – Sử – Ky – Tam thai – Suy – Tử.
MỘC	Thiên cơ Thiên lương	Lộc – Quang – Phượng – Tọa – Giải – Thần – Tướng – Đào – Thiên giải – Tang – Dương – Đường phù.
HỎA	Thái dương Liêm trinh	Khôi – Việt – Mã – Không – Kiếp – Linh – Hỏa – Hình – Đại – Tiểu hao – Thiên không – Lưu niên văn tinh – Thiên quan – Thiên đức – Nguyệt đức – Bình – Bệnh – Tuế – Tuế Phá – Kiếp sát – Phá toái – Thiếu dương – Đẩu quân – Quan phù – Tử phù – Điếu khách – Lực sỹ – Phi liêm – Hỷ thần – Quan phủ – Thiên phúc.
THỔ	Tử vi Thiên phủ	Tả – Tồn – Cô – Quả – Cáo – Ấn – Thiên trù – Địa giải – Thương – Thiên tài – Phúc đức – Bệnh phù – Mộ – Tuyệt – Thai – Quí – Thiên thọ – Thiên la – Phượng – Hữu – Địa võng.

Quyển nhì - THUẬT TỬ-VI - KIẾN THỨC ỨNG DỤNG

Trong quyển nhất, tử-vi đã được trình bày như một khoa(comme une scieene), tức là một kiến thức lý thuyết có nguyên tắc, có hệ thống. Trong quyển này, Tử-Vi sẽ được trình bày như một thuật (comme un art), nghĩa là một nghệ thuật ứng dụng lý thuyết vào những trường hợp thực tế. Mục đích của quyển đầu là giúp độc giả hiểu được bộ môn bói toán. Còn mục đích của quyển nhì là giúp độc giả thực hành được công việc bói toán.

Từ lý thuyết sang thực hành, chúng ta đi từ tổng quát đến cụ thể, từ cái chung đến cái riêng. Sự chuyển hướng đó đòi hỏi nghệ thuật, tức là một năng khiếu thích nghi nguyên tắc bao quát vào từng trường hợp thực tế, linh động và phức tạp. Sự thích nghi này đòi hỏi người giải đoán Tử-Vi phải biết phối hợp, cân nhắc và cham chước các nguyên tắc cho mỗi vận số riêng biệt. Lần hồi, qua thời gian, sự vận dụng nguyên tắc vào thực tế sẽ tạo cho họ nhiều kinh nghiệm, điều mà lý thuyết không bao giờ cung cấp nổi.

Kho tàng kinh nghiệm mà không được lưu truyền thì sẽ bị mai một. Thành thử, muốn cho hữu dụng, kinh nghiệm này phải được ghi chép và quảng bá, cốt để hướng dẫn độc giả thực hành lý thuyết mà không bị bỡ ngỡ.

Nghệ thuật mà soạn giả muốn phổ biến ở đây là những quy tắc ứng dụng, được rút tỉa từ kinh nghiệm, được hệ thống hóa ngăn nắp vào một bố cục cho dễ nhớ, dễ tra cứu, từ đó dễ áp dụng.

Tử-Vi cũng đều biết rằng việc giải đoán lá số là một công tác khó khăn dễ sai, cho dù có những quy tắc hướng dẫn. Để giảm bớt sự khó khăn, để giảm bớt sai số soạn giả đề ra một phương pháp đoán số thực tiễn. Đó là phương pháp quy cách.

Cách là một tình trạng nào đó của con người của đời người. Ví dụ như giàu, nghèo, sang, hèn, yểu thọ.

QUY CÁCH là phân loại những đặc thái chung xếp thành mục, mỗi mục bàn đến một cách của con người của đời người. Mỗi cách sẽ mô ta các hình thái, các sao giang hồ nhận dạng mau lẹ và dễ dàng cách đó. Những sao đồng loại diễn tả hình thái hay đặc điểm nào của nhân đều được tập trung vào một đề mục cho dễ tham khảo. Nhân loại có người giàu, người nghèo, người sang, người hèn, người khôn, người ngu, người yểu, người thọ, người mạnh, người đau... thì sẽ có cách giàu, cách nghèo, cách sang, cách hèn,cách khôn, cách ngu, cách yểu, cách thọ tương ứng. Ví dụ như cách giàu. Những sao nào chỉ cách giàu sẽ được tập họp lại. Trong các sao đó sẽ phân biệt một lần nữa, sao nào giàu tiền bạc xét riêng với sao nào giàu điền ản. Và trong mỗi hình thái giàu tiền sẽ phân biệt thêmđể biết giàu đến đâu, vì đâu mà giàu có, cá tính con người trước đồng tiền, sao nào làm giàu ngay thẳng, sao nào làmgiàu mà bất lương. Kỹ thuật này sẽ giang hồ cho việc nghiên cứu cả chiều sâu lẫn chiều rộng và giúp cho việc giải đoán Tử-Vi thêm phong phú và chính xác.

Những cách được trình bày chỉ có tác dụng hướng dẫn. Theo ý hướng đó, quyển thứ hai, đề cập đến

Thuật Tử-Vi sẽ trình bày trong trang 22 chương dưới đây:

Thuật giải đoán Tử-Vi, thử nếu một số tiêu chuẩn phải đạt, những yếu tố phải cứu xét, những trọng đề phải phân biệt, những hoàn cảnh phải lưu ý, những sai lầm cần cảnh giác và những điều kiện cần có để thực tập giải đoán là số.

Đặc tính của mộ lá số tối hảo. Chương này nhằm hình dung một lá số tốt nhất, từ đó duy ra một lá số xấu nhất và một lá số trung bình.

Những nhân cách căn bản bao gồm rất nhiều chương đề cập đến những cách điển hình thường gặp lúc giải đoán số mệnh. Đó là những cách thuộc về bề trong của con người (chẳng hạn như cách hùng biện, cách ăn nhậu, cách nhan sắc...), những cách thuộc về cuộc đời (cách khoa bảng, cách làm quan, cách giàu, cách nghèo, cách thọ yểu, cách bệnh tật, cách họa nạn, cách giải họa...), những cách thuộc về gia đạo (cách đa phu, đa thê, cáh hiếm muộn, cách sinh con, cách tu hành, cách sợ vợ...), trong mỗi cách, tác giả cố gắng theo một bố cục đồng nhất cho dễ nhớ, trình bày quan niệm chung về cách, những cung biểu lộ số cách, những sao đơn và sao kép diễn tả hình thái của số cách, những trường hợp phản cách.

Những lá số mẫu. Đây là phần thực hành, giúp độc giả tập sự giải đoán những lá số cụ thể. Những lá số này được chọn lọc kỹ lưỡng, trình bày những cách điển hình của một số mẫu người điển hình. Nhờ đó, bạn đọc có thể hình dunh được bố trí của lá số nguyên thủ, lá số giang hồ, lá số người giàu, lá số người nghèo, lá số quan văn, lá số quan võ, lá số người yểu, lá số người thọ, lá số tu hành, lá số đa phu...mỗi lá số sẽ được chú giải, nêu rõ nét đặc biệt của sao, cung và ý nghĩa của sự phối trí này. Để bảo toàn đời tư mỗi người, và để giữ cho quyển sách này đặc tính văn hoá của nó, các lá số chú giải đều vô danh. Nếu có sự trùng hợp nào thì đó là điều ngoài ý muốn. Trong chương nói về Đối Tượng của khoa Tử-Vi, soạn giả có dịp nhấn mạnh rằng ở Việt Nam, cứ 73 người có chung một lá số. Vì vậy, việc trùng số là một sự kiện rất thông thường.

Tham luận về đề cải sửa số mệnh. Chương này định nghĩa số mệnh và thử đề ra một số phương cách giúp cá

nhân cải thiện vận số, số về sứ mạng xã hội, hướng về sự phát huy các tính tốt, chế giảm các tính xấu, đồng thời để cảnh giác những người tiêu cực, những kẻ ỷ số và những ai bi quan

thành kiến tiền định cho rằng số Mệnh bất khả cưỡng.

Chương một - Thuật giải đoán Tử-Vi

Ba tiêu chuẩn phải đạt
- đầy đủ
- cụ thể
- chính xác

Những yếu tố phải cứu xét
- về Âm Dương Ngũ Hành
- về cách cục
- về cung
- về sao

- về thời gian: hạn

Những yếu tố căn bản phải phân biệt
Những hoàn cảnh phải lưu ý
Những sai lầm cần cảnh giác
Những điều kiện cần có.

Đoán số rất khó và dễ sai. Sở dĩ như vậy là vì khoa Tử-Vi có quá nhiều quitắc chi phối các quy tắc này đôi khi rất tổng quát, đôi khi quá phức tạp. Mang vào một trường hợp nhất định, qui tắc đó có lúc không mô tả hết tình tiết của sự việc, có lúc lại tương phản nhau. Thành thử, biết qui tắc là một việc, còn sử dụng điêu luyện các quy tắc là một việc khác. Muốn giải đoán Tử-Vi cho đầy đủ, cụ thể và chính xác, không những người xem số phải thuộc bài mà phải ứng dụng khéo léo bài học. Cho nên, có thểnói rằng đoán Tử-Vi là cả một nghệ thuật, đòi hỏi một trí tuệ tinh xảo để ứng dụng linh hoạt kiến thức học được. Nếu người học Tử-Vi chỉ cần thông minh (intelligence) và nhớ dai (mémoire) thì người đoán Tử-Vi cần thêm sự thích dụng cụ thể (faclté d’adaptation). Bộ

óc của người học được Tử-Vi có tính cách lý thuyết, bộ óc người đoán được Tử-Vi thiên về thực hành. Bởi thế đoán Tử-Vi đòi hỏi kinh nghiệm, điều mà sự học không cung cấp nổi.

Chương này không có tham vọng dạy đoán hay, vì như đã trình bày, đoán hay cần nhiều kinh nghiệm. Chương này cố gắng chỉ dẫn phương pháp chuẩn đoán, kỹ thuật chuẩn đoán, đề ra qui tắc đoán, cách cân nhắc các yếu tố theo thứ tự dễ nhớ, cảnh giác những sai lầm khả hữu, nói khác đi, chương này vạch ra một lối đi để giúp người giải đoán biêt đường chính, đường phụ ngõ hầu đạt đến mục tiêu. Dĩ nhiên chỉ đi không có nghĩa là dẹp chông gai tran bước đường đó mà là vị trí hóa các chông gai để người lữ hành liệu bề né tránh mà không bị lạc đường. Cũng may là trong Tử-Vi, đường lối giải đoán không thay đổi, có thể áp dụng một số qui tắc nhất định chung cho tất cả lá số tạm liệt kê dưới đây:

I. Ba tiêu chuẩn phải đạt.

Đoán số phải đáp ứng 3 tiêu chuẩn: đầy đủ, cụ thể và chính xác.

1. Việc giải đoán phải đầy đủ (complet)

Muốn cho đầy đủ, người xem phải luận đoán:
- Tất cả cung
- Tất cả sao
- Tất cả cách, cục.
- Các tương quan âm dương ngũ hành.
- Các biến cố trong mỗi giai đoạn của đời người.
- Các cá tính của con người.
- Các người liên hệ với mình.

Như vậy, giải đoán đầy đủ là không bỏ sót một cung nào, một sao nào, một cách nào, một yếu tố nào, một thời hạn nào, một biến cố nào, một người nào liên hệ. Đây là một công trình đòi hỏi nhiều công phu và thời gian. Giải đoán đầy đủ còn có nghĩa là giải đoán cho phong phú: chẳng những giải đoán hết các điểm trên, mà mỗi điểm phải mô tả cho súc tích, nếu được thì đi vào chi tiết.

2. Việc giải đoán phải cụ thể (concret)

Xem Tử-Vi không thể nói chung, mà phải nói cho cụ thể, nghĩa là:

- Phải móc ra không nét đặc biệt (spécifique) của con người, của đời người, của những người liên hệ trong lá số.

- Phải nói được các biến cố rõ rệt (précis) của họ hay của sự việc.

Người giải đoán cụ thể phải xét về phẩm (appréciation qualita-tive), về lượng (appréciaton quantitative) của mỗi việc, mỗi người riêng biệt chớ không phải của tất cả mọi người. Ví dụ như xem cách giàu, phải cố ấn định mức giàu, cách thức, thời gian làm giàu của một kẻ nào đó. Tiêu chuẩn cụ thể phải gíup phân biệt rõ ràng đương số với kẻ khác. Những két luận về một điểm nào phải rõ rệt (positif) dễ nhận dạng người đó, dễ phân biệt họ với người khác (comparatif).

3. Việc giải đoán chính xác (exact)

Đây là tiêu chuẩn khó đạt nhất. Kết luận chính xác là kết luận đúng sự thật, phát giác những việc có xảy ra trong thực tế, đã được chứng nghiệm bởi dương số. Ví dụ như nêu tất cả các tính một người là giải đoán đầy đủ. Nếu những cá tính đó là những cá tính rõ rệt, nổi bật nhất của họ thì sự giải đoán mới gọi là chính xác. Lẽ dĩ nhiên, sự chính xác chỉ có cho việc tương lai. Nhưng, đúng trong quá khứ và trong hiện tại kể ra cũng giỏi lắm rồi. Thông thường, ít khi Tử-Vi đạt đến sự chính xác 100%, trừ phi đối với vài sự kiện hay đặc điểm giản dị. Đạt tỷ lệ 80% cũng đã là hay.

Ba tiêu chuẩn đầy đủ, cụ thể và chính xác không liên quan gì với nhau: có khi đoán phong phú mà không rõ rệt, có khi đoán cụ thể mà không đúng.

Cần lưu ý rằng lá số Tử-Vi chỉ nói đến phần thiên định, trong vận mệnh con người. Đoán số hầu như là dịch ra những gì thiên định trong lá số. Nhưng, ai cũng biết rằng đời người không hoàn toàn do thiên định mà còn tuỳ thuộc nơi nhân định rât nhiều. Ngoài cung Phú mà lá số đặt để, còn có cái phúc do cá nhân tạo ra, tạm gọi là cái phúc thực tại. Phúc đức thực tại này góp phần

cải sửa ít nhiều phần phúc đức thiên định. Duy, không ai biết rõ đượ c cái phúc thực tại cho nên chỉ có cách là dựa vào cung Phúc của lá số mà đoán. Thành thử, lời giải đoán chỉ đúng cho một cung Phúc tĩnh, cho một lá số tĩnh, không chắc hoàn toàn đúng trong thực tế bao giờ cũng linh động hơn nhiều. Dù sao, đạt được sự chính xác theo lá số cũng tạm đủ. Tiêu chuẩn chính xác vì thế bị giới hạn trong khuông khổ của lá số, ít khi bao trùm được ra phạm vi thực tế.

II. Những yếu tố cần phải cứu xét

Tập quán các người đoán số thường thiên về một trong hai xu hướng:

Có người coi âm dương ngũ hành là chính và từ đó suy ra những ý nghĩa quan trọng cho con người và đời người. Xu hướng này coi nhẹ ý nghĩa các sao bị xem nhu thứ yếu hơn âm dương ngũ hành.

Họ cho rằng khoa Tử-Vi lấy thuyết âm dương ngũ hành làm gốc, cho nên phải dựa vào gốc mà suy diễn.

Có người lại ít chú ý đến âm dương ngũ hành mà trái lại, đặt nặng ý nghĩa các sao. Họ giải đoán lá số bằng sự phối hợp ý nghĩa các sao. Âm Dương Ngũ Hành của sao bị coi nhẹ, thậm chí có thể bỏ qua ít nhiều mà không làm mất sự chính xác của kết luận.

Hai xu hướng trên xét ra chỉ là hai thói quna của người đoán số chớ không phải là khảo hướng chính thống của thuật Tử-Vi. Khoa Tử-Vi đã đặt để cho các sao nhiều ý nghĩa, đồng thời cũng đề ra qui luật sinh khắc của âm dương ngũ hành. Giá trị của kho Tử-Vi nằm trong giá trị của các vì sao và giá trị của âm dương ngũ hành phối hợp nhau. Thiếu một cái, Tử-Vi mất một căn bản. Cho nên, người giảia đoán phải cứu xét cả 2 mặt của vấn đề, 2 nền tảng của khoa lý số, không được bỏ qua hay coi nhẹ nền tảng nào. Người đoán phải hội tự tối đa các dữ kiện mới có thể cân nhắc chính xác, đầy đủ và cụ thể được. Ta không nên theo một tập quán nào, mà phải, ngay từ đầu, tập thói quen vận dụng đồng loạt 2 xu hướng để khỏi rơi vào phiến diện sai lầm. Đây là nguyên tắc chỉ đạo quan trọng.

Đả thông điểm này, ta cần liệt kê các yếu tố phải vận dụng. Có thể chia 5 loại yếu tố cơ hữu của lá số:

- Các yếu tố âm dương ngũ hành.

- Các yếu tố cách, cục.
- Các yếu tố cung.
- Các yếu tố sao.
- Yếu tố thời gian: hạn.

A. CÁC YẾU TỐ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Có hai loại yếu tố: một thuộc âm dương, một thuộc ngũ hành.

1. Yếu tố âm dương

a) Phải xem Âm Dương của tuổi với âm dương của cung an Mệnh. Có 2 trường hợp tốt và 2 trường hợp xấu.

Trường hợp tốt chỉ có khi nào:

- Tuổi Dương (Dương Nam hay Dương Nữ) mà Mệnh đóng ở cung dương (Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất).
- Tuổi Âm (âm Nam hay Âm Nữ) mà Mệnh đóng ở cung âm (Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi).

Trường hợp xấu gồm có:

- Tuổi Dương (Dương Nam hay Dương Nữ) mà Mệnh đóng ở cung Âm.
- Tuổi âm (Âm Nam hay Âm Nữ) mà Mệnh đóng ở cung Dương.

Hai trường hợp tốt gọi là Âm Dương thuận lý hay Âm Dương hoà hợp. Còn xấu gọi là nghịch lý hay xung khắc. Sự thuận lý này lôi cuốn theo sự thuận lý của cung Thân (bao giờ cũng đồng âm tính hay dương tính với cung Mệnh), đồng thời cũng lôi cuốn theo sự thuận lý của những cung cường trong lá số (Phúc, Quan, Di, Tài, Phu Thê). Như vậy, được hòa hợp thì lợi 3 mối, còn nếu xung khắc thì đối chọi 3 mối.

b) Phải xem âm dương tính của sao với âm dương tính của cung

Tốt khi nào sao dương đóng cung dương, sao âm đóng cung âm. Xấu thì ngược lại.

2. Yếu tố ngũ hành

a) Phải xem sinh khắc giữa Bản Mệnh và Cục.

Có 5 trường hợp có thể xảy ra:

-Cục sinh Bản Mệnh: tốt nhất.

- Bảnh Mệnh sinh Cục: tốt nhì.

- Cục hoà Bảnh Mệnh: trung bình.

- Bản Mệnh khắc Cục: xấu vừa.

- Cục khắc Bản Mệnh: xấu nhất.

Nói chung, hễ có tương sinh thì tốt, tương khắc thì xấu, tị hòa thì trung bình. Bảng liệt kê ở trên còn giúp phân biệt cả mức độ tốt, mức độ xấu trong cái sinh và cái khắc.

Tưởng cần nhắc lại để nhớ quy tắc sinh khắc:

- Về sinh, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc.

- Về khắc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.

b) Phải xem sinh khắc giữa 3 yếu tố sau qua 2 hệ cấp

Hành cung Mệnh với hành chính tinh thủ Mệnh. Hành chính tinh thủ Mệnh với hành của Bản Mệnh. Có cung Mệnh có 1 chính tinh, có khi có 2 chính tinh đồng cung, có khi không có chính tinh. Vì vậy, cần phân biệt 3 trường hợp khi xét 3 yếu tố trên.

Trường hợp 1: Cung Mệnh không có chính tinh: Nếu hành cung Mệnh phù sinh cho hành Bản Mệnh thì tốt. Trái lại, nếu khắc Bản Mệnh thì xấu.

Trường hợp 2: Cung Mệnh có một chính tinh: Sự sinh khắc giữa cung Mệnh, chính tinh thủ Mệnh và Bản Mệnh đưa đến 9 thế phối trí dưới đây:

TƯƠNG QUAN VỀ NGŨ HÀNH GIỮA CUNG MỆNH, CHÍNH TINH THỦ MỆNH VÀ BẢN MỆNH

CUNG MỆNH (CM)	CHÍNH TINH (ChT)	BẢN MỆNH (BM)	ĐÁNH GIÁ TỐT, XẤU
CM →	ChT →	BM	Tốt nhất
CM =	ChT →	BM	Tốt nhì
CM →	ChT =	BM	Tốt ba
CM =	ChT =	BM	Tốt bốn
CM ≠	ChT →	BM	Vừa
CM ≠	ChT =	BM	Xấu bốn
CM →	ChT ≠	BM	Xấu ba
CM =	ChT ≠	BM	Xấu nhì
CM ≠	ChT ≠	BM	Xấu nhất

CHÚ GIẢI : → Sinh, = Hóa, ≠ Khắc

Trường hợp 3: Cung Mệnh có 2 chính tinh đồng cung.

Nếu lập bảng liệt kê thì rất phức tạp mà không hữu dụng bao nhiêu. Chỉ cần nắm vững qui tắc sau: Nếu Bản Mệnh được sinh ở 2 hệ cấp bởi cả 2 sao thì tốt nhất.

Bị khắc ở 2 hệ cấp bởi cả hai 2 sao thì tệ hại nhất. Bản Mệnh được sao nào sinh thì thịnh về phía sao đó, bị sao nào khắc thì xấu về phía sao đó. Chỉ nên chú ý đến hệ cấp sinh khắc thứ 2 giữa chính tinh với Bản Mệnh. Sự phân biệt sinh khắc ở hệ cấp thứ nhất làm phức tạp việc đánh gía. Trên thực tế, nếu có đôi khắc chút ít giữa 2 trường hợp, điều đó không mấy quan trọng ở hệ cấp thứ nhất.

c) Phải xét đến lợi địa của cung an Mệnh với hành của Bản Mệnh

Về điểm này, xin tham chiếu chương 2 nói về Lá Số tối hảo, mục bàn đến sinh địa, vượng địa, bại địa và tuyệt địa của cung an Mệnh. Tốt nhât là cung Mệnh ở sinh địa. Tốt nhì là ở vượng địa. Xấu nhất là tuyệt địa. Xấu nhì là ở bại địa. Nếu không rơi vào trường hợp nào của bảng liệt kê thì bình thường không có gì đáng nói.

d) Phải xét hành của chính tinh của hành phụ tinh.

Trong mọi trường hợp tương sinh giữa sao chính và sao phụ thì tốt, tương khắc thì xấu. Đó là nói chung.

Đi vào chi tiết có nhiều trường hợp phức tạp hơn:

Nếu chính tinh hãm địa (có ý nghĩa bất lợi) mà được phụ tinh đồng cung khắc được hành chính tinh này thì sự bất lợi được chế giảm. Ví dụ: Liêm Trinh ở Tỵ và Hợi thì hãm địa (có nghĩa bị hình ngục, bị kiện tụng). Nhưng, nếu được Hóa Kỵ đồng cung thì mối họa có thể giảm được ít nhiều (hoặc được tha bổng, hoặc bị điều tra mà thôi, hoặc bi án treo cũng có thể không bị gì cả). Sở dĩ như thế là vì Liêm Trinh là sao Hỏa sẽ bị Hoá Kỵ, sao Thủy khắc chế, nhờ đó tai họa hình tụng sẽ giảm bớt hoặc mất hẳn (nếu Phúc, Mệnh, Thân, Hạn đều tốt).

Cũng trong ý tưởng đó, chính tinh đắc địa (có ý nghĩa tốt) mà bị giận sát tinh cũng đắc địa có hành khắc chế hành của chính tinh, thì cái tốt của chính tinh không còn nguyên vẹn.

Ngay tại điểm này, mà việc giải đoán Tử-Vi bị chẻ ra làm 2 hướng: Một hướng dùng ngũ hành để gia giảm nghĩa của sao.

Một hướng chỉ căn cứ vào ý nghĩa của sao với nhau mà kết luận.

Kỳ thực, phải cố dung hòa cả 2 hướng theo đúng phương pháp tổng hợp của khoa Tử-Vi.

B. CÁC YẾU TỐ CÁCH, CỤC

Cần phân biệt 2 loại cách: một loại của chính tinh và một loại của phụ tinh (đối khi được gọi là cục).

1. Cách của chính tinh

Thuật Tử-Vi có kết hợp một số chính tinh lại với nhau làm thành bộ gọi là Cách. Có những cách
sau:

- Tử Phủ Vũ Tường.
- Sát Phá Liêm Thanh.
- Cơ Nguyệt Đồng Lương. Cự Nhật.
- Vô chính diệu (cũng là 1 cách tuy không chính tinh tọa thủ).

Người ta có khuynh hướng coi cách Tử Phủ Vũ Tướng như ưu thế hơn 5 cách kia. Quan điểm này có phần hữu lý, xét ra hơi quá đáng. Thật sự thì 6 cách trên ngang ngửa nhau, nếu mỗi cách thập toàn. Muốn được thập toàn cách phải có 2 điều kiện:

Phải hội đủ sao trong cách, nghĩa là cách nào có 4 sao thì phải có đủ 4: 3 sao phải đủ cả 3 v.v... sự thiếu sót bị coi như không toàn cách.

Phải có đủ sao đắc địa trở lên. Sao nào hãm phải có Tuần, Triệt bù trừ. Càng đắc địa, cách càng toàn vẹn. Trong trường hợp thừa sao, các sao thừa cũng phải đắc địa. Dư thì tốt, thiếu lại không hay. Riêng cung Vô chính diệu vì không có chính tinh cho nên phải có một số điều kiện riêng biệt:

Phải có Tuần hay Triệt trấn thủ tại chỗ. Nếu chiếu thì kém hay.

Hội đủ 4 hoặc 3 sao không (Tuần không, Triệt không, Địa không, Thiên không). Có 4 thì tốt hơn 3, còn nếu chỉ

có 2 thì kém hơn. Riêng Tuần hay Triệt phải tọa thủ tại đó.

Nếu có thêm Âm, Dương sáng sủa hội chiếu vào thì càng đẹp thêm, nhất là khi cung vô chính diệu có Tuần hay Triệt trấn thủ. Nếu Âm Dương không chiếu thì chính tinh xung chiếu phải sáng sủa.

Thông thường, cách vô chính diệu đắc tứ không hay Tam không bị xem là kém hơn 5 cách kia, nhưng đây 2 chỉ là vấn đề tương đối, không mấy quyết định lắm.

Tuy nhiên, đắc cách chính tinh không phải là điều kiện đầy đủ, cần thêm nhiều điều kiện khác nói ở suốt phần trên và những điều kiện kê dưới đây.

2. Cách của phụ tinh

Trong quyển Tử-Vi Hàm Số, cách của phụ tinh (có tác giả gọi là cục) đã được liệt kê đầy đủ, trong chương tham luận về Bản Mệnh, Cục, Cách ở trang 85. Có sự phân biệt ra làm phú cách (chỉ giàu có), quý cách (chỉ sang cả, quyền tước), bần tiện cách (chỉ nghèo, hạ lưu), tập cách thì dỡ.

a) Thuật Tử-Vi đòi hỏi người xem phải chú ý đến 3 cách quan trọng là: quý, phú, và thọ (hay phúc). Phải có cả 3 thì lá số mới rực rỡ. Người xưa xem quý cách trội hơn phú cách và thọ cách. Điểm này phản ảnh quan niệmtrọng quyền tước của văn hóa Trung Hoa.

b) Bất cứ cách nào, muốn cho tốt đẹp phải có 4 điều kiện (giống như 4 điều kiện của Cách chính tinh).

Đầy đủ, nghĩa là phải hội đủ sao trong một cách mới toàn vẹn.

Đắc địa, nghĩa là các sao trong cách phải đắc địa hết. Sao nào bị hãm thì cách bị khuyết đối với sao đó.

Đông đảo, nghĩa là phải hội càng nhiều cách hay càng tốt.

Thuần túy, nghĩa là cách củaphụ tinh phải phù hợp với Cách chính tinh (như võ cách Sát Phá Liêm

Tham phải đi liền với những võ cách của phụ tinh: văn thì hội với văn).

3. Yếu tố Cục

Khoang giữa lá số Tử-Vi, có chỗ dành để ghi Cục và Bản Mệnh. Việc giải đoán Cục cần được cứu xét trên 2 phạm vi:

Trong tương quan giữa Cục và Bản Mệnh/ Trong tương quan giữa Cục và cung Thân.

a) Tương quan ngũ hành giữa Cục và Bản Mệnh

Điểm này đã được đề cập ở đoạn trước khi ta xét về yếu tố ngũ hành, trng 177 và 178.

b) Tương quan ngũ hành giữa Cục và Cung Thân

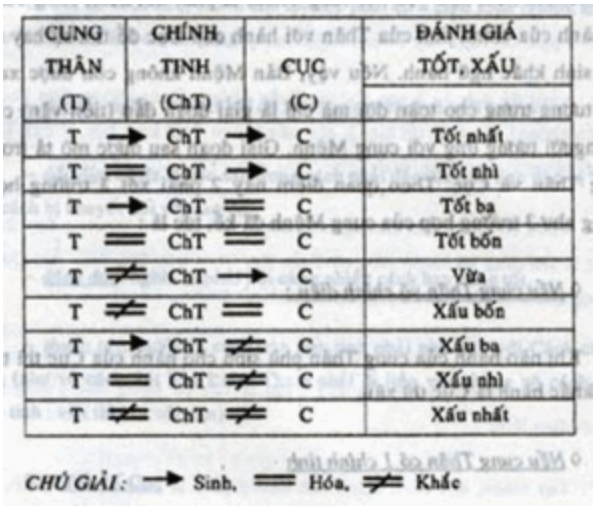
Ở đây soạn giả ghi nhận được một quan điểm lạ cho rằng Cục tương ứng với thời gian lập thân, tức là có liên hệ với cung Thân. Theo đó, mỗi lần xem hậu vận noi cung Thân, ta phải xét hành cung Thân qua sinh khắc ngũ hành. Nếu vậy, Bản Mệnh không còn được xem như tượng trưng cho toàn đời mà chỉ là giai đoạn đầu (tiền vận) của đời người tương ứng với cung Mệnh. Giai đoạn sau được mô tả trong cung Thân và Cục. Theo 2 quan điểm này phải xét 3 trường hợp, giống như 3 trường hợp của cung Mệnh đã kể, tức là:

- **Nếu cung Thân vô chính diệu:**

Khi nào hành của cung Thân phù sinh cho hành của Cục thì tốt, nếu khắc hành là Cục thì xấu. Nếu cung Thân có 1 chính tinh. Ở đây cũng phải xét như đối với cung Mệnh, tức là áp dụng qui tắc sinh khắc ngũ hành ở

2 hệ cấp giữa 3 yếu tố: hành cung Thân, hành của chính tinh cung Thân Và hành của Cục.

Bảng liệt kê 9 trường hợp dưới đây xét ra dễ tham khảo:



CUNG THÂN (T)	CHÍNH TINH (ChT)	CỤC (C)	ĐÁNH GIÁ TỐT, XẤU
T →	ChT →	C	Tốt nhất
T =	ChT →	C	Tốt nhì
T →	ChT =	C	Tốt ba
T =	ChT =	C	Tốt bốn
T ≠	ChT →	C	Vừa
T ≠	ChT =	C	Xấu bốn
T →	ChT ≠	C	Xấu ba
T =	ChT ≠	C	Xấu nhì
T ≠	ChT ≠	C	Xấu nhất

CHÚ GIẢI : → Sinh, = Hóa, ≠ Khắc

- **Nếu cung Thân có 2 chính tinh đồng cung**

Nếu lập bảng liệt kê thì rất phức tạp và không hữu dụng gì bao nhiêu. Chỉ cần nắm vững qui tắc sau đây:

Nếu Cục được phù sinh ở 2 hệ cấp bởi cả 2 chính tinh thì tốt nhất. Nếu bị khắc bởi 2 hệ cấp bởi cả 2 chính tinh thì tệ nhất. Cục được sao nào sinh thì thịnh về phía sao đó, bị sao nào khắc thì xấu về phía sao đó.

Chỉ nên chú ý đến hệ cấp sinh, khắc thứ 2 giữa chính tinh của Thân và Cục. Sự phân biệt thêm hệ cấp sinh khắc thứ nhất làm phức tạp sự đánh gía. Trên thực tế, nếu có sai biệt giữa 2 trường hợp, điều đó không mấy quan trọng ở hệ thứ nhất.

Như vậy, khi xét hậu vận con người, chỉ có xét cung Thân với Cục, không xần xét cung Mệnh với Bản Mệnh hay cung Thân với Bản Mệnh. Độc giả được khuyến cáo thử áp dụng qui tắc này để chứng nghiệm đúng hay sai.

C. CÁC YẾU TỐ CUNG

Nói đúng ra, mỗi cung trong lá số đều có sự trôi qua riêng, không chắc cung nào quan trọng hơn cung nào. Chẳng hạn như có quan điểm xem cung Tật không quan trọng. Nhưng khi cung Tật xấu, con người bị bệnh tật triền miên, dù có phú quí cũng không hưởng được bao nhiêu. Cho nên cung Tật cũng lliên hệ đến cái hay cái dở của nhiều cung khác. Có người xem cung Tử nhẹ, nhưng có phú, quý, thọ mà tuyệt tự thì hạnh phúc cũng không toàn. Tuy nhiên, đây là những trường hợp hơi đặc biệt.

Khoa Tử-Vi bỏ qua một số trường hợp biệt lệ tương đối hạn hữu đó để chỉ chú ý đến đại đa số nhân quần. Khoa này thiên về việc nghiên cứu con người bình thường hơn là thường, tức là con người có điều kiện sức khỏe trung bình, để tạo sinh kế, để có vợ có chồng, để có con cái, sống chung với xã hội. Vì thế, khoa Tử-Vi không khảo sát riêng rẽ và chi tiêt những trường hợp không có tính cách đại chúng. Con người của khoa Tử-Vi là con người đại chúng (l'homme universel). Khảo hướng đại chúng này khiến cho khoa Tử-Vi có phần biệt các cung theo tầm quan trọng khác nhau và chia làm 2 loại:

- Cung cường tức là cung quan trọng ảnh hưởng trực tiếp và sâu xa đến con người, hiểu theo nghĩa con người đại chúng.

- Cung nhược, tức là các cung kém quan trọng hơn.

1. Những cung cường của phái Nam

Mỗi lần xem số cho Nam giới phải chú ý đặc biệt đến địa hạt:

- Hạnh phúc của dòng họ: cung Phúc.
- Cá tính của đương sự: cung Mệnh.
- Cuộc đời của đương sự: cung Thân.
- Nghề nghiệp của đương sự: cung Quan.
- Tiền của của đương sự: cung Tài.
- Hoàn cảnh, thời vận: cung Di.

2. Những cung cường của phái nữ

Ngoài Phúc, Mệnh, Thân, Tài còn phải chú ý đặc biệt đến cung Phu vì đàn bà lệ thuộc người chồng rất nhiều về sự nghiệp, về tiền của, về hạnh phúc gia đình.

3. Những cung khác

Chỉ có ý nghĩa bổ túc, gia giảm thêm cái hay cái dở của cung cường chớ Không có tính cách quyết định toàn bộ. Chỉ trừ phi đối với những hạng người đặc biệt như người bệnh nặng (cùi, lao kinh niên, bại liệt tòan thân...), người tàn tật (mất tay chân, mù, điếc, cam...) hoặc bô lão hay trẻ con dưới 13 tuổi thì mới chú ý đến cung Tật, bấy giờ phải xem là cung cường với đầy đủ ý nghĩa của nó.

4. Điều kiện tốt đẹp của cung cường

- Phải có nhiều sao thuộc loại tốt (cát tinh liên hệ đến phú, quý, thọ)

- Phải có sao đắc địa hoặc hợp vị.
- Những sao trong cung hay chiếu vào cung nên hợp thành của và cục đầy đủ thuần túy.

- Phải tránh những sát tinh, nhất là sát tinh hãm địa. Bằng không phải có sao giải đủ mạnh.

D. CÁC YẾU TỐ SAO

1. Những điều kiện về các sao

- Phải có nhiều cát tinh thủ, chiếu hoặc giáp các cung cường.
- Cát tinh ấy phải đắc địa và hợp vị.
- Các sao phải hợp cách (văn ra văn, võ ra võ).
- Cát tinh phải tránh sát hành tinh hãm địa, bằng không phải có sao giải cho mạnh đồng cung hoặc có hành khắc được hành của sát, hung tinh.
- Sao nào bị hãm phải có Tuần, Triệt án ngữ.

Ngoài ra, phải chú ý đặc biệt đến những loại sao dưới đây:

- Sao quí, chỉ danh chức, quyền uy.
- Sao phú, chỉ tiền bạc, điền sản.
- Sao thọ, chỉ thời gian thụ hưởng.
- Sao cản trở quí, phú và thọ.

Càng hội đủ nhiều lợi điểm về sao, càng có nhiều sao quí, phú, thọ thì lá số mới tốt được.

2. Thời gian hiệu lực của các sao

Phải lưu ý thời gian hiệu lực của các sao, nhất là những sao phú quí, thọ để đánh giá cho đúng mức theo tuổi tác, tình trạng của mỗi người, mỗi phái.

3. Vấn đề trừng sao

Trùng sao ở đây có nghĩa là cứ gặp đi gặp lại một số sao quan yếu mãi, mỗi lần xét đến cung nào.

Ví dụ cung Phúc có tài tinh tọa hay xung chiếu, sang cung Tài cũng gặp phải tài tinh đó, sang cung mệnh cũng gặp lại được một số, sang cung Phu Thê cũng gặp lại những sao đó. Việc gặp đi gặp lại các sao tài như vậy rất dễ quyết đoán về vấn đề tiền bạc, điền sản.

Trái lại, nếu cung Mệnh gặp nhiều sát tinh thủ hay chiếu, đến cung Phúc gặp lại, cung Tài cũng gặp lại, hoặc khi xét đến cung Thân cũng bị các sao trên chi phối thì đời tàn đến nơi rồi. Tuỳ theo cung nào bị hội chiếu nặng nhất, lãnh vực đó sẽ bị ảnh hưởng mạnh hơn hết. hoặc là hung tinh hội tụ có ý nghĩa nào nổi bật nhất thì nhất định tai họa có hình th1I của ý nghĩa trội yếu này. Ví dụ như một người có Mệnh, Thân, Phúc, Tài, Di lẩn quẩn gặp đi gặp lại nhiều sao tình dục cùng hội chiếu thì nhất định rất dâm đãng: trai thì lãng tử chơi bời, gái thì giang hồ, phụ bạc, truân chuyên.

Trùng sao là trường hợpl rất dễ giải đoán. Còn nếu gặp trường hợp sao rải rác ra đều khắc các cung thì bấy giờ phải cân nhắc cẩn thận. Lý do vì không tìm thấy ưu cách, trội cách: trong cái dở pha lẫn cái hay: cái hay cũng không đúng mức: cái dở cũng xoàng xoàng. Một lá số như thế rất khó xem, khó kết luận dứt khoát.

4. Vị trí các sao

Thông thường, dù là thủ, chiếu hay giáp, hợp đều có ảnh hưởng giống nhau. Duy, co người muốn phân biệt tinh vi hơn, cho rằng sao thủ mạnh hơn chiếu, xung chiếu mạnh hơn Tam chiếu, Tam chiếu mạnh hơn sao tiếp giáp và sao nhị hợp.

Ngoài ra, phải xét sinh khắc giữa hành của cung với của sao. Ví dụ như sao Kim đóng ở cung Hóa sẽ bị hỏa

khắc chế, sao Hỏa đóng ở cung Thủy sẽ bị thủy khắc chế, sao Thủy đóng ở cung Thổ, sao Mộc đóng ở cung Kim... đều xấu. Mỗi lần sao bị hành cung khắc thì ý nghĩa và sức mạnh của sao bị giảm.

Trái lại, nếu sao được hành của cung phù sinh thì ý nghĩa và sức mạnh đó sẽ gia tăng. Ví dụ như sao Hỏa đóng cung Mộc, sao Mộc đóng cung Thủy, sao Thủy c9óng cung Kim, sao Kim đóng cung Thổ, sao Thổ đóng cung Hỏa...

Nếu sao và cung cùng một hành thì tị hòa, bình thường.

E. YẾU TỐ THỜI GIAN: CÁC HẠN

Có 6 loại hạn: đại hạn, lưu niên đại hạn, tiểu hạn, nguyệt hạn, nhật hạn, và thời hạn. Vì nhật hạn và thời hạn quá ngắn nên thiếu chính xác, không đáng được cứu xét. Sau đây là các quy tắc dùng để xem hạn.

1. Những cung dùng để xem hạn

Đại hạn được xem tại những cung có ghi số thập niên. Tiểu hạn và Lưu niên đại hạn thì sem ở những cung mà vị trí đã được chỉ dẫn trong quyển Tử-Vi Hàm Số, in lần thứ 2 của tác giả. Tên gọi cung hạn là tiêu chuẩn dùng để biết xem trong hạn đó lãnh vực hoạt động nào nội bật nhất trong năm đó. Ví dụ tiểu hạn rơi vào cung Bào thì chuyện sẽ dính líu đến anh chị em trong nhà v.v...

Ngoài ra, cung nào có chứa sao Lưu Thái Tuế cũng được dùng để đoán lãnh vực hoạt động nổi bật trong năm đó, mặc dù cung của Lưu Thái Tuế không chiếu vào cung tiểu hạn. Ví dụ tiểu hạn rơi vào cung Di tại Tuất, trong khi Lưu Thái Tuế đóng tại cung Quan ở Thân, thì cung Thân và lãnh vực quan trường phải được xem xét chung với cung Di. Lẽ dĩ nhiên, mỗi lần xem cung hạn nào đều xem là các cung xung chiếu, Tam chiếu, và nhị hợp với cung hạn đó.

2. Phải xét cung hạn trong bối cảnh hạn kỳ lớn hơn

Vì hạn nhỏ phải nằm trong khuôn khổ của hạn lớn, cho nên lúc xét hạn nhỏ phải đối chiếu với hạn lớn. Ví dụ xem một năm (tiểu hạn hay lưu niên đại) phải xem

chung với cung đại hạn chứa đựng tiểu hạn của năm đó. Xem một đại hạn nào bao giờ cũng phải xét đại hạn đó trong khuôn khổ của Mệnh hay của Thân.

Sở dĩ phải lồng khung vào hạn kỳ lớn hơn là vì ít khi hạn nhỏ làm thay đổi sâu xa đặc tính của hạn lớn. Ví dụ đại hạn không thể lấn át Mệnh hoặc Thân: tiểu hạn không thể lấn át đại hạn. Hạn nhỏ chỉ làm gia giảm cho hạn lớn. Chỉ trừ phi hạn nhỏ cực kỳ tốt đẹp thì mới xoay hướng sâu xa hạn lớn. Bằng không thì sự biến chuyển có tính cách tuần tự, không đột ngột. Biệt lệ thứ hai nếu cả hạn nhỏ lẫn hạn lớn đều rực rỡ thì cuộc đời mới đổi hướng tốt đẹp và ma chóng, nhưng cũng chỉ khi nào Mệnh hay Thân cũng khá đẹp. Nếu hạn lớn, hoặc Mệnh, hoặc Thân xấu mà gặp tiểu hạn rực rỡ thì cái tôt chỉ có trong năm đó, hoặc chỉ làm tăng tiến thêm cho đại hạn, hoặc Mệnh, hoặc Thân thêm chút ít.

3. Vấn đề của tháng nhuận

Ở đây soạn giả không quan tâm đến tháng. Trường hợp năm nào gặp hai tháng nhuận thì phải xem cả 2 tháng trong nguyệt hạn, thay vì xem tháng chính trong cung này rồi xem tháng nhuận trong cung kế tiếp.

Có người chia nguyệt hạn nhuận (tức là tháng dư đi sau) ra làm 2 thời kỳ ăn vào 2 cung kế tiếp: ½ tháng nhuận đầu (từ mồng 1 đến rằm) thì xem ở cung của tháng chính (ví dụ là cung Ngọ), còn ½ tháng nhuận sau (từ 16 đến hết tháng) thì xem ở cung kế tiếp (cung Mùi). Cách thức xem hạn lối này còn đang tranh chấp.

4. Phải coi trọng hơn thông lệ các yếu tố chi phối hạn

Xem hạn tức là tìm các biến cố cụ thể và chi tiết trong một khoảng thời gian nhỏ, nhất định, cho nên không thể kết luận chung chung được. Vì vậy, phải hết sức chú ý đến các yếu tố chi phối cung và sao trong hạn, xem đó như có hiệu lực tích cực và mạnh mẽ hơn lúc thông thường. Có như thế mới mô tả nhữn gì cụ thể, chi tiết của biến cố (như tình thái, cường độ, nguyên nhân, thờigian xảy

ra, hậu quả xa, gần...)

Ngoài cung và sao còn phải chú ý đến các sao lưu động (vị trí tương quan với sao cố định trùng tên...) vì các sao này có tác dụng bổ túc, thêm ý nghĩa, cường độ cho biến cố trong tiểu hạn, nếu các sao lưu động chiếu vào tiểu hạn.

5. Phải đặc biệt coi trọng trường hợp hai hạn trùng phùng

Khi nào đại và tiểu hạn rơi vào một cung, bấy giờ gọi là nhị hạn trùng phùng. Dĩ nhiên, nếu cung đó tốt thì tốt cả đôi, còn xấu thì xấu cả cặp. Trường hợp tốt cả đôi, bước ngoặc trong số kiếp dễ xảy ra. Nếu xấu cả cặp thì rất đáng ngại, đặc biệt là khi cực xấu: bấy giờ con người gặp tai họa dồn dập, có thể vong mạng.

Vì vậy, gặp trùng phùng, người giải đoán phải cân nhắc thật kỹ lưỡng, hội thật nhiều yếu tố trước khi đưa ra kết luận lạc quan hay bi quan.

6. Phải xét sinh khắc ngũ hành giữa cung hạn với Bản Mệnh

Cung hạn cũng chịu qui tắc sinh khắc như cung Mệnh, cung Thân. Qui tắc này vừa có tính các tâm

phương (3 yếu tố) vừa có tính các song phương (2 yếu tố).

a) Quy tắc sinh khắc Tam phương

Đó là sự sinh khắc ngũ hành giữa 3 yếu tố: cung hạn, chính tinh nhập hạn và Bản Mệnh. Nếu hành của cung hạn sinh ra hành của chính tinh cư hạn, rồi hành của chính tinh này sinh ra hành của Bản Mệnh thì tốt đẹp. Nếu gặp 2 hệ cấp khắc thì xấu xa. Về điểm này, xin mô phỏng theo bảng liệt kê ở trang 178 để xét đoán hay, dở trên 9 trường hợp.

Trong trường hợp cho rằng Cục đại diện cho hậu vận thì, vào những hạn của hậu vận, khi nào Cục được phù sinh thì tốt, bị khắc thì xấu. Xin mô phỏng theo bảng liệt kê ở trang 184.

b) Qui tắc sinh khắc song phương

Trong quyển Tử-Vi Đẩu Số của Thái Thứ Lang, trang 321 có ghi qui tắc sinh khắc giữa 2 yếu tố: Bản Mệnh và hành của cung tiểu hạn. Theo tác giả, qui tắc sinh khắc giữa 2 yếu tố: Bản Mệnh và hành của cung tiểu hạn. Theo tác giả này, qui tắc sinh khắc song phương chỉ áp dụng để xem từng tiểu hạn một mà thôi. Thái Thứ Lang viết:

“Kim Mệnh: Hạn đến cung Tý, thuộc quẻ Khảm, thuộc hành Thủy – Kim sinh Thủy, ví như vàng chảy ra nước – nên Bản Mệnh bị hao tổn. Bởi vậy, thường mắc tai ương rất đáng lo ngại.

Mộc Mệnh: Hạn đến cung Ngọ, thuộc quẻ Ly, thuộc hành Hỏa – Mộc sinh Hỏa, ví như củi nhóm lửa, sau tán thành tro than – nên Bản Mệnh, tuy sáng sủa rực rỡ nhưng chẳng được lâu bền. Bởi vậy, rất khó tránh những tai ương họa hại.

Thủy Mệnh: Hạn đến cung Dần, thuộc quẻ Cấn, thuộc hành Mộc – Thủy dưỡng Mộc, ví như nước tắm cho cây cỏ, về sau bị khô cạn. Mệnh lam vào chỗ bế tắc. Bởi vậy, mọi việc đều bị trắc trở, không được xứng ý toại lòng.

Hỏa Mệnh: Hạn đến cung Dậu, thuộc quẻ Đoài, thuộc hành Kim – Hỏa khắc Kim, ví như lửa nung vàng nóng chảy – nên Bản Mên bị nguy khốn. Bởi vậy, khó mà tránh thoát được những tai ương khủng khiếp.

Thổ Mệnh: Hạn đến cung Mão, thuộc quẻ Chấn, thuộc hành Mộc – Thổ khắc Mộc, vả lại Chấn là biểu tượng của sắm sét, lửa điện – nên Bản Mệnh đã suy nhược lại bị hoại thương. Bởi vậy, thường hay mắc bệnh điên cuồng, hay bênh khí huyết rất nguy hiểm.

Những trường hợp trên đầu nếu gặp Tuần, Triệt án ngữ hay gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội họp, cũng giải trừ được phần lớn những sự chẳng lành".

Như vậy, chiếu theo các nhận định trên đây có thể rút ra những kết luận sau: Bản Mệnh sinh Hạn (Bản Mệnh bị hao tán).

Bản Mệnh khắc Hạn (Bản Mệnh bị khốn đốn). Cả 2 trường hợp này đều không tốt.

Bản Mệnh được phù sinh bởi Hạn thì tốt.

Trong trường hợp xấu mà gặp Tuần, Triệt thì bất lợi được hoá giải, sự đối khắc về ngũ hành coi như nhẹ đi. Đây là một quan điểm kỳ lạ của Thái Thứ Lang vì ông cho rằng Tuần, Triệt chi phối ngũ hành, trong khi xưa nay người ta chỉ xem Tuần và Triệt như chỉ có hiệu lực chi phối ý nghĩa các sao và các cung mà thôi. Chớ không ảnh hưởng gì đến ngũ hành của bất cứ yếu tố nào.

Ngoài ra, qui tắc sinh khắc song phương nên trên có thể làm rối loạn qui tắc sinh khắc từng Tam phương, trong trường hợp gặp thuận lợi nhờ Tam phương mà bất lợi vì song phương. Lúc bấy giờ không biết nên xem qui tắc nào ưu thắng để giải đoán cho thích đáng.

Dù sao, điều đáng ghi nhận là, qua qui tắc song phương đó, trong việc xem tiểu hạn từng năm, yếu tố sinh và khắc đã được chú ý tỉ mỉ hơn thông lệ. Người ta đi sâu vào sự phân biệt hành sinh tích cực và hành sinh tiêu cực, hành khắc tích cực và hành khắc tiêu cực một

cách tinh vi và đã dựa vào chi tiết tinh vi đó đưa ra kết luận khá táo bạo.

Chúng ta có thể dung nạp qui tắc song phương này để chờ chứng nghiệm.

7. Phải chú ý đến hợp cách của các sao ở Mệnh và hạn

Khoa Tử-Vi phân biệt khá rõ rệt 4 loại Cách:

Một là những cách của những chính tinh Tử - Phủ, Cự – Nhật, Cơ – Nguyệt – Đồng – Lương (viết tắt là TP, CN, CNĐL).

Hai là những cách của những chính tinh Sát – Phá – Liêm – Tham và những sát bại tinh (viết tắt là: PLT, sbt).

Ba là bộ Vũ, Tướng. Bốn là vô chính diệu.

Sự hay dở do 4 loại trên phối trí nhau đưa đến bản đánh giá dưới đây:

SAO Ở MỆNH	SAO Ở CUNG HẠN		ĐÁNH GIÁ
Tử, Phủ Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương (TP, CN, CNĐL) sáng	TP, CN, CNĐL	Sáng	Tốt đẹp toàn diện
	Vũ, Tướng	Mờ	Giảm tốt chút ít
	SPLT, sbt	Sáng	May rủi đi liền
		Mờ	Tai họa bất kỳ
Sát phá Liêm Tham Sát, bại tinh (SPLT, sbt) sáng	SPLT, sbt Vũ, tướng	Sáng	Tốt đẹp toàn diện
		Mờ	Giảm tốt chút ít
	TP,CN,CNĐ.L	Sáng	Khá giả, chưa như ý
		Mờ	Thành ít, bại nhiều
Vũ, tướng sáng	TP, CN, CNĐL SPLT,sbt	Sáng	Tốt đẹp toàn diện
		Mờ	Giảm tốt đôi chút
Vô chính diệu	SPLT, sbt	Sáng	Tốt đẹp toàn diện
		Mờ	May ít, rủi nhiều
	TP, CN, CNĐL	Sáng	Tốt
		Mờ	May rất ít, rủi rất nhiều
	Vô chính diệu	Không Tuần Triệt	Dở dang bế tắc
		Có Tuần Triệt	Tốt đẹp toàn diện

Nếu cung Mệnh có sao mờ, mà Hạn đồng cung thì xấu. Càng xấu hơn nữa nếu Mệnh có Không Kiếp.

8. Vấn đề hành của Tam hợp tuổi và Tam hợp đại hạn

Việc xem hạn rất khó và dễ sai. Vì vậy, có nhiều tác giả đã ra công bới móc thêm qui tắc ngõ hầu giúp cho việc xem hạn thêm dễ dàng và chính xác. Trong số tác giả hữu công này, có cụ Thiên Lương đã chế ra một số qui tắc bổ túc: đó là những qui tắc dựa vào sự sinh khắc ngũ hành giữa 2 yếu tố mới, một là Tam hợp tuổi và hai là Tam hợp đại hạn. Trước khi bàn đến qui tắc của cụ, hãy định nghĩa 2 loại Tam hợp này.

a) Đinh hành cho Tam hợp tuổi và Tam hợp đại hạn

Theo cụ Thiên Lương, tuổi con ngườii, ngoài âm dương tính, còn có ngũ hành tính. Ông xếp 12 tuổi vào 4 hành (như thế là tứ hành, thay vì ngũ hành), mỗi hành gồm 3 tuổi, kể dưới đây:

- Thân, Tý, Thìn, cả 3 thuộc hành Thủy.
- Hợi, Mão, Mùi, cả 3 thuộc hành Mộc.
- Dần, Ngọ, Tuất, cả 3 thuộc hành Kim.

Vì 3 tuổi vào một hành nên gọi là Tam hợp. Mặt khác, gọi là Tam hợp vì trong lá số, 3 cung trong bộ Tam hợp Tam chiếu lẫn nhau (ví dụ Thân được Tam chiếu với Tý và Thìn, Thìn được Tam chiếu bởi Thân và Tý, Tý được Tam chiếu bởi Thìn và Thân).

Không tuổi nào thuộc hành Thổ. Điều này không thấy cụ Thiên Lương giải thích. Còn Tam hợp đai hạn cũng được tứ hành hóa giống như Tam hợp tuổi tức là:

- 3 cung đại hạn Thân, Tý, Thìn, đều thuộc Thủy.

- 3 cung đại hạn Hợi, Mão, Mùi đều thuộc Mộc.
- 3 cung đại hạn Dần, Ngọ, Tuất đều thuộc Hỏa.
- 3 cung đại hạn Tỷ, Dậu, Sửu, đều thuộc Kim.

Sau khi tứ hành hóa như trên, cụ Thiên Lương mới đề ra qui tắc đánh giá tốt, xấu, dựa vào sinh khắc giữa ngũ hành của Tam hợp đại hạn (viết tắt là: THĐH) và của Tam hợp tuổi (THT).

b) Quy tắc đánh gía.

Giữa 2 loại Tam hợp, cụ Thiên Lương xem THT quan trọng hơn. Cứ mỗi lần THT được hình thành của THĐH sinh thì tốt, họa cũng tốt, chỉ khi nào khắc thì xấu. Cụ liệt kê 5 trường hợp dưới đây:

- Hành THĐH sinh hành THT: tốt. Hành THĐH hoà hành THT: tốt.
- Hành THT sinh hành THĐH: gặp khó khăn, nhưng nếu nỗ lực thì có thể thắng được hoàn cảnh.
- Hành THĐH khắc hành THT: xấu nhất, bị hoàn cảnh chế ngự.

Cụ Thiên Lương gọi 5 sự sinh khắc giữa 2 hành của 2 loạai Tam hợp này là yếu tố thiên thời. Ngoài
ra, cụ còn kể 2 yếu tố địa lợi và nhân hoà nữa.

- Địa lợi là sinh khắc song phương giữa hành củ cung Hạn và hành của Bản Mệnh (đã nói ở mục 6b, trang 192).
- Nhân hoà là sự hợp cách này không hợp cách giữa các cách chính tinh ở cung Mệnh và cung Hạn (đã nói ở mục 7, trang194).

Cụ cho rằng nếu được lợi cả 3 yếu tố thiên thời, địa lợ, nhân hòa thì bộc phát nhanh và mạnh, chuyển hướng cuộc đời.

c) Nhận xét về sự khám phá của cụ Thiên Lương.

Xét về ưu điểm, có thể nói rằng:

Cụ Thiên Lương đã có nhiều vấn đề xem hạn và quan tâm chính đáng đến các qui tắc chi phối hạn.

Cụ Thiên Lương có sáng chế thêm qui tắc thiên thời và định hành cho 2 Tam hợp đại hạn và tuổi. Sự sáng chế này rất mới lạ, chưa được sácn vở nào đề cập, có lẽ đó là kinh nghiệm riêng của cụ lúc hành nghề. Qui tắc thiên thời của cụ có thể đóng góp thêm yếu tố để đánh giá cung hạn trong chi tiết.

Xét về khuyết điểm, có thể nói rằng:

Cụ Thiên Lương đã bỏ hành Thổ trong 2 loại Tam hợp mà không giải thích lý do. Trong lý thuyết âm dương ngũ hành, Thổ là hành hết sức quan trọng, lẽ ra phải có một chỗ đứng, nếu không hơn các hành khác thì cũng đồng đẳng với hành khác.

Cụ Thiên Lương không đặt ưu tiên quan trọng giữa 3 yếu tố thiên thời, địa lợi và nhân hoà. Thành thử, không rõ được cái nào ưu thế, cái nào kém thế. Cụ cũng không cắt nghĩa tại sao lại mệnh danh 2 loại Tam hợp đó là yếu tố thiên thời. Danh hiệu địa lợi, nhân hoà cũng không được giải thích cách gọi. Điều này có thể gây ngộ nhận: người ta có thể ngờ rằng thiên thời là nhất, địa lợi là nhì, nhân hoà là ba. Tuy nhiên, cụ Thiên Lương không nói rõ như vậy. Hầu như cụ cho cái nào cũng tương đương cả.

Vì không đặt ưu tiên, nên Cụ Thiên Lương không tìm được lối thoát cho các trường hợp được cái này mà mất 2 cái kia, hoặc được 2 cái mât 1 cái.

Cụ còn cho rằng phải có thêm yếu tố khác nữa để đánh gía, từ đó vô hình chung mặc thị nhận rằng 3 yếu

tố thiên thời, địa lợi và nhân hòa chưa đủ quyết định. Nhưng, cụ lại không liệt kê yếu tố khác là yếu tố nào.

Tóm lại, chúng ta chỉ nên ghi nhận qui tắc thiên thời của cụ Thiên Lương để biết thêm, để chứng nhận không nên cho đó là lý tính thành văn.

III. Những yếu tố căn bản phân biệt

Sự kiểm kê các yếu tố phức tạp nói trên đưa người xem số đến một đám rừng dữ kiện, nhiều khi rất tương phản nhau. Những ai mới học dễ bị lạc vào mê hồn trận đó.

Vì vậy, để thử mở một lối thoát, ta phải tìm cách phân biệt, được đến đâu hay đến đó, những yếu tố căn bản và những yếu tố phụ thuộc, để dựa vào yếu tố căn bản mà suy luận, cham chước. Vậy, trong lá số Tử-Vi, cái gì là căn bản?

1. Bản Mệnh là căn bản

Cái gì phù sinh cho Bản Mệnh thì có lợi căn bản. Như vậy, Cục, chính tinh, một phụ tinh, cung an Thân, Thân Quan, Tài, Di… phải cũng nhau phù sinh cho Bản Mệnh thì mới hay. Càng ít yếu tố sinh, Bản Mệnh càng kém.

Trong trường hợp xem Cục như tượng trưng cho hậu vận thì Cục phải được coi là căn bản trong hậu vận và cần các yếu tố khác phù sinh cho Cục.

2. Âm Dương thuận lý là căn bản

Nếu gặp âm dương thuận lý (tuổi dương, Mệnh đóng ở cung dương, tuổi âm, Mệnh đóng cung âm) thì có thể thêm 3 lợi điểm quan trọng khác: cung Mệnh được thuận lý, cung Thân được thuận lý và 5 cung cường được thuận lý theo.

Tóm lại, có 7 lãnh vực quan yếu nhất của con người được hưởng lợi điểm này. Nhờ vậy, toàn thể cuộc đời, từ Phúc tiền kiếp, Mệnh tiền vận, Thân hậu vận cho đến

những môi sinh then chốt của con người cùng tốt, như môi trường nghề nghiệp (Quan), xã hội (Di), sinh kế (Tài), gia đạo (Phu Thê). Tốt ở đây là tốt về âm dương.

3. Những cung cường là căn bản

Đối với con người đại chúng, sống ở đời, bao giờ cũng có những mối quan tâm chính yếu cần phải họ suốt kiếp: đó là những quan tâm về nghề nghiệp, về tiền bạc, về gia đạo về thời thế. Nếu nghề nghiệp hanh thông, tiền bạc hưng vượng, gia đạo đầm ấm thời thế thuận lợi thì hạnh phúc cá nhân được bảo đảm. Vì vậy nhưng cung Quan, Tài, Phu Thê, Di quan trọng: đó là những cung bảo đảm cho hạnh phúc ngoại tại.

Còn hạnh phúc cơ hữu do những yếu tố nội tại của con người khác diễn tả trong 3 cung Phúc, Mệnh và Thân nói lên cá tính, chí hướng, khả năng cá nhân.

Đối với vài hạng người đặc biệt như bị bệnh kinh niên, tật què, đui, cam điếc, cùi... thì cung Tật là căn bản vì lúc bấy giờ sức khỏe chi phối toàn cuộc đời người. Đối với người tuyệt tự thì cung Tử chi phối vào một thời gian nào đó. Đối với người già hay trẻ con dưới 13, cung nào cũng là căn bản, xét về mặt thọ yểu.

4. Chính tinh là căn bản

Trong cung có 2 loại sao: chính và phụ. Sao chính quyết định toàn diện. Sao phụ chỉ hỗ trợ hoặc giảm thiểu. Cho nên chính tinh quan trọng hơn phụ tinh.

Gặp chính tinh hãm, cần có nhiều phụ tinh tốt với lại.

5. Nhiều cách phụ tinh hợp vì là căn bản

Phụ tinh chỉ đóng vai trò thứ yếu, có tính cách bổ túc cho chính tinh. Tuy nhiên, nếu gặp chính tinh xấu bấy giờ phải xem nhiều phụ tinh tốt là căn bản.

Phụ tinh đó chẳng những phải đông đảo mà còn phải hợp vị: sao nào có ý nghĩa gì phải đóng ở cung loại đó.

Hợp vị còn có nghĩa là hợp cách, tức là nhấn mạnh đến thuần cách, về văn cũng như về võ.

Có thể kể 18 cát tinh hỗ trợ. Đó là: Xương, Khúc, Tả, Hữu, Khôi, Việt, Khoa, Quyền Lộc, Đào, Hồng, Lộc Tồn, Quang, Quý, Thai, Tọa, Long, Phượng, Càng hội tụ nhiều càng hay.

Còn sát tinh phải đi liền với võ cách.

***

Như vậy, xét ra có đến 5 yếu tố căn bản. Nếu hội đủ thì lá số có thể xem như tối hảo. Trên thực tế, có thể có vài yếu tố bất kỳ, như được yếu tố này thì mất yếu tố kia, kiến cho vấn đề xếp loại theo thứ tự quan trọng được đặt ra. Vì vậy, cần phải lọc lại một lần nữa tầm quan trọng của các yếu tố căn bản.

Theo thiển nghĩ, có thể gạn lọc còn 3 yếu tố tối ư quan trọng là:

- Bản Mệnh (hay Cục)
- Âm Dương thuận lý.
- Cung cường tốt đẹp.

Không thể chế giảm hơn nữa vì 3 yếu tố này xét ra bất khả phân. Sở dĩ phải hy sinh 2 yếu tố chính tinh và phụ tinh là vì cả 2 được gói ghém trong yếu tố về cung cường tôt đẹp.

Trong trường hợp có 2 thuận lợi 1 bất lợi, hoặc 1 thuận lợi 2 bất lợi thì lá số không toàn hảo, trở ngại từ

bên trong hoặc từ bên ngoài, phải đấu tranh chật vật mới tìm được hạnh phúc, mà hạnh phúc này cũng không đầy đủ, hoặc không lâu bền, được phương diện này thì kém phương diện kia, hoặc nếu đầy đủ thì mỗi phương tiện không cao lắm.

Nếu phải cân nhắc xa hơn nữa, để đánh giá sự quan trọng của Bản Mệnh, của Âm Dương, của những cung cường thì theo thiển nghĩ, phải xem những cung cường tốt đẹp là ưu tiên quan trọng. Những lý do chủ quan có thể giải thích quan điểm này là:

Cung cường tốt đẹp đủ bảo đảm hạnh phúc con người về nhiều mặt hết sức quan yếu như thời thế, nghề nghiệp, tài sản, gia đạo, cá tính dòng họ.

Cung cường tốt đẹp, vừa bảo đảm sự thành công và thành nhân là 2 cứu cách phải đạt của bất luận người nào.

Bản Mệnh bị khắc hay Âm Dương nghịch lý chỉ bao hàm những khó khăn, trở ngại mà cuộc đời gặp phải, hoặc bao hàm thời gian thụ hưởng ngắn ngủi. Hai điều xét ra không quan trọng bằng sự thành nhân và thành công. Thà rằng con người thành đạt 2 mục tiêu này mà vất vả hoặc ít hưởng còn hơn là có được một cuộc đời bình thản, trường thọ mà thiếu danh phận, thiếu nhân cách.

Tiêu chuẩn hạnh phúc của con người thế tục là danh phận và nhân cách chớ không hẳn là trường thọ, an nhàn. Đó là quan niệm của Nguyễn Công Trứ khi ông viết:

Đã mang tiếng ở trong trời đất. Phải có danh gì với núi sông.

Quan niệm đó đề cao yếu tố nhân định để thành công, không chịu thúc thủ, ẩn nhẫn, an phận, kéo dài một cuộc sống bình thản, không tai họa nên không có cơ thành đạt lớn. Đó là quan niệm “tận nhân lực mới tri thiên mạng”, tức là làm hết sức mình rồi mới biết vận mình tới đâu. Nó đối chọi với quan niệm bất động chờ

thời, hay cố ý tránh cái khó, tránh va chạm, để anh hưởng thái bình cho cánhân, không góp phần lợi ích gì cho xã hội. Thuyết Tử-Vi nặng tinh thần nho học, trọng chữ Sính, trọng đời, đề cao yếu tố thành đạt của người thế tục. Còn Tử hoặc Yểu là hai vấn đề nằm ngoài sự lựa chọn của người đời.

Vẫn biết rằng sự đối khắc về ngũ hành của Bản Mệnh, sự nghịch lý của Âm Dương là hai điểm bất lợi của luật vũ trụ đối với con người. Nhưng, luật vũ trụ không đơn độc chi phối nhân sinh vật... chỉ phản ảnh một triển vọng chớ không nói lên một... việc phải xảy ra. Chúng ta không coi nhẹ tiền định... không nên đánh giá thấp nhận định. Những nỗ lực góp phần biến cãi ít nhiều số mệnh, có thể làm cho triển vọng của lá số dễ thể hiện hơn hay thể hiện mạnh mẽ hơn, đến một chừng mực nào đó. Ngược lại, người bó tay bất động ỷ lại, phó mặc cho Con Tạo thì triển vọng sẽ thấp hơn. Lúc bấy giờ những điểm xấu về Bản Mệnh và khoa điểm nghịch lý về Âm Dương sẽ dập tắt con người.

Dù sao, đây chỉ là một quan niệm. Có thể có quan niệm khác. Soạn giả chỉ dẫn lý, không muốn thuyết phục, cốt để mở ngỏ cho người sao đào sâu bài toán này. Duy việc đề ra một quan niệm vẫn có ích lợi, vì nó giúp ta thấy được một hướng giải đoán Tử-Vi nào đó. Nhưng, chính ở chỗ phải lựa chọn một quan niệm làm chuẩn mới nói lên hết cái thuật của người đoán số.

IV. Những hoàn cảnh phải lưu ý

Bất luận người nào có đủ ngày, tháng, giờ, năm sinh đều có một số Tử-Vi không phân biệt giai cấp.

1. Hoàn cảnh giai cấp và môi trường sinh hoạt

Nhưng, việc đoán số phải phân biệt 3 yếu tố: hoàn cảnh, giai cấp, môi trường sinh hoạt. Đây là một biệt lệ xem ra kỳ quặc trên nguyên tắc, mà hợp lý trên thực tế. Lý do là vì con người chịu sự chi phối mạnh mẽ của khung cảnh sống, của giai cấp cơ hữu. Khung cảnh và gai cấp đó góp phần định đoạt nếp sống, trình độ, cuộc đời của những người đồng cảnh, đồng giai cấp. Cũng thời một lá số trùng giờ của hai khác hoàn cảnh, khác giai cấp, sự luận đoán có phần khác nhau. Ví dụ như đối với dân quê ít học, sống ở đồng áng, nơi mà nền gioá dục chưa phổ biến sâu rộng, trình độ văn hoá của họ phải kém hơn dân thị thành, nơi có nhiều phương tiện học hỏi. Vì thế, ý nghĩa của các sao trên lá số trùng giờ ph3I thay đổi cường độ và mức độ. Chẳng hạn như bộ sao Xương, Khúc, Khoa, đối với dân quê, chỉ giúp kiến giải đến trình độ trung học, còn đối với dân tỉnh thành có thể nói lên đến đại học. Bộ sao Khoa – Quyền – Lộc có thể giúp dân quê làm đến xã trưởng, chánh tổng, nghị viện, nhưng đối với dân thành thị thuộc giai cấp trí thức, chức vụ có thể lên đến tứ hay Tam phẩm không chừng.

Tuy nhiên, phải công nhận rằng thế nào cũnc có biệt lệ đối với hai hạng người trên, khiến cho việc kiến giải dễ sai sót. Sai sót vì ta quá bám vào yếu tố hoàn cảnh, giai cấp và môi trường sinh hoạt, coi đó như những khung cảnh cố định. Thứ hai là ta dựa vào 3 yếu tố đó

để tổng hoá đời người, coi nhẹ các yếu tố khác. Điều này cho thấy khoa Tử-Vi có giá trị tương đối, nhất là cho các số trùng giờ mà khác hoàn cảnh, giai cấp, khác môi trường sinh hoạt.

Điều đó cũng cho thấy lá số là một kẻ mù, không thể phân biệt được 3 yếu tố thực tại đó.

2. Hoàn cảnh người ngoại quốc

Số người ngoại quốc, dù sinh ở Việt Nam đi nữa, cũng bị hoàn cảnh, giai cấp chi phối. Vậy, những dè dặt về 2 yếu tố này nhất định phải được lưu ý.

Có người còn xét thêm yếu tố văn hoá, yếu tố huyết thống. Với những bổ túc, khoa Tử-Vi càng trở nên tương đối và phức tạp vô cùng. Nhưng, nếu ta tạm gác qua những yếu tố dị biệt đó thì ta vẫn có thể xem số một cách tổng quát cho cả người ngoại quốc hay sinh ở ngoại quốc. Những nét cá biệt cụ thể sẽ phải do đương nhiên số gia giảm theo hoàn cảnh riêng.

Điều quan trọng cần lưu ý là khi lấy số cho người ngoại quốc hay sinh ở ngoại quốc, chúng ta phải quy ra ngày, giờ, tháng, năm âm lịch. Trong 4 yếu tố này, chỉ có yếu tố giờ là quyết định, cần phải quy cho đúng.

Muốn quy giờ cho đúng, phải dùng 2 mốc Tý và Ngọ làm gốc. Cứ chính Tý là nửa đêm, chính Ngọ là giữa trưa. Ai sinh vào khoảng 23 giờ đên đên 1 giờ sáng hôm sau là sinh giờ Tý. Ai sinh vào khoảng 11 giờ đến 13 giờ là sinh giờ Ngọ. Cứ từ trục căn bản Tý, Ngọ mà tính lần đi các giờ khác, cứ 2 tiếng đồng hồ là một giờ âm lịch.

Vì phải lấy giờ tại nơi sinh làm chuẩn, cho nên rất có thể giờ Tý ở Việt Nam là giờ Ngọ ở xứ khác. Duy điều quan trọng là phải lấy giờ ở nơi sinh làm gốc chớ không phải lấy giờ ở Việt Nam làm gốc.

Tuy nhiên, phải lưu ý thêm rằng giờ ăn thông với ngày. Đối với trường hợp sinh giờ Ngọ ở ngoại quốc, có thể giờ này thuộc ngày hôm trước hoặc ngày hôm sau của ngày âm lịch Việt Nam, tuỳ theo ngày ta tính về bên phải của tuyến Greenwich hay là bên trái của tuyến này. Tính bên phải thì công thêm 1 ngày. Tính bên trái thì bớt đi 1 ngày của âm lịch.

V. Những sai lầm cần cảnh giác

Dù ta có nêu qui tắc xem số, nhưng thông thường rất khó đi sâu vào chi tiết của từng trường hợp phức tạp của sự việc. Ví dụ khi thấy Thiên Mã gặp Phục Bình, Địa Không, Địa Kiếp thì có thể nói là mất xe. Nhưng thực tế cho thấy khi chỉ mất vài bộ phận của chiếc xe. Khoa Tử-Vi chỉ nói đến chiếc xe, chớ không mô tả cái bánh xe, đèn xe, kính xe, cũng không nói rõ hẳn được là công xe hay là xe nhà, và trong trường hợp một người có nhiều xe, Tử-Vi không thể nói rõ được mât chiếc nào.

Vì thực tế phức tạp như vậy cho nên, khoa Tử-Vi, dù tinh vi mấy cũng không làm sao soi sáng hết các uẩn khúc. Bao giờ cũng để gặp sai lầm, không ít thì nhiều. Có rất nhiều nguyên nhân sai lầm:

- Bắt nguồn từ người giải đoán.
- Bắt nguồn từ thân chủ.
- Bắt nguồn từ lá số.
- Bắt nguồn từ những giới hạn của khoa Tử-Vi.

1. Những sai lầm của người giải đoán

Thông thường, người giải đoán vị sai lầm trong việc vận dụng các yếu tố, trong việc đánh giá các yếu tố, trong việc giải thích sự kiện, cũng như sai lầm vì bị thân chủ lừa dối hoặc vì hiếu hứng thú lúc xem số.

Lúc vận dụng các yếu tố, người xem số sẽ sai lầm nếu không nắm hết các yếu tố, bỏ qua những yếu tố quan trọng (hoàn cảnh, thời gian hiệu lực, yếu tố chính, phụ…)

Khi đánh giá các trước, thầy số không cân nhắc đúng mức cũng sẽ đoán sai. Thông thường, mỗi tác giả có một lối đánh giá các yếu tố theo kinh nghiệm riêng. Một tác gỉ chuyên xem số tù nhân có xu hướng đánh giá nặng các sao xấu, coi nhẹ các sao tốt. Tác giả nào chuyên xem số giới hạn trung lưu và thượng lưu sẽ bị bỡ ngỡ lạc lõng và sai lầm khi xem số hạ lưu. Sở dĩ như vậy là vị sự chuyên khoa mang lại cho tác giả một hệ thống giá trị của các sao khác hẳn hệ thống cơ hữu. Mức độ và cường độ ý nghĩa của các sao bị họ gia giảm theo kinh nghiệm chuyên khoa. Dần dà theo thời gian, sự gia giảm đó trở thành một tập quán khó sửa.

Mặc khác, người có thiện tính xu hướng đề cao cái tốt của đương số. Còn người ác tính lại thiên về cái xấu. Có khi họ tham chiếu trường hợp cá nhân tổng quát hóa cho mọi người.

Trong việc giải thích các sự kiện, sự sai lầm có thể bắt nguồn từ việc trình bày không rõ ràng, dù thầy số đã phát giác được yếu điểm.

Ngoài ra, tác giả xem số còn sai lầm vì họ để thân chủ lừa gặt hay lung lạc. Thân chủ xem bói thường ha thử thầy bằng cách gạt thầy, nói dối thầy hoặc phủ nhận những điểm đoán đúng (vì tự ái, vì xấu hổ) khiến cho thầy nào thiếu tự tin phải đổi hướng suy luận. Một tác gải nắm vững Tử-Vi đừng để bị lung lạc bởi thân chủ hay bởi ngoại cảnh. Khi xem số chỉ nên biết mình và lá số trước mắt mà thôi. Cho dù đoán sai cũng đừng ráng chịu.

Sau cùng, một nguyên nhân sai lầm quan trọng là sự thiếu hứng thú của tác gải lúc xem số. Sự hứng khởi giúp họ phát giác nhiều điểm rất vi tế, giúp họ trình bày vấn đề đúng tầm mức của sự thật, đầy đủ và cụ thể. Ai xem liên tiếp quá nhiều lá số trng một buổi át không còn đủ sáng suốt ở những lá số chót. Cái hứng của tác giả xuất hiện bất thần, có khi do sự llinh mẫn tinh thần, có

khi được thân chủ xác nhận đúng từ câu đoán đầu tiên. Sự hứng thú này góp phần chính xác đên 70%.

2. Những sai lầm bắt nguồn từ thân chủ

Nếu thân chủ vì tự ái hay thử thầy mà cực lực bác bỏ lời đoán chính xác của thầy số, khiến cho thầy số thay đổi hướng luận thì họ cũng góp phần làm sai lạc sự giải đoán.

Nhưng, quan trọng nhất là cái phúc đức thực tại của thân chủ mà chính họ có khi không luờng được. Trên 2 lá số giống nhau, cuộc đời của 2 thân chủ sở dĩ khác nhau là do phúc đức thực tại. Phúc đức thực tại là các sự mạnh mẽ mà cá nhân thụ hưởng từ âm đức của cha mẹ và công đức của chính mình tạo ra. Âm đức và công đức đó góp phần cải sửa ít nhiều hướng đi của cuộc đời. Ví dụ như người có sao Thiên Quan, Thiên Phúc cùng đóng ở Mệnh, ai làm phúc mạnh tất có phúc đức thực tại lớn hơn, được linh thiêng che chở, được người đời giúp đỡ nhiều hơn.

Mỗi sao mạnh yếu tùy từng người, cường độ và nhược độ cũng thay đổi tùy từng người. Những yếu tố thực tế của thân chủ lắm khi chỉ được xác nhận bởi hậu nghiệm mà thôi, chớ không phải vào lúc thầy số giải đoán.

Cũng nằm trong khuôn khổ của phúc đức thực tại, những ai ỷ số mình tốt, xao lãng công đức, bất động chờ thời thì cũng không tiến đạt được như ý.

3. Những sai lầm từ lá số

Một lá số lấy sai giờ, sai ngày, tháng năm sinh sẽ không bao giờ được đoán đúng. Đa số dân quê Việt Nam không rõ giờ sinh chính xác, thường lấy mặt trời làm giờ, lấy hiện tượng của đời sống làm giờ. Chẳng hạn như có

người nói là mình sinh vào lúc gà gáy, lúc học trò đi học, lúc xế chiều... có người biết đúng giờ sinh âm lịch, nhưng lại không biết rằng giờ Việt Nam từ 1943 đã bị thay đổi nhiều lần, trồi sụt từ đầu năm 1943 đến nay đến 6 lần, có lần trồi đến 2 tiếng đồng hồ. Vì vậy, họ không bù trừ được. Có người cho giờ sinh đúng ranh giới 2 giờ âm lịch kế tiếp, ví dụ như 1 giờ trưa, ranh giới giữa 2 giờ Ngọ và Mùi.

Có người sinh giờ Tý, Sửu, Dần lúc còn đêm, nhưng lại không tính qua ngày mới. Ví dụ như sinh vào 1 giờ rưỡi đêm 18 rạng 19 thì phải lấy ngày 19 làm ngày sinh, vì ngày 19 bắt đầu từ giờ Tý.

Có người sinh vào tháng nhuận, rồi cứ đôn lên 1 tháng, làm sai lạc tháng sinh.

Có người khai sinh trễ ngày giờ sinh, rồi lâu dần quên bẵng ngày sinh, lấy ngày khai sinh làm ngày sinh.

Mặt khác, những sai lầm còn bắt nguồn từ việc an sao trật. Trước khi đoán số, tưởng cũng nên kiểm soát lại vị trí các sao.

Sau cùng, đối với vài loại số quá ư đặc biệt, việc đoán cũng dễ gặp sai lầm. Đó là trường hợp lá số có nhiều phối cách tương phản quá, đoán theo chiều hướng nào cũng dễ sai. Đó cũng là trường hợp lá số song sinh, trùng giờ, chỉ đúng giờ cho một người em hay người anh. Càng đặc biệt là số song sinh một Nam, một nữ.

Mặt khác, có nhiều cuộc đời quá ư sóng gió, hoặc quá ư nhàn tản, việc đoán số cho họ cũng dễ sai. Một phần vì các sao trong lá số không đủ phức tạp để diễn tả hết một loạt quá nhiều biến cố. Phần khác, các sao trong lá số vì phức tạp, nên không ứng cho một cuộc đời quá ư giản dị.

4. Những sai lầm bắt nguồn từ giới hạn của khoa Tử-Vi

Trong chương trình bày đối tượng của khoa Tử-Vi, chúng ta có dịp thấy rằng khoa này không thể áp dụng đối với một vài đối tượng đặc biệt. Mặt khác, vdì tổng số tối đa lá số khả hữu chỉ là 512.640 lá áp dụng cho toàn thể dân số thế giới cho nên phạm vi áp dụng của khoa Tử-Vi càng hạn hẹp. Ở Việt Nam, cứ 73 người là có chung một lá số Tử-Vi.

Sự trùng số này dễ đưa đến sai lầm vì trên 73 người đó ta có thể có 73 hướng luận đoán vận mạng chớ không phải một vận mạng duy nhất.

VI. Điều kiện cần có để giải đoán Tử-Vi

Theo qui tắc lá số Tử-Vi đề cập trong quyển Tử-Vi Hàm Số, bất cứ ai có trí thông minh bình thường đều có thể chấm số cho mình và cho bất cứ người nào khác.

Nhưng, đến khi giải đoán, không phải ai cũng có thể đoán đầy đủ, cụ thể và chính xác. Vì vậy, thiết tưởng cần biết qua những điều kiện bắt buộc phải có và nên có đặt cho người giải đoán.

1. Trí nhớ (mémoroie)

Muốn làm toán nhân, toán chia bắt buộc phải thuộc cửu chương. Muốn đoán số, trước tiên phải thuộc bài, cụ thể là:

Thuộc ý nghĩa các cung, vị trí các cung, âm dương và ngũ hành tinh của cung, phương hướng các cung, qui tắc phối chiếu giữa các cung, tên các cung cường, nhược, ý nghĩa linh động giữa các cung tùy theo tuổi tác, Nam nữ, nghề nghiệp.

Thuộc ý nghĩa các sao, vị trí tốt xấu các sao, âm dương tinh và ngũ hành tinh của sao, phương hướng của sao, qui tắc hội tụ, phân tán, bản chất và cường độ của các sao tốt và xấu, tính cách linh động của sao tùy theo các vị trí, sự hội tụ, các cục, các cách của những bộ sao, hiệu lực của các sao tùy theo các vị trí, sự hội tụ, các cục, các cách của những bộ sao, hiệu lực của các sao tùy theo tuổi tác, Nam nữ, nghề nghiệp.

Thuộc qui tắc sinh và qui tắc khắc về âm dương ngũ hành, âm dương tinh và ngũ hành tinh của tháng, năm, ngày, giờ sinh.

Nếu không chịu khó nhớ và nếu trí nhớ thiếu chính sát thì giải đoán thiếu chính xác, cụ thể và phong phú.

Không có cách nào xem số mà không thuộc 3 chủ điểm trên được. Quyền Tử-Vi Hàm Số, được soạn một cách mạch lạc, có tác dụng giúp đỡ trí nhớ rất nhiều có thể dùng làm chất liệu tham khảo bổ ích.

2. Suy luận (raisonement)

Năng khiếu này rất cần thiết cho việc giải đoán lá số Tử-Vi. Vì có nhiều yếu tố can dự, vì mỗi yếu tố vốn phức tạp, lại chịu sự chi phối càng phức tạp hơn của yếu tố khác cho nên người giải đoán phải dùng đến suy luận để cân nhắc, gia giảm, phê phán.

Vậy, họ phải có óc phân tích (sens analytique), óc tổng hợp (sens synthétique), óc phê bình (sens critique) để đạt đến một sự phê phán hợp lý (jugement logique), sự đánh giá thích nghi các yếu tố (évaluatinon adéquate des facteurs) và một sự trình bày kiến giải đúng tầm mức (présentation des appréclations àleo juste valeur).

Hai điều kiện trí nhớ và suy luận thiết tưởng có thể xem là tạm đủ. Nhưng, muốn tinh vi hơn, có thể thêm vài điều kiện bổ túc khác.

3. Trực giác (intuititon)

Trực giác là sự hiểu biết trực tiếp một sự việc mà không cần đến sự suy luận của lý trí. Phải công nhận rằng trực giác không mấy cần thiết cho việc giải đoán vì khi cân nhắc, người ta dùng đến suy luận hơn là trực giác. Tuy nhiên, trong con người, rất khó phân biệt đến đâu là suy luận, đến đâu là bắt đầu lãnh vực trực giác. Lúc suy luận vô tình ta phải dùng trực giác mà không hay. Cho nên, trực giác cũng giúp đỡ cho sự khám phá không nhỏ, đặc biệt là trứoc những cái gút có thể giải bằng cả hai hướng suy luận. Bấy giờ ta sử dụng trực

giác. Tuy nhiên, lúc đó ta dễ gánh bắt trắc (risques) của sự sai lầm khi chọn lực một hướng đoán nào đó bằng trực giác. Nếu trực giác linh diệu, hướng đoán có thể chính xác. Bằng không vẫn có thể sai lầm.

4. Kinh nghiệm (expérience)

Đây có thể là điều kiện quan trọng nhất, đặc biệt cho tiêu chuẩn chính xác của lời giải. Bao giờ người đi xem cũng đòi hỏi sự chính xác. Nếu thiếu kinh nghiệm thì sẽ thiếu hoặc ít chính xác.

Kinh nghiệm có thể thủ đắc bằng sự thực tập (pratique) giải đoán nhiều lá số, của nhiều hạng người, thuộc nhiều giai cấp, thuộc nhiều hoàn cảnh, thuộc nhiều nghề nghiệp. Nhờ đó, tác giả có thể gặp nhiều trường hợp tương tự hay tương phản để có thêm yếu tố cân nhắc, so sánh, lượng định, phẩm định đúng thầm mức của sự việc. Kinh nghiệm là kho tàng kiến thức rất quý, không có gì thay thế nó được.

Kinh nghiệm cũng có thể thủ đắc qua thời gian, với tuổi tác, qua sự quan sát thực tế, tóm lại qua thời gian sống của người giải đoán, sống bằng kinh nghiệm bản thân và sống bằng trường hợp của các thân chủ.

Tuy nhiên, người giàu kinh nghiệm thường vấp phải khuyết điểm, cực đoan, tự cho mình vô lỗi (ingaillibe), có xu hướng cả quyết, xác định hoặc phủ định, không phân biệt luật chung và qui tắc riêng, ít chấp nhận ngoại lệ của kinh nghiệm.

Nói đến kinh nghiệm là nói chung, chớ trên thực tế có rất nhiều trình độ kinh nghiệm, cũng như có rất nhiều loại kinh nghiệm (loại kinh nghiệm lý thuyết, loại thực hành). Dù sao kinh nghiệm vẫn là lợi khí tối cần để giải đoán Tử-Vi.

***

Chương hai - Lá số tối hảo - Lá số trung bình - Lá số cực xấu

Những điều kiện của hạnh phúc con người

- điều kiện cá nhân
- điều kiện thời thế
- điều kiện nhân hòa

Lá số cực xấu.
Những điều kiện của lá số tối hảo

- về Âm Dương Ngũ Hành
- về cung
- về cách

Lá số trung bình
Lá số tối hảo là lá số hoàn toàn tốt.
Cái tốt này được quan niệm theo hai cách.

- Quan niệm thứ nhất cho rằng lá số tốt phải suông sẻ từ đầu đến cuối, tương thuận về âm dương ngũ hành, tương thuận về cung cách và sao. Mệnh số tốt phải tránh được nghịch cảnh, phải gặp hên may đến lúc già, trong các lãnh vực quá yếu của người đời. Con người tốt số tự nhiên được hưởng hạnh phúc toàn vẹn, toàn diện và lâu dài, không phải đấu tranh chật vật, không gặp tai họa, chức quyền cao, tiền bạc nhiều, thụ hưởng được lâu.

- Quan niệm thứ hai cho rằng lá số như trên là trường hợp vô cùng hãn hữu, có thể xem như một biệt lệ hiếm hoi hầu như chỉ dành cho cao cường vị vua chúa trong thời thịnh trị. Như thế là tốt số đặc biệt, không phải là tốt số thông thường. Quan niệm này cho rằng mệnh số tốt chỉ cần thành đạt, con người tốt số chỉ cần thành nhân và thành công, và nếu phải đấu tranh chật vật với nhiều nghịch cảnh, mà vẫn lướt qua được, thì vẫn tốt. Mệnh số tốt khắc phục nghịch cảnh, không bắt buộc luôn luôn phải có thuận cảnh, phải có hên may.

Hai lối nhận định này phản ảnh 2 quan niệm thành công, một quan niệm lý tưởng cho rằng thành công nhờ thiên phúc, một quan niệm thực tế cho rằng không thành công nhờ nhân định. Theo chỗ phán đoán riêng thì khoa Tử-Vi không theo hẳn một quan niệm nào. Tử-Vi chấp nhận cả 2 quan niệm cùng một lúc, không chối bỏ thiên phúc, cũng không coi nhẹ nhân định, dung hòa cái tốt của thiên phúc với cái tốt của nhân định. Quả nhiên của Tử-Vi về lá số tốt rất thực tiễn. Vừa đòi hỏi thuận cảnh, vừa đòi hỏi sự thành công trong nghịch cảnh. Chiều hướng nào cũng được xem là tốt. Khoa Tử-Vi dùng để coi tất cả mọi người, không phân biệt riêng ai, không dành riêng cho một giai cấp nào. Khoa này thấm nhuần tinh thần nhân bản đại đồng, không phân biệt cá nhân. Đối dụng của Tử-Vi là đối dụng toàn thể, không phải lkà đối dụng chọn lọc. Tử-Vi xem con người và cuộc đời bằng đôi mắt khách quan, nhìn cái tốt, nhìncả cái xấu, thấy cả hai bề. Khoa Tử-Vi chỉ là một tấm gương phản chiếu con người và đời người, chớ không phê bình cá tính hay kiếp số của ai cả. Khoa này có đặt để ra nhiều cách tốt, đồng thời với nhiều hung tinh. Số lượng sao tốt và sao xấu xét ra cũng tương đồng. Khoa Tử-Vi không bi quan mà cũng không lạc quan, vì thế có thể xem xét cho tất cả mọi người, không phân biệt giai cấp, giàu nghèo, sang hèn, Nam nữ...

Hơn nữa, trong nhãn quan Tử-Vi, ta nhận thấy được cái lý tương đối của cuộc đời. Việc đặt để sao tốt và sao xấu cho thấy đời người có hay có dở li liền nhau, có may có rủi trong một thân phận, có thuận cảnh có nghịch cảnh trong một tình trạng, bất luận tình trạng đó của cá nhân nào. Số một vì vua có những ưu điểm nhưng cũng không mất nhược điểm. Số một kẻ nghèo có điểm bất lợi nhưng cũng có lợi điểm trên một phương diện nào đó. Một cá tính và tự nó hông tốt, không xấu mà chỉ tốt, xấu tùy chỗ dụng. Một hoàn cảnh tự nó không hay, không dở màhay, dở tùy theo người biết vận dụng hoặc không biết vận dụng. Một vì sao tự nó không đẹp, không xấu mà chỉ đẹp xấu trong môi trường cụ thể nào đó. Tử-Vi vì thế tương đối theo cá tính, theo hoàn cảnh.

Tuy nhiên, vì nhu cầu giải đoán, ta phải phân biệt những lá số tốt, lá số xấu và lá số trung bình. Sự tốt xấu này cũng tương đối, vì tùy theo quan niệm hạnh phúc nhân sinh của khoa Tử-Vi. Vì lý do đó cho nên ta cần xét trước tiên nội dung của hạnh phúc thập toàn mà khoa Tử-Vi quan niệm.

A. NHỮNG ĐIỀU KIỆN CỦA HẠNH PHÚC NHÂN SINH

Các sách vở Tử-Vi đã có không hề mô tả hạnh phúc của con người. Cái hạnh phúc được đề cập ở đây được suy diễn từ những chi tiết rải rác nhận thấy qua cách định danh, cách bố trí, cách phối chiếu các cuộc đời, sự hiện diện và áÝ nghĩa các sao tốt cũng như xấu. Hệ thống hóa các chi tiết này, ta thấy khoa Tử-Vi đặt ra 3 điều kiện cần thiết và đầy đủ cho một hạnh phúc tối hảo:

- Điều kiện đặt cho chính mình.
- Điều kiện đặt cho hòan cảnh.
- Điều kiện đặt cho người khác

1. Những điều kiện đặt cho chính mình

Hạnh phúc con người trước hết tuỳ thuộc phần nhân định của mỗi cá nhân. Đây có thể gọi là điều kiện thành phần.

Điều kiện đầu tiên là phải thuần cách. Nam giới phải ra Nam giới, nữ giới phải ra nữ giới. Nam giới mà có nữ tính thì bị phá cách. Ngược lại cũng thế.

Thứ hai là con người phải có những lợi điểm vật chất, tinh thần và đạo đức. Lợi điểm vật chất đòi hỏi sức khỏe để sống, để tranh đấu với nghịch cảnh, tránh được bệnh tật không bị suy nhược thể xác để khỏi trở thành gánh nặng của gia đình vàd của xã hội. Sức khỏe đó là điều kiện trường thọ, để mưu sinh ngõ hầu trở nên hữu dụng

cho gia đình, cho xã hội. Về điểm này, một cung Tật tốt là một đòi hỏi bắt buộc.

Những lợi điểm tinh thần bao gồm ý chí mạnh (vofonté), sự thông minh (fntelabllité). Nhờ đó, con người vừa không ngoan, vừa kiên nhẫn, vừa khéo léo, thích nghi được với nhiều hoàn cảnh khó khăn để đeo đuổi mục tiêu của mình.

Những lợi điểm đạo đức bao gồm niềm tin (croyance), sự hướng thiện (tendance au bien), tinh thần vi tha (altruisme). Nhờ đó, cá nhân có động lực tốt, biết ựt chế trước các xu hướng nguy hiểm, sẳn sàng mưu cầu hạnh phúc cho nhân loại, không ích kỷ, không tham lam, dung hòa quyền lợi của mình với quyền lợi của kẻ khác.

Có được những tiêu chuẩn tinh thần, vật chất và đạo đức đó con người mới thành nhân, có điều kiện để hưởng phú, quí và thọ. Những tiêu chuẩn thành nhân này xét ra vừa phải, không quá tầm của đa số quần chúng, có tính cách thực tiễn và thế tục, không đến nỗi siêu phàm như thần thánh, cũng không quá thấp dưới mức trung bình. Y niệm trung dung của Khổng học được áp dụng nơi các tiêu chuẩn này.

2. Những điều kiện đặt cho thời thế

Đây là yếu tố bên ngoài, liên quan đến hoàn cảnh sinh sống (facfeur millie) thông thường vượt quá khả năng cá nhân, ngoài tầm định đoạt của con người. Cung Thiên Di trong mỗi lá số chỉ cần có 2 điều kiện thuận lợi cho hạnh phúc cá nhân: đó là sự phùng thời và phùng việc.

Phùng thời là tương hợp với thời thế, ngụ ý rằng con người gặp được ngoại cảnh thích hợp với bản tính và chí hướng của mình, giúp cho người phát huy được hết tài năng, chế phục được nhiều nghịch cảnh. Khi phùng thời, hoàn cảnh không đè bẹp đương sự. Con người có thể

thắng được hoàn cảnh và tạo thời thế thuận lợi cho mình. Ví bằng không tạo nổi thời thế, những tiêu chuẩn thành nhân vẫn giúp con người thích nghi được, sống được với môi sinh mà không đến nỗi bị lụn bại.

Phùng việc là gặp được nghề nghiệp hợp với sở trường, với bản tính, với khả năng. Con người tìm được hạnh phúc trong sự nghiệp, tạo được sự nghiệp lớn, phát triển được nhân cách trong khi xây dựng cuộc đời.

Trong yếu tố thời thế, ta thấy được những điều kiện của hạnh phúc xã hội và hạnh phúc nghề nghiệp.

3. Những điều kiện về nhân hòa

Sự thành công của người đời không những lệ thuộc vào hoàn cảnh mà còn được quyết định bởi yếu tố nhân sự (facteur autrui). Khoa Tử-Vi quan niệm con người thế tục, tức là sống với xã hội và phát triển trong và cùng với tập thể (l'homme se développe dans et avec la collectivité). Phải có sự quân bình thường giữa những gì con người mang cho tập thể và những gì tập thể cống hiến cho mình. Phải có sự trao đổi 2 chiều.

Riêng yếu tố nhân sự đòi hỏi con người có nhiều nhân sự trợ giúp, có nhân sự đắc lực trợ giúp, vừa được lòng người trên, vừa đắc nhân tâm kẻ dưới: đó là nhân hòa. Cá nhân khôn ngoan và biết giao tế sẽ được nhân hòa.

Những điều kiện về thời thế và về nhân sự giúp con người dễ thành công. Người thành nhân và thành công sẽ có được phú, quí và thọ theo tiêu chuẩn cao: đó là những điều kiện của hạnh phúc nhân sinh. Hạnh phúc này có thể diễn tả qua một trong hai phương trình.

THÀNH NHÂN + THÀNH CÔNG = HẠNH PHÚC

PHÚ + QUÍ + THỌ = HẠNH PHÚC

B. NHỮNG ĐIỀU KIÊN CỦA LÁ SỐ TỐI HẢO

Một số tối hảo phải tốt trên 4 điểm:

- Tốt Âm Dương Ngũ Hành.
- Tốt cách.
- Tốt cung.
- Tốt sao.

1. Điều kiện tối hảo về âm dương, ngũ hành

Ta sẽ phân biệt những điểm tốt về âm dương và những điểm tốt về ngũ hành.

a) Những lợi điểm về Âm Dương

Nếu ÂmDương thuận lý thì tốt. Điều đó có nghĩa là trai thì hợpvới dương tính, gái thì hợp với âm tính. Ví dụ như trai có tuổi Dương Nam bao gồm những tuổi Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, nếu tính theo hàng can của năm sinh, hoặc là những tuổi Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất nếu tính theo hàng chi của năm sinh. Đối với con gái tuổi Âm Nữ bao gồm At, Đinh, Kỷ, Tân, Quý tính theo can và Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu và Hợi tính theo chi. Thật ra, sự thuận lý này không mấy quan trọng vì nó quá nhỏ nhặt, không đủ để quyết định một chi tiết gì. Sự liệt kê chỉ để nhớ. Nó chỉ quan trọng đối với cung tọa Mệnh mà thôi.

Sự thuận lý chỉ lợi nếu Âm được tính của tuổi tương hợp với âm dương tinh của cung tọa Mệnh. Điều này có nghĩa là những tuổi Dương của trai hoặc gái có cung Mệnh nằm ở những cung Dương. Nói một cách khác, những tuổi Dương Nam, Dương Nữ có cung Mệnh đóng ở

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thì hợp vì đó là 6 cung dương của lá số. Còn những tuổi Âm Nam, Âm Nữ phải có Mệnh đóng ở 6 cung còn lại (Sửu, Mão, Tỵ, Mùi,Dậu, Hợi) thì hợp. Đó là 2 trường hợp gọi là Âm

Dương hòa hợp hay Âm Dương thuận lý. Nếu tuổi và cung an Mệnh là Dương cả thì gọi là Dương hòa. Đối với âm thì gọi là Âm hòa. Nói một cách tổng quá thì Dương hòa hay Âm hòa ngụ ý rằng đời người ít gặp cảnh khó, cảnh nghịch, bao hàm nhiều sự hên, may dễ chịu. Con người ít gặp va chạm, ít đấu tranh với nghịch cảnh. Nghịch cảnh vẫn có, nhưng không lụy nhiều đến cá nhân. Vì Âm Dương là 2 nguyên lý căn bản của vũ trụ và của con người, cho nên âm dương thuận lý được nhiều người xem là một trong những lợi điểm căn bản của lá số: con người ăn khớp với vũ trụ, không đối chọi với vũ trụ về nguyên khí.

Đối với cung Thân cũng vậy. Cung này bao giờ cũng đồng âm, đồng dương tính với cung Mệnh, không hề có trái ngược. Cung Mệnh có Âm Dương hoà hợp thì cung Thân cũng có Âm Dương hòa hợp. Điểm này quan trọng ở chổ là sự hòa hợp nếu đã có, thì kéo dài suốt đời, trong giai đoạn tiền vận, cũng như trong giai đoạn hậu vận. Đây là lợi hại điểm căn bản thứ hai.

Lợi điểm cản bản thứ ba là khi có hoà hợp với âm dương thì những cung cường còn lại như Phúc, Quan, Di, Tài, Phu Thê đều hưởng sự hòa hợp với tuổi. Vì vậy, sự thuận lý của Âm Dương lôi kéo theo nhiều lợi điểm đồng loạt, chẳng những suốt đời mà còn trên từng lãnh vực quan trọng của đời người.

Trường hợp lợi điểm Âm Dương khác thể hiện qua tương hợp giữa cung Mệnh, Thân với chính tinh ở Mệnh, Thân. Điểm này có nghĩa là nếu cung Dương (hay Âm) mà gặp được chính tinh thuộc Dương (hay Âm) thì càng hay thêm. Trong số 14 chính tinh của khoa Tử-Vi, có 6 dương tinh (Từ, Phủ, Tướng, Đồng, Nhật, Sát) và 8 âm

tinh (Liêm, Tham, Cơ, Cự, Nguyệt, Lương, Vũ, Phá). Chính tinh loại nào đúng ở cung loại đó sẽ không bị đối khắc về Âm được làm cho sao vượng thêm.

Quy luật này cũng áp dụng cho các phụ tinh.

b) Những lợi điểm về ngũ hành

Trước hết là tương sinh giữa Bản Mệnh và Cục. Nếu hành cục sinh hành Mệnh thì Mệnh được lợi. Nếu hành Mệnh sinh hành Cục thì kém hơn nhưng cũng còn tốt. Nếu cả 2 đồng hành thì trung bình.

Kế đến là tương sinh ngũ hành tuần tự giữa cung Mệnh và chính tinh thủ Mệnh, rồi giữa chính tinh này và Bản Mệnh. Ví dụ cung Mộc sinh sao Hỏa, sao Hỏa sinh lại Mệnh Thổ. Bản Mệnh được 2 hệ cấp phù sinh. Nếu cung Mệnh vô chính diệu thì chỉ cần cung Mệnh có hành sinh Bản Mệnh: trường hợp kém tốt.

Thứ ba là tương sinh giữa hành của cung và hành sao tọa thủ. Ở bất luận cung nào, nếu hành cung phù sinh hành sao, bất luận chính hay phụ tinh, thì tốt cả. Theo qui tắc này, sao Hỏa ở cung Mộc thì thịnh hơn ở những cung khác. Nếu 2 hành tương hòa thì kém tốt.

c) Những lợi điểm về sinh, vượng địa của cung an Mệnh

Trong quyển Tử-Vi Hàm Số trang 48 của tác giả, bảng liệt kê lợi địa có chỗ được hiệu chỉnh theo bảng dưới đây, xét ra hợp lý hơn.

BẢNG LIỆT KÊ LỢI VÀ BẤT LỢI

BẢN MỆNH	CUNG AN MỆNH			
	SINH ĐỊA	VƯỢNG ĐỊA	BẠI ĐỊA	TUYỆT ĐỊA
MỘC	HỢI Âm Thủy nước lạnh	DẦN Dương Mộc MÃO Âm Mộc	TỴ Dương Thủy nước nóng	THÂN Dương Kim kim cứng
HỎA	DẦN Dương Mộc Cây to khô	TỊ Âm Hỏa NGỌ Dương Hỏa	MÃO Âm Mộc cây nhỏ tươi	HỢI Âm Thủy nước lạnh
THỔ	TỊ Âm Hỏa Lửa ấm	THÌN, TUẤT Dương Thổ SỬU, MÙI Âm Thổ	NGỌ Dương Hỏa lửa nóng	DẦN Dương Mộc cây to khô
KIM	THÌN, TUẤT Dương Thổ Đất nóng	THÂN Dương Kim DẬU Âm Kim	SỬU, MÙI Âm Thổ đất lạnh	NGỌ Dương Hỏa lửa nóng
THỦY	DẬU Âm Kim kim lỏng	HỢI Âm Thủy TỴ Dương Thủy	THÂN Dương Kim kim đặc	THÌN, TUẤT Dương Thổ đất nóng

Cung an Mệnh có thể là:

- Sinh địa, tức là thuận âm dương, thuận ngũ hành.
- Vượng địa, tức là chỉ cần thuận ngũ hành.
- Tuyệt địa, tức là nghịch âm dương, nghịch ngũ hành.

Cung Mệnh chỉ lợi khi ở vào 2 trường hợp sinh và vượng địa. Ví dụ: Mệnh Mộc chỉ sinh địa khi gặp Âm Thủy, nước lạnh, cây tươi tốt: Mệnh Hỏa chỉ sinh địa nếu gặp Dương Mộc, cây to và khô, dễ sinh hỏa lâu dài: Mệnh Thổ chỉ sinh địa khi gặp Âm Hỏa, lửa ấm, thấm thùân lòng đất vừa phải: Mệnh Kim chỉ sinh địa nếu gặp Dương Thổ, đất nóng ở sâu, chỗ ở của kim khí: Mệnh Thủy chỉ sinh địa khi gặp Âm Kim, tức là kim khí trong trạng thái chảy.

Trường hợp vượng địa kém tốt hơn, chỉ cần ngũ hành tị hòa giữa Bản Mệnh và cung Mệnh, có thể ở Âm hay Dương cung. Có thể nói thêm rằng những người tuổi Dương thì hòa với cung Dương, tuổi Âm hòa với cung Âm. Ví dụ như Dương Nam (hay Dương Nữ) mà Mệnh Mộc thì tốt nếu cung Mệnh đóng ở Dần, Dương Mộc: Âm Nam (hay Âm Nữ) mà Mệnh Mộc cũng tốt nếu cung Mệnh đóng ở Mão, Âm Mộc, Dương Mộc, Dương Nam,

Dương Nữ, Mệnh Mộc mà cung Mệnh đóng ở Mão, Âm Mộc thì kém hơn: Âm Nam, Âm Nữ, Mệnh Mộc mà cung Mệnh đóng ở Dần, Dương Mộc cũng vậy.

Nếu sinh địa lợi bao nhiêu thì tuyệt địa lợi bấy nhiêu. Gặp tuyệt địa, Bản Mệnh bỉ khắc cả Âm Dương lẫn Ngũ Hành. Ví dụ như Mệnh Hỏa cung Hợi, Âm Thủy, nước lạnh sẽ dập tắt lửa nóng: Mệnh Kim cư Ngọ, Dương Hỏa, lửa nóng đốt mất chất kim khí, Kim không còn trọn vẹn. Trong những trường hợp tuyệt địa, nguyên tắc thuần cách bị phá tán bằng cả Âm Dương và Ngũ Hành nghịch lý, cực kỳ bất lợi cho Mệnh.

Đối với bại địa, còn có tương thuận về ngũ hành giữa Bản Mệnh và cung Mệnh. Nhưng nguyên tắc Âm Dương bị nghịch lý. Ví dụ người Mệnh Mộc đóng ở Tý là Dương Thủy, nước nóng, sẽ không lợi vì nước nóng làm cây héo. Dù sao, bạt địa còn nhẹ hơn tuyệt địa vì cây héo nhưng, không hẳn là chết. Trong trường hợp này, nếu Mệnh là loại thảo mộc, nhỏ như Bình địa mộc (cây cỏ ở đồng bằng) hay Dương liễu mộc (cây dương liễu) sẽ bất lợi hơn loại cây lớn như Đại lam mộ (câu trong rừng lớn) hay Tùng Bách mộc (cây tùng, cây bách). Trong cách bại địa, dù sao cũng còn có đường sinh khả hữu, còn gặp tuyệt địa thì rất ngặt nghèo, tuyệt đường sinh lộ.

Sự phân tích trên cho thấy khoa Tử-Vi cũng khá tinh vi trong nhiều trường hợp.

2. Điều kiện tối hảo về cung cường

Là số tốt đòi hỏi những cung cường phải tốt: đó là những cun Phúc, Mệnh, Thân, Quan, Tài, Di cho Nam giới và những cung Phúc, Mệnh, Thân, Phu, Tài cho nữ giới.

Cung tốt bao hàm nhiều điều kiện:

- Chính tinh tọa thủ phải miếu, vượng hay đắc địa.

- Có nhiều cát tinh hợp vi trí đóng.
- Tránh được hung sát tinh không hợp cách.
- Nếu vô chính diệu thì hội Tứ Không, Tam Không hoặc ít ra là Nhi Không.

3. Điều kiện tối hảo về cách

Khoa Tử-Vi có những cách sau đây:

- Tử, Phủ, Vũ, Tương cách.
- Sát, Phá, Liêm, Tham cách.
- Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương cách.
- Nhật, Nguyệt cách.
- Cư, Nhật cách.
- Vô chính diệu cách.

Lá số tốt phải có những đặc điểm sau:

- Phải hội đủ cách, có nghĩa là phải đủ các sao trong một cách, có thể dư nhưng không được thiếu
- Phải đắc địa, nghĩa là các sao trong cách phải miếu, vượng hay đắc địa, nhất là những sao của cung cường.
- Nếu thiên về ưu cách càng hay. Khoa Tử-Vi có xu hướng coi Tử, Phủ, vũ, Tương như một mư cách, trội hơn những cách khác.

- Phải có phụ tinh tốt trỗ trợ cách, đặc biệt là quý cục và phú cục trợ cách.*

4. Điều kiện tối hảo về sao

Chính tinh đã được nói ở phần cách. Còn đối với phụ tinh, cũng phải có những lợi điểm sau:

- Phụ tinh phải hợp cách với chính tinh, nghĩa là văn tinh đi chung, võ tinh đi chung, theo nguyên tắc thuần cách văn, thuần cách võ. Nếu gặp phối cách thì không được chõi quá.

- Có nhiều sao tốt đi kèm.

- Sao tốt phải hợp vị (tài tinh ở Tài, Điền, quý quyền, dũng tinh ở Mệnh, Quan, phúc tinh ở Phúc, giải tinh ở Tật).

- Sao tốt phải đắc địa, hợp hành với cung và chính tinh. Nếu chính tinh xấu, phụ tinh phải khắc hành chính tinh.

- Có nhiều sao may mắn. Vì dụ như sao giải, sao phúc, sao trợ...

- Có nhiều sao giáp tốt đẹp hay nhị trợ hợp tốt đẹp.

- Các phụ tinh phải hợpl thành cách hay có ý nghĩa phú, quí, thọ, đủ mạnh để chế giải nhiều sao xấu nếu có.

* Xem Tử Vi Hàm Số, cùng tác giả quyển I, Phần II, Chương 3, Trang 89

Tất cả điều kiện về ngũ hành, âm dương, cung, cách sao kể trên ban cho lásố một trội cách tốt, một bối cảnh

tôt hầu như toàn diện khả dĩ bù chế được nhiều bất lợi cục bộ. Dường như chính trội cách tốt đẹp này mới thật là đáng kể cho một lá số tốt. Trong một cái tốt chung dù có vài cái xấu riêng, những bất lợi sẽ được giảm thiểu nhiều, không mấy di hại đến toàn thể cục diện.

Trái lại, trong một lá số xấu chung mà có một vài cái tốt riêng, điều này không làm tăng lợi ích bao nhiêu. Cái bối cảnh chung hầu như là căn bản tham chiếu để đánh giá sự tốt xấu riêng của từng lãnh vực. Vì vậy có quan điểm cho rằng một lá số tốt phải có sao tốt rải đều trong các cung cường khả dĩ hội chiếu qua lại lẫn nhau, chớ không phải sao tốt tập trung thật nhiều trong 1 hoặc 2 cung để rồi gặp sao xấu hội tụ những cung khác.

C. LÁ SỐ TRUNG BÌNH

Lá số trung bình không hội đủ hết các lợi điểm của lá số tốt hảo, tức là trong đó có tốt, xấu lẫn lộn, thuận nghịch chan hoà, theo luật tương đối của vũ trụ và con người.

1. Về mặt âm dương, ngũ hành

Lá số trung bình chỉ thuận lý được một phía, hoặc thuận âm dương thì nghịch ngũ hành, hoặc thuận ngũ hành thì nghịch âm dương, hoặc nếu gặp nghịch lý âm dương thì sẽ được cứu gỡ bằng sinh địa hay vượng địa cung Mệnh v.v...

2. Về mặt các cung

Lá số trung bình có cung hay cung dở như được cung Mệnh thì kém cung Thân hay ngược lại được Than thì kém Mệnh. Giữa phú và quí, lá số trung bình có thể có phú không có quí, hay có quí mà thiếu phú, hoặc có phú quí lẫn lộn mà không cao lắm.

3. Về mặt cách

Lá số trung bình không có nhiều phụ tinh tốt, hoặc có mà hãm địa, gặp phối cách tương đối nghịch, gặp cát tinh không nhiều, hoặc không hợp vị, hoặc phải giáp những sao bất lợi. V.v...

Vì có nhiều hình thái của mức trung bình cho nên rất khó đề ra những qui tắc cụ thể khả dĩ áp dụng chung

cho mọi trường hợp.

Lá số trung bình là thông dụng nhất, rât thường gặp. Nếu tạm suy ra vài định tắc tổng quát, có thể nói rằng trong các yếu tố của hạnh phúc, số trung bình phải có 1 hay 2 yếu tố. Cụ thể như giữa Phú, Quí, Thọ lá số trung bình phải có:

- Hoặc là Phú, Thọ.
- Hoặc là Quí, Thọ.
- Hoặc là Quí, Thọ vừa phải.
- Hoặc là cực Phú mà kém Thọ.
- Hoặc là rât Thọ mà kém Phú, Quí.

Có được 1 hoặc 2 yếu tố kể ra cũng tạm thời chấp nhận được là trung bình. Do đó, có thể có 2 trường hợp trung bình:

- Trung bình chung tức là có đủ 3 yếu tố nhưng cả 3 đều không sáng chói.
- Trung bình riêng, tức là có 1 trong 3 cái rât đẹp, 2 cái còn lại rất dở, hoặc có 2 cái trung bình, 1 cái dở.

D. LÁ SỐ CỰC XẤU

Những tiêu chuẩn của lá số cực xấu có tính cách đảo ngược với những tiêu chuẩn của lá số tối hảo.

1. Về âm dương, ngũ hành

Âm Dương nghịch lý Tuổi Dương mà Mệnh đóng ở cung âm hay ngược lại, tuổi Âm, Mệnh đóng ở dương cung. Chính tinh có âm dương tinh khắc với âm dương tinh của cung tọa thủ: dương tinh ở âm cung hay âm tinh ở dương cung.

- Ngũ hành tương khắc

Mệnh khắc Cục hay Cục khắc Mệnh. Chính tinh của Mệnh sinh cung an Mệnh hoặc Bản Mệnh sinh chính tinh thủ Mệnh. Cung Mệnh khắc chính diệu thủ Mệnh, chính tinh của Mệnh khắc Bản Mệnh.

- Cung Mệnh, cung Thân ở vào bại địa hay tuyệt địa.

2. Về các cung

Những cung quan trọng – Phúc, Mệnh, Thân, Quan, Tài, Di, Phu Thê – xấu vì gặp chính tinh tọa hãm địa, thiếu cát tinh, giải tinh mạnh, gặp phải hung sát tinh không hợp cách.

3. Về các cách

Không hội đủ bộ sao trong 1 cách. Sao trong cách hãm địa, hoặc bị Tuần, Triệt trấn thủ, thiếu phụ tinh tốt ứng chiếu.

4. Về các sao

Phụ tinh không hợp cách với mệnh. Thiếu cát tinh ở những cung cường. Cát tinh không hợp vị. Cát tinh bị hãm địa, khắc ngũ hành với cung. Thếu sao may mắn, sao giải mà lại gặp nhiều sao xấu nặng. Giáp cách không có gì làm tốt.

Tóm lại, lá số cực xấu đồng qui nhấn mạnh đến sự bâc phúc, bạc phú, bạc quí, bạc thọ. Con người không thành công về mặt nào, cũng khó hành nhân lại gặp rất nhiều hoàn cảnh hiểm nghèo, khó khăn, thường là hạng cặn bã của xã hội như trộm cướp, du đãng hiếp dâm, phiến loạn, yểu tử, giang hồ, sát nhân, đồng thời phải gánh hết hậu quả của cá tính xấu và hành vi xấu của mình.

Tuy nhiên, cũng nên lưu ý rằng lá số cực xấu cũng có lợi điểm nào đó cho đương số: người này có thể là “xếp chúa” trong một băng đảng, có thể là vua con đồ, vua gian ác như Kiệt, Trụ.

Chương ba - Cách đẹp - Các sao nhan sắc

- Quan niệm thẩm mỹ của khoa Tử-Vi
- Các sao chỉ nhan sắc

Phần tham luận này nói về cái đẹp của 2 phái trong khoa Tử-Vi, nhất là của phái nữ. Tuy nhiên, chỉ giới hạn trong cái đẹp hình dung mà thôi, không hề cập đến cái đẹp nết hạnh.

A. QUAN NIỆM THẨM MỸ CỦA LUẬT TỬ-VI

Tử-Vi học và Nhân tướng học có nhiều liên quan. Cả 2 khoa đều khởi nguyên từ cách bói toán thời tiền Tần: đó là Kinh Dịch. Cả 2 đều phát sinh từ những công trình nghiên cứu phái Tượng Số, do một triết gia nhà Hán là Đổng Trọng Thư sáng lập. Phái này chuyên khảo cứu quy luật biến hoá của vũ trụ để suy diễn ra quy luật biến hoá của quốc gia và của con người, từ đó mới rút tỉa ra những khám phá về bói toán. Tử-Vi học và Nhân tướng học đều mượn lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành làm nền tảng triết lý cho bộ môn. Đến đời nhà Tống, phái học Tượng Số rất thịnh hành, cho nên các khoa bói toán đã được phát minh thêm hoặc khai triển thêm. Các học sĩ, đạo sĩ đều Âm tường những khoa bói toán, có người kiêm cả hai, ba môn. Đó là trường hợpl của Trần Đoàn, thủy tổ khoa Tử-Vi, lại biết và sáng tác cả về Nhân tướng học. Quyển sách nhân tướng đầu tiên của Trung Hoa cũng do Trần Đoàn biên khảo.

Tuy nhiên, dù có chung nguồn gốc, học phái và có đạo có chung thủy tổ, nhưng khoa nhân tướng lại đóng góp rất ít cho Tử-Vi học. Thật vậy, các ý niệm tướng mạo trong Tử-Vi rât nghèo: mặc dù chính tinh nào cũng có ý nghĩa tướng mạo, nhưng các nét tướng thiếu phong phú và thiếu rõ rệt.

Còn trên phương diện thẩm mỹ, nói về cái đẹp, dù khoa Tử-Vi có thực tiễn, nghĩa là cũng có lưu ý đến, nhưng phạm vi cái đẹp của Trung Hoa rất phiến diện, hẹp hòi. Thật vậy, hầu hết các sao nhan sắc chỉ nói đến tướng mặt của phụ nữ mà không nói đến cái đẹp của thân hình. Những khái niệm về ngực, eo, mông không bao giờ được đề cập. Nếu so sánh với thẩm mỹ quan La-Hy thời đó ta thấy Hy-lạp và La-mã quan niệm cái đẹp đầy đủ hơn, cả cho phái nữ lẫn phái Nam, cả về nét mặt lẫn thân hình. Họa phẩm và điêu khắc phẩm của La –Ky

rât táo bạo, dám trình bày hình khỏa thân của Vénus, của Hercule, trong khi khoa Tử-Vi vào họa phẩm Trung Hoa chỉ tổ điểm riêng khuôn mặt của phụ nữ, sau khi cho ăn mặc rât kính đáo: chỉ có đầu cổ, tay chân là lộ diện. Vì vậy, người phụ nữ trong Tử-Vi không có vòng số 1, số 2 và số 3, mà chỉ có hình trị tròn nhạt nhẽo.

Thẩm mỹ quan Trung Hoa rât nặng về đạo đức, không khêu gợi, xem việc "lột trần" người phụ nữ như một "công xúc tu sĩ" (attentat à la publique), một điều khả ố. Điều đó không có nghĩa là cổ nhân Trung Hoa không khảo cứu nét dâm, bằng chứng là sao dâm trong Tử-Vi rất hùng hậu và tỉ mỉ. Nhưng cái dâm đó không được nghệ thuật hoá như ở La-Hy, nó thuộc về khoái lạc thầm kín chớ không phải nghệ thuật công khai.

Còn nói chi đến phái Nam, cách đẹp không được Tử-Vi mô tả rõ ràng, được xem như là không quan trọng bằng cái đẹp về quyền qui, về khoa bảng.

Mặt khác, cho dù có chú trọng đến cái đẹp của phụ nữ, thẩm mỹ quan Trung Hoa về tướng mặt cũng rất sơ sài. Khoa Tử-Vi không mô tả cái đẹp, không phân biệt các cách đẹp, và dĩ nhiên không nêu tiêu chuẩn của vẽ đẹp nữ phái. Thành thử, không ai có thể hình dung được những biểu hiện cụ thể của nhan sắc. Phải lấy trí tưởng tượng phong phú của mỗi người mà tổ túc: cái đẹp của Tử-Vi vốn thiếu sót trầm trọng những tính từ. Mà đã dùng tưởng tượng để phân định thì quả là một điều khó khăn và võ đoán.

Dù sao, ta cũng không nên đòi hỏi qua nhiều nơi một khoa học nhân văn, chuyên khảo sát đời người hơn là tướng người: Khoa Tử-Vi không phải là khoa nhân tướng, không phải là khoa hội họa hay điêu khắc và càng không phải là bộ lịch Playboy. Vì thế, đừng nên tìm các nét tướng cụ thể trong khoa Tử-Vi. Những ý nghĩa tướng mạo phô diễn bởi các sao Tử-Vi bao hàm nhều sai số, cho nên không có giá trị bao nhiêu. Thiết tưởng, những ai chuyên chú về cái đẹp hình thức (beauté plastique) có

thể thấy nơi khuyết điểm này một lãnh vực để canh tân, để thích thời khoa Tử-Vi cho thế kỷ 20.

Dù sao, cũng cần biết qua các sao nhan sắc trong khoa Tử-vi để có một ý niệm về cái đẹp sơ khoáng, phiến diện và đạo đức trong bộ môn này.

B. CÁC SAO CHỈ SẮC ĐẸP

Cần lưu ý tiên quyết rằng, trong Tử-Vi không có sự phân biệt trong một sao, cái đẹp của phái Nam và cái đẹp của phái nữ: cả 2 đều hàm hỗn trong ý nghĩa tướng mạo mơ hồ của cả chính tinh lẫn phụ tinh. Nếu là nữ mệnh thì cái đẹp của sao ứng cho phụ nữ, nếu là Nam thì ứng cho Nam giới.

Nhưng chính vì hàm hỗn như vậy cho nên, cũng trên một sao hình dáng và vẽ đẹp phái Nam giống hình dáng vẽ đẹp của phái nữ. Rất ít khi thấy có sự biết tướng mạo của riêng mỗi phái đối với từng sao. Trong khoa Tử-Vi, mặt con trai con gái giống nhau. Sự phân biệt, nếu có thì chỉ cần qua trí tưởng tượng phiêu lưu của người giải đoán mà thôi. Chúng ta thử liệt kê tất cả ý nghĩa tướng mạo của các sao đắc địa dưới đây để độc giả thấy rõ sự sơ khoáng đó. Sự liệt kê này không theo thứ tự xấu đẹp nào.

Hầu hết các sao đắc địa đều phảng phất nét đều của cả 2 phái.

- Thiên tướng: Người đẹp đẽ uy nghi, có tinh thần khí sắc, cao vừa, da trắng, mặt đẹp, dáng oai vệ.
- Thái âm: Người to lớn, hơi cao (?), da trắng, mặt vuông đầy, mắt sáng đẹp.
- Phá Quân: Người to lớn có thân hình cao vừa tầm (?), da hồng mặt đầy, mắt lộ, lông mày thưa.
- Tham Lang: Người vạm vỡ, da trắng, mặt đầy, có nhiều lông, tóc và râu.
- Thiên cơ: Người có thân hình cao, xương lộ, da trắng, mặt dài, nhưng đầy.

- Thiên đồng: Thân hình nở nang hơi thấp, chân tay ngắn, da trắng, mặt vuông và đầy.
- Thiên lương: Người thon thả, da trắng, vẽ mặt thanh tú, khôi ngô.
- Thiên phủ: Người có thân hình đầy đặn, da trắng, vẻ mặt thanh tú, khôi ngô, răng đều và đẹp, phụ nữ thì tươi đẹp như hoa.
- Tử vi: Người cao đẫy đà, da hồng, mặt đầy.
- Vũ khúc: Người nở nang, cao vừa tầm, nặng cân, đầu và mặt dài, vẽ mặt uy nghi, tiếng to.
- Văn xương, Văn khúc: Người có vẽ mặt thanh tú, khôi ngô hợp với quí tướng.
- Long trì, Phương các: Nhan sắc đẹp, da hồng hào, thanh tú.
- Thanh long: Người phương phi, tú hí, có cốt cách sang.
- Đào hoa, Hồng Loan: Người rât đẹp, có nhan sắc (Đào Hoa), duyên dáng (Hồng Loan).

Có thể còn một số nhỏ khác mà ý nghĩa không lấy gì độc lập, không đáng ghi.

Qua sự liệt kê, ta thấy chỉ có Liêm Trinh, Thất Sát dù là trắc địa cũng không được kể là đẹp.

Bảng liệt kê trân cho thấy:

- Khoa Tử-Vi rất nghèo nàn về tướng mạo.
- Khoa Tử-Vi rất sơ sài về cách đẹp.

- Khoa Tử-Vi không phân biệt Nam nữ trong cái đẹp, lấy tiêu chuẩn chung để chỉ cả 2 phái.

Khoa Tử-Vi không quan tâm đến sự thay đổi tướng mạo qua thời gian mà chỉ nêu các nét tướng của một thời kỳ nào đó mà thôi.

Tóm lại, có thể nói khoa Tử-Vi thất bại trong việc định nghĩa và mô tả tướng mạo và cái đẹp. Phải chăng nhan sắc, vốn thiên hình vạn trạng và nhất là xấu đẹp tuỳ nhản quan mỗi người, cho nên không thể phản ảnh cụ thể, chính xác được? Phải chăng vì khoa Tử-Vi chú trọng đời người nên không quan tâm đến nét tướng? Phải chăng khoa Tử-Vi không xem dung mạo như một yếu tố quan trọng cho sự thành công mà chỉ xem học vấn, quan trường, tiền bạc như quyết định hơn? Phải chăng, đến đời Trần Đoàn, Nhân tướng học và Tử-Vi học hết còn liên quan để trở thành chuyên khoa, mỗi bộ môn có một khảo hướng và một đối tượng riêng? Phải chăng Trần Đoàn, khi vay mượn các ý niệm nhân tướng học và Tử-Vi, chỉ làm một việc thêu hoa trên gấm cho hào nhoáng, phong phú chớ kỳ thật không chú ý đến hoa?

Dù sao, một di sản khô khan về nhân tướng trong Tử-Vi như thế không giúp khai triển thêm điểm gì phong phú. Vả chăng, di sản đó có khi sai lầm vì có sao đắc địa mà người vẫn xấu, có sao hãm địa mà người vẫn đẹp. Cái tôt hay cái xấu của sao trong Tử-Vi chỉ hay hoặc dỡ về phương diện đời người chứ không hẳn bao hàm cách đẹp cách xấu với tướng mạo. Chính vì đối tượng của Tử-Vi là đời người chớ không phải tướng người, cho nên phần hình tướng của Tử-Vi ít giá trị. Trên khảo tướng đó, rât khó cho những người không Âm hiểu nhân tướng khai triển và canh tân lãnh vực tướng mạo trong khoa Tử-Vi, trừ khi để loè bịp một cách may rủi.

Ngành nhân tướng vốn là một ngành phức tạp có khảo hướng riêng, có tiêu chuẩn riêng vô cùng phong phú.* cái phức tạp, cái phong phú đó, khoa Tử-Vi không

hội nhập nổi. Trần Đoàn, tuy gán ghép nhân tướng vào Tử-Vi, nhưng không diễn xuất được hậu qủ được tướng mạo trong đời người.

Ghép nhân tướng vào Tử-Vi, Trần Đoàn chỉ làm một sự gả bán ép buộc lấy vung néo đập vào nồi tròn, chứ kỳ thật cuộc hôn nhân của nhân tướng với Tử-Vi trong khoa Tử-Vi là một thất bại. Bày ra khoa Tử-Vi, Trần Đoàn có tham vọng quá lớn, muốn cho khoa này trở thành một hệ thống bói toán nói lên sự việc mọi hình tướng, mọi cá nhân, mọi đời người, mọi lãnh vực, mọi thời kỳ. Bộ óc của Người tuy có tinh vi, nhưng, vẫn không tóm thâu hết các uẩn khúc quá ư tạp bác của nhân sinh, của nhân tính, của nhân tướng và tương quan giữa nhân tướng, nhân tính và nhân sinh: Ý thức hệ của Tử-Vi, nếu có, chỉ có giá trị trong phạm vi nhân sinh và nhân tính mà thôi. Cho nên, đến nay chưa thấy a thành đạt trong việc tổng hợp một khoa Tử-Vi nha tướng. Hễ đa mang thì đa quá. Đó là khuyết điểm của Trần Đoàn trên phương diện vày. Vì vậy, trong chương này không cần tham luận sâu hơn nữa.

***

* Tham khảo Nhân Tướng Học của Hy Trương, Khoa Học Nhân Văn xuất bản Saigon 1974.

Chương bốn - Cách ái tình - Những sao tình dục

Quan niệm ái tình trong khoa Tử-Vi
Các sao tình dục.

- Các sao tình dục của cả hai phái
- Các sao tình dục riêng cho phái nữ

Cách tình dục qua các cung.
Những sao khắc chế tình dục.

Những yếu tố khác chi phối tình dục.

A. QUAN NIỆM ÁI TÌNH TRONG KHOA TỬ-VI

Khoa Tử-Vi có rất nhiều sao ái tình, mô tả tình dục (sexualté) của cả 2 phái. Tính ra có đến 20 vì sao trong tổng số chiếm 111, chiếm tỷ lệ gần 1/6, gồm cả chính tinh lẫn phụ tinh.

Trên phương diện tình dục, chính tinh hay phụ tinh đều có mãnh lực như nhau, không hẳn chính tinh mạnh hơn phụ tinh như thông lệ đã có.

Những sao tình dục đóng ở cung Mệnh, Thân và 3 cung chiếu Mệnh, Thân có ý nghĩa sinh lý đã đành: nhưng, nếu đóng ở cung Nô, Tật, Phu, Thê ý nghĩa đó cũng không mât, Không giảm, thậm chí còn mạnh mẽ và rõ rệt hơn trong nhiều trường hợp.

Chính vì số lượng khá đông, vì vị trí ảnh hưởng khá nhiều cho nên các sao này đóng một vai trò quan trọng hơn và trong lá số, cho thấy ảnh hưởng của tình dục rất sâu rộng trên kiếp sống con người. Quan niệm này cũng được Tâm lý học Tây-phương xác nhận. Đại biểu lỗi lạc của Tây- phương là Freud, nhà Tâm lý học người Ao, đã nhấn mạnh rằng trong Tâm lý con người, thực chất trội yếu là tiền thức sinh lý. Khám phá của ông đã mở ngỏ cho một trào lưu Tâm lý học tiềm thức và sinh lý học thực tiễn ngày càng thịnh hành trong nền nhân học Âu Mỹ. Ở Á Đông, qua môn Tử-Vi, sự quan trọng của tình dục đã được thừa nhận cách đây 10 thế kỷ. Các sao ái tình trong lá số là bằng chứng cho thấy Thủy Tổ Tử-Vi đã xem tình dục như một động lực mạnh mẽ của cá nhân, chi phối Tâm linh, tinh thần và thể xác co người, có hậu quả phong phú đến hạnh phúc gia đình và nếp sống xã hội. Với 20 sao đó, khoa Tử-Vi đã nhìn vấn đề sinh lý một cách thẳng thắn, đúng mức và đứng về mặt thế tục, không bị thiên lệch bởi quan niệm nho phong của thời đại bầy giờ. Vì thế, có quan điểm cho rằng Trần Đoàn là

nhà Tâm lý học rất thực tiễn và cấp tiến hơn thời đại của ông, vì đã dám diễn đạt một thực tế mà các triết gia và đạo đức gia Trung Hoa lúc bấy giờ hãy còn dè dặt trong việc phát biểu.

Tuy nhiên, phải công nhận là khoa Tử-Vi cũng chịu ảnh hưởng ít nhiều bởi quan niệm đạo đức riêng đối với vấn đề sinh lý của phụ nữ. Bằng chứng là khoa này đạt để rất nhiều dâm tính riêng cho phụ nữ và chính vì vậy đã tỏ ra khắc nghiệt đối với phụ nữ trong vấn đề tình dục: phụ nữ có dâm tính bi xem nhu khả ố hơn phai Nam, có lẽ vì những xáo trộn mà người phụ nữ đa tình mang lại cho gia đình và cho xã hội.

B. CÁC SAO TÌNH DỤC

Cần lưu ý ngay rằng các sao tình dục kể dưới đây còn có ý nghĩa khác (về tướng mạo, nghề nghiệp, bệnh hoạ, thọ yểu, hên xui) chớ không phải chỉ mang ý nghĩa ái tình thuần tuý. Duy, nếu xét riêng về mặt ái tình thì chúng ta có thể phân biệt làm 2 loại: những sao tình dục áp dụng chung cho Nam nữ và những sao tình dục mà hoa Tử-Vi gán riêng cho phụ nữ.

Ngoài ra, cũng cần lưu ý rằng ý nghĩa của các sao tình dục liệt kê dưới đây chưa tính đến sự khắc chế của các sao khác: đó là ý nghĩa đơn thuần và nguyên thủy, chưa bị chế giảm.

1. Những sao tình dục chung cho 2 phái

Để cho dễ đánh giá mức độ mạnh yếu, có thể phân biệt các sao tình dục thiên về thể xác (Âmour charnel) với các sao tình dục thiên về Tâm lý, tinh thần, mặc dù, trên thực tế, sự khác biệt nhiều lúc rất mong manh.

a) Những dâm tinh mặng ý nghĩa nhục dục

- Tham Lang

Ý nghĩa sinh lý của sao này rất sâu sắc. Tham Lang chỉ sự tham dục lớn lao, nhất là khi hãm địa thì tính nết cần sa đoạ, hư đốn, lăng loàn. Thông thường, Tham Lang chỉ hạng người dễ động tình, xấu máu về sắc dục, bi thu hút bởi nhu cầu sau lưng và chạy theo nhu cầu này một cách mù quáng, bất chấp đạo đức, gia đình, dư luận.

Vì Tham Lang là võ tinh, cho nên nết dục của Tham Lang có ít nhiều bạo lực, dục động, khó kìm chế. Động lực sinh lý của Tham Lang hầu như bất khả cưỡng. Nếu tình của Tham Lang vì thế có nhiều hình thái bạo dâm (sadisme).

Xét trên phương diện khác có thể nói sao này bao hàm ít nhiều bệnh tật về sinh lý, cụ thể là sự khao khát đến độ bị ám ảnh (obsession), tình dục hầu như thường xuyên, mạnh bạo, khác thường. Đời sống sinh lý của Tham Lang rất dồi dào hầu như chiếm ưu thế duy nhất của cuộc đời.

Ngoài ra, Tham Lang thụ hưởng sinh lý một cách ích kỷ, nghĩ đến mình nhiều hơn đến bạn đồng tình. Cái yêu của Tham Lang nhằm phục vụ thú tính cá nhân hơn là hạnh phúc lứa đôi. Trong ái tình, Tham Lang là con vật hành xử theo bản năng, thiếu tế nhị, cao thượng, vị tha đối với người kia. Đây là một nết tình vừa mạnh, vừa thô và vừa tục (Âmour violent er sadique). Sau cùng, vì nết tính cuồng nhiệt và thô tục, nên Tham Lang còn có ý nghĩa tự thỏa mãn sinh lý.

Tóm lại, đây là một sao dâm ô, đặc biệt bất lợi cho phái nữ. Nữ có sao này có ít nhiều dĩ tính nếu Phúc, Mệnh, Thân xấu và có thêm sao tình dục khác: đây là hạng gái giang hồ. Còn Nam số có Tham Lang là kẻ ăn chơi đàng điếm, hoang dâm, nếu không có đủ sao mạnh chế khắc.

- Thiên riêu hãm địa

Sao này có ý nghĩa sinh lý rất mạnh, chỉ sự chơi bời, sắc dục, trụy lạc, sa đoạ, xu hướng tình dục và tín nết dâm đãng.

Ngoài ra, về mặt cơ thể, Thiên Riêu chỉ lông, một đặc điểm khác của tình dục.

Cũng như Tham Lang, ái tình của Thiên Riêu bừa bãi, mạnh mẽ, đồng thời có khuynh hướng xác thịt. Đối với

sao này, không có vấn đề tình yêu lý tưởng hay tinh thần, chỉ có sự thỏa mãn vật chất.

Nếu Riêu đắc địa ở Mão và Dậu, nếu tình vẫn mạny, chỉ được lợi là không bị tiếng xấu mà thôi.

- Thai

Về mặt tình dục, sao Thai mạnh không kém, bởi lẽ Thai trực tiếp chỉ sự giao hợp Nam nữ, cho nên ý nghĩa sinh lý càng rõ ràng hơn.

Về mặt cơ thể, Thai là Âm hộ, là tử cung, bào thai. Thành thử, ý nghĩa sinh dục và sinh lý cang cụ thể. Nhưng, dù chỉ âm hộ, Thai không phải chỉ có nghĩa dâm đãng cho phái đẹp mà thôi.

Ngoài ra, Thai còn có ý nghĩa tái sinh, cho nên về mặt tình dục, sao này thiên về sự thay cũ đổi mới và về đặc tính tái phạm, dù có cố gắng tựu chữa.

- Đào hoa

Sao Đào cũng là sao điển hình của tình yêu. Nó chỉ sự ham thích ái tình, tính nết trăng hoa, đa tình. Người có Đào hoa bao giờ cũng thích chơi với người khác phái, ham chinh phục để yêu và được yêu, lấy tình yêu làm lẽ sống của Tâm hồn, để thỏa mãn một tình cảm chứa chan hoặc một nhu cầu sinh lý nồng nhiệt. Cho nên sao Đào chỉ tất cả hình thái của ái tình mạnh mẽ, có thể là ái tình cao thượng, mà cũng có thể là ái tình thể xác.

Vì vậy, đối với Đào Hoa, hình thái của ái tình không quan trọng bằng cường độ của ái tình. Nết tình của sao Đào bao giờ cũng tha thiết, thường đam mê, siu lụy. Đào Hoa bao giờ cũng rung động mạnh trước ái tình và tham lam trong tình trường. Sự tham lam này thể hiện bằng việc có nhiều mối tình cùng lúc (như yêu nhiều người, thích có nhiều người yêu) hoặc lần lược yêu hết mối tình

này đến mối tình khác, không dứt được nghiệp tình. Sự thiếu thốn tình yêu làm cho đương sự khổ sở, cô đơn, trống trải, đời sống vô vị. Con người Đào Hoa thích cho và thích nhận, tự xem như sinh ra để yêu, để được yêu và chỉ có yêu là đáng kể.

Vì ham thích tình yêu, vì xu hướng yêu nhiều và yêu đậm cho nên ái tình của Đào Hoa không những phong phú, nhằm nhiều đối tượng cùng một lúc, mà còn lẳng lơ, sa đoạ, bất chính, phi đạo đức. Lẽ dĩ nhiên, với bản năng như thế cho nên Đào Hoa phải có những đặc tính phụ tuỳ đi cặp như chưng diện, chinh phục v.v... sao này đại kỵ cho nữ Mệnh.

- Mộc dục

Sao này có nghĩa phóng đãng, sự ham muốn vật dục, sư khao khát yêu đương và sự quyết rũ yêu đương. Tính nết sinh lý của sao này ít nhiều hỗn loạn, không mấy chọn lọc đối tượnt, bao hàm nhiều hình thái, từ sự tự thỏa mãn cho đến vấn đề đồng tính luyến ái (hmmosexuel). Tình yêu của Mộc Dục hơi quái dị, bất thường.

- Mộ

Sao này chỉ sự dâm đãng thông thường.

- Liêm Trinh hãm đĩa

Chỉ khi hãm địa, Liêm Trinh mới có ý nghĩa dâm đãng. Đắc địa, Liêm Trinh chỉ tính né hào hoa thông thường.

Tóm lại, các sao kể trên biểu tượng cho tình dục của cả Nam nữ, không khác biệt nhau bao nhiêu về bản chất, chỉ khác nhau ít nhiều về mức độ, hình thái. Sự xếp loại trên đây không hẳn theo thứ tự mạnh yếu nào đó: nó chỉ có tính cách tương đối. Ý nghĩa mỗi sao còn tuỳ thuộc cá tính mọi người, vị trí tọa thủ và sự hội tụ

nhiều hay ít với các sao đồng nghĩa. Ý nghĩa tạm gọi là nặng về nhục dục chỉ nói lên khuynh hướng ái tình thể xác, do đó, hiển nhiên phải bao hàm cả Tâm lý, tính tình, tinh thần. Trái lại, những sao tình dục kế tiếp dưới đây, tuy có nặng về Tâm lý, tinh thần nhưng cũng không mất đi ý nghĩa và khuynh hướng nhục dục, vật chất.

b) Những sao tình dục năng ý nghĩa tinh thần

- Hoa cái

Sao này chỉ sự khao khát tình ái, sự thích thú được người khác phái chú ý và yêu đương, sự trêu cợt để cho bên kai phải chết mê, chết mệt vì yêu đương. Sao này hướng ngoại, tức là nhằm thu hút tình yêu kẻ khác đối với mình nhiều hơn là ban bố tình yêu của mình cho kẻ khác.

Sao Hoa Cái được thể hiện qua các hình thái sau:

Sự chưng diện, tính thích xa hoa, lộng lẫy để có một bề ngoài đài các, sang trọng, quyến rũ. Từ đó có khuynh hướng làm dáng, ép xác để làm đẹp, tập thể dục thẩm mỹ, dự thi hoa hậu, tài tử, sửa sắc đẹp, xức nước hoa để lôi cuốn sự chú ý của người khác bằng nhan sắc, mùi thơm, áo mới, son lạ.

Sự kiểu cách trong bộ điệu (geste), từ lối nhìn, cách liêc cho đến nết đi, đứng, ngồi, nằm: trong ngôn ngữ (parolé), từ cách nói văn chương bóng bẩy, duyên dáng, dí dỏm cho đến giọng nói uốn lưỡi, sửa giọng, lắm khi không tự nhiên, đôi khi lố bịch (kiểu như những đàn bà trong hài kịch Les Précieuses Ridicules của Molìere).

Sự ham chuộng các loại thời trang theo cái gì mới (snobis-me) trong xã hội, đua đòi đời sống nếp sống tiến bộ văn minh Au, Mỹ từ lối ăn mặc, uốn tóc, sinh hoạt (nghe nhạc mới, hippy, theo mốt mới, đóng phim, kết bạn với nhóm tiến bộ, kiểu nhu CTV, ngay cả việc đa phu, đa thê như kiểu minh tinh màn bạc Âu Mỹ).

Những hình thái đó đều nhằm thu hút ái tình hay để tự quảng cáo vào dụng đích có ít nhiều hàm ý ái tình.

- Hồng Loan

Sao này thường được nhiều người đồng hoá với Đào Hoa, nhưng ỳ thật có khác biệt ít nhiều với sao Đào. Hồng Loan chỉ một loại ái tình tương đối có nết hạnh hơn. Trong khi sao Đào nói lên sự thu hút bằng nhan sắc bề ngoài, thì sao Hồng chủ yếu chỉ sự quyến rũ do đức tính bên trong. Ý nghĩa của Hồng Loan là khéo léo chan tay, khéo léo ngôn ngữ, khéo léo về dáng điệu tức là những nét duyên về công, dung và ngôn. Cái khả ái của Hồng Loan bắt nguồn từ các đức tính hướng nội, nết hạnh, do đó sao Hồng ít khuynh hướng sa đọa hơn sao Đào, dù cả 2 đều có hấp lực rất mạnh về ái tình.

- Văn xương, Văn Khúc

Xương, Khúc không có ý nghĩa dâm đãng trực tiếp. Ý nghĩa chính của Xương, Khúc là Tâm hồn văn chương mỹ thuật, bắt nguồn từ những năng khiếu bẩm sinh về âm nhạc, nghệ thuật, thi ca. Nhưng, trên phương diện tình cảm, người có Xương Khúc rất đa tình, rất giàu tình cảm, dễ cảm xú, tiếp nhận và tiếp phát tình cảm rất mạnh: đó là Tâm hồn của thi nhân, nghệ sĩ, của nữ giới. Tình cảm phong phú đó là một yếu tố của một Tâm hồn lãng mạn (Âme romanitique). Hình thái của nết lãng mạn được thể hiện qua:

Sự nhạy cảm (sentimetal), dễ vui, dễ buồn, dễ giận, tóm lại dễ xúc động.

Sự mơ mộng để thỏa mãn nhu cầu tình cảm quá dồi dào mà thực tế không cung cấp đủ. Đời sống nội tâm của người có Xương Khúc vô cùng phong phú vì tình cảm này đi liền với trí giàu tưởng tượng.

Sự kể lể, tiếp phát tình cảm qua thơ, văn, ca, nhạc, nghệ thuật, kịch trường (lyrisme).

Khuynh hướng thiên về cái tôi rất mạnh (égocetrique). Chính nét lãng mạn này là động lực của ý nghĩa tình tứ, lả lơi, hoa nguyệt, nhưng thường nặng về tinh thần hơn là vật chất.

- Thái âm

Thái Âm chỉ sự hữu duyên, hữu tình và đa tình: đó là những người sống, lý luận và hành sử theo tình cảm. Giống như Xương Khúc, Thúc Âm là sao của văn sĩ, thi sĩ, của Tâm hồn đàn bà, biểu hiện dưới nhiều hình thái:

- Tính lãng mạn (romantique)

Khuynh hướng bộc lộ tình cảm (lyrisme) riêng tư trong lời nói hay thi văn của phái văn nghệ sĩ lãng mạn.

Sự mơ mộng viễn vông (utopie), không tưởng, ảo tưởng, không thực tế.

Tình dục, tình tứ, có thể đến chỗ dâm đãng (érotisme), nếu hãm địa, ý nghĩa sau đây rõ rệt hơn.

Như đã trình bày, sự phân biệt 2 khía cạnh thể xác và tinh thần của tình dục không bao hàm sự đối chọi về bản chất, mà bao hàm sự khác biệt về mức độ và hình thái. Những so Riêu, Thai,Tham, Mộc, Đào đều có tính tình dâm đãng. Ngược lại, các sao Cái, Hồng, Xương, Khúc, Thái Âm không hẩn chỉ dâm đãng về mặt tinh thần hay tình cảm mà thôi. Nếu cả 2 hội chiếu thì ý nghĩa thêm mạnh, hình thái thêm phong phú. Sự phân biệt trên chỉ nhằm chứng tỏ rằng, trong khoa Tử-Vi, quan niệm ái tình rất sung túc và tinh vi, diễn xuất hầu hết hình thái và khuynh hướng yêu đương.

Nhờ sự phân biệt đó, việc giải đoán Tử-Vi sẽ uẩn khúc, tế nhị và cụ thể hơn.

2. Những sao tình dục riêng cho nữ phái

Có thể nói hầu hết chính tinh hãm địa đều có dư âm tình dục đối với phái nữ. Trong khi đó, đới với Nam giới, ý nghĩa này lại không được đề cập. Tình dục của nữ giới được các nhà sáng lập Tử-Vi đem ra mổ xẻ khá cặn kẽ: có rât nhiều bộ sao được đặt ra để diễn tả nét dâm, hình thái của tình dục phụ nữ, khiến cho ai cũng nghĩ rằng khoa Tử-Vi rất khắc nghiệt với đàn bà và đã đánh giá nết tinh của đàn bà theo một nhãn quan khả ố. Đây hẳn là một quan niệm thiên lệch của khoa Tử-Vi, vì đứng về mặt tình dục mà xét, giữa 2 phái, chưa hẳn có sự hơn kém rõ rệt. Như thế, không có lý do gì lại đi phân tích sinh lý của phụ nữ bằng kính hiển vi, trong khi nết tình của phái Nam chỉ được đề cập tổng quát và bao dung. Dù sao, sự kỳ thị đó phản ảnh quan niệm khinh nữ vốn ăn sâu trong văn hoá Trung Hoa ngày trước. Trần Đoàn, người sáng lập ra Tử-Vi, tuy là một đạo sĩ, nhưng cũng không rũ bỏ được quan niệm dành cho phái Nam độc quyền phê phán vấn đề sinhlý của phụ nữ về mặt con người và vẽ mặt đạo đức. Thành thử, ông đặt để quá nhiều bộ sao tình dục dành cho nữ giới có thể được liệt kê dưới đây.

a) Sao đơn thủ

- Cư môn hãm địa

Nhiều tác giả ghi nhận sao này có nhiều nghĩa dâm đãng nếu đóng ở Mệnh, Thân của nữ số. Kỳ thật, sao này không mấy gì có nghĩa đó một cách trực tiếp. Cự Môn hãm địa chỉ một Tâm trạng bất mãn nói chung chớ không nhât thiết bất mãn về sinh lý. Nữ số có Cự Môn hãm địa có thể gặp nhiều ngang trái, nhưng không hẳn là phải dâm đãng. Vấn đề có lẽ cần xét lại.

- Hỏa tinh, Linh tinh hãm địa

Khuynh hướng sinh lý của Hỏa, Linh hãm địa thể hiện dưới hình thái tiềm thức: nằm mơ thấy yêu đương.

- Thiên không ở Mệnh

Trần Đoàn, tác giả khoa Tử-Vi rất khẳng định đối với trường hợp Thiên không đóng ở cung Mệnh của nữ số. Ông cho là người dâm tiện, suốt đời bị ách gió trăng là hạng ca kỹ, tì thiếp lăng loàn.

b) Sao hội họp

Những bộ sao dưới đây nếu đồng cung hay chính chiếu thì ý nghĩa sinh lý rõ ràng hơn.

- Liêm Trinh, Tham Lang ở Tý, Hợi: Liêm là sao Đào Hoa thứ hai trong khoa Tử-Vi. Tham là sao tại sao mạnh. Sự hội tụ đó lại ở 2 cung Tỵ và Hợi, nơi cả 2 sao đều hãm địa, càng bất lợi cho phụ nữ: đó là những gái lầu xanh khả hữu.

- Thiên lương, Thiên đồng ở Tỵ, Hợi: Lương, Đồng ở Hợi, Tỵ nói lên tính phóng túng, ham chơi của phụ nữ (cũng như của Nam giới).

- Thiên lương, Thiên mã ở Tỵ, Hợi: Cũng có ý nghĩa như trên. Phụ nữ có số này hay thay đổi bạn trai, hay cặp bè kết bạn với trai du hí du thực.

- Thái Âm hãm, Đà la: Ý nghĩa của Thái Âm hãm đã được trình bày ở đọan trên. Thái Âm hãm địa gặp Đà La là người đam mê sắc dục, Nam cũng như nữ. Nhưng vị Thái Âm chỉ phụ nữ, gặp vị trí hãm địa và cùng với Đà La nêu ý nghĩa tình dục trực tiếp hơn Đà La ở đây ví như một sự bất hạnh trong tình trường.

- Thiên đồng, Thiên riêu: Thiên Riêu chỉ sự chơi bời còn Thiên Đồng chỉ sự thay đổi. Nữ số có Đồng, Riêu là người không chung tình, thường thay đổi tình nhân, và nếu có chồng thì cũng ngoại tình.

- Tham Lang, Đại, Tiểu hao: Tham Lang là sao dâm dục. Đại Tiểu hao chỉ sự thay đổi (giống như Thiên Đồng). Ý nghĩa giống như bộ sao Đồng Riêu. Tác giả Thái Thứ Lang cho rằng nữ số nào có bộ sao này có mối tình thầm kín, được giấu diếm kỹ, không bộc lộ: đây có thể là bề ngoài đoan chính, nhưng bên trong rất nồng nhiệt, chỉ phạm dâm khi có cơ hội, hoặc là người đeo đuổi một lần 2 mối tình trong đó phải bảo mật một mối. Dù có hình thái nào, đây cũng là một trường hợp ngoại tình hay song tình.

- Tham Lang, Phá quân: Phá Quân chỉ sự háo tán phu thê, sự đổ vỡ về gia đạo. Đi với Tham Lang, người phụ nữ này vì tham dục, nên bị liên lụy với gia đình.

- Tham Lang, Thất sát hãm địa: Thông thường các võ tinh đều không hợp với phụ nữ. Nếu võ tinh hãm địa, thì nghiệp chướng về ái tình khó tránh khỏi, đó là trường hợp của bộ sao Tham, Sát. Vã chăng, nữ số có Tham, Sát ở Dần hay Thân, là người bạc tình, mới chuộng cũ vong.

- Thiên cơ, Xương, Khúc: Xương Khúc là sao đa tình. Thiên Cơ là sư mưu trí, gian xảo. Nhưng số Phúc, Mệnh, Thân xấu gặp bộ sao này rất tham dâm. Nếu đi thêm với Thiên Riêu hay Thai thì rất cuồng nhiệt và lăng loàn. Đời sống sinh lý quá mạnh thường mang lại nhiều sắc thái bệnh hoạn, cụ thể là bênh Tâm sinh lý, đôi khi được bộc lộ qua dâm thư kiểu như Hồ Xuân Hương.

- Tham Lang, Đào Hoa: Bộ sao này đồng nghĩa với bộ Liêm Trinh ở Tỵ Hợi: đó là cách điển hình nhất củ người hồng nhan đa truân, hoặc của gái giang hồ, của phụ nữ chủ động cưới chồng.

- Mộc dục, Hoa cái, Bạch hổ: Ba sao này kết hợp chỉ người phụ nữ cuồng dâm, tính dâm ăn sâu vào máu huyết, thay đổi nhân tình như xiêm y.

Nếu những bộ sao kể trên đi chung với một hoặc nhiều sao tình dục chung cho 2 phái thì ý nghĩa sinh lý rõ ràng và chắc chắn hơn, đồng thời cường độ tình dục được gia tăng.

Nếu đi liền với các sao chỉ về may mắn, chỉ sự phong phú như Đế Vương, Tràng Sinh, Thanh Long, Thiên Hỷ, thì cơ hội càng nhiều và càng thuận tiện cho sự thỏa mãn dục tình.

Trái lại, nếu đi kèm với sát tinh, hung tinh, ám tinh như Không, Kiếp, Đà, Hỏa, Linh, Kỵ... thì ái tình sẽ gặp nhiều oan nghiệt, ngang trái, nghịch cảnh lớn.

C. VỊ TRÍ CÁC SAO TÌNH DỤC

Các sao tình dục áp dụng chung cho cả Nam nữ kể ở phần trên có đủ ý nghĩa liệt kê nếu đóng hay chiếu vào Mệnh, cung Thân, miễn là không gặp sao khắc chế.

Có những vị trí khác đáng lưu ý là cung Nô, cung Phu Thê, cung Tật và cung Phúc.

1. Sao tình dục ở cung Nô

Cung Nô chỉ 4 hạng người: bạn bè, tôi tớ, người dưới quyền và tình nhân. Trên phương diện ái tình, phải thêm rằng 4 hạng người trên thuộc phái khác. Nếu là Nam số thì 4 hạng người trên là nữ. Nếu là nữ số thì 4 hạng người trên thuộc phái Nam.

Nếu không sao tình dục áp dụng chung cho 2 phái mà đóng ở Nô thì những mối tình ngoại hôn đó liên quan đến 4 hạng người này. Có thể không nhất thiết liên quan cả 4. Trong trường hợp này, ý nghĩa dâm đãng của đương số rất rõ ràng. Đó là những mối tình lang chạ, bừa bãi không phân biệt giai cấp, đối tượng, kiểu như chủ lấy tớ, thầy lấy trò, chủ nhân lấy công nhân hay ngược lại.

Do đó, nếu các sao tình dục thoát khỏi cung Mệnh, cung Thân, điều đó không hẳn có nghĩa là con người đó đoan chính. Nếu các sao này xuất hiện ở cung Nô, nết sa đọa còn tệ hại hơn. Qua cung Nô, trong các sao tình dục, phẩm tính con người thể hiện rất rõ ràng. Chí có ngoại lệ khi có sao khắc chế ở Mệnh mà thôi.

2. Sao tình dục ở cung Phu, Thê

Ở cung Phu, Thê, so tình dục có thể bao hàm nhiều ý nghĩa, cần được chọn lọc:

- Hoặc vợ hoặc chồng là người nhiều dục tính, tham dâm, có cuộc sống sinh lý dồi dào.
- Hoặc vợ hoặc chồng có ngoại tình.
- Hoặc vợ hoặc chồng có 2, 3 đời liên tiếp.
- Hoặc vợ hoặc chồng có thể đẹp hoặc duyên dáng, hữu tình, chớ không hẳn phải dâm ô, ngoại tình hay đa phu, đa thê.

Tuỳ theo loại sao, tọa thủ hay chiếu mà xét đoán cẩn thận. Trong trường hợp Thân cư Phu (hay Thê) thì những nết, những cách nói trên có thể liên quan đến 1 trong 2 người. Ví dụ những nữ số có Thân ở Phu có Đồng ở Riêu (ngoại tình) thì sự kiện này có thể hoặc liên quan đến chính họ, hoặc liên quan đến người chồng. Muốn quyết đoán, phải xem thêm số của người kia cho ắt chắc.

3. Sao tình dục ở cung Tật

Cung này chỉ sức khỏa nói chung, bệnh tật họa nói riêng. Riêng về bệnh họa, nếu có nhiều sao tình dục ở cung tật, thì điều đó gián tiếp nói lên xu hướng đa dục của đương số. Cụ thể là những bênh họa đó liên quan đến sinh lý, tình dục, bộ phận sinh dục. Về điểm này, xin coi chương nói về cách bệnh.

4. Sao tình dục ở cung Phúc

Cung Phúc tượng trưng cho dòng họ, gia đình mà 2 tượng trưng cho mình. Vì vậy, tình dục ở Phúc tương đối

kém rõ rệt.

Thông thường, có thể kết luận một sự dâm đãng di truyền trong dòng họ, thường có ảnh hưởng nhiều đến phái nữ trong gia đình.

Nhưng cũng có khi vấn đề đó chỉ liên hệ đkến đương sự mà thôi, dòng họ, gia đình không bị ảnh hưởng. Chỉ có thể quyết đoán ảnh hưởng này khi thấy sao tình dục đóng ở cung Phụ hay cung Bào. Dù sao, vấn đề không rõ ràng lắm, cần được cứu xét kỹ lưỡng.

Nhìn qua số lượng các sao tình dục, sự hội tụ, sự phối chiếu và những vị trí ảnh hưởng, ta thấy trong bất cứ lá số nào, cũng có ít nhiều nét, đậm hoặc lợt, của đặc tính dâm đãng. Điều này khiến cho người bàng quan phải sửng sốt trứơc cái động lực sinh lý quá ư mạnh mẽ của con người. Nghi vấn được nêu lên là không lẽ người nào cũng dâm đãng? Thật sự, các sao dám không chừa một ai, kể cả trong lá số của những người thu hành. Đó là một yếu tố của con người. Tính nết đó khó lòng tận diệt vì nó ăn sâu vào bản thế (nature) và là một bản năng (indtinet) của con người. Đạo đức, dư luận hay pháp luật hầu như chỉ kìm chế nó một phần và vào một giai đoạn nào mà thôi. Thiếu sinh lý, con người như thiếu một yếu tố nhân bản. Khoa Tử-Vi, khi đặt để nhiều dâm tinh, đã tỏ ra thực tiễn trong quan niệm về con người. Dù sao, cũng phải công nhận rằng khoa Tử-Vi, tuy hào phóng trên các sao tình dục, cũng có đặt để khá nhiều sao khắc chế dục tình.

D. NHỮNG SAO KHẮC CHẾ TÌNH DỤC

Cần lưu ý rằng, khi tình dục bị các sao dưới đây khắc chế, điều đó không có nghĩa là người đó đã diệt dục theo kiểu một nhà tu mà chỉ có nghĩa là tình dục bị khắc chế do nằm trong giới hạn bình thường của con người và trong phạm vi đạo đức tối thiểu của xã hội.

- Tử-Vi, Thiên phủ, Thái dương sáng sủa: Ba sao này chế gỉm tình dục rất mạnh, tượng trưng cho sự ngay thẳng, sự đoan chính, sự trung hậu, tiết tháo. Ba sao này quân bình được các sao tình dục, kìm chế được sự sa ngã đến mức độ đáng kể. Ba sao này hầu như có tác dụng khắc chế ngang nhau.

- Âm quang, Thiên quý: Hai sao này chỉ phẩm hạnh, đức tính chung thủy, sắt son, tín nghĩa, trung thành. Trên phương diện ái tình. Quan quý không ăn ở hai lòng, không có mới nớ cũ, không phôi pha phụ bạc. Do đó, 2 sao này tiết giảm rất nhiều ý nghĩa trăng hoa của các sao tình dục.

- Thiên hình: Sao này có ý nghĩa chính trực, ngay thẳng. Trong nết tình Thiên Hình chính chuyên, mực thước, có ý chí đề kháng các loại cám dỗ của ái tình. Nếu Quang Quý chế giảm các dâm tinh bằng phẩm hạnh thì Thiên hình chế giảm bằng nghị lực và lý trí.

- Long đức, Nguyệt đức, Phúc đức, Thiên đức: Bốn sao này gọi chung là Tứ Đức, tượng trưng cho sự trong sạch, ý thức đạo đức trong vấn đề ái tình. Đạo đức này là động lực kìm chế nết sa đoạ. Tuy nhiên cần hội đủ 4 đức thì hiệu lực mới đủ mạnh. Nhìn chung, tác dụng của Tứ Đức chỉ đủ để giảm các sao tình

dục tầm thường, tương đối vô hiệu đối với những dâm tinh hạng nặng.

- Hoá kỵ: Đồng cung với Liêm, Tham, Hoá Kỵ, có thể được cái xấu của Liêm, Tham nói chung, và từ đó chế cả tình dục mạnh mẽ của Liêm, Tham nói riêng. Quang Quý, Hình và Tứ Đức kìm chế tình dục bằng đức hạnh, ý chí và luân lý. Có loại sao khác làm chậm phát xu hướng sa đọa như Lộc, Tồn, cũng như có loại sao làm mất cơ hội phát huy nết tính như Tuần, Triệt.

- Lộc tồn: Lộc Tồn chỉ sự chậm phát tình yêu, sự phát huy có chừng mực của sinh lý, đồng thời cũng có nghĩa cô độc trước tình yêu. Đi với Lộc Tồn, các dâm tinh khó chi phối, chậm ảnh hưởng. Nhưng, Lộc Tồn hông hoàn toàn có nghĩa đoan chính: sao ngày chỉ là cái thắng tạm thời trước ái tình, sự kén chọn ái tình, từ đó có nghĩa chừng mực và tự chế. Sự chừng mực, sự dè dặt và sự tự chế đó thường bắt nguồn từ sự khó tính của Lộc Tồn. Lộc Tồn là người kén yêu, khó khăn trong ái tình, chỉ yêu những đối tượng chọn lọc và có nhiều tính toán trng tình ái, không bừa bãi như Tham Lang, Đào Hoa, Thiên Riêu. Người có Lộc Tồn ít yêu bằng quả tim và thể xác, mà thường yêu bằng bộ óc và lý trí. Những mối tình không đúng tiêu chuẩn thì Lộc Tồn tự chế và dè dặt.

- Triệt, Tuần:

Triệt, Tuần chế khắc tinh nết dâm đãng khá mạnh. Sao triệt có hiệu lực mạnh hơn sao Tuần, mặc dù chỉ ảnh hưởng mạnh một thời gian mà thôi. Đi với sao Triệt, các dâm tinh hầu như mất hết ý nghĩa, không thể chi phối hay ảnh hưởng. Trái lại, đi với sao Tuần, các dâm tinh

vẫn còn chi phối con người một cách tương đối vừa phải suốt đời.

Tuần, Triệt tượng trung cho những sự ngăn trở từ bên ngoài. Tình dục bị Tuần, Triệt sẽ thiếu sơ hội bộc phát tự do, bị kìm tỏa trong tiềm thức, trong tư tưởng, không biểu lộ bằng hành động. Đây là trường hợp tình dục thiếu môi trường thuận lợi, bị ngăn trở, gặp ngang trái, bị cạnh tranh, gặp thất bại. Về mặt phân tâm học, đây là loại tình dục bị dồn ép (Âmour refoulé). Tuần, Triệt là bức tường thành giam hãm tình dục trong trường hợp này.

Mặt khác, gặp Tuần, Triệt, các sao tình dục sẽ có nghĩa là vô duyên, lỡ thì, cái duyên không có ai biết đến, không có điều kiện để trở thành ái tình. Đó là các trường hợp gái già, trai muộn.

Vần đề là các dâm tình gặp Tuần, Triệt có ban cho đương số sự đoan chính nào hay không? Thật sự, bài toán này không thể có đáp số cụ thể. Nó lệ thuộc cường độ của sao tình dục bị ngăn trở. Có người cho rằng trong trường hợp đó, đương số không còn sa đoạ, khả dĩ trở thành chính trực. Tốt nhất là phải xem xét từng lá số mới quyết đoán được.

E. NHỮNG YẾU TỐ KHÁC CHI PHỐI TÌNH DỤC

1. Yếu tố xã hội

Ngoài các sao tiết chế tình dục, còn có những tiết chế khác từ hoàn cảnh xã hội mà ra. Việc đánh giá tình dục con người phải quan tâm đến quan niệm đạo đức của xã hội đương thời đối với vấn đề sinh lý của cả 2 phái. Trong xã hội nặng nho phong, "Nam nữ thụ thụ bất thân", việc trai gái bị coi là khả ố. Dư luận và đạo đức của xã hội làm cho các xu hướng tình dục cá nhân khó thi thố tự do. Bản năng sinh lý con người phải bị kìm chế ít nhiều. Do đó, các sao tình dục chỉ ảnh hưởng một cách tiềm tàng, kín đáo. Các sao trợ tinh cũng bị giảm hiệu lực nhiều. Trái lại, những sao khắc chế tình dục lại mang thêm trong khung cảnh đạo đức xã hội thời đó.

Ngược lại, trong xã hội văn minh sa đoạ, tình dục được con người cham chế và thỏa mãn, quan niệm sinh lý của 2 phái không còn khe khắt lệ thuộc đạo đức, thì các sao dâm và trợ tình nhất định bộc phát theo bản năng con người. Bấy giờ khắc chế dục tình lại phải thoái lui trước dâm tinh. Thành thử, ảnh hưởng của các sao trong khoa Tử-Vi lệ thuộc vào hoàn cảnh xã hội rất nhiều.

2. Yếu tố thời gian

Những tiết chế do hoàn cảnh xã hội, các sao tình dục còn bị hạn chế bởi yếu tố thời gian. Những sao dâm kể

trên, dù có mạnh thế mấy, cũng chỉ ảnh hưởng trong thời kỳ con người còn khỏe. Càng về già, hiệu lực nó phải giảm theo đà xuống dốc của sinh lực mỗi người. Sao tình dục, cũng như các sao khác, cũng có đời sống của nó, có khi thịnh có lúc suy. Biết được lẽ thịnh suy huỷ diệt này, thức giả không nên ép một sao đã chết rồi phải sống lại để phụ vụ bản năng của mình.

Chương năm - Cách ăn nhậu - Những sao ăn nhậu

Cách ăn nhậu trong khoa Tử-Vi
Những sao ăn nhậu
Hậu quả việc ăn nhậu trên bênh tật và tài sản

A. CÁCH ĂN NHẬU TRONG KHOA TỬ-VI

Người Trung Hoa rất thích ăn nhậu, mặc dù, lương thực Trung Hoa không dồi dào, nhưng cao lương mỹ vị lại không thiếu. Với thời gian, dân tộc Trung Hoa đã tích lũy được một kho tàng trong nghệ thuật làm bếp, khiến cho các món ăn Trung Hoa, vừa phong phú, vừa tinh xảo, sử dụng tất cả những gì tiêu thụ được để biến thành món ăn lạ kỳ. Những người lịch lãm về ẩm thực không bao giờ chê trách của cách ăn nhậu và làm bếp của Trung Hoa. Đồ ăn của xứ này được xem như một trong loại đồ ăn đáng thưởng thức nhất thế giới.

Có lẽ vào thời đại Trần Đoàn, người phát minh ra khoa Tử-Vi, xu hướng ăn nhậu đó đã tinh vi lắm rồi. Cho nên khoa Tử-Vi của ông cũng dành ra một số sao nói lên cách ăn nhậu, đề cao cách ăn nhậu, được xem như tứ khoái đầu tiên tạo nên lạc thú cho người đời.

Ý nghĩa các sao ăn nhậu rất phong phú và súc tích. Ta có thể liệt kê những sao dưới đây.

B. NHỮNG SAO ĂN NHẬU

Những sao này phải đóng ở cung Mệnh, cung Thân hay những cung chiếu Mệnh, chiếu Thân thì ý nghĩa mới rõ ràng.

- Thiên trù

Theo nguyên nghĩa, Thiên Trù là bếp của nhà vua (cuisine royale). Sao này điển hình nhất cho tính háo ăn, háo nhậu. Thiên Trù không phân biệt ăn nhậu. Có lẽ cả hai việc cùng được gói gém trong Thiên Trù, mặc dù có người chuyên về ăn, có kẻ chuyên về nhậu. Nhưng thông thường ăn nhậu đi đôi với nhau.

Trước hết, Thiên Trù chỉ người thích ăn, thích nhậu. Tính này được biểu lộ qua hình thái ham ăn (gormand) hoặc qua hình thái hay ăn vặt, hoặc qu hình thái hay ăn món ngon (gouemet). Cũng có thể kiêm cả 3.

Kế đến, Thiên Trù chỉ tính thảo ăn, thảo nhậu, thường mời bạn bè đánh chén, đối ẩm, cùng nhau thưởng thức món ăn món nhậu, lấy ăn nhậu làm lạc thú ở đời.

Sau cùng, Thiên Trù chỉ khả năng ăn nhậu rất khỏe, tức là sức ăn nhiều, tửu lượng cao, có thói quen thi đấu tửu lượng.

Tóm lại, Thiên Trù bao hàm vị giác, khứu giác bén nhạy và bao tử tốt. Sự thích ăn và hảo ăn thường hay đưa đến hậu quả là có lộc để lộc ăn, được người biếu xén, mời ăn, mời nhậu.

- Hoá lộc

Sao này chỉ lộc ăn, nhưng không có nghĩa ăn nhiều, hảo ăn hay thích ăn. Ý nghĩa độc đáo của Hoá Lộc chỉ có

khi đi cùng với Thiên Trù. Hai sao này hội tụ sẽ có thêm ý nghĩa sành ăn tức là biết thưởng thức món ăn ngon, biết các món ăn ngon, hay đi tìm các món ngon để ăn và có thể tự mình biến chế, làm lấy các món ăn cho đúng khẩu vị, tóm lại là có khiếu ăn. Vì vậy, sao Hoá Lộc làm tăng thêm phẩm chất của khoa ăn uống, làm cho kẻ ăn trở nên sành điệu hơn.

- Tấu thư

Đứng riêng sao Tấu Thư không có nghĩa ăn uống. Sao này có nghĩa tinh vi, tế nhị trong mọi cảm giác, cảm xúc, ngôn ngữ, thái độ. Nếu đi chung với Thiên Trù thì đồng nghĩa với Hoá Lộc, tiên niệm sự tế nhị của ẩm thực (finess dugòut). Lối ăn của Thiên Trù, Tấu Thư tinh vi và cầu kỳ hơn, đòi hỏi đầu bếp phải chế đúng công thức, phải có gia vị, phải biết pha trộn, gia giảm các mùi, các vị thích hợpl, phải biết món ăn nào đi với thứ rượu nào, với gia vị nào.

Về uống thì người có Thiên Trù, Tấu Thư có khứu giác rất linh mẫn, phân biệt được một cách tinh vi các loại rượu ngon, biết cách dùng rượu cho hợp với món ăn, có thể biết cách cất rượu, trữ rượu tương đối tinh xảo.

Như vậy, Tấu Thư đi với Thiên Trù nhất là người khó tính về ăn nhậu, kén ăn, kén nhậu, có óc phe bình gắt gao và chính xác lối ăn nhậu.

- Lực sỹ

Sao này có nghĩa là có sức khỏe tốt, do đó gián tiếp có nghĩa ăn nhậu, hàm ý rằng người có sức khỏe thì ăn mạnh. Đi chung với Thiên Trù, khả năng ăn nhậu sẽ vượt bực.

Đây là người vừa ăn khỏe, vừa ham ăn. Lực sỹ nói lên cung cách ăn của người lao động: vai u thịt bắt, thiếu sự tế nhị, tinh vi củaTấu Thư hay Hoá Lộc.

- Thiên tướng

Sao này chỉ sự thích ăn ngon mặc đẹp thông thường không nói lên tỉ mỉ khiếu ăn nhậu.

- Tăng môn, Bạch Hổ hãm địa

Đối với Nam giới, 2 sao này chỉ thói nhậu nhiều hơn thói ăn, đặc biệt là nết xấu của thói nhậu, cụ thể như hay say sưa vì nhậu quá chén, rượu chè bê tha. Người có Tang Hổ ở Mệnh hẳng là đệ tử của Lưu Linh.

C. HẬU QUẢ VIỆC ĂN NHẬU

Có 2 hậu quả của việc ăn nhậu quá đáng: bệnh tật và tốn hao.

Trước hêt ăn nhậu là nguyên nhân của bệnh tật về bộ máy tiêu hoá, thể hiện qua những sao dưới đây.

- **Thiên Trù**

Lúc con người còn sức khỏe, Thiên Trù không có ý nghĩa bệnh tật. Nếu có thì bệnh này có tính cách giai đoạn, cụ thể như trúng thực vdì bội thực.

Nhưng càng về gìa, Thiên Trù không còn chỉ sức ăn, sức nhậu nữa mà chỉ những bệnh về ăn nhậu, cụ thể như đau bao tử, đau gan, đau ruột, tóm lại bộ máy tiêu hoá không được lành mạnh. Bệnh này không cần phải có hung, sát tinh đi kèm. Nếu có thêm hung, sát tinh thì ý nghĩa bệnh lý càng chắc chắn vì bệnh tật càng nặng thêm.

- **Thiên đồng hãm địa**

Thiên Đồng chỉ bộ máy tiêu hoá nói chug. Ở vị trí hãm địa và nhât là khi đi cùng với Thiên Trù thì Thiên Đồng chỉ sự trục trặc trong bộ phận tiêu hoá.

Thông thườn, Thiên Đồng chỉ bệnh chuyền lao, tức là hết bao tử bị bệnh thì đến gan, mật hay ruột. Các bệnh có tính cách trầm kha, tương đối khó chữa, nhất là khi gặp sát tinh, hung tinh và nếu đóng ở cung Tật.

- **Đại hao, Tiểu Hao**

Sao này cũng chỉ bệnh về bộ máy tiêu hoá, đặc biệt là sự trúng thực, thổ tả, tiêu chảy.

Đồng thời sao này còn chỉ một loại bệnh kinh niên, trị không dứt đối với những bộ phận của bộ máy tiêu hoá.

Ngoài ra, Đại, Tiểu hoa cũng chỉ sự tốn kém vì ăn nhậu. Người có Thiên Trù đi với Song Hao có bao nhiêu tiền dùng vào việc ăn, ít khi dành dụm được. Đây là hậu quả tài chánh của khuynh hướng ăn nhậu.

Chương sáu - Cách hùng biện - Những sao ngôn ngữ

Những sao hùng biện đơn thủ.
Những sao hùng biện phối trí.
Khoa nói và khoa viết.

Khoa Tử-Vi có khá nhiều sao nó lên tài ăng hùng biện. Để cho dễ tham cứu, ta chia làm 2 loại: những sao hùng biện đơn thủ và những sao hùng biện phối trí.

A. NHỮNG SAO HÙNG BIỆN ĐƠN THỦ

Mức độ hùng biện giữa các sao chủ về ăn nói có thể xếp theo thứ tự quan trọng sau.

- **Lưu hà**

Hành của Lưu Hà là Thủy. Chất của Lưu Hà cũng là Thủy và là Thủy lưu động (fluide). Vì vậy, cho nghĩa bóng Lưu Hà chỉ sự lưu loát về ngôn ngữ, sự ham thích nói chuyện, khả năng trình bày suông sẻ, trôi chảy, mạch lạc, sự diễn đạt tư tưởng phong phú, khiếu lý luận linh mẫn, luận cứ vững chắc, hiệu lực thuyết phục cao. Đóng ở cung Thủy, Lưu Hà có điều kiện phát huy hết các đặc tính trên. Đây là vdìd sao đặc sắc của diễn giả, giáo sư, thuyết khách, ứng cử viên tranh cử, thầy kiện, chính trị gia chuyên cổ võ chính trị hay sĩ quan Tâm lý chiến tác động tinh thần. Mặt khác, đây cũng là sao của người đa ngôn, “đía” (veatile).

- **Bạch hổ**

Sao này chỉ khả năng xét đoán và lý luận giỏi, đồng thời cũng chỉ năng khiếu hoạt động chính trị. Các đặc tính này sẽ sâu sắc khi Bạch Hổ đắc địa (Dần Thân, Mão Dậu).

Nếu Lưu Hà nặng về sự lưu loát ngôn ngữ nhiều hơn thì Bạch Hổ dường như nặng về sự hùng hồn và khích động, sứs quyến rũ, lôi cuốn thiên hạ bằng lờ nói gây phấn khởi, cổ võ, thúc dục đi đến hành động. Lưu Hà là ngôn ngữ trôi chảy của một diễn giả thường, Bạch Hổ là ngôn ngữ của một diễn giả chính trị có Tâm huyết, có hồn, có khí phách, Lưu Hà chủ về hình thức và sự phong

phú của tư tưởng trên thái độ và hành động của thính giả.

- **Thiên khốc, Thiên Hư**

Đặc địa ở Tý Ngọ, Khóc Hư nói lại văn tài lỗi lạc, lời nói đanh thép hùng hồn, cũng như năng khiếu hoạt động chính trị. Y nghĩaa này cũng tương tự như Bạch Hổ, tức là nặng về phẩm chất của lời nói hơn là từ ngữ, văn pháp.

Bạch Hổ và Khốc Hư có thể là những người nói vắn tắt, ít nói, nhưng lời nói lại tham trầm và hùng hồn. Tuy nhiên, tính lưu loát không bằng được Lưu Hà.

Nếu hãm địa, Khốc Hư lại chỉ sự sai ngoa về lời nói, sự thiếu chín chắn trong ngôn ngữ.

- **Thái Tuế**

Đây là sao “miệng lưỡi”, tức là lanh lợi, khóe mồm, sao nói nhiều. Tuy Thái Tuế giống Lưu hà ở sự phong phú của ngôn ngữ, nhưng không chắc bảo đảm rằng nói hay hoặc nói đúng. Có thể nói láo.

Thái Tuế chủ về sự tranh biện, lý luận, đối nại, có thể là để trah thắng tạm thời, không chắc gì những luận cứ đưa ra được chính xác. Đây là người nói nhiều để lướt thiên hạ hơn là thằng sự sâu xa, chính xác của ý tưởng. Có thể Thái Tuế bao hàm sự ngụy biện, sự dẫn chứng gượng ép. Do đó, tiêu chuẩn chính chắn trong ngôn ngữ và trong luận cứ tương đối ít đối với sao Thái Tuế.

- **Tấu Thư**

Sao này chỉ sự tinh tế, sự khôn khéo, sự tế nhị của mọi năng khiếu về mặt cảm giác, cảm xúc cũng như ngôn ngữ. Về mặt ngôn ngữ thuần túy, Tấu Thư chủ sự khéo nói, tức là nói ngọt, nghe lọt tai, không đụng chạm,

không mích lòng. Lời nói thì khéo, giọng nói cũng nhẹ nhàng, chi phối người nghe bằng sự dịu ngoạt, làm cho thính giả dù không đồng ý cũng không phản đối. Đó là sự thanh nhã về lời, về giọng, về tư tưởng. Trái với Thái Tuế có thể trực tiếp làm mất lòng người nghe, sao Tấu Thư rất tế nhị trong việc tránh đụng chạm. Đây là sao rất quí cho một nhà ngoại giao, thêm bạn bớt thù (diplomate).

- **Văn Xương, Văn Khúc**

Hai sao này không trực tiếp có nghĩa hùng biện. Ý nghĩa hùng biện của 2 sao này chỉ có tìm cách gián tiếp. Nó bắt nguồn từ sự phong phú của tình cảm. Tình cảm của Xương Khúc dồi dào và chan chứa đến nỗi bộc phát ra thi văn, ngôn ngữ.

Ngoài ra, Xương Khúc chỉ về khoa bảng, văn hóa. Do đó, sự hùng biện của Xương Khúc không những do động lực nội tâm thúc đẩy mà còn do sự thủ đắc dăn hóa, sự học rộng, biết nhiều. Thành thử, đặc tính hùng biện của Xương Khúc có phần độc đáo hơn các sao khác ở chỗ vừa bẩm sinh, vừa thụ đắc, vừa do tình cảm phát sinh, vừa do học lực vun bồi.

Một năng khiếu hùng biện từ nội tâm thông thường có tính cách chân thật: người có Xương Khúc nói ra những điều mình nghĩ, từ đó, thu hút người khác bằng sự thực tâm, sự chân thành, sự tha thiết thực tình.

- **Hoá Khoa**

Sắc thái hùng biện của Hóa Khoa phát sinh thuần túy từ học vấn mà ra. Hóa Khoa chủ về khoa văn, học vấn cho nên người có Hóa Khoa có đủ yếu tố đặc xuất của một lý thuyết gia có nhãn quan rộng rãi và tham sâu về nhiều vấn đề, có khả năng hiểu biết và trình bày vấn đề một cách uyên bác, mạch lạc, hệ thống, theo đúng

phương pháp sư phạm. Những đức tính đó làm cho Hóa Khoa là sao của những hàn lam học sĩ (académicien) và cũng chính vì đó mà nội dung và hình thức của tư tưởng rất thông thái, cao siêu, dành cho thức giả, cho hạnh thính giả có học. Thông thường, Khoa là sao của diễn giả chuyên nghiệp (conféren-cier), của giáo sư học đường (professeur, maitre de conférences), của người điều khiển hội thảo (direccteur des séminaires) v.v...

- **Cự Môn**

Đắc địa, Cự Môn là sao hùng biện, nói lên cả năng khiếu nghiên cứu các vấn đề chính trị, pháp lý cũng như tài lãnh đạo và vận động quần chúng, thủ đoạn tổ chức và hoạt động.

B. NHỮNG SAO HÙNG BIỆN PHỐI TRÍ

Tất cả sao trên nếu phối hợp với nhau, ở vị trí đồng cung hay chính chiếu hoặc hợp chiếu, đều bồi bổ cho nhau và phong phú hóa thêm tài năng hùng biện.

- **Lưu Hà, Bạch Hổ**

Tài hùng biện vừa lưu loát vừa hùng hồn.

- Lưu Hà, Thái Tuế

Khả năng ngôn ngữ hết sức dồi dào, nói hoài không dứt, có thể diễn thuyết trong 4, 5 giờ liền mà không cạn nguồn, kiểu nhu Jaurès, người hùng biện của nước Pháp có khả năng nói liền 7 tiếng.

- Lưu Hà, Tấu Thư

Tài hùng biện vừa lưu loát, vừa khéo léo, ngọt dịu.
Tư tưởng và lời nói vừa phong phú, vừa tế nhị, tham thúy.

- Tấu Thư, Hoá Khoa

Tài hùng biện vừa khôn khéo. Đây là miệng lưỡi của những nhà du thuyết, thuyết khách như Trương Lương, Trương Nghi, Tô Tần, Khổng Minh.

- Hoá Khoa, Xương Khúc

Tài hùng biện sắc sảo nhờ văn hóa và nội tâm dồi dào, trình bày mạch lạc, hệ thống, cao siêu, chân thành, tha thiết, nặng nề lối thuyết phục bằng tình cảm và kiến thức thông thái, dành cho cử tọa thượng lưu trí thức, nhân sĩ bác học.

- Lưu Hà, Tấu Thư, Hóa Khoa, Xương Khúc

Tài hùng biện đạt mức cao độ, có thể đến hệ cấp quốc tế, dùng lời nói làm lay chuyển lập trường thiên hạ, làm chủ tể đám đông bằng khoa ngôn ngữ đặc sắc, muốn cho thính giả khóc thì thính giả khóc, muốn thính giả cười thì thính giả cười muốn thính giả hậu thuẫn thì thính giả hậu thuẫn.

Đây là hạng người hết sức lợi hại vì lời nói, có khả năng làm đảo lộn trật tự cũ, đả phá hay bênh vực lập trường quốc gia một cách thành công, nếu được sử dụng trong lãnh vực thương thuyết hay Tâm lý chiến đối nội và đối ngoại.

Nếu thêm chính tinh tốt đồng cung, nhất định đây là bậc kỳ tài về hùng biện, danh lưu hậu thế nhờ ở tài năng ngôn ngữ xuất chúng này. Nếu thiếu chính tinh hiểu đạt thì ảnh hưởng nhỏ hơn, thu hẹp hơn, nhưng năng khiếu không hề suy giảm.

C. KHOA NÓI VÀ KHOA VIẾT

Khoa Tử-Vi không có phân biệt khoa nói và khoa viết. Cho nên rất có thể, các sao hùng biện nói trên đi liền với khả năng viết văn trôi chảy.

Đặc biệt là những sao chỉ khoa bảng nhất là so của ngành văn hóa, luật học trực tiếp chỉ khả năng viết nhiều nhất.

Ngoài ra, có một số sao có liên quan đến khoa viết. Đó là Thiên Tướng chỉ bút mực, Tấu thư chỉ giấy, Văn Xương (và có thể là cả Văn Khúc) chỉ sách vở. Được các sao này đi liền với các sao khoa bảng, văn hóa thì đương số có khả năng trước tác, làm văn, làm thơ, viết báo, soạn sách. Việc sáng tác hay, dỡ còn tùy thuộc sự hội tụ nhiều, ít và sự đắc địa với những sao hội tụ.

Chương bảy - Cách gian phi - Những sao gian phi

Cách gian phi trong khoa Tử-Vi.
Cách gian phi qua các cung.
Cách gian phi qua các sao.

- Hãm tinh
- Sát tinh
- Quyển tinh
- Sao trợ hung

A. CÁCH GIAN PHI TRONG KHOA TỬ-VI

Trong khoa Tử-Vi, cách gian phi, cũng như hầu hết cách khác là một cách tổng hợp. Điều đó có nghĩa là không riêng biệt một cung nào nói về cách này, không riêng sao nào chỉ cách này. Muốn xác định cá tính và hành vi gian phi, phải xét toàn thể lá số, kết hợp rất nhiều sao, nhiều cách rồi mới kết luận được. Vì vậy, cách gian phi kể ra khó đoán.

Lý do không phải là ở đời ít có kẻ gian. Trái lại, có thể nói có nhiều kẻ gian hơn người ngay. Duy vì gian phi có nhiều hình thái phức tạp (từ trộm cắp, cướp của, giết người cho đến tham nhũng, lường gạt, hiếp dâm...) và bắt nguồn từ nhiều nét cá tính ẩn giấu (từ bất nhân, độc ác, vô hạnh, xảo trá cho đến thủ đoạn, tham lam, đố kỵ, ghen ghét, ích kỷ, hung bạo...) cho nên khó được giải đoán cho cụ thể.

Hơn nữa, các sao chỉ nết gian hay hành vi gian xảo, độc ác lại trúng với các hãm tinh, sát tinh, hình tinh. Vì thế, cách gian phi thì dễ lẫn lộn với họa cách, yểu cách, hầu cách. Có khi người gặp một số sao nào đó bị yểu chớ không gian, có khi vừa gian vừa yểu, khiến cho việc kết luận khó lòng xác quyết. Có thể áp dụng lối suy luận tương tự để tìm cách gian phi, chẳng hạn như nói “bần cùng sinh đạo tặc”, nhưng trên thực tế, không phải lúc nào lối suy luận này cũng đúng, vì cókhi bần cùng mà thanh khiết. Trên lá số, các nết gian dễ thấy nhưng không phải là dễ nói. Vì vậy, người xem số cần thận trọng.

Xét rằng cá tính gian phi rất phổ cập, nếu không tìm hiểu thì là một sơ suất lớn. Cho nên, dù biết rằng việc cứu xét cách gian phi bao hàm nhiều sai lầm, song cũng

cần được mổ xẻ để hướng dẫn người xem có được một ý niệm về những bạn bè của mình.

Trước khi đi vào kỹ thuật, tưởng cần nhắc phác nội dung danh từ gian phi được gùng ở đây. Gian phi vừa chỉ một cá tính vừa chỉ các hành vi phạm vào đạo đức, tính mạng, tài sản của người khác chỉ vì để thỏa mãn các bản năng, dục vọng thấp hèn của con người mất hết ý thức công bình ái. Các hành động này thường đi quá đà của một đường lối xử thế bình thường, thiên về mưu hại, phá hoại, cướp đoạt, lừa lọc của cải, tính mạng hay các giá trị của người khác, hoặc của xã hội.

Tính nết và hành động gian phi nhiều khi không liên hệ gì đến giàu nghèo, sang hè, trí thức hay ngu dốt. Cái nết gian hầu như không chừa ai: người giàu thì gian theo giàu, nghèo theo kiểu nghèo, hạng trí thức côn đồ hành xử theo đường lối riêng, khác với kẻ ngu si mà vũ phu, nhưng tựu trung họ có chung điểm tương đồng là nết gian. Giàu, nghèo, sang, hè, dốt, trí chỉ làm thay đổi hình thái hay cường độ của nết gian sẽ nguy hiểm một cách.

Vì kẻ gian phi hay gay thù chuốc oán, cho nên họ thường gánh hậu quả của ác giả ác báo, đôi khi nhãn tiền. Cho nên họa cách được họ là một chỉ dấu giúp tiếp suy diễn cá tính và hành vi của họ (mặc dù lúc suy diễn có thể rơi vào sai lầm). Dù sao, cách nhìn kẻ gian trong lá số qua 3 địa hạt cá tính, hành động và hậu quả phối hợp với nhau không đến nỗi sai biệt nhiều. Suy sự phân biệt 3 địa hạt này dễ thấy trên phương diện luận lý chớ kỳ thật, qua các sao, 3 điểm đó liên hệ nhau rất mật thiết. Như ta có nhiều dịp nhận xét, khoa Tử-Vi chuyên khảo số mệnh, cho nên những nét cá tính hay hành động đều có ý nghĩa số mệnh, nhất là các nét cá tính hay hành động cực đoan.

B. CÁCH GIAN PHI QUA CÁC CUNG

Vì là một cách tổng hợp cho nên cách gian phi thể hiện qua rất nhiều cung, đặc biệt là những cung cường như Phúc, Mệnh, Thân và những cung chiếu vào 3 cung đó như Quan, Tài, Di, Phu Thê.

Thứ hai là khi xét đến các cung đó, người ta thường gặp lại các hãm tinh, sát, hung tinh, tái hiện nhiều lần, hoặc ở vị trí tọa thủ hoặc ở vị trí hội chiếu. Việc trùng sao này là một biểu hiện rất rõ rệt về nết gian.

Có người lưu ý thêm cung Nô, cho rằng cung này ám chỉ các người công sự, tay sai của đương sự. Cung Nô xấu thì kẻ đó bị di họa vì bạn bè, tay chân. Duy cung này cần được cứu xét một cách dè dặt.

Có người đòi hỏi để ý cung Tật Ach để tìm nơi đó hình thái của họa mà đương sự phải gánh chịu. Trên cái họa đó sẽ suy diễn bổ túc về cá tính và hành động gian phi.

Dù sao, vì cách gian cần tổng hợp các cung quan trọng cho nên người xem cầnhội nhiều yếu tố càng hay.

C. CÁCH GIAN PHI QUA CÁC SAO

Đối với sao, cũng phải tổng hợp nhiều cách mới dám xác định. Thông thường, phải lưu tâm cứu xét chung các loại dưới đây.

a) Các hãm tinh

Dù là chính hay phụ tinh, các hãm tinh là dấu hiệu đầu tiên để phát hiện cách gian phi. Những hãm tinh thường tiêu biêu cho cá tính xấu và quá khích, thiên về táo bạo, liều lĩnh với những hậu quả bất lợi đi kèm. Ví dụ như Kinh Dương đắc địa chỉ sự can đảm, mưu lược, nhưng khi hãm địa thì chỉ sự xuẩn động, cuồng tín, mưu hại, ác tâm.

Hãm tinh đi với hãm tinh đồng cung hay xung chiếu càng xấu thêm lên. Đó là cách hãm tinh hội tụ, hung đồ kết đảng. Cá tính xấu càng mạnh hơn, tổ chức mưu hại càng rộng lớn hơn, hình thái càng tinh xảo, cường độ càng mạnh hơn, hậu quả càng dữ dằn hơn.

Đặc biệt hãm tinh là võ tinh, kiểu như Sát, Phá, Liêm, Tham cũng nguy hiểm như trên. Bốn sao này thuộc sao võ, thiên về vũ phu, võ lực, nóng nảy, bất nhẫn, thô bạo, dễ xung động.

Càng dữ dằn hơn là hãm tinh đi chung với hãm tinh và võ tinh khác. Nết hung trong cách này là khó lường, thường hành động đại sự và quyết liệt.

b) Sát tinh

Sát tinh hãm địa thường chỉ tính chất và hình thái của hành động vũ phu, cụ thể như trộm cắp, giết người, lường gạt, hiếp dâm, hay tham nhũng.

Sự hội tụ nhiều ít đôi khi cũng giúp đoán được mức độ thực hiện. Có khi chỉ là dự mưu, có khi là thi hành thủ đoạn, có khi thi hành nửa chừng, có khi thực hiện đến nơi đến chốn.

Mặt khác, sát tinh hãm địa cũng giúp tiên đoán ít nhiều hậu quả của hành động, hậu quả đối với đương sự cũng như hậu quả đối với nạn nhân.

c) Quyền tinh

Hành động gian phi của kẻ có quyền thế thường ác độc và sâu rộng hơn người thường. Họ có thể sử dụng tiền bạc, quyền hành, vậy cánh của tổ chức vào hành động gian ác. Đối tượng của họ thường là những kẻ có máu mặt và thế lực.

d) Sao trợ hung

Các sao này cho thấy vây cánh của chính phạm, cũng như giúp tiên đoán ít nhiều về cơ hội hoạt động. Càng có nhiều sao trợ, hành động càng có thêm tòng phạm và càng dễ thi hành, càng có nhiều cơ hội thuận lợi.

Bốn loại sao nói trên cần được gom góp để tiên đoán. Càng có nhiều yếu tố về số lượng, bản chất, vị trí, tái hiện, càng dễ kết luận.

Dưới đây là những sao và bộ sao mà sách Tử-Vi thường ghi nhận. Sao và bộ sao này có thể đứng riêng hướng kết hợp với nhiều sao hay bộ sao khác.

1. Chính tinh hãm địa

Ý nghĩa của chính tinh hãm địa đơn thủ đã được diễn giải trong quyển Tử-Vi Hàm Số, tưởng không cần nhắc lại ở đây. Ta chỉ chú ý đến vào sự kết hợp điển hình mà thôi.

- Tham Lang hãm địa

Tham Lang hãm địa tượng trung cho nhiều tật xấu, nết hư, Nam cũng như nữ. Sao này chỉ sự ham muốn quá độ, cuồng vọng thực hiện ý muốn của mình, thường khi không kể đến đạo đức, liêm sỉ.

Đây lại là sao của người ích kỷ và bất nhẫn, hành động theo dục vọng và bản năng hơn là lý trí. Tác giả Thái Thứ Lang đã ghi nhận 4 vị trí xấu của Tham Lang cho các tuổi như sau:

- Tuổi: Thân, Tý, Thìn (Cung Mệnh có Tham Lang tại: Tý)
- Tuổi: Dần, Ngọ, Tuất (Cung Mệnh có Tham Lang tại: Ngọ)
- Tuổi: Hợi, Mão, Mùi (Cung Mệnh có Tham Lang tại: Mão)
- Tuổi: Tỵ, Dậu, Sửu (Cung Mệnh có Tham Lang tại: Dậu)

Ơ 4 vị trí này, tác giả trên cho rằng Tham Lang có nghĩa là trộm cắp, gian giảo. Đi chung với sát tinh, ý nghĩa này càng gia tăng.

Riêng phụ nữ, Mệnh có Tham Lang và Đào Hoa còn bị cho là độc ác, tham hiểm và dâm đãng, trừ phi được Tuần, Triệt khắc chế.

- Phá Quân hãm địa

Nết của Phá Quân hãm địa là hung tợn, Nhâm hiểm và bất nhân, báo hiệu nhiều điềm dữ. Những vị trí hãm địa này ở Mão, Dậu, Tỵ, Hợi, Dần, Thân.

Duy Thái Thứ Lang có ghi nhận vài biệt lệ cho Phá Quân hãm địa như sau:

- Tuổi: Ất, Tân, Qúi (Cung Mệnh có Phá Quân tại: Mão, Dậu)

- Tuổi: Giáp, Canh, Đinh (Cung Mệnh có Phá Quân tại: Dần, Thân)
- Tuổi: Kỷ, Dậu (Cung Mệnh có Phá Quân tại: Tỵ, Hợi)

Gặp các vị trí này, Phá Quân đỡ xấu về tai họa. Tuy nhiên, tính nết xấu kể trên xem ra không mất: đây vẫn là những hạng người vô hạnh.

Có người cho Phá Quân ở Thìn, Tuất có nghĩa bất nhân, gian ác. Nhưng cólẽ điều này chỉ đúng cho một lá số xấu nói chung, trong đó Phá là yếu tố làm xấu thêm

Gặp sát tinh hay gặp Đại Tiểu Hao, Hổ Kỵ, Phá Quân hãm địa càng làm tăng tính nết gia phi, dù có được sao giàu, sao quí hỗ trợ cũng không mất nghĩa xấu. Đó là những kẻ bất lương làm giàu hay những người gó quyền mà bất nhân, bất nghĩa. Tiền bạc và quyền hành thường thủ đắc bằng thủ đoạn hèn hạ, phi nghĩa, xét ra còn nguy hiểm hơn hạng người bất lương mà nghèo hèn.

- Phá Quân, Liêm Trinh ở Mão, Dậu

Bộ sao này có nghĩa độc ác, hay hại người, xuống tay không nể tình. Nam thì tàn bạo, phá hoại, nổi loạn, nữ thì đa thật, hung dữ, chưa kể lăng loàn.

Đi chung với Hỏa, Linh hay Tả Hữu, nết dữ càng mạnh thêm, con người chẳng khác gì thú dữ.

- Phá Quân, Vũ Khúc ở Tỵ, Hợi

Đây là bộ sao tham lận, bất lương, hay có thói lường gạt, ăn gian, biển lận chỉ vì ham tiền (Vũ Khúc là sao tài).

- Tham Lang, Liêm Trinh ở Tỵ, Hợi

Bộ sao này chỉ tính nết dâu đãng của Nam số và tính giang hồ của nữ số. Những hành động gian phi thường bắt nguồn từ động lực tình dục.

Về mặt hoa, đây là bộ sao chỉ ngục hình.

- Vũ Khúc, Thất Sát hãm địa

Bộ sao này có nghĩa tương tự như Vũ, Phá đồng cung.

Trên đây là các bộ sao chính, điển hình. Đối với các chính tinh khác đi chung với sát tinh, ý nghĩa gian phi cũng tiềm tàng. Đó là trường hợp sát tinh lãm địa đi với Nhật, Nguyệt hãm, hoặc với Cơ dù miết hay hãm địa, hoặc cả với Tử, Phủ hãm địa.

2. Những phụ tinh hãm địa

- Địa không, Địa Kiếp hãm địa

Hai sao này đại diện cho loại gian phi cực hung, có mưu lược giào quyệt và cao tham lại có hành động độc ác và bất ngờ. Đi chung với các sao xấu khác hoặc với chính hãm địa, tính nết và hành vi gian phi của Không Kiếp càng mạnh thêm, thiên về bá đạo, cực đoan, cuồng tín. Trong bối cảnh bất hảo như thế, Không Kiếp bao giờ cũng là sao gây họa cho người khác và rước họa cho mình. Tai họa này thường là khủng khiếp, tàn bạo, thảm khốc.

Đi chung với sao tốt, nết và việc làm gian ác cũng không giảm bao nhiêu, duy ở vị thế tiềm tàng, lúc bộc phát thì không lường trước được, Không Kiếp lúc nào cũng mang họa hay bất lợi cho sao tốt.

Tuy nhiên, cần lưu ý chỗ dụng của Không Kiếp. Ở trong cáh võ của một quân nhân tác chiến. Không Kiếp lại hữu dụng, nhờ ở mưu lược, sự can đảm liều mạng với địch. Ở trong thời loạn, 2 sao này lại đắc dụng hơn trong thời bình. Do đó, 2 sao này cần phải được xét trong khuôn khổ của hoàn cảnh hoạt động của đương số, chớ không thể xét riêng, không thể tách khỏi chỗ dụng của nó, chỗ đứng của nó trong bối cảnh toàn thể lá số. Nếu xét riêng rẽ, 2 sao này không có ý nghĩa gì rõ rệt để xác định riêng cách gian phi.

- Phục Bình hay Thiên Không

Xét về sao gian phi, 2 sao này đồng nghĩa, chỉ thủ đoạn, sự tráo trở, lật lọng, gài bẫy đê mưu lợi riêng cho mình, bất chấp quyền lợi kẻ khác. Trong bối cảnh là số xấu, Phục Bình chỉ người ăn cắp, ăn gian, thủ đoạn hoặc là kẻ gièm pha, ám hại, a tòng với gian phi làm chuyện bất chính, bất nghĩa. Đi với sao Tài, Phục Bình chỉ sự lường gạt tiền bạc, ăn chận, đục khoét, làm tiền kẻ khác. Đi với sao tình thì đây là sự dụ dỗ, gạt tình làm cho người kia sa vào nghiệp chướng của ái tình, của sa đọa. Đi với sao Quyền, Phục Bình chỉ sự sử dụng quyền hành để hiếp đáp, khống chế người khác.

Hai sao này còn có ý nghĩa chính mình là nạn nhân củ kẻ khác nếu lá số xấu: đó là những người bị lừa, bị cắp, bị gạt tình hay gạt tiền, bị chèn ép, phục kích, phỉ báng.

Lẽ dĩ nhiên, Phục Bình hay Thiên Không đều có nghĩa là thông minh, cái thông minh của hạng gian xảo, quỷ quyệt, nhẹ hơn là liếng thoáng, các cớ, trêu chọc, phá phách, đùa dai. Tuỳ theo ứng dụng trong lãnh vực nào, sẽ có hình thái tương ứng. Đi với Tả Phù, Hữu Bật, 2 sao trên càng xấu thêm vì có sự kết bè họp đảng với nhau hành động bất chính. Lúc bấy giờ sẽ là cả một tổ chức có đủ vây cánh nhập cuộc chớ không còn đơn thương độc mã. Tác dụng và hiểm họa vì vậy càng thêm nặng nề.

- Hóa kỳ, Thái Tuế

Vốn chỉ ngôn ngữ, nên Kỵ và Tuế trong bối cảnh các sao lưu manh khác chỉ hình thức hại người bằng lời nói ví dụ như vu cáo, vu khống, xuyên tạc, thêm bớt với ác ý, dã tâm. Động lực hầu như vì đố kỵ, cạnh tranh, tự ái lớn hoặc vì bị chỉ trích, bị tố cáo.

Lẽ dĩ nhiên, khi đi chung với gian tinh thì Kỵ, Tuế mới có nghĩa cáo gian. Bằng không thì chỉ là gièm xiểm, chê bai, ngồi lê đôi mách thông thường mà thôi.

- Thiên Hình, Kiếp Sát

Đứng riêng rẽ, Hình và Kiếp Sát không có nghĩa gian phi mà chỉ tai họa do kiện tụng và ẩu đả. Nhưng nếu đi chung với nhiều gian tinh khác thì 2 sao này vừa chỉ hình thái của hành động, vừa chỉ dụng cụ sử dụng.

Về hình thái, nết gian của 2 sao này là đả thương, cố ý gây thương tích cho đối thủ, tạo tàn tật, bênh hoạn, kiểu như tạt a-xít, rạch mặt lấy thẹo, xin tí huyết, bắt giam (Thiên Hình) bắt cóc, đầy ải, tra tấn, tóm lại giải quyết cuộc tranh chấp bằng bạo lực vũ phu.

Về dụng cụ, vì Hình và Kiếp Sát là vật nhọn thì dao găm, búa rìu được dùng làm vũ khí. Còn ngày nay có thể dùng lựu đạn hay súng để đả thương.

- Thiên Hình, Lực sỹ

Trong một lá số xấu, Hình, Lực ở Mệnh có nghĩa là ăn trộm, đạo tặc.

- Kình Dương, Đà la hãm địa

Nếu hãm địa, 4 sao này có nghĩa hung bạo, liều lĩnh, độc ác, hay giết chóc, phá hoại, gây tai họa. Vdì Kình Đà đều chỉ chân tay cho nên có nghĩa đánh đậpl, gây thương tích ở tứ chi, dùng tay giết hại người.

Lẽ dĩ nhiên, 2 sao này phải đi chung với gian tinh khác thì hành động côn đồ mới thể hiện rõ rệt, chẳng hạn như đi với Thất Sát hãm, Phá Quân hãm, Không, Kiếp hãm v.v…

- Hỏa tinh, Linh tinh hãm địa

Cũng gần đồng nghĩa với Kình, Đà hã địa, nh7ng mạnh hơn về hậu qủa. Hỏa, Linh hãm địa được mệnh danh là đoản thọ sát tinh cho nên việc trả thù có thể nguy hiểm cho tính mạng đối thủ.

Vì là 2 sao hỏa nên phương tiện sử dụng có thể là lửa, điện, lựu đạn, đốt nhà, chất nổ...

- Lưu hà

Đứng riêng, sao này chỉ có ý nghĩa gian hiểm, độc ác sát phạt, gây tai họa. Vì vậy cần đi chung với gian tinh khác mới rõ thêm hành động gian phi. Vì Lưu Hà là Thủy, nên hình thái hại người có thể liên quan đến nước (ví dụ như dìm xuống nước, trấn nước, cho mò tôm...). Đi với Kiếp Sát, Lưu Hà trở nên nguy hiểm, có thể giết người.

3. Những sao trợ gian

Nếu gặp những sao dưới đây, hành động gian phi sẽ có tòng phạm hay thế lực hỗ trợ.

- Tả Phù, Hữu Bật

Hai sao này chỉ tòng phạm hay đồng phạm. Tòng phạm là giúp đỡ phương tiện, dịc vụ hay giúp sức. Đồng phạm là ngoài việc giúp đỡ còn có nhúng tay vào hành động gian phi. Có Tả, Hữu, gian phi sẽ có bè cánh, có chi nhánh, có hệ thống, kiểu như tham nhũng có dây chuyền, có chia chác ăn chia để khỏa lấp, kiểu như bề hội đồng thì có kẻ giúp đỡ xí phần. Thông thường có Tả, Hữu có tổ chức, có đoàn thể, có bè nhóm, chớ không riêng rẽ đơn độc.

Có người cho 2 sao Phục Binh và Thiên Mã (Binh, Mã) đồng nghĩa với Tả, Hữu trong trường hợp này.

- Hóa quyền

Đi với sao hung, Quyền sẽ trợ hung. Trong bối cảnh đó Quyền tượng trung cho sự lạm quyền, việc dùng thế lực để yểm trợ gian phi, dùng quyền hành chi phối cộng sự để cưỡng chế họ hoạt động cho mình. Đây là một hệ số, một sao trợ hung nếu đi với sao hung.

- Đẩu quân, Lưu Hà, Lực sỹ.
- Thiên la, Địa võng.
- Tướng quân, Phục Binh, Quan đới

Những sao này đều có tác dụng làm tăng thêm hung tính cho các gian tinh.

Chương tám - Vài cá tính đặc biệt khác

- Ghen tuông

- Nóng nảy
- Tự ái lớn
- Ích kỷ
- Đa ngôn

Các tính con người có nhiều khía cạnh. Đề cập hết tính nết con người trong sách này thì không cùng. Trong những chương trên ta co dịp bàn đến vài cá tính như tình dục, ăn nhậu, hùng biện, gian

phi, phần lớn được khoa Tử-Vi nói đến khá nhiều.

Duy còn rất nhiều cá tính khác, ít thấy liệt kê, chỉ xuất hiện rải rác qua một số sao lẻ tẻ, không được hệ thống hóa đầy đủ. Để giúp cho việc phong phú hóa cá tính con người, ta thử bổ túc vài cá tính đặc biệt thường gặp như ghen tuông, nóng nảy, tự ái, ích kỷ, đa ngôn mà phần lớn có thể được suy diễn từ nhiều sao.

Dù được bổ túc, những cá tính trên cũng chưa có thể gọi là đầy đủ để biết tường tận con người. Muốn đoán số, ta cần phải tự mình tìm hiểu và phong phú hóa thêm.

A. CÁCH GHEN

Cá tính này rất thông dụng nơi phái nữ và nhiều lúc ở phái Nam.

Có rất nhiều hình thái và mức độ của sự ghen tuông, tuỳ theo tính nết mỗi người, từ cái ghen tuông bóng gió cho đến cái ghen bằng hành động, bằng lời nói, thậm chí bằng cả sự bất động. Những cung biểu lộ tính nết này thường là cung Mệnh, cung Thân, những cung chiếu Mệnh và Thân, đối với Nam số, thêm cung Phu, cung Phúc đối với nữ số.

- Cự Môn

Cự chỉ đám mây, nói lên sự nghi ngờ, sự thắc mắc, sự bất nãn đưa đến sự dò xét, theo dõi cử chỉ, lời nói và hành động của người bị tình nghi.

Nếu hãm địa, xu hướng quá khích sẽ rõ ràng hơn. Đối tượng bị bao vây chặc chẽ, bị theo bén gót, bị điều tra từng bước, bị hạch sách từ cử chỉ. Nếu chỉ có sao Cự Môn nết ghen còn ở giai đoạn sưu tầm bằng cớ, chưa đi đến sự đối phó, trả đũa. Nhưng mối đa nghi như thường trực, trò chơi "cút bắt" rất tích cực.

- Hóa kỵ

Chỉ đám mây nhỏ, cũng ngụ ý nghi ngờ, thắc mắc như Cự Môn, nhưng lại thêm tính đố kỵ, sợ người khác lấn lướt hoặc thay chân mình. Thường nông nổi và dục động, dễ bị xao xuyến vì những chỉ dấu nhỏ nhặt, nhưg cũng dễ nguôi, dễ quên để rồi dễ nhớ, dễ ghen trở lại. Nết ghen này xét ra linh động và vô chừng hơn Cự Môn. Vốn chỉ cái lưỡi, nên hình thái điều tra của Hóa Kỵ là thẩm vấn, dò hỏi, gợi chuyện chận đầu.

- Quan phù, Quan Phủ

Chỉ sự cạnh tranh, sự thù vặt, thường bắt ngùôn từ một chỉ dấu bị phản bội nào đó. Đến giai đọan Quan Phù, sự hiềm khích xuất hiện, tác giả bắt đầu dấn thân đối phó với một tình địch đã được nhận dạng, với người chồng (người vợ) đã có bằng cớ hai lòng. Sự đeo đuổi trả đũa rất dai dẳng vì 2 sao này chỉ sự trả thù vặt và thù dai.

- Thiên hình

Là một nêt ghen sâu sắc của một người thông minh, biết dò xét, biết lý luận để khám phá những điểm lạ trong thái độ, cử chỉ, ngôn ngữ, nếp sống của người kia. Bắt mạch rất mau. Hình hành động cũng rất lẹ (sao hỏa), thường là tức thời như cứu hỏa. Hình thái trả đũa của Thiên Hình thường có tính cách vũ phu, mạnh bạo, từ cái véo đùi nguyên nhân cho đến cú tát tai. Nạn nhân có thể là chồng, vợ hoặc tình địch.

- Thiên cơ

Cũng chỉ một nết ghen của người có mưu trí, tinh quái, theo kiểu Hoạn Thư, Thông minh trong lúc điều tra, Cơ cũng khôn ngoan khi đối phó, thường là có kế hoạch tinh vi, và ít khi thất bại. Đây là nết ghen của trí thức.

- Liêm Trinh

Chỉ sự khó tính, khắt khe trong tình yêu, trong cuộc sống gia đạo. Liêm ghen vì thấy vợ hay chồng phạm vào các nguyên nhân căn bản của hạnh phúc, xáo trộn các tiêu chuẩn mà họ tự vạch ra để duy trì hạnh phúc. Vì vậy, nết ghen này không bóng gío như Cự hay Kỵ, trái lại, có căn bản vững chãi. Liêm có thể bao dung những hành động bay bướm nhỏ nhặt, nhưng không tha thứ cái

gì quá đáng phạm vào cách nguyên tắc bất dịch của hạnh phúc. Do đó, hình thái trả đũa thường là gián đoạn khá dễ dàng nư chấm dứt tình yêu chẳng hạn.

- Tham Lang

Nết ghen rất mạnh và thiếu suy nghĩ, có hình thái quá khích và vũ phu, bất chấp hậu quả ra sao thì ra. Nết ghen nông nổi và cuồng nhiệt, hành động theo bản năng nhất thời, nông cạn. Vì vậy, sự đổ vỡ khó tránh. Càng hãm địa, tính chất cực đoan càng mạnh.

- Phá Quân

Sự ghen tuông này có tính cách phá hoại, nhằm trả đũa gấp rút bằng hành động mau lẹ và mạnh mẽ, đôi khi tàn nhẫn, tương tự Tham Lang.

- Thiên tướng, Tướng quân

Sự ghen tuông của 2 sao này rất dữ dội, vì không nhẫn nhịn được trước sự bất bình, phải ra tay can thiệp ngay. Cả hai cùng co sự nóng tính như lửa, nhất là Tướng Quân vừa nóng lại vừa liều, làm càn, làm bạo, dám đi đến những hành động quyết liệt ăn thua đủ, nhất là khi bi khiêu khích. Tự ái của hai sao này rất lớn.

- Phục Bình, Thiên Không

Trong việc đối phó, Phục Bình và Thiên Không chỉ sự rắp tâm, có chuẩn bi kỹ lưỡng để ra tay bất ngờ, dùng nhiều thủ đoạn trá ngụy, gian hiểm, như tổ chức theo dỗi, bắt ghen tại trận, chớ không chịu cản trở suông. Cách ghen đó chạm tự ái nạn nhân rất nặng nề, đi đến đỗ vỡ dễ dàng.

Nếu bị Tuần, Triệt có thể bắt ghen hụt!

- Cô thần, Quả tú, Đẩu quân

Trong địa hạt ái tình, ba sao này rất khó tính, có ý nghĩa cô đơn, cô độc, ít giao thiệp, tình cảm hướng nội và bị dồn ép, kén chọn bạn trăm năm, vì thế không có lợi cho hôn nhân. Ở trong một lá số có gia đình, một trong ba sao này có nghĩa ghen tuông một cách ích kỷ, nhỏ mọn, hay gắt gỏng vì những chuyện vặt, thường là thúc thủ đau khổ ngầm, không giãi bày được với ai. Sự dòn ép dày vò đương sự có khi đưa đến một phản ứng rất bất ngờ khó lường, tự mình hành động tay đôi với tình địch hoặc tự mình rút lui âm thầm.

- Hóa Quyền

Chỉ người tự ái lớn, thích chỉ huy, không chấp nhận lép vế trong địa vị độc tôn của mình. Hoá Quyền ghen phần lớn do tự ái nhiều hơn là do tình yêu. Chính vì vậy phản ứng của Quyền khá mạnh bạo và kiên trì, cho đến khi khuất phục được đối thủ mới thôi. Nếu xoa dịu và gãi trúng chỗ tự phụ của Hoá Quyền, nết ghen tuông sẽ giảm đi nhiều, khả dĩ chấp nhận tính bay bướm cảu bạn trăm năm, miễn là đương sự vẫn giữ ưu thế đối với người bạn trăm năm và với tình địch.

Những phái năm mà có Hoá Quyền thì không ghen kiểu đó bao giờ cũng phải dứt khoát, không chấp nhận thành phần thứ ba trong cuộc sống lứa đôi.

Ngoài những sao trên, chính tinh hãm địa sẽ có tác dụng tăng cường hiệu lực của nết ghen, thiên về hướng mạnh bạo, ngoan cố, câu chấp hơn thông lệ. Việc nhận dạng nết ghen tương đối dễ dàng vì bao giờ cũng đi chung với các sao tình dục, bay bướm hoặc các sao chỉ những lục đục, xung đột trong cuộc sống lứa đôi, những sao hao, bại chỉ sự đau khổ, nước mắt, xui xẻo, những sao tình cảm, đam mê, những sao ích kỷ nóng nảy…

B. CÁCH NÓNG NẢY

Rất thông dụng và là nguyên nhân của nhiều đổ vỡ trong việc xử sự trong gia đình và giao tế ngoài xã hội.

Tính này thường được biểu lộ bởi các sao hỏa. Càng có nhiều, càng nóng nảy. Vì là cá tính nội căn và rất phổ cập, cho nên những so thủy đồng cung không làm gỉm tính nóng đó bao nhiêu.

Mặt khác, các loại Bản Mệnh hỏa, Cục hỏa đều là bằng chứng khác của sự nóng nảy. Có người cho Tích lịch hỏa là vua nóng, vì cho đó là lửa của sấm sét. Nhưng thiển nghĩ đây là vấn đề tương đối. Nếu cả Bản Mệnh lẫn Cục đều thuộc hành hỏa thì cường độ gia tăng nhiều. Nếu cả 2 khắc hành nhau thì cường độ sẽ giảm đáng kể vì sự đối này luôn xảy ra giữa 2 yếu tố căn bản của lá số.

Nếu Bản Mệnh hỏa gặp Cục mộc thì hỏa được mộc trợ: tính nóng nhiều hơn.

Đối với cac sao, bất luận chính tinh hay phụ tinh nào thuộc hành hỏa đều có nghĩa nóng nảy. Nếu hãm địa, tính nóng càng dễ bộc phát và khó nguôi, thường đưa đến hành động quá khích. Số lượng sao hỏa rất nhiều: có đến 33 trong số tổng số 111, chiếm tỷ lệ gần 1/3, tức là ưu thế so với các sao hành khác. Mặt khác, điều đáng lưu ý là hầu hết sát tinh lại là hành hỏa như Kiếp, Hỏa, Linh, Thiên Không, Kiếp Sát. Phải chăng số lượng quan trọng của sao hỏa cốt để chứng minh rằng tính nóng nảy là một hiện tượng thông thường của thiên hạ? Phải chăng tỷ lệ 1/3 sao hỏa được Trần Đoàn đặt để nhằm dụng ý chứng minh hiện tượng đó?

Tuy nhiên, không phải sao hỏa nào cũng nóng tính ngang nhau. Thông thường, sát hung tinh hành hỏa nóng hơn cát tinh hành hỏa. Có lẽ vì vậy nên sát hung

tinh này mới đưa đến như hậu quả tại hại. Tạm thời chúng ta có thể chia độ nóng của sao hỏa làm 2 hạng, dựa trên tính chất hay hay của
các sao.

a) Hạng nặng

- Địa không
- Địa kiếp
- Hỏa tinh
- Linh tinh
- Thiên không
- Kiếp Sát
- Thiên hình
- Phục Bình
- Phi liêm
- Đại hao
- Tiểu hao
- Lực sỹ
- Phá tóai
- Tuế phá

- Quan phù
- Quan phủ
- Thái Tuế
- Tử phù
- Điếu khách Bệnh

b) Hạng vừa

- Thái dương
- Liêm Trinh
- Thiên khôi
- Thiên việt
- Thiên mã
- Thiên quan

- Thiên phúc
- Thiên đức
- Thiếu dương
- Hỷ thần
- Nguyệt đức
- Đẩu quân

- Văn tinh

Hầu hết những sao hạng vừa là những quý tinh, văn tinh, phúc tinh, vì là sao tốt nên hình thái nóng nảy tương đối nhẹ hơn hung sát hao bai tinh.

Tuy nhiên, không phải chỉ có sao hỏa mới nóng nảy. Có nhiều sao thuộc 4 hành khác 2 đồng nghĩa. Chẳng hạn như Tướng Quân (thuộc Mộc), Thất Sát, Trực Phù, Kình dương, Đà La (thuộc Kim), Thiên Tướng, Tham Lang, Phá Quân, Hoá Quyền, Thiên Sứ (thuộc Thủy), Thiên Thương, Thiên la, Địa Võng, Tuyệt (thuộc Thổ). Như vậy có thể đến 14 sao khác nhập đoàn với 33 hỏa tinh để chỉ tính nóng của con người.

Chúng ta không đi sau vào ý nghĩa từng sao để phân biệt hình thái và mức độ của sự nóng nảy. Lý do là vì sự phân biệt quá sâu rất dễ sai lầm. Vả chăng, khi đã là nóng nảy thì hình thái hầu như tương tự nhau. Chỉ có khác là cường độ, đã được phân biệt tổng quát thành hai hạng: năng và vừa. Có thể ghi nhận thêm là hung sát, hao, bại, hình tinh, thường là nóng cực đoan, quá khích đưa đến nhiều đổ vỡ trong việc xử thế, nhiều hậu quả bất lợi cho đương sự, có thể liên lụy đến xô xát, đổ máu, kiện tụng, ngục hình, án mạng, hao tiền, đào tẩu, trả thù, do cá nhân hoặc gia đình phải gánh chịu. Đi xa hơn nữa, ta thấy vấn đề nặng, nhẹ còn tuỳ thuộc sự hội tụ, sự đồng cung, sự xung chiếu, sự Tam chiếu... mà có. Thành thử, đây là một sự phẩm định (appréciation qualitative) của người giải đoán, rất khó đưa ra một quy tắc tổng quát nào để áp dụng cho mọi trường hợp.

Hơn nữa, cá tính nóng nảy thường đi chung với một vài cá tính đặc biệt khac như tự ái lớn, như nghiêm khắc, như thù dai...chưa kể những hoàn cảnh hay nguyên nhân bên ngoài cũng góp phần tăng hay giảm. Do đó, rất khó lòng xét riêng từng sao một.

C. CÁCH TỰ ÁI

Tự ái vốn là một cá tính nội căn (intrinsèque) bao giờ cũng tiềm tàng trong bất cự con người. Chỉ khác nhau ở mức độ hay chỗ dụng mà thôi. Sau đây là những sao khả dĩ tiêu biểu.

- Liêm Trinh

Chỉ sự khó tính, sự khắc nghiệt, sự tự ái lớn, bắt nguồn từ sự nóng nảy cố hữu, hoặc từ không nguyên tắc xử thế mà đương số xem là bất di, bất dịch phải có trong mối tương quan giữaa mình với kẻ khác. Hãm địa, mức độ sẽ cao.

- Hóa Quyền

Đúng là tính tự phụ, tự đắc, mạnh hơn nữa là tự cao tự đại, kiêu ngạo, khinh bạck kẻ khác, xem nhu cao hon người, coi rẻ người dưới, óc tranh quyền cao, không chấp nhận lép vế. Đối với con người có quyền tước, niềm tự ái này càng lớn thường có xu hướng độc tôn, độc tài. Vì Hoá Quyền không phải là kẻ nhát, nên hình thái của tự ái rất lộ liễu.

- Lâm quan

Chỉ sự khoe khoang, tự đề cao, tự kỷ ám thị, thích quảng cáo mình, thích được khen tặng. Vì ý nghĩa tương đối không tốt đẹp nên Lâm quan nhiều khi chỉ một hình thái tự ái không có căn bản, như tự ái hão, không đúng chỗ nào cũng xem mình cao hơn người, trịc thượng, một cách lố bịch, mà chính đương sự không biết, không nhận thức được.

- Cô thần, Quả tú, Đẩu quân

Nếu Lâm quan hướng ngoại, thì 3 sao này hướng nội. Chỉ sự tự ái ngầm, hoặc dưới hình thức tự trọng, hoặc dưới hình thức tự kìm chế không bộc lộ. Cả 3 hội tụ nhau chỉ sự khó tính, ít cởi mở, thúc thủ vì không ai ăn ở vừa ý mình, chung cuộc chỉ có mình mới vừa ý mình. Theo một ý nghĩa khác, 3 sao này chỉ tính nhút nhát đắc kỵ. Tính chất hướng nội của 3 sao này khiến cho tự ái có tính chất dồn ép (refulé), tự ái mà không tự thú, tự phụ mà không để lộ.

- Tướng quân, Thiên tướng

Chỉ nóng nảy hơn là tự ái, nhưng đó cũng là một hình thái của tự ái lớn, do sự thiếu nhẫn nhục khi vị va cham, xu hướng can thiệp vào những chuyện bất bình dù là của kẻ khác nhưng bị cho là xúc phạm đến mình. Thiên Tướng thì đôn hậu hơn, trong khi Tướng Quân thì xông xáo, tích cực, hiếu thắng. Đứng riêng, 2 sao này chỉ sự tự ái đúng chỗ, khi nào bị va chạm, hoặc khi kẻ khác vi phạm vào những qui tắc xử thế bất công. Nếu đi chung, 2 sao này càng biểu lộ một niềm tự ái lớn vô cùng, Nam cũng như nữ.

- Thiên khôi, Thiên việt

Tinh thần của Khôi, Việt lúc nào cũng ganh đua và cạnh tranh, ít khi chấp nhận thua kém, dù là thua kém chút ít. Mọi sự qua mặt hay lấn lướt của người khác bị xem như xấu hổ, bất lợi cho mình. Tâm trạng này là nguyên ủy thái độ nỗ lực chiếm ưu thế của 2 sao Khôi, Việt. Duy có điều là tự ái của Khôi, Việt chính đáng và hướng thượng.

- Quan phù, Hóa kỵ

Tự ái của 2 sao này thì nhỏ mọn hơn, tinh thần cạnh tranh thiên về đố kỵ, ghen ghét, bực tức. Phù và Kỵ không có khả năng thi đua, tranh thắng bằng thiên hạ mà chỉ có tinh thần gan tị, thường biểu lộ bằng nhiều thái độ khôngmấy quan minh chính đại. Nếu Khôi, Việt, vì tự ái mà nỗ lực ganh đua để vượt thiên hạ thì trái lại, Phù, Kỵ vì không đủ sức chạy thi nên cạnh tranh bằng thù hiềm, ganh tị, gièm pha.

- Sát, Phá, Liêm, Tham

Đây là cách tự ái của con nhà võ, bén nhạy, dễ bị khích động vì cá tính của Sát, Phá, Liêm, Tham rất mạnh, bao giờ cũng chực áp đảo, lấn át kẻ khác. Hầu như đây là tự ái của võ phu. Nếu đắc địa thì hình thái nhẹ.

D. CÁCH ÍCH KỶ

Làm người ai cũng có tính ích kỷ. Các tính này ăn sâu vào Tâm địa loài người và trở thành quá thông dụng khiến dư luận xem đó là tự nhiên. Duy có nhiều trường hợp ích kỷ nặng, trơ trẽn và nhẫn Tâm, cần được lưu ý ở đây. Mức độ cao thấp tùy theo sự hội tụ ít hay nhiều sao.

- Không, Kiếp hãm địa

Hãm địa, 2 sao này là cátính của gian phi. Trong một lá số gian phi, cao độ ích kỷ chưa từng thấy vì đương sự đang tâm chiếm đoạt tư hữu của thiên hạ bỏ túi mình, thậm chí dám dùng thủ đọan phi nhân, phi pháp và ám muội để làm lợi cho mình. Đây là tính ích kỷ bất nhân, bất lương, làm giàu phi nghĩa, coi thường đạo đức, dư luận luật pháp, sinh mạng. Tưởng không cần nói thêm nhiều về bộ sao hãm địa này.

Nếu đắc địa, tính ích kỷ họa chăng sáng suốt hơn, tùy trường hợp, tùy người mình giao thiệp, nhưng tựu trung không mất được tính chất vị kỷ.

- Vũ, Tham: Đây là nết tham tiền, hám lợi, nhiều khi bất chấp sự phải chăng, nết của hạng ích kỷ con buôn, trục lợi, chỉ biết vét tiền. Trong bộ sao này chính Tham Lang nói lên tính ích kỷ. Vũ Khúc thì chỉ lãnh vực ích kỷ (tiền bạc).

Vì vậy, Tham Lang đi với tài tinh nào cũng đều có nghĩa lkà ích kỷ về tiền bạc. ytrong Tâm trạng đó, Vũ, Tham xét ra ít chịu xuất tiền cho ai vay hoặc cho ai vay mượn, chỉ biết có thu vào mà thôi. Những bộ sao liên hệ có thể kể: Tham Lang, Hóa Lộc, Tham Lang Lộc Tồn, Tham Lang Đại Tiểu Hao, v.v…

- Hóa kỵ, Cự Môn: Tính nhỏ nhen, đố kỵ, ganh tị của sao này là biểu hiện của cá tính ích kỷ, không muốn ai hơn mình.

- Quan phù, Quan Phủ: Ý nghĩa cạnh tranh, ganh đua, câu chấp, đố kỵ, coi nặng quyền lợi của mình.

- Cô thần, Quả tú, Đầu quân: Ba sao này chĩ tính nết khó khăn, không dung hợp được với bạn bè, nặng về mình, ít chiều chuộng, ít giao thiệp, thúc thủ, chỉ biết sống cho mình: đó là những nét cá tính của sự ích kỷ. Ngoài ra, đối với tiền bạc, 3 sao này hà tiện, tiêu xài kỹ lưỡng, suy tính nhiều nên ích kỷ về tiền bạc. Có lẽ vì đó, 3 sao này có ợi cho sự cầm của, giữ của. Hội đủ cả 3, tính ích kỷ rất mạnh, nguyên nhân của sự cô đơn, cô độc.

- Tử: Chỉ sự suy xét tính toán quá kỹ lưỡng trước khi hành động, cái gì cũng mang ra bàn tính hơn thiệt. Do đó, sao Tử không hào sảng, không quảng đại.

- Lộc tồn: Là cách chặt chẽ về tiền bạc, do sự tính toán cân nhắc trước khi tiêu xài, chưa kể sự chắt mót, hà tiện khả hữu. Đó là né cá tính íchkỷ về tiền bạc, nhưng cólợi cho sự giữ của như Cô, Quả, Đẩu Quân.

E. CÁCH ĐA NGÔN

Đa ngôn là người nói nhiều, đía, hay tán dóc, nhiều khi nói sai ngoa, thêm bớt: đó là nết của kẻ ngồi lê đôi mách, tụ năm tụm ba để bàn chuyện người khác. Tuy thường thấy ở phụ nữ, nhưng phái Nam cũng không thiếu gì hạng người này.

- Thái Tuế: Là sao điển hình cho tính đa ngôn, ngồi lê đôi mách, lúc nào cũng có đề tài phếm luận, thường nói về người khác hơn là về mình. Chính những người này cấu tạo và loan truyền dư luận mạnh hơn ai hết. Là một khía cạnh của sự hùng biện nếu Tuế đi liền với sao văn hóa. Trái lại, nếu ở trong một lá số, Tuế thường chỉ họa vì lời nói, vạ miệng khẩu thiệt, đôi chối, xuyên tạc, thêm bớt, kiểu "hàng tôm hàng cá".

- Lưu Hà: Chỉ sự nói nhiều, đôi khi nhảm nhí. Đi với khoa tinh thì hùng biện, kỳ dư thì giống nghĩa như Thái Tuế.

- Hóa kỵ: Vốn là cái lưỡi, ăn nói nhiều, thường nặng về phê bình kẻ khác với ít nhiều ác ý, ghen ghét. Nội dung câu chuyện của Hóa Kỵ thường là nói xấu, hại người bằng đầu lưỡi.

- Đà La, Thái Tuế: Lời nói sai ngoa, ngang bướng, bất chấp lẽ phải, có tác dụng để cãi lộn hơn là lý luận, tranh biện. Tuế, Đà là hạng người mỏng môi, bép xép, lải nhải không dứt, gây sự chán ghét, tạo ra vạ miệng đôi co, khích bác.

- Phục Binh: Chỉ sự nói xấu, xuyên tạc, hại người khác bằng vu cáo, gièm pha với nhiều tiểu tâm.

Chương chín - Cách khoa bảng - Những sao học vấn

Quan niệm khoa bảng trong Tử-Vi
Vi trí văn tinh trong lá số
Các sao khoa bảng
Các sao trợ lực khoa bảng
Các sao cản trở khoa bảng
Các ngành học

- Võ học
- Văn học
- Khoa học
- Kinh tế học
- Nghệ thuật

A. QUAN NIỆM KHOA BẢNG TRONG TỬ-VI

Xã hội Trung Hoa rất trọng kẻ sĩ, được xếp hạng đầu, trước nông, công, thương. Danh sĩ vừa chỉ người học trò, vừa chỉ nhà trí thức.

Thông thường, giới sĩ làm quan được làng nước trọng vọng hơn, vì họ đạt được hoài bão của mọi công dân Trung Hoa là đắc khoa, đắc dụng, mang sở học phụng sự xã hội, có quyền hành, thế lực. Những kẻ sĩ ẩn dật cũng được trọng vọng không kém. Đa số loạinày cáo quan về làng giáo hóa môn sinh. Xã hội ngày xưa trọng chữ nghĩaa nên rât kính thầy.

Thoát thai từ quan niệm văn hóa đó, khoa Tử-Vi cũng quý trọng sĩ, nhất là kẻ đắc đời. Thật vậy, tronglá số Tử-Vi, chính tinh đắc địa đều có nghĩa phú quí rất mạnh. Chỉ khi nào hãm địa thì mới có ý nghĩa doanh thương. Phú quí ở đây là sự giàu sang do học vấn và chức tước mang lại, chớ không phải do thương mại kinh doanh.

Mặt khác, vì Tử-Vi thiên về thế tục, cho nên coi trọng kẻ sĩ ngoài đời hơn là kẻ sĩ tu đạo. Các sao đắc địa mang nặng ý nghĩa vinh hoa, được coi nhu tiêu chuẩn thành công của người đời. Không có sao nào đề cập đến thế lực, uy tính người đạo.

Theo truyền thống văn hóa, kẻ sĩ chỉ đắc thời bằng con đường khoa bảng, học vấn. Khoa Tử-Vi đã dành nhiều sao chỉ khoa giáp, gọi chung là văn tinh để mô tả văn hoá, trong khi các sao chỉ võ học rất ít. Một số sao võ cách lại được đồng hóa với hung sát tinh lối mệnh danh này dường như phản ảnh quan niệm “trọng văn khinh võ” của người Trung Hoa. Văn khoa được xếp hạng trên võ khoa. Một bằng chứng khác của thái độ trọng văn của khoa Tử-Vi là cách “quân thần khánh hội”. Theo cách này, chỉ có khoa tinh, văn tinh đi chung với Tử, Phủ mới trợ lực cho Tử Phủ đắc dụng. Ngược lai, nếu Tử Phủ

đi chung với võ tinh (hung tinh) thì lại xấu, ngụ ý nói nhà vua bị tặc thanh khuynh loát (đế ngộ hung đồ). Qua nhận định đó, võ tướng không thể ở triều đình: chổ đứng của họ là trên mặt trận đối địch. Việc cố vấn cho nhà vua là công việc của văn quan. Đây hẳn là một điều lạ trong xã hội nhiễu loạn như Trung Hoa, mà ngành võ không được coi trọng. Phải chăng nền trị quốc Trung Hoa đặt căn bản trên nhân trị, trên vương đạo hơn là võ trị bá đạo? Phải chăng chính vì Trung Hoa tạo loạn triền miên cho nên các bậc chính trị chủ tâ ngăn ngừa mầm loạn bằng nhân nghĩa?

B. CÁC SAO KHOA BẢNG

Cần lưu ý ngay để tránh ngộ nhận rằng các sao này còn mang nhiều ý nghĩa khác chớ không phải chỉ có nghĩa học vấn mà thôi.

1. Những chính tinh chỉ học vấn

Nổi bật hơn hết, có lẽ là hai sao Thái Dương và Thái Âm.

- Thái dương, Thái âm sáng sủa*

Có Âm Dương sáng sủa ở Mệnh hay chiếu Mệnh, con người rât thông minh, lãnh hội mau chóng, phong phú và sâu sắc (assimilation), phân biệt tinh vi các góc cânh của vấn đề (discernement). Sở dĩ Âm Dương điển hình cho trí khôn vì hai sao đó chỉ bộ óc, trí tuệ, ánh sáng sự thông minh di truyền từ cha mẹ, chưa kể hai sao này thường ở vị trí hội chiếu lẫn nhu, hai nguồn sáng trợ lực nhau.

Về mặt khoa bảng, Âm Dương sáng thì học giỏi, học rộng, học cao, có bằng cấp lớn, có thực học. Nếu được thêm văn tinh khác đi kèm thì trình độ học vấn càng cao, học lực có thể lên mức quốc gia hay quốc tế.

Giữa hai tư chất thông minh, dường như Thái Âm thiên về trực giác (ontelligence intuitive), Thái Dương tốt hơn Thái Âm. Nhưng vấn đề hãy còn tùy giờ sinh, ban ngày hợp với Dương, ban đêm nhất là đêm trăng, hợp với Âm.

- Thiên cơ, Thiên Lương đồng cung

Đắc địa trở lên, hai sao này gần như đồng nghĩa, chỉ sự thông minh sắc sảo, trí đa mưu, ốc quyền biến, khả năng khảo cứu chính trị, chiến lược.

Cơ Lương đồng cung cũng có nghĩa là có năng khiếu sư phạm, có tài dạy học, nghiên cứu, tìm tòi, đồng thời với tài tham mưu, cố vấn. Về mặt học vấn, Cơ Lương là bộ khoa bảng quan trọng, dường như nặngý nghĩa ứng dụng, tức là áp dụng cái học vào giáo dục, vào chính trị, vào công tác sưu tầm.

- Thiên cơ, Cự Môn, Đồng cung

Bộ sao này đắc địa ở Mão và Dậu. Ở Mão thì hay hơn ở Dậu. Ý nghĩa tương tự như Cơ Lương. Tuy nhiên, ngành học được Cự, Cơ thiên về pháp l1y, chính trị học, luật học nhiều hơn. Đây có lẽ là bộ sao của luật sư, thẩm phán, cố vấn pháp luật, giáo sư luật học và chính trị học. Nếu là sinh viên thì chuyên về các ngành công pháp, tư pháp.

* Những điều kiện sáng sủa của Âm Dương đã được trình bày trong Tử Vi Hàm Số, cùng một tác giả, trang 179-188

- Tử, Phủ, Vũ, Tướng

Cũng chỉ khoa bảng, cả văn lẫn võ, nhưng nặng về quý cách hơn là khoa cách. Nếu có thêm văn tinh hội tụ thì nhất định khoa bảng sẽ rõ rệt.

- Sát, Phá, Liêm, Tham

Bốn sao này chỉ năng khiếu võ nghiệp, học võ lợi và dễ hơn học văn, làm ngành quân sự đắc dụng hơn ngành chính trị, văn học.

- Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương

Nếu đắc địa, bộ sao này cũng chỉ sự thông minh, học giỏi và học cao, có bằng cấp lớn.

Nếu những bộ sao trên cùng đắc địa thì chắc chắn có khoa bảng cao. Nếu không, bấy giờ các sao đó chỉ tư chất thông minh.

Nếu hãm địa thì học vấn bị trở ngại, bị chậm lụt, dang dở. Bất lợi này chỉ được bù trù nếu có nhiều phụ tinh khoa bảng hội tụ đông đảo.

2. Những phụ tinh chỉ khoa bảng

- Hoá khoa

Sao này điển hình cho khoa bảng. Ngoài đức tính thông minh, hiếu học, Hóa Khoa còn chỉ sự đỗ đạt, trình độ học vấn cao và rộng.

Năng khiếu học vấn còn đi liền với khả năng sư phạm, khả năng sáng tác, sưu tầm. Có Hóa Khoa ở Mệnh hay chiếu Mệnh, học trò thì xuất sắc, thầy giáo thì dạy hay, khảo cứu thì nổi danh, có viết sách.

Hóa Khoa còn chỉ phương pháp dạy và học độc đáo, cách thức trình bày, ngăn nắp, hệ thống hóa các điều hiểu biết một cách mạch lạc, trật tự, diễn tả tư tưởng rất rõ ràng và thông thái.

Vì thế Hóa Khoa là một sao hùng biện, lối hùng biện củ người có học vấn uyên tham, của hạng thức giả.

- Văn xương, Văn Khúc

Nếu Hóa Khoa tượng trung cho trí tuệ thuần túy thì Xương, Khúc tượng trưng cho tình cảm và trí tuệ. Vì vậy, Xương, Khúc rất xuất sắc trong những ngành học nào mình thích, trong khi Hóa Khoa thì giỏi về nhiều môn. Thành thử, cái học cảu Xương, Khúc thiên về chuyên khoa, cái học của Hóa Khoa thì thiên về liên khoa

(culture générale). Cũng vì lẽ đó, nên khó ai vượt nổi Xương, Khúc trong chuyên môn sở trường. Cái học của Hóa Khoa có chiều rộng, còn cái học của Xương, Khúc nặng về chiều sâu.

Vì nặn về tình cảm nên ngành học của Xương, Khúc là văn chương, triết lý, thi ca, nhạc kịch, vốn là các bộ môn làm rung động mãnh liệt Tâm hồn con người.

- Thiên khôi, Thiên việt

Về mặt vật dụng, Khôi chỉ bằng sắc, Việt chỉ bút nghiên. Cả hai là biểu tượng cho người học trò giỏi và đỗ đạt. Vì ý nghĩa văn học trực tiếp như thế nên có thể nói Khôi, Việt chỉ sự lỗi lạc, xuất chúng trong nhiều ngành, còn Xương, Khúc thì chỉ hay trong một ngành.

Khôi còn có nghĩa là đứng đầu, cầm đầu, vì thế có tinh thần ganh đua mãnh liệt để chiếm giải nhất, không chấp nhận nổi sự thua thiệt. Đức tính quý báu của Khôi, Việt là óc lãnh tụ, sự mưu cơ, tài tổ chức, chí hướng chỉ huy, lãnh đạo. Có thể vì vậy mà Khôi, Việt hữu dụng cho xã hội, trong khi Hóa, Khoa và Xương, Khúc thường đắc dụng cho học đường, cho ngành giáo dục thuần túy. Khôi, Việt vừalà người có học, vừa biết ứng dụng cái học vào trường đời, cũng bằng ý chí tranh thắng thi đua, vốn là động cơ thành công trong nhiều lãnh vực. Cho nên Khôi, Việt phải đắc thời và hiển đạt.

Điều này có lẽ nhờ tinh thần thực tiển hơn là lý thuyết của hai sao này.

- Long trì, Phượng các.

Bằng cấp của hai sao này rất cao, đặc biệt là khi đứng đồng cung ở Mùi (với người tuổi Mão) hoặc ở Sửu (với người tuổi Dậu). Tuy nhiên, sách vỡ không nói rõ chi tiết hơn.

- Thiên hình

  Chỉ năng khiếu nhận xét tinh vi, phê phán phân minh (jugenment), sao này rất đắc dụng cho người khảo cứu, cho lụât gia, cho học trò, cho nhà phê bình nghệ thuật, văn chương. Nếu văn của Xương Khúc nồng nàn, bóng bẩy thì văn của Thiên Hình lại khô khan, kỹ thuật, nhưng vô cùng chính xác.

- Thái Tuế

  Sao này lanh lợi, nói giỏi, nhiều ý và nhất là nhiều lời, hoạt bát. Y và lời còn vượt xa địa hạt phê bình để đi tới soi bói, chỉ trích. Cho nên Thái Tuế không khách quan như Thiên Hình, vì vậy thích hợp cho luật sư, công tố, ứng cử viên tranh cử, chính trị gia...

- Văn tinh, Lưu Hà, Bác Sỹ

  Văn tinh chỉ sự ham học, Lưu Hà và Bác Sỹ chỉ sự hùng biện sự diễn đạt tư tưởng tham thúy. Cả 3 đều cần cho học trò, cho giáo sư, cho thuyết khách.

- Hỏa tinh, Linh tinh đắc địa

  Đi với Thái Dương sáng sủa, Hỏa, Linh làm tăng thêmsự mẫn tiệp (perspicaifé), có lợi cho sự học hỏi và khảo cứu, điều tra. Cả 3 cùng là sao hỏa nên rất sắc bén linh động.

- Thiên Không

  Chỉ sự thông minh của hạng mưu sĩ, lưu manh, cắc cớ, gian xảo, dùng trí để hại, để phá, để diệt kẻ khác. Nếu là học trò thì hay đánh phép, cóp bài lúc thi.

C. CÁC SAO TRỢ LỰC KHOA BẢNG

Học vấn chỉ cao sâu nếu được nhiều khoa tinh hội tụ. Bằng không, phải cần nhiều sao trợ lực dưới đây.

1. Những sao mở rộng học vấn

- Tả phù, Hữu Bật
- Đế Vương, Tràng Sinh

Có Tả Hữu đi với khoa tinh, sức học sẽ rộng hơn. Ví dụ nếu đi với Khoa hay Xương Khúc thì học trò biết thêm nhiều thứ tiếng, giỏi sinh ngữ, rất hợp cho các nhà dịch thuật, thông ngôn. Có thể cũng học được nhiều ngành trong một bộ môn nào cũng giỏi.

Sinh và Vương thì chỉ sự phong phú, tương hợp vớ học gạo, học ráo riết thật nhiều. Đi với khoa tinh, Sinh Vương là hệ số làm tăng thêm kiến thức tổng quát (culture générale). Ví dụ như Khoa – Sinh nghĩa là học rộng, sáng tác nhiều, Khôi, Vượng sẽ đỗ cao, thủ khoa hay được Hội đồng Gíam Khảo tuyên dương.

2. Những sao thúc đẩy học vấn

- Quan phù, Quan phủ

Phù và Phủ không có nghĩa học vấn một cách trực tiếp mà chỉ là động lực cho việc học. Cả hai cùng chỉ sự cạnh tranh, ganh tị, thi đua, ích kỷ. Ưng vào việc học, Phù, Phủ chỉ sự cầu tiến, sự cố gắng, thường đưa đến sự

ganh đua (émulation), đôi khi có đố kỵ nhỏ nhen, cạnh tranh bất chính. Nếu gặp Hóa Kỵ hay Phục Binh thì sự cạnh tranh dùng đến thủ đoạn không cao thượng (như đánh phép, cóp...). Đi với các sao chỉ tính tham lam cũng vậy.

3. Những sao may mắn cho học vấn

- Ân Quang, Thiên quý.
- Thiên Quan, Thiên Phúc
- Tả Phù, Hữu Bật

Sáu trợ tinh trên đều có nghĩa hên may, được giúp đỡ, được phù hộ, ví dụ như thi trúng tủ hoặc được báo mộng bài thi (Quang, Quý) gặp thầy dễ, bài dễ, được khoa hồng (Tả, Hữu, Quan, Phúc). Cả sáu sao này chỉ sự phù trì của linh thiêng hoặc sự trợ giúp của người đời. Còn những sao dưới đây chỉ sự may mắn nhờ hoàn cảnh tốt lúc học, nhất là lúc thi.

- Thanh Long, Hóa Kỵ hay Lưu Hà
- Bạch Hổ, Phi Liêm, hay Tấu Thư
- Thiên mã, Tràng sinh hay Phi liêm
- Thiên hỷ, Hỷ thần

Những bộ sao này nếu đóng ở Mệnh hay chiếu vào Mệnh thì thường gặp vận hội tôt đẹp, nếu đóng ở cung hạn thì gặp hên may trong hạn đó. Nếu bộ sao hên rơi đúng vào kỳ thi dễ đậu.

Duy, cần lưu ý rằng học vấn nhờ vay mắn không tốt đẹp bằng nhờ tự lực. Vã chăng, gặp sao may, học trò không nên ỷ lại vì các hên may đó không nhất thiết chỉ hên may cho thi cử, mà còn có nghĩa may mắn trong nhiều lãnh vực khác (tiền bạc, đào hoa...). Ngoài ra, may mắn chỉ có nếu không gặp sát tinh, ám tinh, bại tinh, bao giờ cũng cản trở khoa bảng, chưa kể đến những khắc chế về ngũ hành phải có.

Thành thử, cần phải cân nhắc chung với các sao cản trở khoa bảng.

D. CÁC SAO CẢN TRỞ KHOA BẢNG

Nói chung, tât cả hung, sát tinh, bại tinh... là những sao gây trở ngại cho khoa bảng cũng như các lãnh vực khác nữa.

Có thể liệt kê những sao chính yếu sau đây:

- Triệt

Sao này có hiệu lực chế rất mạnh, cụ thể như làm cho khoa bảng bất thành, không cao, chật vật, thi rớt, đậu thấp hay đậu vớt. Không thể ấn định mức độ cản trở vì vấn đề thuộc vào hàm số. Nhưng Triệt chỉ ngăn trở mạnh trong vòng 30 năm đầu của cuộc đời hoặc phân nữa hạn đầu mà thôi.

- Tuần

Cũng có hiệu lực chế khắc khá mạnh, nhưng kém hơn sao Triệt, Văn tinh mvà gặp Tuần đồng cung báo hiệu sự thi rớt, thi khó, thi nhiều keo v.v...

Tuy nhiên, nếu cung hạn vô chính diệu gặp Tuần, Triệt thì lại tốt.

- Hóa Kỵ

Là ám tinh, báo hiệu việc thi rớt, thi khó, khoa bảng lận đận dở dang (học rồi bỏ dở, đổi ngành...) Hóa Kỵ chỉ sự nông nổi hay thay đổi chí hướng, sự bất mãn vì thất bại.

Tuy là ám tinh, song hiệu lực của Hóa Kỵ khá mạnh vì có thể làm lu mờ cả Khôi, Việt, Xương, Khúc, Hó Khoa. Cụ thể như người có Khôi, Việt, gặp Kỵ thì chỉ là kẻ sĩ ẩn dật, bất đắc chí kiểu như Trần Tế Xương.

Hóa Kỵ chỉ tốt khi nào gặp Thanh Long đồng cung mà thôi.

- Kình dương, Đà La hãm

Cả hai đều chỉ sự cản trở, sự gian nan, sự chậm lụt trong khoa trường. Nếu Kinh Dương miếu địa, đối với 2 tuổi Ất, Tân thì lại là người có tài văn chương từ đó, có thể có nghĩa thi đỗ.

- Địa không, Địa kiếp hãm

Đi với văn tinh thì rất bất lợi, cụ thể như:
- Không thể thi được (vì không có kỳ thi trong hạn đó, hoặc gặp chuyện xui lúc thi, kiểu như Lục Vân Tiên).
- Thi rớt (Bùi Kiệm)
Bị tai họa lúc thi (cóp bài bị đuổi, sử dụng bùa phép bị bắt gặp...) vì 2 sao Không, Kiếp chỉ những hành động ám muội và bất hợp pháp cùng với tai họa đi kèm.

- Thiên Không hãm

Gặp phải khoa Thiên Không làm cho khoa trường lận đận.

- Đại hao, Tiểu hao

Nhị hao chỉ sự thay đổi, hao tán, ứng dụng vào khoa bảng có thể có nghĩa:
- Thi rớt keo đầu.
- Thi hai ngành trong đó có rớt một ngành.
- Có thể tốn kém tiền về thi cử (đút lót).
- Thiên Khốc, Thiên hư

Hai sao này chỉ sự lo âu, nước mắt xui xẻo, do đó có thể báo hiệu việc thi rớt, hoặc học mà không chịu thi.

Nếu trắc địa ở Tý Ngọ, thì có thể đỗ ở kỳ hai vì hai sao Khóc Hư đắc địa lợi về hậu vận hơn.

Ý nghĩa của các sao cản trở khoa bảng tương tự nhau, không mấy khác nhau về bản chất, mà chỉ khác nhau về cường độ và hình thái. Việc liệt kê nói trên chỉ để gợi ý, có tính cách hướng dẫn mà thôi. Ngoài ra, nếu các sao trên đắc địa, sự cản trở sẽ bị giảm ít nhiều.

E. CÁC NGÀNH TRONG KHOA TỬ-VI

Vào thời Trần Đoàn, đời nhà Tống, hầu như chỉ có hai ngành văn và võ học. Điều này hẳn không còn thích hợp với sự phát triển văn hóa của thế kỷ này nữa. Thật vậy, hiện nay, chẳng những có rất nhiều ngành học mà mỗi ngành còn có nhiều chuyện khoa.

Để góp phần canh tân khoa Tử-Vi, ta tạm suy diễn những ngành và môn học tổng quát sau đây từ các sao đóng hay chiếu Mệnh, Thân, Quan.

1. Võ học

Khoa Tử-Vi ít có sao chỉ võ học một cách trực tiếp, chỉ có những sao chỉ võ nghiệp mà thôi. Từ võ nghiệp có thể suy luận rằng có võ học.

- Sát, Phá, Liêm, Tham

Nếu hội đủ cả bốn sao chiếu Mệnh thì nghiệp võ của đương số sẽ rõ ràng. Nhưng, cũng có nhiều trường hợp, quân nhân mà vẫn không hội đủ bốn sao, có khi chỉ có 2 hay 3. Mặt khác, cũng có trường hợp có đủ bốn sao mà vẫn không phải là nhà binh: trong trường hợp này, những sao đó nói lên võ tính của đương sự hơn là võ học hay võ nghiệp, hay sát phạt, có hành động võ phu.

- Bình hình, Tướng An

Cách này chỉ sự hiển đạt trong nghiệp võ, chỉ quân nhân có tài tác chiến, tài tham mưu, đồng thời cũng là quân nhân có chiến công, có cầm quân, có huy chương.

- Vũ Tướng

Hai sao này kết cũng chỉ võ nghiệp rất đặc sắc.

- Tử Phủ, Vũ Tướng

Cách này vừa chỉ văn, vừa chỉ võ, cho nên đặc biệt có quyền uy: đó là ngành võ cầm quyền chính trị hay là "văn chế võ".

- Tướng quân, Thiên mã

Hai sao này chỉ quân nhân có tài. Tướng Quân chỉ võ tính, sự cương cường, hiếu thắng, phách lối, còn Thiên Mã chỉ tài năng. Nếu Mã đi với Thiên Tướng vốn đôn hậu, có tư cách hơn Tướng Quân.

- Thiên mã, Lực sỹ

Đây cũng là cách của một võ tướng có sức mạnh (vì Lực Sỹ chỉ sức mạnh) từ đó vũ dũng và có thể chỉ là vũ dũng mà thôi, ít có mưu lược.

- Thiên tướng – Tướng quân hay Thiên tướng – Phục Bình hay Tướng quân – Phục Binh.

Đó là cách "lưỡng tướng" hay cách "Tướng Binh" có nghĩa là tướng có quân, có quyền.

Ngoài ra có thể kể một số sao trợ võ, nghĩa là đi chung với các võ tinh khác làm cho võ nghiệp rõ rệt hơn. Đó là Không Kiếp, Kinh Đà, Hỏa Linh là những sát tinh, hung tinh nói lên tính nết mạnh bạo, dám làm, tác phong của võ cách. Cụ thể như hai sao Kình, Hỏa miếu địa đồng cung là lá số danh tướng, hợp với cách Sát Phá Liêm Tham.

Những sát, hung tinh này đi chung quanh của những sao võ kể trên làm nổi bật cách của đương số. Ví vụ như Tướng Mã, Không Kiếp đắc địa chỉ quân nhân cầm binh,

vị tướng cầm quân (général de troupes), có nhiều binh tướng dưới tay, thường lập nghiệp vẻ vang trong thời tao loạn. Ví dụ như Sát Phá Liêm Tham gặp Kinh hãm địa ở Mão Dậu là tướng làm loạn, đảo chánh, binh biến, hoặc hành sử rất tàn bạo, khát máu, giết người không gớm tay.

Trong khoa Tử-Vi, võ nghiệp không mấy rõ ràng và có nhiều trường hợp ngoại lệ. Có những số cách Cơ Nguyệt Đồng Lương hay Cự Nhật hay Cự Cơ mà vẫn làm về ngành võ. Trái lại có những cách Sát Phá Liêm Tham mà làm văn. Đây là một điểm mơ hồ của khoa Tử-Vi, cho thấy khoa này trong một vài lãnh vực tỏ ra không mấy cụ thể và chính xác.

Lẽ dĩ nhiên, võ học và võ nghiệp chỉ áp dụng cho phái Nam. Không thấy nói đến nữ võ tướng.

3. Văn học

Trong văn học, ta chỉ ghi nhận được những ngành văn khoa, luật khoa, sư phạm, dịch thuật, hành chánh học, chính trị học, hùng biện…tạm xếp chung vào văn học.

- Văn xương, Văn Khúc

Hai sao này chỉ các môn học về văn chương (lettes), triết lý (philosophie) hoặc chỉ môn học nói chung.

Có khi không cần hội đủ hai sao mới học văn hay học triết. Nhưng nếu hội đủ cả hai thì ngành học sẽ rõ rệt hơn.

- Thái Tuế, Thiên hình, Cự Môn, Quan phù

Một trong bốn sao này chỉ các môn học về luật pháp (droit). Khoa Tử-Vi không phân biệt ngành công pháp (droit public) và ngành tư pháp (droit privé) trong luật khoa.

- Văn xương, Văn khúc, Tả Phù, Hữu Bật

Cả bốn sao này chỉ ngành dịch thuật vì Tả, Hữu đi với Xương Khúc aqm chỉ người biết nhiều thứ tiếng (polyglotte), nói hay viết được nhiều thứ tiếng, nói khác đi, Tả Hữu cùng của Xương Khúc chỉ hoa sinh ngữ. Đây là bộ sao của các người thông ngôn (traducteur, interpète), hành nghề dịch sách, tu thư, khảo cứu cổ ngữ, kim ngữ (linguiste).

- Lưu Hà, Tẩu Thư, Hóa Khoa, Thái Tuế, Cự Môn Hóa Kỵ

Những sao này chỉ sự hùng biện, tài sử dụng ngôn ngữ, ứng dụng đắc cách vào ngành sư phạm (pédagogie), vào khoa hùng biện (éloquence). Những sao này có thể đi song đôi với Xương, Khúc. Vì những đặc tính về ăn nói cho nên những sao này cũng chỉ chính trị học (sciences politiques).

Xem chương đề cập đến cách hùng biện.

- Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương

Các sao này chỉ người công chức. Ap dụng vào ngành học, thì đây là ngành hành chánh (adminstratinon), ngành quản trị công sở. Có thể ngành quản trị tư sở (tư chức) cũng do bộ sao này chỉ danh. Nhưng, vì thời xưa không có tư sở cho nên bộ sao Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương lúc đó thuần túy chỉ công chức, công sở.

- Lộc Tồn

Sao này chỉ tài năng tổ chức, sắp xếp công việc, do đó cũng liên quan đến ngành quản trị hành chánh công hay tư sở (gestion d’en-treprise), đặc biệt là quản trị tài chính, kế toán, ngân sách, kho bạc, ngân hàng.

3. Khoa Học

Những ngành khoa học không được khoa Tử–Viđề cặp đến, vì thời xưa, khoa học không có bao nhiêu kại ít phổ cập, hơn nữa bị văn chương đạo lýlấn át. Vào thời đại nhà Tống, chỉ có khoa học nhân văn là thịnh hành, nhưng vẫn nằm trong đạo học, triết học, luân lý học. Không có ngành khoa học thực nghiệm, khoa học vật lý, khoa học thiên nhiên, mà chỉ có khoa học nhân văn.

Nếu Trần Đoàn sống lại, có lẽ ông sẽ canh rân khoa Tử–Vi để thích ứng với sự phát triển của con người trong các ngành khoa học mới. Theo thiển ý, qua các sao trong lá số Tử–Vi, có thể suy diễn vài ngành liên quan đến y học, dược học, điện, điện tử học, cơ khí học sau đây:

- Thiên tướng, Thiên y

Thiên tướng chỉ sự phù trợ, bao học, từ đó bao hàm ý nghĩa cứu vớt, độ tha Thiên Y chỉ thuốc men, vệ sinh, giải bệnh. Hai sao này đi chung (đồng cung hay hội chiếu) có nghĩa là y học (médecine) nói chung.*

Ngoài ra, nếu Thiên Y đi kèm với các sao phù trợ khác cũng có nghĩa về y học, cụ thể như sao:

- Thiên Quan
- Địa Giải
- Hữu Bật

- Thiên Phúc
- Tả Phù
- Thiên Cơ
- Thiên Lương
- Giải Thần
- Thiên Đồng

- Thái Âm - Thiên Giải...
- Thiên Y, Hóa Kỵ

Hóa Kỵ chỉ hóa chất nói chung, cùng với Thiên Y sẽ có ý nghĩa bào chế thuốc men, có liên quan đến y học (pharmacie).

- Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm, Thái dương

Các sao nàÝ nghĩa là điện, liên quan đến ngành điện học (électricité), có thể cả ngành điện tử (électrionique) hay nguyên tử (atomique). Rất khó phân biệt sâu hơn nữa. Sự suy diễn đến mức độ như thế vẫn có thể sai lầm.

- Thiên cơ

Về vật dụng, sao này chỉ may móc, do đó có thể kiên quan đến ngành cơ khí, ngành kỹ thuật. Đây có thể là sao kỹ sư (ingénieur) hay chuyên viên kỹ thuật (technicien), kỹ nghệ gia.

4. Kinh tế học

Ngày xưa, trong xã hội Trung Hoa, tuy có bốn nghề chính là sĩ, nông, công, thương, nhưng chỉ có nghề sĩ là phải học hẳn hoi, có môn học có khoa trường, có chỗ dụng trong công quyền. Các nghề nông, công, thương được xem như không thành môn học, không cần phải học, vì vậy, bị xã hội cho là kém hơn nghề sĩ. Nhưng, kẻ sĩ ngày xưa cũng chỉ học đạo lý, chữ nghĩa, chớ không học và không có trường để học các nghề canh nông, kỹ nghệ, thương mại...

Do quan niệm hẹp hòi đó, nếu phải tìm các ngành kinh tế, tài chánh trong khoa Tử–Vi, thì đó là một việc hơi táo bạo, có thể võ đoán. Dù sao, cần ghi các sao

thuộc các ngành học kinh tài dưới đây để nhớ, để đặt vấn đề cho người khác sưu khảo.

- Vũ Khúc, Tham Lang

Vũ khúc chỉ tài lộc, tiền bạc, Tham Lang chỉ sự đua chen tham lợi. Đây là cách buôn bán, chỉ nghề thương mại (études commerciales), kinh doanh.

Có diễn giải

- Hóa Lộc, Lôc tồn và Thiên Mã

Hai sao Lộc chỉ về tiền tài, Thiên Mã chỉ tài năng, sự tháo vát, giaodịch. Hai sao đi chung chỉ ngành thương mại lưu động, đi đây đi đó mua bán, mua đi bán lại. Nếu lối hiểu này đúng thì có lẽ người có bộ sao Mã Lộc hay Mã Tồn là kẽ mua bán (détailant) hay người đại lý thương mại (agent dee commerce) hay người phân phối (distributuer) đóng vai luân lưu hàng hóa trong hệ thống kinh tế (vận tải, transport).

- Vũ khúc, Thiên phủ

Thiên phủ chỉ cái kho tàng hay hiểu rộng là kho bạc. Ngành học của phủ có thể là ngân hàng (ban que), tín dụng (crédit), thuế khóa (im pôt, taxe, douane). Vũ khúc có thể chỉ kinh tế học. Hầu như hai ngành kinh tế, tài chánh đều được hai sao Vũ, Phủ quãng diễn một cách đầy đủ.

- Vũ Khúc, Tham Lang, Kình dương, Thất sát

Bốn sao này sáng sủa hội hợp thường thiên về kỹ nghệ. Không thể phân biệtsâu hơn nữa trong các ngành kỹ nghệ.

5. Nghệ thuật

Quan niệm cổ không coi nghệ thuật như phải học, cho nên không có trường dạy nghệ thuật. Vả chăng ca, vũ, nhạc, kịch, họa cũng không được liệt vào những nghề chính mà bị xem như tạp nghệ, nghề thứ yếu, nghề mọn, không đáng kể, cho dù được tinh thục và hiển vinh.

Khoa Tử–Vi, dù vậy, cũng có liệt kê một số cách liên quan đến ngành nghệ thuật.

- Phượng các, Tấu Thư, Xương Khúc

Phượng Các là thính giác, lỗ tai. Tấu Thư là sự linh mẫn, êm dịu ngọt ngào. Xương Khúc chỉ môn học. Bốn sao này đi cùng chỉ âm nhạc (musique).

- Tấu Thư, Hồng Loan

Cả hai sao này, nhất là Hồng Loan có nghĩa hoa tay, từ đó chỉ ngành học liên quan đến sự khéo taynhư hội họa (peinture), điêu khắc (sculpture). Đó là bộ sao hội họa, điêu khắc, nữ công, thủ công.

- Đào Hoa, Tấu Thư, Thiên Thủy, Vũ Khúc

Đây là bộ sao của ca sĩ, kịch sĩ, diễn viên màn ảnh, tài tử minh tinh, có liên quan đến các ngành học như hát (chant, chuer), đóng kịch (comédie, tragédie, drÂme),đóng phim, nói chung là nghề làm vui cho thiên hạ. Vì vậy, nên có sao Đào Hoa (chỉ sự ham mộ). Thiên hỷ (chỉ sự giúp vui), Vũ Khúc chỉ sự danh gía, được…

- Thiên trù, Tấu Thư, Hóa Lộc hãm địa

Vì Thiên trù chỉ sự ăn nhậu, Tấu Thư vi, khéo léo, Hồng Loan chỉ xảonghệ nên bộ sao trên nói lên ngành nấu bếp (art cullnaire), nấu rượu, nói chung là chế tạo thức ăn thức uống hoặc gia chánh (gastronmmine).

- Đào Hoa, Hồng Loan với Mộc Dục hay Hoa cái

Đó là tất cả sao nói về sự chưng diện, làm đẹp. Ứng dụng vào môn học, đây là môn thẩm mỹ học (esthétique), chuyên về sửa sắc đẹp hiện nay rất thịnh hành (hoá trang, thể dục thẩm mỹ, cắt mi, làm tóc, bơm ngực, dệm mông…)

Thông thường, bộ sao trên đi với Thiên Hình hay kiếp sát chỉ môn giải phẩu thẩm mỹ (chirugie esthétique), Thiên Hình và Kiếp Sát chỉ con dao mổ, sự may cắt vá thịt, da, đồng thời cũng chỉ cái thẹo. Nhưng nếu khoa thẩm mỹ mà tạo ra thẹo cho thân chủ thì chắt nghề đó không khá !

F. VỊ TRÍ CỦA VĂN TINH

Các sao học vấn cần nhất phải tọa thủ ở các cung cường của đương số như cung Mệnh, cung Thân, cung Quan thì mới rõ rệt nói lên ngành học. Có thể đóng ở cung Tài cũng được nhưng giá trị học vấn có thể thấp hơn, dù cung tài cũng là cung cường của hai phái.

Ở Mệnh, Thân, Quan năng khiếu đó trực tiếp hơn là ở Tài. Ở Tài, có thể là nghề phụ.

Ngoài ra, nếu đóng ở Phúc đức thì cũng được, có nghĩa như thông minh có dòng. Nhưng nếu Phúc có Văn tinh thì Mệnh, Thân, Quan cũng phải có văn tinh. Bằng không thì có nghĩa như anh em, dòng họ có ăn học, còn minh thì dốt hơn. Vì văn là các sao có giá ttrị trong hiện kiệp, do đó cần phải đóng ở các cung chỉ hiện kiếp như Mệnh, Thân, Quan hay Tài. Nếu đóng ở cung phúc thì sự học vấn có vẻ như ở tiền kiếp, không mấy có giá trị hiện tại. Lẽ dĩ nhiên, khi văn tinh tọa thủ ở những cung khác như Nô, Phu, Thê, Bào, Điền hay Tật thì vô dụng cho mình, hoặc có giá trị học vấn khi vận hạn lọt vào những cung đó.

Mặt khác, văn tinh phải đi kèm với những sao quý cách thì cái học mới có chỗ dụng, cụ thể là học mà được ra làm quan, có nghề vững chãi. Nếu chỉ có văn minh thuần túy quần tụ thì điều đó có thể có nghĩa như một người uyên bác, học giỏi, học từ chương (conaissances livresques), không mấy

thực tế, đắc dụng ở học đường hơn là ở ngoài đời.

Tùy theo vị trí của văn tinh, phải xét đến ngũ hành. Nếu có nhiều tương sinh ngũ hành giữa văn tinh với cung tọa thủ và với hành của bản Mệnh thì học vấn càng dễ dàng, càng cao. Ngược lại, nếu bị đối khắc thì học vấn cực nhọc hơn, có thể thấp hơn. Mặt khác, còn phải lưu tâm đến ngũ hành của văn tinh với ngũ hành của

những sao cản trở khoa bảng. Nếu gặp sự đối khắc quyết liệt thì sự cản trở sẽ mạnh thêm.

Vấn đề lượng giá khoa bảng tùy thuộc nhiều hàm số, cần được cân nhắc tinh vi mới thấu đáo các uẩn khúc.

Chương mười - Cách qui - Những sao làm quan

Quan niệm Quí trong khoa Tử–Vi

Cách làm liên quan qua các cung
Cách làm quan qua các sao
Các sao học vấn
Sát, hung tinh trong quan cách
Tuần, Triệt ở cung Quan
Các sao quyền quí
Các sao tài năng
Các sao phùng thời
Các sao đắc nhân tâm
Các sao tài lộc
Các ngành chuyên môn trong quan cách

A. QUAN NIỆM QUÍ TRONG KHOA TỬ- VI

Trong xã hội Trung Hoa, Phú, Quí là hai tiêu chuẩn thành công của Nam giới. Phàm làm trai hiển đạt phải có danh, có tiền, có địa vị xã hội. Giữa Phú và Quí, người xưa trọng quí nhiều hơn. Điểm này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân.

Trước hết, xã hội Trung Hoa theo chế độ quân chủ, phong kiến. Chế độ này đã tạo ra một giai cấp quan lại đông đảo, có quyền hành, có thế lực, rất hấp dẫn cho những ai muốn tiến thân.

Mặt khác, cái gốc triết học và đạo học của nền quân chủ là nho giáo, vì nho giáo đề cao nghĩa vụ tôn trọng quân (trọng vua). Nho giáo cũng đề cao nghề làm quan, được xem như một thiên chức, một sứ mạng cao cả của kẽ sĩ. KhổngTử, Mạnh Tử và nhiều nho gia đời sau điều coi trọng quan chức là phương tiện để hành đạo, để làm cho xã hội có trật tự, làm cho nước thịnh, dân cường.

Chính khổng tử là người dấn thân cầu quan,vá sau thời gian chu du, trở về làng để dạy học trò làm quan, tham gia chính trị và hành chánh. Nền giáo dục của Ngài là giáo dục chính trị. Sau này, Mạnh Tử cũng tiệp tục công trình đó. Cả hai cùng có viết sách để quảng bá sở học và hoài bão của mình.

Uy tín và ảnh hưởng của Khổng Tử hết sức rộng lớn, không những trong các vương triều mà còn trong dân chúng nữa. Vương triều thì cổ võ nho giáo để ung đúc nghĩa vụ trung quân và dùng khoa cử nho học để tiễn quan lại. Còn dân chúng môn đệ của Ngài rất đông, chẳng những chia sẻ quan niệm của Ngài, mà còn noi theo hành động dấn thân tham chính của Ngài nữa. Vì vậy, giai cấp quan lại, sĩ phu ngày càng bành trướng.

Điều quan trọng là sự bành trướng của một hệ thống giá tri mới, lấy học vấn, khoa bảng làm gốc để tiến tới quan trường. Để mong được làm quan, ai ai cũng cầu học. Từ chỗ trọng quan trường và khoa bảng, người ta trọng cả ông thầy và kẻ sĩ. Thầy được nho giáo xếp sau vua. Còn sĩ thường đứng đầu các giai cấp trong xã hội. Ông quan, ông thầy và kẻ sĩ rất được tôn vinh. Những bật phú thương, vì thiếu khoa bảng để đắc quan, thường bỏ tiền ra tạo phẩm hàm: đó là trường hợp của Lã Bất Vi, kẻ phú đắc quí nhờ bỏ tiền ra xây dựng Tần Thủy Hoàng.

Khoa Tử–Vi đã tiệp nhận hết những quan niệm văn hoá và nhân sinh của thời đó. Lá số Tử–Vi dành riêng cung Quan Lộc để tìm hiểu công danh của người đời. Khoa Tử–Vi cũng hiểu danh từ Quan Lộc theo nghĩa làm quan. Chữ quan trong Tử–Vi trước tiên chỉ nghề chính trị, nghề hành chánh. Chỉ mãi về sau này, chữ quan mới được người ta hiểu rộng là nghề nghiệp nói chung chớ trong khái niệm nguyên thủy, nghề thương mại, kỹ nghệ, nông nghiệp hay nghề tự do (y, lý số) không thuộc quan trường.

Theo ý niệm đó, chương này đề cập đến quí cách, hiểu theo nghĩa quan cách. Những sao quí cách trình bày dưới đâychỉ địa vị xã hội, chức quyền, tước phẩm của những viên chức công quyền, trong các ngành hành pháp, luật pháp,tư pháp. Quyển sách náy sẽ dành một chương riêng cho những nghề nghiệp khác.

Lẽ dị nhiên, quan cách nói dưới đây liên quan đến Nam số nhiều hơn nữ số vì lý do giản dị là, thời xưa, hầu như chỉ có phái Nam mới có công danh, sự nghiệp. Phái nữ chỉ thủ vai nội trợ mà thôi. Ngày nay, quan niệm này không còn đúng lắm đối với vài phụ nữ có khoa bảng và chức nghiệp. Vì vậy, xem số những bà có chức phận, tất phải lưu tâm đến cung Quan.

B. CÁCH LÀM QUAN QUA CÁC CUNG

Quan cách trong số Tử–Vi rất phong phú, thể hiện qua nhiều cung vá qua rất nhiều sao. Có đến tám cung liên quan đến quí cách: Quan, Phúc, Mệnh, Thân, Di, Tài, Phu Thê, Nô. Duy chỉ có cung Quan là có ý nghĩa trực tiếp nhất.

1. Cung Quan

Trong cung này có những chi tiết về:

- Cách làm quan, cụ thể như quan văn hay quan võ
- Cấp làm quan, cụ thể như phẩm trật cao, thập.

- Đặc tính của quan trường, cụ thể như đắc quan sớm hay chậm, có thực quyền hay hư quyền v.v…
- Thành tích trong quan trường, cụ thể như khả năng hành nhiệm, sự tin cẩn, sự hậu thuẫn trong quan trường, sự nâng đỡ của thượng cấp, sự phò tá của thuộc hạ, uy tín trong dân chúng, sự đắc thời hay không đắc thời, tư cáhc của người làm quan v.v…
- Bổng lộc kiếm được, giàu hay nghèo, lương bổng, nhà cửa, tiện nghi.
- Những thăng trầm, những biến cố trong công danh, những bệnh họa vì nghề nghiệp.

Mặt dù không chứa hết các điều đó, song cung Quan bao giờ cũng quan trọng, cần phải tham khảo trước tiên để tìm những nét quyết định và nổi bật. Sau đó, người xem số phải tìm nơi cung khác những điểm bổ túc.

Cần lưu ý là có rất nhiều người không làm quan mà vẫn có quan cách được kể. Gặp trường hợp này, phải tính theo nghề tư và hiểu cung quan theo nghĩa nghề nghiệp nói chung.

2. Cung Phúc

Vì chi phối cả cung Quan cho nên cung phúc có thêm ý nghĩa quan lộc. Điều này càng đúng với Nam số.

Một cung Phúc tốt có thể quân bình ít nhiều cái xấu nơi cung Quan. Đặc biệt, nếu cung Phúc có nhiều quan cách thì càng lợi cho công danh.

Nếu cung Phúc xấu, cái xấu đó không bắt buôc chỉ xấu cho quan lộc, mà có thể xấu cả những lãnh vực khác, chỉ khi nào hai cung đều xấu đập mạnh vào quan lộc nhiều hơn. Dù sao, cung Phúc cũng chỉ có tác dụng gia giảm nhiều hơn là quyết định. Quyết định là ở cung Quan.

3. Cung Mệnh, Cung Thân

Vì chiếu cung Quan, nên cung Mệnh còn ảnh hưởng trực tiếp hơn là cung Phúc.

Cung Thân còn quan trọng hơn nữa vì Thân là thời kỳ lập công danh. Chính vào thời kỳ này, sự nghiệp cá nhân mới rõ ràng hơn: con người có một nghề tương đối vững chãi và sẽ sống với nghề đó lâu dài. Thân là cung Quan thứ hai.

Trong trường hợp Thân đóng ở cung Quan thì nhất định ý nghĩa quan lộc của Thân càng mạnh mẽ hơn nữa: quan trường lúc bấy giờ sẽ là yếu tố quyết định chung cuộc con người, con người theo đuổi nghiệp quan cho đến lúc chết.

Nếu Thân đóng ở cung khác, sắc thái của quan lộc cũng tùy theo đó mà biến đổi. Ví dụ như Thân dư thì làm việc lưu động hoặc công việc thay đổi thường, có thể sống tha phương: nếu Thân cư Tài thì đương số hành nghề có liên quan đến tài chính, kinh tế, nếu Thân cư Thê thì ảnh của vợ trong quan trường cụ thể hơn, đương

số có thể nhờ vả bên vợ để tiến thân hoặc cả hai vợ chồng có chung một nghề...

4. Cung Tài

Cung Tài, về mặt quan lộc có nghĩa là sinh kế trong quan trường, mô tả cách phú trong quí cách tức là mức độ giàu nghèo khi làm quan. Nếu đương số chỉ làm quan mà thôi thì qua cung Tài có thể đoán được lợi lộc của quan trường mang lại. Cung Tài xấu có nghĩa là làm quan mà không giàu. Cung Tài tốt có nghĩa là có bổng lộc cao, hoặc nắm giữ chức vụ tài chính, kinh tế của nhà nước, hoặc biết lợi dụng quan chức để tạo ra tiền. Như vậy, nhờ cung Tài, có thể biết được ngành làm quan, sinh kế trong thời gian hành nhiệm, hung họa, khả hữu liên quan đến tiền bạc và có hệ luỵ đến quan trường.

5. Cung Di

Thời thế, hoàn cảnh có tiếng dội lớn đối với quan trường. Một người có năng tài, đạo đức mà không gặp thời vận tốt thì tài năng đó dễ mai một hoặc chậm phát đương số dễ trở thành người bất đắc chí. Cung Di chỉ ngoại cảnh, thời vận của quan lộc. Mặc dầu cung Di không chiếu vào cung quan, cũng không giáp cung quan, nhưng sự chi phối của cung Thiên Di rất lớn. Một cung Di tốt làm tăng tiến quan lộc, mang lại cơ hội phát triển tài năng những may mắn đặc biệt của sự đắc thời.

6. Cung Phu Thê

Cung này trực chiếu vào cung Quan nên ý nghĩa Quan lộc rất rõ và rất mạnh. Cung Phu Thê nói lên vai trò của người phối ngẫutrong sự nghiệp, nghề nghiệp

riêng của người phối ngẫu, có khi là nghề nghiệp thứ hai của mỗi người.

Những quí tinh tọa thủ ở cung phu thê có nghĩa là người phối ngẫu hoặc có nghề nghiệp riênghoặc đóng góp vào sự nghiệp của người bạn trăm năm: đó là số vượng phu, vượng thê. Nếu Nam số có Thân cư Thê thì ý nghĩa quan lộc của cung Thê càng cụ thể: cung Quan và cung Thê hầu như đồng hoá với nhau một cách khắng khít, có nghĩa là cả vợ chồng cộng lực vun bồi cho sự nghiệp chung.

7. Cung nô

Cung nô chỉ tôi tớ, bạn bè, đồng nghiệp, người dưới quyền, nói chung là yếu tố nhân sự trong quan trường, sự trợ giúp của bạn bè, thuộc cấp trong công danh sự nghiệp. Cung nô tốt thì chức vụ quan trọng, người giúp việc đông và có khả năng. Có người cho rằng cung nô tốt thì có nghĩa đương số làm công cho bạn bè. Nhưng ý nghĩa này chỉ đúng khi cung Mệnh và quan đều xấu, khiến cho đương số phải nhờ vả vào bạn bè để tiến thân. Nếu hai cung này tốt, nhất định phải đoán rằng đương số có ít nhiều viên chức cộng sự đắc lực, nhiều thuộc quyền dưới trướng. Đó là trường hợp sĩ quan cầm quân, thầy giáo có nhiều học trò giỏi, chủ nhân có nhiều công nhân phục vụ.

C. CÁCH LÀM QUAN QUA CÁC SAO

Chính tinh nào đắc địa ở cung Quan đều có quí cách, hoặc về văn hoặc về võ.

Nhưng riêng có một số sao có ý nghĩa quan lộc nổi bật hơn những sao khác. Đó là những quyền tinh, quí tinh, đóng ở Quan hay Mệnh, Thân, Di, Tài.

1. Chính tinh có nghĩa quan lộc trực tiếp

- Tử–Vi

Tử–Vi đắc địa ở cung Quan bao giờ cũng có nghĩa quyền quí. Vốn là đế tinh, Tử–Vi là đế tinh quan trọng bật nhất, chỉ sự hiển đạt công danh trong các ngành văn võ hay kiêm nhíp cả văn lẫn võ.

Đắc địa ở Quan, Tử–Vi chỉ người có dịp chỉ huy, điều khiển, giữ vững những chức vụ quan trọng trong công quyền, có nhiều thuộc hạ cao cấp, có tàilãnh đạo, có bản lĩnh chế phục người khác. Ngôi thứ quan lộc cao thấp tùy thuộc vị trí miếu vượng hay đắc địa: cách đắc địa thì ngạch trật càng cao. Trong trường hợp này, Tử–Vi chỉ công chức hay quân nhân cao cấp, công chức thì hạng A, quân nhân thì cấp tá, cấp tướng.

Nếu Tử–Vi được nhiều quyền tinh, dũng tinh đi kèm thì chức quyền càng lớn, có nhiều thuộc hạ đông đảo trợ lực, như một ông vua có lương thần, hảo tướng: người xưa gọi đây là cách quân thần khánh hội. Cách này ứng với những viên chức điều khiển chính trị, cầm đầu hành chánh ở trung ương hay ở địa phương, hoặc các quân nhân cầm quân, cầm quyền. Càng có nhiều trợ tính, uy quyền càng hiển hách: quan văn thì phải có văn tinh, quan võ thì phải có võ tinh.

Nếu thiếu trợ tinh, Tử–Vi chỉ loại viên chức hay sĩ quan cao cấp làm việc tham mưu, phục vụ trong ngành chuyên môn, ít có dịp cầm quyền, cầm quân, hoặc nếu có, thì chỉ điều khiển một số thuộc hạ giới hạn và thời gian chỉ huy không lâu. Đây có thể là hạng mưu sĩ, chuyên viên, đóng vai trò tham vấn, góp phần cho việc quyết định công vụ.

Có người cho rằng Tử–Vi chỉ mạnh yếu nếu có Tả Phủ, Hữu Bật đi kèm, giống như vua có "tiền hô hậu ủng". Quan điểm này có hơi đề cao Tả, Hữu, chớ kỳ thật những phò tinh khác cũng tăng thêm uy lực cho Tử–Vi không kém gì (ví dụ như Binh, Hình, Tướng, Ấn, Mã, Thiên Quan, Thiên Phúc...).

- Thái dương

Mặt dầu Thái Dương chủ về quan lộc, nhưng ý nghĩa này chỉ rõ rệt, khi Thái Dương sáng sủa, đắc địa, miếu địa hay vượng địa ở cung Quan.

Sao này phù trợ cho phái Nam nhiều hơn phái nữ, vì trong đa số trường hợp, phụ nữ ít có chức vụ quan trọng trong công quyền. Nam số có Thái Dương sáng sủa quan lộc đều quí hiển, cụ thể là có phẩm trật cao, có chức vụ lớn, thành công trong sự nghiệp, nhờ sự thông minh, tài năng và đạo đức của mình.

Lẽ dĩ nhiên, muốn có thực quyền, Thái Dương phải trợ tinh đi kèm, bằng không thì chỉ diễn đạt trong ngành chuyên môn, trong các chức vụ tham mưu, cố vấn phụ tá.

Thông thường, Thái Dương chỉ ngành văn hơn là ngành võ, chỉ viên chức chính trị, hành chánh hơn là quân nhân. Tuy nhiên, thực tế cho thấy có nhiều biệt lệ: có trường hợp Thái Dương chỉ võ nghiệp, nhất là trong thời buổi chiến tranh, sự phân biệt văn võ không mấy khi rõ rệt, có thể là quân nhân mà làm việc văn, có thể là dân chính mà làm việc võ, hay bán văn bán võ.

Có người đi xa hơn, muốn phân biệt quan cách của Tử–Vi và của Thái Dương để tìm sự hơn kém giữa hai sao. Vì vậy, có quan niệm cho rằng Tử–Vi vì là đế tinh nên quan chức phải cao hơn Thái Dương. Họ cho rằng Tử–Vi lãnh đạo toàn diện, còn Thái Dương chỉ xuất sắc trong một lãnh vực.

Có quan niệm khác cho rằng Tử–Vi chỉ cả quí, phú, phúc, cho nên hiệu lực về mặt quan lộc không bằng Thái Dương chỉ riêng về Quan lộc.

Thật ra, vấn đề rất khó giải cho thỏa đáng, vì trong thực tế, Tử–Vi hay Thái Dương không đứng riêng một mình. Mỗi sao đều có trợ tinh đi kèm. Tùy theo số lương và vị trí trợ tinh, phẩm trật của quan lộc sẽ cao hay thấp. Không bao giờ có hai lá số giống nhau về số lượng và vị trí trợ tinh để làm căn bản so sánh rõ rệt. Mặt khác, quan chức cao thấp còn lệ thuộc phúc đức. Về mặt này, hẳn sự chênh lệch càng nổi bật, sự so sánh cành khó khăn và thiếu căn bản đồng nhất.

- Liêm Trinh

Sao này đắc địa trở lên chụ về quan lộc, giống như Thái Dương, cho nên tọa chủ ở quan lộc rất hợp vị.

Liêm trinh chủ yếu chỉ võ nghiệp, nhưng cũng có khi kiêm nhíp cả chính trị, nếu đóng ở hai cung Dần, Thân. Đây là người làm việc bán văn bán võ. Đi với sao tử chỉ võ nghiệp.

Cái hay của Liêm về quan lộc bắt nguồn trước hết từ khả năng toàn diện đó. Trong cả hai ngành đều sáng chói, hiển đạt trong thời chiến lẫn thời bình, nhờ ở tài thao lược, khả năng thích ứng với nhiều hoàn cảnh. Ngoài ra, Liêm Trinh đắc địa ở Dần, Thân còn ban cho sao này nhũng điều tốt đẹp để thành công: đó là sự liêm khiết, thẳng thắn, mực thước. Viên chức hay quân nhân có liâm ở quan lộc tại Dần, Thân rất trong sạch, có đạo

đức, không chịu làm điều trái phép, trái lương tâm chức nghiệp. Đạo đức và tài năng toàn diện kẻ trên khiến cho Liêm Trinh đắc dụng trong mọi thời đại, loạn cũng như trị. Đó là những người tối cần cho công vụ.

Những đặc điểm này khiến cho Liêm Trinh gần như đồng nghĩa với Thái Dương. Nhưng cả hai sao này có lẽ kém hơn Tử–Vi đắc địa trong lãnh vực quyền biến. Người có Tử–Vi sáng sủa ở Quan, dám làm những điều bất nghĩa tùy đòi hỏi của thời thế. Trái lại, Liêm và Dương thì câu nệ nguyên tắc và đạo lý, thẳng thắn, mưc thước có kỹ luật, cho nên bị đóng khung trong trong những ràng buộc của luật lệ, của lương tâm. Tử–Viđối phó theo thời thế, Liêm và Nhật phản ứng theo khuôn sáo của thể lệ và đạo nghĩa. Trong ý nghĩa này, Liêm, Dương kém tác dụng hơn Tử–Vi.

Nếu Liêm Trinh mà đi với Thiên Tướng chỉ sự chính trực càng nổi bật. Viên chức có Liêm Trinh dùng pháp trị để chi phối thời thế và tư chi phối lấy mình, ít chịu ra ngoài khuôn thước, coi đó như một điều kiện của trật tự xã hội. Tử–Vi đôi khi bạo và liều hơn, mạo hiểm hơn. Nếu có cả ba sao trên hội chiếu thì cá nhân dung hoà được các khuyết điểm của mỗi sao, từ đó đắc dụng trong nhiều hoàn cảnh. Tùy theo sao đó đóng ở Quan, xu hướng của sao đó nổi bật hơn.

Liêm Trinh hãm địa ở Quan báo hiệu chức vụ nhỏ, thấp, thường gặp chung sự trong công vụ, đặc biệt là hình thù.

- Thiên Tướng

Sao này là quyền tinh, dũng tinh, thích hợp với ngành võ. Càng đắc địa, công danh càng sáng chói.

Thiên tướng là ngưòi đảm đang, tháo vát, có chí khí lớn, nhất là có ý thức công bằng, bình đẳng rất cao, có hoài bão mang trật tự cho xã hội. Theo nguyên nghĩa,

Thiên Tướng là vị tướng của trời được phái làm công việc cứu độ, dẹp loạn, mang lại bình trị cho thiên hạ. Cho nên quyền lực của Thiên Tướng đắc địa rất hiển hách, khả năng cũng thao lược, rất giỏi chấp hành mệnh lệnh, chế phục cường đồ. Về mặt công vụ, Thiên Tướng là lương thần,hảo tướng được tín nhiệm, trọng dụng, có quyền uy lại đôn hậu và kỹ luật.

Vì thế, Thiên Tướng đi kèm với Tử–Vi rất đắc cách cung Quan. Đó là người vừa có tài lãnh đạo vừa có tài thừa hành, dám làm, dám quyết, có khí phách hơn người, có hoài bão cao xa. Nhưng cặp sao này nói lên tính tự phụ và khuynh hướng á quyền. Hai đặc điểm này bắt nguồn từ Tử–Vi mà có, chớ riêng sao Thiên Tướng thì kỹ luật và tuân phục. Tử Tướng đồng cung có tài và có tham vọng lãnh đạo chỉ huy.

Nếu Thiên Tướng được Tướng Quân xung chiếu hay ngược lại thì rất hiển đạt trong võ nghiệp (cách xuất tướng, nhập tướng).

- Thất Sát

Sát là sao quyền, sao dũng, hợp với cách làm quan võ. Người có Thất Sát ở Quan là quân nhân.

Vì đặc tính cố hữu của Thất Sát là can đảm, nóng nảy, uy dũng, sát phạt cho nên Thất Sát thích hợp với loại quân nhân cầm binh xuất trận, đi tiên phong, nghênh địch ở vùng hỏa tuyến. Vốn tích cực và hiếu động, đặt tính chiến thuật của Sát là tấn công ở tiền tuyến, cho nên sao này không thích hợp với trách nhiệm phòng thủ ở hậu phương. Đơn vị phục vụ tối hảo của sao này là binh chủng dù, thủy quân lục chiến hay bộ binh chiến đấu, thiết giáp với lối đánh ồ ạt tràn ngập bằng hỏa lực để tái lập chủ quyền trong một thời gian ngắn. Quân nhân náo có đức tính của Thất Sát sẽ không thích hợp với chiến tranh du kích, đánh nhỏ, đánh tiêu hao, đánh trường kỳ.

Lẽ dĩ nhiên, Sát không đắc dụng trong ngành tham mưu, nhất là ngành chính trị, hành chánh.

Đi liền với nhiều trợ tinh tốt, ý nghĩa quyền dũng càng rõ rệt hơn. Đó là loại sĩ quancó binh lính dưới trướng, có khả năng tác chiến cao, lập được nhiều chiến công trên trận địa. Điển hình nhất là bộ sao Thất Sát - Phá Quyền.

- Thiên Phủ

Phủ là quyền tinh, chỉ cách làm quan văn. Đồng thời, Phủ cũng là tài tinh nên nghề làm quan liên hệ đến tài chánh. Viên chức có Phủ đóng ở Quan có thể làm ngân hàng, thuế vu, ngân khố, tín dụng hoặc những công việc có dính líu đến ngân sách, có trách nhiệm chi tiêu, phát lạc tiền bạc, kiểm soát công ngân.

Nếu phủ và miếu vượng địa, chức vụ tài chánh sẽ cao hơn trường hợp phủ đắc địa. Nếu có thêm phụ tinh tốt, nhất là trợ tinh và tài tinh, dương số có thể là người đứng đầu cơ quan tài chính. Bằng không, sẽ có nghĩa là tiền bạc, giàu có hơn các đồng nghiệp khác.

2. Những chính tinh có nghĩa quan lộc gián tiếp

Sở dĩ gọi là quan lộc gián tiếp vì những sao kể dưới đây không phải là quí tinh, quyền tinh hay dũng tinh cho nên cách làm quan không được rõ ràng. Tuy nhiên, ví chính tinh nào đắc địa cũng có ít nhiều ý nghĩa quan tước nên cũng cần liệt kê để biết rõ.

- Vũ Khúc

Vũ là sao tài đúng nghĩa. Nhưng nếu miếu địa ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi vượng địa ở Dần Thân Tỵ Ngọ, đắc địa ở Mão Dậu thì cũng đắc quí cách. Trong trường hợp này,

Vũ chỉ võ nghiệp, cao hay thấp tùy thế miếu vượng hay đắc địa. Đặt biệt nếu Vũ đi cùng với các sao võ như Tướng, Sát, Phá, Tham thì binh nghiệp rõ ràng hơn. Đi với văn khúc thì có tài cả về văn lẫn võ.

Trong các trường hợp đắc địa, Vũ là người có chí lớn, có tài thao lược, tính toán giỏi, dám mưu đại sự, lại can đảm, quả cảm. Vũ Khúc có binh cách của một chiến lược gia, địnmh trù quyết sách nhiều hơn là xông pha trận mạc. Đây là ngôi sao tham mưu, đánh giặc bằng mưu lược nhiều hơn là binh đao hỏa lực. Cho nên, quân nhâncó Vũ Khúc ở Quan sẽ đắc dụng trong ngành tham mưu hơn là tác chiến. Về điểm này, Vũ đối chọi với Thất Sát và Thiên Tướng, vốn là hai sao võcách xung phong, sá phạt,điều binh, thi hành kế hoạch. Nếu Vũ đi cùng với Tướng hay Sát thì sĩ quan đó kiêm cả tham mưu lẫn tác chiến, vừa có dũng vừa có mưu.

Nếu hãm địa, năng tài của Vũ Khúc bị Phai mờ, hoặc kém cỏi, hoặc không có chỗ dụng, hoặc thất bại.

Trong trường hợp đơn thủ, hoặc đồng cung với Phủ,Vũ Khúc làm quan văn, coi về ngành kinh tế rất đắc dụng. Đó là người có tài kinh doanh mang lợi lộc cho quốc gia, vận dụng tiền bạc giỏi, biết bắt mạch và khai thác cơ hội. Giữa Vũ và Phủ, có lẽ Phủ chỉ ngành tài chính (vì Phủ là kho của trời) Vũ chỉ ngành kinh tế. Nhưng, sự phân biệt không mấy gì làm rõ rệt lắm. Nếu cả hai đồng cung thì đương số có tài về cả hai lãnh vực.

Trong bất cứ trường hợp đắc địa nào, Vũ cũng là người có tiền bạc dư dã.

- Tham Lang

Đây là một trong những sao võ cách. Trừ phi miếu địa ở Thìn Tuất thì hiển đạt, còn ở các vị trí khác, Tham Lang tầm thường, có thể nói là bất tài, hám lợi.

Ngay trong trường hợp đắc dụng, sĩ quan có Tham Lang ở Quan có nhiều nết xấu, từ tính hiếu thắng, tự

phụ cho đến tính hình thức, ham vui, bê trễ, nhất là lòng tham dưới nhiều khía cạnh (tiền bạc, tửu sắc). Đây là quân nhân có nhiều nhược điểm.

Duy nếu Tham miếu địa d9i với Linh hay Hỏa miếu địa thì lại rất hay cho võ nghiệp.

- Phá Quân

Phá Quân là võ tinh, một yếu tố làm quan võ. Quan cò Phá miếu vượng và đắc địa thì can đảm, hoạt động, nhưng hiếu thắng, tự kiêu, mưu cơ, gian trá và nhất là bất nhân.những đức tính này cần cho quan võ, nhưng cũng làm cho quan cách trở thành bá đạo, làm cho đời người dễ gặp hung sự, tai họa. Mặt khác, bản chất của Phá Quân ở Quan là không được trung tín, hay lấn lướt người trên.

Có thể nói Phá và Tham là hai sao tệ nhất trong võ cách Sát Phá Liêm Tham, dù là đắc địa. Còn nếu miếu và vượng địa thì đỡ hơn. Trong trường hợp hãm địa, quan cách của Phá Quân rất tầm thường, hay hặp tai nạn khó thoát, hay hại người và bị người hại.

- Thái Âm

Thái Âm là phú tinh, chì điền trạch. Nếu sáng sủa, Âm cũng có quan cách, nhưng không rực rỡ bằng Thái Dương. Tuy nhiên, người tuổi Âm, sinh ban đêm, lúc thượng huyền (trăng lên) có Thái Âm sáng sủa ở Quan thì quí cách rực rỡ hơn người tuổi Dương, sinh ban ngày. Nếu có thêm trợ tinh thì càng sáng lạng: đó là trường hợp người sớm phát đạt, toại ý, vừa có danh, vừa có lợi. Nếu là tuổi Dương và sinh ban ngày thì công danh có ít, lợi lộc nhiều hơn.

Thái Âm chỉ cách làm quan văn, đặc biệt là những lãnh vực văn chương, giáo dục, nghệ thuật. Nam số và

nữ số đều cùng giống tình trạng.

Nếu hãm địa, quan cách tầm thường, chậm phát, thường gặp những hoàn cảnh không toại ý, thiếu cơ hội thi thố tài năng.

Nếu Âm Dương đồng cung ở Sửu Mùi thì có lộc, nhưng không quí hiển. Muốn đắc quí, phải có Tuần, Triệt án ngữ hay Hóa kỵ đồng cung.

- Thiên Đồng

Đồng là phúc tinh chỉ nghĩa quan lộc nếu đắc địa trở lên thông thường, sao này chì văn cách, nhưng riêng ở Mãi thì văn võ kiêm toàn. Đồng chỉ thật sự quí hiển nếu ở cung Tý, cung Dần hay cung Thân.

Trong mọi trường hợp, Đồng chì loại viên chức làm việc lưu động, thường hay đổi công việc, cụ thể như thanh tra, đại sứ, liên lạc viên, giao liên hoặc gặp hoàn cảnh phải đổi nghề, đổi chỗ làm tương đối nhanh chóng.

Đồng cung với Nguyệt ở Tý, Đồng cũng lỗi lạc.

Nếu hãm địa, quan cách nhỏ thấp, thăng giáng thất thường và bất đắc trong nghề nghiệp.

- Thiên Lương

Thiên Lương là cách quan văn. Đắc địa trở lên, Thiên Lương là người có tài mưu sĩ, cố vấn, khuyến cáo đường lôí, chiến lược, chính sách, đặc biệt là khi đóng ở Thìn Tuất (đồng cung với Thiên Cơ) hay ở Mão (đồng cung với Thái Dương). Ở những vị trí này, Lương là người hay tìm tòi, hiếu học, có khả năng nghiên cứu và thiết kế các chương trình lớn nhất, rất hợp với công việc tham mưu.

Nếu có khoa bảng thì công danh rất sáng chói, được ở cạnh chức quyền cao cấp.

Nếu Lương ở Sửu Mùi thì quan cách tầm thường. Còn hãm địa ở Tỵ Hợi, chức vị càng thấp, tính tình phóng

đãng, hay thay đổi chí hướng, ưa phiêu lưu, không toại chí, phải bôn ba lưu lạc, tha phương cầu thực. Trường hợp đồng cung với Nhật ở Dậu, ý nghĩa cũng tương tự.

- Cự Môn

Miếu, vượng và đắc địa, sao này chỉ quan văn, đặc biệt là chính trị gia hoặc nhà ngoại giao. Sao này rất thích hợp cho quan tòa, trạng sư, giáo sư, dân biểu, nghị sĩ, những người có học lực uyên bác, năng khiếu hùng biện, thiên về chính trị.

Viên chức có Cự Môn sáng sủa thường có hoài bão cải tạo xã hội, có ý chí muốn làm việc lớn, có xu hướng chính trị cấp tiến, muôn thay đổi hoàn cảnh chớ không bảo thủ, chấp nê hiện trạng. Do đó, Cự Môn đắc địa thường là người bất mãn hiện tại, nhưng lại không chịu thúc thủ chờ thời, trái lại muốn đóng góp để tạo thời thế. Chỉ khi nào hãm địa, Cự Môn mới là người bất đắc chí, bất mãn mà bất lực, thường bị tụng ngục, kìm hãm không hoạt động được.

Đi chung với Thiên Cơ ở Mão, Dậu, đi chung với Thái Dương ở Dần, Thân, thì quan chức cao, có cả phú lẫn quí cách.

Nếu hãm địa ở Tỵ thì quan cách nhỏ, ở Hợi cao vọng, thường bất mãn, ở Thìn Tuất tuy có tài và có chức phận cao trong hậu vận, nhưng thường gặp thị phi, đố kỵ, cạnh tranh, gièm xiểm.

- Thiên cơ

Sao quan văn, Thiên cơ là kỹ, kỹ thuật, sự tinh xảo trong ngành chuyên môn, đặc biệt là máy móc. Nghề của Cơ có thể là kỹ sư, kỹ nghệ. Ngoài ra, Cơ trong bộ sao cơ Nguyệt Đồng Lương chỉ nghề công chức, quan lại, cụ thể là ngành y khoa hay dươc khoa.

Đồng cung với cự môn ở Mão Dậu, đồng cung với Thiên Lương ở Thìn Tuất, Thiên Cơ là viên chức tham mưu, giỏi về kế hoạch, chính tinh, xảo, tinh thục, có lương tâm chức nghiệp cao.

3. Những phụ tinh có ý nghĩa quan lộc

Những chính tinh kể trên cần có thêm phụ tinh thì quan cách mới cao, và nếu phụ tinh đắc dịa thì càng hay.

Để cho dễ xét đoán, có thể chia phụ tinh quan cách ra làm 6 loại:

- phụ tinh chỉ quyền uy
- phụ tinh chỉ tài năng.
- Phụ tinh chỉ khoa bảng.
- Phụ tinh chỉ thời thế, hoán cảnh.
- Phụ tinh chỉ nhân sự trợ tá.
- Phụ tinh chỉ bổng lộc tái lợi.

Sự phân biệt này cốt dùng để phân loại ý nghĩa mỗi sao chớ kỳ thật, trong thực tế, khoa bảng, quyền chức, àti năng, bổng lộc… đều có liên hệ với nhau.

a) Phụ tinh chỉ quyền uy, chức phận.

Đây là loại phụ tinh quan trọng nhất trong quý cách, tượng trưng cho sự hiển đạt công danh, rất cần thiết ở cung quan lộc và rất cần hội tụ với quyền tinh, dũng tinh khác.

- Hoá quyền

Biểu tượng cho quyền hành (pouvoir) và thế lực (appui). Thông thường, hai yếu tố này đi đôi vời nhau, nhưng cũng có khi không đi đôi: có người có quyền hành mà thiếu thế lực hoặc ngược lại.

Quyền hành là yếu tố chi phối kẻ khác làm theo ý muốn của mình. Thế là hậu thuẩn giúp cho quyền hành dễ thành công. Một quan cách toàn vẹn phải hội đủ hai yếu tố, bấy giờ con người mới có thực quyền. Đó là trường hợp Quyền đắc địa ở Thìn Tuất Sửu Mùi.

Nếu bình thường hoặc hãm địa (ở Tý, Ngọ, Thân, Dậu, Hợi) thì quyền không cao, không nhiều, không quan trọng, hoặc chỉ có hư quyền, hoa95c quyền chỉ có trong bóng tối, hoặc có thế lực mà không có quyền, hoặc quyền tước hàm. Đứng về mặt quí cách mà xét, quyền càng nhiều, càng sáng lạng, càng ảnh hưởng công khai tới đại chúng, được nhiều người tuân phục thì con người mới thành công. Như vậy, quyền phải chính thức, nghĩa là bắt nguồn từ thế lực chính thức, cụ thể như được sắc phong hẳn hoi, được công bố rộng rãi trong thiên hạ (kiểu như binh quyền của Hàn Tín được Hán Vương lập đàn bái tượng trong một buổi lễ long trọng). Nếu thiếu sự phong tặng chính thức, thì đó chỉ là thế lực, sự tín nhiệm thông thường.

Hóa quyền có nhiều địa hạt: võ quyền, văn quyền (quyền của quan văn), giáo quyền (quyền của thầy tu, giáo sĩ). Nhưng, Hóa Quyền không chỉ rõ một địa hạt nào: tùy theo cách làm quan, Hóa Quyền sẽ có ý nghĩa võ, văn hay giáo quyền. Nhưng, cách làm quan nào có Hoá Quyền cũng điều hiển hách.

Nếu đi với Hoá kỵ trong bối cảng quan thường đẹp thì hai sao này chỉ người có quyền và có mưu, hết sức quyền biến, khôn ngoan. Nhưng, vì có kỵ nên thường bị người ta e nhại.

Nếu đi với Không Kiếp ở Tỵ Hợi, Quyền càng phát nhanh và phát lớn, do sự đưa đẩy của thời thế để tạo ra anh hùng. Duy, vì có Không, Kiếp, có thể không lâu bền.

Thông thường, người có Hoá Quyền hay tự đắc, tự tôn, kiêu căng, lấn lướt, hiếu thắng, cho nên sao này tuy có lợi cho công danh, nhưng không mấy hay về tính nết. Phải có thêm các sao đức hạnh thì Quyền Mới hướng

thiện. Đây cũng là quan niệm quyền của người xưa: quyền phải được sử dụng vào nhân trí, bố đức, an dân, làm việc tốt cho mọi người thì quyền mới bền. Bằng không, quyền là họa, có thể gây đỗ vỡ tay hại cho người khác và hẳn bại danh liệt cho chính mình. Vì vậy, khi gặp hung tinh, vận xấu. Hóa quyền tác họa cấp kỳ cho đương số.

Hóa quyền ở quan, tượng trưng cho sự tham chính, cho cách làm quan hiển đạt, đặt biệt là khi với khoa và lộc.

- Quốc Ấn

Quốc Ấn là ấn của vua ban, bằng sắc phong thưởng, văn kiện bổ nhiệm. Vì vậy Ấn có nhiều nghĩa công danh: đó là người có chính chức, có Thủy vị. Ý nghĩa của ấn giống như của Quyền. Nhưng Ấn không mạnh bằng.

Nều Ấn đi chung với Binh, Hình, Tướng thì võ nghiệp rất vinh hiển: đó là quân nhân có binh, có quyền, có uy.

Ngoài ra, Ấn còn có nghĩa là huy chương, tưởng lục bằng khen. Người có Ấn Quan là viên chức có công được thưởng công bằng sự thăng chức, thăng trật, hoặc bằng sắc phong huy chương, tưởng lục. Quan võ, quan văn có Ấn đều có huy chương. Nếu Ấn ở vị trí các cung ban đêm, có thể là sự khen ngợi thông thường, cũng có thể là sự truy tặng (sau khi chết).

Dù sao, Quốc Ấn ở quan,Mệnh, Thân là người dễ tiến đạt, được trọng vọng, được ghi công trên đường hoạn lộ.

- Long, Phượng, Hổ, Cái (tứ linh)

Tứ linh cũng là quí cách cao, do những biểu tượng đi kèm (rồng, phượng, cọp, long).

- Thanh long, Long đức ở Thìn

Đây là cách rồng (long) ở đ65ng rồng (cung thìn) rất hợp vị, tượng trưng cho quyền tước, tài năng được dùng đúng chỗ.

- Phong cáo, Thai Phu, Dường Phù

Ba sao này có nghĩa giống nhau, chỉ bằng sắc, công trạng, huy chương, quyền hành, nhưng không mạnh bằng Quyền hay Ấn.

Đây là viên chức được danh tiếng, có huy chương. Riêng Đường phù ý nghĩa kém nhất.

- Tiền cái, Hậu Mã

Cung Quan, trước giáp Hoa cái su giáp Thiên Mã là một biểu tượng của quyền uy, có lọng (cái), có ngựa (Mã) theo chầu. Duy cách này nên đóng ở cung ban ngày mới rạng.

- Quan đới

Quan đới là cái đai, biểu tượng cho chức vị, quyền hành. Chức quyền này có thể cao, vì ngày xưa chỉ có quan cao phẩm mới đeo.

- Bạch Hổ, Tấu Thư

Hai sao này họp thành cách hổ đội hòm sắt, cũng khá tốt cho công danh. Ngụ ý được tín nhiệm, trọng dụng, nhất là đồng cung và ở cung Dần (hổ cư hổ vị).

- Tướng Quân

Đây là một võ tinh, hợp với Nam tính, võ cách, chỉ cách làm quan võ có cầm quân. Nhưng, vì là sao nhỏ cho nên quân nhân thuộc loại thấp, chỉ huy dơn vị nhỏ.

Nếu đi cùng với Thiên Tướng là võ quan cao cấp và có nắm quyền chỉ huy.

Cách quan của Tướng Quân, tuy có can đảm, hiên ngang, nhưng táo bạo và nhất là có tinh thần sứ quân (loại cường hào ác bá những nhiễu lương dân), hay tự tôn, tự phụ, sử dụng binh quyền đôi khi sai mục đích. Cho nên Tướng Quân gặp sao xấu dễ bị nguy kịch.

Nếu đi với cát tinh, Tướng Quân rất đắc dụng: đó là loại viên chức hay quân nhân rất tháo vát, có tinh thần xung phong, tình nguyện làm việv khó, có sáng kiến, đôi khi có quá nhiều sáng kiến nên đi sai kệch đường lối ở trên (excès de zèle). Đi với Thiên Tướng, nhất là ở thế xung chiếu thì hiển hách trong binh nghiệp.

b) Phụ tinh chỉ tài năng tổng quát

Tài năng là một yếu tố của quyền hành, mặt dù không phải lúc nào cũng đi đôi với quyền hành. Có người có tài mà không có quyền, có người bất tài mà có quyền. Những phụ tinh chỉ tài năng đòng ở cung quan hay Mệnh, Thân, bao giờ cũng rất tốt.

Tài năng này có thể tổng quát, đa diện hoặc chuyên môn. Về tài năng chuyên môn, xin xem cách khoa bảng, đoạn đề cập đến các ngành học trong khoa Tử–Vi. Ở đây chỉ liệt kê những sao chỉ tài năng tổng quát.

- Thiên mã

Mã là ngựa, ngụ ý tháo vát, mau mắn, đồng thời cũng chỉ sự đa năng, thao lược xông pha. Người có Mã ở Quan hay Mệnh thường nhanh lẹ, lanh lợi, lăn lóc, từng trải cho nên đa hiệu, đa nhiệm. Đây là bộ sao rất cần cho công danh, rất lợi và rất hợp cho các công việc có tính cách lưu động, như liên lạc viên, giao liên, tùy viên sứ quán, đại sứ, thanh tra...

Vì đa hiệu, Mã là sao có rất nhiều phối cách rất hay với một số phụ tinh khác để làm cho năng tài đắc dụng

hơn. Ví dụ như cách Mã Tử Phủ, Mã Nhật Nguyệt, Mã Lộc Tồn, Mã Hỏa hay Linh, Mã Tướng, Mã Khốc Khách.

Mặt khác, cách hay kể trên còn tùy vị trí của Thiên Mã. Nếu ở Dần (Mộc) và Tỵ (hỏa), thì tốt đẹp thêm, ở Thân (kim) thì vất vả, còn ở Hành (Thủy) thì lu mờ. Sở dĩ như thế là vì hai cung Thân và Hợi nghich hành với hành Hỏa của Thiên Mã và hơn nữa hai cung này thuộc về ban đêm nên Thiên Mã thiếu đắc dụng (ngụ ý đêm tối ngựa không thấy đường chạy).

Sau cùng tùy theo hành của Bản Mệnh sinh hay khắc với hành của Thiên Mã mà quyết đoán tốt, xấu. Tốt khi nào Mã ở Dần (Mộc) mà Bản Mệnh thuộc Mộc, Mã ở Tỵ (Hỏa) với hỏa Mệnh, Mã ở Thân (kim) với kim Mệnh. Mã ở Hợi với Thủy Mệnh. Bao giờ gặp nghịch khắc giữa hai hành thì kém hoặc xấu: tài năng sút kém trở ngại gia tăng, công danh không rạng. Cho nên cái hay của Mã tùy theo hai điều kiện rất linh động.

- có cát tinh đi kèm, ví như ngựa hay gặp người cưỡi giỏi, người tài gặp chúa biết trọng dụng.

- ở vị trí hợp với Bản Mệnh và với hoàn cảnh, ví như người tài phải gặp thời mới đắc vận, ngựa phải hoạt động đúng lúc của nó.

Thiếu nhân sự, thiếu thời thế, Mã trở nên vô dụng tuy không thiếu tài năng.

- Lộc Tồn

Đây cũng là một sao chỉ tài năng, đặc biệt là tài tổ chức, thích ứng với hoàn cảnh. Lộc tồn có nhiều sáng kiến, biết tùy theo nhu cầu mà quyền biến, xử sự tùy theo hoàn cảnh, lúc cương, lúc nhu một cách chừng mực.

Đi với Thiên Mã, Lộc Tồn lộc tồn là người khai sơn phá thạch, mở đường cho kẽ khác đi theo, rất đắc dụng trong các trách nhiệm tiền phong, khai quang, an vị tổ

chức cơ sở. Đặc biệt sao này chỉ về tiền bạc, nên rất lợi cho nhà kinh doanh khai thác tài nguyên kinh tế, tổ chức nền móng sản xuất.

Đi với Hóa Lộc, Lộc Tồn chuyên đoán, có óc lãnh tụ, độc quyền và tập quyền.

Gặp Tuần Triệt, Triệt hay Sát tinh đồng cung, Lộc Tồn mất nhiều cơ hội hoạt động một bị chiếm dụng, bị dùng phí phạm, bị dùng không đúng chỗ. Tài năng bị tiêu mòn, hoặc bị dùng vào việc sai đạo đức.

Trong lãnh vực tài chính, sao này chỉ sự tiết kiệm, xài kỹ, xài có quy tắc, sự chắc mót, giữ của, có lợi cho các chức vụ quản trị ngân sách.

- Thiên Khôi, Thiên Việt

Miễn là đừng gặp Tuần Triệt, Triệt hay Hóa Kỵ, Khôi Việt chỉ năng tài xuất chúng, uy tín và hậu thuẫn, phần lớn nhờ ở tài văn học, mô phạm, tính tình cao thượng, thanh khiết, tinh thần cạnh tranh và thi đua.

- Bạch Hổ, Tang Môn, đắc địa ở Dần

Đắc địa, hai sao này tài giỏi, quyền biến, thao lược,ứng phó được nhiều nghịch cảnh, đồng thời cũng có khả năng xét đoán, lý luận, hùng biện phù hợp với các chức vị, ngoại giao, tư pháp, sư phạm: đây là bộ sao của quan tòa, luật sư, chính trị gia, giáo sư thuyết khách. Ngoài ra, Tang Hổ đắc địa còn có khả năng về võ, có khí phách lãnh đạo, chỉ huy, nhất là khi được sao võ đi kèm.

Do đó, Tang Hổ, đặt biệt là Hổ có nhiều phối cách rất hay với Tấu Thư, với phi Liêm, với Long Phượng Cái, với kình hình.

Với Tấu Thư, Bạch Hổ chỉ tài hùnh biện rất khích động, xuất sắc về Tâm lý chiến, vận động quần chúng.

Với phi Liêm, Nạch Hổ rất tháo vát, lanh lợi, như Thiên Mã được thời cơ thuận lợi.

Với Kình hay Hình, Bạch Hổ có chí khí, mưu lược cả văn lẫn võ.

Với long phượng Cái, Bạch Hổ chỉ sự hiển đạt về uy danh, sự nghiệp, khoa giáp.

- Thiên Khốc, Thiên hư đắc địa ở Tý Ngọ.

Riêng ở Tý Ngọ, Khốc hư chỉ người có chí lớn, có tài hùng biện cùng năng khiếu hoạt động chính trị, đặt biệt là về hậu vận.

Khóc Hư cũng có vài phối cách như:

- Kình Hình Mã thì hiển đạt võ nghiệp, nhất là ở Dần vá Tỵ.

- Khốc Hư Sát hay Phá đắc địa thì có quyền cao chức trọng, uy danh lẫy lừng, được thiên hạ nể phục.

c) Phụ tinh chỉ khoa bảng

Ngày xưa, chỉ có khoa bảng là con đường duy nhất tiến tới quyền hành. Xã hội vì trọng quyền hành nên rất trọng khoa bảng. Những ssao khao bảng vì thế còn nhiều giá trị và ý nghĩa về mặt quan lộc, có thể đồng hoá với sao quan lộc.

Còn ngày nay, khoa và quan ít khi đi đôi với nhau: không phải không người đỗ đạt đều có dịp cai trị, hiểu theo nghĩa hành chánh và chính trị. Sự phát triển các nghề tự do và kinh nghiệm ngày nay làm cho khoa không còn có nghĩa quan trường thuần túy. Trong số những người đỗ đạt, chỉ một số theo nghề chính trị, hành chánh. Điều này làm cho quan niệm quan lộc, hiểu theo khía cạnh chính trị và hành chánh, trở nên tương đối lỗi thời. Trong quan niệm này, có những sao khoa bảng có ý nghĩa quyền hành, quan lộc trực tiếp, về văn,

về võ và về các ngành khác. Để tránh sự trùng điệp, xin xem các khoa bảng, đặc biệt là mục nói về các sao khoa bảng và các ngành học trong Tử–Vi.

d) Phụ tinh chỉ thời thế, hoàn cảnh

Cũng như đi buôn, làm quan cần gặp thời thì tài năng mới thi thố hết mức, sở học mới có tác dụng đại chúng. Vì thế, tại cung quan cần có sao biểu tượng cho sự phụng thời, nếu không, những sao này phải tọa thủ ở Mệnh, Thân hoặc Thiên Di. Gọi chung là sao may mắn, các sao này nhiều lần được đề cập rải rác trong nhiều chương, nay xin liệt kê lại sau đây:

- Ân Quang, Thiên quý

Quang quý là phúc trời ban. Đông ở Mệnh, Quan, Thân, Di viên chức được tín nhiệm, trọng dụng nâng đỡ, che chở của người trên.

Ngoài ra Quang Quý cũng có nghĩa là viên chức đó trung tín, hết lòng, có lương tâm chức nghiệp, xứng đáng với sự tín nhiệm của thượng cấp dành cho.

Sau cùng, Quang Quý có nghĩa là gặp nhiều dịp may trong hoạn lộ, ụ thể như được thời thế thích hợp, được sử dụng đúng năng khiếu, làm việc vừa ý, được hạnh phúc trong nghề nghiệp, cụ thể như võ tướng gặp lúc chiến tranh, được dùng vào binh nghiệp vừa ý, văn quan cầm quyền trong thời bình, hợp với khả năng chuyên môn.

- Thanh Long, Lưu Hà hay Hóa Kỵ đồng cung

Đây là cách rồng gặp mây, rồng gặp nước, cụ thể có vận hôi tốt, cơ may lớn để ra làm quan, không cần cầu cạnh và lúc ra làm quan thì đắc dụng, đắc thời theo ba ý nghĩa nêu trên đây của Quang Quý.

Ngoài ra, Thanh Long gặp long đức ở Thìn cũng rất tốt đẹp vì rồng đóng ở cung Thìn (rồng), chỉ đắc danh, đắc lộc mà không cần cầu cạnh được nhiều may mắn trên hoạn lộ.

- Tràng sinh, Đế Vượng

Hai sao này chỉ sự phong phú. Áp dụng vào quan trường, công danh sẽ dồi dào, năng tài đa diện trong nhiều lãnh vực, chức quyền tương đối cao.

Người có Sinh, vượng của Quan có nhiều sáng kiến trong công vụ, được giao phó nhiều trách nhiệm, dễ thăng tiến.

- Thiên Mã, Tràng Sinh

Đây là cách gặp vận hội tốt, có ý nghĩa, giống như hai bộ sao thanh long Hóa Kỵ. Nếu ở cung hợi thì kém hay.

- Phi liêm, Bạch Hổ

Cách này gọi là Hổ Mộc cách, rất tốt ở cung Dần, tượng trưng cho thời vận đang lên, sự may mắn đặc biệt, sự thăng chức, thăng cấp dễ dàng.

- Đào hoa, Hồng Loan

Ở Quan, Đào Hoa và Hồng Loan rất hợp cách, ví như đóa hoa sớm nở ở quan trường, cụ thể là làm quan lúc tuổi trẻ, tuổi trẻ tài cao, công danh tảo đạt, nhẹ bước thanh mây, không phải bôn ba cầu cạnh.

Những bộ sao trên tượng trưng cho yếu tố thiên thời, thuận cảnh. Còn những sao dưới đây là những yếu tố nhân hòa.

e) Phụ tinh chỉ nhân sự trợ giúp

Thiếu nhân sự trợ giúp, quan cách thiếu kiến hiệu, thông thường là những chuyên viên làm việc lẽ loi, âm thầm. Có nhân sự thì quyền uy rõ ràng hơn, sự kiến hiệu nhiều hơn, có sự giúp sức của nhiều đồng nghiệp trong công vụ.

- Tả Phù, Hữu bật

Chỉ sự giúp đỡ với người, đặc biệt là đồng sự, đồng song. Người có Tả Hữu ở Quan có tài giao tế nhân sự, có đức tính khéo léo thu được thiện cảm của người trên, có sự mềm mỏng cần thiết để được người ngang hàng cộng lực.

Sự đắc quan của Tả Hữu chủ yếu nhờ ở người khác.

Ngoài ra, cũng có nghĩa là quyền tước hiển vinh, nhờ có nhiều người phục tùng: đây là cách làm quan chỉ huy sai khiến nhiều hạ cấp, lãnh trách nhiệm điều khiển một cơ quan có đông nhân viên cụ thể như sĩ quan cầm quyền, viên chức có nhiều thuộc hạ.

Có người cho sao Tả thuộc văn tinh, thiên về mưu cơ sách lược, đác dụng với công việc cố vấn, cận thần, hợp với Tử, Phủ, Trái lại, sao Hữu thuộc võ tinh, ví như tướng ngoại biên, do đó nếu chiếu váo Tử Phủ thì tốt hơn đồng cung với Tử Phủ trong cả hai trường hợp Tả, Hữu không nên đi chung với sát tinh.

Sau cùng, Tả, Hữu cũng có nghĩa là đa nghệ, tức là giỏi trong nhiều lãnh vực, có thể kiêm nhíp hai, ba chức một lần. Ví dụ như hóa Khoa có Tả Hữu là người biết nhiều sinh ngữ, Hóa Quyền có Tả Hữu có thể điều khiển hai cơ quan, chỉ huy hai đơn vị. Tả Hữu d9i với chính tinh sẽ làm cho chính tinh thêm quan trọng. Tử–Vi phải có Tả Jữu thì vua mới có lương thần phò tá, cách làm vua rực rỡ hơn, lâu bền hơn. Tả Hữu là hệ số của tài năng, của quyền hành.

- Thiên quan, Thiên Phúc

Chỉ sự giúp đỡ của những ân nhân, bè bạn, Mạnh Thường Quân, cảm tình viên, cổ động viên....

- Tướng Quân, Phá Quân, Phục Binh

Đặc biệt nếu cung Quan có Thiên Tướng mà được thêm ba sao này hội tụ thì sẽ tăng thêm uy quyền cho Thiên Tướng và có nghĩa như tướng có quân, cầm quân.

- Thiên Mã, Tràng Sinh, Đế Vượng

Đây cũng là bộ sao phụ tùy cho quan cách. Mã biểu hiện cho nghi thức long trọng, Sinh, Vượng chỉ sự phong phú và có nghĩa như tiền hô hậu ủng, có ngựa có nhạc, le, uy phong.

- Bình, Hình, Tướng, Ấn

Bộ sao này cũng chỉ sự cộng sự đắc lực và có quyền, trợ uy cho võ cách.

- Ân Quang, Thiên quý

Chỉ ân sủng của thượng cấp và sự hậu thuẫn trung kiên vá lâu bền của thuợc hạ.

f) Phụ tinh chỉ tài lộc trong quan trường

Bất cứ sao nào đóng ở cung Quan đều chỉ bổng lộc do hoạn lộ mang lại. Nó gián tiếp đề cao sự quan trọng của chức vụ, cụ thể là xác định nghề nghiệp chuyên môn về tài chánh, kinh tế của quan cách. Những sao Hóa Lộc, Lộc Tồn, Thiên Trù, thiên Mã, Tràng Sinh, Thiên Mã Hóa Lộc hay Thiên Mã Lộc Tồn. Đều đồng nghĩa, chỉ tài quan song mỷ. Để biết thêm chi tiết, cần xem chương nói về cách giàu.

D. SÁT, HUNG TINH TRONG QUAN CÁCH

Trong suốt phần trên, ta đề cập đến cách làm quan các phụ tinh tốt gọi chung là sát tinh. Điều này có thể gây ngộ nhận là chỉ những cát tinh mới giúp thăng quan tiếng chức, còn hung sát tinh làm giảm quan chức.

Nói chung, quan điểm này có phần chí lý: hung sát tinh, cho dù đắc địa, đều chứa đựng mầm móng hung họa cho quan trường.

Nhưng, đi vào chi tiết, quan điểm này không mấy chính xác vì quá giản lược vấn đề. Muốn đánh giá lợi hại của hung sát tinh, cần phải phân biệt thêm:

- Văn cách hay võ cách của lá số
- Vị trí đắc địa hay hãm địa của hung sát tinh.
- Hoàn cảnh phục vụ của con người.

Không phải lúc nào hung sát tinh cũng bất lợi cho quan trường. Đoàn sao này chỉ xấu khi nào không hợp cách, khi nào bị hãm địa mà gặp cách hãm địa, và khi con người phục vụ trong một môi trường mâu thuẫn với cách số của mình.

1. Hợp cách

Mỗi sao, tùy ý nghĩa, mang một tính cách riêng. Trên phương diện quan chức, có hai trong cách văn võ.

Nếu văn tinh quần tụ đông đảo với nhau thì văn cách trội yếu. Trái lại, nếu võ tinh tập trung nhiều thì võ cách trội yếu. Hai trường hợp này được gọi là thuần cách. được thuần cách thì quan trường dễ đạt và hiển quí.

Trong trường hợp văn, võ tinh pha trộn với nhau gọi là phối cách. Khoa Tử–Vi coi nhẹ giá trị của phối cách,

xem phối cách kém hơn thuần cách, thậm chí còn cho là tạp cách hoặc phá cách.

Hung sát tinh được xếp vào loại võ cách. Điều này không hẳn có nghĩa là có sao này thì đương số sẽ làm quan võ mà chỉ có nghĩa là đương số có nhiều võ tính, có triển vọng, có điều kiện để làm quan võ. Theo khuynh hướng đề cao thuần cách, khoa T7ủ – Vi cho rằng võ tính (biểu hiện bởi hung sát tinh) phải đi đôi với võ cách mới hợp vị và đắc thế. Lý do là võ nghiệp chỉ hiển đạt nơi nào người có đặc tính, tác phong của quan võ. Thuật nhân dụng cổ điển đặt văn bản trên nguyên tắc đó: dùng người đúng năng khiếu, đúng hoàn cảnh.

2. Hợp vị trí

Trong thế hợp cách, có nhiều mức độ hiển đạt khác nhau. Có quan võ thành công, có quan võ kém hay không thành công. Mức độ thành công tùy thuộc vào vị trí đắc địa hay hãm địa cùng tương quan ngũ hành của võ tinh với nhau. Nói chung, hung sát tinh đắc địa trong võ cách cũng đắc địa thì đại quí. Nếu sao đắc địa pha trộn với sao hãm địa thì kém hơn. Nếu hoàn toàn hãm địa thì rất xấu.

3. Hợp hoàn cảnh

Chỗ lợi dụng nhất của võ tinh là hoàn cảnh tạo loạn, các trường hợp cần đến biện pháp mạnh, đòi hỏi sử dụng bạo lực, chém giết sát phạt đỗ máu.

4. Những loại võ cách

Theo quan niệm thuần cách của khoa Tử-Vi, có thể kể hai loại võ cách đầy đủ và thuần túy nhất: đó là Sát Phá

Liêm Tham vá Vũ Tướng.

Hung sát tinh đi chung với một trong hai cách này thì hợp võ cách, gọi là võ chính cách. Nhưng võ nghiệm thành công nhiều ít còn tùy thế đắc địa hay hãm địa của hung sát tinh và của hai võ cách đó. Có hai sự phối trí khả hữu cho hai bộ võ cách với hung sát tinh.

- Hung sát tinh đắc địa gặp Sát Phá Liêm Tham đắc địa hay Vũ Tướng đắc địa

Gặp bộ sát Phá Liêm Tham đắc địa, hung sát tinh đắc địa báo hiệu sự hiển đạt của võ nghiệp trong thời loạn, nhờ đức tính táo bạo, mạo hiểm, bất khuất trong hoàn cảnh hết sức khó khăn. Bộ này có cả phú lẫn quí, tức là vừa có danh vừa có lợi. Nhưng công danh không được lâu bền, nhưng cũng tàn lẹ.

Gặp bộ Vũ Tướng thì toàn mỹ về cả công danh lẫn tiền bạc trong suốt thời gian sinh tiền, không bị ảnh hưởng của sự thăng trầm, hoạnh phá.

Nếu hai bộ này hãm địa, sát tinh dù có đắc địa nhưng cũng không quân bình được bất lợi: công danh nhỏ, chức vụ thấp, thăng giáng thất trhường.

- Hung sát tinh hãm địa gặp sát Phá Liêm Tham hãm hoặc Vũ Tướng hãm.

Gặp sát Phá Liêm Tham hãm địa, hung sát tinh hãm địa càng giảm chế công danh, khiến quân nhân khó thăng tiến, trở thành bất đắc chí, càng tung hoành càng càng gặp hung họa lớn lao. Nếu bốn sao chính mà sáng sủa thì quan cách tương đới cao hơn, nhưng thiếu thuộc hạ đắc lực vì hung sát tinh hãm địa. Chẳng những thế, hung sát tinh hãm địa còn gây họa cho chính mình.

Gặp vũ tướng hãm địa thì cũng dưới mức trung bình và gặp nhiều hung họa. Trái lại, nếu Vũ Tướng đắc địa

thì lại rất hay: chẳng những có uy danh mà còn khắc phục được trở ngại và những âm mưu bất chính tinh của đối thủ.

5. Hung sát tinh với những bộ sao khác

Đó là những bộ sao: Tử Phủ Cự Nhật và Cơ Nguyệt Đồng Lương, phần lớn chỉ văn cách.

Theo quan niệm thuần cách của khoa Tử-Vi, văn cách trong mội bộ sao người cần phải né tránh sát tinh thì mới hiển đạt. Gặp sát tinh, các sao này có thể ví nhu vua gặp hung đồ, lương thần sống chung với bọn gian nịnh, đạo tặc: quan trường phải cạnh tranh, đối chọi, đấu trí gian nan, chưa kể những hung họa hiểm nghèo khả hữu. Điều kiện để tranh thắng loại hung sát tinh đó nhất định phải hội đủ sao trong một bộ, mỗi sao phải đắc địa trở lên. Nếu đắc địa, cuộc đấu tranh tuy có cam go, chật vật và đầy hung hiểm, nhưng bản Mệnh tương đối đỡ nguy. Nếu đoàn sát tinh hãm địa, nguy cơ nhiều hơn, có hệ lụy đến công danh.

Nếu chính tinh trong mỗi bộ sao mà hãm địa hết thì quan cách chẳng những không ra gì mà còn gặp nhiều hiểm nguy đến bổn mạng.

6. Đặc điểm của những hung sát tinh tronh võ cách

- Địa không, Địa kiếp

Chỉ khi nào đắc địa, hai sao này mới lợi cho công danh trong khuôn khổ của võ cách đã kể. Không giúp bộc phát rất nhanh, theo đúng thể cách của sao hành hỏa, đặc biệt là trong thời loạn. Dù sao, võ nghiệp của

Kiếp không hết sức cực nhọc, khó khăn và nguy hiểm, phải đương đầu với nhiều địch thủ lợi hại trong môi trường đầy hung hiểm.

Tuy nhiên, Kiếp Không dù đắc địa cũng thăng trầm chỉ giúp võ nghiệp hiển đạt mà thôi. Hầu hết công danh của hai sao này không lâu bền, bất toại,làm nhiều, làm cực mà chỉ hưởng lợi giai đoạn.

Trong giai đoạn hiển đạt, nếu Kiếp không đắc địa được trợ lực bởi các sao khác, cụ thể như Tướng Quân, Thiên Mã hay Binh Hình, Tướng Ấn thì quan cách thêm hiển hách: đó là các tướng lãnh có quyền, có cầm quân lam trận, đánh Nam dẹp bắc, được nhiều tay chân đắc lực phò tá, tao nên sự nghiệp sáng chói trong cảnh loạn ly. Thiếu trợ tinh đó, Kiếp không đắc địa chỉ một tài năng cô độc.

Mặt khác, dù Kiếp Không đắc địa tương hợp với cách Sát Phá Liêm Tham đắc địa, nhưng sự hoạnh phát không tránh được cảnh hoạnh phát: con người tuy có võ chức cao, có thành công lớn, nhưng vẫn dễ bị phá sản, trong một giai đoạn nào đó.

Chỉ trừ phi đi chung với Vũ Tướng đắc địa thì quan toàn mỹ. Đây là cách hiếm có đặc biệt trong võ nghiệp.

Nếu hãm địa, Kiếp không chẳng những vất vả gian truân mà còn bất đắc chí và thường gặp hung sự hiểm nghèo, có hại đến tính mạng, hoặc bị bệnh tật nặng nề, tai họa và binh lửa. Công danh sự nghiệp dễ bị gián đoạn bất thần, hoặc bấp bênh lụn bại, tài sản có thể bị hao hụt nặng, ít nhất cũng một lần trong đời. Có ba biệt lệ tốt đẹp cho trường hợp hãm địa:

- Kiếp Không hãm đi chung với Vũ Tướng đắc địa: Trở lực nhiều nhưng con người khắc phục được, có công danh sự nghiệp lớn.

- Kiếp Không hãm cách gặp Tử Phủ sáng sủa. Cự nhật hay Cơ Nguyệt Đồng Lương đắc địa: tài quan tuy lớn lao nhưng có nhiều bất trắc, vất vả gian truân. Chỉ sự hậu

thuẫn của người trên mà ít được sự trợ giúp của kẻ dưới (vì kiếp Không hãm).

- Kiếp Không hãm gặp cách Sát Phá Liêm Tham đắc địa, công danh cao, nhưng người còn bất đắc chí, được người trên giúp đỡ, nhưng thiếu nhân sự ở dưới trợ lực, phần lớn hạ cấp đều bất tài, tham nhũng, sát thủ.

- Kinh Dương, Đà La

Quan cách của Kinh, Đà chỉ hay khi hai sao nào miếu địa: Kinh ở Thìn Tuất Sửu Mùi, Đà thì đắc địa thêm ở Tý và Hợi. Kinh Đà là sát tinh nếu gặp đắc địa thì cương nghị, quả cảm, khí phách, cơ mưu, thủ đoạn, có tinh thần bất khuất: đây là nét dũng khí của sĩ quan tác chiến, chập nhận nguy hiểm và khắc phục nguy hiểm, đồng thời cũng là dũng khí của quan văn, không chịu đầu hàng nghịch cảnh. Cả hai hạng điều là loại anh hùng, có tài và đắc dụng.

Nếu được thêm Hỏa Linh đắc địa hội tụ thì rất khét tiếng trong binh nghiệp, có khả năng chế phục địch quân. Được Tướng Quân Thiên Mã Khoa Quyền Lộc thì quan cách hết sức lẫy lừng, thường bách chiền bách thắng.

Nếu gặp hung tinh như Kiếp, Không, Hình, Kỵ thì cũng tài giỏi nhưng phải gặp nhiều thăng trầm, hung họa lớn lao, chết thảm.

Trong trường hợp hãm địa, Kình Đà là người rất bướng bỉnh, ngoan cố, ngỗ ngược, liều lĩnh và gian trá. Quân nhân có cách này là Âm Binh, ba gai, coi thường kỹ luật, bất trị. Do đó, tai họa dễ xảy đến, từ hình tù cho đến thương phế tay, chân và chết thảm. Kình Đà hãm địa ở Quan tượng trưng cho trở lực, khó khăn gặp phải, sự gian nan cơ cực và hiểm nghèo của công tác, có làm mà không được hưởng, chung qui dễ gặp nạn.

Riêng sao kình ở Ngọ thì rất hung hiểm, dễ chết bất đắc, trừ phi được cát tinh như Tướng, Mã, Khoa, Quyền, Lộc hội tụ mới hiển đạt.

Nếu kình đi chung với Lực Sĩ thì, dù Kình đắc hay hãm địa, người đó khó tiến đạt, bị bỏ quên, bị đè nén. Đắc địa thì có tài mà không được biết, hoặc biết mà không được dùng, hoặc được dùng mà bị kiềm tỏa. Hãm địa thì là hạng vô dụng, bị bỏ xó, ngồi chơi xơi nước.

Riêng Đà la ở Dần Thân, vô chính diệu thì đắc cách quí hiển cả về văn lẫn võ. Nếu bị Tuần Triệt án ngữ tại đây thì sẽ mất hết cái hay.

Lẽ dĩ nhiên, trong mọi trường hợp Kình Đà hãm địa mà bị thêm sát tinh khác hãm địa đi kèm thì hung họa, cơ cực không sao kể xiết: nghèo thì trộm cướp, hình tù, khá thì bất nhân bất nghĩa, thông thường thì yểu vong và chết mà không toàn thây.

- Hỏa tinh, Linh tinh

Hai sao này vốn là hỏa cho nên chỉ đắc địa ở những cung ban ngày. Tính tinh Hỏa Linh đắc địa giống như Kình Đà.

Đắc địa, nhất là khi hội với Tham miếu địa, Hỏa Linh dều có tài năng, có chí khí, có uy danh và thường hiển đạt trong binh nghiệp.

Nếu hãm địa thì công danh trắc trở, chậm lụt nhất là hay gặp tay nạn, thường phải bôn ba đây đó.

Duy chỉ có hai biệt lệ của hỏa Linh sau:

- Ở Sửu, Mùi có Tham Vũ, Việt đồng cung thì võ cách hết sức hiển hách, nhất là về hậu vận. Nhưng cách này rất kỵ hai sao địa không, địa Kiếp sẽ làm phá tán hết cái hay.

- Ở hợi đồng cung với tuyệt có Tham, Hình hội chiếu sẽ rất vang danh trong binh nghiệp.

- Kiếp Sát

Sao này là ác tinh, chỉ sự đa sát, chém giết, gieo họa, hay xuống tay mạnh, thường dùng biện pháp cứng rắn, cực đoan lúc xử thế, noàng tính, không chịu nổi sự bất bằng, hay tầm thù. Quân nhân có sao này sát phạt rất mạnh, tàn nhẫn, không nương tay. Vì vậy sao này cần thiết để trị hung đồ.

Nhưng kiếp sát là người lợi hại và nguy hiểm, có thể ví như hung đồ, có thể làm loạn dễ dàng, và trong cách loạn thường có đỗ máu.

Do đó, kiếp sát ở Quan dễ gặp họa và có nhiều kẻ thù. Đi với các sao hung khác rát dễ thành phiến loạn, cướp của giết người, bất lương, vô loại.

- Thiên không

Thiên không rất kỵ cung Quan lộc vì tượng trưng cho sự cản trở. Có Thiên Không, viên chức hay quân nhân khó thăng tiên, cham thăng, thăng trật vật, thăng không cao, bị đè nén, kìm chế trong hoạn lộ. Do đó, Thiên Không ở Quan là người bất mãn, hay làm hỏng việc, giữ chức vụ gì lớn không bền vững, lên thì chậm, xuống thì nhanh, quan trường hay bị đố kỵ, ganh ghét, và chính đương số cũng có bụng tiểu nhân, ganh hiềm, ghét ngỏ, đam thọt, xuyên tạc, phá phách, gây chia rẽ, ly gián. Đó là thành phần phá hoại trong công sở.

- Phục binh

Ở Quan, sao này àm chỉ sự đố kỵ, hãm hại, bằng thủ đoạn ngầm, có khi đi cười chỗ phục kích, ám sát để loại trừ địch thủ. Phục Binh có thể hoặc là nạn nhân của bọn tiểu nhân, hoặc vừa là nạn nhân vừa là tiểu nhân, do sự trả đũa qua lại.

Thông thường Phục Binh có tòng phạm, kết bè, kết phái để loại trừ đối thủ hoặc bị đối thủ bí mật loại trừ

mình, bằng những đường lối bất chính và bí mật. Đây là phần tử phá hoại và bè cánh trong cơ quan.

- Hoá Kỵ

Hóa kỵ trước hết có nghĩa đố kỵ, thấy người hơn mình thì không thích. Thủ đoạn của Hóa kỵ cũng bí mật, lén lút, thường là dùng miệng lưỡi để gièm pha, chỉ trích, xuyên tạc, vu khống (vì Hóa kỵ là cái lưỡi). Do đó, Hóa kỵ ở Quan tượng trưng cho thị phi, khẩu thiệt, vạ miệng.

Mặt khác, Hóa Kỵ hãm địa có nghĩa là nông nổi, xu thời, thiếu lập trường, ai mạnh thì theo, dễ bỏ bạn bè để theo danh lợi. Trong trường hợp đắc địa thì là người có khuynh hướng cách mạng muốn thay cũ đổi mới, ý nghĩa thở dài hướng thượng, quan cách dễ thành công nếu được cát tinh hỗ trợ.

- Thiên hình

Đắc địa ở Dần, Thân, Mão, Dậu, Thiên Hình chuyên về quân sự, có dũng khí, có uy phong, có tài cầm binh, thiên về sát phạt. Còn nếu là quan văn thường là thẩm phán, trạng sư, có năng khiếu luật pháp, xét xử công minh. Cũng có thể là bác sĩ giải phẫu, cham cứu nếu có Thiên y đi kèm.

Thiên hình thường là người nóng tính, khắt khe, cương nghị làm việc theo nguyên tắc, không chấp nhận sự trái lệ, trái luật, có tinh thần liêm chính, công binh, có tinh thần chu đáo, tinh vi kỹ lưỡng, hay chú ý đến chi tiết. Công chức, quân nhân có Thiên Hình đắc địa ở Quan thường rất mực thước, ngay thẳng, có lương tâm chức nghiệp, có bản lãnh hành sử trách nhiệm một cách khả quan. Đi với Binh, Tướng, Ấn thì võ cách tham mưu, có uy dũng và có mưu lược, thường được giao phó trọng trách.

Nếu hình hãm địa thì quan cách hay gặp hung sự, cụ thể là tụng ngục (ở tù, bị kiện), bị điều tra, bị tố cáo gặp Tuần,Triệt án ngữ thì có thể bị gián chức, cách chức, ở tù, bị kiện.

Hãy còn có nhiều sao và bộ sao nói lên họa nghề nghiệp. Về điểm này, xin độc giả tham chiếu chương Họa cách, đặc biệt là mục nói về họa nghề nghiệp.

E. TUẦN TRIỆT Ở CUNG QUAN

Thông thường, Tuần Triệt là sao phá, đóng ở cung nào thì gây trở ngại cho cung đó: ở Mệnh thì thiếu thời lân đận, ở Thân thì trắc trở, gian truân, ỡ Phu thê thì hỏng một duyên nợ, ở tử thì hao con, ở tài thì kém tiền bạc. Chỉ có ở Tật Ách, Tuần Triệt phá tán bệnh tật, họa tạo sức khỏe cho đương số.

Trong chiều hướng tổng quát đó, Tuần triệt đóng ở quan tiên quyết gây trục trặc cho quan trường, sự trục trăc này thể hiện dưới nhiều hình thái:

- Hoặc chậm công danh.
- Hoặc công danh phải lận đận, chật vật.
- Hoặc công danh không mấy cao, thăng giáng thất thường hoặc không bền vững.

Nếu gặp Triệt, công danh chậm phát lúc thiếu thời, chỉ về già mới hanh thông. Nếu gặp tuần, sự trục trặc có tính cách triền miên, tuy không nặng như Triệt nhưng kéo dài suốt đời. Đó là nói về tổng quát.

Trong chi tiết cần phải phân biệt nhiều trường hợp để luận đoán cho cụ thể:

- Cung quan có chính tinh.
- Cung quan vô chính diệu (Không có chính tinh)

1. Trường hợp cung quan có chính tinh

Chính tinh đóng ở quan có thể hoặc sáng sủa hoặc hãm địa.

Nếu chính tinh sáng sủa, Tuần triệt làn cho bớt sáng, có thể trở thành tốt. Do đó, công danh có thể bị trở ngại, hoặc chậm phát hoặc trục trặc, hoặc không lâu bền,

hoặc có nhiều hung sự xảy ra, có thể làm mất chức, mất quyền, bị thay đổi, bằng không thì cũng bất toại, hay gặp sự bực mình, bất mãn, tài năng không thi thố được.

Nếu tại quan mà có Thiên Tướng hay Tướng Quân thì càng bất lợi: vào công quyền ắt phải có lần mất chức, bị cách thức.

Tuy nhiên có hai chế giảm cho cung quan bị Triệt, Tuần:

- Cung Quan có Sát Phá Liêm Tham hay bại tinh sáng sủa gặp Tuần Triệt thì tương đối bền vững, chức vụ tương đối cao, không đến nỗi phải lụn bại, thăng trầm. Trong thế này, tuần Triệt tương đối hợp cách với Sát Phá Liêm Tham. Những sao Tử Phủ, Cự Nhật, Cơ Nguyệt – Đồng Lương đi với sao sáng sủa khác gặp tuần, Triệt thì công danh thất thường, không bền gặp hung sự.

- Cung quan ở Sửu, Mùi có Âm Dương tọa thủ đồng cung. Quan lộc được rực rở, đặt biệt là về sau vì tại Sửu, Mùi, Âm Dương tương đối xấu, gặp Tuần Triệt thì sáng sủa trở lại và tại sửu Mùi vốn là âm cung nên tốt cho hậu vận.

Nếu chình tinh ở quan mà hãm địa, Tuần Triệt phục hồi sức sáng cho chính tinh, công danh sẽ quí hiển. Nhưng vì có tuần Triệt nên sự trắc trở không tránh khỏi: quan trường chỉ phát lúc hậu vận. Đặt biệt nếu sát Phá Liêm Tham hay bại tinh hãm địa gặp Tuần Triệt đồng cung thì lại phát nhanh và mạnh hơn những bộ sao khác như Tử Phủ- Cự Nhật hay Cơ Nguyệt- đồng lương hãm địa. Một lần nữa, Tuần Triệt lại tỏ ra tương hợp với Sát Phá Liêm. Duy đối với Thiên Tướng, dù đắc hay hãm địa, Tuần Triệt bao giờ cũng gây thảm tử, kiểu như quân nhân chết trận, viên chức bị cách, giáng.

2. Trường hợp cung Quan vô chính diệu

Chính tinh tọa thủ ở cung nào thí chỉ rõ đặc tính quan yếu của cung đó, giúp cho người giải đoán một khuôn khổ, một hình thái để tìm hiểu cung đó. Trái lại, một cung vô chính diệu giống như một người không mặt, một kẻ vô danh, không ai biết chân tướng hay lý lịch.

Vì vậy, để định sắc thái cho cung này, khoa Tử-Vi mượn chính diệu xung chiếu để nhất diện đặc điểm của cung vô chính diệu. Sở dĩ phài dùng chính diệu xung chiếu vì chỉ có thế xung chiếu mới tỏa ảnh hưởng trực tiếp vào cung vô chính diệu. Cho nên cung vô chính diệu lệ thuộc vào chính tinh đối diện, mượn cái hay, cái dở của chính tinh đối diện làm cái hay cái dở của mình.

Nhưng vì có sự vay mượn, vì có sự phản chiếu, nên những sắc thái, thu nhận phải bị phai nhạt ít nhiều. Ví dụ như chính tinh đối diện sáng sủa tốt đẹp khi chiếu vào cung vô chính diệu phải giảm đi một phần chân quang nguyên thủy, khiến cho đi đến cung này ánh sáng chỉ còn là một dư quang. Để có một hình ảnh, có thể ví ánh sáng thu nhận tại cung vô chính diệu như ánh sáng của mặt trăng, kém hấp lực và kém mãnh lực hơn ánh sáng mặt trời. Như vậy, đứng về mặt quan lộc mà xét, cung Quan vô chính diệu, dù được chính tinh đối diện sáng sủa chiếu vào, quan lộc cũng không toàn mỹ (công danh tầm thường, chức vị không mấy cao) huống hồ gặp chính tinh đối diện hãm địa.

Duy có hai liệt kê quan trọng làm khởi sắc cho cung quan vô chính diệu:

a) Cung Quan có Tuần hoặc Triệt án ngữ

Cách này nói chung không hoàn hảo, hưng cũng đỡ xấu Quan trường tuy gặp nhiều trở ngại (vì ảnh hưởng của Tuần hay Triệt) nhưng vẫn có thể hiển đạt trong văn vận. Nếu tảo đạt và phát nhanh thì lại sớm tàn và hoạnh tàn.

b) Cung Quan nhưng Nhật Nguyệt cùng sáng sủa hợp chiếu hay xung chiếu.

Cách này trở thànhđắc lợi nhờ ánh sáng phối hợp của hai nguồn năng lực Nhật Nguyệt: công danh sáng lạng, chức vụ lớn, quyền hành cao, có triển vọng đắc phú, tóm lại vừa sang vừa giàu. Ảnh hưởng của Âm Dương rất mạnh trong trường hợp này.

Nếu cung quan có được Tuần hay Triệt trấn thủ tại đó thì phú quí sẽ tăng tiến nhiều hơn nữa.

F. CÁC NGÀNH CHUYÊN MÔN TRONG QUAN CÁCH.

Xem chương nói về các khoa bảng, mục các ngành học trong khoa Tử-Vi, ngoài ra, độc giả cũng có thể tham chiếu chương nói về các nghề nghiệp để có thêm yếu tố xét đoán.

***

Chương mười một - Cách nghề nghiệp - Những sao bá nghệ

Quan niệm nghề nghiệp trong khoa Tử-Vi.
Cách nghề nghiệp qua các cung
Cách nghề nghiệp qua các sao
Những nghề liên quan đến văn học

- Nghề dạy học
- Nghề hành luật
- Nghề chính trị
- Nghề viết văn

Những nghề liên quan đến kinh thương
- nghề thương mại - Ngành kỹ nghệ
Nghề liên quan đến khoa học ứng dụng
- nghề diện - nghề dược - nghề kiến trúc

- nghề nha
- nghề y

Những nghề liên quan đến nghệ thuật
- nghề nhạc
- nghề họa
- nghề nữ công
- nghề nấu ăn
- nghề kịch
- nghề ca, vũ

A. QUAN NIỆM NGHỀ NGHIỆP TRONG KHOA TỬ-VI

Vào lúc khoa Tử–Vi ra đời, tại Trung Hoa, sinh kế được qui tụ vỏn vẹn trong 4 nghề chính yếu: sĩ, nông, công, thương. Xã hội Trung Hoa ngày trước là xã hội tĩnh, nghềnghiệp vì thế cũng ít, thường không thay đôi và không mấy bành trướng. Trong 4 nghề này, chỉ riêng nghề sĩ được coi trọng, được xếp hàng đầu, có thể xem là một nghề thực sự vì có học, có trường, có thi cử và nhất là có địa vị cao quí trong xã hội. Chế độ quân chủ phong kiến với hệ thống quan lại đông đảo và biến công quuyền thành nơi tiến thân cho kẻ sĩ. Những ai có khoa bảng hầu như có cơ hợi được trọng vào việc nước, việc làng.

Coi trọng nghề làm quan, xã hôi coi nhẹ nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp và các tạp nghệ khác. Lãnh vực tư trở thành thứ yếu, thậm chí bị cho là thấp kém. Quan niệm này đã được phản ánh toàn diện trong khoa Tử–Vi. Chữ “công danh”, chữ “hoạn lộ” được hiểu theo nghĩa công quyền thay vì theo nghĩa nghề nghiệp sự nghiệp nói chung. Quí cách được hiểu theo nghĩa quan cách, tức là cách làm quan. Ngoài ra, khoa Tử–Vi nói rất nhiều đến cách làm quan trong khi chỉ đề cập sơ sài đến các nghề tư, kinh doanh, thương mại, kỹ nghệ.

Ngày nay, sự phát triển của kinh tế, sự phồn tạp của đới sống cũng như sự mở rộng khoa học, nghệ thuật đã làm nảy sinh vô số nghề mới. Đã vậy, trong một nghề, còn có thêm nhiều chi nhánh chuyên khoa. Lãnh vực nông nghiệp, kỹ nghệ, thương mại ngày càng bành trướng và nhất là đắc lợi hơn lãnh vực công quyền. Từ đó nó có sức hấp dẫn mới mẻ, đủ để làm thay đổi cà một quan niệm lỗi thời về quan lộc. Thành thử, dần dần,

tập tục tư tưởng đã biến cải chữ quan lộc lúc bấy giờ được hiểu như nghề nghiệp, sinh kế nói chung, không còn bị giới hạn trong phạm vi công quyền nữa. Song, mặt dù ý nghĩa mở rộng, nội dung các sao chưa được thích nghi kịp thời. Người ta vẫn luận về nghề nghiệp như một phụ nghệ của quan cách. Cái gì bất lợi cho quan cách thì được xem như tốt đẹphơn cho nông, công, thương. Và nhũng ai có số bất lợi trong lãnh vực công, nếu xoay qua buôn bán kinh doanh thì lại được vừa ý hơn. Quan niệm phong kiến đó chưa được rũ bỏ một cách toàn vẹn. Tập tục giải đoán Tử–Vi vẫn còn lệ thuộc quá nhiều vào quan cách.

Nhữnh ai, có dịp đọc sách Tử–Vi cũ và cả những hiện tại đều thấy sự kiên nghịch lý đó. Nghề nghiệp chưa được các sao canh tân và thích ứng cho kịp tráo lưu tiến hóa.để thử góp phần cập nhật kiến thức Tử–Vi theo trào đại mới, chương này sẽ cới bỏ quan niệm phong kiến cũ kỹ, chấp nhận một đướng lối tư tưởng mới mẻ hơn để kkhảo sát cách nghề nghiệp. Chữ nghề nghiệp ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm hết thảy các lãnh vực sinh kế, ngoài địa hat nhà nước.

Khi thử làm một cuộc canh tân về nội dung như vậy, soạn giả cũng cảm thấy có phần liều lĩnh, đồng thời cũng tự biết có sai lầm. Tuy nhiên, chúng ta không nên ngại sai lầm mà bất động trước một nhu cầu hợp lý. Cho nên, chương bàn về cách nghề nghiệp ở đây có tác dụng đặt nền tảng cho vấn đề, ngỏ hầu giúp người khác có một căn bản tiên khởi để tham chiếu vàkhai triển. Khuyết điểm khả hữu của chương này có thể liệt kê các nghề không đầy đủ và phân biệt nghề không rõ ràng.

B. CÁCH NGHỀ QUA CÁC CUNG

Vì lối hiểu truyền thống của khoa Tử–Vi về cung quan lộc có phần chật hẹp, cho nên khi tìm kiếm nghề nghiệp, chúng ta không nên đóng khung trong cung quan mà phải ta xét thêm những cung cường khác nữa, đặc biệt là cung Mệnh, Thân Tài Phúc Nô. Các cung này phải được phối nghĩađể tìm cách trội yếu nhất giúp chỉ danh nghề.

1. Cung Quan

Vì hiểu Quan là nghề nghiệp nói chung cho nên trong cung qaun, cần lưu ý các sao chỉ năng khiếu chuyên môn, những yếu nghĩa nghề nghiệp của các sao, xem đó là yếu tố chính tinh để xem xét nghề nghiệp.

Sự phân loại cổ điển của cổ nhân thành nghề văn và nghề võ, thành lãnh cực công truyền và lãng vực tư nhân đến nay không còn chính xác. Vì thế, lối phân biệt này không còn hữu biệt để định nghể một cách chắt chắn được. Chunbg qui qua cung quan, người xem số chỉ có thể khẳng định khả năng chuyên môn và triển vọng của một môi trường thích hợp với khả năng đó mà thôi. Không thể và không nêu dứt khoát về nghể cụ thể nào, trừ phi có đủ yếu tố rõ ràng, lấy từ các cung khác.

2. Cung Mệnh, cung Thân

Tại hai cung này cũng có những sao chỉ năng khiếu, sự thích hợp với một công việc nào đó, khả dĩ giúp kết luận nghề của đương số.

Còn dựa vào các cục của Mệnh, Thân để tìm nghề cũng có nhiều may rủi, dễ sai lầm. Lý là vì chỉ có một số

ích cách, cục trong khi có rất nhiều nghề trong một cách hay cục. Trong trường hợp có cách cục tương phản, kết luận sẽ càng khó khăn.

Một yếu tố nữa hữu ích cần sử dụng là vị trí Thân. Những trường hợp thân cư quan, Cư, cư Tài, cư Di hay cư Thê, Phu đều có tính cách đặt biệt vì, một khi Thân đóng ngoài cung Mệnh, thì thường hay có chuyển đổi nghề nghiệp vào hậu vận. Tùy theo Thân đóng ở cung nào, cung đó sẽ giúp tìm hiểu thêm loại nghề lúc con người lập thân. Như vậy, từ tuổi 30 trở đi, con người mới có được sự nghiệp an bài hay tương đối lâu dài. Nếu cung Thân tốt, điều đó hàm ý rằng đương số có nghề dủ mưu sinh và từ đó, ít có sự thay đổi công việc. Ngược lại, nếu Thân xấu, thì dễ có sự chuyển nghề mà vẫn gặp khó khăn chật vật.

Trong trường hợp con người có nhiều nghề, điều đó thường được phản ảnh qua nhiều năng khiếu, biểu lộ trong cung mệnh, Thân hay Quan. Một lần nữa, xem nghề nghiệp mà chỉ nói lên năng khiếu thì ít sai hơn xác định rõ cái nghề.

3. Cung Tài

Vì chỉ tiền bạc kiếm được từ nghề nghiệp, cung Tài góp phần giải đoán nghề nghiệp, đặc biệt là các nghề kinh doanh buôn bán, thường có nhiều tiền hơn công nghệ.

Nhờ những sao chỉ cách hái ra tiền, hoặc những sao nói lên cá tính con người trước đồng tiền, ta có thêm yếu tố để định nghề. Trong trường hợp Thân cư Tài, nghề nghiệp càng rỏ rệt hơn: đương số làm những nghề liên quan đến kinh tế, tài chánh, và nếu tại cung tài mà có thêm nhiều sao trấn đồng thì càng dễ xác nhận điều đó.

4. Cung Phúc

Cung này không trực tiếp xác định nghề. Đây là những yếu tố phụ thuộc và chỉ có tính cách xác định khi nào đồng quin với những yếu tố xác định ở cung Quan, Mệnh, Thân hay Tài. Duy năng khiếu di truyền ở Phúc là điều cần phải lưu ý.

5. Cung Nô, cung Phi

Cung nô chỉ người dưới quyền, cho nên sẽ góp thêm chi tiết để định danh nghề nghiệp. Thông thường những hạn người tốt Nô hay làm những nghề có ảnh hưởng lớn đến xã hội, như thầy giáo, giáo sư, bác sị, chủ nhân xí nghiệp, lúc nào cũng có dưới trướng nhiều thuộc quyền. Tư cách cụ thể được luận đoán qua năng khiếu.

Cung Di cãung là ảnh hưởng của cung Nô và trợ lực cung Nô trong việc định nghề.

Việc khảo sát những cung kể trên thường phát dát ra một loạt nhiều nghề. Việc lựa chọn bấy giờ phải dựa trên yếu tố nào nổi bật nhất. Có nhiều trường hợp khó xác định. Gặp những trường hợp này chỉ nên nói về năng khiếu và ước doán một nghề thích hợp với năng khiếu đó mà thôi.

C. CÁCH NGHỀ NGHIỆP QUA CÁC SAO

Vấn đề xác định một nghề cụ thể bao giờ cũng khó khăn, dễ sai lầm. Tính cách tạp bác của nghề nghiệp trong xã hội hiện thời không được khoa Tử-Vi phản ảnh đầy đủ. Vì vậy, chỉ có vài nghề cụ thể được quyết đoán, kỳ dư, chỉ có thể định loại nghề mà thôi.

Để cho dễ tra cứu, chúng ta sẽ xếp loại các nghề, và trong mội loại, thử tìm ra cách vị trí hóa các sao hệ thuộc. Đại cương có thể chia ra làm:

- những nghề liên quan đến văn học
- những nghề liên quan đến kinh doanh
- những nghề liên quan đến khoa học ứng dụng.
- Những nghề liên quan đến nghệ thuật.
- Những nghề linh tinh khác.

1. Những nghề liên quan đến văn học

Mặc dù xếp dưới tiêu đề văn học,song chỉ thấy được rõ ràng nghề dạy học, nghề hành luật, nghề chính trị, nghề viết văn là có dù là có đủ sao chỉ năng khiếu liên hệ. Còn những nghề phụ khác, tùy theo sự liên hệ xa gần với bốn nghề chính trên, sẽ do những sao tương ứng mô tả.

a) Nghề dạy học

Chúng ta sẽ không ấn định cấp bực và trình độ giáo dục ở đây vì nó thuộc sự cao thấp của khoa bảng. Chúng ta chỉ liệt kê những sao chỉ năng khiếu giáo khoa. Về mặt năng khiếu, ngành giáo dục phải nói giỏi và học giỏi.

- Nói giỏi thì có nhũng sao hùng biện miêu tả. Điều này đã đươc đề cập ở chương nói về cách hùng biện,

đây chỉ nhắc lại sơ lược.

- Lưu hà, chỉ sự lưu loát của ngôn ngữ, sự phong phú của tư tưởng, sự ngăn nắp của bố cục, sự linh mẫn của lý luận, sự hấp dẫn của nội dung.
- Thái Tuế chỉ sự nói nhiều, khả năng biện luận, khuynh hướng đấu lý.
- Tấu như chỉ sự khôn khéo trong ngôn ngữ, sự thanh nhã của ý tưởng, sự mềm mỏng của cách trình bày, và hiệu lực thuyết phục sâu sắc.
- Hóa Khoa chỉ sự thông thông thái của tư tưởng, sự cao kiến của học thức, sự khúc chiết của cách trình bày.
- Thiên Hình chỉ khả năng phân tích sắc bén, sự sáng của tư tưởng và của lời nói, lối viết, sự tinh vi của lý luận.

• Học giỏi thì đã có các sao ăn học phô diễn và được trìng bày trong cách khoa bảng, ở đây xin nhắc lại những sao cốt yếu:

- Văn chương, Văn Khúc, Văn Tinh
- Thiên Khôi, Thiên Việt,Hóa Khoa
- Thái Dương, Thái âm
- Cự Môn, Thiên cơ ở Mão Dậu

- Thiên Cơ, Thiên Lương ở Thìn Tuất
- Long trì, Phượng các, Bác sĩ

Không cần hội đủ hết các sao kể trên mới làm giáo học, có khi cần một hay hai sao. Càng có nhiều sao hội họp thì trình độ giản huấn càng cao và chức tước càng lớn. Ít sao là thầy giáo, nhiều sao giáo sư diễn giả.

Hai năng khiếu nói giỏi và học giỏi đó là căn bản cho nhiều nghề khác nữa, ví dụ như chính trị gia, thương thuyết gia, sĩ quan Tâm lý chiến các bộ dân vận ứng cử viên tranh cử, cổ động viên. Nếu ít học, thì sẽ hành các nghề thấp hơn như quảng cáo môi giới, hòa giải. Diều này cho thấy, xét về mặt năng khiếu thì nghề nghiệp liên quan với nhau rất nhiều. Ví dụ như nghề quảng cáo thương mại, tuy thuộc về doanh thương, xong cần có

khả năng hùng biện của một giáo sư. Khiếu ăn nói đó cũng cần cho chính trị gia hay cán bộ chiến tranh chiến trị. Thàng thử, tiêu đề các nghề liên quan đến văn học, xát về năng khiếu hẳn phải được hiểu theo một nghĩa rất linh động, có thể làm căn bản tổng quát hóa cho nhiều chức nghiệp khác.

Điều cần lưu ý là xem số giáo sư, nên để tâm nhiều hơn vào cung Nô, vì đa số thầy giáo giỏi đều có cung nô rất tốt.

a) Nghề hành luật

Dưới danh hiệu này có các nghề luật sư, dân biểu, cảnh sát thám tử, văn phòng cố vấn pháp luật, giáo sư luật học sinh viên ngành luật... Vì luật lệ và chính trị có liên quan nhau nên nghế này cũng chỉ luôn các chính trị gia mà không đến nỗi sai lầm.

Trong nghề luật, có hai năng khiếu đáng lưu ý là sự tranh biện và tinh thần pháp luật, chưa kể khả năng học văn phải có. Sự tranh cải thật ra không hgác gì sự hùng biện, cho nên có thể tham chiếu các sao hùng biện để dẫn chứng. Còn vấn đề pháp luật (hay chính trị) có liên quan với những sao dưới đây:

- Thái Tuế, Quan Phù, Quan Phủ

Thái Tuế bao giờ cũng Tam chiếu với Quan phù. Còn Quan Phủ thì lại đồng nghĩa với Quan Phù. Ba sao này điỉ©n hình cho ngánh luật, moi chuyện có liên quan đến luật pháp, tù ngục, điều tra, thư gởi, khiếu nại bắt bớ, đến truy tố, xét xử bênh vực tranh chấp...

- Thiên Hình

Sao này cũng chỉ nghề luật, đặc biệt là cách bị cáo, bị án, bị điều tra, bị gọi làm nhân chứng v. v... Trong trường hợp hành nghề luật thì ý nghĩ: tích cực ưu thắng: đương sự chuyên xử, truy bắt, bỏ tù, kết án kẽ khác.

Trong một lá số đặc biệt tốt, Thiên hình có nghĩa làm luật cầm luật.

- Cự Môn, Hóa Kỵ

Hai sao này là ám tinh vừa chỉ sự đa nghi, sự cạnh tranh trước pháp luật, vừa chỉ các vấn đề liên hệ đến luật pháp, từ việv nghiên cứu luật pháp, học luật pháp cho đến dạy luật pháp và hành xử luật pháp. Tư cách nạn nhân của một vụ tranh chấp trước luật pháp cũng được bao hàm, nhất là khi gặp vị trí hãm địa và không hành nghề luật chánh tông. Ngoài ra, Hóa Kỵ còn là cái lưỡi để cãi lý, để bài xích, chê bai, vu khống, nói xấu, đầu mối của nhiều vụ thưa kiện.

b) Nghề chính trị

Như đã trình bày, năng khiếu của chính trị gia bao hàm năng khiếu của giáo sư, cũa luật sư cho nên các sao mô tả hai nghề này đều ứng dụng cho nghề chính trị. Ngoài ra, có thể có thêm một số sao khác như:

- Phục Binh

Sao này chỉ thủ đoạn, chỉ sự rắp tâm mưu hại kẽ khác, đồng thời cũng có nghĩa là mình bị mưu hại bằng thủ đoạn. Có Thái tuế đi kèm thì càng rõ nghĩa. Đương số phải chịu nhiều búa rìu của dư luận, đồng thời cũng sử dụng dư luận để đập lại đối thủ hay địch thgủ. Những năng khiếu đi kèm với Phục Binh tất phài có, từ sự lừa lọc,gài bẫy, cho đến việc đánh úp, bôi nhọ, thanh lọc, kiềm chế, bế tỏa, ngăn trở, chèn ép chụp mũ...

- Thiên Không

Gần như đồng nghĩa với phục binh, chỉ tư chất, lưu manh của hành động, mánh khóe, xảo thuật ứng dụng để loại trừ đối thủ hoặc để tự vệ, chống đỡ phản dòn của họ cũng bằng cách thủ đoạn đó.

- Bạch Hổ
- Thiên Khốc, Thiên Hư đắc địa

Bạch hổ chỉ xu hướng hoạt động chính trị của phái Nam, đối thủ chỉ sự hùng biện, sự kích động sự lôi cuốn thiên hạ bằng ngôn ngữ có Tâm huyết, có khí phách, có tác dụng xách động, có dụng tâm cổ võ tranh đấu

Thiên khốc và Thiên Hư cùng đồng nghĩa.

Nếu được đắc địa thì xu hướng chính trị có triển vọng, ngôn ngữ đắc dụng và hiệu quả. Nếu hãm địa thì có khuynh hướng sai ngoa, xuyên tạc nhiều hơn, tuy không hẳn có nghĩa thất bại.

Lẽ dĩ nhiên, các ý nghĩa của năng khiếu chính trị trên chỉ liên quan nhiều đến phái Nam.

Ngoài ra, nghề chính trị còn đòi cung Nô tốt hoặc là có nhiều sao chỉ nhân lực trợ giúp. Có như thế, chínmh trrị gia mới có tập đoàn ủng hộ và dân chúng hậu thuẫn, giúp cho sự tiến đạt và sự thành công dễ dàng và bền vững.

c) Nghề viết văn

Nghề này tập hợp các văn, thi sĩ, tác gĩa viết tuồng, ký giả, phóng sự, các nhà khảo cứu đủ mọi ngành nghề và mọi giới.

Đặc tính chung của họ là giấy, bút, mực, hôi với khả năng học năn. Còn ngành chuyên môn thì tùy theo các sao khác nói trong cách khoa bảng, mục các ngành học.

- - Thiên Tướng

Về vật dụng, Thiên tướng chỉ cây bút. Về tính tình, Thiên Tướng chỉ con người thấy sự bất bình không nhịn được, phải cải sửa, sửa đời. Tuy nhiên, riêng sao Thiên Tướng chưa đủ iễn tả tư cách viết văn, phải có thêm sao khác.

- - Tấu thư, Đà la, Ân Quang, Thiên Quí

Tấu thư là giấy, Đà La là mực, Ân Quang Thiên quý là bài vở. Ngoài ra, Tấu Thư còn chỉ sự sắc bén sự tế nhị của lời văn, ngòi bút, Ân Quang, Thâin Quý chỉ sự thiết tha, hay là cái hoài bão cải tạo con người cho nẹn tốt thêm.

- - Tả phù, Hữu Bật, Hóa Khoa

Bộ sao này chỉ ngành vá nghề dịch thuật vì khoa chỉ hoc vấn, đi với tả, Hữu có nghĩa là biết nhiều ngoại ngữ. Tả Hữu có thể đi với văn Xương, Văn khíc hay Văn Tinh… để chỉ nghề dịch, người thông ngôn.

Nghề viết văn vẫn có thể có năng khiếu của thầy học, của luật sư, và vẫn có thể được bổ túc bằng các sao mô tả đặc tính của hai loại nghề này. Cho dù hành nghề náo đi nữa mà có nhiều sao kể trên thì cũng sáng tác, xyý©t bản. Có thể nói rộng ra để nghề in sách. Nếu văn sĩ có thêm các sao tình dục thì có thể viết các dâm thư, kiểu như hồ Xuân Hương.

2. Những nghề liên quan dến kinh, thương

Ngành kinh doanh, thương mại có rất nhiều ngành phụ thuộc, nhât là vào thời đại hiện giờ, khoa Tử-Vi chua theo kịp đà phát triển của lãnh vực kinh thương trong xã hội mới cho nên chỉ tập hợp được vài bộ sao tương đối ít oỏi, các ngành tổng quát hơn là cái nghiệp cụ thể.

a) Nghề thương mại

Thương mại qui tụ rất nhiều nghề từ buôn bán lẻ đến cho vay tín dụng, ngân hàng, xuất nhập cảng, vận tải, môi giới... Duy, hầu hết đều có đặc tính chung là: liên quan đến tiền bạc, sự tham lam, óc tính toán và tài tháo vát.

Tính thamdo các sao dưới đây mô tả.

- Tham Lang

Sao này điển hình cho con buôn, có óc kinh doanh và hám lợi. Vì thế, đi với bât cứ tài tinh nào đều có ý nghĩa kiếm lới bằng hình thái này nọ, đặc biệt là trục lơi trong thương trường.

Ở thế đắc địa, tình hám lợi thường gặp may mắn, dễ làm giàu, nhất là từ tuổi 30 trở về sau. Người có tham đắc địa dám mưu sự lớn lao, đầu tư vào các lãnh vực rộng lớn của nền kinh tế, có óc mạo hiểm táo bạo.

Ở hãm địa như tý Ngọ Tị Hợi, lòng tham còn dữ dội hơn khả dĩ đến chỗ thất tín bất nhân. Đây là thế của

gian thương đầu cơ, tích trữ, lũng đoạn kinh tế, không quan tâm đến đạo đức xã hội, dù là tối thiểu.

- Phá Quân hãm địa

Ở Dần, Thân, Hợi, Phá Quân vô cùng hám lợi. Riêng ở Tỵ,Hợi, đi với Vũ Khúc sự tham tiền này đi tới chỗ bất lương. Duy cách này thường gặp phà sản, kkhách tận hoặc buôn bán khổ nhọc ở phương xa.

* Óc tính toán và mưu trí trong thương trường thường được mô tả bởi những bộ sao dưới đây: Thiên cơ, Cự Môn ở Mão Dậu

- Thiên cơ, Thiên lương đồng cung
- Thiên đồng, Thiên lương đồng cung
- Thiên đồng, Thái âm đồng cung ở Ngọ

Những bộ sao này không nặng tính tham mà thiên về mưu trí, sự tinh xảo trong nghề buôn, sự hiểu biết rõ ràng thương trường, tài buôn bán. Hầu hết là phúc tinh cho nên vịc thương mại tương đối lương thiện.

Ngoài ra tất các sao nói lên trí thông minh đều ứng dụng được trong doanh thương.

- Thiên Mã, Lộc tồn

Sao Mã chỉ sự tháo vát, lanh lợi, đa tài, tinh thần xông pha, lăn lóc, là các đức tính rất cần thiết cho nghiệp vụ thương mại. Vì thiên mã đi với bất cứ tài tinh nào cũng đều đắc lợi và có ý nghĩa buôn bán, nhất là tọa thủ ở cung Tài hay cung Thân, Mệnh, Quan.

Riêng ở Hợi thì phải cực nhọc mới kiếm lời được. Vì tài đó Thiên Mã hãm địa, việc buôn bán không gặp thời vận tốt. Tốt nhất là ở Dần, Tỵ rồi mới đến Thân.

Vì Mã chỉ sự lưu động cho nên các ngành buôn của sao này liên hệ đến ngành vận tải,, đường bộ ha đường hàng không, hoặc là các ngành môi giới giao thiệp lưu động, nghiên cứu thị trường ở nhiều nơi.

Lộc Tồn đồng nghĩa với Thiên Mã, nhưng không có ý nghĩa lưu động. Cả hai kết hợp thì rất đặc sắc cho việc buôn.

Tinh thần cạnh tranh cũng là đức tính thương mại. Những sao liên hệ gồm có:

- Quan Phù, Quan Phủ
- Phục Bình, Hóa kỵ

Hai sao Quan Phù, Quan Phủ chỉ óc thi đua, sự cạnh tranh, thường đi đôi với mưu mẹo, lừa gạt, nói dối. Hóa Kỵ vừa có nghĩa đố kỵ, sợ người khác hơn mình, vừa có nghĩa miệng lưỡi, môi miếng.

Phục Bình là sao thủ đoạn. Cả bốn sao đều đắc dụng cho doanh thương, duy phương cách cảnh tranh không mấy gì ngay thẳng, thường đưa đến sự mưu hai lẫn nhau một cách ngấm ngầm.

Về vấn đề tiền bạc có lẽ là đạc điểm chính yếu cua người buôn bán vì đầu óc họ thường bị ám ảnh bởi đồng tiền, cái gì cũng tính ra tiền. Do đó, số doanh thương nhất định phải có nheìu so tài hội tụ vào cung Quan, Tài, Mệnh, Thân. Có rất nhiều sao tài, hầu hết được liệt kê trong cách giàu, được tham chiếu để tìm hiểu thêm đặc tính củ các nghề kinh thương.

b) Nghề kỹ nghệ

Trong quyển Tử-Vi Đẩu Số, Thái Thứ Lang có chú giải rằng kỹ nghệ là "nghề nghiệp khó nhọc". Có lẽ đây là một quan niêm xưa, lúc kỹ nghệ cơ khí chưa xuất hiện, lúc con người còn ở giai đoạn bán khai về hế tạo đồ dùng cho nhu cầu hàng ngày. Quan niệm đó ngày nay không còn thích dụng.

Vì vậy các sao của kỹ nghệ không thể là những bộ sao củ kỹ được kể ra kể trên. Hiện thời sự phát triển của kỹ nghệ nảy sinh ra rất nhiều nghề lệ thuộc, đòi hỏi trình độ học vấn rất cao, và hơn nữa rất đắc lợi. Thành thử, những sao chỉ kỹ nghệ trong sách của Thái Thứ Lang, đa số thuộc hãm tinh, xét ra không mấy thích hợp. Vả chăng, chúng ta phải phân biệt kỹ nghệ gia với côing nhân lao động làm việc về máy móc. Nếu nói kỹ nghệlà nghề nghiệp khó nhọc thì định nghĩa này chỉ đúng cho hạng lao động, thợ máy, thợ tiện, thợ dệt,thợ nhuộm,

thợ rèn… chớ không áp dụng cho các chủ nhân, các nhà tư bản kỹ nghệ, chuyên viên hy kỹ sư, kỹ thuật gia hoạt đông trong ngành kỹ nghệ.

Đối với hạng công nhân kỹ nghệ, các sao dưới đây có thể thích dụng. Phá Quân, ở Dần Thân, Thìn Tuất.

- Thất sat, Kình dương.

Vũ khúc, Phá Quân đồng cung. Liêm trinh, Tham lang đồng cung Thiên cơ, Thiên hình, Kiếp sát. Kình dương, Hỏa hay Linh Tinh

- Liêm trinh, Phá quân đồng cung

Những bộ sao trên không đắc địa, gần như có nghĩa bần hàn, cực khổ có thể thích hợp cho hạng công nhân.

Đối với hạng chủ nhân, chuyên viên, kỹ sư, tư bản hoạt động trong ngành kỹ nghệ, họ có sao học vấn cao, hoặc là có những bộ sao trên nhưng sáng sủa nhờ Tuần, Triệt hay ở vị trí đắc địa, đồng thời cũng phải có những bộ sao của nghề thương mại. Trong ngành kỹ nghệ nói riêng có ahi sao dưới đây đáng lưu ý.

- Thiên cơ

Sao này chỉ loại máy móc lớn nhỏ của ngành kỹ nghệ từ máy xe máy kéo, máy tiện cho đến máy tàu, máy luyện thép, máy khoan v.v… Mặt khác, Thiên Cơ còn chỉ sự tinh xảo trong nghề nghiệp. Hai ý nghĩa này ghép lại chỉ người chuyên môn về máy móc. Đắc địa thì là kỹ sư, hãm thì là thợ máy.

Thiên cơ có thể đi chung với một số sao khác để xác định loại máy loại nghề liên quan đến máy đó. Ví dụ;

Thiên cơ, Hỏa tinh hay Linh tinh để chỉ máy hay lò luyện sắt thép, nấu quặng, hoặc máy tạo hơi nóng, mý sấy, máy phát điện.

Thiên Cơ, Thái Âm hay Thiếu dương, Thiếu Âm để chỉ máy điện và tất cả máy móc gì sử dụng đến điện, cũng có thể là máy điện tử.

Thiên cơ, Thiên mã, chỉ máy xe các loại (xe hơi, xe hỏa, xe điện)

Hay máy phi cơ, máy tàu thủy (coi như các phương tiện di chuyển biểu tượng bằng sao Thiên Mã).

- Thiên Hình

Sao này chỉ dao, kéo hay cơ khí, nói chung các sản phẩm kỹ nghệ bằng kim khí.

Với hai sao này, một so chỉ máy móc, một sao chỉ sản phẩm kim khí chế tạo được, khoa Tử-Vi rất nghèo nàn khi mô tả kỹ nghệ và các nghề liên quan đến kỹ thuật. Ngành này tương đối mới mẻ cho nên khoa Tử-Vi chưa có đào sâu. Hơn nữa, khoa này học về sự thịnh suy của vận số con người nhiều hơn là khảo cứu nghề nghiệp và càng không phải là khoa kỹ nghệ.

2. Những nghề liên quan đến khoa học ứng dụng

Trong lãnh vực này, khoa Tử-Vi cũng nghèo nàn. Chỉ thấy được các nghề điện, nha, dược, y và nghề kiến trúc.

a) Nghề điện

Có các sao tượng trưng dưới đây:

- Thái dương, Thái âm
- Thiếu dương, Thiếu âm
- Hỏa tinh, Linh tinh

Bộ sao này chỉ các thể khí đối lập và tạo nhiệt, có thể hình dung được điên học hay điện tử, cùng với những ứng dụng phức tạp của hai ngành này.

b) Nghề nha

- Tuế phá, chỉ bộ răng
- Thiên Hình hay Kiếp Sát chỉ sự mổ xẻ chắp vá
- Tấu thư hay Hồng Loan chỉ khéo tay, tinh xảo

c) Nghề dược

Có hai sao cụ thể là:

- Thiên y chỉ thuốc men
- Hóa kỵ chỉ dung dịch, hóa chất bào chế

d) Nghề y

Nghề này chuyên khá nhiều sao biểu diễn. Vi y sĩ là người cứu độ thiên hạ và là người có hiểu biết về y khoa cho nên phải có những sao chỉ hai loại năng khiếu đó.

Về mặt cứu độ ó những sao cứu độ có y tinh phải kể là:

- Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương

Bốn sao này gồm bộ phúc tinh chỉ sự làm việc nghĩa. Người có cách này có thiên tính, hay giúp đỡ kẻ khác, có khuynh hướng xã hội rất cao, hay làm phúc, tao púc và có cơ hội tích phúc. Tuy không trực tiếp có ý nghĩa y học, song đây là bộ sao cứu độ cần thiết cho y sĩ.

- Thiên Tướng

Sao này biểu tượng cho vị cứu tinh của nhân loại, mang lại công bình, hạnh phuc chnhân thế trong tinh thần cứu độ thế. Thiên tướng là vị tướng của trời, dĩ nhiên được dùng để cứu rỗi hơn là để sát phạt.

- Thiên y

Tuy là tinh nhưng Thiên Y trực tiếp nói về y học. Người có Thiên Y có tính sạch sẽ, vệ sinh và có năng khiếu về thuốc men. Ngoài ra, Thiên Y cũng có nghĩ cứu giải bệnh tật và có nghĩa hay dùng thuốc khi có bệnh.

Những sao trên cần đóng ở Mệnh, Thân hay Quan mới có điều kiện cứu độ của một y sĩ, mới có triển vọng hành nghề nhiều nhất. Nếu đóng ở tài thì y sĩ này có xu hướng lấý tài, trục lợi và bóc lột bệnh nhân, mặc dù ở cung đó, tài lộc sẽ được dồi dào hơn ở vi trí khác.

Ngoài ra, còn có những sao trợ, ý nghĩa là làm tăng thêm triển vọng cho nghề thuốc, đồng thời cũng tạo thêm phúc đức thực tại cho đương số.

- Ân Quang, Thiên quý.
- Thiên quan, Thiên phúc.
- Tả phù, Hữu bật

Ân Quang, Thiên Quý chỉ cái phúc do Trời an cho. Đi với bộ sao bác sỹ, ông này sẽ được nổi tiếng nhờ mát tay, nhờ hên may, được tinh thiên phù trợ, soi sáng dẫn đắt trong vấn đề trị liệu. Đồng thời, Quang Quý cũng nói lên tinh thần vị tha cao độ của một y sĩ có lương tâm chức nghiệp, yêu nghề, tinh nơi nghề và được nghề đãi ngộ xứng đáng, lấy việc cứu người làm lẽ sống cao cả, ít quan tm đến khía cạnh tiền bạc của nghề thuốc.

Thiên Quý, Thiên Phúc cũng là phúc tinh nói lên xu hướng xã hội của y sĩ. Với bốn sao này, y sĩ hay bố thí, cứu người không lấy tiền, làm việc với sụ tận tâm và vị tha nhờ đó mà được nổi danh bác ái kiểu như Albert Swmeitzer.

Còn Tả Phù, Hữu Bật, trong sách y sĩ cũng có nhiều ý nghĩa cứu độ làm phúc, nhưng thông thường, hai sao này nặng ý nghĩa đắc thời, có sự nghiệp y dược lớn cụ thể như bệnh viện riêng, được bác sỹ, y tá trợ giúp. Với Tả, Hữu, y sĩ không làm việc một cách đơn độc mà hành nghề chung với một tập đoàn y sĩ khác, hùn hạp chung vốn, chung sức trong một bệnh viện.

- Thiên giải, Địa giải, Giải thần

Đứng về mặt y học, ba sao này có hiệu lực hóa giải bệnh tật. Người ó bệnh gặp các sao này mau hết bệnh vì gặp thầy, gặp thuốc. Còn y sĩ mà có ba sao này thì cứu mạng và chữa trị rất công hiệu cho bệnh nhân.

Về năng khiếu chuyên khoa: có thể nói rằng các ngành chuyên khoa trong y học không được phát triển trong xã hội Trung Hoa thời xưa. Chỉ thấy thời đó có hai phương pháp trị liệu là bằng thuốc men (médecine ghénérale) và bằng giải phẫu (chirurgie). Không thấy nói đến các chuyên khoa trên các bộ phận chính của cơ thể hoặc trên y học kỹ thuật.

Dựa trên ý nghĩa cơ thể và kỹ thuật của một số sao ta có thể suy diễn tạm thời hai loại chuyên hoa; một về kỹ thuật và một về cơ thể.

Những chuyên khoa có tính chất kỹ thuật do những sao dưới đây biểu diễn: Thái âm, Thái dương Đây là hai loại khí đối lập của trời đất, có thể tượng trưng co điện khí. Ưng dụng vào y học kỹ thuật, y sĩ nào có thêm sao âm, Dương chiếu co thể là bác sĩ chiếu điện (radioscopie) hay chụp hình (radiographie) hoặc là bác sỹ sử dụng các phương pháp chữa trị bằng điện (radio-thérapie), bằng quang tuyến hay tia phóng xạ (radioactivité).

- Thiếu âm, Thiếu dương

Hai sao này có ý nghĩa tương tự như trên, duy vì nó chỉ yếu tố âm dương cực nhỏ cho nên có thể đồng hóc với điện tử với tầm ứng dụng thực nghiệm đang phát triển cao độ hiện nay.

- Thiên Hình, Kiếp sát.

Chỉ dụng cụ mổ xẻ, cho nên ngành ứng dụng là giải phẫu (chi curigie), chắp vá, thay thế bộ phận thiên nhiên bằng bộ phận nhân tạo có tính cách kỹ thuật (tim nhân tạo, thận nhân tạo). Những chuyên khoa trong cơ thể bao gồm các ngành đặc biệt dưới đây:

- Thái âm, Thái dương

Âm, Dương là hai mắt và bộ thần kinh đồng thời là tâm linh con người. Vì vậy, bác sĩ nào có hai sao này có thể là bác sỹ nhãn khoa, bác sỹ thầm kinh hay Tâm linh (pasychiatre, psychanallyse). Tuế phá Vì chỉ bộ răng cho nên sẽ là bac sỹ ha khoa. Phá toái, Long trì, Phượng các Phá Toái chỉ cuống họng (larynx), Long Trì là lỗ mũi, Phượng Các là lỗ tai. Ba sao này ứng dụng với ngành tai mũi họng (ORL).

- Mộc dục, Thai hay Đào hoa, Hồng loan

Mộc Dục chỉ tử cung, Thai chỉ bào thai, âm hộ. Đào, Hồng chỉ phụ nữ. Đây là bác sỹ trị bệnh đàn bà (gynécologue), bệnh về thai sản (obstétrique) và các bện liên quan đến hạnh phúc lứa đôi. Hỷ thần Chuyên về trĩ (hémonroides) vì Hỷ Thần là hậu môn.

- Thiên riêu, Kình dương

Sao này liên hệ đến bộ phận sinh dục, nhất là của phái Nam. Đi với bộ sao y sĩ, ngành chuyên khoa sẽ là bệnh phong tình (maladiesvénérienes) hay các bệnh phụ tùy của cơ quan sinh dục như liệt dương (impuissance), teo chim!

- Bạch hổ, Địa kiếp

Hai sao này tươngứng với bệnh ung thư.

- Thiên hình, Kiếp sát

Đây là bác sỹ cham cứu (acupuncture).

- Đào hoa, Hồng Loan, Hoa cái

Ba sao này có nghĩa chưng diện, làm dáng. Ngành chuyên khoa sẽ là thẩm mỹ (esthétinque) chuyên sửa sắc đẹp.

- Thiên mã hay Kình dương, Đà la

Các sao này chỉ chân tay, liên quan đến ngành chỉnh hình (orthopédie), làm chan tay giả, huấn luyện cử động hoặc là bệnh tê bại (bolio).

Ngoài ra, nếu Không có chuyên khoa nào mà có sao Hóa Kỵ (chỉ hóa chất, thuốc men) thì đây là bác sỹ trị liệu tổng quát (méde-cine générale).

Nếu các sao trên không hẳn nói lên ngành chuyên khoa của y sĩ thì có thể liên quan đến luận án của họ. Sau cùng, nếu có têm Thái Tuế, Lưu hà, Hóa Khoa, Văn Xương, Văn Khúc thì có dạy và sáng tác về y khoa. Nếu có thêm Khôi, Việt thì trong ngành chuyên môn, đương số rất nổi danh, có thể là Chủ Tịch Hội Đồng Y Khoa hay chủ Tịch Y Sĩ Đoàn.

e) Nghề kiến trúc

Liên quan đến nhà cửa, nghề này cần các sao chỉ điền sản và sao mỹ thuật.

- Long Trì, Phượng các
- Thái âm

Long Phượng chỉ nhà cửa và cảnh trí trong nhà, trong vườn. Thái âm chỉ bất động sản.

- Tấu thư, Hồng loan

Chỉ hoa tay năng khiếu mỹ nghệ nói chung, thích hợp cho người về kiểu nhà, kiểu tượng, kiểu lăng tẩm, đền chùa, dinh thự, tượng.

3. Những nghề liên quan đến nghệ thuật

Ngành nghệ thuật có rất nhiều nghề. Duy khoa Tử-Vi chỉ rõ ràng đối với một thiểu số nghề mà thôi. Vì nghệ thuật đòi hỏi sự khéo léo, hoa tay, cho nên bất luận nghề nào của ngành nghệ thuật cũng phải có sao Tấu Thư hoặc Hồng Loan, hoặc Thiên Cơ. Bằng không thì đó chỉ là một sự hểu biết hay một sở thích chớ không phải là một nghề. Tuy nhiên, vì có sở thích đương sự vẫn có thể tài giỏi trong thuật đó mà có thể hành nghề nếu muốn. Ngoài ra, sự hiện diện của các sao trên còn chỉ nghề thủ công nói chung.

a) Nghề nhạc

Nghề này đòi ỏi thính giác bén nhạy, linh mẫn, sự khéo tay và cái ngón tinh diệu. Phải có đủ ba sao:

- Tấu thư

Sao này chỉ sự tinh mẫn (acuité), sự tế nhị (subtilité, phinesse), và cả cái ngón cần thiết (doigté).

- Hóa Lộc

Có thể hiểu sao này như nghệ thuật, sự sành điệu, tính cách nhà nghề hay tài tử Âmateur, conaisscur), biết chơi, biết hưởng thức, biết ứng dụng tỉ mĩ.

- Phượng các

Sao này chỉ lỗ tai hay thinh giác.

Với ba sao này, đương số sẽ là nhạc sĩ, sống về âm nhạc, hoặc là chuyên viên âm thanh trong kịch trường hoặc phim trường. Nếu có thêm sao khoa giáo thì đương số là giáo sư âm nhạc hay nhà khảo cứu về âm nhạc, âm thanh.

b) Nghề hoạ

Ngoài sao Tấu Thư hoặc sao Thiên cơ, đương số phải có sao Hồng Loan chỉ hoa tay. Nếu có thêm Long Trì, Phượng các cũng được, dù không cần thiết bằng Tấu, Hồng hay Cơ, Hồng.

c) Nghề nữ công

Tuy nói là nữ công, song Nam giới có thể hành nghề được như thường. Ngoài những sao Tấu Thư, Hồng Loan hay Thiên cơ, còn phải có sao Kiếp Sát hay Thiên Hình vì cả hay chỉ mũi kim. Với hai sao này, nghề nữ công gồm có thêu may, cắt và vẽ kiểu áo thời trang chế mốt thời trang (raglan, quần patte…)

d) Nghề nấu ăn

Ngoài sao Hóa Lộc (chỉ gout), Tấu Thư, Hồng Loan, nghề gia chánh phải có thêm sao Long Trì, Hóa Kỵ và Thiên Trù. Long Trì chỉ khứu giác, Hoá Kỵ chỉ cái lưỡi hay vị giác, còn Thiên Trù chỉ khiếu ăn nhậu.

Với các năng khiếu trên, đương số cũng có thể làm nghề nấu rượu, cất rượu vì vị giác và khiếu ăn nhậu rất cần cho nghề đó.

e) Nghề kịch

Các sao của nghề nhạc, nghề họa đều có thể ứng dụng cho nghề kịch, cụ thể là đóng tuồng, đóng phim, hát bộ. Nếu có thêm sao Đào hoa, Vũ khúc, Thiên Hỷ, Hỷ thần càng hay. Đào Hoa chỉ sự có duyên, sức thu hút khán giả (vì đào kép cải lương hay kịch ảnh rất được hâm mộ nên phải có sức quyến rũ, dù là giả tạo). Vũ Khúc chỉ tài nghệ. Hai sao Hỷ chỉ sự giúp vui làm trò và đặc biệt ứng dụng cho hài kịch, trào phúng.

Với các sao đó, đương số sẽ la kịch sĩ, tài tử, minh tinh, đạo diễn, huấn luyện viên kịch trường. Nếu có thêm sao van tinh thì có thể viết kịch, dạy kịch. Nếu có thêm sao hùng biện nữ thì càng đặc sắc, có khả năng đa diện trong ngành kịch, từ thầy tuồng cho tới đạo diễn và kịch sĩ (như molìere).

Nghề kịch chỉ hiển vinh nếu cac sao đắc địa và có thêm Văn Xương, Văn Khúc hay Thái âm sáng sủa: lúc bấy giờ, vai trò sân khấu sẽ được biểu diễn rất sống, rất thực, gây xúac cảm mãnh liệt, vì ba sao này chỉ sự tiếp thu và tiếp phát tình cảm rất phong phú. Nếu có thêm Thiên Không, Thiên Việt thì xuất chúng, nhờ nghệ tinh và vinh thân, được người đời tôn thờ sùng mộ, kiểu như Kim Cương, Thanh Nga hoặc Phi Thoàn, Khả Năng, Văn Chung, Thanh Việt. Mặt khác, với các bộ sao trên, đương sự còn có khả năng phê bình nghệ thuật nói chung (critique d’art) và kịch nghệ nói riêng

Chương mười hai - Cách giàu - Những sao hữu sản

Quan niệm phú trong khoa Tử-Vi
Cách giàu qua các cung
Cách giàu qua các sao
- tài tinh
- cao sao trợ tài
- các sao may mắn
- các sao giữ của

A. QUAN NIỆM PHÚ TRONG KHOA TỬ-VI

Khoa Tử-Vi rất chú trọng hạnh phúc của con ngườ thế tục, hạnh phúc vật chất chớ không phải tinh thần. Nó đượ gói gém qua ba chữ: Phú, Quí, Thọ. Nói khái đi, hạnh púc đó được tình bằng tiền, bằng danh, bằng sự sống lâu. Tử-Vi không hề bàn đến hạnh phúc của người đạo vì khoa này không có nghiên cứu đạo lý.

Trong ba ý niệm phú, quí và thọ, phú chiếm một chỗ đứng quan trọng. Lá số dành 4 trong 12 cung để chỉ trực tiếp tình trạng tài sản, (cung Phúc, Tài, Điền, và Quan) chưa kể 4 cung Mệnh, Thân, Phu, Thê, Di có nghĩa tài sản gián tiếp.

Mặt khác, Tử-Vi phân biệt 3 nguồn tài sản:

Của tổ phụ, của cha mẹ để lại dưới hình thức di sản, do hai cung Phúc và Phụ đề cập.

Của quan trường, nghề nghiệp mang lại, do cung Quan đề cập.

Khoa Tử-Vi còn phân biệt rõ ràng hai loại của cải: động sản gồm điền bạc, qúi kim (cung Tài) và bất động sản gồm nhà cửa, ruộng vườn, xe cộ, cơ xưởng, hoa màu... (cung Điền). Sự phan tích trên cho thấy khoa Tử-Vi chú ý nhiều đến sự giàu nghèo và nghiên cứu phú cách một cách một cách tinh vi, nói đầy đủ mối quan tâm của người đời về phương diện này.

Số lượng các cung tài sản còn cho thấy rằng khoa Tử-Vi có xu hướng tư sản, xem của cải rất quan trọng cho hạnh phúc cá nhân. Thật vậy, trong lá số, bao giờ cung Tài cũng trực chiếu vào cung Phúc, hàm ý rằng hạnh phúc con người thể hiện qua tiền bạc. Có phúc mới có tiền, bạ phúc thì nghèo. Cũng trong ý hướng đó, cung Điền giáp với cung Phúc. Ngoài ra, khi xem Phúc là di sản, khoa Tử-Vi là một nhãn quan tư sản, coi trọng tư

hữu, không phải là nhãn quan vô sản chối bỏ quyền tư hữu và quyền di sản.

Ngoài ra, khoa Tử-Vi còn đặt để rất nhiều sao giàu nghèo, đồng thời cố gắng phân tích những hình thái, ngùôn gốc, mức độ giàu nghèo một cách súch tích. Ngoại trừ một số biệt lệ, bất luận chính tinh đắc địa nào cũng có ý nghĩa phú túc. Trong số 14 chính tinh, có riêng 5 sao có ý nghĩa tiền bạc rất rõ ràng, gọi là tài tinh (Vũ, Phủ, Tử, Âm Dương). Còn về phụ tinh, cát tinh nào cũng có chút ít ý nghĩa tiền bạc, trực tiếp hay gián tiếp. Riêng hai so tài là Hóa Lộc và Lột Tồn được phân biệt khá kỹ lưỡng. Ngay cả đối với hao tinh như Đại Hao, Tiểu Hao mà đắc địa ở Mão Dậu cũng không có nghĩa túng thiếu: nhị Hao ở đây lại rất giàu, đến mức độ mà người xưa gọi là "chúng thủy triều đông", ngụ ý nói tất cả mạnh nước đều chảy về hướng đông, nghĩa là tiền bạc điền sản qui tụ vào kho lẫm của lá số tốt phúc đó.

Tuy nhiên, khoa Tử-Vi không định nghĩa thế nào là giàu, nghèo và mức độ giàu nghèo. Thiết tưởng đây là vấn đề thực tế, tuỳ gia cảnh, tùy cá nhân, tùy nghề nghiệp, tùy phúc đức, tùy thời thế.

Sở dĩ khoa này không chịu đi sâu vào chi tiết, chính cũng vì tham nhiễm tinh thần dịch lý của trời đất và con người. Y niệm giàu nghèo rất là linh động. Phải tùy theo sự hội tụ của tài tinh mà phán đoán. Đây là một nhận định thực tại (appréciation de fait) trên mỗi lá số, mỗi hoàn cảnh, mỗi nghề nghiệp... Nếu cần lạm bàn, ta có thể tạm ấn định một số tiêu chuẩn cho việc giàu nghèo, mô phỏng theo nhãn quan và tinh thần của khoa Tử-Vi.

a) Tiêu chuẩn giàu

- Sự dư để, nghĩa là ngoài việc ăn tiêu bắt buộc, con người còn có tư bản, của riêng có thể sinh lợi.

- Có thể dành nhiều, có thể cầm của, giữ của. Được hưởng di sản tích cực của tổ phụ.

- Có di sản để lại cho co cháu.
- Được hưởng thụ của cải do mình làm ra.

Tóm lại, có 5 điều kiện cần và đủ cho sự giàu có: có của lâu dài, giữ được của, hưởng được của, của sinh lợi, để di sản. Càng hội tụ nhiều điều kiện thì càng giàu.

b) Tiêu chuẩn nghèo

Cũng có 5 điều kiện nghèo:

- Không có của dư mà có nợ triền miên.
- Không giữ được của, bị phá sản.
- Không hưởng được của mình làm ra.
- Không có di sản hoặc di sản là nợ nần.
- Không có sinh lợi, chỉ có của tiêu thụ.
- Càng hội đủ những điều kiện thì càng nghèo!

Đó là các tiêu chuẩn nghèo khách quan. Trên thực tế, có nhiều trường hợp chủ quan. Ví dụ như nghèo mà tự do là đầy đủ, giàu mà tự xem là bất túc: đó là các ngoại lệ không kể. Mặt khác, cũng cần lưu ý rằng có rất nhiều người giàu nhưng vẫn mang thật nhiều nợ, cụ thể như hầu hết thương gia đều có vay tiền để kinh doanh và làm giàu trên số nợ đó. Thành thử, có nợ, dù là nợ lớn chưa phải là nghèo. Có thể nói giàu lớn là khác. Chúng

ta không đi sâu vào cách giàu trong thực tế, mà chỉ cần tìm hiểu cách giàu trong lá số.

B. CÁCH GIÀU QUA CÁC CUNG

Phú là một cách quan trọng cho đời người. Vì vậy, lá số Tử-Vi dành rất nhiều cách cục để nói về phú, qua các cung và qua rất nhiều sao. Mặt khác, thường khi phải xem cả lá số người phối ngẫu, vợ hay chồng, để biết tình trạng giàu nghèo nói chung của gia đình.

Về các cung, có những cong mô tả cách giàu của mình. Có cung chỉ cách giàu tiền, có cung chỉ cách giàu ruộng đất.

1. Cung Phúc đức

Cung này chỉ tài sản của dòng họ, thường là của ông bà, xa hơn là tổ phụ.

Cung Phúc tốt là điểm có di sản. Di sản mà lớn lao thì mới bảo đảm được sinh kế dễ thở lúc thiếu niên, giúp cho tuổi trẻ khỏi bị bận tâm về vấn đề sinh nhai. Mặt khác, cung Phúc tốt sẽ giúp con người có của ngay từ lúc mới vào đời. Khéo giữ của thì của đó bành trướng thêm và là yếu tố căn bản cho việc làm giàu. Người giàu nhờ di sản chẳng bao giờ bắt đầu bằng con số không. Tài sản thụ hưởng đó có ảnh hưởng trực tiếp đến tài sản do mình tạo lập về sau vì cung Phúc chiếu thẳng vào cung tài. Dì vậy người ta nói cung Phúc tốt là có của Trời cho.

2. Cung Phụ mẫu

Cung này chỉ tài sản của cha mẹ. Nếu có nhiều sao tốt, nhất là sao tài thì cha mẹ dư dả, có thể gíup đỡ cho mình một cách đáng kể, nhất là trong giai đoạn lập nghiệp buộc đầu. Sở dĩ như thế là vì cung Phụ mẫn bao

giờ cũng tiếp giáp cung Mệnh, ngụ ý rằng, đương sụ vốn phải sống nhờ vả cha mẹ. Ít nhất là trong buổi thiếu thời. Nếu cung Phụ mẫu tốt thì nếp sống đó hanh thông, giúp con người bước vào đời bằng một số vốn nào đó chớ không phải bằng hai bàn tay trắng. Mặt khác, liên hệ giữa hai cung Phụ mẫu và Mệnh còn rõ ràng hơn nếu cung Mệnh được nhị hợp với cung Phụ.

Duy, điều quan trọnt là đến đời mình, mình có thừa hưởng được tổ nghiệp đó hay không. Điểm này hàm chứa trong hai cung Mệnh và Thân.

3. Cung Mệnh

Về mặt tài sản, cung này chỉ khả năng thụ hưởng và khả năng tạo sản của mình. Nếu Mệnh tốt, đương số có triển vọng thụ hưởng sản nghiệp thừa tự và nhờ đó bành trướng thêm của cải khác.

Duy, cung Mệnh không mấy quan trọng về mặt tạo sản bởi lẽ cung này ứng vào lúc niên thiếu, lúc con người đang tập sự vào nghề, đang đầu tư và nghề nghiệp sau này, chưa đến lúc thụ hưởng lợi lộc của nghề nghiệp mang lại. Tuổi niên thiếu là tuổi tiêu tiền nhiều hơn là làm ra tiền.

Dù sao, nếu cung Mệnh có sao tốt, thì sự đầu tư đó có triển vọng đăl1c lợi về sau, hoặc là sẽ sớm có được của cải trong thời gian đang học nghề.

4. Cung Thân

Cung Thân tượng trung cho hậu vận, tức là từ khoảng 30 tuổi trở đi. Đây mới là giai đoạn tạo sản thật sự, là thời kỳ mà nhãn lực đắc dụng vàsáng tạo nhất. Nếu Thân tốt thì tạo và hưởng được sản nghiệp, đủ nuôi thân và có thể nuôi cả gia đình, thân thuộc. Hơn nữa, Thân

còn có thể được xem là một cung Tài thứ hai, vì cug Thân có ý nghĩa đa diện, bao hàm công danh, tài sản, gia đạo v.v...

Trong trường hợp Thân cư T ài, sự tạo sản sẽ tích cực hơn: con người nỗ lực xây dựng của cải, ham kiếm tiền, bị chi phối niều bởi xu hướng làm giàu, thích tiền của, điền sản hơn là quyền tước, công danh. Bấy giờ, nếu cung Tài tốt, đương số sẽ dễ thành đại phú.

Trong trường hợp Thân đóng ở cung khác, những hay dở của cung này sẽ có tiếng dội trên của cải.

Nếu ở Phu Thê, cái hay của cung này nhât định có lợi cho việc tạo của, bằng sức lực, công lao hay di sản của vợ hay chồng. Nếu ở cung Di tôt đẹp, thì bấy giờ thời thế sẽ thuận lợi cho việc làm ăn, nhất là ở phương xa.

Tóm lại, cung Phúc và Phụ là tài sản thiên định, cung Thân là tài sản nhân tạo, của hiện kiếp và báo hiệu cho tài sản củ hậu kiếp trong đời con cháu. Vì vậy cung Tài mới tiếp giáp và ảnh hưởng vào cung Tử.

5. Cung Tài

Tài ở đây chỉ tiền bạc, động sản, quí kim, cổ phần, trương mục, tiền tích trong tủ, trong ngân hàng, tiền để dành và tiền đầu tư.

Nếu hai cung Mệnh và Thân mô tả nếp sống tổng quát của con người trong hai giai đoạn tiền vận và hậu vận, thì cung Tài mô tả chi tiết tình trạng tài chánh, nhất là trong giai đoạn hậu vận (khả năng kiếm tiền, giữ tiền, mức độ giàu nghèo, nguyên nhân hao phí...). Vì tiền bạc thường tích tụ vào lúc con người lập thân, cho nên cung Tài và cung Thân có nhiều liên hệ mật thiết, đặc biệt là khi Thân cư Tài.

Một điểm cần lưu ý là ngày nay, cung Tài chứa một nội dung và nhiều hình thái phong phú hơn ngày xưa.

Thuở xưa, tài chỉ tiền bạc, vàng mà thôi. Còn ngày nay, nhờ sự phát triển ngành ngân hàng và sự nới rộng mậu dịch cung Tài còn chỉ cả trương mục, cổ phần, mà giá trị hẳn còn cao hơn hiện kim tích trữ.

6. Cung Điền

Theo quan niệm xưa, nặng về nông nghiệp, chữ Điền Trạch chỉ nhà và đất (ruộng, vườn) do di sản hay do mua sắm. Nhưng ngày nay, nhờ sự bành trướng của kỹ nghệ và tiện nghi vật chất, cung Điện còn chỉ xí nghiệp, sản phẩm biến chế, hoa mầu trên mặt đất và khoáng sản dưới lòng đất, đồng thời chỉ cả máy móc, xe cộ dính liền với các bất động sản đó. Cho nên chữ Điền ngày nay phong phú hơn chữ Điền ngày xưa.

Cung Điền tốt thì nhiều bất gật đầu sản và động sản lliên hệ. Thông thường cái tốt của Điền phản ảnh hoặc ảnh hưởng đến cái tốt của cung Tài. Lý do là có tiền mới sắm được bất động sản lớn. Tài là yếu tố của Điền, Điền là thể hiện của Tài, theo một hàm số liên hệ nhân quả. Nếu cả hai cung đều tốt thì là phú gia địch quốc.

7. Cung Quan

Cung này bao gồm bổng lộc do chưc tước hay nghề nghiệp tạo ra, cho nên bổ túc cho hai cung Tài và Điền. Cung Quan càng có thêm ý nghĩa là sản nếu Thân cư Quan.

Theo quan niệm xưa, cung này chỉ quan trọng cho phái Nam. Duy, quan niệm này đang thay đổi vì trong xã hội hiện nay, phụ nữ ngày càng có nhiều địa vị xã hội, có nghề nghiệp và sinh kế riêng, bổ túc cho sinh kế của chồng. Vì vậy, xem số hụ nữ có địa vị, phải để ý thêm cung Quan. Mặt khác, cung Thê của Nam số cũng góp

phần bổ túc ý nghĩa tài sản của vợ, trong trường hợp người vợ có nghề nghiệp riêng.

8. Cung Di

Phần lớn những nhà giàu có của nhờ gặp thời. Vì thế cung Di góp phần khá quan trọng cho việc lập nghiệp.

Trong trường hợp Thân cư Di mà được cung Di tốt đẹp, ý nghĩa này càng rõ rệt, đặc biệt là khi cung này có tài tinh, sao may mắn, sao trợ tinh. Bấy giờ, khả năng của đương số sẽ không quan trọng bằng sự hên may của thời vận.

9. Các cung Hạn

Trong lá số, bất cứ cung nào cũng có thể là cung hạn (đại hạn 10 năm, tiểu hạn từng một năm). Các cung hạn ghi nhận những biến cố, những thay đổi về mọi phương diện trong đó có phương diện tài sản. Tuy cung hạn bị đóng khung trong cung Than, cung Mệnh, cung Tài, song nếu gặp cung hạn tốt, tài vận vận có thể khá lên được, dù cung Mệnh, Thân, hay Tài, điền tầm thường.

Trong khi 4 cung Tài, Điền, Quan, Phúc nói lên tình trạng tổng quát thì các cung Hạn đi vào chi tiết của vấn đề tài sản. Cụ thể như cung hạn cho biết năm nào đắc tài, năm nào hoa của, nguyên nhân của việc đắc hay hao tán v.v…

C. CÁCH GIÀU QUA CÁC SAO

Cách giàu phải gồm các điều kiện sau đây:

Phải có chính tinh miếu, vượng địa đóng ở các cung liên hệ đến tài sản, nhất là Tài, Điền. Nếu đó là tài tinh thì càng hay. Nếu có nhiều tài tinh đồng cung cở đấy thì càng tốt đẹp nữa. Đó là hai trường hợp gọi là thuận vị.

- Phải được Âm, Dương sáng sủa chiếu vào hai cung Tài, Điền.
- Phải có phụ tinh tốt, nhấtlà tài tinh đóng ở hai cung Tài, Điền hay ít ra ở những cung Mệnh, Thân, Phúc, Quan. Nếu Tài tinh hay cát tinh đắc địa thì càng tôt thêm.
- Phải có sao giữ sống đóng ở những cung Tài, Điền, Quan, Di, Mệnh, Thân.
- Phải có sao hưởng của ở những cung tài sản hay ở Mệnh, Thân, Phúc, Quan.
- Phải có sao di sản ở những cung này.
- Phải tránh các hao tinh, sát tinh, hung tinh, hình tinh. Nếu không các loại sao này phải đắc địa hoặc co sao giải đi kèm thì sức phá sẽ giảm nhẹ.
- Cát và tài tinh phải tranh hai sao Tuần, Triệt mới bảo toàn hiệu lực cho cát và tài tinh được.
- Có tứ Không, Tam Không hay ít ra nhị Không, tức là các sao Tuần, Triệt, Địa Không và Thiên Không. Bốn sao này một phần tọa thủ, một phần hội chiếu.

- Có Thái Âm, Thái Dương sáng sủa chiếu vào cung vô chính diệu: đây gọi là trường hợp Nhật Nguyệt chiếu thì tối thiếu, cung Tài, Điền vô chính diệu phải có chính tinh miếu, vượng địa xung chiếu vào.

Các sao giàu cầu được chia làm 4 loại:

- Tài tinh, nghĩa là các sao trực tiếp chỉ bạc và điền sản.
- Sao trợ tài, nghĩa là các sao giúp đỡ thêm mãnh lực cho các tài tinh
- Sao may mắn nói chung.
- Một số sao giữ của, giúp cho sự cầm của được chắc chắn và lâu bền, tránh hao tán, phá sản. Phải đủ điều kiện kể trên, mới đủ phú cách và phú cách đó mới dồi dào và lâu dài.

1. Những sao tài

Nói chung bất cứ chính tinh nào miếu và vượng địa đều lợi cho tài sản. Nếu chính tinh lại là sao tài dưới đây càng hay:

- Vũ Khúc miếu và vượng địa

Chỉ sự giàu có, dư dả nói chung, thông thường là giàu về tiền bạc. Nhưng, nếu đóng ở cung Điền thì sẽ giàu về nhà đất.

Vũ Khúc không phân biệt nguyên nhân việc có của: bằng buôn bán, bằng quan tước, bằg kỹ nghệ, bằng ngân hàng, kinh tế v.v... Thiết tưởng ta không nên xác đ5inh cụ thể nghề nghiệp của Vũ Khúc chỉ có thể nói rằng sao này liên hệ rất nhiều đến kinh tế, tài chánh.

Nếu làm việc công thì là quan coi kho, phụ trách ngân khố cho chính phủ hay kinh tế quốc gia (thuế vụ, ngân hàng, ngoại thương, nội thương). Ngày nay vì ngành xí nghiệp tư phát triển mạnh cho nên Vũ Khúc chỉ cả tư chức làm việc trong ngành kinh tế, tài chánh (Quản trị xí nghiệp, ngân hàng tư, xuất nhập cảng, thương gia, kỹ nghệ gia) xuất nhập cảng, hối đoái, in tiền, nghiên cứu kinh tế tài chánh v.v...

Vũ Khúc sáng sủa báo hiệu một thế lực tài phiệt lớn, tức là người nhờ đồng tiền mà có thế lực, đặc biệt là khi đi đôi với Thiên Phủ, Lộc Tồn hay Hóa Lộc. Thiên Phủ Chỉ cái kho lớn của trời đất, nghĩa bóng là tài nguyên quốc gia, tất cả những gì sinh lợi cho nhà nước, bất luận lãnh vực nào (thuế má, kinh doanh, thương mại, ngâ hàng, ngân khố, quan thuế, coi kho, thủ quỹ, phát lương, tồn trữ sản phẩm...). Đây là một tài tinh quan trọng tương tự như Vũ Khúc.

Nếu cả hai sao đồng cung và đặc biệt có thêm Hóa Lộc, Thiên Mã hay Lộc tồn thì tài sản càng dồi dào, miễn là không bị sát, hung, hao tinh xâm phạm. Giữa Vũ và Phủ, rất khó phân biệt sao nào mạnh hơn. Có người cho rằng Phủ là đệ nhị chính tinh, đứng sau Tử-Vi, thế tât phải mạnh hơn Vũ.

Có quan niệm thì cho rằng Phủ là sao tầm thường vì không chế nổi hung tinh hạng nhẹ như Kinh, Đà, Linh, Hỏa nên kém hơn Vũ. Thái Âm, Thái Dương sáng sủa Biểu tượng cho hai nguyên lý âm dương của trời đất Nhật, Nguyệt có nghĩa bóng là phước của trời đất dành cho mình. Về phương diện tài sản, phước đó được cụ thể hóa bằng sự giàu có.

Nếu dựa vào nguyên nghĩa nói trên mà suy luận thì sự thịnh vượng của Âm Dương bắt nguồn từ việc đắc thời, từ vận hội tốt đẹp của đất nước, phù hợp với năng khiếu làm giàu của mình, trong thời bình hoặc trong thời loạn. Điều này được thể hiện qua việc hai sao này thường hội chiếu lẫn nhau. Nếu cả hai sáng sủa thì sức

sáng gia tăng, tài lộc dồi dào, đặc biệt cho những người có giờ sinh tương hợp*. Nếu đồng cung thì phải có thêm Hoá Kỵ Tuần hay Triệt mới hay.

Ngoài ra, có thể nói sự thịnh vượng đó do cha mẹ để phúc lại vì Thái âm tượng trung cho mẹ, Thái Dương cho cha. Nếu cả hai sao cùng sáng sủa thì cha mẹ giàu có, thường để di sản cho con cháu. Nếu không giàu thì ít ra cũng thọ.

Riêng Thái Âm trực tiếp có nghĩa điền sản. Đây là sao điển hình cho những ai hành nghề bất động sản (chủ điền, chủ phố, chủ đồn điền, xí nghiệp, mua bán nhà đất...). Cho nên, nếu đóng ở Điền thì rất hợpl vị. Vì vậy, người ta cho rằng, về mặt của cải, Thái Âm lợi hơn Thái Dương. Ngay cả trong trường hợp Âm, Dương đồng cung (ở Sửu hay ở Mùi), nếu được Tuần, Triệt án ngữ (hay có Hóa Kỵ đi kèm) thì Âm vẫn thịnh hơn Dương vì Sửu và Mùi là 2 cung âm.

Riêng Thái Dương đi với Thiên Lương ở Mão, với Cự Môn ở Dần,l hoặc ở Thái Âm đi với Thiên đồng ở Tý cũng rât giàu có.

Có diễn giải ở trang 377

Việc cung Tài giáp được Âm, Dương sáng sủa cũng là chỉ dấu của sự dư dả. Về mặt nghề nghiệp, đó là những nghề dính dáng đến tiền bạc.

- Tử-Vi

Tử-Vi là đế tinh, có ý nghĩa tốt toàn diện, cả về mặt tài sản. Nhưng, Tử-Vi không phải là sao tài đúng nghĩa. Đóng ở cung Tài, Điền vẫn lợi lộc, nhất là ở Dần, Thân, Tỵ, Hợi. Tại 4 vị trí này, Tử-Vi hội với Thiên Phủ là tài tinh, nhất là ở hai cung Dần và Thân. Tử-Vi và Thiên Phủ đồng cung cho nên hiệu lực về tài chánh càng nhiều thêm.

Nếu Tử-Vi ở Ngọ thì rất rực rỡ, tài lực càng sung mãn.

- Cự Môn, Thiên cơ đồng cung

Hai vị trí đồng cung của Cự, Cơ là Mão và Dậu, song ở Mão đẹp hơn ở Dậu. Hai sao này kết hợp thì tạo được tài lộc dồi dào, nhờ tài năng cạnh tranh, óc tính toán, đa mưu, biết người biết việc, biết phương pháp, mánh khóe, chiến lược kinh doanh, biết tường tận môi trường tài chánh, rất thích hợp cho các nghề nghiên cứu về kinh tài. Cự, Cơ là sao của các nhà đại kinh doanh, có tư bản lớn, làm ăn trên các mối lớn, các gút của nền kinh tế hoặc của các chiến lược gia kinh tế. Đi chung với tài tinh khác nhu Hoá Lộc, Song Hoa, ý nghĩa trên càng chắc chắn.

Riêng Cự Môn đơn thủ ở Hợi, Tý, Ngọ cũng giàu có, tự lậpl từ tay trắng rồi bộc phát lẹ làng, nhất là trong lúc náo loạn, cạnh tranh. Thiên cơ, Thiên Lương đồng cung Thế đồng cung của hai sao này chỉ có ở hai cung Thìn và Tuất. Tại đây Cơ, Lương chỉ sự giàu có dễ dàng. Thiên Cơ chỉ mưu trí, xảo thuật kiếm tiền, Thiên Lương chỉ cơ hội tốt đẹp và may mắn, đồng thời cũng chỉ thiện tính của nhà buôn bán, kinh doanh.

Nếu Lương đơn thủ ở Tý, Ngọ thì cũng giàu có. Đồng cung với Thái Dương ở Mão, với Thiên Đồng ở Dần Thân thì cũng đắc phú như vậy.

Cách giàu của các sao đi chung với Thiên Lương đều lương thiện, có tinh thần xã hội, cứu độ, tạo công ăn việc làm cho kẻ khác.

- Vũ Khúc, Tham Lang đồng cung

Hai sao này kết hợp điển hình cho ngành kinh doanh thương mại. Tham Lang chỉ sự hám lợi, mưu tìm cái lợi tối đa. Vũ Khúc chỉ tiền bạc. Cả hai kết hợp là người tham tiền, ham lợi, đặc điểm của doanh thương. Vì có sự hiện diện của Tham Lang, nên sự buôn bán này không lương thiện, thành thật bằng Cơ, Lương.

Ngoài ra, vì cùng là bắc đẩu tinh hết cho nên Vũ Tham đăc tài lúc hậu vận.

Riêng Tham Lang đơn thủ ở Thìn, Tuất cũng rất giàu, nhất là về già. Cách giàu này rât nhanh, có tình cách hoạnh phát. Hình thái khả hữu là sự kinh doanh táo bạo, tốc chiến tốc thắng, phù hợp vơi đặc tính của Tham Lang. Suy Tham Lang là so tham lam, trục lợi, cho nên các doanh thác này không mấy chính đáng. Hình thái đầu cơ, tích trữ, cầm gía, kim gía, thao túng thị trường, độc quyền mại bản có thể rất thông dụng

- Thiên đồng Miếu địa

Sao này không phải phú tinh mà là phúc tinh. Vì phúc bao hàm cả lãnh vực tiền bạc cho nên Thiên Đồng đắc địa cũng đăc phú: đó là trường hợp Thiên Đồng ở Mão, chỉ người tay trắng dựng nên sự nghiệp, chắc chắn là nhờ may mắn, phúc đức. Duy cách giàu của Thiên Đồng phải nhọc sức, đi đây đi đó buôn bán mới có của, kiểu nhu các nhà môi giới, các đại diện thương mại, các người rao hàng, trình dược viên, quảng cáo lưu động, tuỳ viên thương mại kở nước ngoài hoặc ở xa trụ sở kinh doanh.

Đồng đi chung với Thiên Lương ở Dần Thân cũng rất thịnh vượng và lương thiện, thông thường kinh doanh trên các nghề nghiệpl hợp pháp và có khuynh hướng bố thí, hào sảng, có của, làm ra của đồng thời cũng làm cho người khác có của theo.

- Thiên tướng

Tướng không phải là tài tinh, nhưng, nếu ở Tỵ, Hợi, Sửu, Mùi hoặc đồng cung với Liêm Trinh ở Tý, Ngọ với Tử-Vi ở Thìn, Tuất thì cũng làm giau dễ dàng màlại lâu bền, chắc chắn và chính trực.

- Phá Quân miếu địa

Cũng không phảilà sao tài, nhưng nếu miếu địa ở Tý, Ngọ thì cũng phong phú. Tuy nhiên, cách giàu của Phá Quân, dù có nhanh chóng dễ dàng nhờ ở mạo hiểm, liều lĩnh, bạo dạn, nhưng đồng thời cũng có nhiều bất trắc vì tính mạo hiểm này. Dù sao, Phá Quân vẫn giữ bản chất hao tán, cho nên cái giàu rất mong manh. Cũng vì đó cho nên Phá Quân dù kết hợp với chính tinh nào cũng không chắc duy trì lâu dài sự giàu có.

- Thất sát miếu địa

Cũng không phải là tài tinh, nên chỉ có của khi nào miếu địa ở Dần Thân và Tý Ngọ. Duy cái giàu của Thất Sát rất bình thường, thường là chậ, chỉ phát sau gia đoạn lập thân, chỉ phát lúc bất ngờ, cho nên có tìm cách hoạch tài.

Đi chung với Tử-Vi thì kiếm tiền dễ, nhanh hơn vì Thất Sát hỗ trợ cho Tử-Vi, trong khi Phá Quân làm suy bại Tử-Vi.

Nói tóm lại, cách giàu phải có tài tinh chính cống và miếu địa. Những phúc tinh quyền tính, võ tinh chỉ có ý nghĩa giàu khi nào miếu địa. Những sao giàu kể trên đây có thêm trung tinh trợ lực mới mạnh thêm. Lẽ dĩ nhiên, các sao trên phai tránh các sao phá tán của cách nghèo.

Đối với trung tinh, cũng có loại sao tài, cũng có loại sao may mắn, loại sao giữ của.

- Lộc tồn

Là một tài tinh quan trọng, báo hiệu sự dư ăn dư để, khả dĩ gọilà giàu có. Tồn có hai loại ý nghĩa, tiêu cực và tích cực.

Về mặt tiêu cực, Tồn chỉ “lộc ăn” nghĩa là có nhiều cơ hội được tiền bạc, điền sản, lợi lộc nói chung. Sự lợi lộc

này thường do hai nguyên nhân:

- Do di sản của tổ phụ, cha mẹ: người có Tồn ở Phúc, Mệnh thường được hưởng ít nhiều của cải của thân tộc.

- Do người đời biếu xén, tặng dữ, giúp đỡ.

Với khía cạnh này, Tồn đắc lợi từ kẻ khác. Tuy nhiên, đây chỉ là khía cạnh tiêu cực.

Về mặt tích cực, sao này chỉ người tháo vát, có tài tổ chức, có tình toán và quyền biến theo hoàn cảnh, những đức tính cần thiết cho việc tạo của, cho người biết làm cho của cải sinh lợi. Nói khác đi, đó là năng khiếu buôn bán, tính chất của nhà buôn, đó là khả năng của các ủy viên tổ chức., của gíam đốc thương mại, của trưởng cơ quan tài chánh, kinh tế. Trong lãnh vực tư, Tồn rất thích hợp với thương gia, nhất là nhà kinh doanh lớn, hiểu biết và lợi dụng được thị trường. Nếu hông hành nghề buôn bán, thì ý nghĩa tiêu cực sẽ nỗi bật hơn.

Mức độ hưởng thụ Lộc Tồn nhiều ít tùy theo tuổi. Theo cụ Thiên Lương, một nhà lý số đương thời, nguyên tắc chính để hưởng hiện lộc của sao này là cung Mệnh phải tọa thủ hay Tam chiếu với cung có Lộc Tồn trấn đóng*. Đây là một lý đương nhiên. Duy, cụ Thiên Lương

* Tham chiếu Giai Phẩm Khoa Học Huyền Bí, số 47, bài của Trần Việt Sơn, thuật lại quan điểm của cụ Thiên Lương

Đã có công chi tiết hoá và lượng giá mức độ, hoàn cảnh hưởng thụ. Theo cụ, thì:

- Mệnh có Lộc Tồn tọa thủ hay Tam chiếu thì hưởng lộc.

- Nếu tọa thủ thì hưởng nhiều, Tam chiếu thì hưởng ít hơn thế tọa thủ.

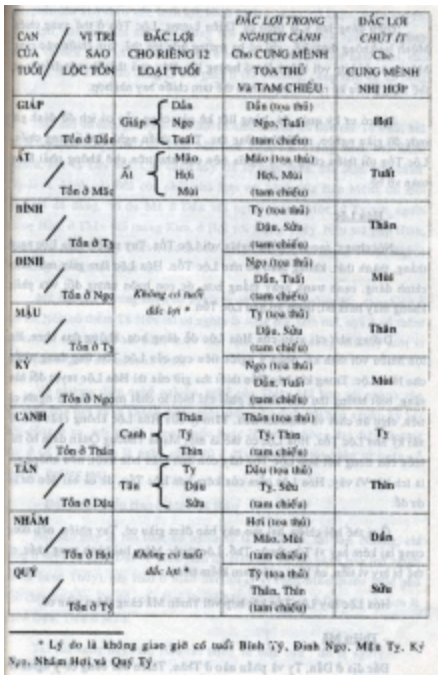
- Nếu chỉ nhị hợp thì ít hơn nữa.

Hành của Lộc Tồn là Thổ. Nếu sao này phù sinh cho hành của Bản Mệnh (Kim) thì mức hưởng lộc có thể lên đến 8/10. Nếu Bản Mệnh và Lộc Tồn đồng hành thì tỷ lệ hưởng là 6/10, còn nếu Lộc Tồn khắc hành Bản Mệnh thì chỉ có hưởng 4/10. Cụ Thiên Lương cho rằng các tỷ lệ trên vẫn có, dù cung Mệnh gặp phải trường hợp âm dương nghịch lý, bấy giờ chỉ hưởng bất thường mà thôi.

Theo qui tắc tọa thủ, Tam chiếu và nhị họp của Lộc Tồn đối với cung Mệnh, cụ Thiên Lương còn tế pân ra 3 trường hợp đắc lộc: thứ nhất là trường hợp 12 loại tuổi liệt kê dưới đây, thứ hai là cung an Mệnh ở thế đồng cung hay Tam chiếu với Lộc Tồn, thứ ba là cung an Thân ở thế nhị hợp với Lộc Tồn. Trường hợp đầu thì tốt đẹp nhất. Trường hợp thứ hai sẽ được hưởng thiên lộc nhưng không bền hoặc gặp nghịch cảnh, hoặc bất chính. Trường hợp thứ ba thì chỉ được hưởng chút ít.

Theo cụ Thiên Lương, 8 vị trí của Lộc Tồn (Dần, Mão, Tỵ, Ngọ, Thân, Dậu, Hợi) chỉ giúp cho 12 loại tuổi thuộc 4 can Giáp, At, Canh, Tân dưới đây được hưởng thiên lộc mà thôi. Đó là Giáp Dần, Giáp Ngọ, Giáp Tuất: At Hợi, At Mão, At Mùi, Cah Thân, Canh Tý, Canh Thìn: Tân Tỵ, Tân Dậu, Tân Sửu. Đây là những tuổi đồng can, đồng chi với cung của Lộc Tồn, hoặc là những tuổi mà chi Tam hợp chiếu với cung Lộc Tồn tọa thủ.

Đồ biểu hoá các quy tắc trên, ta có bảng liệt kê dưới đây:



CAN CỦA TUỔI / VỊ TRÍ SAO LỘC TỒN	ĐẮC LỢI CHO RIÊNG 12 LOẠI TUỔI	ĐẮC LỢI TRONG NGHỊCH CẢNH Cho CUNG MỆNH TỌA THỦ Và TAM CHIẾU	ĐẮC LỢI CHÚT ÍT Cho CUNG MỆNH NHỊ HỢP
GIÁP / Tồn ở Dần	Giáp { Dần, Ngọ, Tuất	Dần (tọa thủ) Ngọ, Tuất (tam chiếu)	Hợi
ẤT / Tồn ở Mão	Ất { Mão, Hợi, Mùi	Mão (tọa thủ) Hợi, Mùi (tam chiếu)	Tuất
BÍNH / Tồn ở Tỵ	Không có tuổi đắc lợi *	Tỵ (tọa thủ) Dậu, Sửu (tam chiếu)	Thân
ĐINH / Tồn ở Ngọ		Ngọ (tọa thủ) Dần, Tuất (tam chiếu)	Mùi
MẬU / Tồn ở Tỵ		Tỵ (tọa thủ) Dậu, Sửu (tam chiếu)	Thân
KỶ / Tồn ở Ngọ		Ngọ (tọa thủ) Dần, Tuất (tam chiếu)	Mùi
CANH / Tồn ở Thân	Canh { Thân, Tỵ, Thìn	Thân (tọa thủ) Tỵ, Thìn (tam chiếu)	Tỵ
TÂN / Tồn ở Dậu	Tân { Tỵ, Dậu, Sửu	Dậu (tọa thủ) Tỵ, Sửu (tam chiếu)	Thìn
NHÂM / Tồn ở Hợi	Không có tuổi đắc lợi *	Hợi (tọa thủ) Mão, Mùi (tam chiếu)	Dần
QUÝ / Tồn ở Tỵ		Tỵ (tọa thủ) Thân, Thìn (tam chiếu)	Sửu

* Lý do là không giáp giờ có tuổi Bính Tý, Đinh Ngọ, Mậu Tý, Kỷ Ngọ, Nhâm Hợi và Quý Tỵ.

Điều đáng lưu ý là theo cụ Thiên Lương, Lộc Tồn ở thế xung chiếu Mệnh lại không được kể: chỉ có ba trườnghợp tọa thủ, Tam chiếu vào cung Mệnh và nhị hợp với Mệnh là có hưởng lộc. Đây quả thật là một điều lạ vì thế xung chiếu kể ra còn mạnh hơn thế Tam chiếu hay nhị hợp.

Dù có sự kỳ quặc đó, bảng liệt kê này cũng vẫn có ích để đánh giá mức độ giàu nghèo, mức độ hưởng thụ. Theo thiển nghĩ, ở thế xung chiếu, Lộc Tồn tối thiểu cũng có ý nghĩa tiêu cực như trên chớ không phải hoàn toàn vô bổ.

- Hóa Lộc

Nói chung, sao này đồng nghĩa với Lộc Tồn. Tuy nhiên, Hoá Lộc ngay thẳng, thành thật, không mưu cơ như Lộc Tồn. Hoá Lộc làm giàu một cách chính đáng, cạnh tranh ngay thẳng hơn, óc con buôn tương đối vừa phải, không mấy hám tài, tham lợi như Lộc Tồn.

Dường như cái già của Hoá Lộc dễ dàng hơn, không đua chen, lẫn lộn nhiều với sinh kế, phần ý nghĩa tiêu

cực của Lộc Tồn ứng dụng nhiều cho Hóa Lộc. Trong khi Lộc Tồn thiết tha giữ của thì Hoá Lộc tuyệt đối hào sảng, biêt hưởng thụ chớ không phải chỉ biết lo chắt mót: đây là người có tiền, chịu ăn chơi và chịu chi tiêu. Tâm lý của Hoá Lộc không chặt chẽ và xài kỹ như Lộc Tồn có thể là một Mạnh Thường Quân dám bố thí, hiến của trong kết hợp Lộc Tồn hãy còn tính toán hơn thiệt, nếu không nói là ích kỷ. Vì vậy, Hoá Lộc cầm củ kém hơn Lộc Tồn, dù cả hai đều dư ăn dư để.

Ơ vị thế hội chiếu, hai so ày bảo đảm giàu có. Tuy nhiên, nếu đồng cunglại kém hay vì Tồn thuộc Thổ, Lộc thuộc Mộc, hai hành xung khắc, có thể bị lụy vì tiền, có lẽ vì quá tham kiếm tiền. Hoá Lộc hay Lộc Tồn kết hợp với Thiên Mã càng thêm giàu có.

- Thiên Mã

Đắc địa ở Dần, Tỵ và phần nào ở Thân, Thiên Mã cũng có ý nghĩa tài lộc, phần lớn tháo vát, lanh lợi, khôn ngoan, xoay trở khéo, quán xuyến, chịu khó, chí thú làm ăn, tương ứng với các đức tính của ngựa hay, chạy nhanh vàd bền. Duy cái giàu của Thiên Mã do tự lực, tay làm hàm nhai, cho nên cực. Mặt khác, đó cũng là cái giàu ở tha phương, càng làm ăn xa càng có lợi.

Mã chỉ dễ làm giàu khi nào hội tụ nhiều cách tốt như mã Tử Phủ, Mã Nhật Nguyệt sáng, Mã Lộc Tồn, Mã Hóa Lộc, Mã Tràng Sinh, Mã Khốc Khách, Mã và Lưu Mã. Các cách này chỉ sự may mắn, đắc thời, hợp cảnh. Ngoài ra, hành của Mã còn phải phù hợp với hành của Bản Mệnh thì mới phát tài dễ dàng. Ví dụ Mã ở Dần với người mạng Mộc, ở Tỵ với người mang Hỏa, ở Thân với mạng Kim, ở Hợi với mạng Thủy. Nếu mã gặp Hình, hay Tuyệt, hay Tuần, Triệt hoặc là Mã ở Hợi (trừ phi với mạng Thủy) thì bất lợ, hung hiểm hoặc chật vật.

Mã đắc địa ở cung Điền có nghĩa là có nhà cửa, ruộng đất, xí nghiệp ở nơi xa. Nếu có thêm Tả Hữu thì có nghĩa

là song mã, Tam mã, ngụ ý có thêm điền lộc: óc thể có hai nhà, hoặc một nhà và một miếng đất hay một xí nghiệp, trong đó có một nhà ở xa.

Về phương diện nghề nghiệp, nghề của Thiên Mã hợp với ngành vận tải hàng hóa hay hành khách, hoặc môi giới, giao dịch với bên ngoài, ký kết hợp đồng ở xa, với người ngoại quốc hoặc lập văn phòng đại diện thương mại ở xứ người. Nếu là nghề công thì ở đây có thể là tùy viên sứ quán về kinh tế, thương mại.

- Đại Hao, Tiểu Hao ở Mão và Dậu

Hai sao này là hai tinh, có nghĩa là làm hao tán tài sản. Nhưng, chỉ riêng ở Mão và Dậu, Đại và Tiểu Hao lại giàu có. Thuộc hành hỏa (có người cho là hành Thủy), nhị Hao ở Mão đắc lợi là vì cung Mão thuộc Mộc phù sinh cho sao hỏa. Do đó, nếu Đại Hao ở Mão, Tiểu hao ở Dậu thì tốt hơn là Đại ở Dậu, Tiểu ở Mão.

Tại hai cung này, nhị Hao rât thịnh về tiền bạc: đó là người thông minh, lanh lợi, biêt xoay trở làm ăn, co chí làm giàu lớn, dám bỏ tiền ra kinh doanh đại sự, dám gánh bất trắc của thời cuộc để mưu lợi tối đa. Óc mạo hiểm của nhị Hao ở Mão Dậu rất lớn, được thời thì trở thành đại phú, gặp ận xui thì có thể sạt nghiệp. Đại, Tiểu Hao không chắt mót giữ tiền mà luân chuyển vốn liếng làm ăn rất linh động, tiêu pha lớn trong việc kinh doanh cũng như tron việc ăn chơi. Tính tình nhị Hao còn hào phóng hơn Hoá Lộc rất nhiều.

Mặt khác, do đặc tính linh động, nhi Hao ám chỉ người có nhiều ngành buôn bán, kinh doanh một lần trên nhiều cơ sở thương mại, đầu tư vào nhiều lãnh vực khác nhau, dễ chuyển ngành thương mại từ địa hạt này sang địa hạt khác. Do đó, nhị Hao tượng trưng cho những nhà đại tư bản có cả dây chuyền xí nghiệp hoạt động bổ túc và liên hoàn. Xi nghiệp có nhiều và ở nhiều chỗ, phải lưu động đi kiểm sóat, đôn đốc, xuất ngoại rất

thường để tìm thị trường thương mại. Nền kinh tế nhà nước có phồn thịnh hay không hẳn là do những nhà kinh doanh loại này. Nếu tài sản của Lộc Tồn tương đối bất động, tì tài sản của nhị Hao lại luân lưu. Nếu dùng ví dụ để mô tả, thì Lộc Tồn đọng vốn trong việc kinh doanh bất động sản (nhu cho vay bạc lấy lời, cất nàh cửa cho thuê, tạo điền sản cho mướn lấy địa tô...) còn nhị Hao thì biến chế sản phẩm, phân phối hàng hoá, vận tải hành khách hay hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy (nếu có Lưu Hà) hay hàng không (nếu có Phi Liêm).

- Long trì, Phương Các

Hai sao này không rõ rệt lắm về cách giàu. Long Phượng là hai sao tốt một cách tổng quát (đẹp về nhan sắc, hay về văn học nghệ thuật, đoan tran về phẩm hạnh, may mắn về hôn nhân, sang cả về tiện nghi vật chất) ý nghĩa tài sản chỉ là một khía cạnh trong số các ý nghĩa tốt đẹp đa diện đó.

Về tài sản, Long Trì ở cung Điền chỉ cái nhà khang trang, đài các, có cảnh trí xinh xắn, có thể có ao hồ, ngọt ngào bộ. Đây có thể chỉ là cách phong lưu, tư sản chớ không hẳn là tư bản, giàu có. Mặt khác, Long Phượng đi với Mộ có nghĩa là được hưởng di sản.

Về mặt nghề nghiệp, Long, Phượng có thể là kiến trúc sư, thầu khoán, những người sống về nghề buôn bán bất động sản, đặc biệt là khi tọa thủ ở Điền hay đồng cung với Thái Âm.

- Tam thai, Bát tọa

Chi khi nào hai sao này đóng ở Tài và Điền thì ý nghĩa tài sản mới rõ ràng. Mặt khác, nếu bộ sao này gặp Mộ ở 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì tài sản càng nhiều thêm. Hai sao Thai, Tọa kở Tài Điền tốt đẹp thường chỉ sự hanh thông về tiền bạc, sự may mắn trong việc tạo sản,

không phải đấu tranh chật vật: tiền bạc tương đối dễ kiếm, hoặc có người bao bọc nuôi dưỡng, kiểu như trời sinh voi sinh cỏ. Cho dù sinh kế có thanh đạm, đương số cũng không vì thế mà tự cho là khốn khổ. Tâm lý của Thai tọa về mặt của cải rất lạ lùng: đó là sự vô tư, trước tiền của, dù là giàu hay nghèo. Vì vậy, Thai Tọa thiếu óc đầu tư, đầu cơ, trục lợi của con buôn.

- Thiên Khốc, Thiên hư ở Tý, Ngọ

Chỉ riêng ở hai vị trí, Khốc Hư chỉ sự giàu có tronghậu vận, lúc về già. Người xưa gọi cách này là “tiền bần hậu phú”.

Ơ những cung khác, Khốc Hư chỉ sự lo âu triền miên về tiền bạc. Trong các vị trí này, Khốc Hư là hai sao phản nghĩa với Thai Tọa. Tử ở Tài, Điền Tử chỉ sự kín đáo, bí mật. Đóng ở Tài, Điền, đương số có tài sản chôn giấu hoặc nhờ người thân tín đứng tên. Riêng ở cung điền tốt, sao Tử có thể có nghĩa là có quặng mỏ, quí kim, dầu hỏa...ở dưới lòng đất của mình, hoặc là một trương mục vô ký danh ở ngân hàng. Về mặt nghề nghiệp, đây có thể là nhà khai thác khoáng sản, nếu sao Tử ở Tài, Điền và đi chung với sao khác.

Tất cả tài tinh kể trên càng qui tụ nhiều vào các cung tài sản thì càng giàu, hoặc nếu giáp các cung tài sản thì cũng khá. Dĩ nhiên phải tránh các sao tán tài, các hung sát tinh, hao bại tinh và Tuần, Triệt. Nếu gặp các loại sao này, tài sản sẽ chậm có, tiêu tán, hoặc phải cực nhọc mới thủ đắc được. Ngược lại, nếu tài tinh được phù trợ bởi các sao trợ tài thì sự giàu có càng tăng, phong phú và lâu bền hơn.

2. Những sao trợ tài

Những sao này không trực tiếp có ý nghĩa giàu có, phải đi chung với tài tinh thì tài lực mới hưng vượng được.

- Tả Phù, Hữu bật

Tả, Hữu tượng trưng cho sự phò tá, sự giúp đỡ, sự cộng sức, chung vốn của người đời. Đi chung với các sao Tài, Tả Hữu có nghĩa là được bằng hữu giúp đỡ trong việc làm ăn, kiếm tiền dễ dàng nhờ những cộng sự viến đắc lực. Hai sao này chỉ những cổ đông, những người góp vố, hùn hạp, môi giới, trong một thương hội, hợp tác xã. Cung Tài có Tả Hữu thì không có kinh doanh riêng rẽ, trái lại được sự hợpl doanh, hợpl tư, chung của, góp công, chia lời.

Đứng về mặt cơ sở thương mại, có Tả Hữu thì công ty sẽ có cơ sở rộng lớn hơn, có chi nhánh, có đại diện thương mại ở nhiều chỗ: đó là những xí nghiệp lớn.

Nếu tọa thủ tại một cung Điền tốt đẹp, Tả Hữu ngụ ý có hai nhà hoặc một nhà, một đất hay xí nghiệp làm ăn. Còn ở cung Tài, đương số vừa có tiền để ở nhà, vừa có trương mục ở ngân hàng.

Nếu không bị sát tinh xâm phạm thì sự hợp tác chân thành, tích cực và lương thiện. Trái lại, nếu có sát tinh, ám tinh đi kèm thì trong sự hợp tác có nghi kỵ cạnh tranh, gian lận, lường gạt, hoặc giả có sự hợp tác để làm ăn ám muội và táo bạo kiểu như buôn lậu phi pháp, có thể đi đến sự thanh toán, gàinh giựt, phá sản, bị họa vì tiền bạc, vì quản lý kém phân minh.

- Thiên quan, Thiên phúc

Ý nghĩa tương tự như Tả, Hữu: có sự giúp đỡ của quý nhân trong việc làm ăn. Hai sao này là các tinh cho nên sự hợpl tác có tinh cách lương thiện, chân thành, bất vụ lợi, tín nghĩa.

Mặt khác, Quan và Phúc cũng có nghĩa hay giúp đỡ kẻ khác, hay dùng tài sản làm việc phước thêm, làm việc văn hóa...

- Tràng sinh, Đế vương

Sinh và Vượng chỉ sự phong phú, thừa thãi, đi với tài tinh, sẽ làm cho của cải nhiều thêm. Có thể ví hai sao này như hai hệ số, làm gia tăng tài lộc, mặc dù không tạo ra tài lộc: Sinh và Vượng chỉ số nhiều, chỉ lượng. Nói khác đi, cung Tài có sao đồng cung với Sinh hay Vượng thì tiền bạc có sinh lợi, vốn đẻ ra lời hoặc vốn được tích lũy thêm mãi. Ngoài ra, Sinh Vượng còn có nghĩa như một tổ hợp thương mại chớ không phải một kinh thương đơn lẻ.

- Ấn quang, Thiên quý

Ơ cung Tài, Quang Quý chỉ di sản, nhiều hay ít còn tuỳ số lượng tài tinh thủ hay chiếu. Nếu có nhiều sao đi kè, di sản đkó có thể quan trọng.

Mặt khác, Quang Quý còn có nghĩa là những cổ đông bỏ bốn, thường là người thân thuộc, tín nhiệm: thương hội vì vậy nên có tính cách gia tộc.

Ngược lại, nếu gặp cả Không, Kiếp hội chiếu. Di sản có thể tiêu cực (có nợ nần của cha mẹ để lại) hoặc không được hửơng di sản, hoặc phải bị hao tán nhiều.

- Đào, Hồng, Hóa, Lộc

Lộc đi với Đào hay Hồng làd cách giàu nhờ phái đẹp, vợ hay nhân tình có của. Sự may mắn thường do phái nữ mang đến. Đối với phái nữ, thì do phái Nam cung cấp.

- Hoá quyền

Đóng ở cung Tài tốt đẹp, Hoá Quyền không hẳn có nghĩa quyền qúi, mà có thể có nghĩa như một thế lực tài phiệt nếu Quyền đi cùng với tài tinh rực rở.

Đóng ở cung Điền, Hoá Quyền là bổng lộc do nhà nước ban cấp, dưới hình thức hiện vật, như được cấp đất khai khẩu, được ở nhà chính phủ, được sử dụng công xã, nói chung là những tiện nghi vật chất do quyền tước mà có. Đây chỉ là những ý nghĩa khả hữu mà thôi, không nhất thời phải có như vậy, bởi lẽ Hóa Quyền chủ về quan lộc hơn là điền sản. Những lợi lợi trên chỉ rõ rệt đối với những lá số có quí cách, có quyền cách, nghĩa là những số làm quan to, văn hay võ.

- Thiên khôi, Thiên việt

Đây không phải là sao tài đúng nghĩa, cho dù Khôi Việt có đóng ở Tài hay Điền. Hai sao này chủ yếu chỉ khoa giáp, bằng cấp.

Nhưng, Khôi Việt là những sao trợ tài vdì làm sáng lạng thêm cho Tài, Điền, nếu hai cung này xấu. Nếu thêm tài tinh thì của cải nhiều thêm. Sự hội tự của nhiều tài tinh với Khôi Việt báo hiệu một thế lực tài phiệt có thể nói là xuất chúng, chính cũng vì Khôi Việt chỉ sự độc nhất trong lãnh vực nhất định nào đó. Trong trường hợp này, đương sự có thể là Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, Chủ Tịch Hợp Tác Xã hay một xí nghiệp kinh tế hay tài chánh, công hay tư. Bằng không thì là sở hữu, chủ nhân.

Nếu hai cung Tài và Điền tương đối xấu thì sự hiện diện của Khôi Việt tại đó sẽ làm vượng cho hai cung: Đương số không đến nỗi nghèo túng, có thể đủ ăn, đủ mặc.

3. Những bộ sao may mắn

Những bộ sao này chỉ sự hên may trong nhiều vận hội, trong đó có sự hênmay về tài sản. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng những bộ sao dưới đây phải đóng ở hai cung Tài và Điền ới có ý nghĩa may mắn về tài sản. Nếu đóng ở cungkhác, may mắn chỉ xảy ra khi vận hội đến cung đó mà thôi.

- Thanh long, Hoá Kỵ

Nếu đồng cung, Long Kỵ là cách rồng gặp mây. Nếu chỉ hội chiếu thì vận hội kém hơn.

- Thanh Long, Lưu hà

Đây là cách rồng gặp nước, chỉ hoàn cảnh thuận lợi cho việc thủ đắc tài sản, cụ thể như sự trúng mối, sự thuận tiện trong việc ăn, mua bán. Ở cung Điền, bộ sa này đi với tài tinh, còn có nghĩa là có tàu bè, ngư thuyền, sinh sống bằng nghề hàng hải, ngư nghiệp…

- Bạch hổ, Phi liêm

Đồng cung, Phi Hổ có nghĩa là hổ mọc cánh, chỉ một điềm lành cho việc tạo của. Về mặt nghề nghiệp, đây có thể là ngành chuyển vận hàng không.

- Long, Phượng, Hổ, Cái

Cách này gọi là Tứ Linh gồm 4 sao Long Trì, Phượng Các, Bạch Hổ, Hoa Cái, cũng rất đẹp cho tài lộc.

Riêng Long Phượng còn có nghĩa là được hưởng di sản, cụ thể là nhà cửa.

- Mã, Khốc, Khách – Mã, Sinh

Thiên Mã, Thiên Khốc và Điếu Khách hội tụ đươc gọi là cách ngựa hay có nài giỏi, chỉ dịp may về tài sản

(mua xe). Mã và Tràng Sinh cũng đồng nghĩa.

Ngoài ra, những bộ sao tốt khác của Mã cũng mang lại may mắn (như Mã Tử Phủ, Mã Nhật Nguyệt, Mã Lộc, Mã Tồn…)

- Thiên hỷ, Hỷ thần

Được gọi là Song Hỷ, báo hiệu điềm tôt, tin vui về tài sản trong một vận kỳ nào đó nếu đi chung với tài tinh.

Rất khó xác định bộ sao nào mạnh, bộ sao nào yếu. Sự liệt kê nói trên không theo thứ tự quan trọng nào. Sự hay còn tuỳ thuộc số lượng và vị trí những tài tinh khác. Nếu vào một hạn nào đó, có tài tinh đi liền với những cách may nói trên thì tài sản sẽ hưng vượng theo trong giai đoạn đó.

- Địa Không, Địa kiếp

Tuy là hung, sát tinh, nhưng nếu đắc địa ở Tỵ, Hợi, Dần, Thân thì lại giúp bộc phát mau lẹ. Đi với các sao lộc thì tài sản đến một cách nhanh chóng, bất thần, cụ thể như trúng số lớn, cờ bạc được. Tuy nhiên, vì bản chất là hung sát tinh. Kiếm Không có thể đi liền với những rủi ro, bât trắc vì vấn đề điền bạc. Thông thường, tiền bạc của Không Kiếp đặc địa thường là hoạnh tài, của phù vân, khôngmấy chính đáng, được thủ đắc trong những phương chước táo bạo, có thể nói là ám muội, kiểu như buôn lậu, cờ bạc, tham nhũng, đầu co, được biếu xén một cách ít minh bạch.

Đóng ở cung Điền, Không Kiếp chỉ sự mau vào bán ra bất động sản, việc thay đổi nhà của tương đối mau chóng, ứng hợp với nghề trung gian bât động sản.

- Thiên trù

Sao này chỉ sự ăn nhậu, cái lộc ăn. Đóng ở cung Tài, Điền có lợi ít nhiều về lộc, thông thường là quà biếu hoặc được đãi đằng, nhậu nhẹt. Nếu lá số co cách giàu rõ rệt thìmón quà này có thể lớn theo khuôn khổ tương xứng. Ngược lại, có thể chỉ là vật mọn, có giá trị tiêu dùng hơn là để sinh lợi.

4. Những sao giữ của

Cái giàu cần phải lâu bền mới tốt. Ngoài ra, cũng phải có thêm ít nhiều tính chất hào sảng mới đáng kính. Sự giàu có lâu bền là nhờ ở các sao giữ của như:

- Cô thần, Quả tú
- Đẩu quân
- Hỏa tinh, Linh tinh
- Lộc tồn
- Vũ khúc hãm địa

Các sao trên chỉ nhiều cách thức cần của, nhiều hình thái giữ của, hơn kém nhau về mức độ và tùy theo sự hôi tụ nhiều hay ít. Dù sao, các sao đó đều có nghĩa là ăn xài kỹ lưỡng, biết tiết kiệm, chặt chẽ tronh việc ăn tiêu, tính toán cân nhắc, so đo hơn thiệt lúc ăn tiêu thậm chí đi đến chỗ bủn xỉn, hà tiện, ích kỹ không dám tiêu dùng. Càng hội tụ nhiều, tính hà tiện càng mạnh.

Thành thử, có lẽ chỉ cần hội hai sao là vừa đủ. Nếu qui tụ quá nhiều, có thể là không giàu có gì lắm, vì tính hà tiện thường bắt nguồn từ chỗ thiếu thốn. Mặt khác, nếu hội tụ nhiều khuynh hướng trích trữ tiền của không phát sinh lợi tức. Việc cầm của là một đức tính. Nhưng niếu thái hóa thì trở thành khả ố, đê tiện, chỉ biết có tiền bạc, coi nhẹ các giá trị khác. Đó là trường các nhà giàu mà keo kiệt, chẳng những với mình mà với cả con cháu vợ chồng. Mức độ vừa phải tùy thuộc mỗi cá nhân. Có lá số chỉ có một sao Đẩu Quân mà kẽ đó hà tiện nặng, có làm sao phải có cả Cô, Quả, Đẩu Quân, Lộc Tồn thì mới

ích kỹ, biển luận. Vì vậy, không thể xác định rõ rệt mức độ vừa đủ của các sao giữ của.

Ngoài ra, cũng cần lưu ý rằng sự giữ gìn của không hẳn có nghĩa là giàu: có người nghèo mà hà tiện, cũnng như có nhiều người giàu mà biển lân. Nhưng cách giàu phải có chút đỉnh sao giữ của và tránh các sao hoang phí dến một mức vừa phải. Lẽ trung dung vốn là tiêu chuẩn xử thế lý tưởng của người xưa, vẫn xem thái hóa bất cập là không tốt, trong bất cứ lãnh vực nào.

Sau cùng, tài tinh, trợ tinh và sao giữ của cần phải hoàn hảo, tránh các sao phá tán mới bảo đảm tài lộc một cách toàn vẹn được. Các sao phá tán sẻ được trình bày trong cách nghèo.

Có điều cần lưu ý rằng không bắt buộc sự hiện diện của sao giữ của thì mới giàu. Thông thường sự hội tụ của nhiều tài tinh, tự nó có nghĩa là tụ của, không cần đến sao giữ của chánh tông kể trên.

***

Chương mười ba - Cách nghèo - Những sao nghèo

Cách nghèo qua các cung
Cách nghèo qua các sao
- Nghèo về điền trạch
- Tai họa về Điền Trạch
Nghèo về tiền bạc
Các sao hao tiền

A. CÁCH NGHÈO QUA CÁC CUNG

Cách nghèo được mô tả bằng những cung có liên quan đến tài sản, trong số ngững cung có ý nghĩa gián tiếp như Phúc, Phụ, có nhũng cung có ý nhĩa trực tiếp hơn như Mệnh, Thân, và nhất là Tài, Điền, Quan và các cung Hạn.

1. Cung phúc đức

Phúc đức xấu là một yếu tố nghèo. Vì cung Phúc ăn thông với ba cung Tài, Phu thê và Di, cho nên phúc xấu có nghĩa là mình nghèo, tổ tiên vợ chồng cũng nghèo và hoàn cảnh b6n ngoài bất lợi cho việc kiếm ăn. Thuận lý là như thế.

Trong thực tế, có khi chỉ riêng cung phúc xấu, còn 3 cung hội chiều kia có thể tốt hơn. Trường hợp này không bắt buộc có thể là nghèo vì dù sao, ba cung hội chiếu cũng bù chế được bất lợi của cung phúc. Khoa Tử-Vi, vốn hiểu danh từ phúc đức theo nghĩa rộng. Vì vậy, sự bạc phúc có thể liên quan đến nhiều lãnh vực (ví dụ như kém sức khỏe, vợ chồng đỗ vỡ, nghịch cảnh xã hôi, hiếm hoi...), do đó, cung Phúc xấu không nhất thiết cò nghĩa là nghèo.

Còn nếu sự bạc phúc liên quan đến cái nghèo tiền kiếp của tổ phụ, họ hàng, chưa hẳn là cái nghèo của chính mình. Duy chuyển chắt chắn là mình pjải tự lực cánh sinh, bước vào đời với hai bàn tay trắng, không có di sản thừa hưởng. Bước đầu như thế là một bất lợi.

2. Cung Phụ Mẫu

Cung Phụ Mẫu tiếp giáp với cung Mệnh. Vì ảnh hưởng của sự tiếp giáp không mạnh nên ta không thể nói cung Phụ Mẫu xấu thì nghèo. Cung phụ mẫu xấu chỉ có nghĩa là cha mẹ không giàu.

Luận xa hơn thấy rằng, trong cung Phụ Mẫu, còn có nhiều khía cạnh khác để xét, như sự tho yêu, sự xung khắc của cha mẹ, chớ không phải chỉ có khía cạnh giàu nghèo của cha mẹ mà thôi. Thành thử, ý nghĩa tài sản tronh cung Phụ Mẫu khá mơ hồ. Chỉ khi nào cung này có nhiều tài tinh thí cha mẹ mới có của cải. Duy, cho dù thiếu tài tinh, đều đó cũng không hẳn là cha mẹ nghèo.

Cung Phụ Mẫu chỉ ảnh hưởng mạnh đến cung Mệnh khi nào ở thế nhị hợp của cung Mệnh. Đó là ở Tý Sửu và ở Ngọ, Mùi. Lúc bấy giờ, hai cung thông đồng với nhau mật thiết, các sao ở hai cung có ý nghĩa qua lại khắng khít hơn. Ý nghĩan tài sản của cung Phụ Mẫu được nới rộng đến cung Mệnh củ chính mình.

Chỉ tronh trường hợp hai cung vừa tiếp giáp, vừa nhị hợp với nhau thì ta mới dám kết luận mạnh dạn. Cái tốt của cung Phụ tăng cường cho cung Mệnh hay bù chế một phần cái xấu của cung Mệnh. Ngược lại sao xấu của cung Phụ cũng làm cho cung Mệnh bớt tốt: đương số có thể gánh lấy trách nhiệm của cha mẹ về nhiều phương diện, tronh đó có phương diện của cải (ví dụ như trả nợ cho cha me).

3. Cung Mệnh

Mênh là thời niên thiếu, lúc con người chua có sự nghiệp riêng, phải sống nhờ cha mẹ, anh em. Vì thế, về mặt tài sản, xem cung Mệnh phải liếc qua cung Phụ hay cung Bào để tìm cách đánh giá hạnh phúc của thiếu thời.

Tuy nhiên, cung mệnh hàm chứa cá tính và khả năng con người, có ảnh hưởng đến sự tạo mãi hay giữ gìn của cải. Một kẽ lười biếng, hoang phí, không lo xa, thiếu ý chí tranh đấu ít khi giàu có, ít khi tạo nỗi sự nggiệp riêng, hoặc không giữ gìn được di sản tổ tiên hay tài sản của mình. Traí lại, một người tháo vát, lanh lợi, đua chen có chí phấn đấuthường tự lập mau chóng mà duy trì được tài sản lâu dài. Như vậy, tính tình con người trong cung Mệnh có thể giúp tiên đoán tình trạng sinh kế tương lai. Tuy nhiên, vì cung Mệnh chỉ là người học việc, học nghề chỉ là sự chuẩn bị cho sinh kế, cho nên không có ý nghĩa sinh kế một cách trực tiếp.

Tình trạng sinh kế này chỉ thể hiện rõ ở cung Thân, cung Tài, cung Điền và các cung hạn.

4. Cung Thân

Thân là hậu vận, tức là thới kỳ con người lập thân, có nghề nghiệp riêng, sống tự lập ít nhiều với gia đình. Vì ý nghĩa đó cho nên cung Thânb có tương quan mật thiết với cung Tài và cung Điền. Thân có thể đồng cung với Mệnh với phúc, với Quan, với di, với tài, hoặc với phu thê.

Nếu chẳng may cung Thân gặp kẽ xấu, sao xấu thì tình trạng sinh kế phải kém sút, khó khăn chậm chạp làm nhiều ảnh hưởng ít giữ của khômh bền. Vì thế, dù cung Tài hay cung Điền có tốt, cái tôt đẹp đó bị giảm. Vì cung Thân lệ thuộc vào tronh một trong sáu sao vừa kể, cho nên xem Thân là xem cái tốt, xấu của 1 trong 6 cung đó. Ý nghĩa của hậu vận dù sao hãy còn có tính cách và gián tiếp.

5. Cung Tài

Cung Tài xấu, nhất là khi Thân cư Tài, bao giờ cũng nghèo, dưới những hình thái và tiêu chuẩn đã nêu. Duy cái nghéo đó không nhất thiết phải kéo dài suốt đời: nó có nhũng giai đoạn thịnh suy. Cung tài chỉ chỉ diễn tả tình trạnh sinh kế tổng quát của cuộc đời, chớ không miêu tả hết sự thăng trầm của từng giai đoạn. Thành thử, muốn biết cái nghèo trong chi tiết, trong từng thời kỳ, người xem số phải đoán các cung hạn.

6. Cung Điền

Dân tộc Trung Hoa rất quí điền sản. Thị hiếu này biểu lộ cá tính tư sản và săc thái nông nghiệp của dân tộc Trung Hoa. Ai có điền sản nhiều thì sinh kế được đảm bảo lâu dài. Điều đó được khoa Tử-Vi mô tả qua cung điền. Cung này chỉ các bất động sản như nhà, cửa, ruộng vườn, xí nghịệp và các động sản liên hệ đến bất độngsản như hoa màu, sản phảm biến chế, đồng thời cũng chỉ xe cộ (dù xe cộ là động sản thuần túy). Thành thử, cung điền xấu thì con người nghèo về nhà cửa, ruộng vườn, xe cộ, hoa màu,cơ xưởng làm ăn, vật phẩm sản xuất. Cung Điền xấu không có nghĩa là nghèo tiền bạc.

Chỉ hai nào hai cung Điền và Tài đều xấu cả thì mới nghèo tiền và nghèo của. Nếu cung điền xấu mà cung Tài tốt thì cá nhân có thừa tiền nhưng không dư dả để sắm bất động sản. Duy cũng nhờ tài tốt nên xấu của Điền không đến nỗi tệ.

7. Cung Quan

Khi xem vấn đề sinh kế ở cung quan, ta cần lưu ý đến hai đặc tính khởi thủy và hiện đại của nó. Sở dĩ như thế

vì ngày xưa, người ta quan niệm quan lộc khác bây giờ.

Theo quan niệm xưa, Quan lộc có hai ý nghĩa: quyền tước (do chữ Quan biểu thị) và tài sản (do chữ lộc biểu thị). Hai ý nghĩa đó đi liền nhau vì ngày trước, tại Trung Hoa cũng như tại Việt Nam, ai đắc quan đều được vua cấp bổng lộc, nhà cửa ruộng đất để hưởng lợi. Lá số Tử-Vi đã mô tả sự liên đới đó bằng cách đặt cung quan lộc tiếp giáp với cung Điền trạch.

Ý nghĩa phong kiến đó ngày nay không còn bao nhiêu giá trị. Hiện nay, chế độ bổng lộc của nhà nước thể hiện bằng tiền và chức vị, chớ không còn bằng điền sản nữa. Cho nên, nếu hiểu theo hiện thời thì chũ qun lộc không có ý nghĩa điền sản nữa. Ngày nay, cung quan chỉ còn ý nghĩa tiền bạc, vì nó được Tam chiếu bởi cung Tài. Mặt khác, chữ quan theo nghĩa xưa gồm các chức vụ chính tri và hành chánh, còn chữ quan ngày nay chỉ cả nghề tự do hay nghề nghiệp nói chung. Nhiều khi nghề tự do còn dễ sinh lợi hơn nghề công vụ nữa. Do đó trong khi quan niệm xưa đặt nặng tương quan giữa quan và điền, thì hiện nay, liên hệ giữa quan và Tài thì trực tiếp và tích cực hơn, nói như thế có nghĩa là quí (Quan sinh ra Phú (Tài) hay trái lại, phú dễ sinh quí.

Còn nói riêng về cung Quan, thì nếu Quan xấu, điều này không có nghĩa là nghèo nói chung, mà chỉ có nghĩa là nghèo danh phận, nghèo quyền tước, cụ thể như làm chức nhỏ, thấp, có nghề nghiệp ít sinh lợi, hoặc hành một nghề khó kiếm tiền, hoặc không có óc làm giàu bằng cách lợi dụng quan tước. Vì chữ quan ngày nay được hiểu theo nghĩa hẹp, cho nên ý nghĩa tài sản của cung quan rất gián tiếp.

Tuy nhiên, nếu cung quan có tài tinh thì nhất định tài lộc bắt nguồn từ chức vụ mà có, hoặc là đương sự hành nghề kinh tế, tài ch1nh công hay nghề kinh doanh, buôn bán tư. Bấy giờ liên hệ giữa công danh và tiền bạc rõ rệt hơn. Xem thế, khoa Tử-Vi rất linh động, không chối bỏ ảnh hưởng nào mà vẫn phân biệt được những ảnh

hưởnh khác nhau bằng các cung, bằng các sao trong mỗi cung.

8. Các cung Hạn

Nếu cung Tài, Điền chỉ tình trạng giàu nghèo một cách tổng quát, thì cung hạn đánh dấu sự thịnh suy về tiền bạc. Do đó, nếu Tài và điền xấu, điều không có nghĩa là suốt đời phải nghèo. Rơi vào hạn tốt, tiền bạc của cải có thể thịnh hơn. Nhưng, sự thịnh vượng đó bị đóng khung trong bối cảnh nghèo của hai cung tài Điền, chớ chưa hẳn phá vỡ cái nghèo cố hữu để trở thành giàu, trừ phi hai cung Tài Điền không đến nỗi quá tệ.

Trong trường hợp Tài Điền trung bình mà gặp hạn tốt, có thể có nhiều tài lộc trong năm đó hay trong thập niên đó. Tuy nhiên, nếu gặp hạn xấu thì sa sút nhiều từ sự hao hụt cho đến sự phá sản.

B. CÁCH NGHÈO QUA CÁC SAO

Các sao nghèo mô tả nhiều cách nghèo, nhiều hình thái mức độ nghèo túng. Có nhiều chỉ dấu để phỏng đoán cái nghèo nói chung.

- Chính tinh ở nhũng cung tài sản bị hãm địa. Nếu đó là tài tinh thì mức độ nghèo khônh mấy nặng, vì dù sao, tài tinh hãm địa thì cũng còn ít nhiều ý nghĩa tài lộc, nhất là trường hợp vị ở tài, Điền. Sự hợp vị mà hãm địa vẫn còn đỡ hơnkhông hợp vị mà hãm địa. Có thể có hai trường hợp hãm địa gần như tương đương nhau: hoặc chính tinh miếu, vượng và đắc địa bị tuần hay triệt án ngữ, hoặc chính tinh hãm địa thiếu Tuần, Triệt án ngữ.

Lẽ dĩ nhiên, chính tinh hãm địa thiếu Tuần hay Triệt đồng cung thì xấu hơn miếu, vượng hay đắc địa gặp Tuần, Triệt, vì lẽ Tuần hay Triệt chỉ có hiệu lực cản trở cái tốt của chính tinh một thời gian nào đó, đến một mức độ nào đó mà thôi.

- Những cung tài sản thiếu phụ tinh tốt hội chiếu, nhất là thiếu tài tinh. Trường hợp những cung này có tài tinh hãm địa thì vẫn còn đỡ khổ hơn là thiếu cả tài tinh lẫn cát tinh khác.

- Những cung tài sản thiếu sao giữ của. Nếu bị thêm sao hao (Đại, Tiểu Hao hãm địa) thì càng kém, nhất là khi hao tinh nằm ở Tài và Điền mà không gặp sao nào chế ngự.

- Những sao tài sản thiếu sao trợ tài, sao may mắn, sao hưởng của.

- Những cung tài sản bị sát tinh, hung tinh, bại tinh, hao tinh, hình tinh cùng hãm địa. Đây là trường hợp xấu nhất, đặc biệt là khi gặp sát tinh thứ nặng lại không hợp cách của Mệnh, và cũng không bị sao nào khác chế ngự.

Có đủ 5 trường hợp trên thì mức nghèo sát ván: đó là hoàn cảnh của những người cùng khổ (paria), không có gì để giữ, không có gì để mất. Họ dễ trở thành đạo tặc, trộm cướp.

Vì vậy, lá số vô sản và lá số gian phi có nhiều điểm giống nhau.

Dưới đây là những sao điển hình của kiếp nghèo, khi thì đơn thủ, khi thì kết thành bộ với những sao khác.

1. Cách nghèo về điền trạch

cách nghèo về nhà cửa, điền sản do cung Điền mô tả, qua những sao dưới đây:

- Phá quân ở Dần, Thân
- Thất sát, ở Thìn, Tuất
- Thiên đồng, Cự Môn đồng cung
- Cự Môn ở Ty, Thìn, Tuất
- Vũ Khúc, Thất sát, đồng cung

- Thái dương hãm địa
- Thái âm hãm địa

Bảy bộ sao kể trên đều có nghĩa là không có tài sản.

- Tử-Vi, Thất sát Đồng cung
- Tử-Vi, Phá quân đồng cung
- Liêm trinh ở Dần, Thân
- Vũ Khúc, Phá Quân đồng cung
- Cự Môn, Thái dương ở Thân
- Tham lang, ở Dần, Thân, Tý, Ngọ
- Cự MÔn ở Hợi, Tý, Ngọ

- Thất sát ở Tý, Ngọ
- Phá quân ở Thìn, Tuất
- Liêm trinh, Tham lang đồng cung

Đó la những trường hợp có ít nhiều di sản, nhưng không giữ được, không hưởng được, bị phá sản, phải lìa bỏ tổ nghiệp, chỉ có thể tự lập mới có chút ít điền sản nhưng phải hết sức chật vật và chậm lụt, nhiều khi phải tha phương lập nghiệp.

- Liêm trinh, Thiên phủ đồng cung
- Liêm trinh, Thất sát đồng cung
- Liêm trinh, Phá quân đồng cung
- Thái dương, Thiên Lương ở Dậu

Những cách kể trên tương đối khá hơn, cụ thể như có di sản nhưng bị sa sút về sau (Liêm, Phủ), chậm của (Liêm, Sát) lập nghiệp thất bại buổi đầu (Liêm, Phá), về già mới có nhà đất(Dương, Lương).

Dựa vào những bộ sao trên mà nhận xét, có thể nói rằng:

- Hầu như đa số sao của bộ Sát, Phá, Liêm, Tham không mấy gì có lợi cho điền sản.
- Càng không có lợi, nếu những sao đó đồng cung với nhau.
- Đi với Tử, Phủ hay Vũ, 4 sao nói trên cũng phá tán tài lộc của Tử, Phủ, Vũ khá nhiều.
- Âm tinh như Cự Môn bị hãm địa thì xấu đã đành, mà khi đồng cung với phúc tinh (Thiên Đồng), quyền tinh hãm địa (Thái Dương) cũng không đẹp gì hơn bất ngờ.

- Chính tinh về tài sản như Tử, Phủ, Vũ không hợp với Sát, Phá, Liêm, Tham, Bốn sao này xem ra có hiệu lực phá tán mạnh hơn, và cả ba Tử, Phủ, Vũ cũng không quân bình đực bất lợi đó.

Nếu những nhận xét trên khả chấp, ta có thể kết luận rằng trong nhãn quan Tử-Vi, việc mua sắm và giữ gìn bất động sản rất khó. Điều này cũng dễ hiểu vì nhà đất, vốn là của cả nặng tiền, đòi hỏi phúc đức đặc biệt, công

phu lớn lao, thời gian lâu dài, vận hội may mắn mới tạo và giữ được. Cách nghèo về nhà đất quá nhiều: không phải bất cứ ai cũng mua sắm nổi và giữ gìn được lâu dài. Cái giàu về điền sản hầu như nằm ngoài tầm tay của đại chúng: nó chỉ là biệt lệ cho một thiểu số tư bản. Nhìn dưới khía cạnh này, ta thấy khoa Tử-Vi rất thực tiễn, nói lên một thực trạng rất phổ thông của con người.

Còn về phụ tinh, các sao nghèo cũng không hiếm.

- Địa Không, Địa Kiếp ham địa

Đóng hay chiếu cung Điền, Kiếp, Không có nhiều giai tầng ý nghĩa:

- Không có của cải, nhà đất: vô sản
- Bị chiếm hữu nhà đất (sang đoạt, truất hữu…)
- Bị phá huỷ nhà đất (tai nạn chiến tranh)
- Bị tai họa lớn vì điền sản (bị đạo tặc cướp của giết người, bị cháy nhà lây…)

Kiếp Không hãm địa báo hiệu một đại họa bất khả kháng, có hậu quả lớn lao và lâu dài cho sở hữu chủ. Họa đó đến một cách hung hãn và bất ngờ (vì Kiếp Không là sao hoả) không lường trước được, không thể tránh khỏi. Hai sao này là một nghiệp chướng thật sự về mặt điền sản.

- Kình dương, Đà la, Hỏa tinh, Linh tinh hãm

Nếu hãm địa và hội tụ ở Điề, bốn sao này cũng hung hiểm không kém: nó chỉ sự phá sản, tai họa về điền sản (họa về lửa nếu gặp Hoả, Linh), sự cực nhọc lúc mua sắm, lúc gìn giữ, số lượng tài sản ít oi, phẩm chất nàh đất tầm thường, việc mất nhiều mối lợi về điền sản.

- Tuần, Triệt ở Điền

Chẳng những phải tự lực mua sắm, mà nhà đất còn khó tạo hay chậm có hoặc có rồi bị phá, hao, sa sút. Nếu cả hai sao đồng cung, triển vọng vô sản hoặc phá sản càng rõ rệt. Sức phá sống Triệt mạnh hơn Tuần, nhưng lại chỉ phá vào giai đoạn đầu mà thôi. Tuần thì phá nhẹ hơn nhưng lâu dài, triền miên hơn.

Ai có di sản mà cung Điền có Triệt thì dễ bị hao tán sớm và mạnh, nếu có Tuần thì di sản ít mới khỏi hao, còn nhiều thì hao dần dần.

Ai tự lập mà cung Điền có Tuần thì chậm của, có thể từ bốn mươi lăm trở đi vì điền sản tự lập thường xảy ra vào hậu vận. Gặp Triệt, thời gian thủ đắc chậm thêm một thập niên nữa. Nếu gặp Tuần, điền sản tự lập hoặc ít, nếu có nhiều thì hao tán tuần tự, mặc dù của cải có thể được thủ đắc sớm, vào tuổi lập thân (30 tuổi).

Có hai biệt lệ đối với cung Điền vô chính diệu:

Điền vô chính diệu gặp Tuần hay Triệt đồng cung: việc mua sắm chỉ khó lúc đầu của buổi lập thân, có sự mua vào bán ra điền sản và thay đổi nhà cửa luôn. Càng về già thì mới có sản nghiệp, nhưng tầm thường.

Điền vô chính diêu có Tuần hay Triệt án ngữ và có Nhât, Nguyệt sáng sủa hội chiếu: sự nghiệp tuy có khó khăn lúc đầu nhưng về sau rất phong phú, trở thành đại phú nông, đại trạch chủ, đại tư bản.

2. Những tai họa về điền trạch

Cách nghèo về điền trạch có liên quan đến nhiều tai họa cho điền sản. Về điểm này, xin xem chương cách họa, mục nói về họa cho tài sản.

3. Cách nghèo về tiền bạc

Cách này biểu lộ ở cung Tài và ba cung hội chiếu Tài, cùng với cung nhị với Tài. Nhưng có Tài mới có nghĩa trực tiếp.

Việc tạo ra tiền, trong nhãn quan Tử-Vi, tương đối dễ dàng hơn tạo bất động sản. Những bộ sao nghèo tiền ít

hơn những bộ sao nghèo điền trạch. Ngay cả vài bộ sao nghèo điền vẫn có ý nghĩa tốt về tiền bạc.

- Liêm Trinh, Tham Lang đồng cung
- Phá quân, ở Dần, Thân
- Thất Sát ở Thìn, Tuất
- Tham Lang ở Dần, Thân, Tý, Ngọ

Bốn trường hợp này tệ nhất: nghèo túng, nợ nần, hoang phí, bị hình ngục vì tiền (Liêm, Tham). Còn những bộ sao khác kể trong phần nói về cách nghèo điền lại tương đối tốt về tiền, chẳng hạn như:

- Tử-Vi, Thất Sát kiếm tiền mau lẹ.
- Tử-Vi, Phá quân chật vật buổi đầu, càng về sau càng sung túc.
- Tử-Vi, Tham Lang tiền bạc bình thường, có của hương hỏa nhưng về sau bị sa sút.
- Liêm Trinh ở Dần, Thân việc kiếm tiền phải cạnh tranh và chậm, nhưng làm giàu chắc chắn.
- Liêm Trinh, Thiên Phủ giàu có lớn, giữ của.
- Liêm Trinh, Thất Sát tiền bạc thất thường, hết lại có.
- Liêm Trinh, Phá quân, dễ kiếm tiền lúc tao loạn, nhưng hay bị họa vì tiền.
- Thiên Đồng, Cự Môn tiền bạc vào ra thất thường.
- Vũ Khúc, Phá quân tiền bạc có vào nhưng lại ra hết.
- Vũ Khúc, Thất Sát tự lập, vất vả lúc đầu.

- Thái dương hãm, Thái âm, hãm phải cực nhọc mới tạo ra tiền. Chậm có tiền.
- Cự Môn, ở Hợi, Tý, Ngọ Tự lập, phát tài mau lẹ lúc tao loạn.
- Cự Môn ở Ty, Thìn, Tuất tiền bạc thất thường hay bị kiện tụng, thị phi vì tiền.
- Thất Sát ở Tý, Ngọ tiền bạc thất thường, thường có của hoạnh tài.
- Phá quân ở Thìn, Tuất, tiền bạc thất thường, hếtlại có

Về mặt điền trạch, những bộ sao nói trên không hay, nhưng về mặt tiền bạc, lại không dở, xem ra cũng đủ tiêu, chỉ hiềm không rõ theo tiêu chuẩn nào (của người nghèo, của người trung bình?). Dù sao, với những ý nghĩa như vậy thiết tưởng lá số không đến nỗi vô sản. Đó là chỉ kể các chính tinh ở cung Tài mà thôi. Trên thực tế, cung này có thể có cả cát tinh khác tọa thủ hay hội chiếu, từ đó hẳn sẽ nâng cao giá trị tiền bạc lên.

4. Những sao tiền bạc

có nhiều nguyên nhân hao tiền. Khoa Tử-Vi chỉ liệt kê một số nguyên nhân chính, chắc chắn còn thiếu sót.

- Đại, Tiểu hao hãm địa

Trừ phi ở Mão, Dậu, Đại Tiểu hao ở các cung khác là hãm địa. Hãm địa, Nhị Hao rất hoang phí, ham vui, tiêu pha không tiếc tiền, dù không tiền cũng không biế lo kiếm tiền, do đó thường túng thiếu, nợ nần.

Tân lý của Nhị Hao rất phù du, lãng tử, chỉ biết có hiện tại, không có chí làm giàu, không có khả năng kiếm tiền, chỉ có tài ném tiền qua cửa sổ cho thỏa thích. Cho dù không muốn tiêu cũng thường gặp dịp phải chi. Lẽ dĩ nhiên, cung Tài đại kỵ 2 sao này. Dù có được tài tình đồng cung, thì mức chi tiêu vẫn nhiều hơn mức thu.

- Văn Xương, Văn Khúc

Hai sao này là cát tinh, không có nghĩa nghèo, nhưng, đôi khi có nghĩa mê cờ bạc, một trong các nguyên nhân hao tán tài lộc. Đôi khi, có người có Xương Khúc ở Tài sống bằng nghề cờ bạc. Tiền bạc bấy giờ không hẳn thiếu thốn, nhưng lúc có, lúc không.

- Điếu khách

Nếu Xương Khúc thỉnh thoảng có đỏ đen, thì Điếu Khách cờ bạc đều đều. Điếu khách là một tập quán trầm kha, còn Xương Khúc có thể chỉ là một tiêu khiển nhất thời. Cung Tài có Điếu Khách nhất định nặng máu cờ bạc hơn Xương Khúc. Đây có thể là người sống về nghề đổ bác hoặc chủ sòng bạc.

- Đại, Tiểu hao, Hỏa hay Linh tinh

Hỏa hay Linh là bệnh nghiện. Khoa Tử-Vi không nói rõ nghiện thứ gì, nhưng trong đời số tứ đồ tường, ắt Hỏa Linh phải ôm 1 hay 2 thứ.

Có khi cái nghiện không mấy quan trọng như nghiện thuốc lá. Nhưng, thông thường bệnh nghiện của Hỏa. Linh tai hại hơn, như nghiện rượu, cờ bạc, ma túy. Nếu Hỏa, Linh không đi với Nhị Hao, có lẽ bệnh nghiện không nặng và không tốn hao lắm.

- Đại, Tiểu hao, Đào, Hồng

Đây là bệnh nghiện gái và là cái tật của những chàng hảo ngọt, mà dạu gái, bị tốn tiền vì tình nhân bòn của bắt địa. Không cần gì phải có Đào lẫn Hồng, chỉ cần một sao cũng đủ mệt.

Đào, Hồng ở đây chỉ nhân tình, vợ lẽ được thương yêu thật sự, đồng thời chỉ cả hạng gái điếm chuyên nghiệp.

Mặt khác, vì Song Hao chỉ sự thay đổi, cho nên sẽ có nhiều nhân tình can dự.

Đào, Hồng, Song Hao không cần đóng ở Tài, có thể đóng ở Mệnh, Quan, Phúc cũng vẫn có ý nghĩa nói trên.

Trong khi Xương Khúc hoặc Điếu Khách chỉ cờ bạc lúc thua lúc được thì Song Hao, Đào, Hồng chỉ có thua. Tuỳ theo đối tượng của Đào, Hồng, sự mất mác này có khi không phải nhỏ.

Còn đối với phái nữ, bộ sao này cũng có nghĩa bị kép lợi dụng bòn của. Nhưng, có khi cũng chỉ có nghĩa là hay chưng diện, mua sắm quần áo, tu trang để làm dáng, tạo duyên mà thôi.

Duy nếu Đào, Hồng đi với Hoá Lộc hay Lộc Tồn thì nhờ phái đẹp hoặc nhờ sắc đẹp mà trở nên giàu có.

- Phục binh

Đóng hay chiếu cung Tài, Phục Binh dễ bị mất trộm, thường bị ăn chận, ăn gian, lường gạt, giựt hụi.v.v...hoặc mất bất cứ của cải gì khác (xe cộ, tư trang, động sản khác..)

Ngoài ra, trong một lá số gian phi, Phục Binh là chính mình đi trộm, đi giựt, chính mình là thủ phạm hay tòng phạm chớ không phải là nạn nhân. Nếu đi kèm với Tả, Hữu thì có nội tuyến tòng phạm giúp đỡ.

Đóng ở cung Nô thì tôi tớ trong nhà lấy đồ đạc của chủ, bạn bè giựt của, cổ động quỵt tiền mình.

- Thiên hình

Thiên Hình ở một cung Tài tốt đẹp không có lợi. Sao này chỉ tung ngục, hình tù vì nguyên do tiền bạc, cụ thể như bị bắt giam để tống tiền, bị tra khảo đòi tiền. Cũng có thể có nghĩa như bị bắt rồi phải hao tiền chạy chữa.

Nếu cung Tài xấu, Thiên Hình có thể chỉ sự trộm cắp lường gạt, cướp giật mà bị tù tội. Nếu có Song Hao hãm địa thì có tái phạm và vô khám ít nhất hai lần.

Thiên Hình đồng cung với Thiên Tướng ở Tài càng xác nhận tai họa vì tiền khó tránh, cho dù Thiên Tướnt có đắc địa đi nữa cũng vậy. Còn nếu Hình đi chung với Không Kiếp thì bị cướp đánh đập khảo của. Bắt giữa để tống tiền. Mặt khác, nếu cung Tài xấu, thì chính đương sự là kẻ phạm pháp. Đồng cung với Liêm Thanh ở Tỵ Hợi, tù tội khó tránh và phải vướng mắc nhiều lần.

- Thiên hình, Lực sỹ

Ơ một cung Tài xấu, Hình, Lực có nghĩa bần cùng sinh đạo tặc. Lực Sỹ chỉ sức mạnh, chi nên thường phạm pháp bằng bạo lực và bằng dụng cụ nhà nghề, như cạy cửa, đào tường, khoét vách để lấy trộm (effraction). Vì có Hình, ắt có lần bị tổ trác, trời phạt, nghĩa là bị bắt quả tang, phải vướng lao tù. Cũng vì có Lực, phạm nhân có thói quen thoát ngục bằng bạo lực. Ở cung Tài xấu, hai sao này xác nhận thêm sự nghèo khó.

- Hoá Kỵ

Sao này có nhiều nghĩa khác nhau:

- hao tài, tán của, nhưng có thể mức hao tán không mạnh bằng Đại, Tiểu Hao vì sức phá của Hoá Kỵ tương đối nhẹ.

- Bị dị nghị, bị đàm tiếu, bị tai tiếng trong việc kiếm tiền, cụ thể như làm tiền một cách ám muội, bất chính, vô luân, phi pháp, bị báo chí, dư luận phanh phui.

- Bị cạnh tranh, đố kỵ, ghen ghét vì tiền bạc, cụ thể như kẻ nghèo ghét kẻ giàu hay những giàu cạnh tranh tài sản lẫn nhau. Thông thường, có sự đôi chối, cãi vã, kiện thưa vì có hiếp đáp bằng tiền của. Sao này thường là nguyên nhân của đấu tranh giai cấp, dưới nhiều hình thái.

Ngoài ra, nếu Mệnh xấu có Kỵ mà giáp Kinh Đà thì cũng nghèo, lang thang tìm miếng ăn rất khổ cực.

- Quan phù, Quan phủ, Thái tuế

Trừ phi đương số hành nghề luật sư, thẩm phán, bằng không, ba sao này chỉ sự kiện tụng vì tiền bạc, sự hao tài vì thưa kiện, sự tranh chấp tài sản giữa anh em hay với người ngoài, kéo nhau đến toà án hay quận, bót.

Mặt khác, Quan Phù và Quan Phủ trong cung cách gian phi còn chỉ sự phản bội, sự lường gạt cụ thể như mượn tiền không trả, giật hụi, chia "chiến lợi phẩm" không sòng phẳng.v.v...thường đi tới cãi vã, kiện thưa, thanh toán trả thù. Ba sao này có thể đi chung với Đà La, Hoá Kỵ: trường hợp này càng nhấn mạnh cường độ của sự tranh tụng.

- Liêm, Tham Đồng cung

Hai sao này báo hiệu sự kiện thưa vì tiền, có thể đi đến ngục tù.

Việc kiếm tiền có khi phi pháp, cho nên bị bắt hoặc bị án tiền bạc, tài sản bị sai áp, thiếu nợ rồi bị kiện, bị điều tra bởi cảnh sát, gíam sát viện hay toà án. Nếu là chủ nợ thì đi kiện con nợ đê đòi tiền, xin sai áp tài sản con nợ.

- Địa Không, Địa Kiếp hãm địa

Kiếp Không hãm địa nghèo túng, nợ nần cực khổ, thậm chí có thể ăn mày. Nếu có chút của cũng tán tài. Sự mất của xảy ra bất ngờ, mau chóng liên quan đến số tiền lớn và thường đi liền với bạo hành như đánh đập, cướp giựt, phá nhà, hoặc dùng thủ đoạn phi pháp như lường gat, sang đoạt, thậm chí có khi giết người. Tóm lại, Kiếp Không có hai nghĩa chính: hoặc là vô sản, hoặc là bị họa vì tiền bạc. Cho dù đi chung với tài tinh như Hóa Lộc hay Lộc Tồn đi nữa, Kiếp Không cũng lấn át: ý nghĩa phá tán cũng hơn ý nghĩa tích tụ.

Đi chung với Tướng Quân, Phục Binh hay Tả, Hữu thì có thêm tòng phạm, việc cướp của do cả một tổ chức thi hành, có đủ cả chính phạm lẫn lâu la.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng Kiếp Không hãm địa ở cung Tài của một lá số gian hùng có nghĩa là chính mình đi cướp của, dùng thủ đoạn ám muội và táo bạo để tạo

ra tiền: đó là hành động của một gian phi, đạo tặc, côn đồ, gian thương. Cách này thường đi liền với cách ăn mày trong bối cảnh các cung Phúc, Mệnh, Thân cùng xấu.

- Kinh, Đà, Hỏa, Linh hãm địa

Càng hội nhiều vào cung Tài thì càng nghèo khó. Ý nghĩa tương tự như ý nghĩa nghèo điền. Các sao này thường chỉ con người rất bủn xỉn, đê tiện, chỉ biết có đồng tiền và hành động tráo trở để xoay tiền. Cái tính này không phải chỉ có đối với người nghèo mà cũng có cả cho người dư dả mà keo kiệt, tham lận, ích kỷ. Dù sao, sánh biết Kiếp Không, bốn sao này hãy còn nhẹ, ám chỉ những tiểu nhân về tiền bạc trong khi Kiếp Không là những tay đại bất lương làm giàu trắng trợn trên xương máu của đại chúng, trên tài sản quốc gia

Nếu Mệnh xấu mà giáp Kình Đà thì cũng rất nghèo, có khi phải ăn xin.

- Tuần, Triệt ở cung Tài

(Xem Tuần, Triệt ở cung Điền). Thiên không

Sao này cũng có ý nghĩa phá tán, không cầm của được nhiều, không giữ của được lâu dài. Nhưng nguyên nhân hao tán thường là bất khả kháng hoặc là hậu quả của một thủ đoạn đắc tiền bạc về trước. Vì sao Hỏa nên sự hao hụt tương đối nhanh chóng. Đôi khi chỉ có nghĩa là không có dư thừa mà thôi.

- Thiên giải

Sách vở đều cho rằng Tài Điền mà có Thiên Giải thì không cầm giữ của được, cho rằng Thiên Giải sao giải hết các họa và cả loại phúc. Nhưng thiết nghĩ quan điểm này có hơi phiến diện, có lẽ chỉ đúng cho việc giải họa mà thôi. Vậy ở Tài Điền mà có Thiên Giải thì những

dịpmay về buôn bán làm ăn tất phải nhiều hơn. Cho nên, cần hiểu sao này một cách thận trọng. Thiên Giải với tài tinh thì sẽ có nhiều dịp may kiếm lợi. Ngược lại, trong một cung Tài xấu, Thiên Giải càng làm hao tán thêm.

***

Chương mười bốn - Thọ cách yểu - Những sao yểu thọ

Quan niệm thọ, yểu trong khoa Tử-Vi
Cách yểu trong khoa Tử-Vi
- Cách yểu của trẻ con.
- Cách yểu của người lớn

Các sao yểu
Cách thọ
Các sao thọ

A. – QUAN NIỆM THỌ, YỂU TRONG KHOA TỬ-VI

Danh từ Phúc trong khoa Tử-Vi rất hàn súc. Cái gì hay cũng được xem là phúc.

Trong quan niệm rất rộng rãi đó, vấn đề thọ là một yếu tố của hạnh phúc. Thọ ở đây không những là sống lâu mà còn là khỏe mạnh nữa. Trái lại, yểu là bạc phúc.

Việc coi trọng chữ thọ là một sắc thái của văn hoá Trung Hoa. Việc mừng thọ ngày đầu năm, tục ăn lễ thất tuần, bát tuần, thậm chí đến việc sưu tầm thuốc tràng sinh, bào chế linh đơn, tìm món ăn lạ... đều nằm trong xu hướng kéo dài tuổi thọ của người xưa.

Khoa Tử-Vi đã du nhập tiêu chuẩn trường thọ vào quan niệm hạch phúc của mình. Tuy nhiên, khoa này không đề cao riêng rẽ sự trường thọ mà nhập chung Thọ với Phú và Qúi: phú quí mà thọ thì mới tốt nếu thọ mà bần thì bạc hạnh. Hạnh phúc mà khoa Tử-Vi quan niệm là một hạnh phúc vừa thế tục, vừa toàn diện. Người đời vốn hiếu sinh úy tử, ai mà sống lâu chết chậm thì tốt phúc: vốn ham tài, hám danh, ưa thụ hưởng lâu dài, ai mà được tài, đắc địa đều có ba nghĩa phú quí và thọ một lượt. Còn nếu chính tinh xấu thì nghèo, hèn và yểu đi liền nhau.

Cũng cần thêm riêng thiên hạ trong người cao niên mà nhân đức, khong bao giờ đề cao bô lão mà trộm cướp. Chữ thọ đi chung với chữ thiện. Tinh ngưỡng cho rẳng chĩ những ai ăn ở có đức, làm lành lánh dữ mới dễ thọ khả kinh. Quan niệm ngày xưa đi liền với quan niệm đạo đức và phú qúi một cách chặt chẽ.

Trái với thọ là yểu. Chương này nhấn mạnh đến cách yểu vị đó mới chính là mối quan tâm lớn của người đời. Thật vậy, cách yểu có ảnh hưởng sâu rộng đến cách

quý, cách phú. Trẻ sinh ra tiên quyết phải thọ mới hậu xết đến phú quý. Còn đối với người lớn, nếu có phú quí thiếu cái phú quí đó hầu như không đáng kể.

B. CÁC YẾU TRONG HOA TỬ-VI

Thông thường, xem như yểu, khi:

- Trẻ con sinh ra không nuôi được.
- Người lớn sống không đến 40 tuổi, phải chết lúc thành nhân hay sớm hơn.

Quá 50 tuổi coi như tương đối thọ đến 60 trở đi là thọ. Cái tuổi trên dưới 60 thông thường là tuổi già, sắpvào cõi thiên thu, ngoại trừ một vài trường hợpl đặc biệt. Sở dĩ người ta quy định khoảng tuổi này có lẽ cũng vì tuổi chếtt trung bình của thời đại bấy giờ liên quan đến hạn đó.

Trứơc hết, cần bàn về cách yểu của trẻ con.

1. Cách yểu của trẻ con Danh từ trẻ con được dùng ở đây để chỉ: Trẻ so sinh (nourrisson)

Con nít dưới 13 tuổi (bébé, enfaut)

Hai loại này ít được khoa Tử-Vi chú ý là vì cơ thể trẻ con còn ngọt ngào yểu, chưa đủ năng lực tồn tại lâu dài, còn chịu ảnh hưởng mật thiết của thời tiết, của bệnh tật nhiều hơn người lớn, chưa biết phép vệ sinh căn bản, hải tùy thuộc vào sự chăm sóc của cha mẹ. Lá số Tử-vi của trẻ có thể thọ, nhưng nếu thiếu sự chăm sóc chu đáo, trẻ vẫn có thể yểu sớm. Vì vậy, xem số trẻ con phải hết sức cẩn thận, và cho dù có dè dặt khi kết luận thọ yểu, mức độ chính xác cũng không được cao.

Cách yểu của trẻ con bao gồm một số há cách căn bản thường được tính theo giờ sinh. Nếu phạm vào

những giờ kỵ, trẻ con sẽ khó nuôi hoặc yểu. Vấn đề yểu mạng và khó nuôi thật sự liên quan mật thiết, mặc dù có khi hai việc không đi đôi vơi nhau. Khoa Tử-Vi có liệt kê 5 giờ kỵ:

- Giờ ki sà thiết tỏa, gọi tắt là giờ kim sà.
- Giờ quan sát.
- Giờ tướng quân.
- Giờ diêm vương.
- Giờ da đề.

a) Giờ kim sà

Phạm giờ kim sà, triển vọng đứa trẻ rất bấp bênh. Cho dù có số cũng hết sức khó nuôi vì đau yếu luôn luôn. Nếu Bản Mệnh đứa trẻ bị ba (hay mẹ) khắc hành, thì càng khó sống.

Cách tính giờ kim sà rất phức tạp, vì quá nhiều giai đoạn

Dùng cung Tuất, kể là năm Tý, đếm đến chiều THUẬN đến năm sinh.

Đến cung nào, kể cung đó là tháng giêng, đến theo chiều NGHỊCH đến ngày sinh. Đến cung nào kể cung đó là mùng một, đếm theo chiều THUẬN đến ngày sinh Đến cung nào, kể cung đó là giờ Tý, đếm theo chiều NGHỊCH đến giờ sinh thì dừng lại ở cung này.

Nếu là trai, mà cung này là cung Thìn hoặc là cung Tuất thì phạm giờ kim sà. Còn nếu cung này là cung Sưu hay cung Mùi thì phạm vào bàng giờ.

Nếu là gái, mà cung này là cung sửu hoặc cung Mùi thì phạm giờ kim sà còn nếu rơi vào cung Thìn hay Tuất thì chỉ phạm vào bàng giờ

Trong các trườnghợp phạm giờ kim sà, trai hay gái, dễ yểu trước 13 tuổi. Còn nếu chỉ phạm vào bàng giờ thì có cơ may tồn tại, nhưng sẽ hết sức khó nuôi. Tuy nhiên, nếu Bản Mệnh đứa trẻ bị Bản Mệnh người mẹ hoặc người cha khắc (ví dụ như Thủy Mệnh của mẹ khắc Hỏa Mệnh

con) thì ít hy vọng, đứa nhỏ sẽ có thể yểu, sau nhiều lần đau yếu. Thông thường, việc Bản Mệnh của mẹ khắc Bản Mệnh đứa trẻ được xem như nguy kịch hơn là Mệnh của cha khắc Mệnh con.

Tuy nhiên, trong trường hợp có hy vọng tồn tại, còn phải xem thêm cát sát tinh thủ Mệnh đứa trẻ quyết đoán cho chắc chắn (sẽ bàn đến trong đoạn sau).

b) Giờ quan sát

Phạm giờ quan sát, trẻ co hoặc hay đau yếu, hoặc hay bị tai nạn bất ngờ đe dọa sinh mệnh. Tai nạn này có thể xảy ra trong lúc sinh (traumatisme de naissance) hay sau khi sinh.

Cách tính giờ quan sát dễ dàng hơn, chỉ dựa theo giờ, tháng sinh theo bảng dưới đây: Có bảng ở trang 417.

Như vậy, trẻ sinh tháng 5 giờ Dậu thì phạm, tháng 9 giờ Sửu thì phạm. Cần lưu ý rằng phải tính giờ cho đúng để khỏi hoang mang. Quyển Tử-Vi Hàm Số có liệt kê bảng tính giờ ở Việt Nam, kể từ 1– 1 – 1943 bị trồi sụt đến 6 lần, có lần tăng đến 2 tiếng đồng hồ. Hiện nay (1974), giờ Việt Nam Cộng Hòa sớm hơn giờ chính thức và pháp định quốc tế một tiếng đồng hồ.

Cần lưu ý rằng tai nạn sơ sinh có ảnh hưởng sâu rộng đến tính nết đứa trẻ. Thông thường, tai nạn đó khiến đứa trẻ sau này rất ngỗ ngược, liều lĩnh, ngang tàng.

c) Giờ tướng quân

Phạm giờ này, trẻ hay bị bệnh, đặc biệt là ghẻ lở, và thần kinh không quan bình, thể hiện bằng tính khóc hoài không nín, khóc rất dai. Tuy nhiên, tính mạng đỡ lo, có hy vọng tồn tại nhiều hơn hai giờ kim sa và quan sát.

Cách tính giờ tướng quân dựa theo mùa sinh và với sinh, theo bảng

MÙA SINH	GIỜ TƯỚNG QUÂN
Xuân 1-1 đến 30-3	Thìn – Tuất – Dậu

Hạ 1–4 đến 30–6	Tý – Mão – Mùi
Thu 1–7 đến 30–9	Dần – Ngọ – Sửu
Đông 1–10 đến 30-12	Thân – Tỵ - Hợi

Ví dụ trẻ sinh mù hạ vào giờ Tý hoặc Mão hoặc Mùi thì phạm giờ tướng quân. Cần lưúy rằng ngày giờ trên đây là ngày giờ âm lịch cần phải tính cho đúng.

d) Giờ diêm vương

Phạm giờ này, trẻ con thường có nhiều chứng dị kỳ, như hay giật mình, hốt hoãng, trợn mắt, lè lưỡi, hầu nhưbi một ám ảnh nào lớn lao trong Tâm trí mà đứa trẻ cơ hồ như ý thức được.

Cách tính giờ diêm vương căn cứ theo tháng và giờ sinh theo bảng ê dưới đây:

MÙA SINH	GIỜ DIÊM VƯƠNG
Xuân	Sửu – Mùi
Hạ	Thìn – Tuất
Thu	Tý – Ngọ

Ví dụ trẻ sinh mùa Thu vào hai giờ Tý hoặc Ngọ thì phạm giờ diêm vương.

e) Giờ da đề

Phạm giờ này, trẻ chỉ hay khóc về đêm. Đây là triệu chứng rất thông thường, không phải là trường hợp khả yểu, nhưng cũng cần ghi để biết.

Cách tính cũng dựa theo tháng và giờ sinh âm lịch:

MÙA XUÂN	GIỜ DẠ ĐỀ
Xuân	Ngọ
Hạ	Dậu
Thu	Tý
Đông	Mão

Ví dụ trẻ sinh mùa Đông (từ 1 – 10 đến – 12) vào giờ Mão thì phạm giờ dạ đề.

Trong số 5 giờ trên, chỉ có giờ kim sà và giờ quan sát là có liên quan nhiều đến việc thọ yểu. Còn các giờ kia không mấy quan trọng. Sở dĩ đặt ra lắm giờ phạm như thế vì ngày trước y học còn thô sơ, trẻ con thường hữu sinh vô dưỡng, chết non, bệnh hoạn nhiều. Hiện nay dưới ánh sáng của y học, những giờ tướng quân, diêm vương hay dạ đề chỉ là trường hợp thông thường, dễ chữa, không tổn mệnh.

Dù sao, nhất là đối với hai giờ kim sà và quan sát cần được lưu ý cứu xét thêm những yếu tố sau:

- Mệnh.
- Sự thuận lý hay nghịch lý của tuổi âm, dương với âm, dương tính của cung

- Sự tương khắc, tương sinh về ngũ hành giữa Bản Mệnh và Cục.
- Vấn đề sinh, vượng, bại, tuyệt địa của cung an Mệnh.
- Sự sinh khắc giữa cung an Mệnh với chính tinh thủ Mệnh và với Bản Mệnh.
- Những sát tinh thủ Mệnh, đặc biệt là Địa Không, Địa Kiếp.
- Sự sinh khắc giữa Bản Mệnh và người mẹ với Bản Mệnh đứa trẻ.
- Những xung kỵ khác.

Bốn yếu tố đầu đã được đề cập trong chương noi về lá số tối hảo. Đây chỉ bàn đến 3 yếu tố sau mà thôi.

f) Trường hợp Mệnh Không, Thân Kiếp

Cung mệnh có Địa Không tọa thủ, cung Thân có Địa Kiếp, cho dù cả hai sao đắc địa cũng nguy kịch đếntính mạng, nhấtlà cung Thân hoặc cung Thân có thiên Đồng,

Thiên Lương hoặc Phá Quân tọa thủ, cho dù có cát tinh nào để đi cùng cũng vậy. Càng có thêm hung tinh, hao tinh,bại tinh, hình tinh, càng chắc yểu. Như vậu, Không, Kiếp, đồng hoặc Lương hoặc Phá ở Mệnh hay Thân dù khai tử đứa trẻ.

Cung Phúc Đức ở đâu không quan trọng, vì đối với trẻ mới sinh, 1 tuổi thì được xem cung Mệnh. Dù Phúc có tốt cũng không đỡ nổi vì cung Phúc chỉ ứng vào 5 tuổi

g) Trường hợp Mệnh Kiếp, Thân Không

Gặp Thiên Đồng hoặc Thiên Lương hoặc Phá Quân ở Mệnh hay Thân hội với Kiếp, Không như thế thì yểu.

Ngoài ra, nếu Mệnh vô chính diệu mà có Đào, Hồng và sát tinh khác hội tụ cũng chết non hoặc yểu sinh.

h) Trường hợp xung khắc Bản Mệnh với người mẹ

Nếu Bản Mệnh của mẹ khắc Bản Mệnh của con sơ sinh thì càng nguy kịch cho đứa trẻ. Nếu gặp thêm hai trường hợp trên thì chắc chắn không thọ. Nếu bị Bản Mệnh người cha khắc, không nguy kịch bằng.

i) Những xung kỵ khác.

Quyển Tử-Vi Đẩu Số của Thái Thứ Lang, trang 288, còn nêu thêm xung kỵ giữa năm sinh và giờ sinh như sau:

- Sinh năm Dần, Ngọ, Tỵ, Dậu vào bốn giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì tối độc.

- Sinh năm Dần, Hợi, Tỵ vào giờ Ngọ, Thân, Dậu, Hợi thì khắc cha, cha chết trước lúc con còn nhỏ tuổi. Nhưng, nếu qua 16 tuổi mà chưa mồ côi cha thì sự hình khắc đó coi như tiêu tán và cha con có thể chung sống lâu dài được.

- Sinh năm Thìn, Tỵ, Sửu, Mùi vào giờ Tý, Ngọ, Mão, Tỵ, Hợi, Thân, Dậu thì khắc mẹ trước.

Ba loại xung khắc này phải được tính chung với ba cung Mệnh, Phúc và Phụ Mẫu để có thêm yếu tố xét đoán

Tóm lại, xem số trẻ con chỉ cần xem một điều duy nhất đó là sức khỏe, thọ yểu. Không có quan trường, tài lộc, gia đạo…gì cả, bởi lẽ đứa nhỏ chưa có các sinh hoạt đó. Vì vậy, trong vòng 12 năm đầu, khi xem lần lượt mỗi cung năm đó mang tên gì cũng vậy. Đối với các sao cũng thế, chỉ xét đến ý nghĩa bệnh tật, thọ yểu, cơ thể của sao mà thôi. Phải chú ý đồng thời đến sao giải thích, sao phúc, sao may mắn.

2. Cách yểu của người lớn

Qua khỏi chặng 13 tuổi, vấn đề thọ yểu được xét trong khuôn khổ của người lớn. Cần xét các yếu tố dưới đây:

a) Sự nghịch lý của Âm Dương

Đó là việc tuổi âm mà cung Mệnh đóng ở cung dương hoặc tuổi dương mà Mệnh đóng ở cung âm. Sự nghịch lý âm dương của cung Mệnh lôi kéo theo

Theo sự nghịch lý âm dương của cung Thân và của những cung cường

Tình trạng này gây sự trục trặc căn bản và đa diện, tạo một yếu tố bất lợi cho cuộc đời nói chung và sự yểu nói riêng.

b) Sự đối khắc giữa Bản Mệnh và Cục

Đó là trường hợp hành của Cục khắc hành của Bản Mệnh. Vì Bản Mệnh là yếu tố căn bản nên sự đối khắc này rất quan trọng, tuy không hẳn là quyết định. Phải cứu xét thêm nhiều bất lợi khác.

c) Sự đối khắc giữa cung Mệnh và Bản Mệnh

Trong trường hợp mệnh vô chính diệu, cung an Mệnh có hành khắc được hành của Bản Mệnh thì xấu.

d) Sự đôi khắc giữa cung Mệnh, chính tinh của Mệnh và Bản Mệnh

Nếu cung Mệnh có chính tinh, cung an Mệnh khắc chính tinh đó, rồi chính tinh đó khắc lại Bản Mệnh một lần nữa. Bản Mệnh bị hai hệ cấp đối khắc sẽ bất lợi. Nếu chỉ bị một cấp khắc thì nhẹ hơn. Nhưng cần nhất là chính tinh đừng khắc Bản Mệnh vì hệ cấp này khắc trực tiếp hại cho Bản Mệnh.

e) Trường hợp bại địa và tuyệt địa của cung an Mệnh

Trong bảng liệt kê các trường hợp bại và tuyệt địa của cung an Mệnh ở chương Lá Số Tối Hảo có nói rõ về những bất lợi này.

f) Cung Phúc xấu

Phúc xấu làm cho dễ yểu hơn nữa. Cung Phúc xấu khi gặp những trường hợp sau:

- Có chính tinh tốt, đắc địa mà bị Tuần hay Triệt hoặc bị cả Tuần lẫn Triệt. Chỉ có một ngoại lệ duy nhất là Âm, Dương đắc địa ở Sửu, Mùi cần gặp Kỵ, Tuần, Triệt mới sáng lại.

Có chính tinh (tốt hoặc xấu, nhất là xấu) mà bị sát tinh nghịch cách xâm phạm. Số lượng sát tinh càng nhiều thì càng bất lợi. Nếu gặp hung hao, hình, bại tinh thì đỡ hơn.

Không có chính tinh mà thiếu Tuần, Triệt trấn đóng.

Không có chính tinh mà thiếu Tuần, Triệt, Địa Không, Thiên Không hội chiếu. Không có chính tinh mà bị xung chiếu bởi chính tinh hãm địa.

Cung Phúc ở bại địa và tuyệt địa.

Chính tinh của Phúc bị hành của cung khắc, chính tinh này lại khắc hành của Bản Mệnh.

Cần lưu ý rằng những bất lợi kể trên đây bổ túc thêm các bớt lợi ở các mục trước. Nếu chỉ gặp riêng những trường hợp xấu của cung Phúc thì trước hết là yểu, hoặc là thọ mà nghèo hèn, hoặc là bị bệnh tật và họa nặng,

hết sức bất lợi cho sự sống, hoặc có thể vì bệnh, hoạ, tật và nghèo đói mà phải tự tử. Ý nghĩa của một cung Phúc là xấu là ý nghĩa đa diện. Càng gặp nhiều bất lợi chồng chất thì càng dễ yểu.

g) Cung Mệnh, cung Thân, cung Hạn cùng xấu

Gặp thêm ba cung này xấu, càng dễ yểu hơn. Cái xấu của ba cung này tương tự như cái xấu của Phúc. Hạn nào xấu nhất thì dễ yểu trong thời gian đó.

Nếu Mệnh tốt, Thân xấu gặp Hạn xấu sẽ yểu trong thời gian của Thân và của Hạn. Nếu Mệnh xấu, Thân tốt gặp Hạn xấu có thể đỡ khổ hơn: nếu không yểu trong thời hạn của Mệnh (trước 30 tuổi) thì có thể quan khỏi và ssẽ hanh thông sau 30 tuổi, chỉ hiềm phải hết sức vất vả trong vòng 30 tuổi đầu, đặc biệt là trong vòng hạn xấu (cụ thể như nghèo, thất nghiệp, bệnh họa, tang khó, mồ côi, tự lập...).

Tóm lại Mệnh và Thân xấu là điều kiện tiên quyết về yểu. Còn yểu trong thời gian nào là do hạn quy định.

h) Cung Tật xấu

Nếu cung tật tốt, chứa nhiều cát tinh thì có lợi cho sức khỏe và thọ. Nhìn rộng hơn, một cung Tật như thế cũng không mấy lợi vì sao tốt tụ ở tật sẽ vắng bóng ở các cung cường. Vì vậy, chỉ cần cung Tật tốt vừa phải để cho cát tinh xuất hiện ở các cung cường. Duy dù nếu cung Tật mà xấu thì cá nhân rât bất hạnh về sức khỏe, về yểu dù có phú, có quí. Trong trường hợp này, ba cung Phúc, Mệnh, Thân phải đặc biệt tốt mới quân như ít nhiều cái xấu của Tật.

Sự phân tích cho thấy có ba yếu tố quyết định phần lớn việc yểu:

Phạm vào những nguyên lý căn bản của lá số Tử-Vi (xem chương Lá số tối Hảo và chương Thật giải đoán Tử-Vi).

Phạm vàonhững cung căn bản có nhiều nghĩa yểu một cách trực tiếp như Phúc, Mệnh, Thân, Tật.

Sự xâm phạm đó không những nhiều mà còn nặng nề. Nhiều là gặp nhiều bât lợi kể trên. Nặng nề là khi các bất lợi chồng chất với nhau trên một khoảng thời gian nào đó, cụ thể như đại, tiểu hạn xấu trùng phùng thì họa vô đơn chí, dễ kết luận bằng cái chết.

Thông thường người xem số phải cân nhắc rất dè dặt, bởi lẽ ít khi gặp trường hợp hoàn toàn xấu hay hoàng toàn tốt mà có tốt có xấu lẫn lộn.

Nếu nhìn qua các cung dưới nhãn quan thọ yểu thì lúc nào cũng thấy các cung xấu có nghĩa yểu. Đối với các sao cũng thế. Có nhiều sao đa nghĩa, trong đó có nghĩa yểu. Nhưng, phải lưu ý riêng các cung, nhất là Phúc Mệnh, Thân, có ý nghĩa đa diện: cái xấu có thể liên quan đến nhiều mặt chớ không phải lúc nào cũng chỉ xấu về mặt yểu. Thành thử, ta không nên nhìn lá số dưới một khía cạnh duy nhất mà phải xét trên nhiều phương diện.

Mặt khác, cần chọn lọc hướng luận đoán. Cái xấu có khi nặng về một vài mặt này mà nhẹ về một vài mặt khác. Chẳng hạn như có khi yểu, có khi không yểu mà chỉ bị bệnh, họa liên miên, hoặc có khi thọ, nghèo mà được quí. Ba lãnh vực phú, quí và thọ, hay nói khác đi là bần, hèn và yểu rất dễ lẫn lộn nhau nếu thếu một hướng đoán thích đáng. Vì vậy, đoán số phải xét nhiều phương diện của cung, của sao đồng thời phải chọn lọc phương diện nào khả chấp nhất, không thể nhất thiết kết luận trên cả ba lãnh vực. Cái khó ở chỗ đó, cái hay cũng từ đó mà ra.

C. CÁC SAO YẾU

Những sao yểu chỉ có nghĩa rõ ràng khi đóng ở cung Phúc, cung Mệnh, cung Thân hoặc cung Hạn của tuổi tráng niên. Nếu có nhiều yểu cách hội tự ở Mệnh thì thời gian yểu xảy ra trước 30 tuổi. Nếu hội tụ nhiều ở Thân thì có thể chết sau 30 tuổi. Cung Hạn nào xấu nhất sẽ góp phần xác định rõ hơn hạn kỳ chết trong giai đoạn, Mệnh hoặc trong gia đoạn thân. Cung Hạn của tuổi già mà thật tốt có thể giúp kéo dài tuổi thọ thên lên, cho dù Thân có tầm thường hay khá xấu.

Đối vớ người sống quá 30 tuổi, dù cho Mệnh có xấu cũng không ngại quan ngại vì họ đã bước vào cung Thân. Thành thử cung Thân và những hạn của cung Thân sẽ quyết định thời gian yểu.

Nói về các yểu của sao, phải công nhận rằng khoa Tử-Vi không thiếu. Có thể nói rằng các chính tinh nào hãm địa đều có nghĩa yểu. Còn phụ tinh yểu thì bao gồm không những sát tinh mà cả hao tinh, bại tinh, ám tinh, hình tinh, kỵ tinh.

1. Yểu cách của chính tinh

Thông thường, yểu cách của con người đo cung Phúc mà ra. Những, cung Mệnh, Thân và Hạn chỉ bổ túc ý nghĩa cho yểu cách của cung Phúc mà thôi, trừ phi, Mệnh, Thân đặc biệt xấu.

- Tử-Vi

Tử-Vi là đế tinh, Không có vị trí hãm địa, thấp nhất là bình hòa, không tót, không xấu. Vì vậy, yểu cách của Tử-Vi tương đối nhẹ hơn các chính tinh khác.

Tuy nhiên, đi chung với Tham Lang thì giảm thọ, với Phá Quân thì phải ly hương mới sống lâu, với Tuần hoặc Triệt thì yểu, với Kinh, Đà, Không Kiếp thì bị hãm bại. Yểu cách rõ ràng nếu Tử-Vi ở những vị trí bình hoà như Hợi, Tỵ, Mão, Dậu vì tại bốn cung này, uy lực của Tử-Vi rất tầm thường.

- Liêm Trinh

Đi với Thất Sát, hoặc Tham Lang, Liêm Trianh chẳng những yểu mà họ hàng cũng có người chết sớm, bằng không cũng bị ác bệnh tù tội, nghèo hèn tha phương cầu thực.

Đi với Quân thì phải xa quê và vất vả mới thọ.

- Thiên đồng

Đóng ở Dậu, Thìn, Tuất, Đồng có nghĩa giả thọ và xa cách họ hàng Đồng cung với Cự Môn cũng yểu, hay bị quan tụng, và tranh chấp nhau trong gia đình.

Đồng cung với Thái Âm ở Ngọ cũng kèm thọ và cô độc.

- Vũ Khúc

Giảm thọ nếu đồng cung ở Thất Sát hay Phá Quân. Ngoài ra còn cô độc, rời tổ. Họ hàng cũng nghèo và yểu.

- Thái dương

Đóng ở những cung ban đêm như Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Týthì xấu: yểu và chết bi thảm, nhất là đối với người sinh về đêm. Ngoài ra, Âm Dương cùng hãm địa phối chiếu với nhau hoặc xung chiếu nhau cũng là yếu tố đối khắc vận mệnh quan trọng.

- Thiên cơ

Sao này chỉ xấu nếu đồng cung với Thái Âm ở Dần, đặc biệt là đối với phụ nữ.

- Thiên phủ

Tuy Phủ không có vị trí hãm địa nhưng ở Sửu, Mùi, Mão, Dậu thì không hay. Đồng cung với Tuần, Triệt, Không, Kiếp, Thiên Không càng bất lợi hơn vì những sao này làm giảm thọ.

- Thái âm

Đóng ở những cung ban ngày như Dần, Mão, Thìn, Tỷ, Ngọ, đối với người sinh ban ngày, Thái âm hãm địa, kém thọ, nhất là đối với con gái. Ý nghĩa cũng tương tự nếu Âm đồng cung với Thiên đồng ở Ngọ hoặc Thiên Cơ ở Dần.

- Cự Môn

Không tốt ở Thìn, Tuất vì giảm thọ, hay bi quan tụng. Ý nghĩa tương tự nếu đi cùng với Thiên Đồng.

- Thiên tướng

Tướng xấu ở Mão, Dậu, lúc thiếu thời, chỉ khi về già mới có may mắn.

- Thiên lương

Giảm thọ ở Tỵ, Hợi, hoặc đồng cung với Thái Dương ở Dậu.

- Thất Sát

Đóng ở Thìn, Tuất, hoặc đồng cung với Liêm Trinh, Vũ Khúc thì yểu và chết vì binh đao, hình ngục.

Riêng ở Tý, Ngọ, tuy kém Phúc, ly hương nhưng cũng còn có ít nhiều cơ may thọ. Vị trí ngưỡng đầu

ở đây chỉ lợi cho tài quan hơn là phúc thọ.

- Phá Quân

Phá Quân xấu ở Thìn, Tuất, Dần, Thân hoặc khi đồng cung với Liêm Trinh, Vũ Khúc, Tử-Vi.

Tất cả các sao ở những vị trí kể trên mà gặp thêm sát tinh Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hỏa Linh thì tuổi thọ nhất định giảm. Nếu cung Mệnh, Thân cùng xấu, yểu cách dễ đoán.

2. Yểu cách của phụ tinh

Nói chung, sát tinh, hung tinh, hao tinh, bại tinh, hình tinh, kỵ tinh, ám tinh là những sao góp phần định đoạt việc yểu của người lớn cũng như trẻ con.

Nếu các loại đó mà hãm địa thì tuổi thọ càng giảm. Trong số này, có riêng các sao có nghĩa yểu một cách trực tiếp: đó là Địa Không, Địa Kiếp, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Kình Dương, Đà la, gọi chung là sát tinh (sao làm đỏan thọ). Rất khó cân nhắc sự mạnh yếu vì thông thường sát tinh có đi chung với các tinh, giải tinh hay chính tinh đắc địa. Nhưng, nếu tách riêng ra để so sánh, có thể xếp theo thứ tự mạnh yếu sau đây:

- Địa Không, Địa Kiếp

Hai sao này hết sức tai hại lúc hãm địa, có hiệu lực quânbình hay lấn át cả Tử, Phủ.

Hai sao này có ý nghĩa xấu toàn diện lúc hãm địa, tức là có liên quan đến cái chết, cái nghèo, cái họa, cái bệnh, cái tật, tóm lại nó tượng trung cho sự gãy đổ nặng

nề, mau chóng và gất khả kháng (nếu thiếu cát và giải tinh).

Đóng ở những cung Phúc, Mệnh, Thân tác họa toàn diện nó sẽ kéo dài suốt đời, dưới nhiều hình thái dưới một trong các hình thái kể trên. Con người càng lớn tuổi, hai sao này mạnh thêm với thời gian để gây họa, bệnh, tật, hoặc đồng loạt trên nhiều phương diện. Lúc bấy giờ, có thể xem như là họa vô đơn chí.

Nếu đóng ở cung cường khác như Quan, Tài, Di, Phu Thê, hao sao hãm địa này tác họa trên những lãnh vực này, một cách không chối cãi.

Đi với sát tinh hãm địa khác, Kiếp Không còn sát hại mạnh mẽ hơn Đi với Đào hay Hồng cũng yểu.

- Hỏa tinh, Linh Tinh

Hai sao này được gọi là “đoản thọ sát tinh”, có hiệu lực làm giảm thọ, nhất ở hãm địa. Nếu đắc địa thì mức thọ cao hơn.

Đi chung với Kinh, Đà hãm địa thì phải chết thảm, với Kiếp Không thì càng nguy kịch hơn.

- Kình dương, Đà la

Giảm thọ nếu hãm địa là ly hương klập nghiệp vất vã. Đặc biệt ở bốn cung Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Kình Dương ở Mệnh thì chết non.

Đi với sát tinh kể trên, tai họa càng khủng khiếp. Riêng ở Ngọ, Kinh thủ Mệnh ví như gươm kề cổ ngựa, rất dễ nguy kịch. Nếu gặp thêm Thất Sát, Thiên Hình, chắc chắn phải yểu tử và chết tang thương.

Được cát tinh đi chung, thì may rủi đi liền với nhau.

- Kiếp sát

Chỉ khi nào thủ Mệnh, Kiếp Sát mới nguy kịch có ý nghĩa giống như sao Địa Kiếp, chỉ giảm thọ, đặc biệt là

vì một bệnh hiểm nghèo, sau một cuộc giải phẫu.

Ngoài những sát tinh kể trên, yểu các còn do bại tinh góp phần tăng hiệu lục. Đó là các sao:

- Tang môn, bạch hổ
- Đại hao, Tiểu hao
- Thiên khốc, Thiên hư
- Bệnh, Bệnh phù

- Suy, Tử, Tuyệt
- Thiên thương, Thiên sứ nhập hạn

Mặt khác, kỵ tinh, ám tinh cũng bổ túc cho yểu cách:

- Hoá ky, Đà la, Thiên riêu

Ba sao này chỉ giảm thọ nếu đồng cung hoặc hội chiếu hoặc ở vị trí Tam ám liên hoàn (Mệnh có một sao, hai bên giáp hai sao) hoặc đi cùng với Thái Âm, Thái Dương bất luận sáng hay mờ.

Hó kỵ cốt chỉ tốt khi đồng cung với cả Âm Dương ở hai cung Sửu và Mùi mà thôi.

- Cô thần, Quả tú

Đi với sao xấu, Cô Quả chỉ giảm thọ hoặc là cô độc, đúng cho cảhai phái Nam, nữ.

- giải thần nhập hạn.

Nếu có cả đại tiểu hạn cùng gặp Giải Thần cùng với các sao xấu thì chắc chắn phải chết một cách nhanh chóng. Sao này chỉ hoá giải được nạn nhỏ. Gặp đại nạn, đại bệnh, Giải Thần là tử thần, làm chết một cách nhanh chóng.

Sao xấu là đầu hội với Giải Thần ở đại tiểu hạn cũng không cứu gỡ được nguy cơ này.

- Xương, Khúc

Hai sao này cũng báo hiệu chết non, nếu ở Nô, hoặc đồng cung với Liêm ở Tỵ, Hợi, Sửu, Mùi, Mão, Dậu với Phá ở Dần.

Cần lưu ý rằng yểu cách còn lệ thuộc vào hai lý do khác:

- Do tai họa nặng nề và bất kỳ xảy ra

- Do bệnh hoạn nặng nề mà có.

Họa và Bệnh sẽ được trình bày trong cách hoạ, cách bệnh cần được tham khảo bổ túc với yểu cách để có thêm yế tố xét đoán.

D. CÁCH THỌ

Cách thọ hoàn toàn trái ngược với cách yểu. Khi nói thọ là nói đến sự sống lâu của người già. Chữ thọ ở đây không có nghĩa là sự tồn tại của trẻ nít. Thỉnh thoảng, trên 60 tuổi được xem là thọ.

Vì yếu tố thời gian đó cho nên xem thọ rất khó. Lý do là vì nội dung các sao phải được điều chỉnh theo lứa tuổi. Đối với người già, cát tinh, dù là sao chính hay sao phụ, cũn không còn ý nghĩa mạnh mẽ nguyên Thủy mà bị giảm hiệu lực đi ít nhiều. Trong số các cung, có nhiều cung giảm gía, có cung lại thêm giá trị. Những sao xấu, trái lại, có xu hướng xấu thêm. Vì vậy, xem số người già, bắt buộc phải thích nghi theo tuổi, thay đổi ít nhiều hướng luận đoán, đặt nặng phương diện sức khoẻ, bệnh tật đời sống Tâm linh. Hầu như phải có một ý thức hệ mới, hoặc ít ra là một quan điểm riêng biệt về các cung, các sao, qui luật sinh khắc ngũ hành áp dụng cho tuổi già. Để làm sáng tỏ quan điểm này, ta cần cứu xét những mục sau:

1. Những cung cường, nhược của tuổi già.

Quan niệm về các cung cường, cung nhược của tuổi trẻ và tuổi già có phần khác nhau.

Đối với tuổi trẻ, các cung cường bao gồm những cung quan trường, tiền bạc, thời thế, gia đạo (Phúc, Mệnh, Thân, Quan, Tài, Di, Phu Thê). Lý do là vì tuổi trẻ phải vật lộn với đời để sống, phải tìm nghề nghiệp sinh nhai, phải lo sinh kế nuôi mình và nuôi gia đình, phải bận tâm nhiều về gia cảnh, phải bị chi phối bởi thời cuộc.

Nhưng, đối với người già, hoạt động của họ bị giới hạn rất lớn. Những nhu cầu của tuổi trẻ không còn khẩn trương lắm đối với họ. Vả chăng, tuổi cao thì sức kém, năng lực phải hao mòn, tinh thần không còn quắc thước, tóm lại thiếu điều kiện để bôn ba, lăn lộn với đời. Người già thường sống thu hình, sống cho mình hơn là cho gia đình và cho xã hội với sức khoẻ vật chất và tinh thần chớ không sống với quan trường, thời cuộc. Họ có những nhu cầu mới, những quan tâm khác. Vì vậy, không cung cường của người già không còn là Quan, Tài, Di, Phu Thê mà có thể chỉ là Phúc, Mệnh, Thân, Tật, Tử. Sắp vào tiên cảnh, các cụ chỉ lo đến sức khoẻ. Cho nên những cung Phúc, Mệnh, Thân đối với họ không có ý nghĩa công danh, tài lộc mà rất nặng ý nghĩa bệnh tật. Cung Tật của người già trở thành một cung cường, có giá trị không kém gì cung Phúc. Còn về cung Tử, đó cũng là mối quan tâm không nhỏ. Khi chân đã mỏi gối đã chùn, họ chỉ còn trông mong ở sự giúp đỡ của con cái, cháu chắt, về tiền bạc, về tinh thần.

Quan niệm này có thể bao hàm ít nhiều biệt lệ đối với vài hạng người, nhưng, nói chung, đó là quan niệm khá phổ quát. Cho nên, xem số thọ của người gìa, cần lưu ý đánh giá lại một hướng luận cung cường nói riêng và các cung nói chung theo một hướng luận mới, cụ thể là chú ý về:

- Tình trạng sức khoẻ, vật chất, tinh thần.
- Vấn đề thọ, yểu, cái chết, cái bệny, cái họa.
- Tình trạng sức khỏe, vật chất, tinh thần.
- Vấn đề thọ, yểu, cái chết, cái bệnh, cái hoạ
- Tình trạng con cái, đặc biệt là tương quan giữa con cái với các cụ, sự đoàn tụ, sự hòa khí, hiếu hay bất hiếu, thành đạt hay không thành đạt.

Còn các lãnh vực khác như nghề nghiệp, tiền của, gia nô, anh em, cha mẹ, điền sản thật ra không mấy quan trọng.

2. Những sao liên hệ đến tuổi già

Như đã trình bày, đối với bô lão, sao có thay đổi nội dung và cường độ.

Những tài tinh, quí tinh, văn tinh, đào hoa tinh, dâm tinh hầu như không còn ý nghĩa, nhiều lắm là chỉ mang ý nghĩa tiêu cực. Ví dụ như sao Hoá Lộc, Lộc Tồ, Vũ Khúc, Thiện Phủ...không có nghĩa là các cụ còn tự mình tạo ra lợi tức, sản nghiệp, tiền bạc mà có thể chỉ có ý nghĩa là được hướng, được nhận lợi tức tiền bạc từ những người khác. Ví dụ như sao Hoá Quyền không có ý nghĩa quyền tước, danh phận do mình tự tạo mà có thể chỉ có nghĩa là uy tín, dư âm của thế lực đã có, ký ức về quá khứ công danh, nhiều lắm là sự trọng vọng, ngưỡng mộ của người đời đối với mình. Sao Hoá Khoa, Văn Xương, Văn Khúc không còn có nghĩa là: đi học hay đỗ đạt khoa bảng, mà chỉ có nghĩa vui thú điền viên, đọc sách ngâm thơ, nghiên cứu, sáng tác cho qua cơn nhàn rỗi. Còn về những đào hoa tinh: dâm tinh của tuổi già thì các sao này giảm lực theo tình trạng “hết xí quách” của các cụ, có lẽ loại trừ một vài ngoại lệ hiếm hoi của một số cụ “già Ba Tri”, dùng hầu non để tạo ảo giác kéo dài tuổi thanh xuân trong phương diện tình ái. Đó là nói về cát tinh.

Đối vớ hung, sát tinh, nội dung và cường độ cũng thái độ nhiều. Những hung tinh, hình tinh, hao tinh, bại tinh, kỵ tinh, ám tinh không mất nghĩa, mà được tăng nghĩa và biến nghĩa. Ví dụ như 6 sát tinh thông lệ là Không, Kiếp, Kình, Đà, Linh, Hỏa tác họa mạnh hơn lúc còn trẻ, cụ thể là gặp sao đó, một bệnh, một tật sẽ có thể sinh ra 2, 3 bệnh tật dây chuyền vì hệ thống hô hấp, bài tiết, tiêu hoá, điều khiển đều đã nhão, tác động liên hoàn nhau nếu một bộ phận bị suy hay liệt. Đối với họa cũng vậy, cụ già gặp hỏa hoạn hay thiên tai chạy chậm hơn tráng niên có thể vì đó mà dễ chết.

Gặp Thiên Hình, Kiếp Sát cụ già bị mổ, ít hy vọng sống hơn bọn trẻ. Các nghĩa của sao xấu thiên về bệnh tật nhiều hơn là hoạ. Dù sao, có thể nói, đối với bô lão, sao xấu là đám âm binh lúc nào cũng giơ lưỡi hái tử thần hăm dọa mạng sống của các cụ.

Giữa cát tinh và hung tinh, ý nghĩa thay đổi nghịch chiều. Cát tinh càng yếu, hung tinh càng mạnh. Dịch lý của các sao một phần nằm trong bối cảnh tuổi tác.

Về phần những giải tinh, phúc tinh, sự phù hợp cũng không còn mạnh như trước.

Vì những lý do đó, người xem số bô lão phải đánh giá lại các sao theo tuổi tác đương số. Phải công nhận rằng sự chuyển hướng này không phải dễ vì tập quán, các thầy số hơi khó sửa, mà dù muốn sửa cũng khó uyển chuyển cho đúng mức được.

3. Vấn đề âm dương, Ngũ hành trong số cụ già

hệ thống giá trị của âm dương, ngũ hành trong số người già cũng cần lưu ý. Trong chương nói về Thuật giải đoán Tử-Vi là Lá Số Tối Hảo, ta đã có dịp biết qua về qui luật sinh khắc này.

Ơ đây chỉ lưu ý thêm là qui luật sinh khắc này phải thích nghi theo tuổi tác. Cụ thể như gặp đối khắc âm dương ngũ hành của hạnh người già.v.v...

Xem thọ cũng tương tự như xem yểu, chỉ hiểu phải đảo ngược luận hướng giải đoán. Những điều kiện cần và đủ cho cách thọ và có thể được liệt kê như sau:

- sự thuận lý của âm dương
- sự phù tinh của Cục cho Bản Mệnh
- sự tương sinh của cung an Thân cho Bản Mệnh (trường hợp vô chính diệu).
- Hai trường hợp sinh địa và vượng địa của cung Mệnh.

- Cung Phúc phải thật tốt.

- Cung Mệnh phải tốt: điều này không mấy quan trọng cho người già, vì tuổi già cần đến cung Thân nhiều hơn.

- Cung Thân phải thật tốt.

- Cung Hạn, lớn và nhỏ phải thật tốt: điểm này rất quan trọng vì tuổi già sống theo hạn từng năm càng quan trọng.

Hầu hết những điều kiện trên đã được đề cập trong chương nói về Lá Số Tối Hảo và chương Thuật

giải đoán Tử-Vi

E. CÁC SAO THỌ

Có thể nói một cách tổng quát rằng cát tinh đắc địa nói chung đều có nghĩa thọ.

Lẽ dĩ nhiên, mức độ thọ càng cao theo trình độ miếu địa, vượng địa hay đắc địa.

Những cát tinh đó phải đóng ở cung Phúc và cung Thân thì càng hay, không cần tốt ở Mệnh. Lý do là vì khi con người quá 30 tuổi thì đã qua giai đoạn Thân. Cung Thân mà tốt thì có điều kiện để thọ. Đó là nói chung

Đi vào chi tiết, các sao tốt không đứng riêng rẽ mà thường đi chung với nhiều sao xấu. Đo đó, ý nghĩa thọ của cát tinh có phần biến đổi. Nếu cát tinh đi cặp song đôi thì ý nghĩa thọ sẽ tăng. Nếu cát tinh trộn với hung tinh thì thọ cách giảm. Trước hết cần điểm qua thọ cách của chính mình.

1. Thọ cách của chính mình

- Tử-Vi

thọ nhận là Tử-Vi ở Ngọ và khi Tử-Vi đồng cung với Thiên Phủ hoặc Thiên Tướng

Tử-Vi với Thất Sát thì kém hơn, nghĩa là cũng thọ nhưng phải ở xa quê cha đất tổ.

- Liêm trinh

Liêm thọ ở Dần, Thân hoặc khi nào đồng cung với Thiên Phủ, hoặc Thiên Tướng

- Thiên đồng

Đồng thọ ở Mão hoặc khi nào đồng cung với Thiên Lương hoặc Thái Âm (ở cung Tý) hay Tràng Sinh.

- Vũ khúc

Vũ thọ ở Thìn, Tuất và khi nào đồng cung với Tham Lang, Thiên Phủ hoặc Thiên Tướng.

- Thái dương

Sao này chỉ thọ khi tọa thủ ở các cung ban ngày như Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ nhất là đối với người sinh ban ngày và tuổi dương

Tại Sửu, Mùi, đồng cung với Thái Âm, cần phải có Tuần, Triệt, Hoá, Kỵ đồng cung mới thọ.

- Thiên cơ

Thiên Cơ thọ ở Tỵ, Ngọ, Mùi và khi đồng cung với Thiên Lương hoặc Thái Âm(ở cung Thân) hoặc Cự Môn.

- Thái phủ

Phủ thọ ở Tỵ, Hợi hoặc đồng cung với Tử-Vi, Liêm Trinh, Vũ Khúc.

- Thái âm

Sao này chỉ thọ khi đóng ở cung ban đêm như Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý nhất là đối với người sinh ban đêm, đăc biệt vào giờ có trăng lên và người tuổi âm.

Tại Sửu, Mùi, cần có Tuần, Thân hay Hoá Kỵ đồng cùng.

- Tham Lang

Tham thọ ở Thìn, Tuất hoặc khi đồng cung với Thái Dương ở Dần, với Thiên Cơ ở Mão và Dậu.

- Thiên tướng

tướng thọ ở Tỵ, HợI, Sửu, Mùi hoặc đồng cung với Tử-Vi, Liêm Trinh, Vũ Khúc.

- Thiên Lương

Lương thọ ở Tý, Ngọ, Sửu, Mùi hoặc khi đồng cung của Thiên Hồng, Thái Dương (ở Mão), và Thiên Cơ

- Thất Sát

Sát chỉ thọ ở Dần, Thân nhưng với điêu kiện phải ly hương, hoặc khi đồng cung với Tử-Vi

- Phá Quân

Phá thọ ở Tý, Ngọ nhưng phải xa quê

Thọ cách của chính tinh vẫn bị thay đổi, tăng giảm theo thọ cách của phụ tinh đồng cung. Trong sô cá phụ tinh này, phải kể những sao có ý nghĩa thọ một cách độc lập không cần có cát tinh khác đi kèm, và những sao thọ cần có phụ tinh tốt đi kèm

2. Thọ cách của phụ tinh

Những phụ tinh có thọ cách độc lập gồm có một số các tinh sau: Lộc Tồn, Hoá Lộc, Hoá Quyền, Hóa Khoa, Thiên Mã, Long Trì, Phượng Các, Ân Quang, Thiên Quý, Thiên Quan, Thiên Phúc, Tràng sinh, Đế Vượng, Thiên Gải, Địa Giải, Giải Thần, Long Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức, Thiên Đức, Thiên Thọ.

Có người truy nguyên ý nghĩa những phụ tinh trên để tìm nguyên nhân trường thọ, cụ thể như nói rằng Lộc Tồn, Hóa Lộc là thọ nhờ có tiền bạc, Thiên Quan, Thiên Phúc thọ nhờ tích đức v.v... Nhưng, sự tầm nguyên này không mấy chính xác, dễ rơi vào võ đoán.

Nhưng sao thọ liên đới, tức là cần có sao tốt khác đi kèm gồm có:

Văn Xương, Vũ Khúc, Thiên Khôi, Thiên Việt, Tả Phù, Hữu Bật, Cô Thần, Qủa Tú, Đào Hoa, Hồng Loan và Đà La ở Dần Thân vô chính diệu, không có Tuần Triệt đồng cung.

Tất cả sao, vừa chính tinh, vừa phụ tinh kể trên đây muốn toàn nghĩa cần phải có thêm điều kiện sau:

Không bị Tuần, Triệt trấn thủ. Người bị sát tinh đồng cung.

Nếu phạm vào những cấm kỵ này, tuổi thọ bị giảm. Đặc biệt ở tại cung hạn của tuổi già – hoặc là cung Thân, hoặc là cung đại hạn, tiểu hạn cách thọ phải vẹn toàn, đông đảo thì mới mong sống lâu được

***

Chương mười lăm - Cách bệnh, tật - Những sao bệnh, tật

Quan niệm bệnh, tật trong khoa Tử-Vi
Những bệnh:
- Ở bộ máy tiêu hoá
- Ở bộ máy hô hấp
- Ở bộ máy tuần hoàn
- Ở bộ phận bài tiết sinh dục
- Ở thần kinh hệ

Những chứng bệnh lạ
- Ở tai, mũi, họng
- Ở bộ phận thai sản
- Ở ngoài da
- Ở mắt
- Ở tứ chi, gân cốt

Những tật

A. QUAN NIỆM BỆNH, TẬT TRONG KHOA TỬ-VI

Bệnh tật là những mối họa cho cơ thể con người, được khoa Tử-Vi khảo cứu một cách phong phú. Lá số có sành riêng cung Tật Ach để mô tả những bệnh tât và họa chính yếu. Ngoài ra, mỗi cũng khác cũng đều chứa đựng ít nhiều sao bệnh, tật, cần được gộp chung với các sao ở cung Tật để giải đoán. Mỗi lần hạn rơi vào cung nào, các sao tọa thủ tại cung đó đều có ý nghĩa bệnh hay tật khả hữu. Con người có thể bị bệnh tật vào bất luận giai đoạn nào trong mỗi hạn, chứ không phải đợi đến lúc hạn rơi vào cung Tật mới ngã bệnh hay có tật. Do đó, bệnh tật là mối họa trầm kha, vị định chứ không cố định.

Sao chỉ bệnh, tật rất nhiều. Ngoài sát tinh, hình tinh, hao, bại tinh, ám tinh, bất luận chính tinh hãm địa nào cũng báo hiệu bệnh hay tật. Có vài chính tinh miếu, vượng, đắc địa như Thái Âm, Thái Dương mà vẫn có nghĩa bệnh tật. Có phúc tinh như Thiên đồng, dù đắc địa cũng là sao bệnh.

Về mặt cường độ, sao bệnh tật mạnh theo thời gian. Người có tuổi ngã bệnh dễ hơn tai tráng, mắc một bệnh biến ra hai, ba bệnh và dễ chết hơn. Do đó, khi đoán bệnh cho người già, phải tính thêm hệ số thời gian.

Mặt khác, đối với người bị bệnh nan y từ thuở nhỏ, hoặc bị tật từ lúc sơ sinh, sao bệnh tật của họ đương nhiên mạnh mẽ hơn các người khác. Kỳ dư đối với đa số người có cơ thể và sức khoẻ bình thường, sao bệnh tật có hiệu lực giaiđoạn mà thôi.

Trong khoa Tử-Vi, bệnh bật không được khảo sát rõ ràng lắm. Bệnh được liệt kê trong các sách vỡ chỉ là bệnh chung, đươc mô tả bằng những danh từ tổng quát.

Ví dụ như có nhiều sao về bệnh của bộ máy tiêu hóa nói chung, mà không có sao chỉ riêng bệnh gan, bệnh ruột, bệnh mật, bệnh lá lách...

Nếu thỉnh thoảng có vài sao nói rõ bộ phận mắc bệnh thì cũng không mô tả căn nguyên. Ví dụ như bộ sao Không, Kiếp, Bệnh, Cơ chỉ bệnh mật một cách tổng quát mà không nói rõ mật đau như thế nào.

Thành thử, ta không thể dùng lá số để chuẩn bệnh cho chính xác được Tử-Vi học dù sao cũng không phải là y học. Khoa Tử-Vi chỉ đề cập đến y lý một cách tài tử và đơn giản. Thủy tổ của khoa Tử-Vi không phải là một lương y. Vã chăng, vào thời đại nhà Tống bên Tàu, y học Trung Hoa hãy còn đơn sơ và thực nghiệp (empirique), chưa được khảo cứu một cách hệ thống và khoa học. Cho nên Tử-Vi chỉ kê khai những bệnh thông dụng, tổng quát mà thôi. Đối với kể bàng quan thì những bệnh tật mà Tử-Vi nói đến thì nhiều, nhung dưới con mắt củ một bác sỹ y khoa ngày nay, số lượng bệnh tật đó quá ít, tính chất bệnh tật lại quá mơ hồ. Vì vậy, ai thử chẩn bệnh trong Tử-Vi dùng để biết mà chơi hơn là để điều trị. Cho dù để biết mà chơi thì cái biết này vẫn không chính xác. Ta không nên qúa tin vào Tử-Vi để rồi bất cập.

Ngoài ra, ta cũng thấy rơi rớt trong khoa Tử-Vi một ít tính ngưỡng dị đoan của thời đại nhà Tống. Có vài bộ sao nói lên vài chứng bệnh lạ kỳ. Ví dụ như bộ sao Cơ Hỏa Linh có nghĩa là “bệnh ma làm”, có lẽ là bệnh nhân bị tà ma ám ảnh chăng?

Trong những sách Tử-Vi đã có, các tác giả đã không xếp loại bệnh cho có hệ thống, khiến cho việc tra cứu hơi khó khăn. Những tác giả này cứ kể bệnh theo các sao, không chịu khó xếp các sao vào loại bệnh: người học rất khó theo dõi, khó nhớ. Để bổ chính khuyết điểm này, ta thử xếp loại bệnh tật và liệt kê các bộ sao thuộc mỗi loại bệnh.

Trước hết, việc xếp loại sẽ căn cứ vào vị trí của bô phận bị bệnh (ví dụ như về bộ máy tiêu hoá, bộ máy hô hấp, tứ chi...). Kế đến trong mỗi loại như thế, sẽ phân biệt theo mức độ nặng nhẹ. Những sao chỉ bệnh thuộc mỗi loại sẽ đượ giải thích rành mạch.

B. NHỮNG BỆNH VỀ BỘ MÁY TIÊU HOÁ

Thông thường, bộ máy tiêu hóa do 5 sao chỉ định: đó là Thiên Đồng, Đại Hao, Tiền Hao, Thiên Riêu, Hỷ Thần. Chỉ riêng hai sao Thiên Riêu chỉ ruột và Hỷ Thần chỉ hậu môn, kỳ dư ba sao còn lại không chỉ đích danh bộ phận nào trong bộ máy tiêu hoá, từ bao tử, gan mật, lá lách cho đến ruột non, ruột già.

Các bệnh tiêu hoá có khi lại khơg dùng đến 5 sao. Tuy nhiên, theo nguyên tắc, hễ sao chỉ bộ máy tiêu hoá mà đi chung với sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh thì tất bị bệnh.

- Địa Không, Địa Kiếp

Đây là hai sao chỉ bệnh nặng nói chung, trong có bệnh về bộ máy tiêu hoá nếu đi chung với một trong 5 sao chỉ bộ máy tiêu hoá.

Về hinh thái của bệnh, có thể là lở bao tử, rách ruột, sạn mật, gan hư, hay có ung thư, kiết máu.

Về cường độ, vì Kiếp Không là sát tinh hạng nang cho nên bệnh sẽ năng, nhất là khi hãm đị. Vốn là sao Hỏa, ch nên bệnh bột phát bất ngờ. Thiên hình, Kiếp sát Một trong hai sao này chỉ về ở xẻ. Bộ máy tiêu hoá có thể bị giải phẩu. Bệnh sẽ tương đối nặng, nhất là khi gặp cả hai sao.

- Kình Dương, Đà La, Hỏa tinh, Linh Tinh

Bốn sao này chỉ bệnh, nhưng không rõ tính chất và cường độ, nhưng chắc chắn không năng bằng Kiếp Không.

- Đại hao, Tiểu Hao

Đúng ra song Hao không chỉ bộ máy tiêu hoá, mà chỉ bệnh đau bụng, tiêu chảy. Ở Mệnh hay Tật, Song Hao chỉ tạng của người hay đi tiêu chảy, không tiêu, kém ăn, trúng thực, thượng thổ hạ tả.

- Hoá Kỵ

Chỉ trục trặc nhỏ trong bộ máy tiêu hóa,đo sự dùng thuốc quáliều, hay ăn trúng phải chất có hại cho tiêu hóa. (Hoá Kỵ là hóa chất).

- Thiên Khốc, Thiên Hư

Chỉ sự lục đục, hao đại ngấm ngầm của bộ máy, không hẳn là bệnh, nhưng gây khó chịu(malaise) như ăn không tiêu, trục trặc không rõ căn nguyên. Một nguyên do khả hữu là vì bộ răng không tốt, nhai thức ăn không kỹ. Đây cung là một bệnh kinh niên.(chronique).

Tất cả sao kể trên hội tụ hoặc riêng lẻ đều gây bệnh. Càng hội tụ nhiều, bệnh càng nặng và lâu khỏi

Ngoài ra, các sách đã có cũng kể các bộ sao dưới đây liên quan đến bệnh tiêu hoá nói chung:

- Thái âm hãm địa

- Vũ Khúc, Thất Sát Thiên Đồng, Hoá Kỵ Thiên trù, đại, tiểu hao

Bệnh này đo an uống quá độ hoặc ăn món lạ bị ngộ độc. Đâylà bệnh của người ăn nhiều cao lương mỹ vị, trà dư tửu hậu, thường thấy trong giới ngoại giao, bợm nhậu.

Có những sao chỉ rõ bộ phận bị bệnh như:

- Riêu, Đà, Kỵ: đau bao tử, đau rụột

- Không, Kiếp, Bệnh, Cơ: bệnh mật
- Không, kiếp, Hỷ, Thần: bệnh trĩ
- Tham, Đà: bệnh do ăn uống quá độ, bội thực.
- Bệnh phù: hay đau dạ dày, đầy hơi, kiết lỵ, hoặc thiếu dinh dưỡng sinh ra phù thũng.

C. NHỮNG BỆNH VỀ BỘ MÁY HÔ HẤP

Sách Tử-Vi không ghi nhận sao nào chỉ riêng bộ máy hô hấp. Chỉ có một số bộ sao chỉ bệnh hô hấp.

- Địa Không, Địa Kiếp

Chỉ bệnh đau phổi dưới nhiều hình thái và cường độ khác nhau, từ ho, suyển, yếu phổi, kém khí cho đến lao, ung thư phổi, sưng phổi.

- Tang hổ, Khốc, Hư ho lao?
- Thái Âm hãm địa: đau phổi?
- Thiên Cơ, Khốc, Hư: phong đàm, ho ra máu.
- Thiên Khốc: phổi yếu, hay ho vặt.
- Hình, Bệnh hay Tử: có thể bị lao hay kinh phong.

Ngoài ra, những sát tinh, hung tinh, hao bại tinh, kỵ tinh ứng dụng vào bộ máy hô hấp sẽ mô tả thêm rõ hơn hình thái hoặc cường độ của bệnh. Ví dụ như gặp Thiên Hình, Kiếp Sát thì bệnh hô hấp có thể phải mổ, bị Đại, Tiểu Hao thì bệnh phổi hay tái phát nhiều lần gần như trầm kha, gặp Hoá Kỵ thì sinh thêm bệnh tiêu hoá vdì dùng quá nhiều thuốc trị phổi, gặp Lưu Hà có thể là phổi có nước v.v…

Vì sự phối trí khá nhiều, chỉ về kể vài trường hợp điển hình nơi trên mà thôi.

D. NHỮNG BỆNH VỀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN

Sách Tử-vi chỉ kể có 2 sao Tang Môn và Bạch Hổ chỉ máu. Kỳ dư không có sao nào chỉ tim, thận v.v... Những bộ sao chỉ những bệnh về máu huyết tim phổi gồm có:

- Lâm quan, Hỏa hay Linh

Bệnh chảy máu cam, xuất huyết đức mạnh máu.

- Bạch Hổ: máu xấu, nhất khí huyết, bệnh thiếu máu (anémie), căng mạnh máu (tension artérielle), yếu tim, đâu tim.

- Đào hoa, Hồng Loan: yếu tim

Lưu Hà: bệnh máu loãng, hay ra máu khi bị thương tíc (hémopholie), bệnh hoại huyết (leucémie). Một lần nữa, các sao trên có thể đi kèm với sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh.

E. NHỮNG BỆNH VỀ BỘ MÁY BÀI TIẾT VÀ SINH DỤC

Về mặt cơ thể, không có sao nào chỉ những bộ phận bài tiết cho rõ ràng. Nhưng về bộ phận sinh dục, có sao Kinh Dương chỉ dương vật, sao Thai chỉ âm hộ.

- Thiên riêu hay Thiên hư: bệnh suy, thận, dương hư.
- Tham, Riêu
- Đào, Hồng, Không, Kiếp.
- Riêu, Cái

Ba bộ sao kể trên chỉ bệnh phong tình

- Đào, Hồng, Kỵ, Mộc
- Đào, Hình, Thai, Mộc

Theo Thái Thứ Lang, 2 bộ sao này chỉ bệnh "phạm phòng" nhưng không được mô tả rõ ràng.

- Đào, Hồng, Riêu, Hỷ
- Mộc, Cái

Hai bộ sao này chỉ bệnh mộng tinh, di tinh.

- Thai, Không, Kiến

Ba bộ sao này chỉ bệnh đau tử cung, lệc hay sa tử cung.

- Cư, Kình, Hỏa
- Tham ở Tý, Ngọ (có thể đi kèm với Đà La)

Hai bộ sao này chỉ bệnh do tửu sắc, sinh dục quá độ.

Tất cả các sao trên có thể đi chung với sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh. Đi với Không Kiếp thường là nặng và có máu mủ, với Thiên Hình, Kiếp Sát có thể bị mổ xẻ v.v...

F. NHỮNG BỆNH VỀ TAI, MŨI, HỌNG

Về mặt cơ thể, Long Trì chỉ mũi, Phượng các chỉ tai, Phá Toái chỉ cuống họng. Những bộ sao liên hệ gồm có: Phượng, Kình, Đà

Bệnh ở tai, cứng tai, lãng tai, sớm lãng tai, điếc. Trì, Khốc, Hư

Bệnh lỡ mũi, như thối cuống mũi (sinuste), có Thiên Hình là co mổ, co Hỏa Tinh, Linh Tinh là có đốt.

- Lâm quan, Địa Kiếp

Bệnh yếu hầu, thịt dư ở cổ họng.

- Phá toái, Hình hay Hư, Khốc

Đau cuống họng (như bị Âmydala), tiếng khàn rè.

- Riêu

Đau răng, hay hư răng, sớm rụng răng.

Sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh vẫn có thể đi chung với sao trên.

G. NHỮNG BỆNH CỦA SẢN PHỤ

Những bệnh này thường liên quan đến bộ phận sinh dục, đến máu huyết, đến tử cung, đến sự sinh đẻ.

- Đào, Hồng, Kình, Kỳ, Mộc
- Bệnh tiểu sản, hậu sản
- Không, Kiếp, Mộc hay Kỵ, Mộc
- Bệnh sản thai, đau dạ con, khó đẻ.
- Nguyệt hãm hay Nguyệt, Kỵ, hay Nhật, Kỵ, Hư

Đàn bà âm hư, kinh nguyệt không đều, dương hư, có bệnh về bộ phận sản dục âm dương đến sự thụ thai, sinh đẻ.

- Lưu Hà, hay Tang, Hổ

Khi sinh đẻ, hay bị băng huyết vì máu loãng.

H. NHỮNG BỆNH NGOÀI DA

- Vũ, Cơ: bệnh ngoài sa hoặc tê thấp.
- Tướng ở Mão Dậu: da mặt vàng. Có thêm thuộc khí huyết hoặc ngoài da.

- Cơ, Nguyệt: hay có mụn nhọt.
- Không, Kiếp, Cơ: mụn nhọt, lở chốc có máu mủ
- Phá: máu nóng lúc nhỏ tuổi sinh nhọt. Liêm, Phá: chân tay có tỳ vết.
- Kình, Cái, Không, Kiếp: phát ban, lên đậu
- Hỏa, Linh, Mộc: phỏng nước, phỏng lửa
- Liêm hãm, Hình, Kỵ: máu nóng sinh nhọt
- Cự Môn hãm: môi tham.
- Tham Xương: lang ben, da loang lổ.

I. NHỮNG BỆNH Ở MẮT

Nhật, Nguyệt chỉ gặp mắt. Nhật là mắt bên trái. Nguyệt bên phải. Đi với sát, hình hao bại tinh, mắt bị bệnh từ nặng đến nhẹ.

Ngoài ra còn ghi nhận thêm vài bộ sao dưới đây chỉ đau mắt:

- Nhật, Kình, Kỵ ở Hợi, Tý: bị đau mắt có thể mù.
- Nguyệt, Riêu, Hình, Kỵ: cũng đồng nghĩa.
- Đà, Riêu, Kỵ: mắt kém.
- Phá, Vũ: hay đau mắt.

J. NHỮNG BỆNH VỀ THẦN KINH

Về mặt thần kinh, Thái Dương và Thái Âm sáng sủa thường là chỉ dấu của bệnh thần kinh, biểu lộ dưới nhiều hình thái như mất ngủ, căng thẳng tinh thần, tăng huyết áp, lo âu quá đáng.

Những bệnh về thần kinh nặng hơn là khùng và điên do những bộ sao dưới đây mô tả:

- Nhật, cự: ngây ngô, hơi khùng, suy luận không bình. Nhật càng sáng bệnh càng nặng.
- Nhật, Không, Kiếp.
- Phá, Hỏa, Linh
- Nhật và nhiều sao hỏa ở cung Hỏa.
- Phá, Kình, Đà, Hình, Kỵ

Ngoài ra, Mệnh nào có Tăng Hổ, Khốc Hư, Cô Quả, Đẩu Quân thường u buồn, uỷ mị, dồn ép (refolé).

K. NHỮNG BỆNH Ở CHÂN TAY, GÂN CỐT

Về cơ thể, chân tay do Thiên Mã chỉ danh. Về bệnh lý, hai sao Kình, Đà cũng có nghĩa bệnh tật liên quan đến tứ chi. Sau đây là những bộ sao đáng lưu ý.

- Mã, Đà: có tật ở chân tay

- Mã, Hình: có thương tích ở chân tay.
- Hình, Đà: chân tay bị yếu gân
- Vũ, Riêu: tê thấp hoặc phù chân tay.

L. NHỮNG BỆNH LẠ

Theo dị đoan, có vài bệnh lạ mà sách Tử-Vi có liệt kê gồm có:

- Cơ, Hỏa, Linh: bệnh ma làm, quỷ ám
- Riệu, Hỏa, Linh: bị ma quỉ phá phách, quấy nhiễu.

Ngoài ra, thái Thứ Llang có ghi nhận vài bệnh lạ khác như ung thư (Sát, Hao, Mộc, Kỵ), hủi (Bệnh Phù, Hình, Kỵ)

M. NHỮNG TẬT

Tật là những bất thường trong sự cấu tạo cơ thể hay những mất mát trong bộ phận cơ thể, có ảnh hưởng đến hình dáng của bộ phận, những cử động của bộ phận, những năng khiếu của bộ phận.

Ví dụ như người gù, bướu (hình dáng cơ thể), người què, người nói lắp (cà lăm), người cận thị, viễn ghị là có tật (cử động năng khiếu).

Những bộ sao tật ghi nhận được tương đối ít, không liệt kê được hết các tật.

- Vương, Kình, Đà hay Hình: Lưng có tật, có thể là lưng tôm, lưng gù, sát chiều nghiêng về phía phải hay trái.
- Mã, Đà hay Tuần, Tuần: có tật ở chân tay, có thể là què, chân dài chân ngắn, tay cán sẻng, tay lọi, chân hay to nhỏ không đều, có thể cụt một chân một tay, hoặc mât bàn chân bàn tay.
- Việt, Đại, Tiểu Hao: so vai, vai cao, vai thấp. Khôi, Việt gặp Hình cũng có nghĩa này.
- Tướng, Hình: nói ngọng
- Túê, Đà, Riêu, Cái: nói lắp (cà lăm) Vũ, Riêu, việt, Toái: cam
- Sát, Kình, Đà, Linh, Hỏa: tật gù lưng
- Cự, Hỏa hay Linh: miệng méo. Kỵ, Riêu: sứt môi
- Phượng, Kiếp, Kình: điếc

- Trì, Kình: mũi sống trâu, mũi lệch.
- Nhật, Nguyệt gặp Riêu, Đà hay Kỵ: mắt có tật, có thể là cận thị, viễn thị, loạn thị. Nếu gặp cả 3 thì tật nặng có thể lòa, quáng gà. Vũ, Tướng: có ám tật, tật kín. Cư, Nhật: hình dáng dị kỳ.
- Tồn, Không, Kiếp: co ám tật mới sống lâu.

Thông thường, các sao Thiên Hình, Kình Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Hoá Kỵ, Thiên Riêu là những sao thường gây tật khi đi chung với những sao chỉ bộ phận cơ thể.

***

Chương mười sáu - Cách họa - Những sao gây họa

Định nghĩa danh từ Họa
Họa cách qua các cung
Họa cách qua các sao
Họa cho cánhân
Họa cho nghề nghiệp
Họa cho tài sản
Họa cho gia đạo
Họa cho con cái
Họa cho cha mẹ
Họa cho anh chị em

A. ĐỊNH NGHĨA DANH TỪ HỌA

Khi đặt bút viết về cách họa, cũng như độc giả xem phần họa cách, chúng ta không khỏi sửng sốt trước số lượng, hình thái và phạm vi của chúng. Họa cách kể trên trong chương này quá nhiều: điều đó không có nghĩa là tác giả bi quan.

Tác giả chỉ muốn khách quan và thực tiễn. Đó làhai tiêu chuẩn mà khoa Tử-Vi nhìn họa cách của con người. Thật vậy, khoa Tử-Vi không quan trọng hóa những hoạn nạn của cá nhân. Khoa này chỉ là một tấm gương phản chiếu sự đời. Ở đời, họa nhiều phước ít thì Tử-Vi học phải diễn xuất sự chênh lệch đó sao cho đúng mức. Có thể nói khoa Tử-Vi cũng chưa nói hết tai họa trùng điệp của con người, mà chỉ liệt kê môt số lượng tương đối khiêm nhường, thấp hơn thực tế. Họa cách hãy còn ở mức độ tổng quát, phải dùng đến các sao đa nghĩa để diễn tả. Sánh với quan niệm Trung Hoa, họa cách trong Tử-Vi Việt Nam hãy còn nhẹ.

Dù vậy, với cái kho tàng họa hoạn hiện có của khoa Tử-Vi thì số lượng họa không phải nhỏ.

Đó là chúng ta mới hiểu danh từ họa theo nghĩa hẹp, bao gồm những tai ách, biến cố xảy ra cho cơ thể, sinh mạng, nghề nghiệp, tài sản, gia đạo. Chúng ta không kể và chưa kể tới bệnh tật cũng nguy hiểm cho cơ thể, tính mệnh, lẽ ra phải coi là họa nốt mới phải. Chúng ta tách bệnh tật ra để khảo cứu thành một chương riêng cho cặn kẽ và chi tiết. Nhờ đó, ta mới có thể đi sâu hơn vào từng lãnh vực giải đoán một cách cụ thể, đầy đủ và chính xác hơn.

Mặt khác, chúng ta không xem nghèo là một mối họa. Nghèo là nghèo, họa là họa. Người nghèo vẫn có thể bị họa cho cơ thể, tính mạng, nghề nghiệp, gia đạo, cũng có thể bị họa cho tài sản (cháy nhà). Và thiếu

phương tiện, họ phải chịu cả bất trắc của thời cuộc, của kinh tế, của tài chánh mới với mức độ và cường độ còn nặng nề hơn các giới khác. Hung sát tinh đối với họ mang ý nghĩa đầy đủ, đa diện và tích cực.

Trong chương này, chúng ta cứu xét theo phạm vi, rồi phân biệt trong mỗi phạm vi những hình thái và cường độ khả hữu. Xét về phạm vi, có thể phân biệt 6 địa hạt:

- Họa cho cơ thể, tính mạng.
- Họa cho nghề nghiệp, công danh.
- Họa cho tài sản.
- Họa cho gia đạo.
- Họa cho con cái.
- Họa cho cha mẹ, quyến thuộc.

Họa của mỗi địa hạt sẽ di lụy cho lãnh vực đó cũng có thể di lụy đến một hay nhiều lãnh vực khác.

Sự phân chia này cốt cho ngăn nắp, chớ kỳ thật có khi họa xảy ra dây chuyền (họa đôi, họa ba, họa vô đơn chí…)

Trước khi đi vào chi tiết của mỗi lãnh vực, thiết tưởng cần vị trí hóa họa cách trong lá số Tử-Vi, tức là xem họa thể hiện ở những cung nào, ở những sao nào?

B. HỌA CÁCH QUA CÁC CUNG

Vì họa liên quan đến nhiều lãnh vực, cho nên có nhiều cung can dự. Sao họa đóng ở cung nào thì lãnh vực đó bị thiệt hại.

Tuy nhiên, trong 12 cung, có cung mạnh, cung yếu. Họa cách đóng ở cung cường sẽ mạnh mẽ và đa diện, tức là ảnh hưởng đến nhiều cung khác. Còn nếu đóng ở cung nhược thì chỉ thiệt hại cục bộ mà thôi. Cần nhắc lại rằng sự phân biệt cung cường, cung nhược không bao giờ cố định. Sự mạnh, yếu của các cung thay đổi tuỳ theo người, tuỳ theo tuổi. Thành thử, phải linh động đánh giá họa cách theo bối cảnh các cung cường, nhược của mỗi người, mỗi tuổi.

Nói chung, bất luận tuổi nào, người nào mà gặp họa cách ở năm cung Phúc, Mệnh, Thân, Tật, Hạn, đều bất lợi.

1. Cung Phúc

Khoa Tử-Vi vốn xem cung Phúc có ảnh hưởng đa diện, cho nên họa cách ở Phúc thì tai nạn lớn. Đặc biệt khi cung này có nhiều họa cách nặng nề thì tầm ảnh hưởng sẽ rộng thêm ra.

Nếu gặp với cách vừa phải, họa sẽ ít hơn là thu hẹp hơn. Dù sao, cần lưu ý rằng vì Phúc liên quan dây chuyền đến Tài, Di và Phu Thê, cho nên họa nơi cung Phúc sẽ ảnh hưởng đến tài sản, thời thế và gia đạo. Nếu với cách vừa nhiều, vừa nặng thì có thể cả ba địa hạt đó đều liên lụy hết. Nếu họa cách vừa phải thì chỉ di lụy đến một hoặc hai địa hạt màthôi. Tuỳ theo sao họa hội tụ vào cung nào thì cung đó bị thiệt hại nhiều nhất.

Mặt khác, vì cung Phúc ám chỉ dòng họ cho nên họa đó còn xảy ra cho tông tộc nói chung, hoặc nhiều người trong tông tộc.

Xem thế, cung Phúc bị họa sẽ hết sức bất lợi, gieo bất hạnh căn bản cho đương số và dòng họ, trên cả 3 phương diện tiền bạc, thời thế và gia đạo. Thành thử, thuật Tử-vi đòi hỏi phải xem thật kỹ cung Phúc.

2. Cung Mệnh, cung Thân

Họa cách của Phúc có ảnh hưởng lớn đến hiện kiếp con người ở Mệnh và ở Thân. Nếu tại Mệnh, Thân mà có thêm một số họa cách khác thì hai loại này chồng chất nhau, bổ túc nhau phá hoại đời người đến cùng cực. Đặc biệt là nếu họa cách ở cung Phúc, Mệnh, Thân đã vừa nhiều lại vừa nặng thì số người đó không có cách gì khá được: đó là số cùng đinh, cơ bần, yểu tử, hèn mạt, tật nguyền hay tu hành.

Nếu Mệnh, Thân khá hơn thì còn giảm nhẹ ít nhiều.

Họa cách tập trung ở cung Mệnh thì họa xảy ra nhiều cho tiền vận (từ nhỏ đến khoảng 30 tuổi), nếu tập trung ở Thân thì chịu họa về sau. Nếu Thân, Mệnh đồng cung mà có họa thì suốt đời cơ khổ.

Nếu họa cách tập trung ở Mệnh, Thân thì những thiệt hại cũng sâu rộng không kém gì ở Phúc, bởi lẽ đây là mối họa xảy ra cho con người sinh thời, liên quan đến cá nhân mình. Trong thời buổi nhiễu nhương, họa cách rất dễ xảy ra. Thông thường, họa là hậu quả của ác tính, sát nghiệp của đương số. Nếu họa cách đóng ở Mệnh, Thân thì quả báo nhãn tiền: con người phải trả ác nghiệp của mình ngay trong kiếp này. Đó là mối nguy lớn nhất, vì trong trường hợp đó, con cái, chồng vợ cùng chịu ảnh hưởng liên đới.

3. Cung Tật

Tuy gọi là Tật song cung này hàm chứa cả bệnh lẫn họa. Vì thế cho nên rất khó phân biệt rõ rệt cả 3 phương diện.

Nếu Tật, Phúc, Mệnh, Thân cùng xấu thì có thể con người chịu cả 3 ách một lúc. Nếu được tốt ở trong 1 trong 3 cung này, thì có thể chỉ gánh một hoặc hai ách là cùng.

Tuy nhiên, đối với người bệnh nặng, cung Tật trở thành cung cường: nếu Tật xấu, dù Mệnh, Thân có tốt cũng khó quân bình bất lợi.

Một cung Tật xấu vừa còn có thể được Mệnh Thân tốt cứu gỡ đến một mức nào đó, bào một tuổi nào đó. Quá mức đó, quá tuổi đó, cung Tật vẫn tác họa được. Cung này không bao giờ bị tê liệt hoàn toàn bởi sự tốt đẹp của những cung khác: đến một lúc nào đó, bệnh tật hay tai họa vẫn có thể xảy ra. Cái mức, cái tuổi, cái họa lúc này là hàm số của việc giải đoán.

Nếu họa cách xuất hiện ở bốn cung Phúc, Mệnh, Thân, Tật, cá nhân đó nhất định yểu sớm. Trong trường hợp này rất khó họa nào xảy ra trước nên bắt buộc phải xem cung hạn để định thời gian.

4. Cung Hạn

Những cung hạn cũng có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa họa. Cung này dùng để xem những biến cố gần, trong một thời kỳ cố định, hoặc 10 năm, hoặc 1 năm, 1 tháng. Nhờ cung hạn, bản chất và thời điểm họa xuất hiện sẽ rõ ràng hơn, cụ thể hơn. Họa cách của hạn sẽ xác nhận họa cách của những cung kể trên. Tuy nhiên, không bắt buộc các mối họa của các cung trên đồng loạt xảy ra trong hạn kỳ này. Những mối họa đó có thể rải rác dài theo mỗi hạn. Dù sao, gặp một hạn xấu, chỉ cần một họa hung hiểm, cũng đủ tác hại, hoặc cho tính

mệnh, hoặc cho tài sản hoặc cho gia đạo...đặc biệt là khi hai hạn trùng phùng.

5. Những cung khác

Họa cách của một cung nào khác chỉ xảy ra cho địa hạt của cung này mà thôi. Ví dụ như Tài chỉ di lụy đến tiền bạc, ở Quan chỉ hại cho sự nghiệp công danh, ở Phu Thê chỉ ứng cho gia đạo.

Đây lànhững loại họa có tính cách cục bộ. Việc vị trí hóa địa hạt ảnh hưởng của được căn cứ vào sao tọa thủ, sao xung chiếu hay sao chiếu. Tuy nhiên, lắm khi quy luật này không đúng: sao Tam chiếu nhiều lúc cũng gây họa trực tiếp và trước tiên.

C. CÁCH HỌA QUA CÁC SAO

Khoa Tử-Vi có rất nhiều sao gây họa, có thể nói đa số sao đều có ý nghĩa họa nếu pham vào một số điều kiện, bất luận đó là cát tinh hay hung tinh.

Không phải chỉ có sao xấu mới tác họa. Nhưng sao xấu tác họa mạnh mẽ hơn, vì bản chất của nó là một sao dữ. Ý nghĩa họa tiềm tàng của đa số sao cho thấy khoa Tử-Vi quan niệm rất thực tiễn cuộc sống con người. Khi bày ra nhiều sao họa, khoa Tử-Vi xem cuộc sống cá nhân rất khó khăn, dẫy đầy bất trắc. Cuộc sống vốn vui ít buồn nhiều, có rất nhiều người bất hạnh trên thế gian, chỉ có một thiểu số có phước. Có người tốt phúc trong địa hạt này lại bạc phúc trong lãnh vực khác: không ai tự hào tránh được hết các họa.

Những điều kiện của sao gây họa tương đối khá nhiều. Tổng quát có thể kể:

- Sao hãm địa. Nếu sao hung mà hãm địa thì sức phá càng dữ dội.

- Sao nghịch cách. Có một số sao cần đi chung với nhau mới tương ứng, ví dự như sao văn hội với văn tinh, sao võ hội với võ tinh. Nếu hai loại này trà trộn, cuộc sống chung bị xáo trộn. Sao cũng như con người. Có cá nhân thuận hợp với kẻ này mà không thuận hợp với người khác. Nếu gặp nghịch khắc trong một cung thì có xung đột, không tốt.

- Sao nghịch hành với Bản Mệnh. Hành của sao phải phù sinh cho hành của Bản Mệnh thì mới có lợi. Nếu khắc, Bản Mệnh bị thiệt, ngụ ý có trắc trở, nguy hại.

- Bị sát, hung tinh xâm phạm. Hung tinh trong khoa Tử-Vi có thể ví như côn đồ hay người bạn xấu. Chơi chung sẽ có nguy hại tiềm tàng.

- Đắc địa mà bị hóa giải, cụ thể như sao miếu, vượng, đắc địa mà bị Tuần, Triệt đồng cung.

Nhân tiện, cần có một sự cảnh giác quan trọng đối với sao xấu, gọi chung là hung tinh. Không phải lúc nào hung tinh cũng tác họa. Có trường hợp hung tinh có lợi. Có trường hợp nó gây họa. Hung tinh mà thuận cách thì có lợi. Hung tinh mà đắc địa thì cũng có lợi. Duy, lợi của hung tinh thuận hay đắc địa thường có tìm cách nhất thời, không được lâu bền. Khi nói lợi nhất thời, điều này hẳn không có nghĩa là hung tinh không giúp đạt đến tuyệt đỉnh cao sang của hạnh phúc con người. Hung tinh thuận cách đắc địa vẫn chưa được con người đến đó, chỉ hiềm hạnh phúc đó không được lâu bền, không bảo đảm chung cuộc đời con người được toàn vẹn.

Trong hung tinh, bây giờ cũng ẩn chứa mối nguy tiềm tàng, bộc phát bất cứ lúc nào. Cho nên sao hung tinh không khi nào được xem như hoàn toàn tốt được: nó chỉ tốt có thời mà thôi.

Xét về họa cách của các sao, ta không thể tiến hành bằng cách định nghĩa từng sao. Ý nghĩa các sao đã được diễn tả đầy đủ trong quyển Tử-Vi Hàm Số, thiết tưởng không cần phải nhắc lại ở đây. Độc giả cần tham chiếu quyển sách này. Ta chỉ cần xếp loại các sao xấu theo ý nghĩa trội yếu thông dụng của nó mà thôi.

Thông thường, người ta hay căn cứ vào hình thái tác họa củasao để xếp thành 5 loại: sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh và sao trợ họa.

a) Sát tinh

Sát tinh gây họa nặng nhất. Tai họa mà người đời sợ nhất là cái chết.

Sát tinh làm cho mất mạng, chấm dứt luôn sự nghiệp, tài sản, gia đạo, ảnh hưởng sâu rộng đến rất nhiều lãnh vực.

Ap dụng cho công danh, sát tinh tiêu diệt quý cách, chấm dứt cơ nghiệp. Gặp sát tinh, quan chức bị bãi

miễn, bị hạ bệ, hoặc bị tai nạn quan trọng không thể tiếp tục công vụ được nữa. Gặp sát tinh, thương gia bị bại sản, bị đoạt nghề, bị cạnh tranh đào thải, hoặc bị tai nạn mất cả sự nghiệp, gặp sát tinh học trò thi rớt hoặc bị đuổi, hoặc bị tai nạn giao thông không thi cử được.

Ứng vào tài sản, sát tinh tiêu diệt phú cách. Những nhà tư bản gặp sát tinh sẽ tiêu tán sự nghiệp, tài sản bị truất hữu, hoặc bị tai nạn chiến tranh hoặc bị cướp đoạt, lường gạt, quịt nợ hoặc bị tai nạn hay đau ốm mà bán hết của cải, hoặc bị con cái phá tàn tài sản, hoặc bị chủ nợ siết hết ruộng vườn, xí nghiệp.

Đó là nói về những trường hợp phú, quí. Một khía cạnh khác của ý nghĩa sát tinh làkhông phú, không quí. Sự hiện diện của sát tinh ở những cung chỉ phú quí có nghĩa là đương số vừa nghèo, vừa hèn tức là không có tài sản, không có chức phận: sát tinh bấy giờ tượng trưng cho giai cấp hạ lưu trong xã hội.

Ứng vào gia đạo, sự hiện diện của sát tinh ở Phu Thê báo hiệu cho sự sát phu, sát thê, sự gián đoạn vợ chồng dưới hình thức ly hôn, ly thân hoặc vợ chồng phải sống xa cách nhau lâu năm, chưa kể các trường hợp bị ruồng bỏ vì ngoại tình hoặc đam chém nhau vì xung đột hay khảo của.

Ứng vào con cái, sát tinh là dấu hiệu sự sát con, con cái không vẹn toàn, sinh thiểu, nuôi ít, hoặc bị tàn tật hoặc thuộc thành phần côn đồ, du đãng, đĩ điếm, gây phiền nhiễu cho cha mẹ, phá tán tài sản, ăn hết di sản lại còn mắc nợ, tạo nợ cho cha mẹ.

Được xem là sát tinh có tám sao: Địa Kiếp, Địa Không, Kình Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Thiên Không, Kiếp Sát. Càng hội tụ nhiều, càng bị hãm địa nhiều, những tai biến và thiệt hại kể trên càng dễ xảy rasớm, mau, nặng nề. Sát tinh hội tụ ở cung nào thì cung đó bị ảnh hưởng nhiều nhất. Ngoài ra, còn phải kể thêm những yếu tố ngoại thuộc nữa như chính tinh hãm địa, khắc hành. Bản Mệnh phối trí nghịch cách với phụ

tinh, thiếu sao giải mạnh... Càng thêm nhiều yếu tố bất lợi, tai biến càng dễ xác nhận. Bằng không, chỉ có thể kết luận trên một phần tai biến mà thôi.

b) Hình tinh

Hình tinh tạo ra hình ngục, âm dương đến tự do cá nhân, kiện cáo di lụy đến uy tín cá nhân.

Gặp hình tinh, trong trường hợp là nạn nhân, đương số sẽ bị giam cầm, tra tấn, đói khát, hành hạ thể xác và tinh thần, có thể bị đau ốm hay tật nguyền trong thời gian bị bắt giữ, có thể bị đày ải ở chỗ rừng thiên nước độc, hoặc bị cầm cố ở xà lim chật hẹp, dơ dáy. Ở mức độ nhẹ hơn, hình tinh là dấu hiệu của sự kiện tụng, sự điều tra bởi tòa án, cảnh sát hay gíam sát viện. Trong trường hợp này, uy tín, tài sản có thể bị hao hụt, chưa kể những lần lo lắng cạnh tranh thù hằn phải gánh chịu.

Được xem như hình tinh các sao Thiên Hình, Quan Phù, Thiên La, Địa Võng, Thái Tuế, Quan Phù, Liêm Trinh chỉ hình ngục, quan tụng một cách trực tiếp. Ngoài ra, sát tinh cũng có nghĩa hình tụng, nếu đi kèm với một trong những hình tinh kể trên. Mặt khác, hao tinh, bại tinh, kỵ tinh, ám tinh cũng góp phần xác định rõ rệt hơn đặc thái của sao hình.

c) Bại tinh, hao tinh

Sao bại hay sao hao làm cho lụn bại, hao tán. Có thể sự hao này liên quan đến cơ thể, chẳng hạn như bệnh nan y, suy nhược toàn bộ thân thể hay làm tê liệt bán thân hoặc tứ chi. Có thể sự hao bại liên quan đến quan trường sự nghiệp, chẳng hạn như bị giáng chức, sụt lon, không được giữ chức vụ chỉ huy hoặc bị mất uy tín, giảm hậu thuẫn kém thế lực, thất sủng, kém điểm. Có thể sự

hao bại liên quan đến tài sản, ví dụ như mất của, hao tài, bị ăn chận, giựt nợ, bắt địa, tống tiền, sang đoạt. Có thể sự hao bại liên quan đến gia đình như tang khó, thân nhân đau ốm, tai nạn, gia đạo xào xáo, vợ chồng nghi kỵ, anh em bất hòa, nhân tình ruồng bỏ.

d) Ám tinh

Là những sao gây trở ngại, trục trặc.

Ứng dụng cho cá nhân, ám tinh có thể làvài tính nết đặc biệt kìm hãm sự tiến thủ của con người về mặt công danh tài lộc. Trong trường hợp đương số là nạn nhân, ám tinh tượng trưng cho tiểu nhân, đố kỵ, pháhoại, ganh ghét làm cản trở bước tiến của mình.

Ứng dụng cho công danh, ám tinh chỉ sự cạnh tranh trong quan trường, sự trục trặc về thủ tục, sự gò bó khắt khe của điều kiện hoặc những cơ hội, hoàn cảnh bất lợi cho sự thăng tiến. Các hình thái này cũng ứng dụng cho tài lộc.

Ứng dụng cho gia đạo, ám tinh là sự cản trở hôn nhân, sự phá hoại hôn nhân, sự cạnh tranh giữa hai gia đình tổn hại đến hôn nhân, hoặc là sự xâm nhập của một người thứ ba vào đời sống vợ chồng, sự bắt ghen, sự gièm pha, nói xấu, chim vợ, chim chậu của người khác...

Được xem như ám tinh các sao Hóa Kỵ, Cự Môn, Phục Binh, Thiên Riêu, Thiên Không, Phá Quân, Thái Tuế, Tử Phù, Suy, Tử, Trực Phù, Tuần, Triệt, Cô Thần, Quả Tú, Tuế Phá, Thiên Thương, Thiên Sứ, Sát tinh, hình tinh, hao bại tinh đều đóng góp vào ý nghĩa của ám tinh.

e) Sao trợ họa

Hầu hết sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh đều hỗ trợ cho nhau để gây tác hại dây chuyền.

Chính nào hãm địa cũng đều trợ họa như thế. Ngoài ra, có những sao trực tiếp trợ họa bao gồm: Tả Phù, Hữu Bật, Hóa Quyền, Quan Đới, đi chung với sao xấu, sao trợ họa làm xấu thêm, nặng hơn. Riêng sao Thiên Tài thì làm xấu đi ảnh hưởng của Thái Dương và Thái Âm miếu, vượng địa.

Ngũ hành của sao cũng góp phần trợ họa. Thông thường sao hỏa đi chung với nhau tác họa lẹ hơn hết, báo hiệu sự bạo phát của biến cố, làm cho tai họa nặng hơn, nhanh hơn, khó tránh hơn: đây có thể là những trường hợp bất khả kháng, trong đó con người hầu như bất lực.

Để khảo sát họa cách cho phong phú và cụ thể, có thể tạm chia họa của con người thành bảy loại:

- Họa cho cá nhân.
- Họa cho nghề nghiệp
- Họa cho tài sản.
- Họa cho gia đạo.
- Họa cho con cái.
- Họa cho cha mẹ.
- Họa cho anh em.

D. HỌA CHO CÁ NHÂN

Trong mục này, ta chỉ nói đến họa ảnh hưởng đến tính mạng, cơ thể, đến tự do, đến đời sống Tâm lý tình cảm, đến nếp sống đạo đức con người, Nam cũng như nữ.

Như đã trình bày, mục này sẽ không đề cập đến bệnh tật.

1. Họa của phái Nam

Có ba loại họa đáng kể cho Nam mệnh là họa đến tính mạng hay cơ thể, họa ngục hình, học sắc dục.

a) Họa đến tính mạng, hoặc cơ thể

Họa này có thể xảy ra bất cứ ai chớ không riêng gì cho quân nhân. Nhưng, nếu là quân nhân, họa dễ xảy ra hơn. Có nhiều hình thái phức tạp với họa này, cụ thể như bị tử trận, bị ám sát, bị thanh toán, bị chiến nạn. Tai họa càng chắc chắn nếu sao hãm địa.

- Không, Kiếp, Binh, Hỏa, Linh

Đây là năm sao điển hình của tai nạn binh lửa. Có khi không cần phải hội đủ cả năm, chỉ cần ba cũng đủ. Trong số ba sao, tối thiểu phải có Địa Không, (hoặc Địa Kiếp) và Hỏa Tinh (hoặc Linh Tinh).

Địa Không, Địa Kiếp chỉ các tai nạn bất khả kháng, dữ dằn, nặng nề, thủ phạm rất lợi hại và hung bạo, hành động bất ngờ và nhanh chóng.

Phục Binh chỉ sự ám hại, sự phục kích, thường có tòng phạm giúp đỡ. Hỏa hay Linh chỉ họa lửa như phỏng lửa, chết cháy, bị bom, bị đạn, bị chất nổ...

Nếu có thêm sát tinh khác, hình tinh, hao bại tinh thì càng dễ chết. Nếu gặp sao trợ họa như Tả Phù, Hữu Bật, Hoá Quyền thì họa càng khó tránh. May ra gặp được nhiều sao giải mạnh mẽ hội tụ trong bối cảnh Phúc, Mệnh, Thân tốt mới khỏi. Trong trường hợp này, có thể bị thương. Vị trí thương tích tuỳ thuộc vào những sao chỉ cơ thể đi kèm. Nếu có nhiều sao chỉ có thể đi cùng thì có thể nhiều bộ phận bị thương phế cùng một lúc.

Đối với quân nhân năm sao đó thường ứng dụng cho bộ binh, mặc dù không phải lúc nào cũng nhất thiết như vậy.

- Phi, Việt

Hội với sát tinh, đặc biệt là Không, Kiếp, Hỏa, hai sao này chỉ làn tên mũi đạn, đặc biệt là sao Phi Liêm.

Bộ sao này thường ứng cho các tai nạn trên phi cơ (máy bay bị bắn, phi công bị đạn...), cho giới không quân.

Một hình thái khác và họa về điện, cụ thể như bị điện giựt chết hoặc bị thương hay bị sét đánh.

- Lưu hà, hoặc Cự, Kỵ

Đi với sát tinh, đặc biệt là Không Kiếp, Lưu Hà chỉ tai họa ở dưới nước, thường ứng dụng cho hải quan. Người thường có thể chết đuối vì tai nạn hoặc bị dìm dưới nước, hoặc tự trầm. Ứng về tài sản thì có thể thuyền, bè bị chìm, tàu bị đắm.

- Kình, Đà

Hai sao này nhẹ họa hơn Không, Kiếp, thường ám chỉ thương phế nhiều hơn làchết. Nhưng đi đôi với Không, Kiếp vẫn có thể chết.

Thương phế thường xảy ra cho tay chân (gãy tay, gãy chân, trặc chân, lọi tay...), đi với Hỏa, Linh thì bị phỏng ở

tay chân.

- Hình, Kiếp Sát

Về mặt tai nạn, Thiên Hình và Kiếp Sát chỉ tai nạn nói chung, cụ thể là thương tích có thể đi đến chỗ mổ, cưa. Bộ phận cơ thể nào bị Hình hay Kiếp Sát thì bị mổ hay bị cưa. Ví dụ như Thiên Mã, Thiên Hình thì bị cưa chân, cưa tay hoặc bể xương chân tay, Thiên Đồng, Thiên Hình thì đổ ruột, bể ganm lủng bao tử...

Đi với sát tinh đặc biệt là Kiếp Không thì có thể chết vì binh đao hay vì bị mổ xẻ.

- Quan đới

Đi với sát tinh, sao này chỉ cái chết bất đắc dĩ, tức là không bệnh mà chết, chết nhanh chóng (xem cách bệnh).

- Tử, Tuyệt

Hai sao này cũng chỉ bước đường cùng tức là cái chết, nếu đi chung vớisát tinh.

- La, Võng

Có tác giả cho rằng 2 sao này mà gặp sao tốt thì thành hung, từ đó góp phần gây họa vào các hạn xấu.

- Thương, Sứ

Hai sao này chỉ dùng để xem hạn. Đi với sát tinh, Thương Sứ tác họa. Có khi họa này không hẳn là họa binh đao.

Những phụ tinh kể trên càng hội tụ nhiều càng làm cho họa nặng thêm, khó tránh, dễ chết. Đặc biệt là khi

đại, tiểu hạn trùng phùng mà gặp thì rất nguy kịch. Đối với hai sao Kình, Đà nếu gặp Lưu Kình, Lưu Đà đồng cung thì hiểm họa càng tăng.

Ngoài những sao đơn gây họa binh đao, còn có những bộ sao kép đáng lưu ý dưới đây cũng tác họa y hệt.

- Tướng, Hình
- Tướng, Tuần hay Triệt

Tướng ở đây chỉ hoặc là Thiên tướng hoặc là Tướng Quân. Gặp Thiên Hình hay Tuần, Triệt đồng cung, Thiên tướng hay Tướng Quân, dù đắc địa, miếu địa, vượng địa, hay hãm địa đều tác họa rất thảm khốc, cụ thể như chết trận, rớt máy bay, bị pháo kích, bị phục kích, thông thường chết nát thây, có khi chết không tìm ra xác.

Bộ sao này đóng ở Phúc, Mệnh, Thân hoặc Hạn đều nguy hại như nhau cả. Nó không kém gì các sao Kiếp Không, Binh, Hỏa, Linh kể ở trên.

- Mã, Hình

Thiên Mã đi với Thiên Hình là ngựa mang xác chết, báo hiệu điềm bất tường, tai họa thảm thương.

- Tướng, Binh, Tử, Tuyệt

Bốn sao này hội lại cũng chỉ tai họa binh đao hay họa chiến tranh.

- Mã Tuần hay Tuần hay Kình, Đà

Bộ sao này chỉ thương tích tay chân, thường là gãy tay, gãy chân, cụt tay chân, do binh đao hay tai nạn.

- Kình, Đà, Tuần hay Triệt hoặc Kiếp Không

Ý nghĩa tương tự như trên.

- Kiếp, Hình, Quan đới

Đây cũng là bộ sao chết bất đắc, hoặc do mổ xẻ hoặc do binh đao.

- Sát, Hìnhhay Sát tinh

Bộ sao này ám chỉ sự ám sát, sự hãm hại, sự tử trận.

- Hỏa hay Linh, Kiếp, Không

Tai họa rất dễ xảy ra, nhất là khi nhập hạn gặp phải.

- Sát. Liêm ở Sửu, Mùi
- Sát, Hỏa, Hao
- Phá, Hỏa, Hao
- Sát hay Phá, Việt, Hình

Những bộ sao trên đều báo hiệu tai nạn binh đao.

Ngoài ra, còn rất nhiều kết hợp khác chỉ tai họa binh đao, không thể liệt kê hết ở đây. Thường thường, sự kết hợp đó đều đi liền với các phản ứng. Kiếp Không, Kình, Đà, Linh, Hỏa, Hình,Việt, Đới họp với Thất Sát, Phá Quân hoặc với hai bạo tinh, ám tinh khác.

b) Họa ngục hình, quan tụng hại đến tự do và uy tín cá nhân

Ngục hình là tai họa nặng thứ nhì của Nam số. Thông thường hình tinh, tù tinh can dự trực tiếp trong những bộ sao. Tuy nhiên, sát tinh, ám tinh, hao bại tinh cũng có dự phần không nhỏ.

Trước hết, những sao trực tiếp chỉ hình, tù gồm có:

- Thiên hình

Trừ phi đắc địa trừ phi đương số hành nghề cảnh sát, thẩm phán, tình báo, trạng sư, Thiên hình bao giờ cũng có nghĩa hình tù. Số tốt lắm thì Hình ứng về sự điều tra của cảnh sát, của tòa án, của gíam sát viện, hay của cơ quan an ninh tình báo mà không đến nỗi bị án hay ở tù. Trong trường hợp này, đương sự có thể chỉ bị dính líu đến quan tụng, đến kiện thưa, hoặc nếu có thì cũng dưới hình thức nhẹ nhàng như làm chứng trước tòa, trước quận, trước điều tra viên, hoặc có tội mà tại ngoại hoặc phạt vạ, hoặc tù treo v.v...

Trong trường hợp hành nghề thẩm phán, luật sư, cảnh sát, tình báo, tố tụng, tóm lại những nghề có liên quan đến kiện tụng, bắt bớ Hình bấy giờ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, quyền hành bắt giam hay xét xử người khác, hoặc kiện thưa kẻ khác. Cũng có khi Hình liên quan đến những nghề bán văn bán võ, hay võ nghiệp thuần tuý, nhưng với điều kiện là phải ở vào thế có thể gây họa kiện tụng cho người khác. Duy ý nghĩa này chỉ có trong bối cảnh của một lá số tốt mà thôi.

Kỳ dư Thiên Hình chỉ kiện tù.

Đi với cát tinh, hao bại tinh, ám tinh, hình tinh khác, Hình càng có nghĩa kiện và tù, và bao giờ đương số cũng là nạn nhân, ít khi là chủ nhân hay nguyên cáo. Trong trường hợp này, thông thường đương số là người có tội, bị kết tội, bị án, bị tù. Có thêm sát tin, tù tội nặng thêm, hình ngục khó thoát, làm cho tán mạng hay tán tài vì hình ngục. Đi với hao bại tinh đương số khốn quẫn về tinh thần lẫn vật chất, như lo sợ hoang mang, chán nản, tuyệt vọng, trốn tránh, mai danh ẩn tích, mà lúc nào cũng sợ bị bắt, hoặc phải nuôi chí trả thù mà khổ sở. Cũng có thể hao bại tinh có nghĩa là trong thời gian thọ

hình, hay bị bắt, đương số phải chịu nhiều cực hình như tra tấn, bỏ đói, hành hạ, đầy ải, mắc bệnh nan y.

- Liêm Trinh hãm địa

Chỉ khi nào hãm địa, Liêm Trinh mới là tù tinh, chỉ sự bắt bớ, giam cầm, ở tù. Sao này không hưởng được những ngoại lệ của Thiên Hình đắc địa dù cho đương số có hành nghề thẩm phán, luật sư, cảnh sát, tình báo, nói như thế có nghĩa là dù hành nghề gì mà Mệnh, Thân, có Liêm hãm địa thì vẫn có thể bị hình tù như thường. Cũng không có trường hợp nguyên cáo: chỉ có bị cáo mà thôi.

Do đó, Liêm Trinh hãm địa ác hiểm hơn Thiên Hình. Chính vì vậy, Liêm Trinh đi với sát tinh rất dễ bị tù, bị kiện. Những bộ sao của Liêm hãm có nghĩa tù, kiện gồm có:

- Liêm, Kình, Đà, Linh, Hỏa.
- Liêm, Hổ.
- Liêm, Kiếp, Kình ở Mão, Dậu.
- Liêm, Tham ở Tỵ và ở Hợi
- Liêm, Cự, Kỵ

Tuy nhiên, sách vở có ghi nhận một biệt lệ quan trọng đối với Liêm, Tham ở Tỵ, Hợi. Đó là khi có Hóa Kỵ hay Tuần, Triệt đại ca. Tuần hay Triệt sẽ hóa giải hình tù của Liêm ở Tỵ, Hợi. Còn Hóa Kỵ là sao Thủy nên khắc hành Hỏa của Liêm Trinh. Nhờ đó, việc kiện tụng, tù tội bị tiêu tán, bị giảm nhẹ đi nhiều, cụ thể như bị bắt rồi được thả, bị bắt mà không bị án, bị bắt nhưng nhờ người cứu gỡ được, bị bắt mà vượt ngục v.v...

- Quan Phù, Thái tuế, Quan Phủ

Ba sao này có nghĩa nhẹ hơn Thiên Hình, Liêm Trinh hãm địa, chỉ bị kiện, bị điều tra, bị chỉ trích, bị công kích, bị vu cáo, bị nói xấu. Có thể là nguyên cáo chớ không bắt buộc phải là nạn nhân.

Đi với sát tinh, khó tránh tỳ hay thanh toán vì tư thù, thưa kiện rất lôi thôi. Với sát tinh, 3 sao này có thể trở thành hình sự vàđương số có thể là nạn nhân, bị cáo.

Quan tụng liên hệ đến 3 sao thường là tội lường gạt, bội tín, quỵt nợ, sang đoạt. Quan Phù, Quan Phủ chỉ sự phản bội, sự lợi dụng lòng tin, sự xé lẻ, rã đám. Còn Thái Tuế chỉ khẩu hiệu, cãi vã, chửi bới, chỉ trích, bút chiến, công kích. Do đó, tội phạm của Thái Tuế thường liên quan đến lời ăn tiếng nói, hoặc lời văn, quan điểm tư tưởng va chạm đến người khác, có liên lụy đến mình. Thường những chính trị gia hay bị sao Thái Tuế.

- Thiên la, Địa võng

Chỉ sự bắt bớ, giam cầm hoặc tối thiểu cũng gây trở ngại cho công việc, kìm hãm sự thăng tiến.

Ý nghĩa hình ngục, kiện tụng xem ra chỉ có khi nào La Võng đi kèm với sát tinh hay hình tinh, trong cục diện Mệnh, Thân xấu. Mặt khác, hai sao này chỉ dùng để xem hạn, ứng vào hạn nhiều hơn là có ý nghĩa, cho toàn cuộc.

- Hóa Kỵ

Tuy làâm tinh nhưng có nghĩa kiện tụng, không đến nỗi hình ngục.

Chất của Hóa Kỵ là ganh ghét, ích kỷ, đố kỵ, nói xấu, vu khống, để ám hại người lên một cách tiểu nhân, nhỏ mọn.

Thể củaHoá Kỵ là cái lưỡi, nghĩa bóng là lời nói, thường là lời nói xấu, ham nói, nói nhiều, nói chuyện đôi khi không có, không đúng.

Vì vậy, quan tụng của Hóa Kỵ tương tự như Thái Tuế, thường thị phi, miệng tiếng, bị vạ vì cái miệng, vì lời nói

bất cẩn, hay vì vu oan, mắc oán, bị tình nghi, bị dò xét, bị điều tra, bị chất vấn, bị thẩm vấn.

Đi với Thái Tuế, Hóa Lộc luôn luôn nói xấu thiên hạ, ngồi lê đôi mách, đưa đến đôi co, đối chất, kiện thưa vì ngôn ngữ bất cẩn. Trong ý nghĩa tiêu cực, Hóa Kỵ, Thái Tuế là nạn nhân của việc tố cáo, cáo giác, thơ nặc danh, đơn khiếu nại. Thông thường có sự kiện tụng qua lại, tố và phản tố, người ta thưa mình về tội này, mình kiện lại về tội khác.

- Đà La

Chỉ sự ngoan cố, ngỗ ngược, bướng bỉnh, hẹp hòi, câu chấp và có ý nghĩa kiện tụng.

Đặc biệt đi với Kỵ, Tuế thì quan tụng rất rõ. Có Đà La, thua kiện cũng không đầu hàng, còn tìm cách chống án, chạy chọt, vận động cho được phần hơn. Bằng không cũng đi phân bua với hàng xóm để vận động dư luận.

- Cự Môn hãm địa

Ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tỵ, Cự Môn có ý nghĩa kiện cáo, nhất là đi chung với Hóa Kỵ, Thiên Hình hoặc sát tinh.

Ý nghĩa giống như Hóa Kỵ vì Cự Môn là cái miệng, Hóa Kỵ là lưỡi, cả hai biểu hiện cho lời ăn tiếng nói. Hãm địa, Cự Môn hay gây sự nghi nan, vạch lá tìm sâu, chỉ trích, soi mói, hiềm khích, cạnh tranh, kiện cáo. Đó là những người hay bị vạ miệng.

Những sao nói trên có thể kết hợp nhau, làm tăng thêm ý nghĩa kiện cáo hay hình ngục, làm nặng thêm tội phạm, kéo dài thêm thời gian tranh chấp hay thụ hình, gây thêm lao tâm khổ tứ, hoặc làm tăng thêm số lượng các vụ án phải gặp.

Đi với sát tinh, có thể xảy ra án mạng hoặc tối thiểu là có xô xát, hành hung, xử dụng vũ khí lúc tranh chấp

và đi đến kiện tụng hay tù ngục.

Ngoài ra, cách kiện tụng và ngục hình còn do một số bộ sao dưới đây quảng diễn.

- Xương, Khúc ở Tỵ, Hợi.
- Xương, Khúc Phá ở Dần
- Nhật, Nguyệt, Riêu, Đà, Kỵ
- Bình, Kỵ, Hình
- Bình, Phù, Hình

Sau cùng, để có thêm yếu tố quyết đoán cần lưu ý về ý nghĩa tính tình của các sao nói chung. Lý do là vì kiện tụng, hình ngục thường là hậu quả của một loại tính nết đặc biệt của con người, chẳng hạn như nóng nảy, bất nhẫn, thô bạo, hung hãn, gây sự, cực đoan, quá khích, gian trá, hiểm độc, thù dai, cố chấp, đam thọt, ích kỷ hại nhân...

Còn những quan tụng nào xuất phát từ bên ngoài xảy tới không do cá tính, thì do hình tinh phô diễn.

c) Họa sắc dục

Họa sắc dục thì ảnh hưởng mạnh hội phái Nam khi nào đương số có xu hướng quá đà trong tình dục. Quá đà đây nghĩa là quá sức chịu đựng của sức khỏe, tuổi tác, không có những tự chế và chừng mực đối với sức khỏe, đối với tuổi tác, đối với uy tín. Tình dục được thả nổi theo tham vọng, theo cơ hội, bị lạm dụng bừa bã, theo tục ngữ "già không bỏ, nhỏ cũng không tha", từ đó, hại cho tình cảm, đạo đức, uy tín cá nhân, có khi tổn thọ, thiệt mạng, phiền luỵ đến gia đình, con cái.

Trái lại nếu tình dục được tự chế, chọn lọc vừa phải thì không hẳn là mối họa: đây là tính dâm đãng thông thường của đa số nhân loại trong xã hội vật chất ngày nay.

Những hình thái đáng cứu xét của họa sắc dục gồm có: chết vì giao hợp, lụy khổ vì bệnh sắc dục. Riêng những bệnh về sắc dục đã được khảo sát trong chương nói về cách bệnh. Ở đây chỉ lưu ý đến 2 hai hình thái

họa sắc dục là chết lúc giao hoan và những khổ lụy vì tình dục.

Vấn đề chết lúc giao hoan thường chỉ xảy ra cho phái Nam dưới cái tên thông dụng là T.M.P, một cái tên tương đối bóng bẩy, văn hoa. Về điểm nàyphải công nhận các sách vở trước nay nói về vấn đề này rất ít. Trong số các sách đề cập đến điểm đó, chỉ có quyển Tử-Vi Bổ Túc có ghi 2 câu phú:

Phúc Thai Tang ngộ Đào Hồng

Tôn Thân có kẻ loạn phong nợ đời.

Có nghĩa lànếu cung Phúc có những sao Tang Môn, Đào Hoa, Hồng Loan và Thai thì trong dòng hoc có người chết vì thượng mã phong. Đó là nói về Phúc. Nhưng, xét rộng ra, nếu 4 sao đó đóng ở Mệnh, Thân, hoặc có thể ở cung Tật, thì họa đó sẽ xảy ra cho mình.

Có quan điểm cho rằng 2 câu phú đó nói về sự loạn luân chớ không phải chết vì thượng mã phong. Nhưng, xét kỹ, vì có sao Tang Môn có nghĩa chết, cho nên không thể hiểu khác được.

Dù sao, trường hợp này rất khó kiểm chứng vì không ai lại đi khai báo nguyên nhân cái chết kiểu đó. Và cũng vì thọ bảo mật quá kỹ cho nên sự hiểu biết của Tử-Vi về tai nạn đó rất nghèo nàn. Duy, qua bộ sao đó, các cụ ngày xưa đã thành công trong việc truy tầm được bộ sao của bí mật phòng the.

Những ai tham khảo lá số mình mà phát giác được bộ sao đó không khỏi hoang mang. Tuy nhiên, cần dè dặt rằng Tang Môn đi với Thai, Đào, Hồng có khi không hẳn có nghĩa là bị họa đó một cách bắt buộc. Có thể Tang Môn trong trường hợp này ứng về cách mồ côi mà không ứng về cách sắc dục. Tang Môn ứng về sắc dục chỉ là một việc có thể có, không nhất thiết phải xảy ra. Những ai có bộ sao này còn có đôi chút hy vọng. Nhưng, nếu chờ đợi hoài mà không thấy mồ côi thì nên đề cao cảnh giác.

Nếu độcgiả xem cách tình dục thì hẳn thấy có nhiều sao khác thay cho những sao Đào, Thai, Hòng, cũng để nói lên ý nghĩa giao hợp Nam nữ. Vậy ba sao đó khả hoán với những sao tinh đồng nghĩa, chẳng hạn như Thiên Riêu, Tham Lang. Ai thoát sao Thai mà gặp sao Riêu hay Tham Lang thì cũng chưa hết lo.

Ngoài ra có thể kể họa bị đánh đập vì đam mê tửu sắc. Có ba bộ sao được ghi nhận:

- Tham, đà ở Tý

- Tham, Đà ở Dần
- Tham, Đà đồng cung gặp Phá

Sao Tham Lang chỉ sắc dục bừa bãi, không kìm chế, không lựa chọn đối tượng, đãtham lang lại hung bạo trong vấn đề tình yêu và ân ái. Sao Đà La chỉ sự đánh đập, gây gổ, bạo hành tương tự như ý nghĩa của Phá Quân. Đương số có thể hoặc là nạn nhân, hoặc là thủ phạm.

Dù sách vở ghi nhận có ba bộ sao trên, nhưng thiết tưởng còn nhiều sao khác cũng dự phần xác định ý nghĩa tương tự. Chẳng hạn như Không, Kiếp, Bính đi với Đào hay Hồng hoặc Riêu, hoặc Thai, chẳng hạn như Phá Hình với Riêu (hoặc Hồng, Thai, Đào). Những bộ sao đó đều có nghĩa tranh giành, đánh đập nhau vì gái.

Một hình thái họa sắc dục khác nữa làsự đau khổ vì tình, biểu hiện bằng nhiều cách như bị thất tình, yêu tuyệt vọng, yêu ngang trái, bị ruồng rẫy, phụ tình, yêu nhau mà bị ngăn trở v.v…

Có rất nhiều bộ sao diễn tả những loại tình lụy đó. Những bộ sao lụy tình bao giờ cũng gồm những thành phần dưới đây:

- Sao chỉ ái tình (xem cách tình dục, những sao tình dục).

- Sao chỉ sự đau khổ: Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư, Lưu Tang, Lưu Hổ, Lưu Khốc, Lưu Hư.

- Sao chỉ sự ngăn trở: Phục Binh, Hóa Kỵ, Cự Môn, Thiên Không, Kình Dương, Đà La hãm địa, Tuần, Triệt.

- Sao chỉ sự phản bội: Quan Phù, Quan Phủ, Thái Tuế…

- Sao chỉ sự xui xẻo, họa hại nói chung như Địa Không, Địa Kiếp, Thiên Hình.

- Đôi khi cũng có những sao chỉ sự thay cũ đổi mới như Thiên Mã, Thiên Đồng, Đại Hao, Tiểu Hao, Thai.

Càng hội tụ nhiều sao thì mối tình đó càng rắc rối, nan giải, dễ đưa đến hậu quả tai hại.

Sau cùng một hình thái khác của họa sắc dục là bệnh tại bộ phận sinh dục. Phần này sẽ được đề cập trong chương nói về cách bệnh.

2. Họa của phái nữ

Những tai họa của phái Nam kể trên đều có thể xảy ra cho hai phái nữ dù không loại đó không mấy thông dụng cho nữ số. Đàn bà con gái thường gặp họa trinh tiết và gia đạo.

a) Họa trinh tiết

Loại này vừa ứng dụng cho con gái (chữ trinh) vừa ứng cho đàn bà (chữ tiết).

Mặt khác, khi nói họa tức là sự bất hạnh xảy ra ngoài ý muốn của mình. Trên thực tế, không phải lúc nào việc mất trinh hay thất tiết cũng ngoài ý muốn: vẫn có trường hợp có sự ưng thuận. Và khoa Tử-Vi cũng kể đó là một họa trinh tiết, bởi vì, theo quan niệm Á Đông, phụ nữ đã mất đi căn bản cao quý cần thiết cho nếp sống đạo đức của cá nhân hay của gia đạo. Về điểm này, khoa Tử-Vi không nói được sự thuận ý hay sự bất thuận, mà chỉ nói lên cái kết quả mà thôi, tức là việc mất trinh hay thất tiết.

Họa trinh tiết thường do nhiều loại sao dưới đây kết hợp:

- Sao chỉ tình dục, đặc biệt là tình dục nặng về thể xác (xem cách tình dục).

- Sao chỉ sự giao hợp Nam nữ: sự hiện diện của loại sao này rất quan trọng vì nó giúp xác nhận một cách quyết đoán vấn đề mất trinh hay thất tiết. Đó là những saoThai, Thiên Riêu, Tham Lang.

- Sao chỉ sự xui xẻo, trong số đáng lưu ý nhất là Địa Không, Địa Kiếp, Cự Môn, Hóa Kỵ.

- Sao chỉ sự bạo hành, cưỡng bức như Địa Không, Địa Kiếp, Tướng Quân, Phục Binh.

- Sao chỉ tòng phạm (trường hợp bị hiếp dâm tập thể) như Phục Binh, Tả Phù, Hữu Bật. Dưới đây là những phối trí đáng lưu ý.

- Thai, Phục, Kiếp hay Không

Thai chỉ sự giao hợp Nam nữ. Phục Binh chỉ sự lừa lọc, lường gạt ái tình, sự dụ dỗ hoặc sự rình rập bắt cóc. Địa kiếp hoặc Địa Không chỉ sự cưỡng đoạt, bạo hành, hoặc chỉ sự xui xẻo bất khả kháng.

Bộ sao này nói lên sự hiếp dâm. Có người cho rằng đây là trường hợp hiếp tập thể vì tham chiếu sao Phục Binh (chỉ tòng phạm, người giúp đỡ hoặc xí phần). Quan điểm này cũng khả chấp, duy biết rằng tương đối hãn hữu.

Có khi việc thất trinh tiết chỉ cần qui tụ hai sao như:

- Thai, Phục

- Thai, Kiếp hay Không

Dù chỉ có hai sao, nhưng ý nghĩa cũng tương tự. Cần lưu ý rằng Thiên Riêu hay Tham Lang hoặc Đào hay Hồng có thể thay chân cho sao Thai để kết hợp thành: Riêu, Phục, Riêu, Không, Kiếp, Tham Phục, Tham, Kiếp, Không, v.v… càng có nhiều sao chỉ sự giao hợp hội tụ, ý nghĩa thất trinh càng chắc chắn. Bằng không, nếu là sao chỉ chung về ái tình thì có thể đây là trường hợp thất tình mà thôi.

- Đào, Riêu

Đào Hoa là sao mèo chuột, Riêu chỉ sự giao hợp. Bộ này tượng trưng cho loại ái tình thể xác của Nam nữ. Đặc biệt đối với phái nữ, ý nghĩa càng nặng nề hơn: nếu là con gái thì lăng loàn, đàn bà thì ngoại tình, có khi không phải với một người. Vấn đề mất trung tiết đương nhiên là hậu quả của tính nết lang chạ này. Với bộ sao này, không có việc hiếp dâm, chỉ có sự hiến dâng tự ý. Người xưa có câu phú về bộ sao này như sau:

Đào Riêu số gái ai hay

Chồng ra cửa trước, dắt ngay trai vào.

Cần lưu ý rằng sao Hồng Loan vì đồng nghĩa với Đào Hoa cho nên khi kết hợp với Riêu vẫn mang ý nghĩa tương tự.

- Đào,Thai

Giống nghĩa với Đào, Riêu về bản chất ái tình và cường độ của tính nết dâm đãng. Câu phú của người xưa về bộ này như sau:

Sao Thai mà ngộ Đào Hoa.

Tiền dâm hậu thú mới ra vợ chồng.

Tuy nhiên, bộ này không hẳn chỉ có nghĩa tiền dâm hậu thú trong cảnh một vợ một chồng mà vẫn có ý nghĩa lăng loàn được.

- Đào, Riêu, Thai

Ba sao này kết hợp trong số thì phụ nữ sẽ là gái giang hồ. Trong trường hợp không phải là gái giang hồ thì đó là người đàn bà dâm đãng không chỗ nói, thông thường chủ động tấn công Nam giới, chọc ghẹo phái Nam, chim trai hay chim chồng của kẻ khác. Nết tính

của loại phụ nữ này bạo tháo đến nỗi dám ngang nhiên ăn ở công khai với tình nhân trong lúc có chồng.

Lẽ dĩ nhiên, trong trường hợp này, việc mất trinh tiết không được đương số xem là một mối họa mà không chừng được họ coi tự nhiên như một nhu cầm hoặc một sở thích, không đặt vấn đề đạo đức, luân lý, dư luận.

- Cự Kỵ hay Tham, Kỵ

Hai bộ sao này có nghĩa là ngọc có vết, ám chỉ sự mất trinh thất tiết. Cự Môn và Hóa Kỵ là ám tinh, ứng vào số phụ nữ thường chỉ sự bất hạnh trong tình ái. Tham Lang là dâm tinh, càng làm rõ nghĩa thêm mối bất hạnh này.

Với Cự, Kỵ có thể kết luận về một mối tình ngang trái một phần nào. Nhưng với Tham, Kỵ, mối tình này phải đi đến họa trinh tiết.

- Thai, Hình, Hỏa, Tang, Hổ, Kiếp

Bộ sao này chỉ sự hiếp dâm đi liền với án mạng. Con gái, đàn bà gặp phải sẽ bị 2 tai họa lần lượt: hiếp và chết.

Sự hiện diện của sao Hỏa có nghĩa là bị hỏa thiêu, bị chết cháy, hoặc bị lửa đạn. Không có Hỏa Tinh, nạn này có thể không xảy ra.

Sự hiện diện của Thiên Hình cho thấy người con gái bị bắt cóc, hoặc ngoài ra còn bị hình thương (đánh đập, hành hung, đam chém).

Sao Hình đi với sao Thai cho thấy bộ phận sinh dục của phụ nữ (sao Thai) bị đam chém, sau khi bị hiếp.

Toàn thể bộ sao này tượng trưng cho sự thanh toán vì tình, sự trả thù của tình nhân ác độc.

Tóm lại, những bộ sao của họa trinh tiết khá nhiều và có nhiều kết hợp tương đối chi tiết. Sự hiện diện của sao

Thai trong các trường hợp hiếp dâm còn bao hàm cả ý nghĩa bị mang thai về sau.

b) Họa gia đạo

Xin xem đoạn G của chương này.

E. HỌA NGHỀ NGHIỆP

Sự nghiệp do người tạo ra. Những mối họa cá nhân, bệnh nặng hay đại tật đều di lụy đến nghề nghiệp. Vì vậy, họa cho nghề nghiệp liên quan nhiều đến họa cho cá nhân, bệnh tật ách.

Mặt khác, vì tài sản đi liền với nghề nghiệp cho nên họa về tài sản trực tiếp ảnh hưởng đến nghề nghiệp, nhất là đối với những nhà buôn, thương gia, kỹ nghệ gia sống bằng tài sản.

Kỳ dư, nội dung của họa nghề nghiệp liên quan đến chức tước, quyền hành, công danh, hiểu theo nghĩa quan cách.

- Bị chết vì nghề nghiệp, gọi là sinh nghề tử nghiệp, như quân nhân tử trận, công chức cán bộ

tử nạn vì công vụ.

- Bị cách chức, tước mất quyền hành nghề.
- Bị đè nén, chèn ép, không thi thố được tài năng.
- Bị bất dụng, sai dụng hay thiểu dụng.
- Bị những trở ngại khác, bắt nguồn từ những nguyên nhân của thời cuộc.

Hai hình thái đầu đã được đề cập trong đoạn trước nói về họa binh đao, họa ngục tụng. Hai loại họa này được qui chiếu cho nghề nghiệp nếu họa cách đóng hay chiếu vào cung Quan, hoặc những họa cách đó đi chung với sao quí, quyền, sao dũng. Ta chỉ cần đề cập đến những hình thái họa còn lại.

a) Cách chức, thôi việc

Để cho thêm phong phúc, độc giả cần xem chương nói về quí cách, đặc biệt là mục sát hung tinh trong quan cách và Tuần, Triệt đóng ở Quan.

Xem việc huyền chức, cần lưu ý:

- Xem cung Quan và ba cung chiếu Quan, coi như tiên quyết để giải đoán tốt, xấu.

- Quan tâm đến sao quan cách, như Hóa, Quyền, Quốc An, Phong Cáo, Thai Phụ, Đường Phù, Quan Đới, Tướng Quân, Thiên Mã, Lộc Tồn, Tang Hổ ở Dần, Khốc Hư ở Tý, Ngọ.

- Quan tâm đến các sao chủ về thay đổi như Thiên Mã, Lưu Thiên Mã, Thiên Đồng, Đại Hao, Tiểu Hao.

- Đặc biệt quan tâm đến các chính tinh vì hầu hết chính tinh đều có nghĩa quan lộc. Cần cân nhắc trường hợp hãm địa của chính tinh. Riêng những chính tinh có ý nghĩa quan lộc một cách trực tiếp như Tử, Dương, Liêm, Tướng, Sát, Phủ nếu bị hãm thì quan cách bị liên luỵ.

- Quan tâm đến sự trùng phùng của đại, tiểu hạn xấu, thường ảnh hưởng nặng thêm cho quan cách.

- Quan tâm đến những số có Thân cư Quan.

Ngoài ra, việc bị cách chức không phải xảy ra triền miên, mà chỉ ứng vào một hạn nào mà thôi. Do đó chính tinh cung Hạn mới là nơi giúp ta quyết đoán thời điểm bất lợi.

- Tuần, Triệt ở cung Quan

Nói một cách tổng quát, cung Quan có Tuần, hay Triệt hoặc Tuần, Triệt đồng cung thường gây trắc trở cho quan trường bằng nhiều hình thái: chậm công danh, công danh vất vả và thấp kém, không bền vững, thăng giáng thất thường. Sao Triệt nặng hơn sao Tuần, báo hiệu sự gãy đổ ít nhất một lần trong sự nghiệp. Sao Tuần tác họa nhẹ hơn nhưng lâu dài hơn. Gặp cả Tuần, Triệt đồng cung thì tai họa nghề nghiệp vừa nặng, vừa nhiều.

Nhưng, đi sâu vào chi tiết, phải phân biệt bốn trường hợp khá phức tạp:

- Tuần, Triệt gặp Âm, Dương, ở Sửu, Mùi không phá mà làm vượng quan.

- Tuần, Triệt gặp Sát, Phá, Liêm, Tham hãm tối hay bại tinh mờ ám cũng làm vượng quan.

- Tuần, Triệt gặp Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương sáng sủa thì bất lợi cho chức vụ rất nhiều như chậm quan, chóng tàn, gặp hung họa, thăng giáng thất thường. Nếu tám sao trên mà hãm địa thì khá hơn, tức là gặp khó khăn, thất thường trong việc thăng tiến, nhưng tựu chung có chức vị khá lớn, nhất là về sau.

- Tuần, Triệt gặp Sát, Phá, Liêm, Tham đắc địa cũng còn đỡ khổ, không đáng lo ngại về sự thăng giáng hay gãy đổ sự nghiệp. Nếu hãm địa thì lại đẹp: công danh bộc phát mạnh mẽ.

Cung Quan vô chính diệu, cần có Tuần, Triệt, trấn thủ tại đó mới hay. Bằng không thì dễ sa sút, nhất là khi gặp phải sát, hình, hao bại tinh hay ám tinh. Nếu chính tinh xung chiếu mà sáng sủa thì còn khá ngược lại, nếu mờ tối thì bất lợi.

Riêng với Thiên tướng gặp Tuần, Triệt thì cho dù được đắc địa, quan chức không những bị truất giáng mà còn dễ chết thảm khốc. Tướng Quân gặp Tuần, Triệt cũng lam vào họa hại như thế.

- Không, Kiếp

Dù đắc hay hãm địa, hai sao này chỉ sự thăng trầm, lên voi, xuống chó. Hãm địa thì càng nguy, chắc chắn phải ít ra một lần mất chức nhục nhã, bị đổi xa vì kỷ luật, chưa kể những hung họa dẫy đầy, dễ chết vì binh lửa, chiến nạn. Như vậy, sự gián đoạn chức vụ có thể bắt nguồn từ 2 nguyên nhân bị chết hoặc bị cách chức. Còn những họa nhỏ khác như vất vả, đè nén, đố kỵ thì khỏi kể.

Tai họa công vụ của Không, Kiếp cũng còn do tật xấu của chính mình. Người có Không, Kiếp và có lásố xấu thường xử sự bằng thủ đoạn, bá đạo, ám muội, phi

pháp, kiểu như tham lận, cướp của hối lộ, tham nhũng, buôn lậu, biển thủ, đưa đến việc mất chức.

- Thiên hình, Thiên tướng, Tuần, Triệt

Hình hãm địa ở Quan có ý nghĩa gián đoạn công vụ vì bị ngục tụng, những tai bay vạ gió làm cho viên chức phải bị liên luỵ trong quan trường, chẳng hạn như bị khiển trách, bị điều tra, bị ngưng chức, bị truy tố, bị sa thải. Nếu đi với sát tinh thì dễ bị hình tù vì Thiên Hình chỉ hình phạt, bằng kỷ luật hay bằng tòa án.

Cho dù Hình gặp Tuần hay Triệt, ngục tụng cũng khó tránh vì trong trường hợp này, Hình ví như thanh kiếm gãy, ngụ ý uy quyền bị gián đoạn. Cũng đồng nghĩa đó nếu Hình đi với Thiên Tướng ở cung Quan: quân nhân có thể bị xử tử hoặc tối thiểu cũng bị giáng cấp, huyền chức vì lỗi, viên chức có thể bị sa thải và xuống trận. Nếu có thêm Thiên Khôi vào, có thể bị mất đầu (Thiên Khôi là cái đầu. Nhưng, dù sao Thiên Hình ở Quan là hình thương đến công vụ.

Ý nghĩa này vẫn tồn tại nếu Hình đi chung với Liêm Trinh, với Quan Phù, Thái Tuế, Quan Phủ, với Hóa Kỵ, với Cự Môn hãm địa... trong bộ sao nói về hình ngục trình bày ở mục trên.

- Hoá Quyền, Thiên hình hay Tuần, Triệt

Hoá Quyền tượng trưng cho quan tước. Gặp Hình hay Tuần, Triệt thì có gián đoạn công vụ, thông thường là bị bãi nhiệm bị đổi chỗ hoặc phải thôi việc. Nếu có chức phận thì cũng không giữ được lâu bền, phải từ bỏ vì một nguyên nhân nào đó.

Những sao đồng nghĩa với Hóa Quyền mà gặp một trong ba sao này cũng rơi vào tai họa tương tự. Đó là các bộ sao:

- Quốc ấn, Thiên hình hay Tuần, Triệt
- Phong các, Thiên hình hay Tuần, Triệt
- Thái dương hãm, Thiên hình hay Tuần, Triệt

Thông thường, ý nghĩa mất việc chỉ rõ ràng nếu bộ sao này đóng đồng cung ở Quan Lộc. Nếu chỉ hội chiếu, thì việc mất chức không rõ ràng lắm, chỉ có thể là tự ý thôi việc mà thôi.

Có một số quý tinh khác như Thai Phụ, Đường Phù gặp Tuần, Triệt hay Hình không đến nỗi nặng lắm, có thể có nghĩa như hụt thăng trật, hụt huy chương, có tên trongdanh sách tranh thăng nhgưng giờ chót bị xóa…

- Tuế, Đà, Kỵ

Ba sao này hội ở cung Quan chỉ mọi sự xui xẻo liên tiếp do sự tố cáo, chỉ trích, vu khống, xuyên tạc, đố kỵ, cạnh tranh làm cản trở bước tiến quan lộc, từ đó có thể đưa đến sự thôi việc, sự thay đổi công việc.

Vì có Đà La, bộ sao này cho thấy có sự tranh cãi, gây lộn, ăn thua, khiếu nại, có khi ẩu đả giữa đồng nghiệp, xô xát với cấp chỉ huy để rồi cuối cùng gián đoạn công vụ.

Để có thêm yếu tố cân nhắc, xin độc giả tham khảo chương quí cách, đoạn nói về các sát tinh trong quan cách.

b) Đè nén, đố kỵ

Họa nghề nghiệp còn thể hiện dưới hình thái bị cấp trên đè nén, cô lập, hoặc bị cấp ngang cạnh tranh bất chính, đố kỵ.

- Phục binh

Điển hình cho sự ám hại bằng thủ đoạn ngầm, sự đố kỵ ganh ghét giữa đồng nghiệp hay giữa mình với cấp chỉ huy, Phục Binh còn có nghĩa âm mưu, toa rập, kết bè, kết phái để đào thải, loại trừ đối thủ, có khi tổ chức phục kích, ám sát, thanh toán hoặc gài đương sự vào chỗ chết, chỗ kẹt, chỗ bị án, bị tù, bị quy trách.

Sao này làm cho không khí công vụ khó thở, đặt viên chức trong cái thế vừa làm vừa thủ, chống đỡ tiểu nhân, đề phòng dư luận, đồng thời cũng tìm cách hạ uy tín của đối thủ để cho mình dễ thở, dễ tung hoành. Thông thường, Phục Binh hay sử dụng mánh lới, thủ đoạn bất chính và bí mật để phá hoại đồng nghiệp, có khi liên kết với tòng bạn, bè cánh, tổ chức. Nếu có cả Tả Phù, Hữu Bật đi kèm thì nạn nhân phải chạm trán với cả một hệ thống chằng chịt bao gồm nhiều tay sai ở nhiều ngõ ngách, muốn khiếu nại cũng không được như ý, nhiều khi chẳng đi đến đâu.

- Hóa Kỵ

Chỉ đố kỵ, ganh ghét, cạnh tranh. Vì là cái lưỡi, nghĩa bóng là lời nói, cho nên thủ đoạn của Hóa Kỵ là gièm pha, thêm bớt, thọc gậy. Phương tiện của Hóa Kỵ là ngôn ngữ, cáo giác. Hậu quả của Hóa Kỵ là khẩu vạ, khẩu thiệt, thị phi, cãi cọ, bút chiến. Hóa Kỵ ở Quan không hẳn chỉ có nghĩa đương số là nạn nhân bị đố kỵ, bị nói xấu... mà còn là chủ phạm nói xấu và đố kỵ người khác dù là để tự bênh vực, tự biện minh.

Trong công sở, Hóa Kỵ là các phần tử ngồi lê đôi mách, bép xép, “xí xọn”, hay “học tam học tể”, vạch lá tìm sâu, gây chia rẽ, nghi kỵ, hiềm khích giữa đồng nghiệp, hoặc giữa cấp chỉ huy và viên chức thuộc cấp.

Trong một ẩn ý khác, Hóa Kỵ là người bị nghi ngờ, bị theo dõi, bị để ý. Thành thử, quan trường bị hôn ám bởi đám mây nghi hoặc, khó cho đương số thăng tiến. Đi chung với Phục Binh, sự đố kỵ có tính cách tầm thù, ám

hại, chẳng những bằng lời nói mà còn bằng hành động. Cả hai sao đều tượng trưng cho tiểu nhân, cho sự nhỏ mọn. Đi với Thiên Hình, Hóa Kỵ dễ sinh quan tụng, thưa gửi, khiếu nại, điều trần, cảnh cáo, khiển trách, có khi có ẩu đả lẫn nhau.

Chỉ trừ khi đi với Thanh Long mới đẹp.

- Thiên Không

Chỉ phần tử lưu manh trong công sở, chuyên môn phá hết kẻ này đến người khác, thọc gậy bánh xe, cản trở bước tiến của đồng nghiệp. Vì là ác tinh nên Thiên Không có ác tâm, có tà ý, có âm mưu phá hại, dìm, kìm kẹp. Bị Thiên Không, viên chức khó lòng ngóc đầu lên nổi, bị khép trong kỷ luật, trong sự khống chế, cụ thể như bị trù, bị đày, bị bỏ xó "ngồi chơi xơi nước", mình làm mà thiên hạ hưởng, bị cấp trên hay cấp ngang cướp công.

- Đà La, Kình Dương

Chỉ sự ngăn trở quan trọng vì ganh đua, cạnh tranh gay gắt. Ở vị trí hãm địa, đương số là nạn nhân của chia rẽ, phân hóa trong nghề nghiệp, làm việc nặng nhọc, gánh trách nhiệm mà bị tội vạ, hiểu lầm, khiển phạt. Những bạc bẽo của nghề thường do hai sao này quảng diễn.

- Cự Môn hãm địa

Đồng nghĩa với Hóa Kỵ, nhưng nặng nề hơn. Cự ví như đám mây lớn, Kỵ như đám mây nhỏ. Ở vị trí hãm địa thì gây bất lợi cho công việc, cụ thể như gặp phải sự ghen ghét, hoài nghi, chỉ trích, ám hại, kiện cáo, tranh cãi, kìm kẹp, khống chế, bất công việc, cô lập, cạnh tranh, chung cuộc bao giờ cũng đưa đến bất mãn, thối chí.

Con người Cự Môn cũng như Hóa Kỵ lúc nào cũng bất mãn, mưu tìm sự tranh cãi, sửa đổi, cách mạng theo ý mình. Họ sẵng sàng nhập cuộc với những thành phần đấu tranh để chống lại mọi ngược đãi. Cự Môn và Hóa Kỵ không hề bảo thủ, trái lại đấu tranh thay đổi chống lại thành phần bảo thủ. Nếu được đắc địa thì việc đấu tranh có cơ hội thành công, trái lại, Cự Kỵsẽ là nạn nhân của thái độ cấp tiến của mình, gánh lấy hậu quả của sự kìm chế, đè nén, cô lập.

Đi chung với các sao khác như Thiên Không, Kình Dương, Đà La, Phục Binh, đó là những người hay kết bè kết đảng để đấu tranh, để cách mạng, thay cũ đổi mới. Nếu có sát tinh đi kèm thì thường có đổ máu, hình ngục, thanh toán, trả thù qua lại. Đó là những bộ sao của bình biến, của truất phế, của đấu tranh, trực diện, của khuynh loát.

- Tuế, Đà, Kỵ

Bộ sao này đã được trình bày ở trên, tượng trưng cho những xui xẻo liên tiếp trong quan trường, trong nghề nghiệp, trong đó có sự đè nén, thị phi, gièm pha, đố kỵ.

Ngoài ra, còn có những hao bại tinh rất đáng chú ý trong họa nghề nghiệp, mặc dù hình thái và mức độ họa nhẹ hơn.

- Đại Hao, Tiểu Hao

Đi chung với quyền tinh, quí tinh, dũng tinh, Nhị Hao thường chỉ sự sa sút hậu thuẫn, sự sút kém tín nhiệm, sự mất mát thế lực, cụ thể như kém điểm, mất “bon trường”, xuống “cốt” bị người dưới khinh ghét, vì tư cách hạ tiện (trên dội dưới đạp).

Viên chức có Song Hao ở Quan, ngoài ý nghĩa hư danh, hư quyền, bị tổn thương uy tín, thất sủng, từ đó

làm việc gì cũng không lâu bền, ở với ai cũng khó hòa hợp, có thể ngồi chơi xơi nước hay được giao những công việc chạy vặt, liên lạc, kém quan trọng.

Về mặt Tâm lý, Đại Tiểu Hao ở Quan còn chỉ những người đứng núi này trông núi nọ, bất mãn không khí đang sống, lúc nào cũng chực hờ, tìm chỗ tốt, chỗ bở hay thay đổi chức vụ mà cũng chẳng hiển vinh gì bao nhiêu. Tính tình của Nhị Hao thường bất nhất, không bền chí, không kiên tâm tiến thủ trên cái gì đã có, mà chỉ lo đổi chỗ để tìm lợi lộc, tìm thăng tiến. Viên chức có Nhị Hao thường có xu hướng quyền lợi quá đáng làm cho quần chúng ghét, mở miệng là nói đến quyền lợi trước tiên.

Nếu được đắc địa thì Nhị Hao có lợi hơn về mặt tài lộc, kinh nghiệm.

- Thiên Khốc, Thiên hư hay Tang Môn, Bạch Hổ

Trừ khi đắc địa ở Tý, Ngọ, Khốc Hư ở Quan biểu tượng cho những ưu tư, lo buồn, hoang mang, sợ sệt khi hành nhiệm. Ngoài ra, còn có đặc tính bị khinh ghét, bị chê bai vì bất lực, bất hòa. Người có Khốc Hư ở Quan không thoải mái trong công việc, phải quan tâm lo lắng nhiều mối, vì nhiều lý do, có khi phải gánh chịu nhục nhã, xấu hổ bởi tai tiếng, bởi thị phi.

Nếu đắc địa, các sao này chỉ uy tín và hoạt động chính trị, cũng như năng tài hùng biện, giáo khoa, xách động, Tâm lý chiến.

c) Bất dụng, sai dụng, thiểu dụng

Bất dụng là trường hợp người có khả năng mà không được ai biết để dùng, vào lúc đương sự có điều kiện phục vụ đắc lực.

Sai dụng là trường hợp một tài năng không được dùng đúng chỗ. Thiểu dụng là trường hợp dùng không hết sức tài của mình.

Cả ba tình trạng trong khiến cho tài năng dễ mai một, thua buồn, bất đắc chí, nhất là đối với người có tài thật sự. Ba trường hợp trên cũng còn có nghĩa là không được biết công, không được tưởng thưởng tương xứng. Mặc dù đây không phải là mối họa cho nghề nghiệp, nhưng là một sự bất hạnh trong quan trường, tưởng cũng cần biết qua các sao quảng diễn.

Ta có dịp bàn về những sao Cự Môn, Hóa Kỵ, Thiên Không, Kình, Dương, Đà La, Phục Binh. Những sao này đều ứng trong ba trường hợp nhân dụng, đối với những lá số có nhiều sao tài năng.

Chỉ cần liệt kê thêm vài sao bổ túc.

- Lực sỹ, Kình Dương

Bộ sao này tượng trưng cho sự bỏ quên, việc ngồi chơi xơi nước, việc nghỉ giả hạn. Lực Sỹ chỉ tài năng, sự tháo vát, linh hoạt, lanh lợi, đồng thời cũng ám chỉ thành tích, công lao, chiến tích. Kình Dương chỉ sự ngăn cản, trở lực, trục trặc trong công danh. Cả hai hội ý chỉ sự thi thố hết mức tài năng...sự đãi ngộ bất xứng với thành tích, sự thiểu dụng, từ đó nảy sinh sự bất mãn, bất đắc chí.

Cũng cần lưu ý rằng bộ sao Kình Lực, không nhất thiết ngụ ý người có tài mà lắm khi ngụ ý người tự cho rằng mình có tài, vì bị bạc đãi nên bất mãn. Kình Lực đôi khi chỉ tham vọng, sự cậy tài, sự ỷ lại quá đáng làm cho quần chúng ghét bỏ, xa lánh.

- Thiên Mã, Tràng Sinh ở Hợi

Thiên Mã thông thường chỉ tài năng. Gặp thêm Tràng Sinh là có cơ may tiến đạt. Nhưng hiềm vi ở cung Hợi (ban đêm) cho nên năng tài này bị chìm trong bóng tối. Đây là hạng người kém may, không có cơ hội thi thố được, hoặc chỉ có công danh mà không có quyền, chỉ có hư vị hơn là thế lực, hoặc bị đặt vào chỗ tượng trưng để lợi dụng uy tín chớ không phải để hành sử quyền binh.

Công lao của Mã Sinh ở Hợi thường chỉ ở trong bóng mờ, hay bị người khác lấn át.

- Thiên Mã, Tuần, Triệt

Trong trường hợp Mã gặp Tuần hay Triệt không chỉ tai nạn xe cộ, thì ứng vào chức nghiệp, bộ sao này chỉ sự bất dụng, sự thiếu may mắn trong nghề nghiệp, làm cái gì cũng thất bại, tai ương, xui xẻo khiến cho thượng cấp mất dần tín nhiệm, không dám giao phó đại sự. Cho nên, công danh của Mã, Tuần, Triệt tương đối nhỏ.

- Lộc Tồn, Tuần, Triệt

Lộc Tồn cũng chỉ tài năng như Thiên Mã, đặc biệt là tài tổ chức, quyền biến, khai sơn phá thạch, có nhiều sáng kiến giải quyết mọi việc. Gặp Tuần, Triệt tài năng, cơ may bị tiêu tán. Đó là trường hợp những người bị thiểu dụng, bị uổng dụng, bị sai dụng.

- Thiên tài

Sao này đi chung với Nhật, Nguyệt sáng sủa sẽ làm mất đi sự tốt đẹp, làm giảm ánh sáng của Nhật, Nguyệt. Đó là trường hợp tài năng thiếu cơ hội.

Những sao kể trên có thể hợp chiếu với nhau để có thêm ý nghĩa phong phú hơn. Ví dụ Mã Sinh ở Hợi có thể gặp Phục Binh, ngụ ý người có tài bị ruồng bỏ, bị gièm xiểm, bị đào thải, kiểu như Khuất Nguyên bất đắc phải ngao du ta thán trên dòng sông Vị. Ví dụ như Lực Sỹ đi

với Tuần, Triệt, Mã, Lộc Tồn gặp Tuần, Triệt hay Hóa Kỵ, Thiên Không v.v…

Ngoài ra, tại cung Quan mà vắng bóng những sao trợ quyền, những sao may mắn thì tài năng thường cô độc, thiếu người cộng lực, nâng đỡ, thiếu may mắn của thời cuộc. Đó là những sao Ân Quang, Thiên Phú, Tả Phù, Hữu Bật, Thiên Quan, Thiên Phúc, Thanh Long, Bạch Hổ, Phi Liêm, Tràng Sinh, Đế Vượng, Thiên Hỷ, Hỷ Thần, Tử Linh, Tam Hóa v.v… Vì thế tại cung Quan, không những cần có chính tinh tốt đẹp mà phải có thêm trung tinh phò tá và cơ hội may hên trong khi vẫn tránh được sát, hình, hao, bại, ám tinh thì mới toàn mỹ.

F. HỌA CHO TÀI SẢN

Họa cho tài sản không nhất thiết xảy ra cho những người có của mà thôi mà có thể xảy ra cho mọi người, kể cả giới trung lưu, hạ lưu và người nghèo. Mỗi giới có thể bị một vài hình thái họa khác nhau. Người giàu có thể bị phá sản, còn người nghèo có thể vì đau yếu, cháy nhà, tang khó mà tán điền, hao tài, mắc nợ. Họa tài sản có hai tác dụng làm mất, giảm của cải và gây nợ, bất luận vì nguyên nhân gì, bất luận đối với ai. Họa tài sản của người nghèo vẫn xảy ra cho kẻ giàu. Hình thái của họa này liên quan đến điền sản, hoặc là tiền bạc.

Đối với điền sản, họa tài sản là di luy đến nhà cửa, ruộng vườn, hoa màu, cơ xưởng làm ăn, xe cộ (khoa Tử-Vi xem như bất động sản), thuyền bè, hầm mỏ, và những hàng hóa, vật liệu đi liền với bất động sản như lúa gạo, xi măng, đường, muối, giấy, sách vở trong kho, vải vóc, nhiên liệu, máy móc, những đồ dự trữ v.v... Họa điền sản thường có nhiều hình thái khác nhau như cháy, sập, bị tịch thu, bị truất hữu, bị trưng dụng, bị cướp phá, bị sang đạo, bị kiện tụng, bị chiến nạn, bị thiên tai (hỏa hoạn, lụt lội, hạn hán), bị mất mùa, bị sâu bọ, bị mối mọt, bị mất gía, bị phá hoại v.v...

Đối với tiền bạc, họa tài sản di lụy đến tiền mặt, đồng lương, vàng bạc, châu báu, cổ phần, trương mục. Hình thái có thể là bị trộm, bị cướp, bị sang đoạt, bị lường gạt, bị ăn chận, bị nợ nần, bị gái bòn của, bị phá sản vì lạm phát, vì tiền bạc sụt gía, bị trưng dụng, bị đóng thuế, bị siết nợ, bị thua bạc, bị con phá của, bị trả nợ cho cha mẹ, họ hàng, bị bệnh nặng.

Họa tài sản thường thấy xuất hiện ở hai cung Điền và Tài, ở những cung chiếu Điền (Tử, Phật, Bào), chiếu Tài (Phúc, Quan, một) cung Thân và các cung Hạn. Độc giả

có thể tham khảo hai chương nói về cách giàu, cách nghèo để có thêm yếu tố phong phú.

Họa tài sản có liên hệ nhiều đến cách nghèo, vì lý do giản dị là bị họa tài sản thì hao của. Nhưng nhiều khi không có dính dáng gì đến cách nghèo hay cách giàu. Một kẻ bần hàn chỉ cần mái tranh che mưa, trú nắng vẫn có thể bị cháy mất mái nhà đó. Một nhà giàu mà bị biến cố chính trị vẫn có thể sạt nghiệp như thường. Thành thử, tuy nghèo có thể là do họa tài sản, nhưng giữa nghèo và họa vẫn có khác biệt, mặc dù cả hai cách đều do những sao tương tự quảng diễn. Chính vì bắt nguồn từ những sao gốc giống nhau đó mà cách họa và cách nghèo hơi khó phân biệt. Gặp bộ sao xấu có thể đoán là họa hay là nghèo cũng được.

Khi xem họa tài sản, cần lưu ý các điểm sau:

- Chú trọng đặc biệt đến những cung chỉ tài sản hay có liên hệ đến tài sản.

- Quan tâm đến các hình chính tinh và phụ tinh có ý nghĩa tài sản, đặc biệt là vị trí hãm địa của tài tinh. Về điểm này, xin độc giả tham khảo chương nói về cách nghèo, mục nói về các sao nghèo về điền sản và nghèo về tiền bạc. Họa cách sẽ được quyết định ít nhiều bởi những bộ sao đó. Nhắc lại ở đây thì thừa và trùng dụng vô ích.

- Đặc biệt quan tâm đến phá cách của phú quí cụ thể là sự hiện diện của sát, hình, hao, bại, ám tinh, giải tinh, Tuần, Triệt. Cũng cần để ý đến mức độ tập trung của các sao này, bởi lẽ càng hội tụ nhiều sao xấu, họa càng nhiều càng lớn.

- Quan tâm đến sự trùng phùng của đại hạn và tiểu hạn xấu. Sự trùng phùng này có ảnh hưởng nặng nề cho phá cách trong thời gian của đại, tiểu hạn.

- Quan tâm đặc biệt đến những lá số có Thân cư Tài.

Những họa tài sản thường được nhiều loại sao mô tả phối hợp, cụ thể như sát tinh đi liền với hao tinh, hình tinh với bại tinh, sát tinh với hình tinh và bại tinh, hao

tinh. Phân biệt riêng từng loại thường dễ bị ngộ nhận. Duy, để dễ dàng cho thuật xem số, chúng ta đứng về mặt phân tích để chia các sao họa tài sản thành hai loại:

- những đại họa.
- những tiểu họa.

Sự phân biệt mức độ lớn nhỏ ở đây chỉ để gợi ý, hướng dẫn tuỳ thuộc vào thực tế của mỗi người.

1. Những đại họa tài sản

Ta gọi là đại họa để chỉ những biến cố lớn lao có ảnh hưởng trầm trọng đến điền sản và tiền bạc. Những biến cố lớn đó có thể là họa hoạn, lụt lội, lạm phát, chiến nạn, cướp bóc, truất hữu, trưng dụng. Ảnh hưởng trầm trọng ở đây là sự tiêu tán hết sự nghiệp, tài sản, sự mất đi đa số tài sản, sự mất quyền sử dụng hay hưởng dụng tài sản.

Về mặt này, có những sao điển hình dưới đây:

- Địa Không, Địa Kiếp hãm địa

Trong bối cảnh một cung Điền hay cung tài xấu vì chính tinh hãm địa, sự hiện diện của 1 trong 2 sao hoặc của cả 2 sao này báo hiệu hiểm họa lớn lao cho tài sản. Kiếp Không mô tả chi tiết hình thái của hiểm họa. Hai sao này chỉ nói lên một họa lớn, có tính cách bất khả kháng, ảnh hưởng đến nhiều người cùng một lúc, đến nhiều quốc gia hoặc nhiều vùng trong xứ, đập mạnh vào những nguồn gốc lớn của nền kinh tế quốc gia, từ đó có tiếng dội mạnh mẽ trên tài sản cá nhân.

Có thể hình dung Kiếp, Không như một tai họa chiến tranh làm tiêu tán tài sản, một lạm phát đồng tiền làm mất giá cổ phần, chứng khoán, tiền bạc lưu hành, một thiên tai lớn hủy hoại nhà cửa, ruộng vườn, cơ xưởng, gia súc, xe cộ, máy móc, sinh mạng, hoặc một hành vi pháp lý của nhà nước có hậu quả nặng nề đến cuộc làm ăn của toàn dân, cụ thể như việc truất hữu ruộng đất,

việc đánh thuế nặng nề, việc sung công các trương mục, việc quốc hữu hóa các công ty thương mại v.v…

Mặt khác, Kiếp Không còn có thể tượng trưng cho sự cướp của, sự hủy hoại tài sản cá nhân, sự đốt nhà, phá hoại hoa màu, mùa màng… cơ xưởng kinh doanh, hoặc những tai nạn khác như đắm tàu, bị bom đạn hỏa thiêu sản nghiệp, mùa màng.

Vì tính chất nặng nề đó cho nên Kiếp, Không không thể vắng bóng trong đại họa. Hai sao này có thể xem như mực thước để đo mức họa: nếu gặp cả hai sao hội chiếu thì họa càng nặng, nếu chỉ có một thì tương đối nhẹ hơn. Hai sát tinh này vẫn có thể phối hợp với sát tinh, hình tinh, hao tinh, bại tinh, ám tinh khác để tác họa.

Chẳng hạn như hội với Phá Toái, Kiếp, Sát thì hệ số họa sẽ tăng lên cao, nguy hiểm nhiều hơn. Càng hội tụ nhiều, số lượng càng chồng chất, họa vô đơn chí.

- Thiên Không

Hậu quả của Thiên Không trên tài sản cũng gần tương đương như Địa Không, nhất là khi tọa thủ ở Tài, Điền và nhất là khi gặp thêm hạn xấu. Hội với Địa Không, Địa Kiếp, sức tác họa càng dữ thêm, có hại đến cả sinh mạng.

Thông thường, Thiên Không rơi vào cung hạn thì tác họa mạnh mẽ hơn bình thường: các dự định đều thất bại, sự nghiệp sa sút, mua bán thua lỗ, mất của thường do lường gạt, lừa đảo, có khi vướng vào tù tội.

- Tuần, Triệt đồng cung ở Điền, Tài

Dù cung Điền hay Tài có chính tinh hay không, có cát tinh đi nữa, thì cũng không quân bình được bất lợi của cả Tuần lẫn Triệt đồng cung. Hai sao này hợp nhất phối

hợp phá hoại tài sản đến cùng. Gặp bọn chúng, cá nhân không có di sản, dù có cũng bán hết hoặc không thể thụ hưởng. Thường phải tự lập nghiệp, nhưng có rồi lại dễ mất ngay vì họa, hoặc vì túng thiếu. Đây là bộ sao điển hình của vô sản.

- Kình Dương, Đà La hãm địa

Tuy không mạnh bằng những sao kể trên, Kình, Đà hãm địa cũng báo hiệu cho họa tài sản, dưới hình thái phá tán tổ nghiệp, điền sản cũng như tiền bạc. Đi với Kiếp Không, Thiên Không, ý nghĩa họa càng chắc chắn hơn và họa nhất định nặng hơn.

Đặc biệt vào cung Hạn, nếu Kình, Đà gặp Lưu Kình, Lưu Đà thì họa đến mau chóng và khủng khiếp, nhất định xảy ra cho tài sản nếu Kình Đà và hai sao Lưu lại tọa thủ hoặc xung chiếu vào Điền, Tài, ứng vào sản nghiệp hiện có thay vì di sản.

- Hỏa tinh, Linh tinh

Nếu Kiếp, Không, Kình, Đà, cũng, Triệt, Thiên Không chỉ họa nói chung thì Hỏa Tinh và Linh Tinh ở Điền, Tài chỉ riêng mối họa lửa, dù Hỏa, Linh đơn thủ hay hội họp với sát hao tinh khác. Hỏa, Linh là họa cháy nhà, cháy cơ xưởng, xí nghiệp, cháy hoa màu, mùa màng bị hạn cháy, cháy hàng hóa trong kho, cháy xe cộ, tàu bè... không rõ nguyên nhân nào.

Hai sao này thường đi chung với một sốsao khác cũng mang ý nghĩa tương tự. Ví dụ như Hỏa, Kiếp Cơ: Hỏa Tang: Linh Hình Việt: Phi Hỏa: Cự Hỏa: Cơ Hỏa: Hỏa, Linh Tướng Binh. Chỉ riêng bộ sao Hỏa Tướng Binh hay Linh tướng Binh có nói ít nhiều đến nguyên nhân họa hoạn: đó là việc gian phi đốt nhà, đốt ruộng, đốt hoa màu, hàng hóa.

Có sách vở cho rằng vị trí, phương hướng của Hỏa Linh sẽ giúp quyết đoán phương hướng xuất phát hỏa hoạn. Nhưng điều này cũng không mấy chính xác, lại càng không đúng đối với người có nhiều nhà, nhiều ruộng ở nơi khác nhau, hoặc đối với xe cộ, tàu bè di động.

- Lưu hà

Có quan niệm căn cứ vào thủy tính của Lưu Hà để nói về thủy họa đối với tài sản. Quan điểm này xét ra khả chấp, nhưng với điều kiện là phải đi chung với Địa Không, Địa Kiếp chỉ tai họa lớn. Chẳng hạn như Địa Kiếp, Lưu Hà chỉ nước lụt, hay đắm tàu (xảy ra cho ngư dân), hay hoa màu bị úng thủy, hàng hóa bị ngập nước, lúa gặt bị ẩm lên mộng.

- Đại Hao, Tiểu Hao

Trừ phi đắc địa ở Mão, Dậu (có tiền của dồi dào), Đại Hao và Tiểu Hao bao giờ cũng phá tán của cải, hao hụt điền sản, thường là do cái đà ăn xài quá lớn không kìm hãm được nữa.

Mặt khác, sở dĩ hai sao này bất lợi là vì bao giờ cũng ở vị trí xung chiếu và cũng vì cả hai cùng một nghĩa: xung chiếu, Nhị Hao bổ túc ý nghĩa cho nhau: đồng nghĩa. Nhị Hao tăng cường ý nghĩa cho nhau. Song Hao ở Điền, Tài thường xuyên có chuyện tốn kém, lớn có, nhỏ có và liên tiếp như thế. Sự hao tán của bộ sao này gần như triền miên vì Nhị Hao còn chủ sự tái đi tái lại trong việc tiêu pha hao của. Ở Điền, Nhị Hao ngụ ý phải lo "một kiểng hai huê", dù huê này là một ngôi nhà thứ hai hoặc là một đóa hoa thứ hai. Ở Tài thì luôn có chuyện phải tiêu lớn, tiêu nhỏ.

Nếu Thiên Không tối kỵ ở cung Quan thì Đại Tiểu Hao tối kỵ ở cung Tài, cung Điền.

Ngoài ra, nếu xét về bệnh tật thì Đại Tiểu Hao phải hao tốn vì một bệnh trầm kha, tái đi tái lại nhiều lần. Thông thường đây là bệnh về bộ máy tiêu hóa tương đối nặng.

- Tướng, Binh, Kiếp hay Không

Bộ sao này chỉ họa cướp của. Không hoặc Kiếp chỉ đại họa, Tướng Quân chỉ sự làm càn, táo bạo, liều lĩnh, Phục Binh chỉ sự rình rập ám hại. Đóng ở Điền, Tài đương số sẽ bị cướp đến khảo của, phá nhà, tống tiền, có thể bị thanh toán. Nếu có thêm Tả Hữu thì thường có nội gián, tòng phạm lâu la đông đảo.

Bộ sao này cũng nói lên trường hợp bị cưỡng bách đóng thuế bằng cách hành hung, đe dọa sinh mạng, hoặc bắt cóc đòi tiền chuộc. Đạo tặc, gian phi mà gặp cách này thì bị đồng bọn đến hỏi thăm sức khỏe và tủ sắt, đòi chia lời, chia vốn hoặc tịch thu hàng hóa buôn lậu, phi pháp. Trong trường hợp có bắt cóc tống tiền thì thường có Thiên Hình đi kèm.

2. Những tiểu họa tài sản

Đây là những mối họa tương đối nhỏ, có di luỵ ít nhiều đến điền sản, tiền bạc, không đến nỗi mất hết sản nghiệp.

- Phục Binh

Sao này điển hình cho sự mất trộm. Đó là tên trộm lưu manh vặt. Cung Điền, Tài bị sao Binh trấn đóng hay hội chiếu thường bị người khác lấy của bằng cách trộm, lừa đảo, ăn chận, quỵt hụi, trốn nợ, giựt đồ, hái hoa quả, móc túi, giựt bông tai, ăn cắp bánh xe, kính xe.

Có khi tai họa không do thủ phạm mà do sự sơ xuất của chính mình như đánh rơi cái bóp, không khóa xe, không đón cửa...dù sao Phục Binh phải chủ sự mất mát một món gì ngoài ý muốn của sở hữu chủ.

- Binh, Tả, Hữu

Trường hợp này có tòng phạm giúp đỡ, chỉ dẫn, dụ dỗ, đánh lừa để lấy đồ bằng mưu chước xảo quyệt. Có khi Tả Hữu còn chỉ tôi tớ trong nhà, làm nội ứng chỉ điểm cho gian phi, hoặc chính người giúp việc trộm cắp của chủ nhân. Bộ sao này cho thấy việc đánh cắp có tổ chức, có kế hoạch.

Những thương gia có xí nghiệp lớn mà có bộ sao này thì hay bị thuộc hạ ăn chận, tròng tréo, nguỵ trá sổ sách, gian lận tiền bạc, hàng hoá, xuất nhập mơ hồ...

- Thiên Không

Đứng riêng rẽ, sao này chỉ tên lưu manh, gian hùng, xảo quyệt, có nghĩa tương tự như Phục Binh. Nếu cả hai cùng hội tụ thì đây làcách gian phi họp đảng, tác họa nhiều hơn.

- Quan Phù, Thái Tuế, Quan Phủ, Hóa Kỵ

Những sao này chỉ cách hao tài sản do sự lường gạt, phản bội, cụ thể như giựt nợ, trốn nợ, quỵt hụi, hoặc do sự kiện tụng mà hao hụt của cải, hoặc kiện tụng về tài sản cụ thể như bị xử ép, chia của không sòng phẳng, thanh toán không phân minh.

Ứng vào điền sản, những sao này cho thấy phải có tranh chấp về đất đai, ruộng vườn, phải tốn tiền của vì điền thổ mới có của, phải kiện thưa mới đuổi được người cư ngụ bất hợp pháp, mới cất được nhà. Cũng có thể nhà, đất của mình không có lai lịch phân minh, bị tố tụng thưa kiện và có khi thất kiện phải mất đất, trả nhà.

- Thiên hình

Ở Điền, Tài, sao này chủ họa của người bị bắt giam vì tài sản bị họa lụy vì tiền bạc, hoặc nếu là điền sản thì có thể bị tịch thu, tịch biên.

Nếu đương số làm nghề tài chánh, thì Hình sẽ ứng vào các vụ biển thủ, quản lý sơ xuất để mất tiền phải bị ra tòa, đền tiền.

Nếu ở cung Điền, thì nhàđất dễ bị tịch thu, sai áp, niêm phong, do một án tiết cá nhân, có liên quan đến của cải bất hợp pháp hoặc đến uy thế chính trị suy sụp. Nếu Hình ứng vào cơ thể có nghĩa thương tích, thì ứng vào điền trạch cũng có ý nghĩa bế tỏa như vậy. Bị Thiên Hình, cơ xưởng, làm ăn có thể bị sai áp, quốc hữu hóa, trưng dụng, trưng thu. Nếu có thêm sát tinh khác, đây có thể là đại họa.

- Điếu Khách

- Văn Xương, Văn Khúc

Ba sao này chỉ họa hao tài vì đánh bạc, thông thường có đi đôi với Song Hao, hoặc Khốc Hư, Tang Hổ, Xương Khúc thì thỉnh thoảng có đỏ đen, còn Điếu Khách thì máu mê cờ bạc quá nặng, đến nỗi trở thành tập quán khó chừa, lấy đổ bác làm sinh kế và chắc chắn cũng vì đổ bác mà tán tài, tán điền.

- Hỏa, Linh với Song Hạo

Với bộ sao này, họa tài sản bắt nguồn từ bệnh nghiện thường là nghiện á phiện, ma tuý, rượu, rất nguy kịch cho của cải và sức khỏe.

Không cần gì phải có cả Hỏa và Linh với Song Hao. Chỉ cần Hỏa hay Linh cũng đủ.

- Đào, Hồng với Song Hao

Đào hay Hồng đi với Song Hao là họa tài sản do con gái tạo ra. Đây là hoàn cảnh của các chàng hòa hao mà dại gái bị lừa gạt, phải chi khá nhiều để chu cấp cho gái. Có lẽ đây cũng là tình trạng của các phụ nữ mê trai cũng chu cấp lại cho chàng thất nghiệp, mặc dù trường hợp này ít xảy ra hơn.

Vì có Song Hao, chi phí phải lớn theo tỷ lệ tiền túi của nạn nhân. Nhưng, dù thiếu Song Hao, mà có Đào Hồng ở Tài, Điền thì cũng vẫn phải tốn ít nhiều cho tình nhân và đây có thể là tiểu họa.

G. HỌA CHO GIA ĐẠO

Họa gia đạo không xảy ra riêng cho phái nữ mà thôi, mà còn ảnh hưởng cả phái Nam. Hậu quả những mỗi người (vợ hoặc chồng) phải gánh chịu mà con cái cũng vị họa lây.

Về mặt bản chất, họa gia đạo ứng trên sự kết hợp vợ chồng, trên sự đoàn tụ, sự thuận hòa, sự sống chung quanh lâu dài giữa hai người. Nói một cách khác, họa này có thể tiên niệm rằng:

- Không có sự kết hợp Nam nữ.
- Có trắc trở trong sự hôn nhân.
- Có kết hợp rồi nhưng bị tử biệt, chialy, bất hòa, phản bội, chắp nối với người mới.

Về mặt hình thái, họa gia đạo biểu lộ qua:

- Việc không chồng, không vơ.
- Kiếp sống giang hồ lãng tử của phái Nam.
- Những trở ngại trước khi lấy nhau.
- Những lục đục, bất hòa lúc sống chung.
- Những sự phản bội (ngoại hôn).
- Những sự chia ly (ly thân, ly hôn).
- Những trường hợp tử biệt (sát phu, sát thê).
- Án mạng khả hữu trong gia đình. Ta lần lượt xét những hình thái kể trên.

1. Tình trạng không chồng, không vợ

Ở đây không đề cập đến những trường hợp tự ý và vui vẻ ở độc thân vì không phải là mối họa đúng nghĩa. Kể là họa, những trường hợp gái háo hức săn chồng mà không ai để ý, phải cam chịu cảnh quá lứa lỡ thì, chăn đơn gối chiếc. Vì nguyên tắc Nam nữ bình quyền, cũng phải kể trường hợp trai nôn nao kiếm vợ nhưng không ai

ưng thuận, phải cam chịu cảnh phòng không lẻ bóng. Lẽ dĩ nhiên, đối với cả hai phái trong trường hợp này phải ngầm hiểu rằng họ sống độc thân theo nghĩa đen, tức làkhông sống bán chính thức hay nhất thời với ai khác, chỉ có "một mảnh tình riêng, ta với ta" mà thôi, không có vấn đề làm bé, chồng hờ, không có vấn đề "đánh cờ người", song phương như Hồ Xuân Hương mô tả.

Về điểm này, sách vở Tử-Vi không thấy nói tới cho nên không thể tham chiếu được tài liệu nào thành văn. Chỉ có thể căn cứ trên một vài lásố của những người bạc hạnh để tìm những bộ sao tiêu biểu.

Thiết tưởng, những trường hợp vô gia đình này có những lá số đặc biệt dưới đây:

- Cung Phúc có những chính tinh hãm địa, đi chung với những sao tình duyên bị sát tinh xâm phạm.

- Cung Phu Thê cũng gặp phải nghịch cảnh này, nhất là bị sát tinh tọa thủ đồng cung với các sao tình duyên hoặc là được các sao tình duyên hội chiếu vào sát tinh tọa thủ ở Phu Thê. Càng có nhiều sát tinh, nhất là sát tinh hạng nặng tọa thủ hay hợp chiếu thì triển vọng lập gia đình càng giảm. Sự hội ngộ giữa sao tình duyên và sát tinh có nghĩa là tình duyên bị bế tắc trầm trọng, bị hỏng ngay từ lúc dự định. Nó cũng có nghĩa là vô duyên, không gặp may trong tình duyên. Ngoài ra, hai sao Tuần, Triệt ở Phu Thê nhất là Tuần, Triệt đồng cung cũng góp phần xác định các ý nghĩa này.

Nếu cả Phúc lẫn Phu Thê đồng thời gặp nghịch cảnh này thì dễ đoán việc vô gia đình. Nên chỉ một cung gặp phải thì mức độ chính xác không cao. Nhưng, riêng đối với phụ nữ, nếu riêng cung Phu bị nghịch cảnh đó thì dễ kết luận là không có gia đình hơn là đối với phái Nam bởi lẽ cung Phu là cung cường của phái nữ.

- Nhưng Mệnh, cung Thân mà xấu nữa thì càng dễ kết luận. Nhưng cho dù Mệnh, Thân khá mà hai cung Phúc, Phu Thê bị phạm nặng như thế tưởng cũng khó vớt lại được.

Nếu Mệnh, Thân có hao bại tinh (Tang Hổ, Cô, Quả, Đẩu, Quân, Khốc, Hư, Đại Tiểu Hao) thì phải xem đó là một yếu tố bổ túc để quyết đoán thêm trường hợp độc thân bắt buộc.

- Cung Tử tức có nhiều sao hiếm muộn, tuyệt tự, lập tự. Trường hợp này rất điển hình và rất chính xác.

- Vòng đại hạn đi theo chiều thuận: thập niên đầu ở Mệnh, thập niên thứ hai ở Phụ, thứ ba ở Phúc, thứ tư ở Điền... tức làcảng ngày càng xa cung Phu Thê. Đây là một yếu tố bổ túc nữa phải lưu ý. Nếu đi theo chiều nghịch thì vào khoảng 30 tuổi trở đi, phải có một thập niên rơi vào cung Phu Thê (32 cho Thủy nhị cục, 33 cho Mộc Tam cục, 34 cho Kim tứ cục, 35 cho Thổ ngũ cục, 36 cho Hỏa lục cục). Trong chiều nghịch này, vấn đề gia đạo dễ xảy ra hơn vào khoảng thập niên 32 trở đi vì tại đó cung Phu Thê trấn ngự, ngụ ý có sự chi phối khá mạnh, sự thúc đẩy khá lớn, sự quan tâm đặc biệt của con người về gia đạo. Nếu thập niên 32, 33, 34, 35, 36 đóng ở Phu Thê mà gặp các nghịch cảnh kể trên thì gia đạo cũng khó thành.

- Sự lạc vị của những sao tình duyên. Sự hợp thành vợ chồng rất cần những sao tình duyên ở đúng chỗ cần thiết của nó. Nếu những sao này ở Mệnh, Mệnh, Phu Thê mà không gặp sát tinh thì dễ có gia đình.

Trái lại, nếu các sao đó đóng ở Tật, Bào, Phụ, Điền thì cái duyên bị đặt sai chỗ, không lợi cho sự sum họp.

Xem số gái trà, trai muộn rất khó, sự giải đoán dễ sai lạc vì những trường hợp này tương đối hãn hữu trong xã hội mới. Thông thường, phụ nữ lỡ thì hay rơi vào trường hợp lẽ mọn, chồng chung nhiều hơn là ở vậy. Còn Nam giới cũng thường đi mây về gió tạm thời ở đây đó, trừ khi bệnh tật sinh lý từ nhỏ.

2. Tình trạng giang hồ, lãng tử

Danh từ giang hồ ám chỉ phái nữ, lãng tử chỉ phái Nam. Cả hai không chịu lấy chồng lấy vợ hoặc không có chồng có vợ, tự ý hoặc bắt buộc một kéo dài kiếp sống sa đọa và mua vui hoặc mưu sinh. Đó là những playboy, playgirl.

Số củahọ rất giống của người độc thân, cộng thêm vài đặc điểm bổ túc sau:

- Sự hiện diện của rất nhiều sao tình dục, nói nôm na là sao dâm đãng ở cung Mệnh, cung Thân. Thông thường đó là những sao Thiên Riêu, Thai, Mộc Dục, Hoa Cái, Đào Hoa, Hồng Loan, Liêm Trinh, Tham Lang v.v... đã được liệt kê và giải thích ở chương nói về cách ái tình, những sao tình dục.

- Sự hiện diện của những sao này ở cung Nô. Cung Nô chỉ nhân tình nói riêng. Nô mà qui tụ sao tình dục thì con người đó rất sa đọa, truỵ lạc, ăn chơi, đàng điếm, không kể dư luận, đạo đức.

- Sao khắc chế tình dục không có hoặc không đủ mạnh ở các cung Mệnh, cung Thân. Những sao này có thể lạc vị ở các cung Tật, Tử, Điền, Phụ, Phúc v.v... vì vậy, không kìm hãm được đà trụy lạc của đương số.

- Đối với phái nữ, sao tình dục có đi chung với sao tài. Điều này ngụ ý rằng tiền bạc kiếm được bằng nhan sắc, bằng hương phấn.

- Cung Phu Thê bị Tuần, Triệt đồng cung hoặc bị Tuần hay Triệt án ngữ (tiên niệm sự trục trặc, sự bất hạnh về gia đạo) hoặc sao cô độc như Cô, Quả, Đẩu, Quân.

- Cung Phu Thê có nhiều sao chỉ sự thay đổi cụ thể như Thiên Đồng, Thiên Mã, Đại Hao, Tiểu Hao, ngụ ý đương số thường thay đào đổi kép.

- Riêng số phụ nữ còn có những bộ sao nói lên họa trinh tiết, đã được đề cập ở mục trên.

- Cung Mệnh, cung Thân của hai phái có nhiều sao nói lên tính nết lãng tử, giang hồ, ham vui, chóng chán, thích thay đổi, phiêu lưu tình cảm.

- Cung Phúc có nhiều sao bất hạnh về gia đạo.

3. Tình trạng hôn nhân trắc trở

Phải xác định rõ là những trắc trở này xảy ra trước khi lấy nhau, mà nguyên nhân do sự chống đối của hai bên cha mẹ, sự đổi ý của bên Nam hoặc bên nữ. Điều này thường xảy ra trong các hôn nhân Việt Nam.

Đối với những ai đã trở thành vợ chồng rồi, thì các sao này chỉ sự lục đục, bất hòa trong gia đạo.

- Phục Binh

Ứng vào hôn nhân, Phục Binh chỉ sự cản trở nếu đóng hay chiếu vào cung Phu Thê. Ở vị trí tọa thủ, sự cản trở mạnh mẽ hơn, gây trở ngại lớn hơn là vị thế hội chiếu. Sao này tượng trưng cho sự đổi ý của người con trai hay gái, sau khi yêu nhau rồi mới khám phá ra những chỗ kẹt, chỗ ngang trái khiến không thể lấy nhau. Nó cũng tượng trưng cho sự chống đối mạnh mẽ của cả hai bên nhà trai nhà gái, hoặc một bên và sự chống đối này do cha mẹ chủ xướng, tức là những người có quyền quyết định tối hậu cuộc tác thành.

Ở vị trí hội chiếu, có thể sự chống đối không mạnh lắm, có thể ban đầu chống đối rồi sau cũng thuận cho.

- Hóa Kỵ

Ý nghĩa tương tự như Phục Binh, dù nhẹ hơn. Hóa Kỵ ở phải thường làsự bất hòa giữa hai họ để rồi trai gái mạng xa nhau. Vì Hóa Kỵ là cái lưỡi (nghĩa bóng là lời nói không đẹp) nên sự xích mích thường bắt nguồn từ những câu nói vụng về của Nam hay nữ hoặc của họ bên này chê bai họ bên kia. Có thể đi tới việc đấu khẩu, cãi vã, bằng không, cũng ngấm ngầm phiền trách nhau

mà không nói ra, chỉ biểu lộ bằng cách làm khó dễ họ đối lập. Cũng có khi sự hiềm khích hay hay hiểu lầm bắt nguồn từ một đệ Tam nhân ngoại cuộc vụng lời, thêm bớt.

- Cự Môn

Dù đắc địa hay hãm địa, Cự Môn ở Phu Thê bao giờ cũng khó khăn dài dài, trước khi lấy nhau và sau khi thành hôn. Cự Môn chủ đa nghi: bên nọ nghi ngờ bên kia, thôn tính con dâu hay bắt cóc chàng rể, hoặc sắp xếp cho con mình vào tròng để lợi dụng. Cự Môn ví như đám mây lớn, ngụ ý rằng sự cản trở cũng to lớn, do chính những người có thế lực trong gia đình chủ xướng. Cự Môn cũng là cái miệng, nói khác đi là ngôn ngữ, ngụ ý hai bên hiềm khích nhau vì những lời nói gác, trịnh thượng, nên so cựa phản pháp. Chỉ khổ cho trai gái ở giữa phải bất độc không làm gì được để "hòa giải dân tộc, xóa bỏ hận thù'.

Ở vị trí đắc địa, sự việc có thể tiền hung hậu kiết. Nhưng ở thế hãm địa thì có thể tiền hậu đều hung.

- Thiên Không

Sao này cũng chỉ sự cản trở, chủ yếu là do sự bố trí có thủ đoạn của một bên cho bên kia mắc kẹt. Có thể chàng trai tìm cách đóng ván thành thuyền trước, hoặc cô gái biết yếu điểm của người yêu công bố sớm việc hứa hôn để đặt bên kia trứơc việc đã rồi. Cũng có thể cả hai cùng toa rập đặt cha mẹ hai bên trước trường hợp phải giải quyết theo ý đôi trẻ, hoặc bên trai hay gái có sự dụ dỗ nào đó đối với kẻ nhẹ dạ. Dù dưới hình thái nào, bên trong cũng có thủ đoạn để chi phối quyết định của bên kia.

Trò chơi của Thiên Không rất nguy hiểm. Nếu có thêm sống xấu đi kèm, hôn nhân rất dễ nhạy rã đám.

- Thiên Hình

Ở Phu Thê, Hình báo hiệu sự hình thương gia đạo.

Hình thức có thể là sự trắc trở hôn nhân buổi đầu. Mặt khác vì Thiên Hình chỉ sự xét nét quá tinh vi cho nên ngụ ý rằng có một bên tính quá kỹ, đòi hỏi điều kiện chặt chẽ, khó khăn, cao giá quá khiến bên nọ không với tới làm cho hôn nhân bị hỏng hoặc trì trệ kéo dài. Cuộc thương thuyết có Thiên Hình hẳn phải hết sức gay go và đầy cạm bẫy, không thua gì cuộc thương thuyết của Kissinger và Lê Đức Thọ cho hòa bình Việt Nam.

- Khốc, Hư, Tang, Hổ

Những cuộc hôn nhân khó khăn hầu như không thiếu hao bại tinh ở Phu Thê. Sự hiện diện của Khốc, Hư, Tang, Hổ cho thấy hai trẻ phải nhiều lần điêu đứng, rơi lệ, đau khổ, phải đấu tranh cho sự hòa hợp bằng nước mắt. Nếu có cả 4 sao thì 4 dòng lệ đều chan hòa. Duy có riêng một sao cũng mệt sức lắm rồi. Càng ít sao hao bại thì triển vọng sum họp càng lớn.

Trong một ý nghĩa khác, 4 sao này còn có nghĩa là cưới xin trong tang khó, cụ thể như cưới chạy tang. Lúc bấy giờ lệ đổ cho thân nhân thay vì cho hôn nhân. Cái tang trong trường hợp này thúc đẩy hôn lễ mau đến: đó là một tang hên cho sự đoàn tụ.

4. Tình trạng gia đạo bất hòa

Đây là mối họa thông dụng nhất trong hầu hết các gia đình Việt Nam. Nguyên nhân bất hòa rất nhiều và rất phức tạp cho nên khoa Tử-Vi không liệt kê hết được. Và chăng những sao chỉ bất hòa hầu như bao hàm nhiều

loại nguyên nhân chớ không cá biệt hóa riêng loại nào, trừ phi đi với những nguyên nhân quan trọng (ngoại tình).

Vấn đề ngoại tình sẽ được cứu xét trong đoạn sau đề cập đến sự phản bội. Ở đây chỉ nói về sự bất hòa thông thường mà thôi. Về điểm này, cần có những đặc điểm sau:

- Cung Phu Thê phải có hao bại tinh, ám tinh, hình tinh cụ thể là Cự Môn, Phục Binh, Hóa Kỵ, Thiên Hình, Thiên Khốc, Thiên Hư, Tang Môn, Bạch Hổ. Ý nghĩa các sao này đã được dẫn giải ở đoạn trên.

- Cung Phu Thê phải có sao cô độc như Cô Thần, Quả Tú, Đẩu Quân, sao khắc đẩu như Thái Tuế, Trực Phù.

- Cung Phu Thê phải có sao ghen tuông, cãi vã, khó tính, câu chấp, ngỗ ngược, ngoan cố, lấn át, bướng bỉnh, thường là nguyên nhân của mọi bất hòa. Vì những sao này tương đối nhiều, xin độc giả tham chiếu quyển Tử-Vi Hàm Số.

- Hai lá số của Nam nữ có Bản Mệnh khắc nhau. Nếu chỉ khắc về chất thì sự bất hòa không nặng. Ví dụ như Thủy khắc Hỏa, Kim khắc Mộc. Nếu khắc thêm về tính nữa thì xung đột nhiều hơn. Ví dụ Thiên hà Thủy, và Tích lịch Hỏa. Cũng có khi đồng hành mà đối khắc về tính cũng bất hòa, chẳng hạn như Tích lịch Hỏa (lửa sấm sét) và Sơn đầu Hỏa (lửa trên núi).

- Có người cho rằng chính tinh ở cung Mệnh trong số người này mà nghịch cách với chính tinh ở Phu (hoặc Thê) của số người kia thì cũng xung khắc. Ví dụ như Mệnh nữ số có Phá Quân, còn cung Thê Nam số có Thiên Đồng thì không hợp tính. Nhưng, quan điểm này cần xét kỹ lại. Dù sao ở Phu Thê hai số phải tránh sao ám, sao sát cụ thể Cự Môn, Phá Quân, Thất Sát.

5. Tình trạng ngoại tình

Đây là nguyên nhân quan trọng của sự bất hòa, cần phải xếp riêng để khảo sát cho dễ dàng và phong phú. Việc ngoại tình có thể xảy ra chỉ riêng cho người chồng hoặc riêng cho người vợ hoặc có thể cả chồng lẫn vợ: "ông ăn chả, bà ăn nem".

Trong chương nói về cách ái tình và trong chương nói về cách đa phu, ta có dịp nói nhiều về ngoại tình. Nhắc lại ở đây thì quá rườm rà vô ích, chỉ cần đề cập đến một số điểm hướng dẫn để xem riêng về cách này mà thôi.

Trước hết, cần minh định là tình trạng ngoại tình xảy ra cho người đã có vợ chồng hẳn hoi mà vẫn sống như vợ chồng với một kẻ khác: đây là trường hợp ngoại hôn và song hôn. Vấn đề chơi bời nhất thời, cụ thể như mua vui chốc lát có trả tiền không được kể ở đây. Trong mối ngoại hôn, có yếu tố tình cảm và ăn ở với nhau tương đối lâu dài.

Như thế, tình trạng ngoại tình trong lá số càng hội nhiều yếu tố, nhiều điều kiện dưới đây càng dễ đoán:

a) Điều kiện về tính chất

- Lá số của Nam hay nữ phải chất chứa một nết tình mạnh. Điều kiện này có thể biểu lộ qua nết tình thiên về nhục dục, hoặc sự si tình, lụy tình, đồng thời với tính nết ham vui chơi, ưa hoang phí, thích thay cũ đổi mới, táo bạo, trí trá v.v...

- Phải có nhiều cơ hội tốt cho việc phát tác tình dục biểu lộ trong cung Di, cung Nô, qua những sao ái tình tọa thủ tại 2 cung này. Sự hiện diện của những sao đó là bằng chứng cho nhiều cám dỗ từ bên ngoài. Những lá số có Thân cư Di hội nhiều sao tình dục là ví dụ điển hình.

- Ngoài điều kiện tích cực, còn có điều kiện tiêu cực là thiếu sự khắc chế tình dục, hoặc sự khắc chế không đủ mạnh so với các sao tình dục hiện diện.

b) Điều kiện về sao

- Nhất định phải có nhiều sao tình dục hoặc hội tụ tập trung vào những cung cường, sao đồng cung hoặc sao

tình dục hạng nặng (Thai, Riêu, Tham, Đào)...

- Phải có sao đa phu, đa thê nói ở cách đa phu.
- Phải có sao bất hòa gia đạo, chửa hoang.
- Phải có sao bất hạnh (ly tán, đau khổ) gia đạo.

c) Điều kiện về cung

- sao tình dục phải xuất hiện ở các cung Mệnh, Thân, chiếu Mệnh, chiếu Thân, hoặc ở cung Phúc cũng tạm được.
- Sao tình dục phải có ở cung Phu Thê.

- Sao tình dục phải có ở cung Nô, Di.
- Nếu xuất hiện ở cung Hạn (ngoài các cung nêu trên) thì vấn đề ngoại tình xảy ra nhất thời trong hạn đó.
- Cung Tử có những sao hai dòng con: cùng mẹ khác cha hay cùng cha khác mẹ.

d) Điều kiện thuộc hoàn cảnh

- Lá số phải được cứu xét trong xã hội có sa đọa hay không.
- Nếp sống đương số có sa đọa hay không.
- Cần lưu ý thêm là việc sợ vợ, sợ chồng lắm khi không phải là yếu tố kìm hãm ngoại tình.

e) Những dè dặt cần thiết

Dù sao vấn đề ngoại tình cũng dễ bị xét đoán sai lầm, cần dè dặt với những đặc điểm sau:

- Sao tình dục hay sao ái tình có khi chỉ có nghĩa là duyên (Hồng Loan) hay đẹp đẽ (Đào Hoa, Văn Xương, Văn Khúc) hay dâm đãng mà không ngoại tình, hoặc cưới xin dễ dàng.
- Lưu ý tránh ngộ nhất số ngoại tình với số giang hồ, lẽ mọn, lãng tử.
- Gặp trường hợp Thân cư Thê hay Phu có những sao ngoại tình cũng phải dè dặt. Có thể đây chỉ có đương số ngoại tình mà thôi hoặc là chỉ có người phối ngẫu ngoại tình mà thôi, không bắt buộc cả đương số lẫn người bạn đời cùng ngoại tình.

- Gặp số có hai đời vợ, hai đời chồng phải dè dặt thêm: có khi là hai vợ, hai chồng đồng thời, có khi là hai đời vợ, hai đời chồng liên tiếp, không trùng hợp nhau.

6. Tình trạng chia ly

Sự chia ly ở đây bao hàm hai trường hợp ly thân hoặc ly hôn chớ không nói đến sự xong cách để làm ăn hay vợ một nơi chồng một ngả vì có thuyên chuyển, không nói đến việc một trong hai người chết nửa chừng xuân (tử biệt).

Trong khoa Tử-Vi, không có sự phân biệt giữa ly thân và ly hôn vì đây là kỹ thuật pháp lý của Tây phương. Đối với đông phương, chia ly là bỏ nhau hẳn, là ly hôn, dù không có án. Chính vì thế cho nên trong lá số khó phân biệt được ly thân với ly hôn.

Nếu muốn phân biệt chỉ có cách cân nhắc nặng nhẹ giữa các sao nếu thấy nặng thì đoán là ly hôn, nhẹ thì ly thân, với mọi sự dè dặt phải có.

Những điều kiện trực tiếp của tình trạng ly hôn gồm có:

- cung Phu Thê bị Tuần, Triệt đồng cung.
- Cung Phu Thê bị sát tinh xâm phạm.
- Cung Phu Thê bị ám tinh, hao bại tinh, hình tinh đi với sao thay đổi sao đau buồn, nước mắt, cô độc.
- Cung Phu Thê có sao chỉ hai đời chồng.
- Cung Tử có những sao chỉ con dị bào.

- Lá số của hai vợ chồng có Bản Mệnh khắc nhau.

Đi xa hơn, có thể xét thêm:

- Cung Phúc có nhiều sao bất hạnh gia đạo (cao số, dang dở).
- Cung Mệnh Thân có nhiều sao xui xẻo, đau buồn, nhất là đối với nữ số.
- Có những dấu chỉ ngoại tình ở vài cung như Nô, Di.

- Thiếu sao giải mạnh và nhiều.

Đi vào chi tiết, cần lưu ý các sao dưới đây:

- Những bộ sao của Tử-Vi

Chỉ có Tử Sát và Tử Phá đồng cung nói lên sự chia ly khả hữu.

- Tử Sát: Nếu hôn nhân bị trắc trở buổi đầu hoặc nếu muốn lập gia đình thì có thể tránh được chia ly. Tuổi muộn thông thường là quá ba mươi. Bộ Tử Sát ở Hợi kém ở Tỵ, Thất Sát vừa chỉ sự không may,vừa chỉ sự chậm trễ.

- Tử Phá: Phá Quân chỉ sự hao tán phu thê cho nên, dù đi với Tử-Vi cũng không giảm bất lợi. Vợ chồng phải bị chia ly, hình khắc, sau khi hiềm khích, giận hờn, gây gổ nhau.

- Những bộ sao của Liêm Trinh

- Liêm ở Dần, Thân: Vợ hay chồng phải chắp nối nhiều lần, có họp rồi lại tan, chưa kể việc lấy chồng hay lấy vợ nghèo.

- Liêm Tướng: Hai người không tử biệt cũng chia ly, sau khi gây gổ nhau thường xuyên. Tướng là sao bất nhẫn và nóng tính.

- Liêm Tham: Cũng chia ly, thông thường có một người bị hình tù.

- Liêm Sát: vừa chậm gia đình, vừa chia ly.

- Những bộ sao của Thiên Đồng

- Đồng ở Thìn, Tuất: Thông thường là bất hòa, nếu không hoặc tử biệt hoặc chia ly.

- Đồng, Âm ở Ngọ: Nếu muộn gia đạo có thể tránh chia ly. Thường người vợ có lỗi vì Âm hãm ở Ngọ.

- Đồng, Cự: Vợ chồng hay gây gổ nhau, nghi ngờ nhau, thường thì bỏ nhau mà mạ lỵ thậm tệ. Sao Cự chỉ

ngôn ngữ bất cẩn, cãi vã và thị phi.

- Những bộ sao của Vũ Khúc

- Vũ Sát: Sự khắc kỵ gia đạo hết sức nặng nề, mang lại tai họa cho vợ chồng lúc sống chung, một sống một chết, nếu không cũng chia ly.
- Vũ Phá: Sự chia ly xảy ra nếu sớm lập gia đình. Vì có Phá Quân, nên có thể hai lần tác hợp.

- Những bộ sao của Thái dương, Thái âm

Âm, Dương tượng trưng cho mẹ, cha, vợ, chồng. Xem hạnh phúc của vợ chồng cần phải xem cả bộ sao Âm được.

- Dương: hãm địa hay Âm hãm địa: Nếu muộn gia đình thì tránh được sự chia ly, duy vợ chồng hay bất hòa và trước khi lấy nhau thường gặp trắc trở.
- Âm Dương đồng cung: Nếu muộn gia đình có thể tránh được cảnh chia ly.

- Những bộ sao của Thiên cơ

- Cơ Cự: Chia ly nếu sớm gia đạo. Sự hiện diện của Cự Môn thường bất lợi cho gia đạo, thường là báo hiệu việc bất hòa, gây gổ hai vợ, hai chồng.
- Cơ Nguyệt ở Dần: Nguyệt ở Dần bị hãm tối cho nên bất lợi, thể hiện qua việc trắc trở trong việc cưới xin và nếu sớm lập gia đình dễ chia ly.

- Những bộ sao của Tham Lang

- Tham ở Thìn Tuất: Sớm lập gia đình thì dễ chia ly. Vợ tiếng hay ghen tuông, chồng thì chơi bời.
- Tham ở Dần, Thân: Vợ chồng dâm đãng, dễ bạc tình, dễ kết hợp nhau cũng dễ chia ly.

- Cự môn ở Thìn, Tuất, Tỵ.

Cự Môn vốn là sao bất lợi cho phu thê, gặp hãm địa thì vợ chồng càng khốn đốn về hôn nhân thể hiện qua:

+ phải trắc trở trước khi lập gia đình;

+ bất hòa lúc sống chung;

+ phải chia ly 2 hoặc 3 lần lập gia đình;

- Những bộ sao của Thiên tướng:

- Tướng ở Tỵ, Hợi, Sửu, Mùi: Sớm lập gia đình thì sẽ bất hòa và dễ chia ly. Đời sống vợ chồng rất cần sự nhịn nhục, vì Thiên Tướng chỉ nóng nảy và lấn át.

- Tướng ở Mão, Dậu: Ý nghĩa tương tự. Lúc cưới nhau hay gặp cản trở.

- Những bộ sao của Thất sát:

- Sát ở Thìn, Tuất: Phải vài lần lập gia đình, khó tránh được chia ly.

- Sát ở Tý, Ngọ: Nếu sớm gia đạo, dễ chia ly. Vợ chồng là con trưởng, cả hai rất ghen tuông.

- Những bộ sao của Phá quân:

- Phá ở Thìn, Tuất: Nếu sớm thành gia đạo thì chẳng những phải chia ly mà còn phải nhiều lần lập gia đình.

- Phá ở Dần, Thân: Ý nghĩa càng nặng hơn, vợ chồng chắc chắn phải chia lìa vì nguyên nhân ngoại tình.

Sau này không bao giờ có lợi cho gia đạo, kể cả khi đắc địa chỉ ở Tý, Ngọ. Tại hai vị trí này tối thiểu vợ chồng cũng có lúc xa nhau rất lâu.

- Thiên mã, Tuần, Triệt ở Phu thê

- Tuần, Triệt ở Phu chỉ sự bất hạnh lớn lao và liên tiếp, có tính cách lâu dài của đời sống vợ chồng, thậm chí có thể xem như không có vợ, chồng.

- Chẳng những Tuần, Triệt ở Phu thê cho thấy sự dang dở mối tình đầu mà còn dang dở vài mối tình kế tiếp. Đời sống gia đạo không những triền miên bất hòa mà có thể đi tới gián đoạn vĩnh viễn. Vì ảnh hưởng của Tuần, Triệt đồng cung ở đây quá mạnh cho nên dù cung Phu thê có chính tinh hay phụ tinh tốt cũng không chắc quân bình được bất lợi.

Trong bối cảnh đó, sao Thiên Mã xét ra không cần có. Sự có mặt của Thiên Mã càng xác nhận thêm sự ly cách giữa vợ chồng mà thôi. Bộ sao này sở dĩ được nhắc đến là vì có hai câu phú về chuyện vợ chồng bỏ nhau:

Triệt, Tuần ngộ mã hành thê vị,

Vợ bỏ chồng đào tị tha phương.

Đó là nói về cung thê thì vợ bỏ chồng. Nếu là cung phú thì chồng bỏ vợ. Theo nguyên tắc thì như vậy. Trên thực tế có khi hai trường hợp đó không dễ dàng đến thế. Điều đáng ghi nhận là hai người không ở chung nhau, còn ai bỏ ai trước là vấn đề tương đối khó xét.

Nếu Thiên mã được thay bằng những sao Thiên Đồng, Đại Tiểu Hao cũng chỉ sự thay đổi, có lẽ ý nghĩa cũng tương tự.

- Địa không, Địa kiếp ở Phu thê:

Hai sao này vì quá nặng cân cho nên có thể thay mặt cho tất cả các đại họa. Ứng vào cung Phu Thê, thì vợ chồng xa nhau, cụ thể là bỏ nhau, chưa kể có thể một người bị chết. Nếu Không Kiếp đắc địa thì chỉ có thể đoán là tạm thờixa nhau, dưới hình thức ly thân hoặc là người sống ở một nơi kẻ ở một ngả, lâu lâu Chức Nữ mới sum họp với Ngưu Lang một lần. Hoặc là phải gặp ngang trái nặng trong tình duyên.

- Quan phù, Thái Tuế, Quan phủ:

Quan phủ, Quan phù chỉ sự phản bội, sự thiếu chung thủy đồng thời cũng có nghĩa kiện tụng. Thái Tuế chỉ sự kiện cáo lẫn cãi vã, đồng thời cũng chỉ sự mất mát tình thương.

Như vậy bộ sao trên có thể báo hiệu cho sự xung đột giữa hai vợ chồng, đưa đến tình trạng lôi nhau ra tòa phân xử, xin ly thân hay ly hôn. Nếu không có chuyện kiện nhau thì vẫn có chuyện âm thầm bỏ nhau, mỗi người một giang sơn, tự do của ai nấy giữ, không còn có sự giàng buộc nào giữa hai người.

- Thiên hình ở Phu Thê:

Có sau này, vấn đề tòa án hầu như không tránh được nhất là khi Hình đi chung với một trong ba sao trên. Thiên Hình giúp xác nhận thêm việc ly hôn, ly thân một cách chính thức.

Ngoài ra, vì Hình chủ vết thương, cho nên cũng ngụ ý rằng hai vợ chồng có cãi vã đến nỗi đánh đập nhau, hoặc người này hành hung người kia. Có Thiên Hình ở Phu Thê là có một người vũ phu gây thương tích.

Sau cùng vì Hình cũng có nghĩa là tù ngục, cho nên có thể coi một người tù sau cơn ẩu đả.

Nếu đi chung với Thái Tuế, thì có “mạ lỵ thậm tử và có đánh lộn gây thương tích. Nhưng chỉ riêng sao Thiên Hình cũng quáđủ, vì nó bao hàm cả sự cãi vã của Thái Tuế.

- Cô, Quả, Đẩu quân ở Phu thê:

Riêng một trong ba sao này thực sự không đủ để minh chứng tình trạng ly cách. Nó cần phải đi với những sao kể trên.

Riêng việc đơn thủ mà thôi thì Cô hay Quả hay Đẩu quân chỉ sự cô đơn, cô độc dưới nhiều hình thái:

- Hoặc có chồng, vẫn ở chung nhau mà bị cô đơn vì chồng không hiểu mình, không bênh vực mình trước gia đình bên chồng. Phía người vợ cũng vậy.

- Có vợ chồng, ở chung nhau nhưng không có sự thắm thiết hầu như mỗi người có ưu tư và nếp sống riêng rẽ, ít khi đồng thuận, không có chung Thủy.

- Đối với số nữ, có thể mình vẫn là vợ chính thức nhưng vẫn bị bỏ rơi vì chồng có vợ lẽ, thỉnh thoảng mới tạt về thăm qua một lần: cả hai cũng vẫn không chia ly.

- Đối với Nam số, có thể rơi vào tình trạng vợ lăng loàn, nhưng đành cam chịu vì sợ uy tín, xấu hổ hay sợ vợ...

7. Trường hợp tử biệt

Đây là những số mà gia đạo bị gián đoạn sớm vì một trong hai người quá cố.

Rất khó xác định thế nào là sớm vì đây là vấn đề thực tế của mỗi lá số. Có thể hiểu sớm theo một trong những nghĩa sau đây.

- Vợ chồng mới cưới xong thì một người chết;

- Vợ chồng sống với nhau được một thời gian ngắn, đã có con cái, đang chung sức xây dựng xây dựng sản nghiệp thì một người đi ngang làm gián đoạn nửa chừng;

- Trong đời của một người phải lần lượt ở với nhiều vợ (hoặc nhiều chồng) mà người nào cũng vắn số: sự chắp nối xảy ra hai hoặc ba lần.

Thông thường thì đây là trường hợp “nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương” nghĩa là không kể đôi bên đã đến tuổi già (khoảng 60) rồi một người du tiên, mặc dù đến lúc đó, một số con cái chưa thành nhân.

Ngoài ra, để nói rõ thêm, trường hợp tử biệt đây không kể án mạng vì tình, do một người giết chết bạn trăm năm.

Nói chung, trường hợp tử biệt xảy ra trong những lá số có đặc điểm sau:

- Cung Phu thê có Tuần, Triệt riêng rẽ hoặc đồng cung trấn thủ, hội với sát tinh, có thể hội thẩm với hình tinh, hao bại tinh, ám tinh;
- Cung Mệnh đương số có cô Quả, Đẩu Quân, Tang, Hổ;
- Số của hai vợ chồng đối khắc Bản Mệnh và một trong hai lá số rơi vài đặc điểm đầu tiên;
- Những bộ sao chỉ họa cho tính mệnh xuất hiện trong lá số của một người;
- Có những bộ sao chỉ tình trạng chia ly kể trên;
- Có những sao chỉ tình trạng hai đời vợ, hai đời chồng trong lá số. Việc có hai dòng con chỉ là yếu tố phụ đới, chỉ có giá trị quyết đoán trong trường hợp đầu tiên.

Cái chết đôi khi cũng được mô tả trong đoạn nói về họa cho sinh mạng. Có trường hợp chết vì lửa (hỏa tai) hay chết vì sắc dục, vì hình ngục, tra tấn v.v... Cũng có trường hợp chết vì bệnh đủ loại, đã được đề cập trong cách bệnh.

8. Tình trạng án mạng trong gia đạo

Những án mạng vì tình là mối họa rùng rợn nhất của gia đạo, làm chấn động đến dư luận và nhất là chấn động đến con cái và người còn sống sót.

Trường hợp án tình xét ra cũng hãn hữu. Vì vậy khoa Tử-Vi không thấy đề cập đến bao nhiêu. Ta chỉ có thể suy diễn, từ lá số của vợ và chồng những đặc điểm sau:

- Một trong hai lá số có những sao sát, nói lên sát nghiệp của người đó, trong khi lá số người kia có những

bộ sao chết vì án mạng, hoặc yểu. Trong cả hai trường hợp, đều thấy xuất hiện sát tinh hạng nặng như Địa Không, Địa Kiếp, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Thiên Hình, Kiếp Sát, Kình Dương, Đà La. Đôi khi có những sao như Phục Binh, Thiên Không, Tang Môn, Bạch Hổ, Sát tinh hầu hết bị hãm địa, nói lên nghiệp chướng.

- Cung Phu Thê của hai lá số đều gặp nhiều trường hợp bất lợi kể ở các đoạn nói về chia ly, tử biệt, họa cá nhân, họa ngục hình;

- Xét về nguyên nhân án tình thường bắt nguồn từ sự phản bội của vợ hay chồng. Vì vậy, trong số phải có những bộ sao phản bội, lăng loàn, ngoại tình, con dị bào v.v…

- Xét về hậu quả, án tình, nếu thủ phạm còn sống sót, thường hay đưa đến hình ngục, kiện cáo;

- Xét về sự trùng phùng, cần quan tâm đến sự hội tụ của sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh đồng cung hoặc xung chiếu với các sao tình duyên trong một đại hạn hay tiểu hạn nào đó.

- Sự đối khắc giữa hai bản mệnh trong trường hợp này nhất định phải có.

- Ngoài ra cũng cần lưu ý đến những sao nói lên cá tính của thủ phạm và nạn nhân. Thủ phạm phải là người tự ái, ghen tuông quá mức, nóng nảy, bạo tháo, ích kỷ tột độ, có ác tâm, có sát nghiệp. Nạn nhân là người dâm đãng, trắng trợn, ngang tàng, mạo hiểm, thủ đoạn, dối trá, bê tha, đam mê v.v… Những cá tính này phức tạp kể ra không đủ, không hàm súc nổi, để độc giả tùy nghi lượng giá qua ý nghĩ các sao đã được lược giải trong quyển Tử Vi Hàm Số.

H. HỌA CHO CON CÁI

Về mặt bản chất, họa cho con cái có liên hệ đến sự hiện diện của con cái, sự toàn vẹn của con cái (hiểu theo nghĩa kèm là còn đầy đủ, đồ thời con cái bình thường có đủ bộ phận và sức khỏe). Sự tồn vong của con cái, hạnh phúc của cha mẹ và con cái, hạnh phúc riêng của các con và hạnh phúc giữa các con với nhau, những vấn đề đặt ra về họa con cái có thể là:

- Gia đình có con hay không con?
- Gia đình có con trai nối dõi hay không?
- Con cái có còn sống không, có toàn vẹn không?
- Con cái nên người hay hư thân mất nết?
- Con cái có sum họp hay không?
- Cha mẹ có nhờ vả được con cái hay không?
- Con cái có tranh giành, bất hòa, li tán hay không?

Phải công nhận rằng 7 vấn đề trên không hoàn toàn có nghĩa là họa, có khi chỉ có nghĩa là bất hạnh hay bạc phúc. Nhưng ví các tình trạng đó có liên quan ít nhiều đến họa nên góp chung để dễ tham khảo.

Hình thái của họa con cái có thể là:

- Tình trạng tuyệt tự hiếm trai.
- Tình trạng con tàn tật.
- Tình trạng con không toàn vẹn.
- Tình trạng con hư đốn.
- Tình trạng con bất hòa.

Cung tử và Cung phúc đóng vai trò quan trọng việc xác định những tính trạng trên. Cả hai bổ túc cho nhau, nhưng chính cung tử mới là quyết định. Mặt khác, ta có thể đoán được vài tính trạng trên qua sự đối chiếu lá số của những anh em trong một gia đình. Phương pháp này xác tín nhất.

1. Tình trạng tuyệt tự, hiếm trai

Tuyệt tự có nghĩa là hoàn toàn không có con. Đây là bạc hạnh lớn nhất cho các gia đình độc đinh, có trai duy nhất. Hiểu theo nghĩa rộng hơn, tuyệt tự có thể bao gồm việc không có con trai nối dõi.

Hiếm trai là có rât ít trai, có thể chỉ có một đứa mà thôi. Tình trạng này chưa hẳn là một mối họa, hay một sự bạc hạnh theo đúng nghĩa.

Trên phương diện Tử-Vi, vấn đề tuyệt tự hay hiếm trai có phần tương tự nhau, tức là có chung một số sao miêu tả. Chỉ hiềm nặng nhẹ khác nhau mà thôi. Nếu có sao xấu hội tụ nhiều thì dễ có triển vọng tuyệt tự. Nếu hội ít thì chỉ hiếm con hoặc hiếm trai mà thôi.

Vấn đề hiếm, tuyệt, sẽ được trình bày trong chương cách hiếm muộn.

2. Tình trạng con tàn tật

Vấn đề này sẽ được đề cập trong chương cách bệnh tật.

3. Tình trạng sát con

Sát con ở đây không có nghĩa là cha mẹ giết con hoặc phá thai mà chỉ có nghĩa là hữu sinh vô dưỡng, có đứa chết sớm, đứa chết chậm, sinh nhiều nuôi ít.

Về mặt này, sao hoặc bộ sao nói về họa cho cơ thể, tính mạng lại được ứng dụng lại ở cung Tử. Gặp các bộ sao đó, con cái sẽ gặp họa dành cho người lớn, bất luận sao trong bộ đắc địa hay hãm địa.

Ngoài ra, xin bổ túc dưới đây tình trạng yểu tử của bào thai, hoặc tình trạng con sinh ra chết ngay. Cả hai

gần giống nhau.

- Thai, Không hay Kiếp

Không hoặc Kiếp hội với Thai có nghĩa là bào thai bị chết, hoặc con vừa sinh thì chết ngay. Mặc dù bộ sao này cũng có nghĩa là phá thai, song việc phá thai không kể là họa. Họa ở đây là họa mất con, xẩy thai ngoài ý muốn của cha mẹ.

Nếu hội đủ Kiếp Không hoặc đồng cung hoặc hội chiếu thì ít ra phải hư thai hai lần hoặc chết con hai lần. Nếu chỉ hư một lần thì sẽ có một đứa con sau này bị yểu. Càng thêm sát tinh khác, số lượng con dễ chết càng nhiều thêm.

- Thai, Hình hay Kiếp sát

Đây là trường hợp bào thai bị thương, nói theo danh từ thông thường là động thai. Bộ sao này báo hiệu sự xảy thai có thể có hoặc việc sinh đẻ khó khăn, hoặc lúc sinh hài nhi bị chết và thường xó mổ xẻ để lấy con ra ngoài (césariene).

Sở dĩ có nhiều hình thái trên là vì Thiên hình ở đây có nhiều nghĩa:

- Ý nghĩa thương tích, chấn động (Hình là vết thương);
- Ý nghĩa mổ xẻ (Hình là con dao mổ);
- Ý nghĩa chết trong tử cung (Hình chỉ tác họa của sự giam cầm, mắc kẹt);
- Ý nghĩa đẻ ngược vì hàm ý có mổ xẻ.

Thông thường bộ sao này xét ra cũng khá nặng, dễ gây cái chết. Nếu thêm sao xấu nữa thì càng chắc chắn.

- Thai, Kỵ

Háo kỵ là ám tinh, chỉ sự trục trặc lúc có mang hoặc lúc sinh nở. Thông thường, hài nhi yếu đuối, hoặc nằm

nghịch thế khiến cho khó sinh nở. Nếu hám địa Hóa Kỵ có thể báo hiệu sự hư thai.

Mặt khác, vì Hoá Kỵ chỉ là hóa chất, thuốc kỵ thai hoặc một món ăn nào đó kỵ thai.

- Thai, Hỏa hay Thất Sát

Bộ này có thể bao hàm nhiều hình thái:
- Hoặc xảy thai;
- Hoặc sinh ra rồi chết;

- Hoặc thai có hình thái quái dị; trường hợp có quái thai (riêng có bộ sao Thai, Hỏa).

Linh tinh cũng đồng nghĩa với Hỏa tinh khi kết hợp với sao Thai.

- Thai, Tang, Hổ

Nhẹ nhất là thai hành hạ người mẹ từ lúc đầu đến lúc sinh. Đây là trường hợp “mang nặng đẻ đau” theo ý nghĩa nặng nề nhất của danh từ.

Nặng là con chết trong bụng mẹ hoặc lúc mới sinh. Vì Tang hổ chỉ máu huyết cho nên bộ sao này báo hiệu sự băng huyết khi sinh hay trong lúc có mang.

- Thai, Khốc, Hư hay Song Hao

Đây cũng là tình trạng thai hành hạ người mẹ quá đáng, cũng là trường hợp đẻ khó hay đẻ con ra khó nuôi vì èo uột, phải dinh dưỡng hết sức khó khăn, phải nuôi bằng mồ hôi nước mắt của cha mẹ (nếu có Song hao).

Sự hiện của Song hao cho thấy phải tốn kém nhiều lúc dưỡng thai, dưỡng nhi cũng như lúc sinh nở.

- Thai, Lưu hà

Bộ sao này chỉ sản tai, tức là tai họa lúc sinh sản, thể hiện dưới hình thái mẹ chết lúc sinh, thường là do băng huyết hay là lúc sinh bị ra máu nhiều. Sở dĩ như vậy vì Lưu hà chỉ máu loãng xuất huyết (hémorragie). Có ý nghĩa tương tự như bộ sao Thai Tang Hổ, nhưng không hành hạ người mẹ lúc mang thai.

- Thai, Tuần, Triệt

Không kể trường hợp phá thai, bộ sao này có nghĩa là bào thai yếu tử, nhất là khi gặp cả Tuần lẫn Triệt.

- Thai, Quan đới

Quan đới chỉ cái chết bất đắc, không tự nhiên. Đi với Thai thì dễ hư thai hay hài nhi sơ sinh chết bất thần. Cái chết của Đới xảy ra đột nhiên. Gặp thêm sao xấu, nhất là Không Kiếp, có thể báo hiệu cái chết của mẹ lẫn con.

4. Tình trạng con hư đốn

Con hư là một họa cho cha mẹ, vì nó tạo nhiều phiền lụy, nợ nần, tranh tụng, ô danh đồng thời nêu gương xấu cho anh chị em trong nhà.

Con trai thì hư kiểu đàn điếm, cờ bạc, hút sách (á phiện, ma tuý), xài phá hoặc nặng hơn nữa là trộm cướp, hiếp dâm, phiến loạn, hình tù, chết dữ.

Con gái thì hư theo kiểu đi hoang, giang hồ, mất trinh, thất tiết, chửa hoang, bỏ gia đình, giựt chồng người, có khi trộm cướp, cờ bạc, hình tù, chết dữ.

Cả hai đều có thể gây nợ tiền hay nợ tình cho cha mẹ, tất cả đều bất hiếu, bất mục.

Nếu con hư vì sắc dục, trinh tiết thì tại cung Tử sẽ có những sao về họa sắc dục, trinh tiết thì tại cung Tử sẽ có những sao về họa sắc dục, trinh tiết, giang hồ đã liệt kê ở đoạn trên.

Nếu con hư vì cờ bạc, hút sách, trộm cướp thì cung Tử có những sao hao tán tài sản vì cờ bạc, hút sách, trộm cướp… đã được đề cập trong mục họa về tài sản.

Nếu con bị hình tù thì những cách hình tụng nói trong loại họa tù ngục xuất hiện ở cung Tử. Trường hợp chết dữ thì đã có sao họa cho sinh mạng cơ thể kể ở phần trên tại cung Tử.

Ngoài ra, để bổ túc, có thể kể thêm các sao dưới đây:

- Tham ở Thìn, Tuất hay Thất sát

Cung Tử có Tham lang lang hay Thất Sát ở Thìn, Tuất thì có con bất mục, bất hiếu, khó dạy, ngỗ ngược. Tuỳ theo sao xấu nào đi kèm thì tính chất bất hiếu sẽ thể hiện rõ rệt thêm.

- Lương, Đồng ở Tỵ, Hợi

Ở cung Tử gặp Lương, Đồng thì còn chơi bời, lãng tử, Nam thì kết đảng gian phi, nữ thì dâm đãng hoang phí. Có thêm Mã thì thường bỏ nhà đi bụi đời.

- Kình, Đà, Không, Kiếp hãm địa

Ở cung Tử, những sao này chỉ con cái du đãng, bất lương, mất dạy.

- Binh, Hình, Kiếp, Kỵ

Bộ sao này cũng đồng nghĩa như trên nhưng nặng nề, xấu xa hơn. Đó là những gian phi hiểu theo nhiều nghĩa côn đồ, trộm cướp, hiếp dâm, phiến loạn, vào tù ra khám nhiều lần. Thông thường đây là cướp có tổ chức, có nhiều bè đảng, lâu la giúp đỡ.

- Đẩu quân và nhiều sao xấu

Đây là trường hợp con hoang phí, xài phá hết của cha mẹ.

- Đào hay Riêu

Con chơi bời, đĩ điếm, lẳng lơ, hoa nguyệt. Nếu có sao Thai thì con gái có chửa hoang, bỏ nhà theo trai.

5. Tình trạng con bất hòa

Tình trạng bất hòa giữa con cái thể hiện dưới nhiều hình thái:

- Anh chị em trong nhà khắc tính nhau, ghen ghét nhau.

- Anh chị em trong nhà tranh ăn, giành của lẫn nhau.

Những vụ kiện tụng, sang đoạt, lường gạt có thể là hậu quả khả hữu. Trong trường hợp nàycó những sao biểu diễn sau đây:

- Cự Môn

Dù đắc hay hãm địa, sao này chỉ sự nghi kỵ, đố kỵ, ganh ghét, nói xấu, chỉ trích giữa con cái hoặc giữa con dòng lớn và con dòng nhỏ.

- Phục Binh hay Hoá Kỵ

Ngoài ý nghĩa của Cự Môn, Binh, Kỵ còn chỉ sự toa rập,sang đoạt, ám hại lẫn nhau, phá hoại nhau.

- Thiên hình, Quan phù, Quan phủ

Con cái có thể kiện tụng nhau, hiềm khích nhau, coi nhau như người dưng nước lã.

Nếu những sao trên đi liền với những bộ sao nói về con dị bào ở cung Tư thì sự chia rẽ, xâu xé thường xảy ra giữa dòng con cả, con lẽ, hay giữa con ruột con nuôi, con ruột con ghẻ. Xem cách đa phu, đa thê, đoạn nói về con dị bào.

Ngoài ra có họa cho con cái mà nguyên nhân bắt nguồn nơi cha mẹ như mồ côi, cha mẹ bất hòa, cha mẹ để nợ cho con cái… sẽ được đề cập trong mục dưới đây.

I. Họa cho cha mẹ

Họa này ảnh hưởng đến sự vắn số của cha mẹ, đến hạnh phúc giữa cha mẹ với nhau và với con cái, đến tình trạng tài sản của cha mẹ và con cái. Danh từ cha mẹ ở đây bao gồm cả cha mẹ ruột, cha mẹ ghẻ, cha mẹ nuôi.

Những họa xảy ra cho cá nhân, cho tài sản, cho nghề nghiệp, cho gia đạo... đều có thể xảy ra cho cha mẹ. Nhưng riêng những họa cho cha mẹ có ảnh hưởng trực tiếp đến mình có thể là:

- Cha mẹ chết sớm, tình trạng mồ côi;
- Cha mẹ chia ly;
- Cha mẹ để nợ cho con cái;
- Cha mẹ bệnh hoạn nặng, tàn tật;

Cái nghèo của cha mẹ không kể là tai họa đối với mình.

Những hình thái họa nói trên do những sao ở cung Phụ mẫu mô tả và một phần nào những sao ở Cung Phúc đức. Trong trường hợp hai cung này ở thế nhị hợp lẫn nhau (như Tý, Sửu ở Ngọ Mùi), mối tương quan càng chặt chẽ hơn, kể như có sự liên lạc mật thiết giữa tổ phụ và cha mẹ về nhiều phương diện. Ngoài ra, còn căn cứ vào cung Âm, Dương tọa thủ để giải đoán bổ túc.

Trong mục này, sẽ không khảo sát tình trạng bệnh hoạn, tàn tật của cha mẹ, được giành đề cập trong chương nói về cách bệnh tật.

1. Cha mẹ chết sớm

Rất khó xác định thời gian nào là sớm. Thông thường ta có thể căn cứ vào lá số để tiên đoán tình trạng mồ côi sớm, vì sớm hay trễ là đối với mỗi lá số. Được coi là mồ côi sớm khi nào cha mẹ chết khi mình còn nhỏ, chưa lập

thân tự túc được. Như vậy, đối với một số anh chị, việc cha mẹ mất sớm không có ý nghĩa mồ côi cho họ, nhưng có ý nghĩa mồ côi cho mình.

Mặt khác, tình trạng mồ côi chỉ mang ý nghĩa sâu sắc khi nào chết xảy ra sớm cho người nào đã cáng đáng gánh nặng gia đình. Nếu cha làm ra tiền để chi dụng cho con cái mà chết sớm thì họa sẽ nặng hơn. Ngược lại, nếu chỉ có mẹ là trụ cột gia đình thì họa mồ côi mẹ nặng hơn.

Nói chung, việc cha mẹ mất sớm thường biểu hiện qua những đặc điểm chính dưới đây:

- Cung Phúc xấu hoặc tầm thường;

- Cung phụ bị Tuần, Triệt đồng cung trấn thủ;
- Cung phụ có Âm, Dương sáng bị Tuần, Triệt;
- Cung phụ, cung mệnh có hao bại tinh, đặc biệt là Tang môn, Bạch hổ;
- Cung có Thái dương (cha), cung có Thái Âm (mẹ), có Tang Hổ, Đại Tiểu Hao gặp sát sinh;
- Số của cha, mẹ có cách yểu.

Sự hiện diện của sát tinh tại cung phụ mẫu tuy cũng có thể hiểu là cha mẹ mất sớm, nhưng cũng có ý nghĩa là cha mẹ bị nạn, không bắt buộc phải bị nạn chết sớm. Cho nên việc mồ côi sớm hay trễ không phải chỉ tham chiếu độc nhất vào sát tinh ở Phụ mẫu mà thôi.

Ta phải cứu xét mức độ tốt xấu của Thái dương, Thái âm, trong những cung có hai sao này tọa thủ với mức đo tốt xấu của các sao đóng ở cung Phu mẫu, trong đó phải lưu ý đặc biệt đến sát và hao bại tinh cùng Tuần, Triệt.

Vị trí của Âm dương trên 12 cung cùng với giờ sinh có thể giúp đoán được cha hay mẹ mất trước.

Có những trường hợp sau đây:

- Âm dương đều sáng sủa: cha mẹ thọ (thông thường).
- Dương sáng, Âm mờ: mẹ mất trước cha.
- Dương mờ, Âm sáng: cha mất trước mẹ.

- Âm Dương cùng sáng:
+ sinh ban ngày: mẹ mất trước
+ sinh ban đêm: cha mất trước
- Âm Dương cùng mờ:
+ sinh ban ngày: cha mất trước
+ sinh ban đêm: mẹ mất trước
- Âm Dương đồng cung ở Sửu, Mùi, có 2 trường hợp: Không có Tuần, Triệt đồng cung:
+ sinh ngày: mẹ mất trước
+ sinh đêm: cha mất trước
Gặp Tuần hay Triệt đồng cung:
+ sinh ngày: cha mất trước
+ sinh đêm: mẹ mất trước

Cần lưu ý rằng sinh từ giờ Dần đến giờ Ngọ thì kể là sinh ngày, từ giờ Thân đến giờ Tý kể là sinh đêm. Nếu sinh vào 2 giờ Sửu hay Mùi là 2 giờ giáp ngày giáp đêm thì tương đối kho đoán: người có áp dụng quy tắc coi giờ Sửu như thuộc ngày, giờ Mùi thuộc đêm.

Cũng cần lưu ý rằng cung có Âm, dương trú đóng không nhất thiết phải là cung Phụ mẫu, có thể là bất luận cung nào. Nếu rơi vào cung phụ mẫu thì càng dễ đoán, và cũng phải áp dụng theo quy luật nêu trên.

Cũng cần lưu ý thêm rằng việc mất trước không bắt buộc là mất sớm. Việc tính sớm, trễ phải dựa vào cung Phụ mẫu, qua những bộ sao dưới đây:

- Tử-Vi, Phá, quân đồng cung.
- Tử-Vi, Tham lang đồng cung.
- Liêm trinh ở Dần, Thân.
- Liêm trinh, Thất sát đồng cung.
- Liêm trinh, Tham lang đồng cung.
- Thiên đồng ở Thìn, Tuất
- Thiên đồng Cự Môn đồng cung.
- Vũ khúc.
- Vũ khúc, Phá quân đồng quân.
- Thái dương ở Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý.

- Thiên cơ, Thái âm ở Dần.
- Thiên cơ, Cự Môn đồng cung.
- Thiên phủ ở Sửu, Mùi, Mão, Dậu.
- Thái âm ở Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Dần.
- Tham lang.
- Cự Môn ở Tỵ, Thìn, Tuất.
- Thiên lương ở Tỵ, Hợi.
- Thất sát ở Thìn, Tuất
- Phá quân.
- Phá quân ở Thìn, Tuất.
- Hỏa Linh, Linh Tinh, Phá Quân đồng cung.
- Kình Dương, Đà La, Thất sát đồng cung.
- Thiên mã, Đà La và sát tinh.
- Cô thần, Quả tú và sát tinh.
- Tuần, Triệt tại cung Phụ mẫu.

Ngoài ra, năm sinh và giờ sinh của mình đôi khi có ảnh hưởng đến sự vắn số của cha mẹ trong 3 trường hợp sau:

Sinh năm Dần, Ngọ, Tỵ, Dậu, giờ Thìn, Sửu, Mùi thì rất độc: mồ côi sớm;

Sinh năm Dần, Hợi, Tỵ, giờ Ngọ, Thân, Dậu, Hợi: khắc cha từ lúc còn nhỏ tuổi. Nhưng nếu qua 16 tuổi mà chưa mồ côi cha thì coi như không mồ côi sớm nữa;

Sinh năm Thìn, Tỵ, Sửu, Mùi, giờ Tý, Ngọ, Mão, Tỵ, Hợi, Thân, Dậu: khắc mẹ trước;

Ba trường hợp trên phải được tính phối hợp với các sao ở cung Phụ mẫu kể trên để có thêm yếu tố quyết đoán.

Nếu được xem thẳng lá số của cha mẹ thì càng dễ đoán thêm.

2. Cha mẹ chia ly

Tình trạng chia ly ở đây được hiểu là xa cách hẳn nhau, không tái hợp vì những nguyên nhân như ly hôn, ly thân, tử biệt. Nếu mỗi người đi làm ăn một phương rồi thì thỉnh thoảng gặp lại thì không kể.

Tình trạng cha mẹ chia ly không khác gì tình trạng vợ chồng chia ly. Vậy có thể tham chiếu đoạn nói về vợ chồng chia ly để khảo sát trình trạng chia ly của cha mẹ. Mặt khác, đôi khi, tình trạng chi ly gần giống tình trạng chết sớm nói trên. Mặt khác những họa xảy ra cho cá nhân đều có thể ứng dụng cho Phụ mẫu nếu những bộ sao đó đóng ở cung Phụ.

3. Cha mẹ để nợ cho con cái

Thông thường trường hợp này thể hiện qua các sao tài lộc bị sát tinh đi kèm, đôi khi bị hao bại tinh đi kèm. Mặt khác, cung tài của đương số cũng có hao bại tinh, nhất là Tuần, Triệt, ngụ ý rằng chậm có tiền.

4. Cha mẹ bệnh tật nặng.

Vấn đề này sẽ được khảo sát trong các bệnh, tật.

5. Họa cho anh em, chị em

Họa này ảnh hưởng đến sự yểu chiết, sự hư đốn của anh chị em, sự hình khắc bất hòa, tranh chấp giữa anh chị em, ruột hay nuôi hay ghẻ.

Các bộ sao nói lên tình trạng trên đều tương tự với các bộ sao yểu, hư, hình khắc.. giữa vợ chồng, con cái hay cha mẹ.

Chương mười bảy - Cách giải họa - Những sao giải

Ý niệm họa phúc trong khoa Tử-Vi.
Cách giải họa qua các cung.
Cách giải họa qua các sao.
+ Chính tinh giải họa.
+ Phụ tinh giải họa do linh thiêng.

+ Phụ tinh giải họa do người đời.
+ Phụ tinh giải họa do chính mình.

A. Ý NIỆM HỌA PHÚC TRONG KHOA TỬ-VI

Họa là một danh từ tổng quát được dùng ở đây chỉ ba loại chính yếu:

- Bệnh, tức là những tổn thương xảy ra cho cơ thể hay Tâm linh con người. Đây là những bệnh tương đối nặng về thể xác và tinh thần: những xáo trộn nhỏ về cơ thể hay thần kinh không kể là bệnh.

- Tật, tức là những bất thường trong sự cấu tạo cơ thể hay những mất mát trong bộ phận cơ thể. Như vậy, những người chân thấp, chân cao, cận thị, viễn thị hoặc tàn phế là có tật.

- Họa, tức là những biến cố bất khả kháng xảy ra gây thiệt hại đến tài sản, đến gia đình, đến công danh, cụ thể như mất trộm, tang khó, mất chức, phásản, bị tù, bị kiện, chết...

Giải họa là giảm ảnh hưởng xấu hay làm mất đi tác hại của bệnh, tật và họa. Có những sao tiêu trừ họa, có những sao chỉ giảm thiểu họa mà thôi. Sao gây họa cũng nhiều, sao giải họa cũng nhiều. Điều đó cho thấy khoa Tử-Vi coi nặng họa phúc, vốn là những điều không thể tránh được cho người đời. Chỉ khi nào bước vào cõi tu thì họa mới không ảnh hưởng. Ta chỉ nói không ảnh hưởng chứ không thể nói không xảy ra, vì họa không vị nể bất luận người nào. Nhưng đối với người thoát tục họ bất chấp họa, thậm chí còn chấp nhận cả tai họa để chịu thử thách. Cho nên, họa chỉ có ý nghĩa sâu sắc và mạnh mẽ đối với người đời mà thôi.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, người đời mà thủ đắc được dũng khí thì cho dù có họa, họ vẫn không xem đó là quan trọng. Đây là những hạng người đặc biệt hiếm. Họ có một đức tính mãnh liệt và một tinh thần mạnh mẽ đến nỗi có thể thản nhiên trước tai họa. Cơ thể và tinh thần họ đã được trui rèn đến độ có thể chống lại ảnh

hưởng của họa, không còn biết sợ, không còn biết lo khi họa đến. Thậm chí họ còn dám tạo sự cực hình, khổ nhục để tập luyện dũng khí. Những kẻ tự ý tuyệt thực, tự ý gây thương tích mà không cảm thấy đau đớn, khó chịu đều thuộc hạng người có đức tin, có dũng khí lớn. Đối với họ, họa không quan trọng.

Nếu họa phúc tùy nơi bản lãnh và Tâm lý cá nhân thì nó cũng còn tùy nơi quan niệm xã hội. Trong một xã hội nặng đạo đức,vấn đề thất trinh của phụ nữ là một họa. Trái lại, trong một xã hội sa đọa, điều đó không phải là một mối họa.

Xem thế, ý niệm họa phúc rất tương đối: quan niệm mỗi người về cái họa, quan niệm xã hội về cái họa đã làm thay đổi ý nghĩa của họa rất nhiều.

Ngoại trừ những biệt lệ nói trên, họa vẫn có ảnh hưởng mạnh đối với đa số người đời. Khoa Tử-Vi, có đặt nhiều sao họa và giải họa.

Có nhiều trình độ của việc giải họa:

- Có khi các sao giải tiêu trừ bệnh, tật và họa.
- Có khi chỉ làm giảm bệnh, tật và họa.
- Có khi chỉ tiêu trừ 1 hoặc 2 trong 3 loại.

- Có khi chỉ giảm 1 hoặc 2 trong 3 loại.
- Có khi chỉ giảm vài khía cạnh của 1 loại họa chớ không giảm toàn diện.

Vì thế, cần nắm vững sự phức tạp này để tránh ngộ, nhận hoặc võ đoán.

Sở dĩ như vậy, vì họa vốn nhiều và phức tạp, có thể đến bằng bất cứ nguồn gốc nào, có ảnh hưởng đến bất cứ lãnh vực sinh hoạt nào, có thể liên lụy đến cá nhân, gia đình, con cái, dòng họ, bạn bè. Sao giải nhiều lắm chỉ làm bớt mối hại chính, chớ không hoá giải trước mối hại. Có sao giải tức là họa có xảy ra, nhưng đỡ nhẹ cho cá nhân, chớ không có nghĩa là họa không xảy ra.

Những cách giải họa cũng phức tạp vì phát xuất từ nhiều nguồn gốc:

- Do sự phù trợ của linh thiêng, thể hiện qua cái phúc, cái may, cái hên;

- Do sự giúp đỡ của người đời;

- Do thế lực của mình tạo nên;

Mặc dù nhiều người cho rằng cái phúc là nguồn giải họa mạnh nhất, nhưng kỳ thật vấn đề cũng tương đối, nhất là khi ta chưa định nghĩa rõ ràng ý niệm phúc. Có sự trợ lực của người đời cũng có thể là phúc, có thế lực cơ hữu để tránh họa cũng là phúc, phúc của trời, của người hay của mình đều là yếu tố giải họa. Sự phân biệt cốt để nói lên nguồn gốc chớ kỳ thật 3 nguồn giải đó cũng có một tác dụng.

B. Cách giải họa qua các cung

Ảnh hưởng của bệnh tật và họa có thể giảm thiểu bằng hai cách:

- Nhờ các cung tốt;
- Nhờ các sao tốt và sao giải;

Trong lá số Tử-Vi có 12 cung, mỗi cung chỉ một lãnh vực hoạt động của con người. Bệnh, tật và họa do 1 trong 12 cung đó mà có. Cách giải cũng từ đó mà ra. Vì thế một cung tốt mang lại nhiều lợi điểm cho cá nhân, giúp tránh hay giảm họa trong địa hạt liên hệ.

Trong số 12 cung, có sự quan trọng khác nhau trong việc giải họa: có những cung có hiệu lực toàn diện, có những cung chỉ có hiệu lực phiến diện. Có hiệu lực toàn diện là 4 cung: Phúc, Mệnh, Thân, Tật. Có hiệu lực phiến diện là những cung còn lại.

1. Cung Phúc

Khoa Tử-Vi xem Cung Phúc chi phối 11 cung khác: Cung Phúc tốt tỏa được ảnh hưởng tốt đến 11 lãnh vực kia. Phạm vi ảnh hưởng của Cung Phúc rất rộng. Nhưng hiệu lực của Cung Phúc có mạnh hay không còn tuỳ cung này tốt hay xấu. Đó là nói về mặt lý thuyết.

Trên thực tế, ta cần quan tâm đến cái phúc, tức là cái phúc thực tại. Nếu Cung Phúc chỉ khả năng giải họa từ lá số mà có, thì cái phúc thực tại chỉ khả năng giải họa do ở chính mình. Trong Cung Phúc, có một số hên may nào đó của số mạng đặt để. Trong cái phúc thực tại, sự hên may do cá nhân tạo ra, bồi dưỡng và duy trì. Nếu con người không nuôi dưỡng phúc trời cho, thì phúc đó kém khuyết dần. Cho nên, phải tạo phúc mình để bồi đắp phúc trời, không nên ỷ lại phúc trời. Cái phúc nhân tạo

sẽ bổ túc cái phúc thiên phú.Ý nghĩa nhân bản của Tử-Vi phải suy diễn từ đó mà ra.

Tuy nhiên, vì khó ước lượng được hiệu lực của cái phúc thực tại, cho nên khó biết hiệu lực giải họa cho đúng mức. Thành thử, người xem số chỉ có thể căn cứ vào Cung Phúc làm tiêu chuẩn giải đoán hên may, mặc dù biết rằng Cung Phúc chỉ đóng góp một phần trong việc giải họa mà thôi. Quan niệm lý thuyết ban cho cung này một hiệu lực giải họa toàn diện, nhưng điều này chỉ đúng nếu Cung Phúc thập toàn. Trên thực tế ít khi gặp được một Cung Phúc lý tưởng như vậy. Cho nên, thông thường, Cung Phúc chỉ có một khả năng giải họa giới hạn mà thôi. Nói như thế có nghĩa là Cung Phúc chỉ có thể giải hoặc giảm một phần tai họa, chỉ ảnh hưởng mạnh đến vài lãnh vực của lá số chớ không chi phối toàn cục. Con người được phương diện này, khuyết phương diện kia, cụ thể như có hạnh phúc gia đình thì kém về tài chánh, hoặc có tiền thì sức khoẻ không dồi dào.

Nếu chấp nhận hiệu lực giới hạn của Cung Phúc, người ta thấy việc giải họa xét ra cũng không dễ. Vì vậy, vấn để giải họa của Cung Phúc tương đối mơ hồ, khó suy diễn những quy tắc cụ thể. Chỉ có thể nói tổng quát rằng Cung Phúc càng đẹp, thì hiệu lực cứu giải càng nhiều, giảm được nhiều bất hạnh. Nếu Cung Phúc chỉ tốt vừa phải và nếu gặp bệnh, tật, họa nặng thì chỉ giảm được một phần tai hại mà thôi. Cần phải có thêm cơ may của cung khác để quân bình bất lợi.

2. Cung Mệnh, cung Thân

Cái hay của Mệnh, của Thân sẽ bổ túc cho cái hay của Phúc trong một hệ thống tương quan chặt chẽ giữa hiện kiếp (biểu hiện qua Mệnh, Thân) và tiền kiếp (Cung

Phúc). Nếu cả 3 cung đều tốt, nhất định khả năng giải họa sẽ tăng, ngược lại, sẽ bị chế giảm ít hoặc nhiều.

Có quan điểm cho rằng những cái tốt của Mệnh, Thân có tác dụng giải họa trực tiếp và mạnh mẽ hơn Cung Phúc. Quan điểm này cho rằng trong hiện kiếp, con người tạo đức và tạo phúc thì phúc và đức đó hữu dụng ngay trong kiếp này. Ngược lại, nếu ăn ở bạc ác thì ác giả ác báo nhãn tiền ngay trong lúc sinh thời.

Quan điểm này khả chấp, nhưng thiết tưởng phải xét phúc đức hiện tại trong tương quan với phúc đức tiền kiếp. Không nên tách rời hai quan niệm. Vả lại, khoa Tử-Vi không phân biệt rõ ràng Cung Phúc với hai cung Mệnh, Thân. Phúc đức của con người kéo dài liên tục từ tiền kiếp, hiện kiếp cho đến hậu kiếp. Nhãn quan Tử-Vi vốn có tính cách tổng hợp thì việc giải đoán họa phúc cũng phải theo hướng tổng hợp.

3. Cung Tật

Tuy gọi tắt là Cung Tật, nhưng kỳ thật cung này chỉ cả bệnh lẫn họa. Cũng cần lưu ý thêm rằng bệnh, tật và họa không chỉ chứa đựng ở Cung Tật, mà còn rải rác ở 11 cung khác. Cung Tật chỉ tiết lộ một phần các bệnh, tật vàhọa, và cũng không hẳn là bệnh, tật và họa chính yếu, vẫn có thể là thứ yếu. Dù sao, Cung Tật cũng biểu lộ ít nhiều mối họa và từ đó giúp ta đánh giá hiệu lực giải họa.

Thật vậy, trong cung này, ta thấy được số lượng cường độ của bệnh, tật và họa cùng khả năng cứu giải, qua các sao giải tọa thủ. Một cung Tật tốt thì ít bệnh, tật, họa hoặc chỉ có bệnh, tật, họa nhỏ, có thể cứu giải được. Trái lại, Cung Tật xấu thường không có lợi cho sức khỏe, cho cơ may thoát hiểm. Nhưng một Cung Tật hoàn toàn tốt hẳn không phải là điều hay vì các sao xấu, khi né tránh Cung Tật ắt phải rơi vào những cung khác, có

thể là Phúc, Mệnh, Thân, Tài, Quan...Lúc bấy giờ bất lợi sẽ nhiều hơn.

Vì vậy, ai khôn ngoan tất không tham một Cung Tật hoàn toàn mà phải chấp nhận ít nhiều cái dở của nó, ngõ hầu có thể hưởng lợi trong những lãnh vực quan yếu khác. Do lẽ đó, Cung Tật phải có sao xấu, ít hay nhiều. Nếu không, thì đó không còn là Cung Tật nữa. Vả chăng, sao tốt mà tập trung ở Cung Tật thì không những nhiều khi cô dụng mà còn bất lợi vì nó sẽ vắng bóng ở những cung quan trọng hơn.

Trên cái hay dở của Tật, người ta tính ra việc hóa giải bệnh, Tật và Họa. Nếu Cung Tật quy tụ càng nhiều sao xấu thì bệnh, tật, họa càng nhiều. Nếu cung này được Tuần, Triệt án ngữ, các sao xấu đó đương nhiên giảm thiểi đáng kể. Đây là trường hợp lý tưởng nhất. Nếu thiếu Tuần, Triệt ở Cung Tật, thì tối thiểu ở những Cung Phúc, Mệnh, Thân, phải có sao giải mạnh để quân bình. Nếu sao giải đóng ở cung khác, thì nó chỉ giải được bất lợi tại cung đó mà thôi.

4. Những cung khác

Ngoài bốn cung Phúc, Mệnh, Thân, Tật, tám cung còn lại cũng góp phần giải họa, mỗi cung trong lãnh vực liên hệ. Dĩ nhiên muốn giải được họa, những cung này phải tốt hoặc có sao giải tọa thủ.

Tốt ở đây bao gồm nhiều điều kiện:

- Chính tinh tọa thủ phải đắc địa trở lên;
- Có nhiều phụ tinh tốt tọa thủ hay hội chiếu;
- Không bị sát tinh, hung tinh, bại tinh, hao tinh, ám tinh xâm phạm;

C. Cách giải họa qua các sao

Cần lưu ý rằng những sao giải họa không nhất thiết lúc nào cũng phải là sao tốt. Có nhiều loại họa cần đến hao tinh, ví dụ như bệnh hoạn cần có Đại, Tiểu hao mới dứt được.

Mặt khác, khi thấy sát, chớ nên vội cho rằng có họa bởi vì nết sát hung tinh đi liền với cách Sát Phá LiêmTham thì thích hợp, không hẳn phải gây họa.

Cũng có những cát tinh mà vẫn gieo họa vào một giai đoạn nào đó. Ví dụ như Đào hoa, Thiên Không nói chung không có họa, nhưng nếu lúc già mà gặp phải thì có thể chết. Những sao Bệnh, Tuyệt, Tử, lúc nhỏ không mấy ảnh hưởng, nhưng sẽ có thêm hiệu lực lúc con người đã luống tuổi.

Dù sao, đó là những trường hợp biệt lệ và hãn hữu. Theo lý thông thường thì có những sao giải họa sau:

1. Chính tinh

Có thể nói tất cả chính tinh đều đắc địa trở lên đều có ý nghĩa phúc đức, từ đó có ý nghĩa giải họa. Càng đắc địa, hiệu lực càng mạnh.

Ở vị trí đắc địa, chính tinh phải tránh hai sao Tuần, Triệt. Nếu chính tinh đắc địa bị hung sát tinh đi kèm thì may rủi thường đi liền nhau, hoặc có lúc được phúc, lúc bị họa.

Trong số chính tinh miếu, vượng và đắc địa, có vài sao có hiệu lực giải họa mạnh. Đó là: Vũ Khúc, Thiên tướng, Tử-Vi, Thiên phủ, Thiên lương, Thiên Đồng, Thái Dương, Thái Âm, Thiên cơ.

- Vũ khúc

Đây là sao giải họa mạnh nhất. Trong quyển Tử-Vi đầu số, trang 53,

Thái Thứ Lang cho rằng Vũ Khúc miếu, vượng và đắc địa gặp Không.

Kiếp, Kình, Đà, Hỏa, Linh thì không đáng lo ngại. Quan điểm này có phần hơi lạc quan vì nếu cả 6 sao hội họp, hẳn Vũ khúc dù miếu địa, cũng phải khốn đốn không ít. Nhưng trên thực tế, ít khi có trường hợp xui xẻo như thế, nhiều lắm là gặp 4 trong 6 sát tinh, có lẽ còn nằm trong khả năng cứu giải của Vũ khúc. Sánh với Tử-Vi, Vũ khúc cứu giải mạnh hơn vì tử vi chỉ chế được Hỏa, Linh mà thôi.

Đặc biệt là khi Vũ khúc đồng cung với Thiên Tướng thì khả năng chống đỡ với sát tinh càng mạnh thêm, cho dù sát tinh đó đắc địa hay hãm địa.

- Thiên Tướng

Tướng đắc địa trở lên chế khắc được sát tinh. Sao này được xem như chủ tể của các âm binh, cho nên kìm chế được tác họa của chúng. Sở dĩ như thế có lẽ vì Thiên Tướng là võ tinh, hợp cách với những võ tinh khác.

Có võ tinh khác đi kèm, Tướng được thêm uy, thêm quân. Đây có thể là trường hợp quân nhân cầm binh, có nhiều thuộc hạ dưới trướng, đắc dụng trong thời loạn.

Được Vũ khúc đồng cung, hiệu lực của Thiên Tướng càng được tăng cường: đây là phối cách có lợi nhất, tiêu trừ hay giảm thiểu tai họa, bệnh tật một cách đáng kể.

Thiên Tướng chỉ ngại Kình Dương, Thiên Hình và 2 sao Tuần, Triệt. Với Kình Dương, hung nguy dễ gặp. Còn với Tuần Triệt và Thiên Hình, Thiên Tướng không những mất uy lức cứu giải mà còn báo hiệu, tật, họa nặng nề hơn nữa.

- Tử –Vi

Tử –Vi tuy là đế tinh, đứng đầu các vì sao, nhưng chỉ hay khi nào đắc địa trở lên và được cát tinh khác đi kèm. Tử –Vi có hiệu lực cứu giải khá mạnh vì sao này vừa là phúc tinh, vừa là phú tinh, vừa là quý tinh.

+ Là Phúc tinh, Tử –Vi che chở con người chống lại bệnh, tật và họa. Sao này tượng trưng cho cái phúc trời cho, cái phúc Thiên phú. Nhờ đó, bản mệnh cá nhân được vững vàng. Nhưng, dường như Tử –Vi chỉ ban phúc chớ không giải họa mạnh như Vũ khúc hay Thiên Tướng. Đối chọi với sát tinh, Tử –Vi chỉ khắc được Hỏa, Linh mà thôi. Hai sao này gọi là "đoản thọ tinh" làm non yếu. Nhưng có Tử –Vi, bản mệnh sẽ được thọ, con người ít bệnh, tật. Gặp sát tinh khác như Kình, Đà, Không, Kiếp, Tử –Vi ví như bị vây hãm một cách hiểm nghèo: tuy không chết, nhưng gặp hung họa dẫy đầy, đấu tranh chật vật. Vì vậy, nhiều tác giả đều đồng nhất cho rằng Tử –Vi phải xa lánh sát tinh thì mới có uy lực. Điều này nói lên quan niệm thuần cách của khoa Tử –Vi có nghĩa là cát tinh phải đi chung với nhau, đừng pha trộn với sát tinh thì mới tốt.

+ Là phú tinh, Tử –Vi mang lại tiền bạc, của cải giúp con người tránh được cảnh nghèo đói đồng thời giúp con người tạo phúc cho mình bằng tiền bạc.

+ Là quý tinh, Tử –Vi ban cho công danh, quyền thế trong xã hội. Người có Tử –Vi ở mệnh không thể cùng đinh của nhân loại, khỏi phải gánh bất trắc như một thường dân bị áp chế bởi một thế lực. Tử –Vi bảo đảm một địa vị ít nhất cũng trung lưu, không bị đè nén bởi sự cạnh tranh giai cấp. Càng đắc địa, càng được các tinh hỗ trợ, giai cấp xã hội của Tử –Vi càng cao.

Phúc đức, tiền bạc và địa vị mà Tử –Vi mang đến sẽ giúp cho con người có điều kiện giảm thiểu bệnh, tật và họa. Điều này không hẳn có nghĩa là tránh được ba tai cách này, nhưng nếu có xảy ra, thì hậu quả không đáng lo ngại lắm cho bản mệnh, chỉ gây lao đao cho cuộc

sống mà thôi. Ban cho con người điều kiện để giải họa, nhưng Tử –Vi vẫn không phải là sao trực tiếp giải họa. Có thể nói đây là cách giải họa gián tiếp mà thôi.

- Thiên Phủ

Phủ cũng có đặc tính như Tử –Vi, nghĩa là Phúc tinh, tài tinh và quyền tinh, nhưng hiệu lực kém hơn. Duy Thiên Phủ có khả năng mạnh hơn Tử –Vi trong việc đối chọi với sát tinh. Trong khi Tử–Vi chỉ khắc phục được Hỏa Linh thì Thiên Phủ có tác dụng khắc phục được cả Kình, Đà. Nhưng rất tiếc là hiệu lực này chỉ có đối với từng sao riêng rẻ hoặc nhiều lắm là hai hoặc ba sao phối hợp.

Nếu chẳng may Phủ gặp cả bốn (tứ hung) thì mất nhiều uy lực.

Lẽ dĩ nhiên Phủ chưa phải là địch thủ của Địa Không, Địa Kiếp. Thái Tứ Lang còn cho rằng Phủ còn chịu thua sao Thiên Không nữa. Mặt khác, gặp Tuần Không và Triệt Không, Phủ bị giảm hẳn khả năng cứu giải. Cho nên, các tác giả cho rằng cách Phủ gặp sao Không (gọi là Phủ phùng Không trong đó có Thiên Không, Địa Không, Tuần và Triệt Không) thì Phủ chẳng những vô dụng mà còn chiến bại.

- Tử –Vi, Thiên Phủ đồng cung

Nhờ sự kết hợp đó, bộ sao này cứu giải mạnh hơn, chế hóa được Kình, Đà, Hỏa,Linh phối hợp (tứ hung). Nhưng đây là cuộc đọ sức giữa các địch thủ hạng nặng, hẳn sẽ gây biến động lớn trong cuộc đời. Bản mệnh chỉ vững trãi nếu được đắc cách Mệnh cục, tương sinh. Âm Dương thuận lý cùng với Tử Phủ đắc địa đồng cung. Bằng không, cuộc đời sẽ gặp nhiều sóng gió, hiểm tai nghiêm trọng.

Phối cách này cũng tạm thời cầm chân được từng sao Địa Không, Địa Kiếp. Cuộc đấu tranh như thế có chiều

hướng tương đương và chắc chắn là rất chật vật. Đắc cách Tử Phủ Vũ Tướng toàn bộ, hy vọng cứu giải sẽ nhiều hơn.

- Tử, Phủ, Vũ, Tướng cách

Với đặc tính cứu giải của cả bốn sao hội họp, hẳn là sát tinh, hung tinh phải chịu thua vì mỗi sao chuyên môn chế khắc một loại hung hay sát tinh. Có lẽ đây là cách giải họa thập toàn nhất, nhưng với điều kiện là cả bốn sao phải đắc địa trở lên. Cách Tử Phủ Vũ Tướng được khoa Tử –Vi xem như hay nhất trong các cách.

- Thiên Lương

Sao này là Phúc tinh, thiện tinh, chỉ sự đôn hậu, hiền hòa, làm việc lành, tránh việc ác, thường có xu hướng bác ái. Thiên Lương là người có phẩm hạnh, có đức lớn, được sự mến chuộng của người đời, không có thù chỉ có bạn, vì vậy ít gặp hung sự.

Hiệu lực cứu giải của Lương bắt nguồn từ phẩm hạnh của mình và sự che chở của người đời. Nếu Lương đóng ở Phúc thì đức của ông bà duy truyền được cho mình. Nếu đóng ở Mệnh, Thân thì tự mình tu nhân, tích đức, gây được hậu thuẫn cho người đời. Nhưng có lẽ Thiên Lương chỉ kìm chế được hung tinh mà thôi.

- Thiên Đồng

Ý nghĩa tương tự như Thiên Lương, nhưng hiệu lực cứu giải có lẽ kém hơn. Gặp hung tinh, Thiên Đồng ắt phải lận đận nhiều và chỉ kìm chế được nếu có thêm giải tinh trợ lực.

Đối với bệnh tật, Thiên Đồng ắt phải lận đận nhiều và chỉ bệnh về bộ máy tiêu hóa. Vì có nghĩa bệnh, Thiên Đồng giải bệnh tương đối kém.

- Thái Dương, Thái Âm sáng sủa

Vị trí của Nhật, Nguyệt sáng sủa đã đươc đề cập trong Tử –Vi Hàm Số. Hai sao này tượng trưng cho hai nguyên khí căn bản của trời đất. Ứng dụng vào con người, Nhật Nguyệt sáng sủa chỉ sự phò trợ của linh thiêng, của cha mẹ (Nhật là cha, Nguyệt là mẹ) hay dòng họ bên nội, ngoại. Như vậy, Nhật Nguyệt hàm chứa một nội dung phúc đức rất phong phú, nên có thể liệt vào hàng phúc tinh đắc lực, có khả năng cứu giải rộng rãi.

Khả năng giải họa của Nhật, Nguyệt còn bắt nguồn ở sự thức thời của Nhật, Nguyệt.

Hai sao này chỉ sự thông minh quán thế, khả năng nhận thức thời cuộc, sự Âm hiểu lẽ trời, tình người. Từ đó, Nhật Nguyệt giúp con người thích nghi dễ dàng với nghịch cảnh với nhiều may mắn. Tóm lại, cách giải họa của Nhật Nguyệt do sự chi cơ và sự thích ứng.

Tuy nhiên, đối với bệnh, Nhật Nguyệt không mấy hiệu lực. Nếu sáng sủa, hai sao này báo hiệu sự căng thẳng tinh thần, bệnh thần kinh, bệnh Tâm trí. Vì chỉ bệnh nên hai sao này khó giải bệnh, nhất là bệnh đó lại là bệnh tinh thần, chỉ được cứu giải bằng Tâm linh của chính đương số.

Đối với tật, Nhật Nguyệt thường báo hiệu những tật như viễn thị, cận thị, nhất là khi gặp phải Âm tinh như Hóa Kỵ. Sao này ví như đám mây che bớt sức sáng của Nhật Nguyệt, từ đó có nghĩa làm giảm độ sáng của đôi mắt. Có quan điểm cho rằng Nhật Nguyệt sáng gặp Hóa Kỵ thì tốt thêm, nhưng đây chỉ tốt đối với trí tuệ mà thôi. Độ sáng quá mức bao giờ cũng hại cho thần kinh và tật của cặp mắt. Trường hợp này cho thấy sự bù trừ của luật tạo hóa, luật tương đối của Nhân Sinh.

Theo thiển nghĩ, Nhật Nguyệt có hiệu lực như Thiên Phủ đối với Kình, Đà, Hỏa, Linh, nhưng phải bị sát tinh Không, Kiếp lấn át. Nếu Nhật Nguyệt đồng cung ở Sửu,

Mùi có Tuần Triệt án ngữ, thêm Hóa Kỵ càng tốt, khả năng giải họa tất phải mạnh hơn, chống được hung và sát tinh đơn lẻ. Giá trị của Nhật Nguyệt trong trường hợp này tương đương với Tử Phủ đồng cung hay ít ra cũng bằng Đồng Lương hội tụ.

- Thiên Cơ

Sao này là thiện tinh, nhưng đồng thời cũng chỉ sự thông tuệ, mưu cơ, Thiên Cơ là người vừa hiền vừa khôn (tương tự như Nhật, Nguyệt).

Có lẽ hiệu lực cứu giải bắt nguồn từ đó.

Nhưng về mặt bệnh lý, Thiên Cơ chỉ bệnh ngoài da hay tê thấp cho nên ít giải bệnh.

Cần lưu ý chung là hiệu lực cứu giải của những chính tinh kể trên chỉ có nếu những sao này ở vị trí Miếu Vượng hay đắc Địa và không bị Tuần Triệt án ngữ.

Nếu hãm địa, khả năng cứu giải kém hẳn. Cho dù hãm địa mà bị Tuần, Triệt thì hiệu lực cứu giải cũng không được phục hồi như ở vị trí Miếu, Vượng địa mà chỉ có thể chỉ tương đương với sao đắc địa. Thành thử, Tuần Triệt là hai sao rất quan trọng làm thay đổi hiệu lực sao giải.

2. Phụ Tinh

Trong các giải tinh thuộc hàng sao phụ, tuỳ theo đặc tính, ý nghĩa có thể xếp thành bốn nguồn cứu giải: từ linh thiêng, từ con người, từ chính mình và từ các nguyên nhân khác.

a) Những giải tinh bắt nguồn từ linh thiêng

- Ân Quang, Thiên Quý
- Thiên giải, Địa giải, Giải thần
- Thiên Quan, Thiên Phúc

Bảy sao này ám chỉ sự bảo trợ vô hình của linh thiêng cho con người. Những sao này có lẽ thể hiện cái phúc thiên phú mà con người hưởng thụ ngoài Cung Phúc. Trong trường hợp đóng ở những Cung Phúc, Mệnh Thân, thì phúc đức đó được xác nhận cụ thể, những giải tinh này bao giờ cũng bổ túc cho cái tốt của những tinh khác, không khi nào đi ngược.

Sự bảo trợ của linh thiêng được cụ thể hóa qua:

- Những may hên đặc biệt giúp cho con người thoát hay giảm được bệnh tật, tai hoạ.

- Những may hên đó, vốn không phát xuất từ sự giúp đỡ của người đời hoặc những lợi điểm của chính mình, có lẽ bắt nguồn từ những vận hội tốt đẹp của thời thế, của hoàn cảnh, những diễn biến bất ngờ có lợi đặc biệt cho riêng mình. Vì không tuỳ thuộc cá nhân, nên những may hên đó rất khó cắt nghĩa, có thể nói là không cắt nghĩa được.

Trong số bảy sao kể trên, mạnh nhất là Ân Quang, Thiên Quý và Thiên Giải. Được những sao này phủ mệnh, Thân, con người hầu như được thần linh che trở, bất khả xâm phạm trước những họa lớn bản mệnh được vững vàng trước những họa lớn, bản mệnh được vững vàng trước những biến cố từng làm khốn đốn những kẻ thiếu may. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, tính cách vô tai họa đó có thể là kết quả của một thái độ tu hành, không gây sự, không tạo nghiệp khó, có thể là một thái độ bất động cố ý, một thái độ cầu an, hoặc là một thái độ quá tinh khôn biết tiên liệu hậu quả bất lợi. Nhưng dù là do thái độ nào đi nữa cái may mắn vẫn là cái may.

b) Những giải tinh bắt nguồn từ sự giúp đỡ của người đời.

- Tả phù, Hữu bật

Hai sao này chỉ cứu giải khi nào đắc địa ở Thìn Tuất, Sửu, Mùi và có kèm theo nhiều cát tinh khác. Nếu đi với

Sát, hung tinh thì Tả Hữu làm cho mối họa nhiều hơn và mạnh hơn.

Trong ý nghĩa cứu giải, Tả Hữu tượng trưng cho sự giúp đỡ của bạn bè, đồng nghiệp, thượng cấp, hạ cấp. Nhưng điều cần lưu ý là hai sao này chỉ cứu họa chứ không giải bệnh.

Trong trường hợp bị Tuần, Triệt, hiệu lực sẽ giảm đi nhiều có nghĩa như có sự giúp đỡ mà không đạt được ý nguyện, công việc không thành.

Tả Hữu cũng còn có ý nghĩa là chính mình hay giúp đỡ kẻ khác nhờ đó được sự hỗ tương. Có hai sao này ở mệnh, đương số dễ dàng thành đạt. Thiếu nó, con người tương đối đơn độc khi hành động. Thành thử, tả hữu cần đi chung với chính tinh đắc địa, làm cho chính tinh này mạnh thêm. Đó là hai yếu tố thành công nhờ vây cánh, bè cánh.

c) Những giải tinh bắt nguồn ở chính năng đức con người

- Hóa Khoa

Là một giải tinh rất mạnh, có hiệu lực cứu giải rất rộng rãi, bao trùm cả bệnh tật, họa. Riêng đối với họa, cách giải cứu của Hóa Khoa bắt nguồn từ phẩm hạnh và từ sự chi cơ, thức thời. Hoá Khoa là người có học và có hạnh, được thiên hạ mến chuộng qua tài đức. Vì vậy, Khoa có những yếu tố căn bản nội tại để giải họa.

- Tam Hóa (Khoa, Quyền, Lộc)

Được sao này càng mạnh nghĩa hơn nữa. Cả ba sao chỉ ba nguồn cứu giải rất mạnh: đó là tài đức, quyền hành và tiền bạc. Ý nghĩa đó càng mạnh nếu cả ba hội chiếu hoặc liên châu (Mệnh, Thân ở giữa có một Hóa, hai Hóa kia tiếp giáp hai bên). Thủ Mệnh hay Thân, Tam Hóa

có hiệu lực mạnh hơn thế liên châu, nhất là không bị sát tinh xâm phạm.

Mặt khác, có người cho rằng Tam Hóa sẽ tăng hiệu lực nếu đóng ở các cung ban ngày và cung dương, lại lý Tam Hoá là ba viên ngọc phải để chỗ sáng mới đắc thế.

Duy cần lưu ý rằng Tam Hóa giải họa nhiều hơn giải bệnh, tật. Nếu bị sát tinh đi kèm, Hoá nào bị thì nguồn cứu giải của Hóa đó bị giảm sút hoặc bị họa về mặt đó. Cụ thể như Quyền gặp Không Kiếp thì quý cách bị giảm, Lộc gặp Không Kiếp thì hao tán tiền bạc, Khoa gặp Không Kiếp thì khoa bảng lận đận. Dù sao, cả Tam Hóa có thể quân bình nhiều bất lợi của Không Kiếp.

- Tứ Đức

Gồm bốn sao Long Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức, chỉ phẩm cách tốt, sự nhân hậu, khoan hòa của cá nhân, nết hạnh đó báo hiệu sự vô tai họa hay ít tai họa. Hiệu lực giải bệnh của Tứ Đức không có gì đáng kể.

- Thiếu âm, thiếu dương

Ý nghĩa giống như Tứ Đức nhưng hiệu lực cung Tử kém hơn và không có nghĩa giải bệnh.

d) Những giải tinh khác

- Thiên Tài

Ý nghĩa giải hạn của Thiên Tài chỉ khi nào sao này gặp sao xấu. Trong trường hợp này, Thiên Tài làm giảm bớt tác hại của sao xấu. Do đó, Thiên Tài có tác dụng như Tuần, Triệt, tuy không mạnh bằng Tuần, Triệt.

Vì tương đồng ý nghĩa với Tuần, Triệt, Thiên Tài gặp sao tốt sẽ làm giảm bớt cái hay. Về mặt này, Thiên Tài không có nghĩa cứu giải nữa.

- Thiên La, Địa Võng

Hai sao này có tác dụng làm cho sao xấu thành tốt lên ít nhiều. Do đó góp phần giảm họa riêng cho các họa nhỏ. Dù sao, đây chỉ là hai sao nhỏ, hiệu lực không mạnh lắm.

- Đại Hao, Tiểu Hao

Hai sao này gọi là bại tinh, lẽ ra không có ý nghĩa cứu giải gì. Nhưng nếu đóng ở Cung Tật, Đại Tiểu Hao có hiệu lực giải họa đáng kể, cụ thể như làm họa, bệnh tiêu tán mau kiểu như bệnh chóng lành, người bị họa mau khôi phục thế quân bình. Vì là sao Hao, nên Kỵ đóng ở cung Tài.

Chương mười tám - Cách sinh, khắc vợ chồng - Những sao xung, hợp gia đạo

Quan niệm khắc, hợp vợ chồng trong khoa Tử-Vi
Sự khắc hợp tính theo Can
Sự khắc hợp tính theo Chi
Sự khắc hợp tính theo Bản Mệnh
Sự khắc hợp tính theo hai lá số
Việc lập gia đình

A. QUAN NIỆM KHẮC HỢP VỢ CHỒNG TRONG KHOA TỬ -VI

Đối với trai gái đến tuổi hôn nhân, việc chọn bạn trăm năm rất là giản dị. Họ chỉ cần "Tâm đầu ý hợp" là có thể lấy nhau. Sự lựa chọn dựa vào yếu tố tình cảm và tính tình. Đó là chưa kể các sự kết hợp ngẫu nhiên về sinh lý để rồi đưa đến hôn nhân chính thức.

Duy đối với cha mẹ, việc dựng vợ gả chồng cho con cái phức tạp và khó khăn hơn. Tiêu chuẩn tình cảm và tính tình theo nhãn quan của hai trẻ bị cha mẹ xét lại. Mặt khác, cha mẹ còn xét thêm nghề nghiệp, tuổi tác, việc môn đăng hộ đối. Còn riêng nghịch cảnh đức tính chuy thủy được nhìn qua kính hiển vi, sau một thời gian điều tra sâu rộng. Tất cả những dè dặt đó nhằm đảm bảo một hạnh phúc lâu dài cho vợ chồng sắp cưới.

Tín ngưỡng cũng được mang vào việc kén chọn vợ chồng. Cha mẹ có tục so tuổi để tránh tuổi khắc và nếu gặp khắc thì cản trở ngăn cấm.

Về điểm này, các khoa số, trong đó có Tử –Vi được tham khảo triệt để. Cho nên khoa Tử –Vi là bộ môn có ảnh hưởng đến sự hợp tan giữa trai gái sắp lập gia đình.

Trong khoa Tử –Vi có nhiều yếu tố giúp tiên đoán sự sinh khắc này. Tựu chung có 4 lối được sử dụng:

- Cách tính hai tuổi dựa theo Can;
- Cách tính hai tuổi dựa theo Chi;
- Cách tính hai tuổi dựa theo Bản Mệnh;
- Cách tính hai tuổi dựa theo hai lá số;

Chỉ riêng có cách thức sau cùng là khả chấp nhất, vì cách thức này dựa vào nhiều yếu tố phối hợp nhau của cung và của sao.

B. SỰ KHẮC HỢP GIỮA TRAI GÁI TÍNH THEO CAN

Có tất cả 10 Can: Giáp, At, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Tuổi nào cũng do một Can đứng đầu.

Việc sinh khắc giữa trai gái tùy theo 2 Can của 2 tuổi trai gái hợp nhau hay phá nhau. Khi hợp thì có triển vọng tốt, khi phá thì xấu.

1. Năm trường hợp tốt

Bao giờ so hai Can mà thấy rơi vào 1 trong 5 trường hợp dưới đây thì gọi là hợp.

- Giáp hợp Kỷ
- At hợp Canh
- Bính hợp Tân
- Đinh hợp Nhâm
- Mậu hợp Quý

Sự kết hợp đảo ngược cũng có nghĩa tốt. Ví dụ như Giáp hợp Kỷ thì Kỷ cũng hợp Giáp. Đây là sự tương hợp, nghĩa là Can này hợp Can kia và ngược lại, chớ không phải chỉ hợp có một chiều (Nên lưu ý tương hợp thì 2 chiều, còn tương sinh ngũ hành chỉ có một chiều; Mộc sinh Hỏa chớ Hỏa không sinh Mộc).

2. Mười trường hợp xấu

Khi nào so 2 Can mà thấy rơi vào một trong 10 trường hợp dưới đây thì gọi là phá.

- Giáp phá Mậu
- Kỷ phá Quý

- Ất phá Kỷ
- Canh phá Giáp

- Bính phá Canh
- Đinh phá Tân
- Mậu phá Nhâm
- Tân phá Ất
- Nhâm phá Bính
- Quí phá Đinh

Điều đầu tiên phải lưu ý là trong trường hợp phá, sự phá chỉ có một chiều. Chẳng hạn như Giáp phá Mậu chớ Mậu không phá lại Giáp mà phá Nhâm. Nhâm không phá Mậu mà phá Bính.

Nói một cách cụ thể thì nếu trai tuổi Giáp, gái tuổi Mậu, tuổi cô gái bị phá. Điều này không có nghĩa là cậu trai đắc lợi vì dù sao, khi tuổi cậu phá tuổi cô, hạnh phúc phải bị sứt mẻ, cậu cũng bị ảnh hưởng. Duy ở đây tuổi nào bị phá thì bị nặng hơn.

Vì có năm cách hợp mà có đến mười cách phá nên có người cho rằng cách phá nhiều hơn. Thật sự, nếu xét kỹ, thì trong 5 cách hợp, sự hợp có tính chất hai chiều, thành thử coi như mười cách hợp.

Nếu xét về âm dương của 10 Can, chúng ta thấy rằng:

- Trong năm cách hợp, bao giờ cũng có một Can dương hợp với một Can âm, không khi nào sai lệch;
- Trong mười cách phá, bao giờ hai can cũng đồng dương, hoặc đồng âm;
- Nhưng không phải bất cứ Can dương nào cũng hợp với Can âm một cách đương nhiên;
- Và cũng không phải bất cứ 2 can dương (hay âm nào phá nhau);

Cách hợp và cách phá có tính cách nhất định cho 2 can nhất định nào đó mà thôi.

Điều đáng nhận xét là có một số Can không hợp và cũng không phá nhau. Ví dụ như Ất và Mậu, không thấy nằm trong cách hợp nào hay phá cách nào. Có lẽ đây là trường hợp bình thường, không phá có thể coi như hợp.

C. SỰ KHÁC HỢP TRAI GÁI TÍNH THEO CHI

Có tất cả 12 Chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Mỗi chi là một tuổi, và cho một con vật tượng hình. Không hiểu tại sao người xưa lại lựa 12 con vật đó. Có người cho đây là những tên gọi suông chứ không có ý nghĩa gì.

1. Vấn đề hợp

Có người cho rằng phải lấy quy tắc phối chiếu và quy tắc nhị hợp để xét hai tuổi trai gái. Theo quy tắc phối chiếu thì 3 tuổi trong mỗi bộ dưới đây hợp nhau:

- Dần, Ngọ, Tuất
- Thân, Tý, Thìn
- Tỵ, Dậu, Sửu
- Hợi, Mão, Mùi

Như trong bộ đầu, tuổi Dần hợp với tuổi Ngọ và tuổi Tuất, tuổi Ngọ hợp với tuổi Tuất và tuổi Dần, tuổi Tuất hợp với tuổi Dần và tuổi Ngọ.

Ngoài ra, theo quy tắc nhị hợp thì có 6 bộ:

- Tý hợp Sửu
- Thìn hợp Dậu
- Dần hợp Hợi
- Tỵ hợp Thân

- Mão hợp Tuất
- Ngọ hợp Mùi

Thật sự hai loại quy tắc này không phải để xét tuổi trai gái mà để định cách phối chiếu trong 2 lá số. Những chữ Dần, Ngọ, Tuất. Những chữ Dần, Ngọ, Tuất... là tên các cung chớ không phải tên các tuổi. Không thể lấy quy

tắc phối chiếu giữa các cung làm quy tắc sinh hợp giữa các tuổi. Thành thử, quan điểm này không đúng.

Có quan điểm thứ hai dựa vào đặc tính của các con thú trong 12 chi để tìm hiểu sự xung khắc. Ví dụ như dân quê Việt Nam nói rằng tuổi Dần sẽ hợp với tuổi Tý vì không bao giờ cọp lại ăn thịt chuột.

Tóm lại, nếu tính như trên thì không có căn cứ vững chãi.

2. Vấn đề khắc

Có quan điểm cho rằng có 6 loại tuổi khắc nhau:

- Tý, Ngọ
- Mão, Dậu
- Dần, Thân
- Tỵ, Hợi
- Thìn, Tuất
- Sửu, Mùi

Có lẽ quan điểm này dựa trên quy tắc khắc của ngũ hành vì Tý thuộc Thủy thì khắc Ngọ thuộc Hỏa: Dần thuộc Kim thì khắc Mão thuộc Mộc, Hợi thuộc Thủy thì khắc Tỵ thuộc Hỏa. Duy đối với Thìn tuất và Sửu mùi thì có thể không tham chiếu được ngũ hành vài cả 4 tuổi này đều thuộc thổ, mà Thổ không bao giờ khắc nhau.

Thành thử quan điểm kể trên chỉ ứng dụng được cho 4 loại tuổi: Tý khắc Ngọ, Dậu khắc Mão, Thân khắc Dần, Hợi khắc Tỵ mà thôi. Và nếu chiếu theo quy tắc khắc của Ngũ hành thì chỉ có khắc một chiều mà thôi, tức là Tý khắc Ngọ, nhưng Ngọ không khắc Tý. Duy đứng trên phương diện hạnh phúc vợ chồng mà xét thì tuổi này khắc tuổi kia dù là một chiều cũng đủ mệt cho đôi trẻ lắm rồi, nếu quy tắc khắc đó đúng trên thự c tế.

Có quan điểm thứ hai dựa vào thú tính của 12 con vật để tìm cách suy diễn sự xung khắc. Đại để như nói

rằng Tỵ (con rắn) khắc Sửu (con trâu) vì rắn cắn chết trâu, nhưng trâu không ăn được rắn... Nói như thế có lẽ con rắn vô địch vì có thể cắn chết các thú khác trừ phi đối với rồng! Một lần nữa quan điểm này không ổn.

Tóm lại, quan điểm khắc hợp tính theo chi nhìn chung có tính cách hời hợt, không đáng làm căn bản để định tuổi sinh hợp hay đối khắc với Nam nữ.

D. SỰ KHẮC HỢP GIỮA TRAI GÁI TÍNH THEO BẢN MỆNH

1. Những yếu tố phải cứu xét

Trong bất cứ bản mệnh nào cũng có hai yếu tố dính liền nhau, đó là hành vi của bản mệnh và nguyên thể có thể tính của hành đó. Ví dụ: Hải Trung Kim Mệnh có hành kim, nguyên thể là kim ở giữa biển. Hành và nguyên thể cùng phối hợp xác định tính chất của Bản mệnh. Nhờ hai yếu tố đó, người ta đoán sự phong phú, sự bất túc của Bản mệnh và hiệu quả của nó. Ví dụ như Kiếm Phong Kim là vàng ở đấu mũi kiếm: dây là loại vàng hiếm hoi, ít ỏi cho nên không phong túc.

Tính ra có 30 loại Bản mệnh cho 60 tuổi, nghĩa là cứ hai tuổi thì có chung một Bản mệnh. Mặt khác, mỗi hành có 6 nguyên thể khác nhau, vị chi 5 hành có 30 nguyên thể, được xếp theo bảng liệt kê dưới đây.

TUỔI	TÊN GỌI BẢN MỆNH	Ý NGHĨA
Giáp Tý Ất Sửu	Hải trung Kim	Vàng dưới biển
Bính Dần Đinh Mão	Lò trung Hỏa	Lửa trong lò
Mậu Thìn	Đại lam Mộc	Cây trong rừng lớn

Kỷ Tỵ		
Canh Ngọ	Lộ bàng Thổ	Đất giữa đường
Tan Mùi		
Nhâm Thân	Kiếm phong Kim	Vàng ở mũi kiếm
Quý Dậu		
Giáp Tuất	Sơn đầu Hỏa	Lửa trên núi
Ất Hợi		
Bính Tý	Giản hạ Thủy	Nước dưới khe
Đinh Sửu		
Mậu Dần	Thành đầu Thổ	Đất trên mặt thành
Kỷ Mão		
Canh Thìn	Bạch lạp Kim	Vàng trong nến trắng
Tân Tỵ		
Nhâm Ngọ	Dương Liễu Mộc	Gỗ cây liễu
Quý Mùi		
Giáp Thân	Tuyền trung Thủy	Nước dưới suối
Ất Dậu		
Binh	Ốc thượng	Đất trên nóc nhà

Tuất	thổ	
Đinh Hợi		
Mậu Tý	Tích lịch Hỏa	Lửa sấm sét
Kỉ Sửu		
Canh Dần	Tùng bách Mộc	Gỗ cây tùng, bách
Tân Mão		
Nhâm Thìn		
Quý Tỵ		
Giáp Ngọ	Sa trung Kim	Vàng trong cát
Ất Mùi		
Bính Thân	Sơn hạ Hỏa	Lửa dưới chân núi
Đinh Dậu		
Mậu Tuất	Binh địa Mộc	Cây ở đồng bằng
Kỷ Hợi		
Canh Tý	Bích thượng Thổ	Đất trên vách
Tân Sửu		
Nhâm Dần	Kim bạc Kim	Vàng pha loài kim sắc trắng

Quý Mão		
Giáp Thìn	Phú đăng Hỏa	Lửa ngọn đèn lớn
Ất Tỵ		
Bính Ngọ	Thiên hà Thủy	Nước ở song trên trời
Đinh Mùi		
Mậu Thân	Đại dịch Thổ	Đất thuộc một khu lớn
Kỷ Dậu		
Canh Tuất	Thoa xuyến Kim	Vàng làm trang sức
Tân Hợi		
Nhâm Tý	Tang đố Mộc	Gỗ cây dâu
Quý Sửu		
Giáp Dần	Đại khê thủy	Nước dưới khe lớn
Ất Mão		
Bính Thìn	Sa trung Thổ	Đất lẫn trong cát
Đinh Tỵ		
Mậu Ngọ	Thiên thượng Hỏa	Lửa trên trời
Kỵ Mùi		
Cạnh	Thạch lựu	Gỗ cây thạch lựu

Thân mộc
Tân
Dậu
Nhâm Đại hải Nước trong biển
Tuất Thủy lớn
Quý
Hợi

Ý nghĩa của bản mệnh trên đây chỉ là sự diễn âm của Bản mệnh gọi bằng hán văn. Đây không phải là sự giải thích đặc tính của Bản mệnh, và không có sách nào giải thích nguyên thể của Bản mệnh hết. Điều này khiến cho việc luận đoán trở thành bất bênh vì mạnh ai nấy giải thích theo lối riêng của mình.

2. Những quy tắc sinh khắc được suy diễn

Việc xét đoán vấn đề khắc hay hợp giữa hai Bản mệnh bao giờ cũng được căn cứ trên hai điểm:

- Xét về mặt sinh khắc ngũ hành;
- Xét về thể tính để tìm mức độ sinh khắc;

sự kết hợp hai điểm trên đưa đến ba hướng: sinh, khắc và hòa.

a) Sinh

Ví dụ trai có Mệnh là Lộ bằng Thổ (đất ở giữa đường), gái có Mệnh là Kiếm phong Kim (vàng ở mũi kiếm). Xét về hành thì có tương sinh vì Thổ sinh Kim: bản mệnh của chồng sinh được Bản mệnh của vợ.

Tuy nhiên, việc hợp sinh này có người cho là không được toàn mỹ vì đất ở giữa đường ít khi có vàng ra ngoài, đất có chứa thứ vàng ở mũi kiếm là một sự hiếm có, thường là không thể có được.

Do đó, xét về hành vi thì hợp, còn xét về thể tính thì cái hợp đó mong manh, hàm ý rằng hạnh phúc hai người tuy có, nhưng ít oi. Thật ra, kết luận như thế chẳng bổ ích gì cho lắm vì đa số vợ chồng ăn ở với nhau ít ra cũng

phải có điểm gì hạnh phúc. Nói lên cái hạnh phúc ít oi đó là một việc quá tầm thường. Duy người ta cũng dựa vào đó để tìm mức độ sinh hợp, dù là tầm thường và không có bao nhiêu ý nghĩa. Những ai dễ tính mới tạm thỏa mãn trên mức độ chung chung như vậy. Chẳng may đó là phương cách thông dụng.

b) Khắc

Ví dụ Bản mệnh con trai là Đại hải Thủy (nước trong biển lớn), Bản mệnh của con gái là Sơn đầu Hỏa (lửa trên núi). Xét về hành thì tương khắc vì Thủy khắc Hỏa, Bản mệnh con trai khắc Bản mệnh con gái.

Nhưng xét về Bản mệnh thể tính, sự đối khắc đó không có gì quan trọng, vì nước dưới biển cả không dập tắt lửa trên núi. Vì vậy, có người kết luận rằng khắc mà không thể khắc được! Điểm mâu thuẫn đến thế là cùng. Cho dù ta chấp nhận tạm cái kết luận kỳ quặc đó, ta cũng không tiên đoán nổi hình thái của hạnh phúc ở mức độ nào.

Ví dụ đó cho thấy rằng việc sinh hay việc khắc rất là mơ hồ. Có những cái khắc thật sự, có những cái khắc giả tạo. Về sinh cũng thế. Thành ra chữ sinh, chữ khắc không được rõ ràng. Duy tập tục luận đoán khắc hợp này coi như nhất định vậy rồi, vấn đề là mỗi người chấp nhận nó đến mức độ nào thôi.

c) Hòa

Khi nào hai Bản mệnh cùng một loại hoặc cùng một hành thì gọi là tương hòa. Ví dụ như cả hai là Đại lam Mộc hay Bình địa Mộc.

Duy ở đây, chữ hòa cũng mơ hồ vì có trường hợp hòa cùng loại mà coi như khắc. Ví dụ như cả hai có Bản mệnh là Tích lịch Hỏa (lửa sấm sét). Hai lửa này hợp với nhau, nhưng chứa đựng nhiều mối nguy hiểm nội tại, ví như hai luồng sét chạm nhau.

Việc giải đoán khắc, hợp hay hòa dựa vào hai Bản mệnh, tuy trở thành quy tắc thông dụng, nhưng xét cho

cùng giúp đi đến kết luận dứt khoát và khả tín. Có rất nhiều trường hợp không biết rút tỉa kết luận nào. Ví dụ như Ốc thượng Thổ (Đất trên nóc nhà) và Thành đầu Thổ (đất trên mặt thành) không rõ có ăn chung gì với nhau không. Có lẽ việc đối chiếu hai Bản mệnh chỉ là mục đích tìm thêm yếu tố bổ túc cho sự khắc hợp hơn là quyết định sự khắc hợp một cách đơn độc.

Đó là lý do khiến ta phải xem xét hai lá số của Nam và nữ, để tìm yếu tố qua các cung, các sao liên hệ đến hạnh phúc gia đạo.

E. SỰ KHẮC HỢP TRAI GÁI TÍNH THEO LÁ SỐ

Việc xem hạnh phúc của vợ chồng qua hai lá số có lẽ là phương pháp khả tín nhất. Phải áp dụng kỹ thuật xem các cung Phu, Thê, các sao liên hệ đến vợ chồng ở hai cung này, các sao liên hệ đến tính nết, vận mạng hai người trong những cung khác nhau. Vì vậy, hầu như phải xem toàn bộ hai lá số để kết luận chung cuộc.

1. Những cung phải cứu xét

Quan trọng nhất là hai cung Phu, Thê của hai lá số. Dù cho hai người chưa thành hay đã thành vợ chồng, vẫn có thể cứu xét được hết. Nhưng vấn đề không giản dị như ta tưởng, nhất là khi kết luận.

Lý do là vì có trường hợp hai lá số tương khắc mà vẫn thành vợ chồng, tương sinh mà không thành. Thành thử, vấn đề đặt ra ở đây không phải là coi hai người có thành vợ chồng hay không mà là xem hai số này có sinh khắc gì nhau nếu ăn ở với nhau hoặc là sau khi đã lấy nhau rồi. Nếu thấy có nhiều điểm tương hợp căn bản thì cho là hạnh phúc. Nếu chỉ đối khắc vừa phải thì hạnh phúc cũng không toàn vẹn, với nhiều mức độ và hình thái khác nhau.

a) Cung Thê của Nam, cung Phu của nữ

Hai cung này mô tả trực tiếp hạnh phúc gia đạo, tùy theo có nhiều tương hợp hay tương khắc. Tương hợp hay tương khắc ở đây không được xét về mặt ngũ hành của hai cung Phu hay Thê mà chỉ xét về loại sao và đặc tính của sao.

Ví dụ như cung Thê nằm ở Thân (kim) trong khi cung Phu nằm ở Mão (mộc). Điều này không thành vấn đề.

Trái lại, tuỳ theo chính tinh ở Phu, Thê thuộc loại nào, hai loại đó tương đồng hay không, đó mới là yếu tố phải cứu xét. Trong trường hợp gặp sao đồng loại mà cũng đắc địa thì hay, trái lại, nếu gặp sao khác loại và sao hãm địa thì dở. Và cho dù gặp sao đồng loại mà hãm địa thì cũng kém. Sao nào bị hãm trong lá số nào thì người phối ngẫu của đương số bị bất lợi.

Vấn đề sao đồng loại hay khác loại sẽ được đề cập trong mục các sao phải cứu xét trong đoạn dưới.

b) Cung Mệnh, Thân, Phúc của hai lá số

Ba cung này cung cấp yếu tố bổ túc để xét đoán khắc hợp giữa hai người, đặc biệt là lá số phụ nữ.

Nữ số có ba cung này và cung Phu tốt thì sẽ có hạnh phúc gia đạo. Nếu xấu thì kém.

Sở dĩ nữ số quan trọng vì hạnh phúc phụ nữ hầu như chỉ giới hạn trong vấn đề gia đạo. Cho nên khi xét ba cung này phải tìm ý nghĩa gia đạo trong đó nhiều hơn hết.

Kế đến là ý nghĩa và tính nết của hai người. Số nào mà tập trung nhiều yếu tố bay bướm thì có tác dụng phá hoại hạnh phúc gia đạo.

c) Cung Di, Cung Nô trên hai lá số

Hai cung này cũng góp thêm yếu tố bổ túc giải đoán sinh khắc. Nếu ở hai cung này có nhiều sao ong bướm thì hạnh phúc gia đạo dễ bị đe dọa. Đặc biệt cung Nô chỉ nhân tình, bạn trai, bạn gái của mỗi người. Nếu tại đây mà có nhiều sao tình dục thì tính nết lang chạ, dâm đãng của số đó giúp kết luận thêm về hạnh phúc gia đạo.

Ở cung Di cũng vậy, mặc dù kém rõ rệt hơn.

d) Cung Quan trên hai lá số

Cung này không trực tiếp nói đến tình trạng sinh khắc song vì nó trực chiếu vào cung Phu, Thê cho nên cũng phải được cứu xét trong bối cảnh của cung Phu, Thê.

2. Những sao phải cứu xét

Những sao xung khắc giữa trai gái hay vợ chồng đều bao gồm sát sinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh và Tuần Triệt đã được đề cập trong cách họa của gia đạo.

Những sao góp phần phá hoại hạnh phúc gia đình là những sao lang chạ tình dục đã được đề cập trong chương nói về cách tình dục và chương nói về cách đa phu. Độc giả cần tham khảo các chương này để xét về xung khắc.

Ở đây, chúng ta chỉ nêu thêm vài điểm bổ túc có tính cách đại cương để góp thêm yếu tố giải đoán cho dồi dào.

a) Trường hợp khắc

Có rất nhiều hình thái và mức độ khác nhau, từ nặng đến nhẹ, tuỳ theo sự hội tụ nhiều hay ít của các sao dữ. Nặng nhất là sát, tức là người này sát người kia. Kế đến là sự chia ly vì nhiều nguyên do (một người bị ở tù hay mất tích, hai người ly hôn, ly thân, hai người vì sinh kế, nghề nghiệp hay hoàn cảnh nào đó phải sống xa nhau, mỗi người một nơi). Nhẹ hơn là có thể kể trường hợp một người bị tật nguyền hay bệnh hoạn (chột, cụt tay, chân, bệnh nan y,...). Sau cùng, nhẹ nhất là sự khắc về tính tình, khẩu thiệt... Độc giả có thể tham khảo những chương liên hệ, chẳng hạn như chương nói về cách họa, cách bệnh tật.

Các sao tình dục hay dâm đãng, ngoại hôn cũng phải được lưu ý vì chúng cũng góp phần phá hoại gia đạo, nhất là đối với trường hợp ly hôn, ly thân và ngoại tình, phản bội.

Những cách khắc về Bản mệnh kể ở đoạn trên cũng phải được tham chiếu bổ túc.

Ngoài ra, việc xung khắc cũng dễ xảy ra trong lá số của phụ nữ có cánh sát, Phá, Liêm, Tham nhất là khi gặp

thêm sát, hình, hao, bại, ám tinh hay các sao cô đơn, cô độc, lẻ loi. Những sao này tối kỵ ở những cung Mệnh, Thân, Phúc, Phu của phụ nữ.

Chỉ cần một trong hai lá số (Nam hay nữ) vợ, chồng có nhiều sao họa gia đạo cũng đủ để kết luận xung khắc. Nếu cả hai lá số cùng có những sao họa thì càng chắc chắn hơn. Thông thường, sao họa trong cung Mệnh, Thân, Phúc của phụ nữ tương ứng với sao họa tương tự trong cung Thê của Nam giới. Hoặc trái lại, cung Phu của nữ giới mà có sao họa trong khi các sao ấy lại xuất hiện ở các cung Phúc, Mệnh, Thân của Nam số, thì trong cả hai trường hợp đều có xung khắc.

Tình trạng xung khắc ngày càng chắc chắn nặng nề hơn nếu thiếu các sao giải mạnh mẽ.

b) Trường hợp tối

Trong mọi trường hợp không thấy sao họa ở những cung liên hệ trực tiếp đến gia đạo thì phải đoán là có triển vọng kết hợp và nếu đã thành vợ chồng thì có nhiều hy vọng có hạnh phúc. Nếu sao họa vừa phải mà đồng thời cũng có sao giải thì cũng tạm coi như tốt.

Ngoài ra, có người xét việc sinh hợp trai gái qua những sao đồng loại hay những sao giống nhau ở cung Mệnh của người này và cung Phu, Thê của người kia. Đồng loại là khi nào hai cung này cũng có những sao thuộc loại Tử, Phủ, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, Vũ, Tướng. Giống sao là khi nào cung Mệnh của người này và cung Thê, Phu của người kia có chung một chính tinh, ví dụ như cùng có Thái Dương hết. Duy phải thêm rằng dù là đồng loại hay giống sao, các sao ở các cung đó đều phải đắc địa, phải tránh được sao họa thì mới tốt.

Bấy giờ mới gọi là hợp. Lẽ dĩ nhiên, khi gặp sao giống nhau thì tốt hơn gặp sao đồng loại, miễn là cùng đắc địa hết.

Đặc biệt, nữ số mà có Thái Dương sáng sủa ở Mệnh thì vợ chồng tốt đôi vì Thái Dương chỉ người chồng. Còn Nam số mà có Thái Âm sáng ở cung Mệnh thì lẽ ra cũng

phải coi như đồng nghĩa. Duy điều này không mấy chắc chắn.

Đối với bộ sao Sát, Phá, Liêm Tham thường không có lợi cho phu thê, dù gặp có sự tương ứng nơi cung Mệnh người này và cung Phu Thê kẻ kia. Tập tục Tử –Vi thường xem các sao này như có tính cách phá hoại hơn là bảo dưỡng, cho dù đắc địa cũng không tốt đẹp bằng loại Tử, Phủ, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương.

Riêng sao Cự Môn cũng không mấy tốt cho phu thê. Đắc địa với Nhật thì còn đỡ. Còn hãm thì kém lắm.

Còn đối với phụ tinh tốt, nếu tập trung càng nhiều vào những cung liên hệ đến gia đạo thì càng lợi cho hạnh phúc của vợ chồng. Tuỳ theo loại cát tinh mà mà đoán địa hạt của hạnh phúc: gặp tài tinh thì vợ chồng sung túc, gặp quý tinh, quyền tinh, dũng tinh thì vợ chồng danh gía, gặp phúc tinh thì vợ chồng dễ hòa thuận.

Tóm lại, với phương pháp đối chiếu hai lá số, vấn đề khắc hợp giữa trai gái và giữa vợ chồng tỏ ra xác tín hơn các cách thức khác mặc dù tương đối khó đoán. Vì thê, chúng ta nên tham chiếu phương pháp này, coi như thượng sách.

F. VIỆC LẬP GIA ĐÌNH

Khi nói đến lập gia đình, chúng ta hiểu rằng đây là trường hợp trai gái lấy nhau hẳn hoi, trở thành vợ chồng chính thức và lâu dài, sống chung với nhau. Điều này không bắt buộc là phải có hôn thú, vì ngày trước nông dân ở đồng quê, đa số lấy nhau không hôn thú. Việc lập gia đình ở đây được xét một cách thực tế hơn là về mặt pháp lý.

Tuy nhiên, trong trường hợp không có hôn thú, cách lập gia đình ở đây không có nghĩa là sự kết hợp tạm thời giữa nhân tình trong một giai đoạn, không có nghĩa là việc chơi bời qua đường và cũng không có nghĩa là có nhân tình mà thôi. Yếu tố quan trọng ở đây là sự ăn ở với nhau lâu dài, dù là với vợ lẽ, nhân tình…

Trong khoa Tử –Vi, cách lập gia đình hiểu theo tình tiết này, xét ra khó đoán vì cách lập gia đình thực sự tương đối giống cách kết hợp giai đoạn. Tìm sự khác biệt giữa hai tình thái này rất là khó.

Tuy nhiên, cũng nên kể ra ở đây để góp phần giải đoán.

1. Việc lập gia đình qua một số cung

Lập gia đình chỉ là một biến cố chỉ liên quan đến hạn mà thôi, không phải là sự kiện xảy ra mãi mãi trong đời. Vì thế, xem việc lập gia đình là phải xem hạn, chớ không phải xem Mệnh, Thân, Di, Quan, Tài

Cần nói ngay rằng có triển vọng lập gia đình khi nào khi rơi vào cung Phu hay Thê.

a) Hạn tại cung Phu, cung Thê

Khi nào đại hạn, lưu niên đại hạn, hoặc tiểu hạn vào đúng cung Phu hay Thê thì có cơ lập gia đình.

Nếu đại hạn nằm ở cung Phu Thê, trong đại hạn đó dễ xảy ra hôn nhân. Chúng ta nhấn mạnh đến chữ dễ là vì không bắt buộc cứ đến hạn đó thì có gia đình, bởi lẽ có những lá số không có gia đình, muộn gia đình hay lá số tu hành. Có thể việc cưới xin xảy ra vào lúc khởi đầu đại hạn. Điều đó tuỳ theo các sao trong cung có chứa đựng yếu tố nhanh hay chậm. Cũng có trường hợp, hôn nhân xảy ra trước khi vào hạn hay sau khi hết hạn, tùy theo lá số đó sớm hay muộn gia đình. Ở đây, ta chỉ chú ý trường hợp thông thường hơn là đặc biệt. Có quan điểm cho rằng, năm bắt đầu đại hạn do số cục ấn định: Thủy Nhị Cục thì 22, Mộc Tam Cục thì 23, Kim Tứ Cục thì 24, Thổ Ngũ Cục thì 25 và Hỏa Lục Cục 26. Đây là điều khả dĩ chấp nhận được.

Năm lập gia đình chính xác thường do tiểu hạn hoặc lưu niên đại hạn ấn định. Bao giờ tiểu hạn hay lưu niên đại hạn rơi vào cung Phu Thê, hoặc đựơc xung chiếu hoặc được tham chiếu bởi cung Phu Thê thì có cơ lập gia đình. Thế nhị hợp hay tiếp giáp được coi nhẹ hơn hết. Đôi khi ngũ hành của tiểu hạn với Bản Mệnh cũng được tính vào để tìm triển vọng lập gia đình.

Giữa lưu niên đại hạn và tiểu hạn được xem như quyết định hơn. Trong mọi trường hợp có sự trùng hạn (giữa đại, tiểu hay lưu đại hà tiểu hạn) thì dễ xác quyết hơn nữa.

b) Cung Điển

Có người tìm hạn nơi Cung Điển để xét hôn nhân, nại lý do có vợ chồng thì có ra ở riêng, dời nhà. Điểm này không hoàn toàn đúng vì không phải hôn nhân nào cũng đưa đến ra ở riêng và không phải sự ra ở riêng nào cũng dẫn đến lập gia đình.

Trong trường hợp vòng đại hạn đi theo chiều thuận, bao giờ đến cung Phúc, Tam chiếu vào cung Phu Thê, bấy giờ triển vọng lập gia đình cũng có thể có. Duy chiều thuận và thế Tam chiếu của đại hạn Phúc không

mạnh bằng chiều nghịch và vị trí của hạn ở ngay cung Phu Thê.

2. Việc lập gia đình qua các sao

Có khi các sao quyết định nhiều hơn là tiểu hạn, hoặc lưu niên đại hạn. Muốn xét hôn nhân, phải kết hợp nhiều loại sao liên hệ: các sao chỉ tin vui, các sao tình duyên, các sao cưới hỏi, các sao hao tài, cần nhất là trong hạn đó, phải tránh các sao cản trở.

a) Những sao hỷ tín

Thông thường, các sao hay bộ sao may mắn nói chung đều có nghĩa hỷ tín khi đi chung với sao tình duyên hay sao cưới hỏi.

- Thiên hỷ, Hỷ thần
- Thanh long, Lưu hà
- Thanh long, Hóa Kỵ
- Thiên mã, Tràng sinh
- Thiên mã, Điếu khách, Thiên khốc
- Ân quan, Thiên quý
- Thiên quan, Thiên phúc
- Tả phù, Hữu Bật
- Tứ đức, nhất là Nguyệt đức và Thiên đức

b) Những sao tình duyên

Hầu hết bao gồm các sao tình dục, đặc biệt nhất là những sao dưới đây:

- Đào hoa, Hồng loan
- Thiên riêu, Thai
- Mộc dục, Hoa cái
- Liêm trinh, Tham lang

Nếu những sao này kết hợp với sao hỷ tín thì dễ quyết định có hôn nhân.

c) Những sao cưới hỏi

Khoa Tử –Vi chỉ ghi nhận có vài sao cưới hỏi sau:

- Long trì, Phượng các

- Thanh long

d) Những sao hao tài

Cưới vợ, lấy chồng bao giờ cũng tốn kém ít nhiều cho nên nếu có hao tinh phụ vào thì có thêm yếu tố. Dường như chỉ có sao Đại Hao, Tiểu Hao là có ý nghĩa trực tiếp và rõ ràng. Hai sao này vừa chỉ các chi phí, vừa chỉ sự thay đổi, ngụ ý là thay đổi trong cuộc đời.

e) Những sao làm cho nhanh hay chậm

Thông thường các hành Hỏa và Bắc đẩu là hai loại sao hối thúc, khiến hôn nhân dễ thành. Còn Nam đẩu vì ăn về sau cho nên ý nghĩa chậm hơn. Đặc biệt là những sao Phi Liêm, Hỏa Tinh, Linh Tinh có tác dụng hối thúc. Địa Không, Địa Kiếp, Thiên Không chỉ sự bất thần, đột ngột. Thiên Khôi, Thiên Việt chỉ sự vừa ý.

Ngoài ra, các Nam đẩu vì có hiệu lực về sau, cho nên báo hiệu hôn nhân vào nửa năm sau.

3. Những sao bất lợi cho hôn nhân

Việc lập gia đình sẽ gặp trắc trở, sở dĩ không thành nếu hạn năm đó gặp các sao xui xẻo, vô duyên hay cô độc.

- Cô thần, Quả tú hay Đẩu quân

Ba sao này chỉ sự lẻ loi, xế bóng, cô đơn, kén chọn, có tác dụng ngăn trở việc lập gia đình. Càng hội tụ nhiều, sự ngăn trở càng mạnh, trừ phi gặp nhiều sao tình duyên bù chế.

- Thái tuế, Quan phù, Quan phủ

Thái tuế đối nghĩa với Đào, Hồng, vì vậy làm cản trở sự kết duyên. Quan phù, Quan phủ chỉ sự phản bội, sự phụ dãy trong tình yêu.

- Phục binh

Sao này chỉ sự cản trở, thường là bắt nguồn từ cha mẹ mỗi bên trai hay gái không tán thành duyên số cho đôi trẻ. Mặt khác, sao này còn chỉ cả sự phá hại, rình rập, bắt ghen, bắt xấu.

- Địa không, Địa kiếp hãm địa

Không Kiếp hãm địa chỉ sự xui xẻo Triệt mọi phương diện. Ứng vào hạn của hôn nhân, Không Kiếp hãm làm cho việc cưới hỏi bất hành, trai gái phải đau khổ vì mối tình bất toại, đôi khi đưa đến hậu quả tai hại cho tính mạng.

- Phá quân hãm địa

Sao này không bao giờ có lợi cho hôn nhân và cho hạnh phúc lứa đôi. Hạn rơi vào, việc lập gia đình sẽ tan bị tan vỡ.

Ngoài ra nếu hạn rơi vào cung nào có chính tinh hãm địa thì cũng bất lợi cho tình duyên.

- Tuần, Triệt

Dù riêng rẽ hay đồng cung mà Tuần, Triệt đi chung với các sao hôn nhân kể trên sẽ có tác dụng phá vỡ, làm chậm trễ, làm khó khăn cho hôn nhân. Nếu cả hai đồng cung ở hạn đó thì sự bế tắc quan trọng. Trong trường hợp đơn thủ mà gặp sao xấu tại cung hạn, sự khó khăn, trắc trở xảy ra trong buổi đầu: hôn nhân sẽ đến chậm.

Chương mười chín - Cách sợ vợ, nể vợ - Những sao sợ vợ, nể vợ

Quan niệm về người vợ trong kha Tử-Vi Những bộ sao nói lên bản lĩnh của người vợ Những bộ sao về tư thế trội yếu của người vợ Những bộ sao về tội lỗi của người chồng

A. QUAN NIỆM VỀ NGƯỜI VỢ TRONG KHOA TỬ–VI

Quan niệm về người vợ trong khoa Tử-Vi phản ánh quan niệm về phụ nữ trong văn hóa Trung Hoa. Người vợ trong xã hội Trung Hoa ở vị trí rất thấp kém, trong gia đình cũng như ngoài đời. Trong gia đình, họ chỉ có trách nhiệm làm con lúc chưa chồng, làm nội trợ, làm mẹ lúc đã lấy chồng. Họ không có vai trò gì trong xã hội, không có nghề nghiệp riêng, không có giao thiệp nhiều với bên ngoài.

Ít nhất cho đến thời đại cận kim, văn minh và đạo đức Việt Nam đã mô tả rất nhiều văn minh và đạo đức Trung Hoa.

Tuy nhiên, quan niệm đó dần dần biến cải rất nhiều qua thời gian, nhất là từ khi văn hóa Tây Phương du nhập Á Đông, lần hồi, người phụ nữ được xã hội và luật pháp hiện đại công nhận một thành phần tích cực trong gia đình và xã hội, có cả trách nhiệm lẫn quyền hạn. Quan trọng nhất là quyền hạn, trong đó có quyền bình đẳng với phái Nam trong xã hội và trước pháp luật: có quyền có tư sản riêng trước và sau khi lấy chồng, quyền quản trị gia sản khi chồng chết, quyền chính trị (ứng cử, bầu cử). Lần hồi họ cũng có nghề nghiệp riêng.

Nhưng, xét về mặt thực tế, không phải đợi đến thời kỳ Đông Tây hòa hợp người phụ nữ mới có quyền. Trên thực tế, ngay cả từ lúc nho học còn thịnh hành, phụ nữ vẫn có một vai trò thực tế đối với người chồng. Nhờ nhan sắc, nhờ bản lĩnh và nhờ vào vài tư thế đặc biệt của phụ nữ, tương quan của họ với Nam giới không phải lúc nào cũng khắt khe cho phụ nữ, cho người vợ. Nếu phái Nam ảnh hưởng đến xã hội thì phái nữ, nhờ điều kiện trên, vẫn có thể ảnh hưởng đến phái Nam. Con số

đàn ông chịu sự chi phối của vợ và nhất là của nhân tình không phải ít. Xã hội văn minh hiện thời, ngày càng hướng về sắc đẹp vật thể, về tình dục, đã nâng cao tư thế của người vợ đối với chồng, đặc biệt nâng cao tư thế nhân tình đối với người đàn ông đã có vợ. Không thiếu gì đàn bà có thực quyền và cầm quyền thực sự, giật dây đàn ông trong nhiều lãnh vực. Những đàn bà đó không hẳn là vợ chính thức mà thôi, nhiều khi họ chỉ là vợ lẽ hay nhân tình, đôi khi chỉ là một người yêu giai đoạn, thậm chí có khi họ có giai cấp rất thấp. Quyền hạn của họ trên thực tế có lúc vượt cả quyền hạn người vợ chính thức. Thực quyền đó bắt nguồn từ nhan sắc, từ bản lĩnh của họ và nhất là tính háo sắc, tính tham lam và tính cả nể của Nam phái. Nam nhân thuộc hạng này là những người sợ vợ, nể vợ, chiều vợ. Danh từ "vợ" được dùng ở đây vừa chỉ người vợ chính thức, vừa chỉ luôn người vợ lẽ hay nhân tình, tùy theo trường hợp.

Chương này thể hiện các cung cách của các chàng sợ vợ, thể hiện trong lá số Tử-Vi. Ta thấy có một số yếu tố có thể xem là nguyên nhân của tính sợ vợ:

Có những nguyên nhân bắt nguồn từ bản lĩnh của người vợ.

Có những nguyên nhân bắt nguồn từ tư thế trội yếu của người vợ.

Có nguyên nhân, căn bản nhất và chính yếu nhất, bắt nguồn từ cá tính hèn và them cũng như mặc cảm tội lỗi của người chồng.

Lẽ dĩ nhiên, những nguyên nhân này không có giá trị tuyệt đối. Có những bộ sao có giá trị cao, giúp quyết đoán khá chắc chắn đặc tính sợ vợ, cũng có những bộ sao giá trị thấp, chỉ có tính cách như một chỉ dấu tiên khởi cho tính sợ vợ mà thôi.

Mặt khác, riêng các bộ sao sợ vợ không hẳn đủ nói lên tính đó, cần phối hợp với các sao khác trong cung

Mệnh, cung Thân, cung Phu Thê, cung Nô cua Nam số hay nữ số.

B. NHỮNG BỘ SAO NÓI LÊN BẢN LĨNH CỦA NGƯỜI VỢ

Bản lĩnh của đàn bà bao giờ cũng tương quan với tính nhu nhược của đàn ông. Tỷ lệ hơn kém tùy từng cặp, không thể tổng quát hóa. Vì mối quan hệ đó, bản lĩnh nữ giới nói riêng và xét riêng rẽ, chưa hẳn là yếu tố hiếp chồng, nhưng là một chỉ dấu cho xu hướng sợ vợ khả hữu của "tu mi Nam tử".

- Thất sát hay hóa quyền ở cung thê:

Sát là sao nóng tính, uy dũng, oai phong, cương nghị, hiếu thắng, tự ái đối với cả hai phái. Dù đắc địa hay hãm địa, bản chất cương cường không biến thể bao nhiêu. Cho nên nữ mệnh có sao này tọa thủ càng có khuynh hướng đóng vai chủ động trong việc liệu ly công việc trong gia đình và giao tế ngoài xã hội.

Sao hóa quyền chỉ sự hiếu thắng, háo quyền, thích chỉ huy, hay dựa vào quyền thế kẻ khác, đặc biệt là của chồng. Từ đó, hậu quả khả hữu là hay hiếp chồng. Lấn lướt người chồng, lợi dụng quyền lực của chồng. Đây là hạng "nữ nhân Nam tính", nếu nói theo danh từ tướng học.

Cả 2 sao đi chung là 2 yếu tố căn bản của một phụ nữ hiên ngang đối với chồng. Nếu chỉ có 1 sao, mức độ uy dũng kém hơn. Dĩ nhiên sát hay quyền càng đắc địa, tính tình càng cương ngạnh

- Tướng quân hay Thiên tướng ở cung Thê:

Thiên Tướng là quyền tính và dũng tính. Đàn bà có sao này nóng nảy bà bất nhẫn như Thất Sát. Mặt khác lại còn có tính ghen tuông mãnh liệt. Nếu đắc địa, Thiên

Tướng còn có ý tự chế ít nhiều, thường có xu hướng cao thượng hơn, cụ thể là dùng nghị lực của mình để thuyết phục chồng, áp lực chồng làm việc hay. Nếu hãm địa tính tình trở nên bộc trực, nóng nảy, liều lĩnh, miễn đạt ý muốn, bất chấp hay dở.

Tướng Quân, tuy loại phụ tinh, nhưng đồng nghĩa với Thiên Tướng, duy có nóng tính táo bạo, liều lĩnh nhiều hơn. Ngoài ra còn có tính kiêu căng, có óc lãnh tụ, có tinh thần sứ quân, háo huyền, nặng tính chất vũ phu và độc lập hơn Thiên Tướng rất nhiều. Nếu ghen cũng không thiếu.

Cả 2 sao nếu đồng cung được gọi là cách "lưỡng tướng", ý nghĩa và cường độ sẽ mạnh mẽ hơn. Cung Thê của đàn ông gặp bộ sao này thì rất sợ vợ. Còn cung Mệnh của phụ nữ có 2 sao này thì hay lấn hiếp chồng. Nếu được cát tinh phù trợ thì áp lực của vợ có chiều hướng tốt, có lợi cho chồng, kiểu như vượng phu. Kỳ du thì thường bất lợi và hay trái đạo phu thê. Trong gia đình, vợ đóng vai gà trống, chồng là gà mái nuốt dây thun.

- Thân cư Thê

Nam số có Thân đóng ở cung Thê có thể là:

+ Phải nhờ vả nhiều nơi người vợ vì chính hoạt động của vợ có ảnh hưởng sâu rộng và trực tiếp đến hậu vận của chồng.

+ Sợ vợ, nể vợ, hoặc do bản tính cố hữu hoặc do nguyên nhân kể trên.

Thông thường đây là hạng người sống nhờ vợ, hoặc nhờ nhà vợ, hoặc vì đào mỏ hay vì bản tính ươn hèn, khả năng tự túc yếu kém thiếu tự lực nuôi vợ con, hoặc giả cũng có sinh kế riêng nhưng gia sản không bằng gia sản do vợ đích thân tạo dựng cho gia đình.

- Hóa quyền ở cung Nô

Nô có Hóa quyền thì đây là cách sợ vợ bé hay sợ nhân tình của người chồng đã đa mang. Vì cung Nô chỉ nhân tình, bạn gái, mà gắp Hòa quyền thì vợ lẽ, nhân tình có xu hướng lấn lướt quyền vợ cả, có khi chiếm hết quyền vợ cả, chiến đoạn luôn chồng, và dĩ nhiên lẫn cả quyền chồng.

Các bạn đa thê mà gặp bộ sao này ở cung Nô thường lục đục với gia đình chính thức, hẳn có dấu hiệu biểu lộ ở cung Thê của lá số.

Nếu có thiên tướng hay tướng quân ở Nô nữa thì mức độ chi phối của nhân tình và vợ lẽ rất quyết định: đương sự là “chánh sợ vợ” một các toàn diện, hoàn toàn bị khống chế bởi vợ lẽ hay tình nhân. Nếu tại đây còn có các sao thủ đoạn, chua ngoa nữa (như Phục binh, thái tuế, hóa kỵ) thì vợ lẽ, nhân tình đó tác oai, tác quái vô cùng.

Nếu Hóa quyền chỉ hội chiếu vào Nô thì ảnh hưởng đó gián tiếp, giai đoạn và cơ hội mà thôi.

C. NHỮNG BỘ SAO NÓI NÊN TƯ THẾ TRỘI YẾU CỦA NGƯỜI VỢ

Ngoài tính nết cương cường, ngoài sự ghen tuông quá đáng của người vợ hay của nhân tình, Nam số còn nể vợ, sợ vợ vì gia thế của bên vợ trội yểu hơn hoặc vì tư thế của người vợ ưu việt hơn cụ thê như:

- Bên vợ giày hơn trong khi người chồng lại để bị lệ thuộc vào cuộc sống bên vợ quá nhiều.
- Chính người vợ có một sinh kế dồi dào hơn chồng, hoặc một mình tự tay gây dựng cơ nghiệp cho cả gia đình, hoặc đa số lợi tức gia đình do vợ làm ra, chồng chỉ có một phần nhỏ.

Vấn đề "môn đăng hậu đối" bất tương xứng có thể là nguyên nhân của cá tính nể vợ, đi đến sợ vợ, phục tùng vợ và phục tùng bên nhà vợ, chưa kể bản tính nhu nhược của người chồng không chịu tự lực và độc lập trong sinh kế hay vì cả nể để có hòa khí mà bị lôi cuốn vào nếp sống cao hơn bên nhà vợ.

Về điểm này, cần cân nhắc kỹ chính tinh và phụ tinh tọa thủ tại cung thê, cũng như phải để ý vấn đề Thân cư Thê nói ở đoạn trên. Thông thường có những tài tỉnh ở Thê trội yếu, ví dụ như:

- Hóa lộc hay lộc tồn ở Thê
- Vũ khúc, Thiên phủ ở thê
- Hóa lộc hay lộc tồn, ân quang, thiên quý ở thê
- Tử-Vi, thiên tướng ở thê
- Long, phượng, lộc, mã ở thê

Và nhiều bộ sao giàu có khác chỉ di sản, tư sản, tạo sản của người vợ.

Nếu các bộ sao giàu ngụ ở cung thê thì tất sẽ vắng bóng ở cung mệnh, thân, tài, quan của Nam số. Trong

trường hợp những cung này mà xấu thì chồng nghèo hơn vợ và phải “thực lộc phi thê”.

Chính tinh biểu thị cho vợ là Thái Âm. Nếu Thái Âm sáng sủa ở Thê thì tư thế của vợ mạnh và nếu sao tựa thủ mệnh của người chồng lại lép vế thì Nam số thường nương thế vợ để tiến thân.

- Thân cư Thê có Thái âm sáng sủa

Cách này cũng có nghĩa sợ và nể vợ khá rõ ràng. Thái âm càng sáng, thì sự nghiệp vợ càng hiển. Nếu đồng cung với Thiên cơ ở Thân (thiên cơ chỉ sự khó tính, ghen tuông) thì ý nghĩa trên càng được xác nhận.

Trong một vị trí mà Thái âm sáng sủa (thân, dậu, tuất, hợi, tý) đóng ở Thê thì trai lấy vợ vừa đẹp, vừa giàu thừa nể vợ và phải nhờ vả mới có danh. Nếu có thêm cả lộc, quyền thì tính sợ vợ càng chắc chắn.

D. NHỮNG BỘ SAO TỘI LỖI CỦA NGHỊCH NGƯỜI CHỒNG

Sợ vợ căn bản bắt nguồn từ cá tính nhu nhược và tội lỗi khả hữu về phía người chồng. Sở dĩ gọi là căn bản là vì chính người chồng tự mình thiếu điều kiện về cá tính và xử thế khiến cho vợ nể vì. Nếu gặp người chồng có đủ bản lĩnh mạnh, có lập trường độc lập, có tinh thần tự lập, không lệ thuộc vợ, không để bị chi phối bởi vợ hay bên nhà vợ thì dù vợ có lấn lướt đến đâu, người chồng cũng vẫn ở ưu thế. Đó là hạng mày râu có ý trí, có tiết tháo, có khí phách, có lập trường.

Trái lại, nếu thiếu cá tính đó và nhất là có tội lỗi thì việc sợ vợ phải đương nhiên. Duy đối với những người chồng có lương tâm biết trọng danh dự, vấn đề ngoại tình của họ là một yếu tố khiến họ phải kiêng nể vợ. Còn đối với hạng không có lương tâm, coi nhẹ danh dự, cho dù tội lỗi đẫy đầy, họ cũng không vì đó mà sợ vợ. Uẩn khúc này phải được lưu ý.

Cũng có trường hợp ngoại tình và sợ vợ không mấy liên quan mới nhau: có người sợ vợ thì vẫn sợ và chứng nào tật nấy, tập quán hảo ngọt khó chừa. Về điểm này, cần xem những cung Mệnh, thân, di, quan, tài, nô, thê của Nam số, lưu ý tới các sao tình dục, để giải đoán yếu tố ngoại tình, dưới những hình thái và cường độ của sự việc này, xin xem chương cách tình dục để thấu triệt hơn.

Chương hai mươi - Cách đa phu - Những sao nhiều chồng

Quan niệm đa phu trong khoa Tử-Vi
- Các đa phu tại cung phu.
- Các đa phu tại cung Mệnh Thân.
- Các đa phu tại cung Nô, Di
- Các đa phu tại cung Tử
- Các đa phu tại cung Thê của Nam số.

A. QUAN NIỆM ĐA PHU TRONG KHOA TỬ-VI.

Không cứ gì ngày nay, vấn đề đa phu của phụ nữ mới bị dư luận xem là xấu số. Luôn lý nho giáo xem phụ nữ nhiều chồng như sự bất hạnh lớn lao. Ngay cả đối với đàn bà đoan chính mà có nhiều đời chồng cũng vẫn bị xem là đa truân, chớ đừng nói đến hạng phụ nữ lang chạ có nhiều nhân tình cùng một lúc.

Xã hội Trung Hoa và xã hội Việt Nam rất khắt khe đối với tác phong phụ nữ. Người con gái hay người đàn bà có chồng không thể theo cá nhân chủ nghĩa được, họ phải theo truyền thống của gia đình chủ nghĩa: "tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử".

Lúc thiếu thời, sống với cha mẹ, phụ nữ phải theo kỷ luật của gia đình đến khi lớn lên lấy chồng, lắm khi cũng không được lựa chọn bạn trăm năm. Lấy chồng rồi, thì chỉ phải thủ phận làm vợ, làm mẹ, tuân phục người chồng và gia đình người chồng. Cả đời của họ bị đóng khung vào bối cảnh gia đình: họ không có vai trò gì và không ai để cho họ đóng vai trò gì trong xã hội. Hạnh phúc của phụ nữ tùy thuộc vào bên chồng: họ không có nghề nghiệpl riêng, hoặc nếu có thì cũng chỉ để phục vụ cho gia đình, để nuôi chồng ăn học và dưỡng dục con cái. Khi chấp nhận lập gia đình, phụ nữ phải gánh lấy may rủi, bất trắc của gia đạo, trong nhờ đục chịu. Mọi sự tung hoành để cải sửa những bất lợi của gia đạo đều bị dư luận đánh giá xấu. Người ta xem đó như một sự á quyền, sự vượt quyền. Sự tùng phục, nết chính chuyên bao giờ cũng phải là tiêu chuẩn nết hạnh của phụ nữ.

Nếu vì một nguyên nhân nào đó, người chồng vẫn bắn số, dư luận thường đổ tội "sát phu" cho người phụ nữ một cách khắc nghiệt. Sau khi chồng chết, họ còn phải thủ tiết, tức là ở vậy nuôi con hoặc nếu không con

thì ở với nhà chồng hay nhà mình. Vấn đề tái giá cũng không được dư luận tán thành cho lắm.

Chính cái quan niệm nho phong đó khiến cho người ta đánh giá phụ nữ nhiều chồng và nhất là phụ nữ lang chạ như một bất hạnh lớn lao. Khoa Tử-Vi đã du nhập hầu hết quan niệm đó trong lá số phụ nữ.

Đối với nữ số, cung Phu là một cung thường có tầm quan trọng đặc biệt cho phụ nữ có chồng. Cường độ này thậm chí lấn áp cả cung Phúc, cung Mệnh hay cung Thân. Xem số phụ nữ hầu như chỉ phải đặt trong Tầm quan sát cung Phu hơn các cung khác.

Những sát tinh, hình tinh, hao tinh, bại tinh, ám tinh trong cung Phu mang một ý nghĩa và một cường độ đặc biệt hơn ở các cung khác.

Nếu cung phúc trực tiếp nói nên tình trạng hạnh phúc gia đạo đã đành, mà cung phúc, cung mệnh, cung thân nếu chẳng may lam vào cái bất hạnh của hung sát, hình, bại, hao tinh xâm phạm, thì điều đó vẫn có ảnh hưởng xấu xa đến gia đạo như thường. Hầu như 4 cung phúc, mệnh, thân và phu của nữ số đều phải được cứu xét trong khuôn khổ gia đạo mà thôi. Nói một cách khác, trong lá số đàn bà phúc là phu, mệnh là phu, thân cũng là phu.

Hệ thống giá trị và tầm ý nghĩa của các cung trong lá số phụ nữ đều phải được quy chiếu vào tình trạng gia đạo hết. Y niệm linh động ở đây rất quan trọng, vì khả hướng giải đoán không giống như Nam số, bị thay đổi theo hoàn cảnh, nhân phái của lá số.

Nếu nói đến cung Nô, thì các hạng người phải giao thiệu ngoài xã hội, thì phải nói rằng, theo quan niệm nho giáo về vai trò xã hội của phụ nữ, cung Nô đúng lý ra không ảnh hưởng gì đến vận mệnh phụ nữ vì lẽ họ không có vai trò xã hội. Tuy nhiên, nếu cung Nô thịnh, đặc biệt là nhiều sao tình duyên, tình dục thì lúc bấy giờ phải xem điều đó là triệu chứng báo hiệu một sự phóng

nhiệm của phụ nữ cụ thể là sự liên lạc mật thiết hơn với xã hội, đặc biệt là vơi Nam giới bên ngoài. Phụ nữ có xu hướng thoát ly sự kiềm tỏa của nghĩa vụ gia đình để tìm nguồn hạnh phúc riêng với nhân tình, bè bạn. Vậy cung Nô là nguyên nhân đa phu, đa tình của nữ số, nếu tại cung này có những sao hào hoa.

Một cung khác nữa liên hệ đến vấn đề đa phu của phụ nữ là cung Tử Con cái là hậu quả của ái tình. Và nếu đây là loại ái tình đa phương với nhiều người đàn ông thì cung Tử có những chỉ dấu biểu lộ.

Nói tóm lại, vấn đề đa phu của phụ nữ, dù là hiểu theo nghĩa nhiều đời chồng hay theo nghĩa nhiều người "chồng" song hành sẽ được thể hiện ở cung phu, cung phúc, cung mệnh, cung thân, cung Nô, cung tử.

Đi xa hơn, nếu chúng ta có dịp xem số của người chồng thì cung Thê của số này có thể tiết lộ ít nhiều nét đa phu khả hữu của người vợ.

Vì vậy, trong chương nói về cách đa phu chúng ta lần lượt cứu xét tình trạng này qua:

- Những bộ sao ở cung Phu
- Những bộ sao ở cung mệnh, thân
- Những bộ sao ở cung Nô.
- Những bộ sao đóng ở cung Thê của Nam số.

Ngoài ra, để có thêm yếu tố, xin tham khảo thêm cách tình dục, những sao tình dục, và chương nói về cách họa, mục đề cấp đến họa cho gia đạo và cho nữ số.

B. CÁCH ĐA PHU TẠI CUNG PHU

Cung phu của nữ số chỉ người chồng, dù có hôn thú hay không có hôn thú nhưng phải đồng phu một cách tương đối lâu dài, với những nghĩa vụ hỗ tương về vật chất, tinh thần, sinh kế, sinh lý cố hữu, cung phu không chỉ nhân tình.

- Cư môn, hóa kỵ

Đây là hai ám tinh, cho dù đắc địa cũng nói lên bất trắc gia đạo, đặc biệt là khi đồng cung. Bộ sao này được gọi là “ngọc có vết” ám chỉ duyên số phụ nữ phải gặp bất hạnh từ tai nạn trinh tiết xảy ra cho người con gái chưa chồng cho đến hậu quả trên hạnh phúc gia đạo sau khi lập gia đình.

Cự, Kỵ có nghĩa là 2 đời chồng, đồng thời cũng có nghĩa là gia đạo bất hòa, người đàn bà bị hắt hủi, phụ rẩy vì thất trinh trước khi lấy chồng. Nếu chỉ có Kỵ. Đơn thủ thì chỉ có nghĩa là bất hòa mà thôi.

- Cự môn hãm địa

Nếu cung Phúc, mệnh hay thân xấu, cự môn hãm địa sẽ bất lợi cho gia đạo thể hiện qua việc chắp nối vài lần. Trái lại, nếu 3 cung trên tốt thì có thể chỉ xung khắc mà thôi.

- Cự môn, Hỏa tinh, Linh tinh

Hỏa, Linh ở Phu là bại cách, lại thêm Cự Môn là ám tinh nữa cho nên khắc phá, dễ đi đến tan vỡ, chấp nối.

- Phá quân, Tuần hay Triệt

Phá quân chỉ sự hao tán phu thê, dù là đắc địa, Tuần, Triệt báo hiệu sự xung khắc nặng. Cả hai sao thường báo hiệu sự gãy đổ, có khi đến ba lần. Chỉ riêng Tuần hay Triệt cũng đủ hủy hoại một lần hôn nhân.

- Tuần, Triệt hoặc Tuần, Triệt đồng cung

Một trong hai sao này chỉ sự gãy đổ một lần, nhẹ nhất có thể là bị hồi hôn sau khi có lễ hỏi, nặng nhất là tan rã sau khi hai người ăn ở với nhau. Nếu Tuần, Triệt đồng cung thì cái họa chia ly, sát phu, chắp nối hầu như khó tránh và có thể xảy ra ít nhất hai lần trong gia đạo. Nếu các cung phúc, mệnh, thân mà xấu nữa thì nữ số, ngoài việc chết chồng, có thể lam vào cảnh lẽ mọn, thứ kiếp, chưa kể đây có thể là trường hợp gái giang hồ hoặc là gái già không chồng, lỡ thời hoặc phải ở vậy nuôi con, dù có "lắm mối" mà tối vẫn "nằm không". Trường hợp chồng bỏ cũng là một hình thái khả dĩ có.

Hai sao này phá hoại cung phu không kém gì phá quân hãm địa. Mức độ nặng nhẹ, số lần tan hợp còn tùy phẩm chất của phúc, mệnh, thân.

- Thất sát ở Thìn, Tuất

Ơ hai vị trí này, Sát hãm địa, sẽ khắ chồng và gián đoạn gia đạo nhiều lần, đặc biệt là khi phúc, mệnh, thân xấu.

- Tử Vi, Tham lang hội Tả, Hữu

Riêng Tả, Hữu ở phu ám chỉ sự song đôi, nghĩa là có hai đời chồng hoặc mệnh, thân có nhiều sao tình dục thì có chồng và có cả nhân tình. Có sách cho 4 sao này có nghĩa là người đàn bà bị dụ dỗ bỏ gia đình đi theo trai. Tuy nhiên, ý nghĩa này chỉ rõ rệt khi mệnh, thân nữ số có cách lang chạ

- Đào hoa, Thiên hình

Đào hoa chỉ duyên số, duyên tình. Thiên hình chỉ duyên người tích. Cả hai hội tụ cho thấy duyên số trắc trở nhiều lần, ví như đáo hoa bị vùi dập, duyên phận phủ phàng. Vì thiên hình chỉ sự ghen tuông và cả sự bạo hành cho nên cách Hình Đào ám chỉ một vụ ngoại tình nào đó của người chồng(hay vợ) làm đổ vở gia đạo, sau một trận xô xát và mặt khácc cũng chỉ cả cá tính quá ghen tuông của người vợ (hay chồng) làm cho duyên phận hai bên bị gián đoạn. Vốn có Đào Hoa hiện diện ở Phu cho nên việc ngoại tình của chồng thường tái diễn và việc ông ăn chả bà ăn nem cũng khả hữu.

- Thiên riêu, Thiên hình

Ý nghĩa tương tự như trên, duy có phần nặng hơn, vì Thiên riêu chỉ sự giao dịch sinh lá hẳn hoi, trong khi Đào Hoa có thể chỉ bay bướm, lăng nhăng.

Tuy Hình, Riêu ở phu có nghĩa là chồng ngoại tình, song sách vở Tử-Vi đều cho rằng đây là cách gái hại chồng, phản chồng để thỏa mãn sinh lý hoặc để trả thù. Theo thiển ý, nghĩa này chỉ có khi nào nữ số có Riêu thủ mệnh, thân hoặc ở di, quan của lá số phụ nữ: trong trường hợp này, đây là người đàn bà dâm đãng, ngoại tình và bị chồng hay nhân tình đánh đập (thiên hình chỉ vương tích) hoặc kiện ly dị. Nếu Hình ở Mệnh, Thân hay ở các cung chiếu Mệnh, Thân thì phụ nữ có thể đoan chính, dù có sao Riêu thủ hay chiếu Mệnh.

- Đào hoa hay Hồng loan gặp Hóa Kỵ

Cách này không nhất thiết phải có hai chồng. Chắc chắn nhất là bộ sao này chỉ sự đắc mèo của chồng, đắc kép của vợ(nếu Đào, Hồng ở Mệnh, Thân, di, quan của

nữ số). Hội với Hóa kỵ ở cung Phu là có sự lục đục, nghi ngờ lẫn nhau trong gia đạo. Nếu thiếu sao đoan chính vấn đề đắc kép của nữ số chỉ ngoại tình, đa "phu". Nếu nhân duyên bị gián đoạn, người đàn bà tái giá rất nhanh, nhờ luôn luôn có kép phùng hờ, bánh "secours" thay thế "đôn quân".

- Long trì, Phương các, Tả hữu

Long phượng chỉ hôn nhân, còn Tả hữu ngụ ý có sự song đôi hay tái sinh, tái hợp nhiều lần. Vì bản chất tốt đẹp của Long Phượng cho nên trong cả hai lần, phụ nữ đều gặp nhân duyên ưng ý.

Có người cho rằng bộ sao này phải đóng ở Dậu mới có ý nghĩa đó. Theo thiển nghĩ, vị trí này không quan trọng, chỉ cần thủ và chiếu cung Phu.

- Nhật nguyệt, Tả hữu

Nhật nguyệt còn tượng trung cho chồng và vợ, đi đôi với Tả, phù, Hữu Bật, có thể có tình trạng hai lần lập gia đình hoặc tình trạng có gia đình mà có nhân tình. Nếu Nhật nguyệt cùng sáng, hai mối duyên có thể cùng tốt đẹp, ngược lại, nếu mờ ám, thường là ngang trái, chia ly.

- Thiên mã, Tuần hay Triệt

Có sách cho rằng cách này có nghĩa là vợ hoặc chồng bỏ nhau để theo nhân tình. Ý nghĩa này khả chấp vì Tuần hoặc Triệt đóng ở Phu cung chỉ sợ đổ vỡ một lần. Nhưng việc bỏ chồng theo trai trong cách này không rõ ràng, cần có thêm những sao lẳng lơ khác trong Mệnh Thân hay Phu của nữ số.

- Cự môn, Thiên đồng, Thiên riêu

Cự môn ở Phu chỉ trắc trở gia đạo. Đồng thời chỉ sự thay đổi. Riêu chỉ sắc dục. Đây là trường hợp ngoại tình của người chồng và có thể cũng là của người vợ vì Cự môn ở Phu thường chỉ hai đời chồng hoặc hai chồng. Vì Riêu chỉ mối tình xác thịt cho nên cả hai vợ chồng cùng chạy theo tiếng gọi của sinh lý.

- Thai, Phục, Vượng, Tướng

Sao Thai, Phục binh, đế vượng và tướng quân đóng ở cung phu có nghĩa là hai vợ chồng lấy nhau rồi mới hợp thức hóa (tiền dâm hậu thú), đồng thời cũng có nghĩa là vợ hoặc chồng có một đời con trước rồi mới hợp nhau. Trong trường hợp vợ có con riêng thì 4 sao này chỉ rõ cách đa phu.

C. CÁCH ĐA PHU TẠI CUNG MỆNH HAY THÂN

Những bộ sao dưới đây đóng ở Mệnh, Thân cũng có ý nghĩa đa phu, tuy không nhất thiết là nhiều chồng song có nghĩa là phụ nữ đã qua tay ít ra hai người đàn ông trong đời. Nếu chiếu mệnh hay Thân ý nghĩa cũng tương tự, trừ khi có sao đoan chính kiềm chế.

- Đào hoa hay Hồng loan với Thiên riêu

Đào hay Hồng ở Mệnh chỉ sự lẳng lơ. Hoa nguyệt. Sao Riêu chỉ vấn đề sinh lý, dâm đãng. Bộ sao này của người đa tình, đa dâm, dù đã có chồng.

Được sao này không hẳn có nghĩa là có hai, ba chồng nhưng chắc chắn phải có nhân tình song song, nhu cầu sinh lý của bộ sao này rất mạnh cho nên câu phú người xưa về bộ sao này ghi rằng:

Đào Riêu số gái ai hay,
Chồng ra cửa trước, dắt ngay trai vào.

- Đào, Thai hay Liêm trinh, Tham lang đồng cung

Cả hai bộ sao này cũng chỉ sự dâm đãng khá nặng. Người con gái hiến dâng một cách dễ dãi và vô điều kiện. Riêng bộ Liêm tham còn báo hiệu cả số kiếp giang hồ khả hữu vì Liêm là đào hoa tinh, Tham là háo sắc, tham dục.

Sự hiện diện của sao Thai còn có nghĩa “không chồng mà chửa”

- Thiên riêu, Thiên đồng

Như trên đã dẫn, sao này chỉ sự thay cũ đổi mới trong vấn đề sinh lý và là biểu hiện của ngoại tình, bắt nguồn từ lý do thể xác.

Nếu Đồng ở Hợi hay ở Tỵ mà gặp Riêu tại đó thì có thể là giang hồ, hư thân mất nết từ thuở nhỏ.

- Hoa cái, Bạch hổ, Mộc dục

Mộc dục và Hoa các chỉ sự chưng diện, se sua háo dâm. Bạch hổ là máu. Tínhêt dâm đãng vào tận xương tủy, hầu nh là một bệnh sinh lý. Tình dục của bộ sao này rất mạnh mẽ nên bất trị. Đây là người chưng diện sắc sảo và khéo chiều chuộng đàn ông, làm cho mọi người phải chết mê chết mệt vì họ.

- Tướng, Khúc, Mộc, Cái, Đào

Tướng quân ở đây chỉ sự bạo dạn, liều lĩnh, muốn làm bằng được. Văn Khúc chỉ khách quan cách, lãng mạn. Hoa Cái chỉ sự đài các, phong lưu trong hành động gợi tình. Đào hoa chỉ sự ham thích dục tình. Bộ sao này chỉ sự hoa nguyệt của hạn người quý phái, ngoại tình với các nhà tai mắt, quyền thế, sang trọng. Đây là hạng người "quý dâm", nếu nói theo ngôn ngữ tướng học, nghĩa là dâm dãng mà có chọn lọc kỹ lưỡng đối tượng.

- Tham Lang hay Thất sát ở Dần, Thân

Một trong hai sao này ở hai vị trí trên chỉ người con gái bạc tình. Đôi khi bạc tình mà lại ghen tuông vì Tham, Sát có nghĩa là ghen tỵ: sự ghen tuông này bắt nguồn từ tự ái hay quyền lợi hơn là tình yêu.

- Đào hoa hay Hồng loan

Có sách cho Đào, Hồng ở Mệnh phụ nữ có nghĩa hai chồng. Quan niệm này có phần khả chấp, nhưng không nhất thiết lúc nào cũng đúng. Vấn đề hai chồng chỉ rõ rệt nêu có thêm Tả, Hữu hay một sao dâm đãng nào khác. Nếu chỉ đứng riêng, có khi có nghĩa là có nhan sắc và có duyên mà thôi.

Nói tóm lại, sao tình dục càng hội tụ nhiều ở Mệnh Thân phụ nữ thì nết sa đọa càng tăng, nhất là khi thiếu sao chế khắc đủ mạnh. Ngoài ra, có hai trường hợp đáng lưu ý về nết dâm của phụ nữ là trường hợp sát tinh đồng cung ha hội chiêu với sao tình dục, hoặc chính tinh thủ Mệnh bị hãm địa.

- Sát tinh và sao tình dục

Trường hợp nào báo hiệu cho nhiều nghiệp chướng trong tình trường, cụ thể như gặp nhiều mối tình hết sức ngang trái hoặc phải tan vỡ nhiều lần, thậm chí có thể là giang hồ lãng tử. Người đàn bà như vậy gặp nhiều mối tình liên tiếp, chóng tan, mỗi lần như thế đều phải điêu đứng, đau khổ. Có khi đến tự tử (sát tinh).

- Chính tinh hãm địa ở Mệnh

Đây cũng là một bất hạnh có thể có cho gai đạo. Trong số chính tinh phải kể các võ tinh như Sát Phá Liêm Tham không bao giờ hợp với phụ nữ về phương diện gia đạo. Nếu đắc địa thì có thể quyền quý, cao sang, nhưng cảnh chồng con không toàn, không bền, dễ bị gián đoạn, chắp nối. Trên đây là những bộ sao đứng riêng, không kể đến các sự bù chế bởi các sao đoan chính.

D. CÁCH ĐA PHU Ở CUNG NÔ

Cung Nô của phụ nữ và cũng có thể là cung Thiên Di của họ cũng góp phần biểu lộ tình trạng đa phu, khi nào tại Nô có nhiều sao tình dục, lả lướt. Nếu không kể các sao đoan chính chế khắc, thì riêng các sao dưới đây ở Nô hay Di giúp phát giác tính đa tình, đa "phu" của con gái.

- Đào hoa hay Hồng loan

Một trong hai sao này chỉ nhân tình khả hữu. Dù là có chồng. Sự lang chạ có khi không phá người biệt giai cấp, hoàn cảnh như chủ lấy tớ, cô giáo lấy học trò hoặc chim chồng người khác.

- Thiên riêu, Đào hoa hay Thiên đồng

Cũng có nghĩa háo dâm, hay thay đổi tình nhân và ngoại tình. Vì có Riêu, sự sa đọa càng bừa bãi.

Duy chỉ có Riêu ở Mão, Dậu thì tương đối kín đáo, có tự chế, vì thế, ít duy lị đến danh gia, tai tiếng. Nếu có sao Tử đồng cung thì cuộc ngoại tình rất bí mật, cẩn thận, nhờ tài khéo léo che mắt thiên hạ. Đào với Tử còn có nghĩa là yêu trộm,thương thầm, có ki chỉ một chiều, như ngươi đàn ông yêu một phụ nữ rong Sonet dlArvers: Mon âme a son secret,ma vie a son mystère.

- Thai Đào hay Thai Riêu

Sự lang chạ này thường bị "tai nạn kỹ thuật", do việc thụ thai khả hữu vì sao thai chỉ "bầu Tâm sự".

- Thai, Phục, Vượng, Tướng

Đây là bộ sao dâm bôn với bạn trai, có thể bị accident như trên. Thông thường, có sự dự dỗ của một bên nào đó vì có sao Phục Binh và Tướng quân, chỉ thủ đoạn, làm liều, táo bạo. Và cũng vì có sao Phục Bình, nên rất có thể câu chuyện bị tiết lộ và gặp nhân tình bị bắt ghen tại trận. Nếu được Thiên Giải đồng cung. Có thể chạy thoát.

E. CÁCH ĐA PHU Ở CUNG TỬ

Con cái là hậu quả tất yếu của sự giao hợp Nam nữ. Trong khoa Tử-Vi có kể nhiều trương hợp con dị bào cùng mẹ khác cha nghĩa là người đàn bà có hai dòng con với hai người đàn ông. Đó là các trường hợp:

- Thiên tướng, Tuyệt
- Thái âm, Thiên phúc
- Cự môn, Thiên cơ đồng cung
- Cơ nguyệt, Đồng lương thủ, chiếu
- Phục binh, Tướng quân
- Thai, Đế vượng
- Thai, Tả, Hữu

Bảy cách trên đây chỉ đàn bà hai chồng khi nào cung Tự là âm cung.

Tuy nhiên, có khi cần dè dặt gặp trường hợp hai người ăn ở với nhau có con mà không có hôn thú: đó là con ngoại hôn được thừa nhận. Bấy giờ, người đàn bà không bắt buộc phải có hai chồng

F. CÁCH ĐA PHU Ở CUNG THÊ CỦA PHÁI NAM

Ngoài lá số phái nữ, cung Thê trong lá số phái Nam đôi kii cũng tiết lộ tình trạng đa phu của người vợ

- Đào, Hồng, Kỵ, Đà: Có một tác giả cho rằng cách này có nghĩa là lừa dối chồng để trăng hoa
- Đào, Hồng, Cái: Có sách cho rằng, bộ sao này có nghĩ là vợ chồng bỏ nhau vì nguyên nhân loạn dâm hay ngoại tình.
- Đào thai hay Đồng Riêu hay Riêu thai: Cả ba đều chỉ vợ ngoại tình, lang chạ, đôi khi mang con người về cho chồng nuôi.
- Thất sát hay phá quân ở Thìn, Tuất: Có sách cho rằng số này gặp vợ hài lòng.

Chương hai mươi mốt - Cách tử tức - Những sao sinh con

Quan niệm con cái trong khoa Tử-Vi
Cách tử tức qua các cung
Cách tử tức qua các sao
Cách sinh trai, gái
Vấn đề trai nhiều hay gái nhiều
Vấn đề đoản trường hợp trai hay gái vào năm sinh
Tuần, Triệt và các vấn đề trai gái
Vấn đề trai gái đầu lòng
Số lượng các con
Cách sinh đôi
Tương hợp, tương khắc với cha mẹ

A. QUAN NIệM TƯƠNG KHẮC TRONG KHOA TỬ VI

Phong tục Trung Hoa và phong tục Việt Nam rất quý con cái đặc biệt là con trai.

Gia đình nào nhiều con nhất là nhiều trai được xem như có phúc lộc lớn. Dân tộc Trung Hoa đông đảo, nghèo đói mà vẫn ham con. Đây là một điểm tín ngưỡng bắt nguồn từ nho giáo. Đạo nho đề cao gia đình, sự thờ cúng tổ tiên, do đó gia đình phải có trai nối dõi để tiếp tục việc thờ phượng. Đinh chế gia sản cũng thừa nhận phần hương hỏa giành cho trưởng Nam để lo việc tế tự.

Chính vì thế nên gia đình nào không có con bị xem như bất hạnh lớn lao. Phong tục xưa còn cho phép vợ không con được lấy lẽ cho chồng để tiếp nối dòng giống. Người đàn bà không con bị chê, thậm chí còn bị nguyền rủa. Ca dao có câu: “cây sâu không trái, gái độc không con”.

Khoa Tử-Vi đã du nhập nhiều khía cạnh của tín ngưỡng và phong tục đó. Khoa này có đặt để ra những sao phân biệt trai, gái, những sao có con và đặc biệt quan tâm đến những sao hiếm muộn (xem cách hiếm muộn con cái).

B. CÁCH TỬ TỨC QUA CÁC CUNG

xem con cái cần xem cả hai lá số của chồng và vợ. Thông thường lá số người vợ xát tín hơn, tuy vẫn được bổ túc bởi lá số người chồng.

Trong các cung, chỉ có cung Tử là cung biểu lộ tình trạng con cái. Cung Phúc, cung Mệnh, cung Thân chỉ có giá trị bổ túc.

1. Cung tử

Trong cung này, người ta thấy được số lượng các con, số trai so với số gái, tư cách con chính thức hay con tư sinh, tình trạng và kiếp số vài đứa con đặc biệt, hạnh phúc giữa cha mẹ và con cái, thời gian tổng quát sinh con, đời sống sinh lý của cha mẹ, vấn đề trai gái đầu lòng…

Khoa Tử-Vi muốn bao gồm rất nhiều điểm trong cung Tử. Chính vì vậy nên khoa Tử-Vi không mô tả được các điểm đó một cách chi tiết và chính xác. Hầu hết các khía cạnh trên chỉ thể hiện một cách tổng quát.

2. Cung phúc

Về mặt tử tức, Cung Phúc chỉ dòng giống, tình trạng đông con hay hiếm con của gia tộc, của huyết thống, vận mệnh chung của họ hàng. vì vậy, Cung Phúc lúc bổ túc và soi sáng thêm nhiều khía cạnh của cung Tử.

Đặc biệt Cung Phúc tốt có thể bù chế ít nhiều bất lợi của một cung Tử xấu. Duy điểm này cần được cứu xét một cách dè dặt vì từ cung phúc đến cung Tử, gia tộc phải trải qua ba đời: ông bà, cha mẹ rồi đời mình. Nếu

có sự di truyền nào đó thì sự di truyền ấy không chắc kéo dài lâu như vậy.

3. Cung Mệnh, cung Thân

Hai cung này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến cung Tử nhiều hơn cung Phúc. Sao tốt ở hai cung này có thể có giá trị tử tức ít nhiều. Tuy nhiên, vì ý nghĩa đa diện của các tinh, cái tốt do các tinh mang lại có khi không mấy liên hệ đến tử tức, trừ khi các tài tinh. Vân tinh đặc biệt phong phú.

4. Cung Nô.

Về phương diện tử tức, cung Nô chỉ tình trạng con ngoại hôn khả hữu, từ đó giúp ta nhận định chính xác hơn tình trạng tuyệt tự hay hiếm muộn ở cung Tử.

Chính vì vấn đề con cái còn thể hiện ở cung Nô cho nên ta cần chính danh chữ con cái để tránh ngộ nhận. Danh từ con cái chỉ tất cả các loại con, dù chính thức hay ngoại hôn, do vợ chồng ăn ở với nhau mà có hoặc do cuộc sống ngoại tình sinh ra. Chữ con cái ở đây được hiểu theo phương diện huyết thống: đó là kết quả của sự giao hợp Nam nữ, dù là Nam nữ thành vợ chồng chính thức hay chỉ là nhân tình thuần túy. Khi nói về con cái ở đây, ta không nên bận tâm đến khía cạnh đạo đức hay pháp lý mà chỉ nhìn trên phương diện thực tế mà thôi.

C. CÁCH TỬ TỨC QUA CÁC SAO

1. Các chính tinh

Nếu xét chính tinh một cách riêng rẽ, thì có thể nói hầu hết chính tinh đắc địa trở lên đều có nghĩa là có con. Vì vậy, ta chỉ cần ghi nhận những chính tinh ngoại lệ, nói lên tình trạng hiếm muộn mà thôi. Danh sách này đã được liệt kê và mô tả trong chương cách hiếm muộn con cái, ở đây chỉ ghi lại sơ lược.

- Vũ khúc, thất sát
- Vũ khúc, thiên tướng
- Thất sát, thình, tuất, tý, ngọ
- Thất sát, liêm trinh.
- Tham lang ở Tý Ngọ
- Phá quân
- Phá quân, Liêm Trinh
- Thiên đồng ở thì, tuất, tỵ hợi
- Thiên đồng. Thái âm ở ngọ

Kỳ dư các sao khác, dù đơn phủ hay đi kèm với chính tinh khác, đôi khi hãm địa cũng vẫn có nghĩa là có con. Số lượng nhiều ít sẽ được đề cập trong bảng liệt kê ở mục sau, cũng trong chương này.

2. Các phụ tinh

Ở đây ta chỉ kể những phụ tinh có ý nghĩa tử tức một cách trực tiếp, không kể các phụ tinh chỉ đức tính, số kiếp, tài năng của các con.

- Thai

Sao này chỉ sự giao hợp Nam nữ đồng thời cũng chỉ kết quả của hành vi đó, cụ thể là bao thai hay sự thụ thai, hài nhi còn trong bụng mẹ.

Có sao này ở Mệnh, thân, Tử thì khỏi lo tuyệt tự. Dù sao cũng cần lưu ý rằng sao Thai chỉ khả năng có con, không hẳn có nghĩa là nuôi được đứa con đó.

- Mộc dục

Sao này cũng chỉ sự thụ thai và sinh nở nhiều, ý nghĩa rõ rệt hơn sao Thai.

- Long trì, phượng các.

- Thanh long.

Cả ba sao này chỉ có con và sinh nở được vuông tròn. Con sinh ra lại đẹp đẽ tĩnh ngộ.

- Tràng sinh, Đế vượng

Ơ cung Tử, hai sao này chỉ sự phong phú, tức là có nhiều con, cụ thể là có nhiều trai.

Ngoài ra, có một số sao khác có ý nghĩa tự tức một cách gián tiếp hơn, chỉ sự may mắn, sự sớm con nói chung. Đó là:

- Nguyệt đức, Thiên đức

- Long đức, Phúc đức
- Thiên quan, thiên phúc
- Tả phù, Hữu bật
- Dưỡng
- Thiên hỷ, Hỷ thần
- Thiên mã, Tràng sinh
- Thanh long, Lưu hà

Tuy nhiên cần lưu ý rằng các sao này chỉ xác nhận thêm triển vọng sinh nở xuôn sẻ, vuông tròn khi nào đi

chung với sao chỉ tử tức kể trên mà thôi.

D. CÁCH SINH TRAI, GÁI

Khoa Tử-Vi đặt ra hai loại sao Nam đẩu và bắc đẩu để phân biệt trai, gái, trai nhiều hay gái nhiều. Nhờ đó, khoa Tử-Vi giúp các cặp vợ chồng giải tỏa ngay mối ưu tư về trai, gái của hài nhi, ngay từ lúc thụ thai, chớ không phải đợi đến lúc sinh. Có lẽ cũng vì vậy mà Tử-Vi cũng làm nãn lòng trước những ai muốn sinh trai mà lá số lại báo hiệu con gái hay ngược lại. Trong việc tính trai, gái khoa Tử-Vi tỏ ra táo bạo và khẳng định hơn y học.

1. Vấn đề trai nhiều hay gái nhiều trong số con

Khi nào cung Tử có sao Nam đẩu tọa thủ thì có con trai nhiều hơn con gái. Có 7 sao Nam đẩu:

- Thiên phủ
- Thiên tướng
- Thiên cơ
- Thiên lương
- Thiên đồng
- Thái dương
- Thất sát

Khi nào cung Tử có sao bắc đẩu tọa thủ thì có con gái nhiều hơn con trai. Có 6 sao bắc đẩu:

- Cư môn
- Thái âm
- Liêm Trinh
- Tham lang
- Vũ khúc
- Phá quân

Trong trường hợp cung Tử có cả Nam, bắc đẩu đồng cung thì căn cứ vào âm dương tính của cung tử mà xét. Nếu cung Tử ở dương thì cung trai nhiều hơn, ở âm cung thì gái nhiều hơn.

Riêng sao Tử-Vi vừa là Nam đẩu, vừa là bắc đẩu thì gái nhiều hơn. Nếu Tử-Vi đơn thủ ở dương cung thì trai nhiều. Không có trường hợp Tử-Vi đứng riêng rẽ ở âm cung.

Trong trường hợp Cung Tử vô chính điệu, bây giờ cử vào chính tinh xung chiếu để tính: Nam đẩu là trai, bắc đẩu là gái. Nếu có cả Nam, bắc đẩu đồng cung xung chiếu vào cung Tử thì tuỳ theo Cung Tử là dương thì trai nhiều, âm là gái nhiều.

2. Vấn đề tiên đoán sinh trai, gái vào năm sinh nở

Muốn đoán trai gái vào năm nào phải căn cứ vào cung tiểu hạn của năm sinh nở.

Nếu năm sinh nở rơi nhằm cung có Nam đẩu thì sinh trai, có bắc đẩu thì sinh gái. Nếu có cả Nam bắc đẩu đồng cung thì căn cứ vào dương cung của năm sinh nở để đoán trai, vào âm cung để đoán gái.

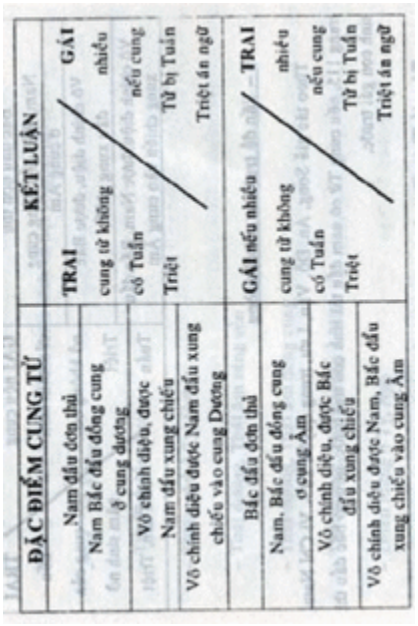
Nếu năm sinh nở rơi nhằm cung cô chính diện thì dựa theo trường hợp vô chính diệu ở đoạn trên mà tính.

3. Tuần, Triệt và vấn đề trai gái

Trong mọi trường hợp cung của năm sinh nở gặp Tuần hay Triệt hoặc Tuần, Triệt đồng cung thì mọi kết luận phải đảo ngược: gặp Nam đẩu là gái, gặp bắc đẩu là trai. Sách vở không nói đến trường hợp cung tiểu hạn vô chính diệu gặp Tuần, Triệt trấn đóng. Nhưng theo thiển nghĩ, cũng phải kết luận đảo ngược.

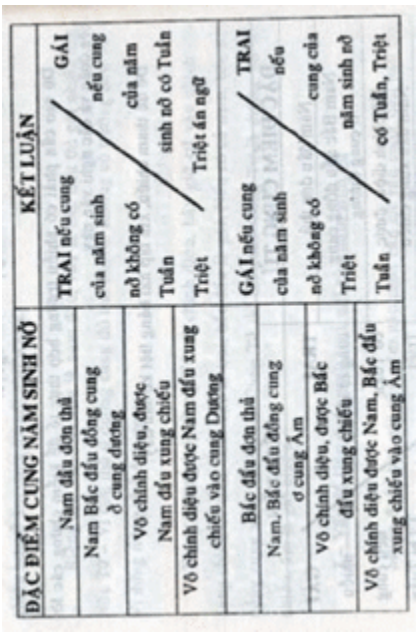
Sách vở cũng không thấy nói đến trường hợp cung Tử có Tuần, Triệt. Thiết tưởng, kết luận có lẽ cũng phải đảo ngược.

Dù sao cần phải có nhiều trường hợp thực tế kiểm chứng các lời tiên đoán và các nghi vấn này. Để dễ tham chiếu, xin lập hai bảng liệt kê sau đây:



ĐẶC ĐIỂM CUNG TỬ	KẾT LUẬN
Nam đầu đơn thủ	TRAI / GÁI
Nam Bắc đầu đồng cung ở cung dương	cung tử không có Tuần / nếu cung có Triệt / Tử bị Tuần / Triệt án ngữ
Võ chính diệu, được Nam đầu xung chiếu	
Võ chính diệu được Nam đầu xung chiếu vào cung Dương	
Bắc đầu đơn thủ	GÁI nếu nhiều / TRAI
Nam, Bắc đầu đồng cung ở cung Âm	cung tử không có Tuần / nhiều nếu cung có Triệt / Tử bị Tuần / Triệt án ngữ
Võ chính diệu, được Bắc đẩu xung chiếu	
Võ chính diệu được Nam, Bắc đẩu xung chiếu vào cung Âm	

Bảng này chỉ trường hợp trai nhiều hay gái nhiều trong cung Tử. Muốn biết năm nào sinh trai hoặc sinh gái thì xem bảng liệt kê thứ hai dưới đây:



ĐẶC ĐIỂM CUNG NĂM SINH NỞ	KẾT LUẬN
Nam đẩu đơn thủ	TRAI nếu cung của năm sinh nở không có Tuần Triệt / GÁI nếu cung của năm sinh nở có Tuần Triệt án ngữ
Nam Bắc đẩu đồng cung ở cung dương	
Vô chính diệu, được Nam đẩu xung chiếu	
Vô chính diệu được Nam đẩu xung chiếu vào cung Dương	
Bắc đẩu đơn thủ	GÁI nếu cung của năm sinh nở không có Triệt / TRAI nếu cung của năm sinh nở có Tuần, Triệt
Nam, Bắc đẩu đồng cung ở cung Âm	
Vô chính diệu, được Bắc đẩu xung chiếu	
Vô chính diệu được Nam, Bắc đẩu xung chiếu vào cung Âm	

4. Vấn đề trai hay gái đầu lòng

Theo tác giả song, an, đỗ, văn, lưu, trong quyển Tử-Vi chỉ Nam, trang 115, nếu cung tử có Nam đẩu thì sinh con trai trước, nếu có bắc đẩu thì sinh con gái trước.

Tác giả thái, thứ, lang có thêm rằng nếu từ cung Tử biết con đầu lòng là trai mà đến năm sinh nở lại sinh gái thì phải đoán rằng sinh gái đầu lòng khó nuôi, còn sinh trai thì dễ nuôi. Ngược lại, nếu cung Tử cho biết con gái đầu lòng mà vào hạn sinh nở lại gặp trai thì khó nuôi.

Thông thường, người ta lấy số người mẹ làm tiêu chuẩn, số người cha chỉ dùng để bổ túc. Nếu gặp mâu thuẫn, thường chỉ cần căn cứ vào lá số người mẹ.

E. Số LƯỢNG CÁC CON

Khoa Tử-Vi đã hiêu kỳ dù sao để ước lượng số con. Số con ở đây được hiêu là con chính thức, tức là không kể số con có với vợ lẽ, nhân tình.

1. Các sao đông con

Sách vở về Tử-Vi chỉ kể có hai loại sao gọi là đông con. Đó là tràng sinh: 8 con và Đế vương: 7 con

Không thấy sao nào kể quá 8 con.

Những sao hay bộ sao 5 con được sách vở liệt kê gồm có:

- Tử-Vi ở Ngọ
- Tử, Phủ đồng cung
- Thiên phủ ở Tỵ, Hợi
- Thái dương, Thái âm sáng sủa
- Thái dương, Thái âm đồng cung
- Thái dương, Thiên lương ở Mão
- Thiên lương ở Tỵ, Ngọ
- Thiên đồng, Thái âm ở Tý
- Thiên đồng, Thiên lương ở Dần
- Thiên cơ, Thiên lương đồng cung
- Thiên cơ, Thái âm ở Âm
- Cư môn ở Hợi, Tý, Ngo

2. Các sao có số con trung bình

Số lượng trung bình được kể tạo là từ 3 đến 5 con.

- Tử-Vi ở Tý
- Liêm trinh, Thiên phủ đồng cung
- Thiên phủ ở Sửu, Mùi, Mão, Dậu
- Thiên ở Mão

- Cư môn, Thái dương ở Dần, Thân

- Thiên hướng ở Tỵ, Hợi, Sửu, Mùi
- Thái dương, Thiên lương ở Dậu
- Thái dương hay Thái âm hay Thái âm hãm
- Thái âm, Thiên cơ ở Dần
- Tham lang ở Thìn, Tuất
- Thiên lương ở Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi
- Cự môn, Thiên đồng đồng cung
- Thất sát ở Dần, thân
- Phá quân ở Tý, Ngọ
- Tử-Vi, Thất Sát đồng cung
- Quan đới, Lâm quan, Dưỡng
- Tả phù, Hữu bật

3. Các sao ít con, làm giảm số con

Ít con đựoc kể như có hai người con hay một người, bao gồm các sao hay bộ sao còn lại, ngoại trừ các sao kể trong cách hiếm muộn.

Trong số các sao làm giảm số con đặc biệt có sao:

- Lộc tồn: làm giảm đi hai con
- Tuần hay Triệt gặp chính tinh sáng sủa, sẽ làm giảm một nữa số con.

Trên đây chỉ là số lượng con phỏng chừng, không có giá trị chính xác tuyệt đối. Trên thực tế, vì có sự phối hợp giữa sao tốt và sao xấu trong cung Tử Cho nên việc luận đoán cũng phải linh động

Ngoài ra, cũng cần quan tâm rằng số lượng con, dù đã đựoc giải đoán một cách linh động, vẫn còn phải tuỳ thuộc vào hoàn cảnh gia đình mỗi vợ chồng cũng như môi trường sinh hoạt là việc áp dụng hay không áp dụng đựoc các biện pháp ngừa thai trở thành rất phổ biến, khiến cho việc luận đoán số con bị sai lạc nhiều, đặc

biệt là đối với các gia đình có điều kiện áp dụng phữngphương pháp này.

Việc ước đoán số con trong cung Tử Tức có lẽ chỉ đúng đối với các gia đình nông thôn Việt Nam, nơi mà khoa học sản dục và việc kế hoạch hoá gia đình chưa có ảnh hưởng.

F. CÁCH SINH ĐÔI

Cung tử và cung hạn của năm sinh nở là hai nơi dùng để ước đoán vấn đề sinh đôi. Dù sao, bởi lẽ trường hợp này hiếm có nên cũng cần xét đoán dè dặt.

Những bộ sao có ý nghĩa sinh đôi khá chắc chắn gồm có:

- Thai, Nhật, nguyệt đồng cung.

- Nhật, nguyệt ở Tử giáp sao Thai
- Thai, tả, hữu đồng cung

Những bộ sao dưới đây không chắc chắn lắm, duy cần ghi nhận để nhớ:

- Thái dương, Thiên hỷ
- Thái âm, Thiên phúc
- Hỷ thần, Tuyệt đồng cung
- Thiên mã, Tả, Hữu, Địa không đồng cung

G. VẤN ĐỀ TƯƠNG HỢP, TƯƠNG KHẮC VỚI CHA MẸ

Vấn đề con cái hợp tính với cha mẹ đực khoa Tử-Vi nói đến trong quan niệm "truyền tinh". Hiểu theo nghĩa đen. Đó là sự di truyền tinh tú từ lá số cha, mẹ vào lá số đứa con. Hiểu theo nghĩa bóng thì truyền tinh là có tương ứng về mặt tính tình giữa đứa con với cha hoặc mẹ.

Để biết có truyền tinh hay không, người ta coi xem có sự trùng sao hay không giữa cung Mệnh của lá số đứa con với cung Mệnh hay cung Tử của lá số cha hoặc mẹ. Nếu gặp chính tinh giống nhau thì gọi là có truyền tinh. Nếu chính tinh không giống nhau thì gọi là bất truyền tinh. Ví dụ cung Mệnh đứa con có Thái dương trong khi cung Mệnh hay cung Tử của lá số người cha (hoặc người mẹ) cũng có Thái dương thì bây giờ gọi là có truyền tinh. Nếu truyền tinh với cha thì hợp tính với cha hơn mẹ. Nếu truyền tinh với mẹ thì hợp tính với mẹ hơn cha. Nếu truyền tinh với cha lẫn mẹ thì cùng hợp tính với hai người. Trong trường hợp không có truyền tinh thì sẽ không hợp với cha lẫn mẹ.

Có người luận giải xa để cho rằng mỗi lần có truyền tinh với ai thì người ấy nhờ được đứa con đó.

Có quan điểm cho rằng, truyền tinh dựa vào sự trùng sao là một đòi hỏi quá chặt chẽ, do đó không chắc đúng trong nhiều trường hợp. Quan điểm trên cho rằng chỉ cần trùng cách cũng được, không cần gì phải trùng sao. Điều đó có nghĩa là trong cung Mệnh đứa con và trong cung Mệnh hay cung Tử của lá số người cha hay người mẹ có cách giống nhau. Ví dụ như cùng cách Tử, Phủ, Vũ, Tướng hay Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hay Sát, Phá, Liêm, Tham hay Cự, Nhật, hay Nhật, Nguyệt, bất luận

thế bố trí giữa các sao trong cách tạo ra sao cũng được. Quan điểm này mở rộng vấn đề tương hợp khá xa, không rõ có được chứng nghiệm hay không. Duy cũng cần ghi để nhớ và đặt vấn đề suy nghiệm.

Có quan điểm thứ ba dựa vào ngũ hành giữa các Bản Mệnh. Nếu Bản Mệnh đứa con có hành tương sinh với Bản Mệnh của cha hoặc của mẹ thì gọi là tương hợp. Nếu đối khắc thì tương khắc. Bản Mệnh nào được sinh thì đắc lợi, bị khắc thì xấu. Ví dụ Bản Mệnh của con là Thủy sẽ tương hợp với Bản Mệnh Thủy, Kim, Mộc của cha hoặc mẹ, sẽ tương khắc với Bản Mệnh Hỏa, Thổ của cha hay mẹ. Quan điểm này xét ra khả chấp và có thể dùng làm yếu tố đánh giá bổ túc vấn đề truyền tinh.

Nếu vừa có truyền tinh, vừa thuận hành giữa hai Bản Mệnh thì càng đẹp. Nếu có truyền tinh mà khắc hành hoặc là bất truyền tinh và khắc hành (nhất là đứa con bị khắc) lại càng xấu cho đứa trẻ.

Đây là xét vấn đề tương hợp, tương khắc giữa cha hay mẹ với một đứa con nhất định. Còn xét hoà khí giữa cha mẹ và con cái nói chung thì phải xét cung Tử của lá số cha mẹ. Nhưng vấn đề này vì có tính cách tổng quát nên giá trị mơ hồ.

***

Chương hai mươi hai - Cách hiếm muộn con - Những sao hiếm con

Quan niệm hiếm muộn trong khoa Tử-Vi
Cách hiếm muộn qua các cung
Cách hiếm muộn qua các sao
Cách hiếm muộn con trai, con gái
Vấn đề có con với nhân tình, vợ lẽ
Vấn đề lập con nuôi

A. QUAN NIỆM HIẾM MUỘN TRONG KHOA TỬ-VI

Khoa Tử-Vi không xem cung Tử là quan trọng. Những 9iều liên qua kđến con cái chỉ được khoa Tử-Vi chú ý một cách thông thường. Có lẽ vì hoa này quan tâm đến cá nhân con người nhiều hơn, cho nên chỉ xem con cái như chỉ ảnh hưởng gián tiếp đến hạnh phúc cá nhân.

Riêng phạm vi Tử Tức, khoa Tử-Vi lưu tâm đến sự hiêm muộn nhiều nhất. Mối quan tâm này có lẽ bắt nguồn từ quan niệm nho giáo về gia đình, cho rằng nhà nào đông con, đặc biệt là nhiều con trai thì có phúc lớn. Ch nên, khoa Tử-Vi ó ât nhiều sao hiếm muộn, tính ra có đến 25 ngôi trong tổng số 111 sao, chiêm tỷ lệ gần một phần tư.

Tuy nhiên, khoa Tử-vi rất hời hợt trong việc định nghĩa hiếm muộn, cũng rất sơ sài trong việc nêu lên hình thái của sự hiếm muộn. Nếu phân tích ý nghĩa các sao hiếm muộn, ta có thể phân biệt những nguyên nhân sau đây:

- Do tình trạng máu và sinh dục của phụ nữ
- Do số “sát con” của phái Nam hay nữ: Do sự cố ý phá thai.

Mặt khác, tưởng cũng cần nê lên nội dung danh từ:”hiếm muộn” được dung ở đây. Danh từ này đựoc hiểu theo một nghĩa rất rộng rãi, bao hàm:

- Sự hiếm con, tức là ít con hay ít con trai, không con hay khong có con trai;

- Sự chậm con, nhất là chậm con trai;
- Sự sát con, do sự yểu tử của bào thai, của đứa bé, hoặc do sự phá thai;

Tình trạng cô độc dù là có con, chẳng hạnh như trường hợp con hoang đàng bỏ nhà ra đi, cha mẹ không nhờ vả được, làm cho hạnh phúc gia đình, đặc biệt là sự đoàn tụ gia đình bị ảnh hưởng.

Sở dĩ phải hiểu theo lối nghĩ này là vì trên lá số Tử-Vi, các hình thức đó được thể hiện bằng những sao tương tự ở cung Tử, khiến cho các cung Tử của các hình thái đó na ná nhau. Cung Tử của kẻ tuyệt tự hao hao giống cung Tử của kẻ sát con.

Trên cơ sở 4 ý nghĩa bao quát này, gia đình nào không hiếm muộn sẽ có:

- Nhiều con, nhất là nhiều trai
- Sớm có con, nhất là sớm có trai
- Con nuôi được đầy đủ
- Con cái đề huề, đoàn tụ

Ngoài ra, ta nên hiểu và nên xét tình trạng hiếm muộn nói trên trong khuôn khổ cua cung phúc đức. Cung Tử cũng như các cung khác trong lá số bao giờ cũng là hàm số của cung Phúc. Nếu cung tử xấu mà cung Phúc tốt thì sự hiếm muộn bị giảm thiểu.

B. CÁCH HIẾM MUỘN QUA CÁC CUNG

Thông thường cách hiếm muộn được biểu thị trực tiếp trong cung Tử Tức. Còn các cung khác như Phúc, mệnh, thân chỉ cung cấp yếu tố bổ túc mà thôi.

Về phương diện Tử Tức, rất khó quyết đoán sự liên quan giữa các cung phúc, mệnh, thân với cung Tử Tức. Vì vậy, việc kê khai các cung liên hệ ở đây chỉ để ghi nhớ là để xác định.

Chỉ có thể nói chung rằng cung phúc, mệnh, thân tránh né các sao hiếm muộn càng nhiều càng tốt. Mặt khác, ba cùng này phải có nhiều sao có lợi cho sự sinh nở càng nhiều càng hay.

Những sao hiếm muộn cũng như những sao có lợi cho sự sinh sản đều đươc liệt kê trong những mục dưới đây. Còn riêng mục này chỉ đề cập một cách đơn sơ cách hiếm muộn qua các cung nói trên để gợi ý.

1. Cung Phúc

Sao hiếm muộn càng hội chiếu và nhất là càng toạ, thủ tại Cung Phúc nhiều chừng nào thì càng hiếm con.

Vì sự hiếm hoi nằm ở cung Phúc cho nên có thể suy luận rộng ra rằng tình trạng hiếm muộn này có dòng, nghĩa là ông bà cha mẹ vốn ít con trai và sự hiếm hoi đó đến đời mình. Có thể, trên phương diện sinh học và y học, điêu này không chính xác, song trên phương diện luận lý của Tử-Vi học thì phải kết luận như thế. Khía cạnh này cho thấy rất khó giải đoán về sự hiếm muộn từ cung Phúc mà khỏi rơi vào võ đoán.

2. Cung mệnh, cung thân

Những sao hiếm muộn ở mệnh, thân thật sự không giúp kết luận trực tiếp và chính xác vấn đề hiếm muộn. Ví dụ như các sao có độc: cô Thần, Quả Tú, đẩu quân nếu đóng ở cung Tử thì có nghĩa hiếm muộn, nhưng nếu đóng ở cung Mệnh, cung Thân thì chưa hẳn mang ý nghĩa đó mà có thể chỉ có nghĩa là ít giao thiệp, ít bạn bè hay chậm tình duyên mà thôi.

Do đó, những kết luận về hiếm muộn từ các sao liên quan ở 2 cung mệnh, thân rất dễ sai lầm.

3. Cung Tử

Chung quy chỉ còn có cung Tử là cung phản ảnh khá rõ rệt tình trạng hiếm muộn. Trong thực tế, vấn đề này cũng còn đòi hỏi những cân nhắc cẩn thận vì trong cung Tử, thường lẫn lộn sao hiếm con với sao có con. Thông thường, người giải đoán có xu hướng cân nhắc số lượng hai loại sao để kết luận. Thiết tưởng thể thức này xét ra không mấy ổn, vì còn phải tính phẩm chất, cường độ của các sao. Trên thực tế, không thể đề ra một quy tắc nào rõ rệt để làm khuôn thước áp dụng chung. Đây là một lượng giá trên thực trạng (appréciation de fait), tuỳ thuộc vào sự linh mẫn của người giải đoán.

Dù sao, cũng cần biết mặt các sao hiếm muộn để cân phân.

C. CÁCH HIẾM MUỘN QUA CÁC SAO

1. Các chính tinh ở cung Tử

Trong số các chính tinh, có một số sao có ý nghĩa hiếm muộn nặng nề hơn những sao khác. Đó là:

- Vũ khúc

Dù đắc địa hay hãm địa, Vũ Khúc chỉ sự cô độc, ít ỏi. Ở thế hãm địa, con sinh ra càng khó nuôi và tốn kém lúc nuôi dưỡng. Ý nghĩa hiếm muộn càng rõ rệt hơn nếu Vũ nằm ở cung Tử của nữ số.

- Đi với Thất Sát thì càng ít con hơn, khả dĩ tuyệt tự. Nếu có thì con cũng có tật hoặc hoang đàng cha mẹ không nhờ vả được.

- Dù đi với Thiên Tướng cũng còn hiếm con.

- Đi với Phá Quân, may ra được 2 con, nhưng có thể không co trai, vì Vũ và Phá là bắc đẩu.

- Thất Sát ở thìn, túât

Số con rất hiếm, con lại mang bệnh tật hoặc hoang đàng. Nếu ở Tý, Ngọ, nhiều lắm là được 2 người, có thể có 1 trai.

Đi với Liêm Trinh, ý nghĩa tương tự

- Tham Lang ở Tý Ngọ

Con hữu sinh vô dưỡng và rất ít, đặc biệt có thể không con trai. Ngoài ra, con lớn lên thường bất mục, khó dạy.

- Phá Quân.

Sao này cũng hiếm con, hữu sinh vô dưỡng, lại hình khắc với cha mẹ, dù phá tọa thủ ở cung nào cũng vậy.

Đặc biệt đi với Liêm trinh ý nghĩa cũng tương tự.

- Thiên đồng ở thìn, tuất, tỵ, hợi.

Hiếm con và khó nuôi con, may mắn thì có 1 con, ở Tỵ, Hợi thì có 2, nhưng sau này tha phương cầu thực, hoang đàng.

Đồng cung với Nguyệt ở Ngọ cũng hiếm, vì ở Ngọ cả 2 sao đều hãm. Nếu là nữ số, sự hiếm muộn này bắt nguồn từ khí huyết suy nhược.

Số con và tình trạng hữu sinh, hữu dưỡng của các con kể trên căn cứ vào những chính tinh sét riêng rẽ. Trên thực tế còn phải cân nhắc thêm với phụ tinh nữa để giảm chế một lần nữa.

2. Các phụ tinh ở cung Tử.

- Địa không, Địa kíêp.
- Kình dương, Đà la.
- Hỏa tinh, Linh tinh hay Tuần, Triệt đồng cung.

Cung Tử gặp những sao sát này hãm địa thì ít con, sát con rất lặng, khả dĩ đi đến tuyệt tự, nếu gặp nhiều sao trong số 6 sát tinh này.

Ngoài ra, còn có nghĩa là con du đãng, ăn hại, phá hoại, hoặc bị bệnh tật nặng, khó nuôi, làm hao tán tài lực của cha mẹ.

Cho dù ở vị trí đắc địa cũng hiếm muộn và con không hiền đạt, bất hiếu.

- Tang môn, Bạch hổ: Trường hợp này báo hiệu con yểu tử, chết trước cha mẹ và chết trẻ. Nếu gặp sát tinh kể trên thì phụ mẫu gặp tang tóc triền miên, hay ít nhất phải đau khổ và bệnh hoạn của con cái, có thể do sự sinh non, sinh thíêu tháng mà ra.

- Đại hao, tiểu hao: Hai sao này chỉ hao con, sinh nhiều nuôi ít, hoặc vì con bệnh hoạn khó nuôi làm hao tiền tốn của của cha mẹ, hoặc con chơi bời phá sản phụ mẫu.

- Thiên khốc, Thiên hư: Cũng chỉ tình trạng khó nuôi, chậm con, sinh nhiều nuôi ít. Con dễ bị bệnh hoạn triền miên, do đó cha mẹ khổ nhọc vô cùng trong việc nuôi nấng.

- Thiên hình: Sát con, hoặc con sinh ra bị tật nguyền khó chữa, thiếu bộ phận, hoặc có bộ phận lệch lac. Ngoài ra còn có nghĩa sát con và muộn con. Gặp sát tinh dễ tuyệt tự.

- Hoá kỵ hoặc tử: Không có số nuôi con, không có số ở chung với con cái, hoặc chậm con. Các con lớn lên cũng bất hoà với nhau hay xung khắc với cha mẹ.

- Cô Thần, Quả Tú, Đẩu Quân: Ba sao này điển hình cho sự hiếm muộn, có thể đi đến tuyệt tự, nếu hội đủ ở 3 cung Tử. Nếu không, cha mẹ không ở chung với con cái vì con ly tán tha phương cầu thực, cha mẹ phải chịu cảnh cô độc trước tuổi già.

- Lộc Tồn hay Phi Liêm: Chỉ sự chậm con hay muộn, ít con. Riêng Lộc Tồn gặp thêm sao hiếm muộn khác thường dễ bị tuyệt dòng.

- Bệnh, suy, tuyệt: Ở cung Tử, những sao này chỉ sự đau yếu, suy nhược của con cái, hoặc sự suy nhược khả năng thụ thai của người mẹ có hại cho sự kết tinh, sự sinh nở. Riêng sao Tuyệt còn báo hiệu con bị mù.

Tuỳ theo sự hội tụ nhiều ít ở cung Tử, các sao trên sẽ giúp đánh giá mức độ hiếm muộn. Y nghĩa tuyệt tự càng rõ rệt hơn nếu tại cung Tử có những sao nghĩa Tử dưới đây:

- Dưỡng: Sao này chỉ sự chăm nuôi con cái một cách tận tuỵ, đồng thời cũng có nghĩa là lập con nuôi.

- Ân Quang, Thiên quý: Có thể có dưỡng từ làm phúc. Không hoàn toàn có nghĩa tuyệt tự mà phải lập con nuôi. Nếu lập con nuôi thì con nuôi rất hiếu lễ.

- Thái âm, Hoả, Thai. Có con cầu tự.

Ngoài ra, sự hiếm muộn còn có thể còn bắt nguồn từ sự hư thai, phá thai được mô tả bởi những bộ sao dưới đây.

- Thai, Không, Kiếp: Bộ sao này chỉ sự phá thai vì Không, Kiếp là những hành động tàn bạo đối với bào thai.

- Thai, Bạch hổ, Quan đới: Đây cũng là trường hợp phá thai. Bạch hổ chỉ cái chế (cũng như tang môn). Quan đới chỉ cái chết không tự nhiên. Nếu có thêm sát tinh thì càng chắc chắn phá thai.

- Thai, Hoá kỵ hay Bạch hổ: Đây là trường hợp hư thai, nếu đi với Hoá kỵ có thể là vì dùng thuốc hay vật thực kỵ thai. Đi với Hổ, có nghĩa là bào thai ra máu, có thể sinh non.

- Thai, Tuần, Triệt: Bộ sao này có thể có nghĩa là ngừa thai, phá thai, hoặc con chết trướcc khi sinh, hoặc con sinh khó, có di luỵ đến hình thù đứa bé.

- Thai, Thất Sát: Bị hư thai sẩy thai.

- Mộc dục Tang môn. Địa kiếp: Thường sinh con thiếu “háng”, hoặc thiếu hoặc dư bộ phận

- Thai, Hỏa, Linh: Có thể bị động thai, sinh thiếu tháng, sau này trẻ bị ngớ ngẩn. Có thể là quái thai, sinh ra rồi chết.

Trong trường hợp không con vì mất con, xin tham chiếu trương cách hoa, mục nói về họa cho con cái.

D. Cách hiếm muộn con trai, con gái

Khoa tử vi có chia chính tinh thành Nam đẩu và Bắc đẩu. Tai cung Tử Nam đẩu chỉ trai, Bắc đẩu chỉ gái. Nếu hiếm trai thì tại cung Tử có sao Bắc đẩu đơn thủ hay đồng cung.

- Có 6 Bắc đẩu cung chỉ gái tại cung Tử:

  - Cự môn - Tham lang
  - Thái âm - Vũ khúc
  - Liêm chinh - Phá quân

- Có 7 Nam đẩu chỉ trai:

  - Thiên phủ - Thiên cơ
  - Thiên tướng - Thái dương
  - Thiên lương - Thất sát
  - Thiên đồng

Mặc dù vậy, sự hiện diện của Bắc đẩu ở cung Tử chỉ có nghĩa là có nhiều gái hơn trai. Sự có mặt ở Nam đẩu có nghĩa là con trai nhiều hơn con gái.

Trong trường hợp Nam Bắc đảu đồng cung thì phải tính âm dương tính của cung tử. Nếu cung tử là Dương cung thì trai nhiều hơn gái, nếu là Âm cung thì gái nhiều hơn trai.

Riêng sao tử vi thì thuộc cả Nam đẩu lẫn Bắc đẩu. Điều này không có nghĩa là con lại cái. Nếu tử vi đi

với Nam đẩu ở cung Tử thì trai nhiều hơn gái. Nếu đồng cung với Bắc đẩu thì gái nhiều hơn trai, hoặc trai gái bằng nhau.

Các trường hợp trên chỉ diễn tả sự hơn kém giữa con trai và con gái chớ chưa giúp quyết đoán sinh con trai hay con gái vào thời hạn nào nhất định. Muốn biết chắc

điểm này phải tính cung Hạ: có Nam đẩu đơn thủ thì sinh con trai, có Bắc đẩu thì sinh con gái. Nếu tiểu hạn rơi vào cung có cả Nam Bắc đẩu đồng cung thì tính theo âm, dương của cung: nếu cung Tiểu hạn là dương thì sinh trai, là âm thì sinh gái.

- Trong trường hợp cung Tử vô chính diệu thì dùng chính tinh sung chiếu làm tiêu chuẩn tính trai gái. Nếu cung xung chiếu có cả Nam Bắc đẩu tinh lẫn lộn thì lấy cung Tử (âm cung hay Dương cun) mà đoán trai gái. Vào hạn sinh nở, gặp cung tiểu hạn vô chính diệu thì cũng theo thể thức đó.

Có điều cần lưu ý là việc đoán trai, gái hay nhiều trai gái không căn cứ trên âm dương tính của sao, mà chỉ căn cứ trên Nam, bắc đẩu tinh của sao và âm dương tính của cung Tử hay cung hạn. Không thấy sách vở nào nói đến trường hợp phải căn cứ vào Nam bắc đẩu tinh của phụ tinh để tính trai gái. Riêng tuần hay Triệt ở tiểu hạn làm đảo lộn ý nghĩa: gặp Nam đẩu là gái, bắc đẩu là trai.

E. Vấn đề có con với vợ lẽ, nhân tình

Những cách hiếm muộn kể trên là cách hiếm muộn của vợ chồng chính thức, hoặc bắt nguồn từ người chồng hoặc người vợ. Trong trường hợp chồng có vợ lẽ hay nhân tình (hoặc giả người vợ ngoại tình) chưa chắc cách hiếm muộn trên xảy ra. Chính vì căn cứ trên niềm tin này mà ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam, có tục lệ lấy vợ bé cho chồng để có con nối dõi. Lẽ dĩ nhiên, không có vấn đề chồng gả vợ chính thức của mình cho người khác.

Về điểm này. Thái thứ Lang trong quyển Tử–Vi đẩu số cho rằng.

"Cung tử tức có nhiều sao mờ ám, xấu xa hôi hợp; nhưng nếu xem 3 cung hội chiếu vào cung Phúc, Mệnh, Thân, thấy có nhiều sao sáng sủa, tốt đẹp hội hợp, như vậy vợ lẽ tất sinh được nhiều con. Con lại dễ nuôi và sau này cũng khá gia."

Có thể nhân định này là đúng trên phương diện lý người của khoa Tử-Vi, mặc dù có phần đi ngược với định chế pháp luật hiện hành về việc cấm chế độ đa thê và cuộc sống ngoài hôn nhân. Tuy nhiên, trong xã hội Việt Nam trước đây, việc lấy lẽ để tìm con nối dõi là một tập tục. Tập tục này hiện đã phạm vào cám chỉ của pháp. Nhưng ở đây, chúng ta không xét vấn đề pháp lý, chỉ xét vấn đề tuyệt tự hay không tuyệt tự. Đứa con với vợ lẽ hay nhân tình hiển nhiên không phải là đứa con trên pháp lý mà là đứa con trên huyết thống. Trong trường hợp có con ngoại hôn như thế, những cách tuyệt tử ở cung tử sẽ không còn giá trị thực tế.

Khoa Tử–Vi có ghi nhận nhiều trường hợp về con dị bào qua những bộ sao dưới đây đóng hay chiếu vào cung Tử, hoặc cung Nô cũng có thể được.

- Thiên tướng, Tuyệt
- Thái âm, Thiên phúc
- Cự môn, thiên cơ đồng cung
- Phục binh, Tướng quân
- Thai, Đế vượng hay Thai, Tả, Hữu

Sáu bộ sau này coi như phủ nhận tình trạng tuyệt tự. Nếu cung Tử có một trong sáu bộ đó đóng ở cung

dương thì con cùng cha khác mẹ, nếu đóng ở cung âm thì cùng mẹ khác cha. Với cung Nô cũng vậy.

F. Vấn đề con nuôi

Con nuôi ở đây là con khác dòng máu của cả cha lẫn mẹ, chớ không phải con riêng của cha hay mẹ được mang về nuôi chung với con ruột. Không cần gì phải tuyệt tự mới lập con nuôi. Có gia đình có con

cái đông mà vẫn nuôi con nuôi là phúc. Cho dù tuyệt tự mà lập con nuôi thì đây cũng là một cách tích phúc.

Vì lý do nhân đạo đó cho nên, trong cách con nuôi, tại cung Tử, đều có những sao phúc dưới đây:

- Ân Quang, Thiên quý
- Thiên quang, Thiên phúc
- Dưỡng

Có khi không cần phải hội đủ hai bộ sao. Riêng 2 sao Quang quý còn có nghĩa là con nuôi hiếu đễ

Các sao này nằm trong cung Tử hiếm muộn càng xác nhận việc lập con nuôi.

Việc đoán trai hay gái trong số con muôi rất khó và mơ hồ. Duy có thể căn cứ vào số trai hay số gái nhiều để đoán thử. Trong trường hợp cung Tử có trai nhiều thì con nuôi có thể là gái. Ngược lại là trai.

Chương hai mươi ba - Cách tu hành - Những sao tu hành

Quan niệm tu hành trong khoa Tử–Vi
Xu hướng tu hành qua các cung
Xu hướng tu hành qua các sao
+ Sao Thiện căn
+ Sao Thất bại
+ Sao Cô độc
+ Các sao hãm địa

A. QUAN NIỆM TU HÀNH TRONG KHOA TỬ–VI

Trong chương đầu, khi nói về đối tượng của khoa Tử–Vi, ta có dịp đề cập nhiều đến các đặc điểm căn bản của nhãn quan Tử–Vi. Chúng ta nói rằng khoa Tử–Vi, từ cách mệnh danh các cung, ý nghĩa các vì sao, tên gọi các cục, cách, cho đến quan niệm hạnh phúc, quan niệm gia đạo, phụ mẫu, anh em, bệnh họa, nhất nhất đều ứng dụng cho người đời và chỉ cho người sống theo đời mà thôi. Khoa này phân biệt rât rõ rệt 2 phạm vi đời và đạo, và tự giới hạn đối tượng nghiên cứu trong lãnh vực đời. Con người mà Tử-Vi quan niệm là con người có thể xác lẫn tinh thần, có gia đình vợ con, là con người sống chung với xã hội và sống theo tập quán của xã hội, theo đuổi hạnh phúc vật chất,, không từ bỏ sinh lý, tiền bạc, công danh, lấy trần tục làm lẽ sống.

Khoa Tử–Vi nghiên cứu người đạo, tức người thoát ly khỏi cuộc sống trần tục, chối bỏ vật chất, coi thường phú quý, vinh hoa, lấy niết bàn trên cảnh làm cứu cánh hạnh phúc, xem nhân thế là Tạm bợ, chấp nhận ý thức hệ thoát tục để làm phương cham mưu cầu hạnh phúc cho cá nhân và đôi khi cho xã hội. Cái gì của đạo, của người đều không được khoa Tử–Vi luận xéi. Đạo và tu sĩ là ngoại lệ của Tử–Vi học, có thể nói đó là phi Tử–Vi, là nghịch lý của khoa Tử–Vi.

Đã thế, tại sao lại còn đề cập đến cách tu hành trong khoa Tử–Vi để làm gì? Và mục đích của chương này ra sao?

Phải nói ngay rằng kkhi đề cập đến cách tu hành trong khoa Tử–Vi, chúng ta không khảo sát lối tu, cách tu, hạnh phúc hay vận mệnh của người đi tu. Lá số Tử–Vi

không dùng được cho tu sĩ, mặc dù họ cũng có lá số. Nói một cách khác, chúng ta không tìm trong lá số tu sĩ, những biến cố xảy ra cho kiếp tu của họ. Khi khảo sát cách tu hành ở đây, chúng ta chỉ tìm hiểu triển vọng đi tu của người đời mà thôi. Vì người đời và người đạo là 2 hiện tượng tương phản, nên lá số người đạo cũng tương phản với lá số người đời. Do đó, khảo sát lá số người đạo sẽ giúp độc gỉa biết được triển vọng đi tu của người đời và đối chiếu được hai quan niệm đạo và đời trong lá số hai người, từ đó có thêm ý niệm về cái gì thuộc đạo và cái gì thuộc đời, hình dung rõ rệt hơn kiếp sống của người đời từ lá số của người đạo.

Trước khi đi sâu vào cách tu hành chính danh, tưởng cần minh định danh từ tu hành để tránh mọi ngộ nhận. Ta cần phải hiểu đi tu là không sống theo đời, thoát đời một cách hoàn toàn và vĩnh viễn.

Thoát đời hoàn toàn là không còn liên hệ gì với những ràng buộc cố hữu của người đời, tức không có vợ chồng, con cái hoặc là đã có mà không còn bị vướng bận thê noa, không màng đến phú quý vinh hoa, công danh tiền bạc, không thiết đến hạnh phúc thế tục, vật chất và thể xác.

Thoát đời vĩnh viễn là một khi đã đi tu thì không trở lại trần hoàn nữa. Có thể tu sĩ vẫn còn tại thế, sống chung với người đời để giáo hoá xã hội, nhưng họ không nhập thế như đại chúng mà là xuất thế.

Như vậy, đặc điểm quan trọng của tu sĩ là không sống theo như người đời mà theo một quan niệm riêng, một tín ngưỡng nhiệt thành, một lối hành tục khác hẳn.

Theo lối hiểu đó, ai tu phật, tu tiên hay như một linh mục khổ hạnh là tu sĩ. Trái lại có lối tu theo đạo Tin lành, tu mà vẫn có vợ con, vẫn sống bình thường như người đời không kể la tu sĩ theo lối hiểu này. Đây là hạng giáo sĩ, tứ là người đời đi truyền giáo, không phải người đạo thuần túy.

Ngoài cách tu, một đặc điểm khác để nhận dạng người có khiếu tu là tinh thần vong đạo và thiện tâm của họ. Hầu hết các vị tu hành có tinh thần bác ái ưa giúp đỡ người, vị tha, bao dung, Tâm địa hiền lương, có tín ngưỡng mạnh mẽ nơi linh thiêng. Tâm lý đặc biệt này khiến họ dể hoà mình với tôn chỉ nhân ái của đạo pháp. Trái lại, có kẻ sẵn có nếp dữ, tính ác, thích sát phạt, lấy cái khổ của người làm ý thích, vị kỷ quá đáng, chỉ biết quyền lợi riêng, tham lam, dục động... là những người thiếu căn tu từ trong cá tính. Nếu vì một hoàn cảnh nào đó mà họ hồi tâm, cải tà quy chính, chịu tự chế, khép mình vào ỷ cương của đạo thì họ trở nên một chân tu đúng nghĩa. Dù sao, trường hợp này phải xem như một biệt lệ.

Mặt khác, đa số động lực thúc đẩy con người đi tu là sự thất bại ở đời. Những ai gặp nhiều bất hạnh quan trọng trong cuộc sống thế tục đều có xu hướng tìm một lối thoát cho nỗi khổ cá nhân, hoặc bằng cách chấm dứt cuộc đời hoặc bằng cách theo đạo. Kẻ tự tử là người liều lĩnh và tuyệt vọng. Kẻ đi tu trái lại thúc chủ, nhưng còn hy vọng nơi một phương cách giải thoát cho linh hồn.

Tóm lại, có 2 tiêu chuẩn khả dĩ có cho người đi tu là thiện căn và những thất bại ở đời.

Việc cứu xét tu hành phải dựa vào 2 tiêu chuẩn này làm căn bản. Những cung nào, những sao nào nói lên hai đặc tính quan trọng đó đều khả dụng cho việc giải đoán.

Các cung chỉ chứa đựng những yếu tố liên quan đến sự thất bại ở đời. Còn yếu tố thiện căn được phản ánh qua các sao (trang 622).

B. XU HƯỚNG TU HÀNH QUA CÁC CUNG

Nói đến xu hướng là nói đến động lực thúc đẩy, nói đến triển vọng. Thành thử, qua các cung, chúng ta thử tìm những nguyên động lực xô đẩy con người vào đường đạo.

Nói chung, ngoài lý tưởng vọng đạo động lực mạnh nhất khiến con người hướng về cõi đạo là sự chán đời. Sự chán đời này đủ mạnh và phải dồn dập, liên quan đến nhiều lãnh vực sống mà cá nhân đó tha thiết, hoặc có thể chỉ liên quan đến một lãnh vực nào mà họ thiết tha nhất, xem đó như lẽ sống cố hữu của họ. Thật vậy, có những người đi tu chỉ vì thất tình mà thôi. Có những người phải gian nan cả về tiền bạc công danh, gia đạo… mới chịu bỏ đời.

Ơ mục này, ta đề cập đến trường hợp thứ hai, có tính cách điển hình hơn, tức là kẻ chán đới về đủ mọi thứ. Các cung của họ phải có những đặc điêm sau đây.

1. Cung Phúc Đức

Cần minh xác ngay rằng phúc nói trong cung này là phúc đức thế tục chứ không phải phúc đức duy linh. Khi nói đến phúc đức thế tục tức là phải nói rằng phúc đức đó bao hàm nhiều khí cạnh quan yếu của cuộc sống thế tục, chi phối một cách căn bản hạnh phúc con người. Nói khác đi, phúc đức thế tục ở đây được hiểu theo một phạm vi rộng rãi, bao gồm 4 loại hạnh phúc: đó là hạnh phúc tiền bạc vật chất (của cung tài, hạnh phúc gia đạo (của cung phu thê), hạnh phúc xã hội (của cung di) và hạnh phúc từ dòng họ, từ âm đức tổ phụ để lại (của cung phúc chính danh). Vì phạm vi ảnh hưởng của cung

phúc rộng rãi như thế, cho nên ai bị bạc phúc phải cam chịu nhiều bất hạnh căn bản trong kiếp sống dưới nhiều hình thái, bị quẫn trí, chán đời trên nhiều địa hạt. Kẻ nào bị đời bạc đãi vừa bất hạnh về gia đạo vừa gặp nghịch cảnh trong xã hội vừa khốn quẫn về kinh tế, vừa lãng nghiệp chướng về tổ phụ ông bà, là những kẻ chán chường toàn diện, dễ bị thúc đẩy vào cõi đạo nhiều hơn. Trái lại, những ai tốt phúc, xung túc về vật chất, hên may trong xã hội, hanh thông trong gia đạo, hưởng thụ âm đức của ông bà không bao giờ có nhu cầu thoát ly cuộc sống. Cái lý thông thường của nhân loại phàm trần là như thế. Ngoại lệ chỉ thấy nơi trường hợp của đức phật mà thôi.

Mặt khác, cung Phúc xấu còn có nghĩa là kẻ đó dễ yểu, đoản mạng. Danh từ yểu ở đây có thể hiểu theo hai nghĩa, nghĩa đen và nghĩa bóng. Theo nghĩa đen, yểu là chết sớm. Theo nghĩa bóng, yểu là là kiếp sống ở đời ngắn ngủi, nhưng nếu chuyển qua kiếp sống ở đạo, vì theo quan niệm Tử–Vi, đạo và đời tương phản nhau. Một sự chuyển kiếp từ đời sang đạo có thể tạo một hạnh phúc khác loại, giúp giải thoát bất hạnh của đời.

Tóm lại, Cung Phúc là cung cường của lá số người đời và cả lá số của người đạo. Đánh giá đúng mức được cung phúc, ta có thể giải đoán khá chính xác triển vọng tu hành của người đời.

2. Cung mệnh, cung thân

Đứng về mặt thời gian mà xét, Cung Phúc là tiền liếp, là hậu quả của kiếp sống ông bà cha mẹ trọn kiếp sống của mình. Cung mệnh cung thân là hiện kiếp, phủ trùm toàn thể cuộc đời của con người sinh thời.

Xét về mặt phạm vi, hai cung này có liên hệ đến phương kế và hoàn cảnh, con người bị chi phối mãnh liệt bởi ba mối lo âu triền miên; mối lo nghề nghiệp (của

cung quan), mối lo về tiền bạc (của cung tài) và mối lo về thời vận (của cung di). Nếu quan, tài, di của mệnh, thân đều xấu, đời người gặp bạc hạnh lớn lao và căn bản, hầu như đẩy họ vào bước đường cùng.

Đó là nguyên nhân tất yếu của xu hướng yếm thế, bi quan và trở thành động lực của việc tu hành.

Kể ra ba cung Phúc, Mệnh, Thân mà xấu thì cũng đủu nói lên xu hướng tu hành của cá nhân rồi. Nhưng có tác giả kỹ lưỡng hơn, dò hỏi tìm chỉ dấu gián tiếp khác ở những cung Phụ mẫu, Phu thê và Tử tức.

3. Cung Phụ mẫu

Cung phụ mẫu xấu gieo ảnh hưởng tương tự như cung Phúc xấu. Đó là con người chẳng những không nhờ vả được cha mẹ mà có khi còn ghánh nợ cho cha mẹ, có khi mồ côi sớmhoặc vì cha mẹ ly tán nên đương số không hưởng được sự giáo dục không đầy đủ để bước vào đờ. Nếu gặp thêm bất hạnh ở hai cung Mệnh, Thân nữa thì người đó không thành công được.

4. Cung Phu Thê

Đây là một hợp phần của phúc đức hiểu theo nghĩa rộng. Từ khi những người đi tu vì lý tưởng, hầu hết tu sĩ dòn lại đều đau khổ vì gia đạo. Có người không có gia đình, có người có gia đình mà gặp đau khổ, phiền lụy triền miên. Trong cà 2 trường hợp, cung Phu thê đều rất xấu, thường nói lên tình trạng không gia đình, vợ chồng ly tán, vợ chồng từ biệt, vợ chồng phản bội.

5. Cung Tử tức

Người đi tu bao giờ cũng dứt khoát với con cái, không nhất thiết là họ bất hạnh vì con cái.

Nếu cung Tử xấu, điều đó nghĩa là họ bị bất hạnh vì con cái (hoặc không con hoặc có con mà không nhờ vả được, lại còn bị con phá tổ nghiệp, phản bội...). Dù sao đối với người đi tu trước đó đã có vợ chồng con cái, cung Tử tức là một chỉ dấu tương đối mong manh cho việc xét đoán xu hướng vọng đạo.

Tóm lại, kẻ đi tu là người mất hết nương tư vào gia đình, vào xã hội, vào nghề nghiệp, vào tiền bạc, bị thất thế và thất chí nặng nề ở ngoài đời. Cái lệ chung thông thường là như vậy.

Khi nói là lệ chung, ta ngụ ý có trường hợp ngoại lệ, tức là có người nghèo khó, thất bại nặng nề ở đời mà vẫn không đi tu. Đó là những kẻ an phận, không chịu tìm lối thoát, nhẫn nhục cam thân. Những ngoại lệ này khiến cho lệ chung mất đi một phần giá trị. Mặt khác, cũng lưu ý rằng không bắt buộc con người gặp bất hạnh về gia đạo hoặc về tử tức hoặc về tài chánh. Một yếu tố quá xấu cũng có thể làđộng lực đầy đủ cho việc đi tu. Đặc biệt là đối với phụ nữ, gia đạo đóng vai trò then chốt của đời, cho dù trên các địa hạt tai chánh, phụ mẫu họ không thiếu thốn.

Vì lý do đó, việc xét cách tu hành qua các cung phải linh động, không thể cứng rắn được.

Động lực đi tu mỗi người một khác, khó có thể tổng quát hoá cho toàn thể lá số. Dù sao, các cung kể trên mà xấu thì được xem như có điều kiện nội tại và ngoại tại để đi tu.

C. XU HƯỚNG TU HÀNH QUA CÁC SAO

Như đã trình bày, 2 động lực thúc đẩy việc tu hành là thiện căn nội tâm và những thất bại ở đời. Những ai có đủ hai khía cạnh này, hoặc có một trong hai khía cạnh có thể là người có trí hướng đi tu.

Trước hết cần đè cập đến các sao nói lên thiện căn nội tâm

1. Các sao Thiên căn

Thông thường, 1 sao thiện không đủ đe quyết đóa nội tâm của người thiện. Cần phải có sự hội tụ càng nhiều càng chắc, dù sao, cũng cần phải có những sao liệt kê dưới dây:

- Thiên lương

Ơ vị trí miếu và đắc địa, sao này là Phúc tinh, thiện tinh. Nghĩa là chính là lòng từ thiện, bác ái, sự nhân hậu, hiền lành, không hại người mà lại giúp đỡ, cứu vớt người. Người có Thiên lương lấy nhân ái làm đạo xử thế. Càng đắ địa, nhân đức càng lớn, từ bi càng rộng, bác ái càng cao. Ở Phúc, Mệnh hay Thên đều tốt. Riêng ở Phúc rất hợp, vì là phúc tinh dư Phúc, ngụ ý dòng ho hiền lương, nhân hậu, và nếu là tu hành thì thường là tu dòng, con nối nghiệp cha, mẹ trong kiếp tu.

Lẽ dĩ nhiên, người có thiên lương ắt phải có niềm tin mãnh liệt, có tín ngưỡng nhiệt thành, có tinh thần vọng đạo và tin đạo, khép mình vào quy luật của đạo. Có thể quan điểm này khả chấp, nhất là khi Lương lại đóng ở Dần, thuộc Mộc.

Tóm lại, Thiên lương có nghĩa là lương tâm và thiện tâm, theo quan niệm của nho giáo,vốn cố hữu và bẩm sinh tư tâm. Đây là đức thiện hồn nhiên, thiên phú từ căn bản mà có chớ không phải cái thiện vì e ngại pháp luật hay quả báo. Có lẽ đó là động lực tham sâu và mãnh liệt nhất của người có căn tu.

- Thiên đồng

Sao này cũng phải miếu vượng và đắc địa mới có ý nghĩa tốt như thiên lương. Đây cũng là sao đức hạnh và phúc thiện, ban phúc, giảm hoạ. Thiện tính của Thiên đồng cũng là thiện tính bẩm sinh.

Thiên đồng càng thiện khi hội tụ với Thiên lương ở 2 cung Dần, Thân xu hướng bác ái đó nhờ đó càng thêm mạnh.

- Thiên quan, Thiên phúc

Nếu gọi toàn danh hiệu thì phải gọi là Thiên quan quý thần, Thiên phúc quý nhân. Vốn là 2 Phúc tinh đồng nghĩa. Thiên quan và Thiên phúc chủ làm việc thiện, tư tưởng thiện, tinh thần cứu nhân độ thế, niềm tin nơi thiêng liêng, năng khiếu tu hành, triển vọng đắ đạo. Ý thức xã hội trong hai sao này rất mạnh. Phần lớn những ai có 2 sao này đều có hoài bão cứu độ chúng sinh, bằng những hành động phúc thiện, hảo tâm, tạo công quả, cải hoá tập thể, giúp đỡ cộng đồng về nhiều phương diện kinh tế xã hội, giáo dục văn hoá, khoa học, tinh thần.

Nếu cả 2 sao này cùng hội chiếu vào Phúc, Mệnh hay Thân thì hiệu lực càng mạnh thêm.

- Ân quang, thiên quý

Hai sao này mang rất nhiều ý nghĩa phúc đức và trường thọ. Về mặt tính tình, người có Quang Qúy là kẻ nhân hậu từ thiện, thành tín với bạn bè, hiếu dễ với cha mẹ, chung thủy với vợ chồng, sùng đạo với thiêng liêng. Về mặt giải họa, Quang, Quý biểu tượng cho sự phù hộ của thần linh, sự trợ lục của người

đời trong nhiều phương diện, Về mặt siêu hình, Quang Quý hổ trợ cho sự cảm thông với linh thiêng, tinh thần vọng đạo hết sức mạnh mẽ. Từ đó, năng khiếu đi tu có triển vọng thành đạt hơn người khác hơn người khác: đó là những người sớm giác ngộ, thủ đắc một cách mẫn tiệp 8 8 phương cham của bát tránh đạo. Thích ca hoặc được minh vọng từ thần linh, Thượng đế, được hưỡng ân sủng. Thiên phúc rất xung mãn

- Tứ đức

Tứ đức gầm 4 sao Thiên đức, Nguyệt đức, Phúc đức và Long đức, cả 4 đều chủ cài hanh tốt đẹp của người thiện tâm, lấy nhân, nghĩa, lễ, trí, tín làm kim chỉ Nam xử thế. Đứng riệng rẽ, mỗi sao đức không được mạnh, cần được hội tụ càng nhiều càng hay để có nết hạnh toàn diện và mạng mẽ hơn

- Hóa khoa

Cát hanh của Hóa khoa cũng tương tự như cái hạnh củ Tự đức. Sự khác biệt khã dĩ đó là hạnh của Tự

đức xuất phát từ tâm, trong khi cái hạnh của Hóa khoa bắt ngu6ồn từ văn hóa, học vấn mà có. Về mặt trí tuệ, người có Khoa rất dễ tiếp nhận giáo lý, rất mau huệ giác, có lẽ nhờ sự thông tuệ và khả năng học vấn. Người đi tu mà có Khoa này thường là pháp sĩ, phụ trách thuyết giáo, giảng đạo, dùng đạo ký để hóa tạo người đời. Có thể Khoa giúp họ trở thành thuyết gia. Tuy nhiên, vì hạnh của sao này không bắt nguồn từ con tim mà bắt

nguồn từ khối óc, cho nên đạo học của Khoa thiên về công trình hơn bát ái: đó là nhân đạo, có thể chỉ theo phương cham "kỷ sở bất giục, vật thi ư nhân" của Khổng giáo mà thôi. Còn khi đã nhập đạo, Khoa là người theo Phật học, nhiều hơn là khuấ sĩ cầu thực để tạo phúc cho chúng sinh

Những sao thiên căn khiến người đời đi tu vì lý tưởng, vì ý thức công bình bác ái, vì hoài bảo giáo dục xã hội. Những sao trên ban cho cá nhân những năng khiếu tu hành tại nội tại. Còn những động lực bên ngoài thường do các sao sát, hao bại tinh quản diễn. Chiếu theo sách vỡ Tử–Vi, chúng ta ghi nhận đượccác bộ sao dưới đây nói lên những thất bại ở đời, khiến con người xa lánh vòng trần lụy

2. Những sao thất bại ở đời

Những sao này thường đóng ở Mệnh, Thân, có thể là ở Phúc mang ý nghĩa tương tự

- Tử–Vi với sát tinh
- Vũ khúc với sát tinh
- Thiên phủ, Tuẩn, Triệt với sát tinh

Sự hiện diện của sát tinh bên cạnh các saoTử, Phủ, Vu cho thấy 3 sao này rất kỵ sát tinh, đồng thời tạo phá cách cho Tử–Vi, Thiên phủ và Vũ Khúc. Đây là phá cách gọi chung "đế ngộ hung đồ", nghĩa là vua bị vây hãm bởi hung binh, không phát huy được quyền năng. Điều này ngụ ý một kẻ thất bại, bất đắc trí ở trường đời

Sách vỡ còn nói rõ ràng các bộ sao trên là của thầy tu

- Cơ, Lương, Kình, Đà, Linh, Hỏa, Tướng
- Cơ, Lương, Tuần, Triệt với sát tinh
- Xương, Khúc, Tuần, Triệt với sát tinh

Như ta nhận thấy dù với Tử, Phủ, Vũ hay với Cơ, Lương, Xương, Khúc sự hiện diện của Sát tinh hoặc Tuần,

Triệt đều tạo sự thất bại trên đường đời. Xem ra, Không, Kiếp, Tuần, Triệt và Kình, Đà Hỏa,Linh hội họp đều tạo nghiệp chướng ở trần giang, gieo những bất hạnh nặng nề cho kiếp sống con người, thúc đẩy thế nhân đi tìm nguồn an ủi khác trong cõi đạo. Các sách vỡ đều cho rằng các bộ sao trên cũng là của thầy tu.

- Tử, Tham, với Không, Kiếp

Các sách vỡ đều đồng nhất cho rằng Tử, Tham ở Mão Dậu là người yếm thế, bi quan có khiếu tu hành. Gặp thêm Không, Kiếp là bị nghiệp chướng ở đời.

Có quan điểm cho rằng riêng Tử,Tham cũng đủ chỉ cách đi tu, thêm Không, Kiếp thì càng chắc chắn. Nhưng có quan điểm lại cho rằng vì Không, Kiếp nên người tu sẽ không trọn kiếp, nửa đường phá giới, trở lại trần hoàn.

- Mệnh vô chính diệu gặp sát tinh.
- Sát tinh vây hãm các cung cường.

Hai cách này đều được xem là cách của người dễ đi tu.

- Hồng loan, Thiên không.

Hồng loan chỉ ái tình, Thiên Không chỉ phá tan, thất bại. Cả hai sao lại khắc hành: Không hành Hỏa, Hồng hành Thủy. Cho nên bộ sao này chỉ kẻ thất bại vì tình, thường tìm sự đoạn tuyện nghiệp tình để đi

tu.

Ngoài các bộ sao nói lên thiện căn và thất bại ở đời còn phải kể thêm càc sao chỉ đặc tính cô dộc của người đi tu.

3. Những sao cô độc:

Cô độc ở đây được hiểu theo một phạm vi rộng rãi. Chẵng những chỉ nhũng người có cá tính cô độc mà còn chỉ cả những người có hoàn cảnh cô đơn: không vợ,

không chồng hay không coin cái. Những cá tính côn đơn thường có những sao dưới đây:

- Cô thần, quả tú.
- Đầu quân.
- Vũ khúc.

Bốn sao này tthường điển hình cho sự cô độc, nói rộng hơn là sự đơn thân, lẻ bóng trong gia đạo, dù đóng ở Mệnh, Thân hay Phu thê, Tử. Càng gặp nhiều, tình trạng cô đơn càng chắc chắn, nhất là đối với

nữ số.

Những hoàn cảnh cô đơn đều có các sao xấu ở cung Phu thê và Tức Tử. Về diểm này,xin xem chương nói về cách hoạ, mục họa gia đạo, đặc biệt là đoạn nói về tình trạng không chồng, không vợ, tình trạng ngoại hôn, tình trạng tử biệt và mục họa về con cái, đặc biệt là đoạn nói về tình trạng tuyệt tự.

Ba loại sao thiện căng, thất bại và cô độc kết hợp nhau phá hoại hạnh phúc thế tục một cách chắc chắn và là ba động lực thúc đẩy con người đi tu cho rảnh nợ trần ai. Nếu chỉ gặp 1 hoặc 2 loại, cần phải cân nhắc nặng nhẹ tuỳ theo cá tính, tuỳ theo cường độ của lãnh vực bị bất hạnh.

Đối với nữ số, cung Phú rất quan trọng, phải được em là lãnh vực quyết định hạnh phúc của họ. Những

bất hạnh gia đạo trong số phụ nữ rất dễ trở thành động lực duy nhất thúc đẩy họ vào kiếp tu hành.nếu họ còn con cái, triển vọng tu có thể giảm nhiều. Ngược lại, nếu họ tuyệt tự càng dễ quyết đoán xu hướng xuất thế.

4. Các sao hãm địa:

Néu chính tinh thủ Mệnh, Thân, Phúc hay nói xa hơn ở Phu thê mà hãm địa thì con người thường gặp bất hạnh trong lĩnh vực đó. Néu phụ tình cùng hãm địa theo

thì bất hạnh tăng gia, không hẳn cần phải có sát tinh đi kèm.

Đều quan yếu cho người đời là tại các cung cường, không có sao hãm nói chung hoặc sát tình xâm phạm, ngược lại nếu gặp phải thì rất dễ kết luận vu hướng thoát tục.

Chương hai mươi bốn - Giải đoán vài lá số điển hình

Để giúp bạn đọc làm quen với thuật giải toán lá số, chương này trình bày một vài lá số điển hình, kèm theo đôi lời giải đoán.

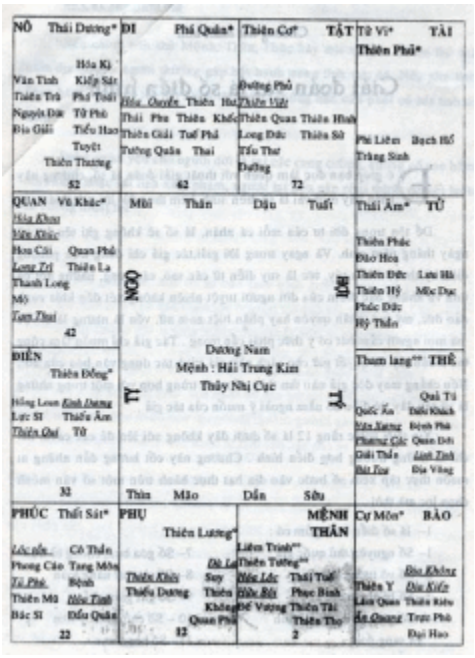
Để tôn trọng đời tư của mỗi cá nhân, lá số sẽ không ghi tên họ, ngày tháng năm sinh. Và ngay trong lời giải, tác giả chỉ đứng trên phương diện kỹ thuật thuần tuý, tức là suy diễn từ các sao, các cung, những nét cá tính và những đặc điểm của đời người tuyệt nhiên không xét đến khía cạnh đạo đức, nhân quyền, mỹ tục hay phân biệt Nam nữ, vốn là lãnh vực mà mọi người cầm bút có ý thức phải cẩn trọng. Tác giả chỉ muốn làm công tác thuần tuý và giữ cho sách này có giá trị và tác dụng văn hoá của nó. Nếu chẳng may độc giả nào tìm thấy số mình trùng hợp với một trong những lá số sau đây thì điều đó nằm ngoài ý muốn của tác giả.

Xin thưa trước rằng 12 lá số dưới đây không nói lên đủ các cách, mà chỉ là những trường hợp điển hình. Chương này cốt hướng dẫn những ai muốn thực tập xem số bước vào địa hạt thực hành trên một số vận mệnh chọn lọc mà thôi.

Lá số điển hình gồm có:

1- Số nguyên thủ quốc gia.
2- Số võ tướng tử trận.
3- Số bị ám hại.
4- Số giàu bị vợ ngoại tình và sang đoạt.
5- Nữ số quý hiển.
6- Số yểu sinh.
7- Số goá bụa.
8- Số phụ nữ năng toàn.

9- Số gái giang hồ.
10- Số chồng chết sớm.
11- Số hoạn nạn.
12- Số người đi tu.



SỐ NGUYÊN THỦ QUỐC GIA

1- Những cách hay

Mệnh Kim sinh thủy cục
Mệnh kim tọa thủy ở cung thủy (tý)

2 – Bản mệnh và chính tinh thủ mệnh có tương sinh

Mệnh Kim gặp Thiên tướng sao Thủy, nên ăn nhờ Thiên tướng sao Thủy; chỉ bất lợi với Liêm trinh sao Hỏa, không hợp với mệnh Kim, nhưng có Thiên tướng sao Thủy chế Liêm Trinh.

3 – Âm dương thuận lý

+ Đàn ông, tuổi dương
+ Tuổi dương được mệnh đóng ở dương cung (Tý)
+ Tuổi dương được Thân đóng ở Dương cung (Tý)
+ Các cung Quan, Di, Tài, Phúc đều là Dương cung.

4 – Các ưu thế văn võ song toàn

Tử Phủ Vũ Tướng các hội Liêm Phá, chỉ riêng Tử phủ bị Triệt, các sao khác đều đắc địa hết.

+ Quan lộc có Vũ miếu địa ở Thìn, có Mộ đi với Thai tọa.

+ Vũ khúc lại đồng cung với Văn khúc.

+ Bộ Thiên tướng phục binh ở mệnh và vộ Tướng quan khá quân ở Di chỉ võ cách cầm quân.

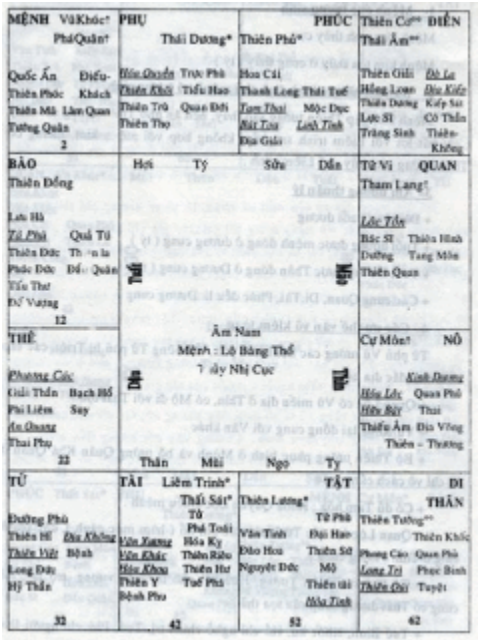
+ Có đủ tam hóa: Khoa Quyền Lộc chiếu mệnh.

+ Quan lộc lại đắc tứ linh, đắc phi hổ (hùm mọc cánh) đắc Thanh long ở Thìn (Long cung).

+ Tử phủ có Thiên tương, hữu bật phò tá, Sinh vượng trợ lực. Nô cung có Thái Dương sáng sủa tọa thủ.

+ Tuế binh, Khốc hư, Hồ chỉ nghề chính trị, Tuế, Phù chỉ người làm luật, hành luật, cầm luật.

+ Sát tinh đều sa lánh các cung cường.



SỐ VÕ TƯỚNG TỬ TRẬN

1- Những cách hay

+ Cung phúc có đủ sắc địa, hợp mệnh thổ, đóng ở cung Âm hợp tuổi Âm

+ Cung Phúc Có Nhiều Bộ Trung Linh Hội Tụ: Thai Tọa Xương Khúc, Long, Phượng, Quang, Quý, Khoa, Được Thêm Tứ Linh (Long, Phượng, Hổ, Cái) Và Phi, Hổ.

+ Cung Phúc giáp Nhật Nguyệt cùng sáng sủa và Khôi quyền.

+ Cung Mệnh có Bình, Hình, Tượng, An ; có Vũ, Phá hãm địa gặp Triệt cho nên sáng sủa và hiển hách, thêm Mã, Khốc, Khách hội tụ với thiên quan, Thiên phúc, Hoá khoa, Thiên quý, trong cách tử tham ở Dậu cho thấy chí hướng đi tu, vọng đạo và bản chất hiền lương.

+ Tuổi Âm, Mệnh, Thân, được Âm hợp vì đóng ở Âm cung.

2- Những cách hiểm nguy, tai hoạ

+ Mệnh cục tương khắc.

+ Mệnh Triệt, Thân Tuần.

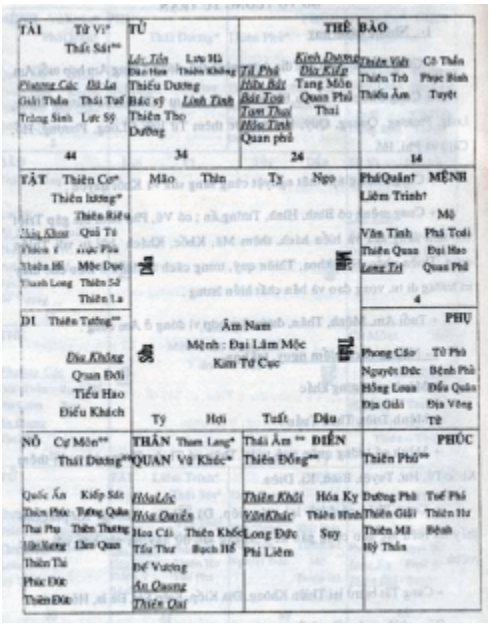
+ Mệnh có tướng quân ngộ triệt. Thân có thiên tướng này ; bị thêm Khốc Tử, Hư, Tuyệt, Binh, Kị, Diêu.

+ Cung phúc có linh lại giáp tiếp Đà, Thiên, Không, Kiếp sát, cho thấy tai biến lúc nào cũng gần kề. Những sao dữ này lại nhị hợp với cung mệnh.

+ Cung Tật bị trở lại Thiên Không, Địa Kiếp, Kiếp Sát, Đà la, Hỏa tinh.

Bấy nhiêu cái dữ phối hợp khiến cho số này vinh quang nhờ võ nghiệp mà chết cũng nhờ võ nghiệp trong

một tai nạn binh đao. Những cách hay kể trên không cứu gỡ được, chỉ làm cho đương số hiền đạt mà thôi.



SỐ BỊ ÁM HẠI

1- Những cách hay

+ Cách Sát Phá Liêm Tham Hội Vũ, Tướng đắc địa.

+ Cung thân có các tinh chiếu, giáp và thủ: Lộc, Quyền, Quan, Quý, Cái, Tấu, được Long, Phượng, Khai, Toạ, Tả, Hữu chiếu, giáp Nhật, nguyệt cùng sáng, Xương, Phúc, Khôi. Đây là người có đủ khoa danh, quyền tước, tiền bạc, công sự.

2- Những cách hiểm tai phối hợp nhau

+ Mệnh Mộc bị Cục kim khắc.

+ Mệnh đóng ở cung dậu (kim), bị khắc một lần thứ 2.

+ Mệnh lại bị triệt gặp Địa Không, Quan đới, chủ về chết bất đắc và làm cho cuộc đời thăng trầm.

+ Phúc có phủ gặp Thuần (Phủ phùng không) lại bị ngũ sái tinh xâm phạm: Không, Kiếp, Kinh, Đà, Hoả, lại thêm Tả, Hữu trợ lực, Quan đới Tam chiếu.

+ Thân lại gặp Kiếp, Kinh, Đà, Hoả, Được Quyền, Tả, Hữu trợ lực, gặp thêm Tang, Hồ, Khốc. Dù có Lộc, Quyền, Quang, Quý, Thái cực, Toạ, Long, Phượng cũng không giải nổi. Cần lưu ý thêm là năm Hợi ở Thân có đủ Sát Phá Liêm Tham lẻ ra phải phối hợp với Kiếp, Kình, Đá, Hỏa mà vẫn không gỡ hết nổi tai biến.

+ Tai biến này có những nét đặc biệt:

+ Chết vì lửa do ảnh hưởng của Không, Kiếp, Hỏa là những sao hỏa.

+ Có tòng phạm ám sát vì có Tả Hữu đi với Kiếp, Hoả, Kinh, Đà.

+ Chết mau chóng vì sao Hỏa, còn Không, Kiếp, Quan, Đới chỉ sự bất khả kháng.

+ Chết vào năm Hợi 43 tuổi. Tiểu hạn tại Quan, lưu niền đại hạn tại tử, nơi đây có Thiên Không, Linh, Hình, Kỵ nhị hợp bởi Kiếp, Kình,Hoả, Tả, Hữu. Nếu tính thêm sao lưu động thì vào năm Hợi có Lưu tang, khiến cho cung Quan bị song tang, Song hồ, Song khốc, Song hư, hôi với Kiếp, Kình, Đà, Hoả, Tả, Hữu, Quyền.

Với bấy nhiêu hiểm tai, các cách hay kể trên không háo giải nổi.



SỐ GIÀU BỊ VỢ NGOẠI TÌNH VÀ SANG ĐOẠT

1- Những điểm hay

+ Mệnh vô chính diệu khắc nhị Không.

+ Phủ, Vũ, Tham đắc địa chiếu Mệnh, gặp thêm Mã Lộc Long, Phượng rất giàu nhờ buôn bán.

+ Phúc lại gặp Vũ, Tham, Lộc, Long, Phượng và nhị Hao ở Mão, Dậu.

+ Thân cư Thê gặp lại Phủ, Vũ, Tham, Lộc, Mã,Long, Phượng, xác nhận thêm phú cách hậu vận.

2- Những điểm bất lợi

+ Phúc gặp Liêm, Phá, hãm chủ về Phu Thê hao tán, đi với nhị Hao.

+ Mệnh gặp Quan Phù, Quan Phủ, Thiên Hình đi với Vũ, Tham, Phủ, Lộc, Mã cho thấy bị phản bội, lừa gạt về tiền bạc.

+ Tài có Tướng, Tuần, Triệt, Hình, gặp Phá Hãm chiếu vào nên tiền bạc bị hao tán, bị quan tụng về vấn đề tiền bạc liên tiếp như vậy.

+ Mệnh Giáp và nhị hợp với Đào, Hồng có Riêu, Cái, Mộc chiếu vào cho nên rất bay bướm : Phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong việc hao hụt tiền của.

+ Thân cư Thê gặp tài tinh đi liền Quan Phù, Quan Phủ, Phá, Tiểu Hao, Tang, Hổ, Khốc, Riêu cho nên vợ và nhân tình không chung Thủy, chủ tâm lường tiền, tán của, gia đạo tổn thương.

+ Điền vô chính diệu đắc Tam Không, có Cơ, Lương đắc địa chiếu, nhưng bị Kiếp, Phục, Thiên Không, Đào,

Hồng: người này có nhiều điền sản ruộng đất mà bị cướp dịch sang đoạt.

+ Mệnh có Điếu Khách, Xương, Khúc, Đại Hao chiếu cho nên chính đương số cũng phá tiền bạc không ít vì cờ bạc.

Tóm lại, đây là số của đại phú gia, nhưng bất hạnh về mặt gia đạo, về mặt tiền bạc. Có vợ ngoại tình, sang đoạt tài sản. Có nhân tình rất nhiều nhưng sự kết hợp chỉ vì tiền.



NỮ SỐ QUÝ HIỂN

1- Những khoa cách

+ Phúc có khoa, Khúc, Lưu hà, Thanh long.

+ Mệnh có Nhật sáng, Xương được Lương ở Ngọ chiếu và Quốc ấn, Thai phụ Phong cáo, Bác sĩ.

+ Thân ở tài gặp lại các khoa tinh kể trên lại thêm Tả, Hữu: học giỏi, đậu cao. Thân lại được nhật sáng tham chiếu.

+ Mệnh, Phúc cúng giáp Long, Phượng.

+ Mệnh còn giáp thêm Hoá lộc, Thiên quy và có được cách tiền cái hậu Mã (trước có Hoa cái, sau có Thiên mã).

2- Những quy cách

Tất cả khoa cách kể trên đều có nghĩa quí cách.

+ Thêm vào đó, có Khoa, Quyền, Lộc (Lộc Tồn) và Thái cực, Tọa ở Quan.

+ Những khoa tinh đó cho thấy đương số rất giỏi về sư phạm, giỏi về ăn nói.

+ Đào, Hồng ở Di chiếu cho thấy sự hiển đạt rất sớm.


PHỤ
Thiên Phủ*
Lộc Tồn Phá Toái
Ân Quang Trực Phù
Bác Sĩ Tuyệt
Thiên Quan
PHÚC Thiên Đồng* Thái Âm†
Tả Phù Kình Dương
Hữu Lộc Lực Sĩ
Thai Phụ Thái Tuế
Thai
Vũ Khúc* ĐIỀN Tham Lang*
Lưu Hà
Thanh Long Thiên-
Thiếu Dương Không
Dương
Cự Môn* QUAN Thái Dương†
Hỏa Tinh Tang Môn
Thiên Mã Cô Thần
Tràng Sinh Tiểu Hao
Vân Tinh
MỆNH THÂN
Đà La
Điếu Khách
Văn Khúc Quan Phù
Giải Thần Đẩu Quân
Phượng Các Mộ
Quả Tú
Thiên La
2
Mùi Thân Dậu Tuất
NGỌ
HỢI
Dương Nam
Mệnh : Thiên Hà Thủy
Thủy Nhị Cục
TỈ
TÝ
NÔ
Thiên Tướng*
Thiên Việt Mộc Dục
Thiên Quí Tướng-
Hồng Loan Quân
Thiếu Âm Thiên-
Địa Giải Thương
BÀO Liêm Trinh†
Phá Quân†
Thiên Cơ* DI
Thiên Lương*
Văn Xương
Hóa Khoa
Long Trì Quan Phù
Hoá Quyền Quan Đới
Tiểu Thừa Thiên Thọ
Đường Phù Địa Võng
Thiên Giải
Hóa Cải
Thiên Thì
Thìn Mão Dần Sửu
THÊ
Phong Cáo Bạch Hổ
Tam Thai Đại Hao
Bệnh
TỬ
Quốc Ấn Bệnh Phù
Long Đức Hỏa Tinh
Suy
TÀI
Thiên Phúc
Bát Tọa Thiên Hư
Hỷ Thần Thiên Khốc
Thiên Trù Tuế Phá
Đế Vượng
TỬ Vi Tật
Thất Sát*
Thiên Sứ
Thiên Khôi Đà La
Nguyệt Đức Đại Hao
Phi Liêm Kiếp Sát
Lâm Quan Thiên Hình
Tử/Tuyệt

SỐ YỂU SINH

Số này phạm đúng vào giờ Kim, Xà, Thiết, Toả, cho nên trẻ yếu tử từ lúc sơ sinh.

Theo cách tính Thiên, Xà, Thiết, Tỏa thì:

+ Khởi từ cung tuất gọi là năm tý, tính thuận đến năm sinh (Bính ngọ, dừng lại ở cung Thìn.)

+ Kể cung Thìn là tháng giêng, tính nghịch đến tháng sinh (tháng 3), dừng lại ở cung Dần.

+ Kể cung Dần là mồng 1 tính thuận đến ngày sinh (ngày 21), dừng lại ở cung Tuất.

+ Kể cung Tuất là giờ tý, tính nghịch đến giờ sinh (giờ tỳ) thì dừng lại ở đó: cung Tuất.

Con trai phạm vào cung Tuất (hay cung Thìn) vì phạm giờ Kim, Xà, Thiết toả, rất khó sống.



SỐ GÓA BỤA, CHỒNG TỬ TRẬN

Những cách bất lợi

- Phúc tuy có tử thủ vũ tướng, Khoa, Quyền, Lộc, nhưng bị Kiếp, Hoả, Linh, Bình xâm phạm.
- Mệnh có sát, Phá, Liêm, Than không hợp với nữ giới.
- Mệnh bị Không, Hoả, Linh, Hình, Riêu xâm phạm.
- Tuy có Vũ, Phủ, Khoa, Lộc, Phượng, nhưng bị cả không Kiếp, Phi, Hỏa, Linh, Bính, Đới hội

tụ, người chồng phải bị tai họa binh lửa. Đã thế thân lại đóng ở cung Phu càng giúp xác nhận thêm hung họa cho người chồng.

Như vậy các sao Hung họa binh đao đều phạm vào các cung cường đặc biệt cung phu, cung Thân lãnh tất cả mọi bất lợi. Những cách hay để mệnh. Thân, Phúc cho thấy sự hiển vinh, danh giá và no

đủ, duy không phá tuyệt được họa binh đao cho người chồng.


TẬT
Tử Vi*
Thất Sát**
Cô Thần
LâmQuan
Thiếu Âm
Tiểu Hao
Thiên Sứ
55
THÂN
TÀI
Thiên Khôi
Thiên Phúc
Quan Phù
Văn Xương
Quan Đới
Phượng Các
Đẩu Quân
Long Trì
Thanh long
45
TỬPHU
Đà La
Nguyệt Đức
Đại Không
Thiên Hỷ
Tử Phù
Địa Giải
Lực Sĩ
Mộc Dục
Giải Thần
Linh Tinh
Bác Sĩ
Tang Môn
35
Thiên Mã
Lộc Tồn
Văn Khúc
Thiên Hư
Thiên Giải
Thế Phá
Phượng Các
Thiên Thọ
25
ĐI
Thiên Cơ*
Thiên Lương*
Quốc Ấn
Tả Phù
Thiên Khốc
Tướng Tang Môn
Quân Thiên La
Đế Vượng
Sửu
Tỷ
Hợi
Tuất
Dần
Dậu
Liêm Trinh†
Phá Quân†
BÀO
Kình Dương
Thiên Hình
Long Đức
Phá Toái
Quan phủ
Dưỡng
Hữu Tinh
NÔ
Thiên Tướng
Lưu Hà
Đào Hoa
Đại Kiếp
Thiếu Dương
Thiên-Tấu Thư
Không
Bát Tọa
Thiên-Thương
Suy
Mão
Dương Nữ
Mệnh : Tùng Bách Mộc
Thổ Ngũ Cục
Thân
Thìn
Tỵ
Ngọ
Mùi
MỆNH
Thái Phụ
Bạch Hổ
Hữu Bật
Phục Binh
Hoa Cái
Thai
Địa Võng
5
QUAN
Thái Dương**
Cự Môn**
Thiên Việt
Thái Tuế
Thiên Trù
Phi Liêm
Hóa Lộc
Bệnh
Thiên Giải
ĐIỀN
Vũ Khúc*
Tham Lang*
Đường Phù
Thiên Riêu
Hữu Quyền
Quả Tú
Thiên Y
Thực Phù
Hồng Loan
Tử
Hỷ Thần
Thiên Đồng** PHÚC
Thái Âm**
Hóa Khoa
Hóa Kỵ
Ân Quang
Mộ
Điếu Khách
Bệnh Phù
Thiên Tài
PHỤ
Thiên Phủ*
Văn Tinh
Thiên Quan
Kiếp Sát
Thiên Đức
Đại Hao
Phúc Đức
Tuyệt
Tam Thai

SỐ PHỤ NỮ LĂNG LOÀN

1- Những cách hay

+ Tuổi Dương, Mệnh, Thân, Phúc, Quan đóng ở cung đương.

+ Phúc rất tốt, nhờ Đồng Âm sáng sủa, Cơ Lương miếu địa hội chiếu, chung tinh tốt hội họp (Khoa, Quý, Long, Phượng, Xương, Khúc, Tồn, Khôi, Cáo, An, Tả, Thanh Long, Hoá kỵ, Sinh, Vượng).

+ Mệnh có chính đệu đắc nhị Không, thêm thái dương. Cơ lương sáng sủa chiếu, hội và Tả, Hữu, Khôi, Việt, Mã, Lộc, Phi, Mã, Quý.

Với những cách hay như thế, người này có tiền của, địa vị học thức, có nghề nghiệp riêng.

2- Những cách lăng loàn

+ Mệnh có thai trong cách Thái cực, Phục, Vượng, Tướng và cách Thai, Hổ, Cái: tính nết rất râm đãng và thêm Tả, Hữu vào cho thấy số này có nhiều nhân tình cùng một lúc.

+ Nô có Đào hoa: Bừa bãi trong ái tình. Thêm Kình, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh: các mối tình đều ngang trái, táo bạo, sớm nở, tối tàn (ảnh hưởng của các sao Hỏa). Thêm Quan Phủ xung chiếu: phản bội cả nhân tình, lấy rồi bỏ.

+ Nô có Đào đi với Tấu, Hà: dụ dỗ trai, tán tỉnh kép bằng miệng lưỡi, ăn nói ngon ngọt. Nô là nhị hợp với cung Mệnh có Thai, Cái, Hổ, Binh: biến thân dễ dàng.

+ Quan có Lộc, Mã, Khôi, Việt, Thiên Phúc: dùng miệng lưỡi và sắc đẹp kiếm tiền dễ dàng, sau đó lại phản bội (vì có Quan phù ở Tài chiếu) cũng vì tiền.

+ Cách Binh, Tướng, Tuế, Phù, Chiếu, Mệnh: người này rất táo bạo, ngang ngược và đanh đá, toàn làm theo ý mình.

+ Phu khá tốt: người này gặp toàn những ông chồng có tiền bạc, danh gía.

+ Duy các sao Cự, Kỵ, Khốc, Hư, Tang, Tuế cho thấy luôn luôn gia đạo bất hoà.

Những cách trắc nết quá nhiều và quá mạnh như thế lấn át cả xu hướng đoan chính của Thiên quý, Thái dương.



SỐ GÁI GIANG HỒ

Đây là số hồng nhan bạc mệnh và đa truân, lao đao thống khổ triền miên vì tang khó, vì tình duyên, vì nghề nghiệp, vì tiền bạc.

1- Về tang khó

Tang Hổ hoặc Tang, Hổ tái chiếu phúc, Phu, Mệnh, Thân hầu như triền miên, lại thêm Kiếp, Phù, Khốc, Cự, Nhật bồi thêm.

2- Về tình duyên

Cung Phu bị các hung sát tinh kể trên lại thêm cự, Kỵ là mất trinh, thêm Kiếp, Đà, Hỏa là sát chồng, thêm Đồng, Thai là ngoại tình, có cả song Hao là ngoại tình nhiều lần, thêm Tả, Hữu, Sinh, Vượng là có nhiều chồng cùng một lúc với nhiều nhân tình; có Kiếp, Thai, Hao là có phá thai đôi lần; có Phù, Phủ là có phản bội chồng hay bỏ rơi nhân tình hoặc bị chồng hay nhân tình ruồng bỏ; cung Nô có Hồng, Đào, Phục, Tướng là quá sức lan trạ. Trong bối cảnh này, Thái dương dù sáng cũng không kìm nổi thói hư.

3- Về nghề nghiệp

Cung Quan bị triệt, cung Thân bị Tuần gặp Kiếp, Không, Kình là làm ăn vất vả mà thăng trầm, lúc có tiền lúc không, có Đồng, Hao là hết làm nghề này đến nghề khác, hết làm chỗ này đến chỗ kia, có Đồng Hai, Cái là sống bằng nghề mãi dâm mà không hoàn lương được vì

có Kiếp, Không là nghiệp chướng phải mang; có ộc, Song hao thì kiếm 1 tiêu 10; có Kiếp, Không, Phù nên làm ăn không được lương thiện, ám muội và táo bạo, có phản bội lường gạt, gật tiền.

4- Về tiền bạc

Thân ở Tài bị Tuần lại gặp Không, Kiếp, Kình, Hỏa cho nên hao tán nhiều, lúc túng thiếu, lúc thất nghiệp; có Thai, Cự, Kỵ là theo gót giang hồ để sinh nhai, lại phải cạnh tranh ráo riết vì có Cự, Kỵ, Tuế, Phù, đến nỗi phải cãi vã, ẩu đả luôn luôn với bạn đồng nghiệp.

Sự hội tụ quá nhiều cách xấu tái đi tái lại ở cung cường như vậy làm cho cái hay bị mất hoặc giảm nhiều. Duy nhờ có cái hay kể trên mà không chết đói. Nhưng vì sát tinh bao vây cung cường như thế cho nên số này phải yểu.



SỐ CHỒNG CHẾT SỚM

Cung Phúc, Cung mệnh, Cung Thân, Cung Phu hầu như gặp sát tinh trùng phùng.

1- Cung Phúc

+ Đóng ở Ngọ gặp Thất sát ngưỡng đầu bị Tuần: bạc phúc.

+ Gặp Địa Không, Địa Kiếp, Thiên hình, Thiên không, Thiên Riêu, Cô thần, Quả Tú: có tai họa gia đạo, bị lận đận nhiều trong tình trường và bất hạnh về gia đạo, vì có sự gián đoạn, hung hỏa xảy ra cho người chồng.

2- Cung Mệnh

+ Gặp Địa Không, Thiên Không, Địa Kiếp, Kiếp Sát, Thiên hình, Hỏa tinh, Quả tú bao vây cách Tử, Phủ, Ngũ, Tướng.

+ Gặp cả Đào, Hồng, Không, Tiếp, Tướng, Phục, Thai: vừa lẳng lơ vừa yểu mạng, ắt phải có con riêng.

3- Cung Phu, Cung Thân

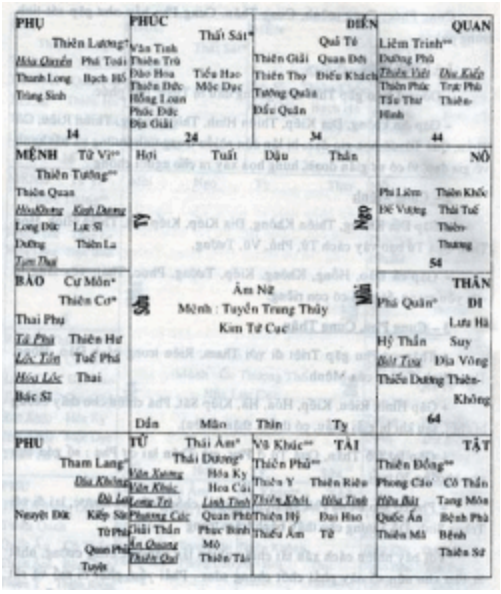
+ Thân cư Phu gặp Triệt đi với Tham, Riêu trong cách Đào, Hồng, Thái, Binh, Tướng của Mệnh.

+ Gặp Hình, Riệu, Kiếp, Hỏa, Hà, Kiếp Sát, Phá cho thấy chồng bị chết, sau khi bị giải phẫu, có thể là thận (Riêu).

+ Gặp lại Cô Thần, Quả Tú ở Phu, mà Thân lại cư Phu: số goá bụa vào khoảng 30 tuổi.

+ Phu có sao bệnh Phù và bệnh Chiếu: chồng rất suy nhược, lại đi với Tràng Sinh, Đế Vượng cho thấy bệnh trầm trọng.

Với bấy nhiêu cách xấu tái chiếu nhiều lần vào các cung cường, nhất là Phu cho nên sồ này phải chết chồng sớm. Phải yểu, phải bị mổ và rất lẳng lơ, đa tình, có con hoang. Ít ra cũng có 2 dòng con (cung Tử có Âm Dương, Tả, Hữu gặp Thai, Đào, Thân có Riêu, Mệnh có Đào, Hồng, Thai, Binh, Tướng). Các sao Tử, Phù, Hình ở đây xem ra không cự nổi các sao hoa nguyệt ở nhiều cung tái chiếu. Vì có các sao đó, cho nên có thể nói, ít ra số này phải có nhiều đời chồng liên tiếp, không hẳn lả song hành và có nhiều dòng con. Không thể ỡ vậy sau tuổi 30.



SỐ HOẠN NẠN

+ Phúc bị Tuần lận triệt làm tê liệt ảnh hưởng của Thất Sát ở Ngọ.

+ Phúc bị Địa Không, Thiên Không, Đà, Kiếp Sát, Hoả, Tiểu, Hao, Riêu hội chiếu.

+ Mệnh bị Kiếp, Hỏa,Kinh, Thiên Không, Hại Hao, Riêu.

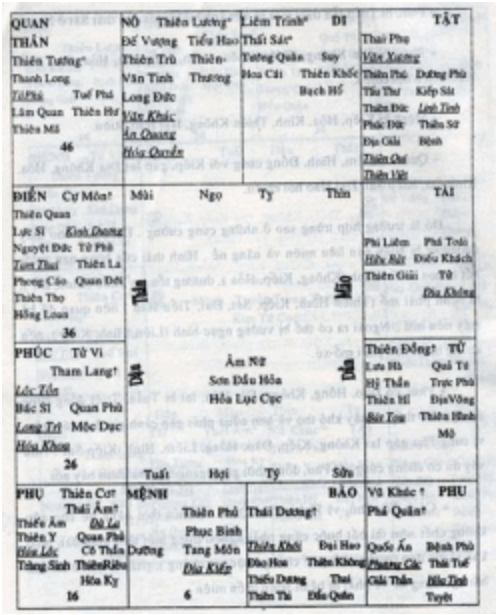
+ Quan bị Liêm, Hình, Đồng cung với Kiếp, gặp lại Địa Không, Hỏa, Kinh, Đà, Kiếp Sát, Đại Hao hội chiếu.

Đó là trường hợp trùng sao ở những cung cường. Điều này cho thấy đương sự bị hoạn nạn liên miên và nặng nề. Hình thái của hoạn nạn trước hết là họa chiến tranh(không, Kiếp, Hoả), thương tổn tay chân (Kình, Đà). Bị bệnh phải mổ(Thiên Hình, Kiếp, Sát, Đại, Tiểu, Hao) liên quan đến bộ máy tiêu hoá. Ngoài ra còn có thể bị vướng nhục hình (Liên, Hình, Kiếp), nếu không bị tai nạn bị mổ xẻ.

+ Phúc có Đào, Hồng, Không, Đà, Hỏa lại bị Tuần, Triệt đồng cung án ngử cho thấy số này khó thọ và hơn nữa phải gặp cảnh gia đạo xáo trộn, vì cung Phu gặp lại Không, Kiếp, Đào, Hồng, liêm, Hình, Kiếp Sát. Như vậy dù có chồng cũng sát phu, đồng thời gặp ngang trái, ba chìm bảy nổi.

+ Cách Tử, Phủ, vì Phúc, Nhu, Quan bị thiệt thòi nặng nề cho nên không chết sớm thì bắt buộc cũng phải nghèo trong một thời gian dài, phải khổ vì gia đạo (muộn chồng, ế chồng hoặc sát chồng), phải bị nhiều tai nạn bất ngờ nặng nề và phải bị bệnh hoạn thường xuyên.

+ Nhờ Tài có Vũ, Phủ, Khôi, Việt cho nên về sau có thể hanh thông một thời.


QUAN
THÂN
Thiên Tướng*
Thanh Long
Tử Phù
Tuế Phá
Lâm Quan
Thiên Hư
Thiên Mã
46
NÔ
Thiên Lương*
Đế Vượng
Tiểu Hao
Thiên Trù
Thiên-
Văn Tinh
Thương
Long Đức
Việt Khốc
Ấn Quang
Hóa Quyền
Liêm Trinh*
ĐI
Thất Sát*
Tướng Quân
Suy
Hoa Cái
Thiên Khốc
Bạch Hổ
TẬT
Thai Phụ
Văn Xương
Thiên Phủ
Đường Phù
Tiểu Thư
Kiếp Sát
Thiên Đức
Linh Tinh
Phúc Đức
Thiên Sứ
Địa Giải
Bệnh
Thiên Quí
Thiên Việt
ĐIỀN
Cự Môn†
Thiên Quan
Lực Sĩ
Kình Dương
Nguyệt Đức
Tử Phù
Tam Thai
Thiên La
Phong Cáo
Quan Đới
Thiên Thọ
Hồng Loan
36
Thìn
Mùi
Ngọ
Tỵ
Thân
Mão
TÀI
Phi Liêm
Phá Toái
Hữu Bật
Đẩu Khách
Thiên Giải
Tử
Địa Không
PHÚC
Tử Vi
Tham Lang†
Lộc Tồn
Bác Sĩ
Quan Phù
Long Trì
Mộc Dục
Hóa Khoa
26
Dậu
Âm Nữ
Sơn Đầu Hỏa
Hỏa Lục Cục
Dần
Thiên Đồng†
TỬ
Lưu Hà
Quả Tú
Hỷ Thần
Trực Phù
Thiên Hỉ
DịaVõng
Bác Tọa
Thiên Hình
Mộ
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
PHỤ
Thiên Cơ†
Thái Âm†
Thiếu Âm
Đà La
Thiên Y
Quan Phủ
Hóa Lộc
Cô Thần
Thiên Riêu
Thiên Sinh
Hóa Kỵ
16
MỆNH
Thiên Phủ
Phục Binh
Tang Môn
Địa Kiếp
6
Dương
BÀO
Thái Dương†
Thiên Khôi
Đại Hao
Đào Hoa
Thiên Không
Thiếu Dương
Thai
Thiên Tài
Đẩu Quân
Vũ Khúc †
PHU
Phá Quân†
Quốc Ấn
Bệnh Phù
Phượng Các
Thái Tuế
Giải Thần
Hỏa Tinh
Tuyệt

SỐ NGƯỜI ĐI TU

1- Cung Phúc

+ Có Tử, Tham đóng ở Mão; người bi quan, yếm thế, hơn nữa vì đóng ở Phúc cho nên thừa hưởng cá tính đó từ dòng họ. Có thể là tu dòng.

2- Cung Mệnh

+ Có sao uỷ mị u buồn, bi ai như Tang, Hổ, Cốc, Thư, Suy.

+ Có Địa Kiếp ở Mệnh, gặp Địa Không, Chiếu: có sự xui xẻo, bạc phận trong cuộc đời.

+ Có sao Dưỡng, Tang, Khổ cho thấy mồ côi từ nhỏ hoặc phải chịu sự nụôi dưỡng của kẻ khác, không sống chung với cha mẹ.

+ Có sao Tả, Hữu, chiếu Mệnh phải phiêu bạt xa quê hương, ly cách họ hàng quyến thuộc, lập nghiệp phương xa. Ngoài ra, còn có cả Thiên Mã trợ lực cho Tả, Hữu khiến cho cuộc đời luôn phiêu bạt.

3- Cung Quan, Cung Thân

+ Có Mã, Tả, Hữu đi kèm: phiêu bạt.

+ Không, Kiếp, Tang chiếu cùng với Tang Môn, Thiên Thư cho thấy sự thăng trầm xui xẻo.

+ Cung Thân đóng ở Quan cho nên cuộc đời trong hậu vận còn phải lận đận nhiểu.

4- Cung Phu

+ Có Vũ, Phá hãm địa: người cô độc, thất bại liên miên trong tình trường.

Duy số này tu được đắc đạo nhờ có Phủ, Tướng Triều viên, hội với Lộc Tồn, Hoá Khoa, Long Trì, Phượng Các, Tả Phù, Hữu Bật, Quốc An, Thanh Long chiếu vào Quan và Thân.

Chương kết - Tham luận về vấn đề cải sửa số mệnh - Ảnh hưởng của số mệnh đối với người đời.

Thử phác họa định nghĩa cho số mệnh.
- Quan niệm tiền định tuyệt đối.
- Quan niệm tiền định tương đối.
- Quan niệm số mệnh của khoa Tử–Vi.

Thử xác định mục đích của việc cải sửa số mệnh.
Thử đề ra phương thức cải sửa số mệnh.
- Luyện trí. Gắng sức.
- Rèn chí. Trọng đức.
- Lập trường cần có của con người trước số mệnh.

A. ẢNH HƯỞNG CỦA SỐ MỆNH ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐỜI

Có thể chia những người đi xem số ra làm 3 loại:

- Loại thứ nhất gồm những người hiếu kỳ, xem số để biết vận mệnh, vì tò mò muốn tìm hiểu.
- Loại thứ hai gồm những người khốn khổ, xem số để tìm một hy vọng cho cuộc sống cơ cực.
- Loại thứ ba gồm những người đang đứng trước một quyết định quan trọng, không biết nên theo hướng nào, đi xem số để chọn đường đi.

Không may là hai loại người kể sau chiếm đa số. Họ đặt hết tin tưởng vào lời nói của thầy số và dựa vào số đó để hành động. Những bí mật của tơ lòng được đưa ra Tâm sự để xin thẩy vài lời khuyến cáo. Ông thầy số nghiễm nhiên trở thành ông thầy đời, và có khi được nhờ đóng vai trò một ông thầy cúng.

Tín ngưỡng này vô cùng nguy hiểm, có thể đưa đến một thụ động, phó mặc cho cuộc đời đưa đẩy, thậm chí còn lao mình hành sử theo số kiếp mà họ cho là cố định. Họ không thể chia xét lại về vấn đề đúng hay sai của số kiếp nên cũng không làm gì để mong cải sửa. Sự hiểu biết về số mệnh vô tình đã chi phối sâu xa Tâm lý và hành động của con người. Chính vì vậy nên chúng ta cần khảo sát tường tận số kiếp và mức độ chính xác của nó gõ hầu giúp đa số nhân loại đả phá những ô mê vô lý, phục hồi niềm tự tín cho họ, để từ đó, giúp con người có một thái độ, một lập trường, một đường lối hành động thích nghi trước cái gọi là “số mệnh”.

Có 4 vấn đề đặt ra ở đây:

- Số mệnh là gì? Nên hiểu số mệnh như thế nào?

- Hạnh phùc là gì? Nên đặt tiêu chuẩn hạnh phúc ra sao?

- Làm thế nào để cải sửa số mệnh như mưu cầu hạnh phúc?

- Biết được số mệnh như thế, con người cần có lập trường gì trước số mệnh?

B. THỬ PHÁC HỌA MỘT ĐỊNH NGHĨA CHO "SỐ MỆNH"

Vấn đề cải, sửa số mệnh có đươc đặt ra hay không là do cách chúng ta hiểu danh từ số mệnh. Tự chung có 2 lối hiểu: một lối hiểu theo quan niệm tiền định tuyệt đối (déterminisme absolu) và một lối hiểu theo quan niệm tiền định tương đối (déterminisme relatif).

1. Quan niệm tiền định tương đối

Theo quan niệm này, số mệnh là cuộc đời đã được xếp đặt trước, trong đó con người không thể cưỡng lại, cũng không thể sửa đổi được vì con người bị đóng khung bởi nhiều hoàn cảnh khó khăn hội tụ với nhau.

Nếu phân tích ra định nghĩa này có 3 điểm đáng lưu ý:

a) Sự xếp đặt trước cuộc đời con người

Điều này ngụ ý rẳng con người phải nhận lấy cuộc đời sẵn có dành cho mình, những bẩm sinh thiên phú nội căn của mình, không thể từ chối bẩm sinh và cuộc đời đã được xếp đặt sẵn như vậy.

b) Việc không thể cưỡng lại, không thể sửa đổi

Y tưởng này có nghĩa là cá nhân chịu thua hoàn toàn và vô điều kiện, dù là đôi khi có thể thấy trước được.

c)Sự hội tụ của nhiều hoàn cảnh khó khăn

Những hoàn cảnh khó khăn bắt nguồn từ những yếu tố nằm ngoài tầm tay của cá nhân, ví dụ như từ xã hội, từ thời thế, từ kẻ khác, hoặc có thể là từ vận mạng đất nước trong đó con người không làm chủ.

Anh hưởng của cá tính bẩm sinh và của nhiều hoàn cảnh hội đó khiến con người chỉ còn có một hướng đi độc nhất, phải chấp nhận, không thể chọn lựa, không

thể xoay trở gì được. Quan niệm này nhấn mạnh tính cách tiềm định tuyệt đối của số mệnh: số mệnh là Định Mệnh, tức là cuộc đời đã được định trước cho riêng mỗi người.

2. Quan niệm tiền định tương đối

Theo quan niệm này, số mệnh là một triển vọng hạ hữu của cuộc đời, trong đó con người có thể dự phần định một hướng đi, mức độ dự phần này chỉ khả thi trong một số hoàn cảnh.

Định nghỉa này có bốn điểm cần phân tích:

a) Số mệnh là một triển vọng khả hữu của con người

Điểm này cần ngụ ý rằng con người cũng có một số kiếp, nhưng số kiếp này không cố định. Hoàn cảnh bên ngoài hoặc thiên phú bên trong tuy có ảnh hưởng mạnh đến cá nhân. Vì vậy cuộc đời con người cần có nhiều hướng đi chứ không phải chỉ một hướng đi, một chiều hay một ngõ cụt.

b) Sự dự phần của con người trong số mệnh

Trong những cửa ngõ còn để ngỏ, cá nhân có thể tự do lựa chọn một ngả nào đó, có thể sửa đổi ít nhiều cuộc sống của mình chứ không hoàn toàn phụ lợi.

c) Những hoàn cảnh vừa phải chi phối con người

Cá nhân vẫn gặp được những cảnh ngộ thuận lợi chớ không phải chỉ gặp toàn những tình thế tuyệt vọng. Sự dự phần của họ, tuy có bị giới hạn, nhưng không phải là cá nhân không có dự phần, mà cũng không phải là trong bất cứ hoàn cảnh nào, cá nhân cũng dự phần được. Như vậy, tất cả có một số hoàn cảnh ngoại lệ mà con người đành chịu bó tay.

d) Những hoàn cảnh ngoại lệ này có thể gồm có:

Những trường hợp bất khả kháng. Ví dụ như một mối họa bất ngờ và lớn lao trong đó con người đành thúc thủ, chẳng hạn như hành khách bị tai nạn, phi cơ lúc đang bay, phải phó mặc cho may rủi.

Những trường hợp chết, bệnh hoạn. Con người vốn không muốn bị bệnh, cũng như không thể không chết. Gặp bệnh hoạn và trươc cái chết, con người phải nhận, không thể làm cho mình vô nhiễm hay bất tử.

Những tai họa rủi ro bắt nguồn từ một hoặc nhiều người khác, ví dụ như sự bất cẩn của tài xế, sự phá hoại, trường hợp trộm cướp, hỏa hoạn…

Những hoàn cảnh đặc biệt mà con người không lựa chọn được, chẳng hạn như đang giáp chiến với địch quân, hoặc là gặp lúc quốc vận suy vong mà con người không có cơ hội gì ảnh hưởng đến vận nước.

Tóm lại, theo quan niệm tiền định tương đối, ngoài các hoàn cảnh ngoại lệ kể trên, con người hãy còn có một số cơ hội, một số triển vọng trong những tình thế không đến nỗi bế tắc. Quan niệm này thừa nhận vai trò nhân định của cá nhân, trong việc lựa chọn đường đi, khai thác triển vọng hoặc lợi dụng cơ hội. Số mệnh không còn có không nghĩa tiền định, cố định và bất khả kháng. Lẽ dĩ nhiên, khi nói đến dự phần đấu tranh tức là ta ngụ ý cá nhân có đủ chi thức, có ý thức, chứ không phải loại ù lì, điên cuồng, bạc nhược. Đây là người muốn chống lại nghịch cảnh để sống còn, muốn khai thác thuận cảnh để cải tiến vận số, điều này không có nghĩa là cá nhân đó có vạn năng hay hoàn toàn chủ động. Họ vẫn có thể sai lầm trong việc chọn hướng đi, hoặc có thể thất bại trong việc cải thiện số kiếp. Tuy nhiên, sai lầm và thất bại không có nghĩa là cá nhân không có dự phần vào kiếp số của mình.

Trước hai lối hiểu danh từ số mệnh, lối hiểu nào đúng?

3. Phê bình và lựa chọn định nghĩa

a) Bài bác định nghĩa tiền định tuyệt đối

Định nghĩa này bi quan và đánh giá quá cao nghịch cảnh, cơ hồ như cho rằng cá nhân nào cũng bất lực hoàn toàn trước nghịch cảnh, cơ hồ như cho rằng hoàn cảnh nào cũng bất khả kháng và thiên bẩm nào cũng vô địch.

Thiên lệch về định nghỉa đó chỉ nhìn có một mặt của vấn đề, chỉ liệt kê toàn những hoàn cảnh tuyệt vọng mà không kể đến những hoàn cảnh binh thường và nhửng hoàn cảnh thuận lợi. Đồng thời chỉ thấy bế tắc của nghịch cảnh mà quên đi sự đề kháng của cá nhân. Do đó định nghĩa này tỏ ra phiến diện, chỉ đúng một phần. Đúng khi nào cá nhân gặp trường hợp bất khả kháng, không đúng cho những trường hợp bình thường và thuận lợi còn đối với thiên bẩm, định nghĩa này cũng phiến diện, vì thiên bẩm không hoàn toàn vô địch, cố định và đơn độc quyết định số kiếp. Con người, tuy phải tiếp nhận nhưng vẫn có thể thay đổi và cải sửa nó bằng nghị lực và văn hoá của mình.

Những lập luận trên không thể không khiến ta chấp nhận hoàn toàn định nghĩa tiền định tuyệt đối.

b) Lựa chọn định nghĩa tiền định tương đối

Ta chấp nhận định nghĩa tiền định tương đối, theo sự phân tích và sự suy diễn khác ngoại lệ và triển vọng khả hữu nói ở đoạn trên. Như vậy, vận mệnh không còn là định mệnh khắt khe bóp chẹt con người khiến họ phải tuân phục, kiểu như một con tàu bắt buộc phải chạy hoài trên đường sắt.

Trái lại

- Vận mệnh là sự va chạm giữa cá nhân và ngoại cảnh, giữa ý chí, văn hoá, tự do và thiên bẩm.

- Cá nhân có thật sự góp phần cấu tạo định hướng, cải sửa đến một mức nào đó những hoàn cảnh mà mình gặp phải.

- Cá nhân chỉ chịu thua trong những tình thế bất khả kháng đã kể ở đoạn trên. Và trong trường hợp cá nhân bị một nghịch cảnh chế phục hoàn toàn, sự thắng thế của nghịch cảnh cũng chưa đáng kể được gọi là vận mệnh, vì lý do con người có thể bị một nghịch cảnh nào đó chế ngự, nhưng có thể khắc phục được vài nghịch cảnh khác. Trong suốt quá trình va chạm không phải lúc nào người đời cũng thua thiệt mãi và không phải luôn luôn đời người chỉ gồm toàn những nghịch cảnh tuyệt vọng. Số kiếp của họ ra sao, phải đợi đến khi cá nhân nhắm mắt mới có thể nhận định được, và phải nhận định qua toàn thể cuộc đời của họ chứ không nên căn cứ vào một giai đoạn.

4. Quan niệm của khoa Tử–Vi về số mệnh

trong Tử–Vi, không ai tìm thấy một định nghĩa nào về số mệnh. Nhưng, nếu căn cứ vào triết lý và tinh thần khoa Tử–Vi, ta có thể nói rằng khoa này hoàn toàn bác bỏ thuyết tiền định tuyệt đối.

a) Số mệnh trong triết lý khoa Tử–Vi

Tử vi học đã lấy thuyết Âm Dương, ngũ hành của Kinh Dịch làm nền tảng. Một người khi cho rằng con người và đời người phải biến dịch thì không bao giờ khoa Tử–Vi lại chấp nhận thuyết tiền định tuyệt đối. Lý do là vì thuyết này đóng khung con người và đời người không để mở ngõ nào cho cuộc biến dịch.

Từ đó có thể minh sát rằng quan niệm mệnh số của Tử-Vi là Dịch số, tức là số kiếp biến đổi, chớ không phải là định số, nghĩa là số kiếp cố định, có sẵn. Cái gì cố định, không thay đổi đều tương phản mãnh liệt với địch lý của khoa Tử-Vi.

b) Số mệnh sét qua tinh thần Tử-Vi

Tinh thần của khoa Tử-Vi là tinh thần tương quan chặt chẽ giữa các yếu tố. Vì thế không có cung nào trong lá số mang ý nghĩa tiền định tuyệt đối cả dù đó là cung Phúc, hay Thân đi nữa.

Cung Phúc, tuy ảnh hưởng rất rộng mà cũng không tiền định vận mệnh người đời. Không hoàn toàn quyết định vận số. Hơn nữa âm đức cũng không phải vô địch: nó vẫn bị bù chế bởi ảnh hưởng khác từ cung Mệnh, cung Thân.

Cung Mệnh và cung Thân chỉ hiện kiếp, phần công đức mà cá nhân tạo dựng trong cuộc đời hiện tại của mình. Sự hiện diện của hai cung Mệnh và Thân cho thấy khoa Tử-Vi không giành cho cung Phúc một giá trị tuyệt đối. Lý do là vì hai cung mệnh, Thân mà tốt thì vẫn bù chế được cái xấu của cung Phúc. Rõ rệt hơn ta có thể nói khi đặt để ra hai cung Mệnh và Thân, khoa Tử-Vi đã chấp nhận phần nhấn định của con người vào số kiếp của chính mình, chứ không phải chỉ thụ hưởng âm đức của khoá khứ mà thôi.

Các cung còn lại cũng chi phối vào ba cung Phúc, Mệnh và Thân, mỗi cung chi phối một khía cạnh có ảnh hưởng liên đới với nhau. Không có cung nào có ý nghĩa tiền định riêng rẽ và tuyệt đối để mô tả sự liên đới này, khoa Tử-Vi đặt ra hệ thống phối chiếu, tiếp giáp và nhị hợp, cơ cấu của lá số cũng định vị trí của các cung theo tinh thần tương quan chi phối; phương pháp xem số cũng dựa vào hàm số tức là động tính của mỗi sao, mỗi cung với các sao và những cung chiếu, Giáp, Hợp.

Dù vậy động tính của lá số cũng chưa thật đầy đủ.

c) Số mệnh tĩnh và số mệnh động

Đi xa hơn để tìm hiểu ý niệm địch số trong khoa Tử-Vi, ta có thể nói rằng toàn thể lá số chỉ phác họa một vận mệnh tính của con người. Lá số Tử-Vi chỉ là sự thành văn một số mệnh nào đó. Y nghĩa của các sao chỉ phản

ánh một phần ý nghĩa thực sự, nhất là không diễn tả hết mãnh lực của một cá tính thực tế. Ví dụ như 2 sao Thiên Quan, Thiên Phúc vỏn vẹn chỉ có nghĩa làm phước, nhưng không bao giờ nói lên mức độ của việc làm phước đó to nhỏ như thế nào đối với từng người.

Cho nên, nhìn vào lá số, người ta chỉ thấy được ý nghĩa của sao chớ không đo lường đúng mức sức mạnh thực tế của sao. Từ đó, rất khó tiên đoán cho vận mệnh thực tế của một người. Ví dụ trên cho thấy cung Phúc, Mệnh hay Thân cũng chỉ diễn tả phần âm đức và công đước tĩnh, chứ không diễn tả đầy đủ cải âm đức, cái công đức sống động ở ngoài đời của một người nhất định nào. Chính cái Phúc, cái Mệnh, cái Thân cụ thể ỡ ngoài đời mới là số kiếp.

Thật sự mới là vận mệnh động. Bởi vậy cho nên bí quyết xem số đòi hỏi ta phải diễn đạt đúng mức độ mệnh động. Thay vì để bị đóng khung trong cơ cấu tĩnh của nó.

Những lập luận trên giúp ta xác định rằng khoa Tử-Vi. tuy có ban cho mỗi người một lá số, nhưng vẫn không cưỡng đặt cho ai một vận mệnh nào. Vận mệnh trong lá số còn có thể được cá nhân gia giảm. Lá số nhiều lắm là chỉ cho biết một tình trạng khả hữu của con người trong tương lai. Tình trạng đó theo định lý không tiền định, cũng không cố định. Những kết luận vế số mệnh và vận mệnh chỉ là những nhận xét rút tỉa từ một lá số tĩnh, cho nên khó tránh khỏi ý nhiều sai lầm. Tin vào kết luận từ lá số là tin tưởng vô ý thức. Cho rằng con người hoàn toàn bất lực trước số kiếp, hay cho rằng số kiếp bất di dịch là hai mặt của một nhận định sai lầm.

Lá số Tử-Vi vẫn để mở ngõ cho con người hoạt động. Vì vậy việc cải hay sửa số mệnh vẫn khả thi. Đến một chừng mực nào đó, tuỳ khả năng và ý chí cá nhân. Chính ví yếu lý này mà cham ngôn (đức năng thắng số) đã được người xưa đề ra để khuyên người ra không nên

ngã lòng khi gặp số xấu đồng thời cũng khích lệ họ dấn thân cải thiện. Đức ở đây là ý chí cải sửa. Số ở đây là vận mệnh tĩnh, suy diễn từ lá số. Theo cham ngôn này, con người có thể góp phần tạo ra vận mệnh cho chính mình. Vận mệnh này ngả theo chiều hướng nào phần lớn là do nhận định của ta. Chị trừ khi gặp phải những trường hợp bất khả kháng, con người mới chịu nghịch cảnh chế phục mà thôi. Khi đặt cho con người vai trò định hướng số mệnh, khoa Tử-Vi phản ảnh được tinh thần nhân bản hết sức mạnh mẽ. Đây quả là một nét đặc thù hiếm có nơi một kho bói toán, một điều mà cho đến nay người vẫn chưa lý hội được sâu sắc và đầy đủ.

C. XÁC ĐỊNH MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC CẢI SỬA SỐ MỆNH

Trước khi thử ra phương thức cải sửa số mệnh, thiết tưởng cần bàn đến mục đích việc cải sửa số mệnh gõ hầu tránh những ngộ nhận có thể có.

Cải sửa để giành mục đích gì?

Nếu câu hỏi này không phải thừa, ví lẽ tuỳ theo mỗi người hình dung mục đích thế nào, số mệnh sẽ tùy theo đó mà có thể sửa đổi hay không. Thật vậy, mục đích này, nếu không tưởng thì không ai nói đến được, ví dụ như muốn làm bá chủ thiên hạ. Có nhiều mục đích thấp hơn như làm đại phú, xét ra cũng có vài người có điều kiện với tới mà thôi. Việc xác định mục đích ở đây phải ít ra vừa tầm tay của đại chúng, chứ không phải vừa tầm tay của một thiểu số.

Theo thiển nghĩ, mục đích việc cải sửa số mệnh khả dĩ ứng dụng được cho nhiều người là sửa đổi số mệnh để tạo thêm hạnh phúc cho mỗi người.

Danh từ này là vì nó bao quát nên luôn luôn bị thiên hạ hiểu khác nhau có ý nghĩa là có nhiều quan niệm, nhiều lối hiểu về hạnh phúc. Do đó cần điểm qua những quan điểm thông thường của con người về hạnh phúc mới thấy chỗ sai lầm của hạnh phúc nơi đa số nhân loại.

1. Những quan niệm hạnh phúc khác nhau

trước hết, đơn giản nhất có 2 lối hiểu danh từ hạnh phúc, một lối hiểu của người tu hành, một lối hiểu của người đời. Cả hai tương phản nhau khá nhiều.

Người tu hành hiểu hạnh phúc là sự thanh tịnh của Tâm hồn. Họ tìm thấy hạnh phúc khi nào trong lòng họ thư thái, không còn vướng bận lo âu của sự đua chen

mưu cầu phú quý vinh hoa vật chất. Muốn đạt được loại hạnh phúc này, phải cố gắng giải thoát khỏi những ràng buộc của nhu cầu vật chất, đồng thời tự chế ngự dục vọng, tự chủ trước bản năng thấp hèn. nói tóm lại là xu hướng thoát đời, bị cho là nguồn gốc của ô trọc, của tranh đua, của sầu khổ, của đau thương...cái lối hình dung một hạnh phúc siêu thoát như thế, dù không phải là sai, song không mấy ai đạt đến, cũng chính vì nó đòi hỏi quá nhiều điều kiện hết sức khó khăn nơi mỗi người và nơi mọi người. Tự chế, tự chủ trước bản năng xấu cho mỗi người đã khó, cho toàn thể mọi người lại càng khó hơn. Vì vậy, hạnh phúc hiểu theo nhà tu hành không mấy thích dụng cho đại chúng.

Còn lối hiểu thông thường về hạnh phúc của người đời có dễ đạt hay không?

Người đa số có một quan niệm hạnh phúc không tưởng, hoặc phiến diện, hoặc hình thức.

Những người phiến diện thì lại nhìn hạnh phúc qua một mẫu người đặc biệt nào đó. Họ nhiều lúc nông cạn đến nỗi tự lượng sức mình xem có đạt được nổi mẫu mực đó hay không. Họ không hiểu rằng trên đời không ai có hạnh phúc toàn vẹn. Những mẫu người lý tưởng đó cũng có những khổ đau riêng mà kẻ bàng quang không thấy được.

Cũng chẳng thiếu những người nhìn hạnh phúc qua những hình thức vật chất (như tiền bạc, danh vọng, nhà lầu, xe hơi) mà quên đi phần nội dung là sự thư thái,sự an nhàn của Tâm hồn. Có nhiều cá nhân bằng lòng hy sinh bớt phú quý cốt chỉ để mưu cầu sự an nhàn đó.

Chung cuộc những quan niệm hạnh phúc kể trên hầu như khó đạt. Vậy nên có một quan niệm nào cho thích hợp ngõ hầu theo đó mà cải sửa số mệnh?

2. Quan niệm hạnh phúc cần có hạnh phúc cho người đời

Dĩ nhiên, quan niệm này không đòi hỏi người đời phải từ bỏ những nhu cầu vật chất, vì đó là những nhu cầu cần thiết cho hạnh phúc thế tục. Quan niệm này chỉ đòi hỏi cá nhân phải ước muốn cho vừa sức mỗi người, không cao quá mà cũng không thấp quá. Hạnh phúc cá nhân chính là sự cân bằng giữa cái mà mình muốn với điều mà mình có thể đạt được. Vậy vấn đề quan trọng ở đây là điều hoà ý muốn với tài sức. Khi nào điều hoà được thì có quân bình, tức là sẽ được mục tiêu và như thế là đã có hạnh phúc. Nếu diễn tả bằng phương trình ta có:

Ý muốn = Khả năng = Hạnh phúc

Quan niệm này không xét riêng cho một hình thức hạnh phúc nào, mà có thể ứng dụng cho cả Phú, Quý. Quan niệm này cũng không gạt bỏ phần hạnh phúc Tâm hồn vì một khi khả năng tương hợp với ước muốn thì con người không còn đau khổ. Đây là một quan niệm hạnh phúc toàn diện, có thể áp dụng cho bất cứ ai.

Ngoài ra muốn thực hiện khéo léo hạnh phúc, con người phải đi từng bước, không nên đốt giai đoạn, không nên có những ước muốn quá xa để rồi nhọc công đi đường dài. Hết một chặng đường, sẽ tiến thêm một chặng khác, miễn là mỗi đoạn đường như thế, không có sự chênh lệch quá đáng giữa khả năng và ý muốn.

Dĩ nhiên, trên đường tiến thủ, không thể có sự thuận lợi vuông tròn mãi mãi. Nhưng, muốn theo sức thì ít gặp thất bại, chí phấn đấu không bị thử thách lớn, khả năng đũ để còn dành cho đợt tiếp theo. Nếu gặp thất bại, cá nhân phải tự điều chỉnh lại sở nguyện cho vừa tầm. Trong chiều hướng này, thất bại cũng có lợi của nó vì nó cảnh giác con người trước những tham vọng quá đáng.

Điều quan trọng là dù gặp thất bại, cá nhân chỉ nên điều chỉnh lại ước vọng chứ không bỏ cuộc giữa chừng.

Quan niệm hạnh phúc mới thích hợp cho việc cải sửa số mệnh. Đến đây vấn đề là làm thế nào để cải sửa?

D. THỬ ĐỀ RA MỘT PHƯƠNG THỨC CẢI SỬA

Trước khi nhập cuộc, thiết tưởng phải nêu vài tiền đề tiên khởi.

a- Phân biệt cải với sửa

Cải số là thay đổi sâu rộng bản chất, chiều hướng, kết quả của cuộc sống, nói cụ thể là chuyển bại thành thắng, chuyển nghèo ra giàu, chuyển hèn thành sanh. Nói chung, cải số là thoát khỏi cái cơ cực, khổ ải, bất túc của một giai đoạn, để bước vào một thời kỳ mới dễ chịu hơn.

Sửa số chỉ là giảm đi ít nhiều các bất lợi, làm tăng thêm ưu điểm cho cuộc đời. Sự thay đổi này cũng không sâu rộng như việc cải số, không phải đổi trắng thay đen, mà chỉ làm đậm lại đội chút mà thôi.

Việc cải hay sửa còn tuỳ thuộc vào ý trí mạnh hay yếu và tài sức lớn hay nhỏ. Y chí mạnh, tài sức cao có thể giúp cá nhân hoán cải, trong khi với một ý trí và một khả năng trung bình, con người chỉ sửa đổi giới hạn số kiếp của mình mà thôi.

Ngoài ra, còn phải tính đến áp lực của hoàn cảnh. Đối với một hoàn cảnh quá khó khăn, dù chí lớn, tài cao, con người chỉ hi vọng sửa hơn là cải. Trái lại, trong tình huống bình thường hay thuận lợi, chí và tài đó có thể cải được khá dễ dàng.

Dù phân biệt như thế, song đôi lúc giữa cải và sửa số, chỉ khác nhau ít nhiều, hơn kém, chưa kể ý muốn của con người lúc đó: có khi họ chỉ muốn sửa, có khi họ hy vọng cải, tuỳ theo sự cân nhắc nhu cầu, đo lường cục diện. Vấn đề có tính cách chủ quan, tức là thay đổi tuỳ sự khôn ngoan, bản lĩnh và đảm lượng của mỗi người.

b- Xu hướng hiện diện của việc cải sửa

Nói đến cải hoặc sửa bao giờ cũng ngụ ý rằng làm cho người thiện hơn, làm cho số kiếp tốt hơn để được thụ hưởng lâu bền hơn, làm giảm cái xấu, cái nguy, cái hại cho đời người.

Đứng trên khía cạnh xã hội, việc cải sửa số kiếp cho chính mình theo nghĩa thiện thì không chỉ nhằm mưu lợi cá nhân, bất chấp nhu cầu và quyền lợi của xã hội. Xu hướng nào di hại cho đại chúng hầu như không thuận lợi cho cá nhân một cách lâu dài, thậm chí còn có phản tác dụng.

Cứu cánh đạo đức nói trên không phải do tác giả cảm hứng thêm vào. Nó đã được khoa Tử–Vi mô tả và đề cao trong quan niệm phúc đức. Danh từ này còn bao hàm một nội dung rất rộng rãi, bao gổm phúc mộ (lợi địa về mô tả tổ tiên), phúc tộc (sự phong túc của dòng họ), phúc tụ (sự đoàn tụ của quyến tộc), và phúc thiện (sự hưng thịnh hướng thiện). Chính vì nội dung bao quát đó nên tác dụng của cung Phúc rất rộng rãi. Đó là chưa kể các công đức do mình kiến tạo trong hiện kiếp, cũng góp phần xây dựng kiếp số hiện tại. Những ví dụ trên cho thấy khoa Tử–Vi hàm chứa một xu hướng đạo đức được đánh giá rất cao. Chính vì thế nên việc cải sửa số mệnh phải được hiểu theo một nghĩa đạo đức, tức là cải thiện người cá nhân, đồng thời cải thiện xã hội bằng cách sửa người sửa đời.

Đến đây ta mới hội đủ các tiền đề để bước vào mục phương thức cải sửa số mệnh. Có tất cả 4 tiên đề:

- Việc cải sửa số mệnh trong khuôn khổ của định nghĩa tiền định tương đối, trong hoàn cảnh khả thi.

- Việc cải sửa số mệnh nhằm tạo thêm hạnh phúc cho con người, hiểu theo ý nghĩa quân bình giữa ý muốn và tài năng. Việc cải sửa số mệnh chỉ đặt trong điều kiện riêng biệt của mỗi người, tuỳ theo thân phận và hoàn cảnh của họ, không lấymột mẫu mực điển hình nào làm tiêu chuẩn.

- Việc cải sửa số mệnh vừa nhằm tạo thêm hạnh phúc cho con người, hiểu theo sự quân bình giữa ý muốn và tài năng.

- Việc cải sửa số mệnh vừa nhằm cải thiện cá nhân vừa cải tạo xã hội cùng một lúc.

- Đó là 4 khuôn khổ trong đó chúng ta thử cứu xét một phương thức cải, sửa số mệnh. phương thức này căn cứ trên việc tăng cường các yếu tố liên quan đến việc cải sửa số mệnh, tựu chung gồm có: ý trí, khả năng, trí và đức, áp dụng cho cả 2 trường hợp cải và sửa.

1. Phài hướng nỗ lực vào ý trí

Ý trí ở đây chẳng những là ý muốn mà còn là quyết tâm cải sửa (volonté et détetmination).

Không có ý muốn cải sửa, số phận sẽ không mảy may tiến bộ, hoặc sẽ biến chuyển theo sự ngẫu hợp của hoàn cảnh thay vì theo sự định hướng của con người.

- Không có quyết tâm, con người không dấn thân vào hành động ngay từ đầu, hoặc dễ bỏ dở nửa chừng, nhất là khi gặp khó khăn, trở ngại và thất bại.

Điều kiện cần và đủ là ý trí đó phải mạnh mẽ và lâu bền.

- ý trí có mạnh thì động lực thúc đẩy mới mạnh, động lực có mạnh thì mới đủ làm cuộc cách mạng về số mệnh.

- Ý trí mạnh mới tạo cho con người sự can đảm dấn thân và niềm tin tưởng, sự hy vọng cần thiết. Ai mà mất niềm tin, ai không còn hy vọng tất sẽ mất ý định cải sửa và không còn can đảm, bền chí bám mục tiêu.

- Ý trí còn phải mạnh mới thúc đẩy việc phát triển khả năng theo kịp ý muốn và chuyển hướng vào việc cải tổ.

- Ngoài ra, ý trí mạnh còn phải bền mới giúp con người khắc phục các đối lực của hoàn cảnh (khó khăn,

trở ngại) và kiên trì theo đuổi mục tiêu dù gặp thất bại. Bằng không, ý trí sẽ bị cùn nhụt, bị lụi bại. Hậu quả là cá nhân sẻ bỏ cuộc, phó mặc cho thời cuộc đưa đẩy.

2. Phải hướng nỗ lực vào khả năng

- Khả năng ở đây là tài sức (capacité), tự lực vật chất và tinh thần (aptitude matérielle et intellectuelle) giúp con người đạt mục tiêu.
- Người có ý trí mà thiếu khả năng sẽ không thay đôi được gì trong số kiếp. Nếu ý muốn quá cao mà sức vóc không đủ thì dễ thất bại, hoặc chỉ sửa mà không cải được.
- Một ý trí mạnh là động lực cần có để phát huy khả năng. Nhưng khã năng không thể đồng hoá với ý trí. Chí là cái mình muốn đạt tới, sức là điều mà mình có thể đạt được. Thông thường, việc mà mình muốn đạt và việc mình lam được không phải lúc nào cũng ăn khớp với nhau.
- Vì vậy, cần phải trau dồi và tận dụng khả năng cho tương hợp với ý chí. Kẻ muốn mà sức ít là kẻ tham hay là kẻ điên. Trái lại, người thừa sức mà muốn ít là người dại. Hạnh phúc con người tuỳ thuộc muốn sao cho vừa sức, đồng thời biết trau dồi tài sức cho theo kịp ước muốn.
- Khả năng phải được mang ra thi thố với hoàn cảnh để có dịp trắc nhiệm với những thử thách, để rút tỉa kinh nghiệm bao giờ cũng hết sức cần thiết cho việc vật lộn với trường đời. Kinh nghiệm càng dồi dào, con người càng có thêm triển vọng, ý trí vì thế cũng thêm cũng cố, tài sức do đó mà thêm tiến bộ. Việc cải sửa số mệnh nhờ các điều kiện kể trên sẽ có thêm cái trớn dễ dãi.

3. Phải hướng nỗ lực vào việc luyện trí.

Trí là yếu tố rất quan trọng trong việc xây dựng hạnh phúc.

- Trước hết, trí giúp ta biết mình, cụ thể là tự lượng sức mình, thấy được sở trường, sở đoản của mình. Trí cũng giúp ta biết người, biết việc, ý thức được đầy đủ những trở lực và những thuận lợi của ngoại cảnh.

- Kế đến, trí có tác dụng điều hoà ý chí và tài sức,giữ cho hai yếu tố này luôn luôn cân bằng. Đã là người trí thì không bao giờ ước muốn cái gì quá sức.

- Ngoài ra, trí cũng giúp điều hoà tài sức với hoàn cảnh. Người trí dũng không bao giờ ước muốn nhửng cái gì hoàn cảnh không cho phép.

- Như vậy, trí là cái thắng cho những tham vọng quá đà, giúp con người khỏi bị hố vì quá tham lam, vì quá tự tin, không bị thất bại vì quá khinh địch, vì quá coi nhẹ các khó khăn của hoàn cảnh. Nó đóng vai trò điều hợp mọi sự chênh lệch thường có giữa dục vọng và năng lực, giữa năng lực và trở lực. Người có trí không bao giờ không tưởng (atotique), trái lại họ là con người thực tế (realiste), khôn ngoan (clairvoant) và chừng mực (mesuré), biết tiến lên vừa đủ, đồng thời cũng biết thoái lui đúng lúc. Vì là yếu tố điều hợp, trí không phải chỉ biết kiềm chế tham vọng mà thôi. Nó còn biết phát huy tài sức cho cân bằng, sao cho hai yếu tố đó được phối hợp nhịp nhàng.

- Cái dụng cụ thể nhất của trí thể hiện rõ rệt trong việc lựa chọn mục tiêu, tức là cái đích mà mình muốn đạt được. Mục tiêu biểu lộ cại ý trí con người: người chí lớn hay chọn mục tiêu lớn hay chọn mục tiêu cao, người chí nhỏ chọn mục tịêu thấp. Mặt khác, mục tiêu cũng phản ảnh cái trí, vì trí giúp con người chọn mục tiêu thích hợp sau khi ước lượng hoàn cảnh và tài sức. Vấn đề quan trọng ở đây không phải là nên chọn mục tiêu cao hay thấp mà phải chọn cho vừa tầm, vừa sức trong một hoàn cảnh nhất định nào đó. Vừa tầm ở đây là vừa

tầm theo trình độ và hoàn cảnh mỗi người, chớ không phân bố chung nào cho tất cả mọi người.

- Không chọn mục tiêu quá sức, kẻ có trí cũng không chọn mục tiêu quá xa, mà có thể chọn cho từng giai đoạn vừa phải. Chọn mục tiêu quá xa thì dễ bị thất bại, vì nhiều lúc trí không tiên liệu nổi tương lai dài hạn. Trái lại, khi chọn mục tiêu vừa tầm,con người dễ lượng giá hoàn cảnh, dễ lập chí, dễ luyện sức cho vừa đủ cho việc đạt mục tiêu. Đó là phương thức bảo dưỡng ý trí,dành dụm sức lực cần thiết cho cuộc phấn đấu lâu dài về sau.

- Người có trí cũng không chọn tốc độ quá nhanh, không tham tiến bộ tức thời. Họ biết tự chế trước tham vọng, họ biết tự chủ trước tốc lực. Bước đường đời của họ, nhờ đó mà có thể tiến vững trãi, tiến lâu dài. Khi La Fontaine khuyên người ta: Hâtez- vous, mais lentement (phải đi nhanh lên, một cách chầm chậm) là ông muốn thiên hạ giới hạn tốc độ, giảm bớt sự tham lam của mình. Hai ý niệm tham lam và giảm đi đôi, tuy bề ngoài có vẻ mâu thuẫn, song đó chính là biểu hiện của sự chừng mực và hoà hợp.

- Tóm lại, hạnh phúc con người tuỳ thuộc sự điều hoà ý chí, khả năng, hoàn cảnh, thời gian và tốc độ.

4. Phải hướng nỗ lực phát huy đạo đức

- dùng trí để quân bình ý chí và khả năng thì có thể làm tăng tiến số mệnh, tạo được thêm hạnh phúc. Duy hạnh phúc này chỉ lậu bền nếu cá nhân được hướng dẫn bởi tinh thần đâo đức. Thói đời thường có xu hướng mưu lợi cho chính mình và coi nhẹ quyền lợi kẻ khác, bỏ qua hạnh phúc của xã hội. Ví dụ như nhiều người làm giàu trên xương máu của nhân dân hay tiến thân trong việc tiêu diệt đồng nghiệp, để rồi phải tận tâm nhọc trí bảo vệ tài sản hay duy trì địa vị của mình sợ kẻ khác tranh

đoạt. Một hạnh phúc như thế sẽ không toàn vẹn và không lâu bền.cho nên yếu tố đạo đức bắt buộc phải có, phải đi liền với 3 yếu tố: ý chí, khả năng, và trí lực.

- Đạo đức ở đây bao hàm một phạm vi rất rộng, vừa ám chỉ xu hướng thiện tâm, vừa là tinh thần xã hội, ý thức công bằng, nếu không muốn nói là bác ái nơi cá nhân. Cải cửa số mệnh ở đâÝ nghĩa là cải sửa thiện chứ không phải cải ác, là xây dựng phúc đức chớ không phải tạo ác nghiệp. Cứu cánh của hạnh phúc thế tục là tạo phú quý trong sự công bằng, trật tự của xã hội chớ không phải trong sự áp bức quyền lợi kẻ khác, khả dĩ gieo mầm loạn bẳng những bất công. Tiến thân trong sự tôn trọng đạo đức không những an định cho lương tâm mà còn góp phẩn ổn định xã hội, chưa kể lợi ích thiết thực khác là sự ổn cố của sự nghiệp. Những người tiến thân bất chính thường gánh lấy tai họa của luật nhân quả cho hiện kiếp hoặc cho hậu kiếp của con cháu.

- Văn hoá Á Đông rất chuộng đạo đức, được xếp trên tài năng, quyền lực hay tiền bạc. Khoa Tử–Vi cũng đề cao phúc đức (nơi cung Phúc) và công đức (nơi hai cung Mệnh và Thân). Trong suốt quá trình lịch sử Á Đông, đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội vốn là mục tiêu của chính sách nhân trị, đã từng có truyền thống lâu dài. Sang đời Pháp trị, nhân đức cũng không bị bãi bỏ, nhưng được bổ túc bằng ý niệm cộng bằng và pháp luật, bấy giờ được xem như cái đức phải có ở nơi mỗi người và nơi mơi người. Cái đức trong khuôn khổ tập thể đó bao giờ cũng được xem như ăn thông với các đạo đức mà mỗi cá nhân phải có, vì người xưa quan niệm rằng đạo đức cá nhân là nguồn gốc của trật tự xã hội. Xã hội có ổn định hay không là do mỗi người có tuân thủ luân lý và luật pháp hay không. Cho nên phép trị quốc, quy tắc tề gia đều bắt đầu bằng việc tu thân.

Trong khuôn khổ cải sửa số mệnh, việc tiến thân cũng phải song hành với việc tu thân, tức là tiến thân trong đạo đức để cho xã hội khỏi nhiễu loạn, cho cá nhân được

an cư. Cho nên việc tiến thân phi luân sẽ có sẽ có hậu quả tai hại và rộng lớn cho cá nhân và tập thể. Mỗi người nên lấy lẽ công bằng và quyền lợi kẻ khác mà tự chế sự tham lam của mình, vì đó là điều kiện của trật tự công cộng.

Tóm lại, việc cải sửa số mệnh đòi hỏi con người phải điều hợp 4 yếu tố: trí, sức, đức,chí, mới có thêm được hạnh phúc. Dư luận thông thường cho rằng có lẽ chỉ có thánh nhân mới hội đủ 4 điều kiện này và mới phối hợp được 4 đức tính. Còn người bình thường, không dễ gì có đủ và không chắc gì điều hợp dễ nhịp nhàng.

Đây là một quan điểm sai lầm. Bốn điều kiện này đặt ra cho người bình thường lẫn kẻ xuất chúng. Khi đưa ra 4 điều kiện này ta chỉ làm công việc liệt kê.

- Ta không đặt ra một mức độ nào phải có cho mỗi yếu tố, cũng không cứu xét riêng cho một hoàn cảnh nào.

- Ta không nêu một tiêu chuẩn hay mẫu mực nào cho con người nên theo, trái lại, còn chống lại mọi mục tiêu hạnh phúc quá đáng.

- Ta không ấn định hạn kỳ nào phải đạt được hoặc một tốc độ nào phải theo.

Mức độ, tiêu chuẩn, mẫu mực, thời gian và tốc độ đó hoàn toàn do cá nhân tự liệu, theo thân phận và theo hoàn cảnh riêng biệt của mỗi người. Cá nhân phải tự lượng sức mà lập trí trong từng hoàn cảnh. Hơn nũa, chúng ta còn cảnh giác sự tai hại của xu hướng tham lam, tiết độ nhu cầu, thực hiện chừng mực.

Với 4 đức tính đó và với những điều kiện nêu trên, bất cứ ai cũng cải tiến được số mệnh. với 4 điều kiện đó, tình trạng nguyên Thủy phải thay đổi, không ít thì nhiều, không nhanh thì chậm. Không ai có đủ 4 đức tính đó mà phải dẫm chân tại chỗ. Và giữa những người cùng có đủ chí, trí, sức, và đức, không bắt buộc họ phải đạt đến trình độ phú quý nganh nhau. Được 4 điều này chỉ có ý

nghĩa là có thể cải thiện thân phận tiên khởi của mình. Con người lúc mới sinh ra đã chênh lệch nhau từ bước đầu của cuộc đời. Vì vậy, so sanh hạnh phúc 2 người nhất định phải có hơn kém. Duy trong mỗi người, nếu hội được 4 điểm trên, tình trạng phú quý ban đầu phải thay đổi. Còn thay đổi ít hay nhiều, mau hay chậm còn tuỳ thuộc họ hội đủ đức tính, và đối với mỗi đức tính, họ đạt trình độ nào.

Ai đã nên khôn mà chẳng dại,

Làm người có dại mới nên khôn.

Đối lực của hoàn cảnh bao giờ cũng có. Sự tính toán của cá nhân cũng dễ sai lầm. Sự thất bại do đó không thể nào tránh khỏi. Điều quan trọng ở đây là cho dù gặp thất bại, con người cũng không nên vì thế mà bỏ dở ý chí tiến thân. Vấn đề là phải tiếp tục tiến thân, theo một mục tiêu vừa sức.

E. LẬP TRƯỜNG CẦN CÓ CỦA CON NGƯỜI TRƯỚC Số MỆNH.

Chúng ta đã lựa chọn một định nghĩa thích đáng nhất cho danh từ số mệnh. chúng ta cũng định nghĩa hạnh phúc thông qua sự quân bình ý chí và khả năng. Vấn đề sau cùng là ấn định một lập trường cần có và nên có cho con người trước số mệnh. bằng không, con người vẫn còn thiếu một định hướng Tâm lý để sống.

1. Lập trường cần có

Lập trường này dựa trên 3 đặc điểm của lối hiểu trên đây về số mệnh.

- Điểm 1: Số mệnh không tiền định, không cố định mà có con người dự phân vào

Như vậy, con người trước hết cho số kiếp là tiền định, bất khả cưỡng để rồi bó tay, tuyệt vọng và buông xuôi phó thác cho hoàn cảnh dẫn dắt. Không nên cho rằng " muôn sự tại trời ", không nên " để xem con tạo xoay vần đến đâu ".

Về mặt tích cực, con người phải thấy rằng mình có dự phần vào cuộc đời mình, phải chủ động dấn thân tự tạo cuộc đời bằng một niềm tin, bằng nghị lực, bằng hy vọng. Cá nhân phải có ý thức rằng mình nhân định số mệnh của mình, có nghĩa vụ và trách nhiệm cải tiến số phận của mình.

Phải dẹp bỏ mọi tiên kiến và thành kiến về số mệnh. tiên kiến hay thành kiến là ý tưởng, cảm nghĩ, có trước khi làm một điều gì. Không nên có tiên kiến tức là không nên có một hình ảnh nào trước về bản chất (nature), về

hướng đi (voie), về hiệu lực (effect), về chung cuộc (fin) nào của số mệnh hết. Ví dụ như bị ám ảnh rằng mình nghèo, mình sẽ luôn nghèo, mình không làm gì được để thoát khỏi cảnh nghèo và mình phải chết trong sự nghèo túng…đều là có tiên kiến. Tiên kiến ăn sâu vào tâm não càng lâu thì trở nên thành kiến, tức là một tiên kiến khó gột rửa.

Dẹp bỏ tiên kiến và thành kiến đó là có được một điều kiện Tâm lý thuận lợi cho việc cải sửa số mệnh.

- Điểm 2: Số mệnh chỉ là một tình trạng khả hữu của tương lai con người, không ai biết rõ trước một cách chắc chắn nó sẽ ra sao.

Thật vậy, số mệnh chỉ thấy được vào lúc chung cuộc của đời người, sau thời gian cải sửa. Số mệnh không xuất hiện ngay lúc con người mới sinh, cũng chưa ngã ngũ lúc con người đang phấn đấu. Nó chỉ là kết quả sau cùng của cuộc đấu tranh.

Do đó, con người đừng vội có định kiến và thiên kiến về số mệnh. định kiến (idée fixe) là ý tưởng, cảm nghĩ cố định, không thay đổi. Ví dụ như cho rằng số mệnh là định mệnh và đinh ninh rằng lối hiểu như vậy là đúng, không cần xét lại. còn thiên kiến (jugement partiel et partial) là một ý kiến, một cảm nghĩ phiến diện và thiên lệnh về một vấn đề nào đó. Ví dụ như nhìn đời toàn bằng màu hồng hay màu đen, hoặc giả cho rẳng số mệnh vô địch hay con người vạn năng…đều là thiên kiến.

Dẹp bỏ định kiến và thiên kiến, cá nhân chủ động uốn nắn cuộc đời theo ý mình, được đến đâu hay đến đó. Thà đứng ra lèo lái con thuyền của mình còn hơn mặc cho phong ba đưa đẩy. Nếu chẳng may con thuyền bị đắm, con người cũng chẳng ân hận vì tự thấy mình đã làm hết sức mình rồi. Vì số mệnh chưa ngã ngũ ở một thời điểm nào của cuộc đời, nên con người phải tiếp tục

theo đuổi ý trí cải sửa đến cùng phải tiến từng đợt, không thoái trí, không bõ dở, không đầu hàng quá sớm.

- Điểm 3: Số mệnh mỗi người mỗi khác, không có mẫu chung cho tất cả.

Vì vậy con người đừng lấy hạnh phúc kẻ khác làm mục tiêu tiến thủ cho mình. Mỗi người có một thân phận, một hoàn cảnh riêng, ý chí khả năng và trí lực cũng khác nhau. Người nghèo mà chạy thi tiền với đại phú là dại. Người gầy yếu mà đấu sức với võ sĩ là ngu. Ở đời, không làm gì có công bằng tuyệt đối về thân phận. Tình trạng hạnh phúc hiện tại của mình có thể thua xa người khác, nhưng đổng thời đồng thời còn hơn được nhiều bạn hữu kém may.

Trông lên thì chẳng bằng ai,

Trông xuống thì không thấy ai bằng mình.

Vấn đề ở đây không phải và không nên trông lên hay nhìn xuống mà là trông vào mình, dựa vào tài lực, trí lực và ý chí của riêng mình để cải tiến lần hồi tình trạng hiện tại cho khá, chớ không bắt buộc phả đuổi kịp thiên hạ. Miễn có tiến bộ hơn là đươc.

Về mặt tích cực, trông cậy vào mình là tự lực tự cường. Nếu hoàn cảnh thuận lợi thì tốt, bằng không, ta cũng chẳng mất căn bản nội tại. Vì thế, không nên ỷ lại vào hoàn cảnh, cũng không nên đợi thời mà phải nhập cuộc, tự lực cánh sinh. “ Aide – toi,le cieltaidera “, mình hãy tự giúp, rồi trời sẽ giúp mình. Phương cham cải sửa số mệnh quy tụ vào yếu lý đó.

Như vậy, lập trường của con người cần có và phải có trước cuộc đời có tính cách nhị diện, vừa nhân bản, vừa đấu tranh để sống, để cải sửa lối sống. Nó đòi hỏi sự điều hoà 4 đức tính: Chí, Sức, Trí, Đức trên niềm tin, trên sự can đảm, trong sự dấn thân và trong sự chừng mực.

2. Lập trường của các Triết gia Trung Hoa

Triết gia Trung Hoa suy tư rất nhiều về số mệnh. trong suốt quá trình triết học Trung Quốc, tựu trung có ba luồng tư tưởng chính:

a)Tư tưởng Khổng tử, Mạnh tư

Hai ngài cho rằng có mạng trời, được hiểu theo như luật tự nhiên của hoá

Công, cái lẽ vô hình, linh diệu của trời đất, mà con người có khi hiểu được, có khi không. Nhưng, Khổng Mạnh không xem đó như định mạng, vì thiên mạng có thể biết được. Tuy tin là có mạng, nhưng hai ngài vẫn chú trọng đến nhân lực, khuyên người đời hãy làm hết sức mình rồi thành bại ra sao mới biết được mạng trời. Đó là quan niệm " Tận nhân lực, tri thiên mạng ", nghĩa là cứ làm hết sức rồi mới rõ số kiếp.

Tư tưởng Khổng Mạnh sau này được Trương Hoành Cừ (1020 – 1077), Trình Hạo (1032 – 1085) và Trình Di (1033 – 1107) đời nhà Tống noi theo. Ba vị này cho rằng con người phải cư xử theo " nghĩa ", nếu gặp điều dữ cũng phải tận lực hành đạo, nếu không thành thì mới nói là do " mạng " và giữa cái nghĩa với cái mạng thì nghĩa là chính, còn kết quả của việc nghĩa (mạng) là phụ. (Đây cũng là quan niệm của cham ngôn: "fais ce quedois, adviene que pourra " nghĩa là cứ làm, số kiếp cứ mặc, của Tây phương, tương hợp với đạo đức của Kant).

b. – Tư tưởng của Trang tử, Vương sung

Bi quan nhất phải kể Trang tử (360 – 280, đời nhà Chu). Ông cho rằng con người quá nhỏ bé trong sự vô cùng của vũ trụ, con người phải phụ thuộc vào trời đất chớ không độc lập, không thể làm chủ đời mình mà phải chịu hoàn toàn sự chi phối của vũ trụ.

Người thứ hai là Vương Sung đời nhà Hán (27 – 107). Ông cho rằng khi mới sinh ra mỗi người đã bẩm thụ một tính chất đặc biệt và vận mệnh của họ đã định trước rồi,

tuỳ tính chất đó. Đối với hoàn cảnh, ông cho may rủi, sang hèn, giàu nghèo đều do mạng cả. Vận nước thịnh suy ông cũng cho là do mạng nước, con người không cải được. " Quốc mạng thắng nhân mạng ", nghĩa là mạng nước đã suy thì mạng người cũng chịu lây, dù bậc hiền thánh cũng không làm cho thịnh được. Đời mà thịnh trị không phải do công của hiền thánh, đời mà suy loạn không phải do vô đạo.

Xem thế, Vương Sung đã có một tiên kiến, một thiên kiến và một định kiến rất nặng về vận mệnh vô địch và nhất định. Cả 2 người quá tin vào số mệnh bất dịch đó và muốn khuyên người ta an phận.

c. Tư tưởng của Tuân tử, Mặc tư

hai vị hết sức cương liệt. Măc Tử (480 – 397) phủ nhận số mạng, cho rằng họa phúc của con người là kết quả của hành động chớ không do số mạng. Khổng Mạnh khuyên gắng sức làm việc, việc không thành mới bảo tại mạng. Mặc Tử còn quyết liệt hơn, bảo phải gắng sức mãi đi, việc không thành là tại sức chưa đủ chứ không phải tại mạng.

Tuân Tử (330 – 227 thời Chiến Quốc) thì cho rằng không cần lưu tâm tới thiên mạng, không những vì nó khộng thể hiểu được, không thể biết trước mà còn vì thiên mạng không liên quan gì tới con người mà con người có thể thắng số, dù gặp phải hoàn cảnh bất lợi. Nếu ta siêng thì trời không thể làm cho ta nghèo được; nếu ta lười thì trời không giúp ta giàu được; hoàn cảnh dù bất lợi,ta cũng có thể chuyển bãi thành thắng được. Mạng tuy có, nhưng không phải là cái gì nhất định. Ông còn chủ xướng một việc chế ngự hoàn cảnh, điều khiển thời thế,tài chế thiên mạng nữa. Đây là một lập trường hết sức lạc quan, đầy hùng tâm và dũng khí.

Trong 4 luồng tư tưởng trên, chỉ có Khổng Mạnh là ở vị thế trung dung, không bi quan như Trang Tử, Vương Sung, không quá cương hùng như Mặc Tử, Tuân Tử. Lập

trường của chúng ta là lập trường của Khổng Mạnh. Duy chúng ta cần hiểu mức trung dung một cách linh động. Trung dung ở đây không những là ở giữa 2 thái cực bi quan vá lạc quan quá đáng mà còn tuỳ ở thân phận và hoàn cảnh riêng của mỗi người. Vì thân phận và hoàn cảnh của mỗi người mỗi khác, trên mức trung dung khoông coó mẫu chung cho tất cả. Và trong cương vị của mỗi cá nhân, mức trung dung ở một thời điểm này cũng không giống mức trung dung ở thời điểm khác. Còn xét theo từng vấn đề, mức trung dung này cũng linh động và quyền biến. Đạt hạnh phúc theo tầm mức trung dung là quyết định mức độ vừa phải, theo người, theo cảnh, theo thời, theo việc. Bí quyết của thuật nhân sinh bắt nguồn từ Tiết Độ đó.

MỤC LỤC

Lời mở đầu
QUẺN THỨ NHẤT KHOA TỬ - VI
CHƯƠNG 1 – Đối tượng của khoa Tử–Vi
- Đối tượng con người
- Đối tượng con người
- Những ngoại lệ của đối tượng
- Những giới hạn của đối tượng
- Phạm vi áp dụng của Khoa Tử-Vi
- Phụ lục: cách tính tổng số tối đa lá số
CHƯƠNG 2 – Phương pháp của Khoa Tử-Vi
- Phương pháp phân tích
- Phương pháp tổng hợp
- Phương pháp động
CHƯƠNG 3 – Nhận định về triết lý của Khoa Tử-Vi
- Nội dung triết lý

- Nhận định về sự cấu tạo và sự chi phối của Âm dương ngũ hành
- Nhận định về sự ứng dụng của âm dương ngũ hành
- Phuc lục: Đại cương về Kinh Dịch
CHƯƠNG 4 – Văn hoá Trung Hoa trong Khoa Tử-Vi

- Khoa Tử-Vi, sản phẩm của đời Tống
- Những nét văn hoá Trung Hoa trong Khoa Tử-Vi
CHƯƠNG 5 – Nhận định về các cung
- Động tinh của 12 cung
- Ý nghĩa liên đới giữa các cung
- Ý nghĩa toàn diện của một số cung
CHƯƠNG 6 – Nhận định về các sao
- Quan niệm cần có về các sao
- Ý nghĩa các sao
- Số lượng các sao
- Độ số các sao
- Âm dương ngũ hành các sao
- Những trường hợp đặc biệt
QUYỂN THỨ 2
THUẬT TỬ - VI
CHƯƠNG 1 – Thuật giải đoán Tử-Vi
- Ba tiêu chuẩn phải đạt
- Những yếu tố phải cứu xét
- Những yếu tố căn bản phải phân biệt
- Những sai lẩm cần cảnh giác
- Những điều kiện cần có
CHƯƠNG 2 – Lá số tối hảo, trung bình, cực xấu
- Những điều kiện của hạnh phúc con người
- Những điều kiện của lá số tối hảo
- Lá số trung bình

- Lá số cực xấu
CHƯƠNG 3 – Cách đẹp
- Quan niệm thẩm mỹ của Khoa Tử-Vi
- Các sao chỉ nhan sắc
CHƯƠNG 4 – Cách ái tình
- Quan niệm ái tình của Khoa Tử-Vi
- Các sao tình dục
- Cách tình dục qua các cung
- Các sao khắc chế tình dục
- Những yếu tố khác chi phối tình dục

CHƯƠNG 5 – Cách hùng biện
- Những sao hùng biện đơn thủ
- Những sao hùng biện phối trí
- Khoa nói và khoa viết
CHƯƠNG 7 – Cách gian phi
- Cách gian phi trong Khoa Tử-Vi
- Cách gian phi qua các cung
- Cách gian phi qua các sao
CHƯƠNG 8 – Vài cá tính đặc biệt khác
- Ghen tuông
- Nóng nảy
- Tự ái
- Ích kỷ
- Đa ngôn
CHƯƠNG 9 – Cách khoa bảng
- Quan niêm khoa bảng trong Khoa Tử-Vi
- Các sao khoa bảng
- Các sao trợ lực khoa bảng
- Các sao cản trở khoa bảng
- Các ngành học trong Khoa Tử-Vi
- Vị trí các khoa tinh trong lá số

CHƯƠNG 10 – Cách làm quan
- Quan niệm quý trong Khoa Tử-Vi
- Cách làm quan qua các cung
- Cách làm quan qua các sao
- Sát hung tinh trong quan cách
- Tuần, Triệt ở cung Quan
- Các nghành chuyên môn trong quan cách
CHƯƠNG 11 – Cách nghề nghiệp
- Quan niệm nghề nghiệp trong Khoa Tử-Vi
- Cách nghể nghiệp qua các cung
- Cách nghể nghiệp qua các sao
+ Văn học
+ Kinh thương
+ Khoa học ứng dụng

+ Nghệ thuật
CHƯƠNG 12 – Cách giàu
- Quan niệm phú trong Khoa Tử-Vi
- Cách giàu qua các cung
- Cách giàu qua các sao
- + Các sao tài
- + Các sao trợ tài
- + các sao may mắn
- + các sao giữ của
CHƯƠNG 13 – Cách nghèo
- Cách nghèo qua các cung
- Cách nghèo qua các sao
- + nghèo về điển trạch
- + họa về điền trạch
- + nghèo về tiền bạc
- + các sao hao tiền
CHƯƠNG 14 – Cách thọ, cách yểu

- Quan niệm thọ, yêu trong Khoa Tử-Vi
- Cách yểu trong Khoa Tử-Vi
- Các sao yểu
- Cách thọ
- Các sao thọ
CHƯƠNG 15 – Cách bệnh tật
- Quan niệm bệnh, tật trong Khoa Tử-Vi
- Những bệnh
- Những tật
CHƯƠNG 16 – Cách hoạ
- Định nghĩa danh từ hoạ
- Cách họa cho các cung
- Cách họa cho các sao
- Họa cho cá nhân
- Họa cho tài sản
- Họa cho gia đạo
- Họa cho con cái
- Họa cho cha mẹ

- Họa cho anh, chi, em
CHƯƠNG 17 – Cách giải hoạ
- Y niệm họa phúc trong Khoa Tử-Vi
- Cách giải họa qua các cung
- Cách giải họa qua các sao
CHƯƠNG 18 – Cách sinh, khắc vợ chồng
- Quan niệm khắc, hợp, trong Khoa Tử-Vi
- Sự khắc, hợp tính theo can
- Sự khắc, hợp tính theo chi
- Sự khắc, hợp tính theo Bản Mệnh
- Sự khắc, hợp tính theo 2 lá số
- Việc lập gia đình
CHƯƠNG 19 – Cách sợ vợ

- Quan niệm về người vợ trong Khoa Tử-Vi
- Những bộ sao về bản llĩnh người vợ
- Những bộ sao về tư thê người vợ
- Những bộ sao về tội lỗi người vợ
CHƯƠNG 20 – Cách đa phu
- Quan niệm đa phutrong Khoa Tử-Vi
- Cách đa phu tại cung Phu
- Cách đa phu tại cung Mệnh và Thân
- Cách đa phu tại cung Nô, Di
- Cách đa phu tại cung Tư(
- Cách đa phu tại cung Thê của Nam số
CHƯƠNG 21 – Cách tử tức
- Quan niệm con cái trong Khoa Tử-Vi
- Cách tử tức qua các cung
- Cách tử tức qua các sao
- Cách sinh trai, gái
- Số lượng các con
- Cách sinh đôi
- Tương hợp, tương khắc với cha mẹ
CHƯƠNG 22 – Cách hiếm muộn con cái
- Quan niệm hiếm muộn con trong Khoa Tử-Vi
- Quan niệm hiếm muộn con qua các cung

- Quan niệm hiếm muộn con qua các sao
- Cách hieếm trai, hiếm gái
- Vấn đề con với nhân tình, vợ lẽ
- Vấn đề lập con nuôi

CHƯƠNG 23 – Cách tu hành

- Quan niệm tu hành trong Khoa Tử-Vi
- Xu hướng tu hành qua các cung
- Xu hướng tu hành qua các sao

CHƯƠNG 24 – Giải đoán vài lá số điển hình

- Số nguyên thủ quốc gia
- Số võ tướng tử trận
- Số bị ám hại
- Số đại phú bất hạnh
- Số đàn bà quý hiển
- Số yểu sinh
- Số goá bụa
- Số phụ nữ lăng loàn
- Số gái giang hồ
- Số chồng chết sớm
- Số hoạn nạn
- Số người tu

CHƯƠNG KẾT – Tham luận về vấn đề cải sửa số mệnh trong Khoa Tử-Vi

- Anh hưởng của số mệnh đối với người đời
- Thử phác họa định nghĩa số mệnh
- Thử xác định mục đích của việc cải sửa số mệnh
- Thử đề ra phương thức cải sửa số mệnh
- Lập trường cần có của con người trước số mệnh

*** HẾT ***